

100 chính Luận

Trần Trung Đạo

100 CHÍNH LUẬN

Tác phẩm của Trần Trung Đạo

Biên tập, bìa và trình bày: Huỳnh Vũ

Định Hướng xuất bản

Bản quyền © 2017, Trần Trung Đạo

TRẦN TRUNG ĐẠO

100
CHÍNH LUẬN
Tập 1

ĐỊNH HƯỚNG, 2017

"Tuyển tập 100 bài chính luận này không phải là tác phẩm mới mà là được chọn lọc từ những tác phẩm đã in trong nhiều năm qua nhằm mục đích cung cấp phân lý luận trước những vấn đề thời sự đang diễn ra tại Việt Nam và thế giới"

TRẦN TRUNG ĐẠO

ĐỌC ‘CHÍNH LUẬN’ CỦA TRẦN TRUNG ĐẠO: ĐỂ BIẾT HIỂM HỌA TRUNG CỘNG VÀ HIỆN TRẠNG VIỆT NAM

Không phải đợi đến khi nhà cầm quyền cộng sản Bắc Kinh ngang nhiên đưa giàn khoan Hải Dương 981 vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam ngày 01 tháng 5 năm 2014 người ta mới thấy hiểm họa mất nước của Việt Nam lộ ra như một thực tế không thể chối cãi. Trước đó lâu lắm, nhà thơ, nhà văn Trần Trung Đạo đã nhìn thấy rất rõ từng đường đi nước bước xâm lược của Trung Cộng đối với Việt Nam qua nhiều bài khảo luận chính trị sâu sắc và thực tế được phổ biến trên các cơ quan truyền thông hải ngoại mà nay được tập hợp lại trong tác phẩm *Chính luận* của ông.

Chính luận của Trần Trung Đạo viết bằng khối óc và trái tim của người tri thức Việt Nam chân chính để báo động hiểm họa mất nước trước tham vọng xâm lược của Trung Cộng. Thật vậy, đọc từng bài khảo luận chính trị của Trần Trung Đạo người đọc sẽ thấy tác giả viết bằng nhận thức tinh táo và tinh tường với những dẫn chứng cụ thể về từng sự kiện, từng vấn đề được nêu ra. Điều gây ấn tượng nổi bật trong tất cả những bài khảo luận chính trị của Trần Trung Đạo trong cuốn *Chính luận* là tác giả đã viết với tâm thức chân chính và tấm lòng xây dựng của một người tri thức Việt Nam có đầy đủ nhiệt huyết và niềm tin về một đất nước và dân tộc tươi sáng trong tương lai, mà niềm tin ấy tác giả đặt trọn vào tuổi trẻ Việt Nam.

Chi tiết mà nói, *Chính luận* của Trần Trung Đạo xoay quanh 3 chủ đề chính: Hiểm họa Trung Cộng, hiện trạng Việt Nam và bàn về tẩy não dưới chế độ cộng sản trên thế giới và Việt Nam.

Phân tích về “Hiểm họa Trung Cộng”, Trần Trung Đạo đã nêu ra các chính sách và chủ trương của một thứ “chủ nghĩa dân tộc cực đoan” mang màu sắc Đại Hán luôn luôn đi kèm theo tham vọng xâm lược đất đai và tài nguyên đối với các lân bang qua các nhà lãnh đạo Trung Cộng từ Đặng Tiểu Bình đến Hồ Cẩm Đào. Đặc biệt tác giả cũng nhấn mạnh đến sự tiếp tay của những nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam với công hàm bán nước của Phạm Văn Đồng năm 1958 và Hội nghị Thành Đô đầu thập niên 1990. Tác giả *Chính luận* đã nhận định sâu sắc về nguyên nhân đưa đến hai sự kiện trên qua tâm thức thần phục Trung Cộng của các nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam:

“Nửa thế kỷ trước, cả Bộ Chính trị lẫn Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam viễn du trong giấc mộng về một thiên đường quốc tế vô sản, trong đó con người mang quốc tịch Trung Hoa hay Việt Nam cũng không mấy khác nhau. Trung Cộng có chiếm Hoàng Sa cũng chẳng qua là giữ dùm cho Việt Nam, tốt hơn là để cho Mỹ chiếm. Nói như một chuyện cười nhưng đó là sự thật. Đảng Cộng sản Việt Nam mang ơn đảng Cộng sản Trung Quốc sâu đậm. Như hầu hết tài liệu quốc tế và cả tài liệu chính thức của đảng, trong thập niên 1950, Việt Nam phụ thuộc vào Trung Cộng không những súng đạn, lương thực, chỉ huy, hậu cần, lãnh đạo mà cả tư tưởng và tinh thần”.

Tác giả *Chính luận* cũng đưa ra những bài học lịch sử từ các quốc gia như Thổ Nhĩ Kỳ, Tiệp Khắc, Congo, Phi châu và so sánh tình hình Việt Nam trước hiểm họa Trung Cộng. Tác giả cũng phân tích quan hệ Mỹ - Trung trong chính sách toàn cầu và đặc biệt tại Đông Nam Á để cho thấy chính sách của Mỹ đã thất bại như thế nào trước “sức mạnh mềm” của Trung Cộng và thái độ nào là khôn khéo mà Việt Nam cần chọn lựa để tự bảo vệ mình trước hiểm họa Trung Cộng. Tác giả Trần

Trung Đạo nêu ra một vài chiến lược mà Việt Nam và các nước trong vùng Đông Nam Thái Bình Dương phải biết để đối phó với hiểm họa Trung Cộng. Tác giả nêu 3 điểm nổi bật như sau:

“Để đương đầu với hiểm họa Trung Cộng, các quốc gia trong vùng Đông Nam Thái Bình Dương phải biết: (1) Chiến lược hóa quốc tế vị trí của quốc gia mình; (2) Liên kết thành một khối trong xung đột với Trung Cộng và (3) khai thác tối đa các mặt yếu của Trung Cộng”.

Tác giả cũng đã cảnh báo các nước bị hiểm họa Trung Cộng không nên chỉ biết ngồi đó rên rỉ mà phải quật cường đứng lên với ngọn cờ dân chủ để thoát Trung:

“Nếu không cùng hát đồng ca dân chủ và vươn lên cùng nhân loại mà quanh năm chỉ rên rỉ vài bài ai điệu rồi ngày đại tang cho dân tộc sẽ đến không xa”.

Nói về hiện trạng Việt Nam, tác giả Trần Trung Đạo đưa ra hai hình ảnh tiêu biểu của xã hội Việt Nam trong vòng gần bốn thập niên qua, kể từ ngày 30 tháng 4 năm 1975: một xã hội lụn bại và thụt lùi dưới gọng kềm nghiệt ngã của độc tài đảng trị cộng sản Việt Nam và niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc qua cuộc vận động tự do và dân chủ cho đất nước mà giới trẻ đang tích cực tham gia.

Với thảm họa cộng sản trên đất nước trong suốt gần 40 năm, tác giả Chính luận viết rằng: *“Sau 42 năm, tiếng súng đã vắng đi trên đất nước Việt Nam, non sông liền một dải nhưng người dân vẫn sống trong nỗi bất an lo sợ, hàng trăm ngàn người con gái Việt phải rời bỏ quê hương đi ăn mày, làm điếm, ở độ khắp thế giới, phần lớn trong số hơn hai triệu người Việt hải ngoại vẫn còn bị xem là “thành phần phản động bám theo chân đế quốc”, và trong nước, những quyền căn bản như ngôn luận, đi lại, thờ phụng của người dân vẫn chưa có được, hàng ngàn người yêu nước vẫn còn bị tù đày. Đó là sự thật, không ai tuyên truyền ai, không ai xúi giục ai”.*

Với tương lai tươi sáng của dân tộc, Trần Trung Đạo nghĩ ngay đến nhu cầu không thể không có của một “cuộc cách mạng dân chủ Việt Nam”. Và ông đã bày tỏ niềm tin rằng: *“Tôi, trái lại, tin rằng, cuộc cách mạng dân chủ Việt Nam tuy sẽ rất khó khăn, đòi hỏi nhiều kiên nhẫn với các tác động từ bên ngoài và vận động từ bên trong, khi xảy ra sẽ xảy ra trong nhanh chóng và không đổ máu bởi vì tuyệt đại đa số người dân, ở mức độ khác nhau, đều thấy những bất công phi lý đang diễn ra hàng ngày trên đất nước, đều chán ghét chế độ và đều có trong lòng chung một khát vọng dân chủ tự do”*.

Tẩy não là chủ đề chính thứ ba trong *Chính luận*. Giải thích về vai trò của chính sách tẩy não trong chế độ cộng sản, tác giả Trần Trung Đạo viết rằng: *“Khái niệm tẩy não được biết đến từ lâu qua các tà đạo, chiến tranh, tình báo, tuy nhiên chỉ dưới các chế độ cộng sản kỹ thuật này mới được nâng lên thành quốc sách và được thực hiện một cách triệt để, có hệ thống, bao trùm mọi lãnh vực xã hội và trong mọi tầng lớp nhân dân”*.

Sau khi phân tích các chính sách tẩy não của chế độ cộng sản trên thế giới qua việc “tẩy não một người,” “tẩy não một dân tộc,” “tẩy não một quốc gia thù địch”, và đặc biệt chính sách tẩy não của cộng sản đã thực hiện tại Việt Nam trước và sau năm 1975 để đi đến kết luận rằng: *“Việt Nam hôm nay vẫn còn chịu đựng dưới chế độ độc tài trong khi đại đa số nhân loại sống trong tự do dân chủ không phải vì tài năng của giới lãnh đạo cộng sản nhưng chỉ vì số người bị tẩy não còn quá đông”*.

Có thể nói mà không sợ bị thất thố rằng, *Chính luận* của Trần Trung Đạo là một trong những tác phẩm chuyên khảo về tình hình chính trị Việt Nam và mối quan hệ trở thành “hiểm họa” giữa đảng Cộng sản Việt Nam và đảng Cộng sản Trung Quốc đầy đủ, sâu sắc và thực tế nhất mà người viết bài này đã từng đọc trong vòng mấy chục năm qua.

Tác phẩm *Chính luận* có giá trị đặc thù không phải chỉ ở thẩm quyền kiến thức của tác giả, ở tính chính xác của tài liệu được trưng

dẫn, ở những nhận định nghiêm túc, khách quan và sát hiện thực, mà còn ở tâm thức chân thành, thiết tha và xây dựng đối với tiền đồ của đất nước và dân tộc Việt Nam của tác giả nữa.

Trước tình hình bất an và nguy cơ mất nước của Việt Nam vì tham vọng bá quyền xâm lược của Trung Cộng, *Chính luận* của Trần Trung Đạo là tài liệu quý giá cung cấp cho người đọc những điều cần biết về hiện tình Việt Nam, Trung Cộng và thế giới, cũng như con đường nào dẫn đến tương lai tươi sáng cho đất nước và dân tộc Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn tác giả Trần Trung Đạo và xin trân trọng giới thiệu tác phẩm *Chính luận* của Trần Trung Đạo đến tất cả bạn đọc.

Nhà văn HUỲNH KIM QUANG

(Tổng Thư ký *Việt báo* tại California)

TRUNG CỘNG KHÔNG ĐÁNG SỢ

Hai cuộc chiến tranh thế giới (thứ nhất và thứ hai) gây nhiều tang tóc trong lịch sử loài người nhưng cũng để lại nhiều bài học: (1) Dù đứng trên quan điểm nào, các nhà chiến lược quân sự đều đồng ý rằng, nếu chiến tranh là chọn lựa duy nhất để bảo vệ sự sống còn của đất nước, yếu tố quyết định mà một nhà lãnh đạo phải làm là chủ động chọn thời điểm để phát động chiến tranh; (2) Chiến tranh xảy ra càng sớm càng có lợi cho các nước nhỏ vì đối với các nước nhỏ, nhanh hay chậm, trước hay sau cũng không giúp họ nhiều về kỹ thuật chiến tranh trong khi với các nước lớn một năm là thời gian dài để tăng cường khả năng quân sự; (3) Không phải chỉ nước lớn mới có quyền chọn lựa chiến tranh mà một nước nhỏ cũng có thể gây ra chiến tranh và lôi kéo các nước lớn vì quyền lợi hay vì bảo vệ quyền lợi phải tham dự vào cuộc chơi sinh tử.

Chiến tranh và quyền lợi quốc gia

Thủ tướng Anh Lord Palmerston thời Nữ hoàng Victoria phát biểu: *“Nước Anh không có đồng minh bất diệt, kẻ thù vĩnh viễn, chỉ có lợi ích quốc gia dân tộc là bất diệt và vĩnh viễn”*. Câu nói đó trở thành thước đo cho chính sách đối ngoại của mọi quốc gia.

Kinh nghiệm thành công của Hoa Kỳ khi tham gia Thế chiến thứ nhất

Suốt ba năm đầu của Thế chiến thứ nhất, chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ vẫn còn bị chế ngự bởi tư tưởng tự cô lập kéo dài từ thời Tổng thống George Washington đến Woodrow Wilson.

Tháng Giêng năm 1917, Ngoại trưởng Đức Arthur Zimmermann gửi đại sứ Đức tại Mexico Heinrich Von Eckhard qua ngả tòa đại sứ Đức tại Mỹ một bức điện tín, trong đó y chỉ thị Heinrich Von Eckhard tiếp xúc chính phủ Mexico và yêu cầu quốc gia này tấn công Hoa Kỳ, và sau chiến tranh, các tiểu bang vốn thuộc của Mexico trước đây gồm Texas, New Mexico và Arizona sẽ được hoàn trả lại Mexico kèm theo một khoản tiền viện trợ lớn. Tổng thống Mexico Venustiano Carranza tức khắc thành lập một ủy ban để nghiên cứu nội dung và khả năng thu hồi các lãnh thổ bị mất trong chiến tranh Mỹ - Mexico như được hứa trong điện tín. Bức điện tín bị tình báo Anh đọc được, giải mã và gửi cho chính phủ Hoa Kỳ. Dân chúng Hoa Kỳ công phẫn và chính sách đối ngoại của Mỹ thay đổi. Ngày 6 tháng 4 năm 1917, Hoa Kỳ tuyên chiến với Đức.

Kinh nghiệm thất bại của Tiệp, Anh, Pháp khi tránh né Thế chiến thứ hai

Các sử gia đã, đang và sẽ tiếp tục tranh luận về quyết định của Tổng thống Tiệp Khắc Edvard Benes khi chấp nhận các điều khoản của Hiệp ước Munich dù không được mời tham dự hội nghị. Nếu Tiệp Khắc đánh nhau với Đức thì Anh, Pháp, Ba Lan, Hungary, Romania vì quyền lợi và an ninh quốc gia bị trực tiếp đe dọa cũng phải tham gia chiến đấu bên cạnh Tiệp. Đừng quên, hiệp ước bí mật giữa Hitler và Stalin chỉ được ký một tuần trước ngày Đức xâm lăng Ba Lan và trong thời gian Hiệp ước Munich gần một năm trước đó, Liên Xô vẫn còn là đồng minh của Tiệp Khắc.

Trong thời điểm Hiệp ước Munich, không tính 900 ngàn quân Pháp và 200 ngàn quân Anh, vào tuần lễ thứ ba của tháng 9 năm 1938, Tiệp Khắc có một quân đội tiên tiến với một triệu quân bao gồm 34 sư đoàn trang bị tối tân. Tiệp có khoảng 1.000 phi cơ chiến đấu đủ loại. Về xe tăng, Tiệp có hàng trăm xe tăng hạng nặng 38 tấn trang bị đại bác 75 ly với hiệu năng chiến đấu vượt xa so với xe tăng của Đức. Khi chiếm

Tiếp vào tháng 3 năm 1939, Đức tịch thu 469 xe tăng hạng nặng, 1.500 phi cơ chiến đấu, 43.500 súng máy và trên một triệu súng trường. Cho đến đầu năm 1939, Đức mới bắt đầu sản xuất loại xe tăng Mark IV 23 tấn trang bị súng 75 mm, và đến tháng 9 năm 1939, các đơn vị xe tăng của Đức mới chỉ có 300 xe tăng loại Mark III và Mark IV. Tiếp Khắc là quốc gia đã chuẩn bị cho chiến tranh. Từ tháng 3 năm 1938, Thủ tướng Tiệp Milan Hodza tuyên bố Tiệp sẽ đánh trả mọi sự can thiệp quân sự từ nước ngoài. Năm 1936, 12,5% GNP dành cho quốc phòng so với 13% của Đức. Ngoài ra, các vùng núi non hiểm trở Bavarian, Saxon và Silesian dọc biên giới luôn là các phòng tuyến hữu hiệu ngăn chặn bước tiến của đoàn quân Hitler. Sử gia Tiệp Jaroslav Hrbek kết luận: *“Việc Tiệp Khắc không đánh Đức ngay cả trong trường hợp đồng minh Tây phương không ủng hộ là một sai lầm”*.

Tuy kết quả khác nhau, việc Hoa Kỳ tham gia Thế chiến thứ nhất hay Anh, Pháp tránh né Thế chiến thứ hai đều bị chi phối bởi quyền lợi bức thiết của quốc gia họ.

Trung Cộng không dám đơn phương phát động chiến tranh đánh Việt Nam trước cũng vì bảo vệ quyền lợi và quyền lực

Các lãnh đạo Trung Cộng từ những bài học chiến tranh thế giới nêu trên và những thất bại máu xương trong lịch sử Trung Quốc của thời bị tám nước phân thân sẽ không dám đơn phương phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam với một tầm mức quy mô như chúng đã làm vào ngày 17 tháng 2 năm 1979.

Tại sao?

Những lý do người viết đã trình bày trong loạt bài về hiểm họa Trung Cộng xin tóm tắt dưới đây:

1. Hoàn cảnh chính trị Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung đã khác hẳn so với 38 năm trước

Chiến tranh giữa Trung Cộng và Việt Nam không còn là chiến tranh giữa hai nước mà là cuộc chiến tranh vùng và có khả năng cao

lôi kéo cả Mỹ và Nhật vào. Kỹ thuật quân sự của Trung Cộng đã tiến khá xa so với thời kỳ chiến tranh với Việt Nam năm 1979 nhưng còn quá yếu so với Mỹ. Trung Quốc là một đất nước có lịch sử phân hóa và nội phản từ trong xương tủy. Là một nước lớn nhưng Trung Quốc thường không đủ khả năng bảo vệ chính mình. Đừng nói chỉ thời cuối đời nhà Thanh bị 8 nước cưỡi xé mà ngay thời nhà Tống vàng son của Trung Quốc cuối cùng cũng rơi vào tay Mông Cổ, một nước rất nhỏ trên thảo nguyên phía Bắc. Và một lần nữa vào thế kỷ 17, khi nhà Minh, một triều đại rất mạnh về quân sự nhưng cũng không tránh khỏi bị tiêu diệt trong bàn tay của Mãn Thanh nhỏ bé.

2. Các điều kiện kinh tế toàn cầu ngày nay đã làm cho các cường quốc phụ thuộc vào nhau nhiều hơn so với 38 năm trước

Nếu có xung đột quân sự, các quốc gia dân chủ dù thắng hay bại vẫn có cơ hội phục hồi nhưng Trung Cộng sẽ tiêu vong. Hơn ai hết, giới lãnh đạo Trung Cộng biết chế độ cộng sản như người đi trên dây, ngồi trên lưỡi dao cạo. Sự ổn định tại Trung Cộng hiện nay chỉ là sự ổn định tạm thời vì cơ chế chính trị được xây dựng trên một nền tảng bất ổn. Trong suốt 45 năm từ khi chương trình hiện đại hóa của Đặng Tiểu Bình ra đời, các thể hệ lãnh đạo Trung Cộng tập trung vào việc phát triển kinh tế để vừa thỏa mãn nhu cầu vật chất của người dân và vừa hợp thức hóa vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản. Tuy nhiên, hàng hóa của Trung Cộng xuất cảng phần lớn là hàng hóa tiêu dùng và đây cũng là những loại sản phẩm mà quốc gia nào cũng có thể sản xuất được. Ngoài ra, các vấn đề môi sinh, ô nhiễm, khan hiếm năng lượng đang là những mối đe dọa trầm trọng và ảnh hưởng lớn đến cán cân thương mại cũng như phương tiện nuôi dưỡng cho bộ máy chiến tranh ở tầm mức thế giới hay khu vực.

3. Trung Cộng - một đất nước hơn một tỉ dân, với hàng trăm chủng tộc, sắc dân, giọng nói, các khu tự trị

Nhiều vùng tự trị chỉ chờ cơ hội để đòi độc lập. Quân đội dù có đông đảo và tàn bạo bao nhiêu cũng không thể ngăn chặn hơn một tỉ

người cùng có một phản ứng tiêu cực giống nhau. Các cuộc biểu tình ở Tân Cương cho thấy không nhất thiết phải có một tổ chức quy mô nhưng chỉ cần một tin nhắn được phát ra đúng lúc và đúng chỗ cũng có thể tạo nên một biến cố lớn và khi đó, bom nguyên tử, hỏa tiễn, chiến hạm đều trở thành vô dụng. Với sự phân cách về địa lý và dị biệt về chủng tộc, sẽ không có một hình thức cách mạng nhưng, cách mạng da cam, da vàng nào dành cho Trung Cộng mà chỉ là cách mạng máu. Cách giải quyết dùng xe tăng, đại pháo bắn thẳng vào những thanh niên tay trắng tại Thiên An Môn của Đặng Tiểu Bình đối với phần lớn nhân loại là dã man nhưng lại phù hợp với truyền thống Trung Quốc. Biến cố Thiên An Môn đã 28 năm trôi qua nhưng vẫn là nỗi ám ảnh thường xuyên trong giấc ngủ của các lãnh đạo cộng sản Trung Quốc, bởi vì đảng chỉ dập tắt ngọn lửa trên quảng trường Thiên An Môn nhưng không dập tắt được ngọn lửa chống đối trong lòng người luôn âm ỉ.

4. Trung Cộng đang bị bao vây

Hầu hết các quốc gia dân chủ trong vùng từ Ấn Độ đến Nhật Bản, Đài Loan, Nam Hàn, Thái Lan, tuy mức độ khác nhau nhưng đều là các quốc gia đang có những mâu thuẫn căn bản với Trung Cộng, không những về quyền lợi kinh tế mà cả chế độ chính trị. Vì lý do kinh tế, họ có thể hòa hoãn hay ngay cả thân thiện với Trung Cộng nhưng khi chiến tranh bùng nổ, không một quốc gia nào sẽ chọn đứng về phía Trung Cộng. Tuy phụ thuộc nhau về mặt kinh tế nhưng không có nghĩa là các chính quyền Mỹ không xem Trung Cộng là đối thủ nguy hiểm trong tương lai gần và không có nghĩa Hoa Kỳ ngồi yên để nhìn bàn tay tham vọng của Trung Cộng vươn xa toàn thế giới. Từ thập niên 1990 đến nay, Trung Cộng luôn chống đối mọi sự liên minh theo dạng “khối quân sự”, ám chỉ sự liên kết giữa Mỹ và các nước Đông Á cũng như sự có mặt của quân đội Mỹ tại Nhật Bản, Nam Hàn và mới đây tại Trung Á. Để đối phó lại các liên minh quân sự khối, Trung

Cộng cố gắng phát triển mối quan hệ đa phương với Nga và các quốc gia nhỏ khác vùng Trung Á như Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Uzbekistan qua Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), tuy nhiên các liên minh này chưa phải là đối trọng của các khối thân Mỹ.

5. Chính sách của Trung Cộng đối với cộng sản Việt Nam là vừa lấn chiếm, vừa đe dọa nhưng cũng vừa bảo vệ cơ chế cộng sản

Mặc dù không công khai tuyên bố, giới lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng biết hiện nay chỉ còn năm quốc gia theo một loại chủ nghĩa mà Giáo sư sử học Roderick Macfarquhar, thuộc Đại học Harvard, gọi là chủ nghĩa Lenin không có Marx, tức một nhà nước chuyên chính sắt máu nhưng không còn dựa trên nền tảng triết lý duy vật. Hai cơ chế chính trị cộng sản Trung Quốc và cộng sản Việt Nam có một mối quan hệ hữu cơ mật thiết với các yếu tố tương quan và phụ thuộc vào nhau. Sự lệ thuộc về chính trị của Việt Nam vào Trung Cộng không chỉ giúp để giữ an toàn phòng tuyến phía nam mà còn tránh sự sụp đổ dây chuyền trong trường hợp cách mạng dân chủ tại Việt Nam diễn ra trước. Giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam không có vị trí độc lập về chính sách đối ngoại. Mọi chủ trương, chính sách trước khi đưa ra đều phải đo lường phản ứng từ phía Trung Cộng.

Chính sách đối ngoại kiểu chuột đồng của Trung Cộng hiện nay

Trung Cộng theo đuổi chính sách đối ngoại như cách loài chuột đồng tàn phá mùa màng. Chúng tàn phá cả cánh đồng Việt Nam bằng cách gặm nhấm từng bụi lúa. Như đã và đang áp dụng ngay từ khi chiến tranh Việt Nam chưa chấm dứt, qua các sự kiện đời cột mốc biên giới, Trung Cộng không đánh chiếm mà chỉ từ từ gặm nhấm dần mòn lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam. Một mặt chúng lớn tiếng với quốc tế là luôn theo đuổi chính sách “hòa bình” và “ổn định”, nhưng mặt khác chúng lấn chiếm từng thước đất, từng bãi san hô, từng hòn đảo nhỏ trên Biển Đông, đặt những giàn khoan trong thềm lục địa Việt

Nam. Những hành vi ăn cắp vặt này không đủ va chạm quyền lợi nặng đến mức các cường quốc phải đặt vấn đề và các biến cố do chúng gây ra không đủ tác hại an ninh khu vực đến mức quốc tế phải quan tâm.

Trung Cộng làm vậy một phần vì chúng đi guốc trong bụng các lãnh đạo cộng sản Việt Nam. Ngoài các tuyên ngôn, tuyên cáo mang nội dung giống hệt từ sau chiến tranh biên giới đến nay, lãnh đạo cộng sản Việt Nam không có một hành động nào cụ thể để bảo vệ lãnh thổ Việt Nam. Những lời phản đối rỗng của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Lê Hải Bình không gây một tác hại gì, và mũi khoan của Hải Dương 981 vẫn tiếp tục ghim sâu vào lòng biển Việt Nam. Các thế hệ lãnh đạo cộng sản Việt Nam che giấu sự phụ thuộc, sự sợ hãi chiến tranh với Trung Cộng, tham vọng quyền lực và quyền lợi trong khẩu hiệu “hòa bình và ổn định” mà quên một điều Trung Cộng ngại chiến tranh hơn bất cứ một quốc gia nào trong vùng.

Đại đa số nhân loại không muốn chiến tranh, nhất là Việt Nam, một dân tộc đã chịu đựng quá nhiều đau thương mất mát vì chiến tranh lại càng không muốn chiến tranh. Thế nhưng, nếu chiến tranh phải đến lần nữa trên đất nước Việt Nam thì hãy đến càng sớm càng tốt, hãy đến khi Trung Cộng còn yếu, hãy đến khi quyền lợi các cường quốc bị va chạm và buộc phải tham gia can thiệp. Trung Cộng không có gì đáng sợ mà chỉ sợ lòng yêu nước trong mỗi người Việt Nam chưa đủ độ sục sôi.

ĐỂ THẮNG ĐƯỢC TRUNG CỘNG

Câu nói “*Không có đế quốc nào tồn tại mãi mãi*” thoát nghe rất bình thường và hiển nhiên vì lẽ đơn giản trên đời này không có gì tồn tại mãi mãi, tuy nhiên quy luật đó đã được chứng minh rất nhiều lần trong lịch sử bằng bao máu xương của nhân loại. Một đế quốc vừa hình thành ở Á châu và đang đe dọa cho hòa bình thế giới: Đế quốc Trung Cộng. Đế quốc này sẽ tồn tại thêm được bao lâu và sẽ sụp đổ bằng cách nào vẫn còn là chủ đề được các nhà phân tích chính trị, các sử gia bàn cãi không chỉ bên ngoài Trung Cộng mà ngay tại đầu não của cơ chế độc tài.

Trung Cộng tồn tại được bao lâu?

Trên cả nước Trung Cộng có một nơi duy nhất được quyền phê bình đảng cộng sản và một nhóm người rất nhỏ trong số hơn một tỉ dân được trao đặc quyền tự do tranh luận về ngày tàn của đảng cộng sản mà không sợ trả thù, nơi đó là trường Đảng Trung ương trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương đảng Cộng sản Trung Quốc và nhóm người đó là những cán bộ lý luận cao cấp của trường. Trong một biệt điện hoàng gia cũ ở phía Tây Bắc Kinh được đổi thành trường Đảng, một số nhỏ chuyên gia ưu tú nhất của trường dành trọn thời gian chỉ để làm một việc là phân tích mọi sai lầm của lãnh đạo đảng, mọi chiến lược ngắn hạn cũng như dài hạn của đảng, mọi kế hoạch kinh tế, các chính sách đối nội và đối ngoại của đảng.

Và câu hỏi chính được đặt ra cho nhóm người có đặc quyền này *“Đảng cộng sản sẽ tồn tại bao lâu và những khả năng nào xảy ra sau khi đảng sụp đổ”*.

Dĩ nhiên mục đích tranh luận không phải để lật đổ chế độ mà nhằm tìm các biện pháp thích nghi ngăn chặn kịp thời mọi sai lầm, sơ sót để cỗ máy độc tài khỏi rơi xuống hố như trường hợp Liên Xô.

Hiện nay tồn tại hai quan điểm đối lập nhau về tương lai Trung Cộng:

Một quan điểm của đảng Cộng sản Trung Quốc cho rằng, Trung Cộng là một nước có biệt lệ về văn hóa chính trị nên làn sóng cách mạng dân chủ tại châu Âu trước đây cũng như Bắc Phi vừa qua không đập vào bờ Trung Cộng. Một quan điểm khác gồm những học giả chuyên về Trung Cộng, trí thức Trung Quốc có ảnh hưởng và ngay cả một số viên chức cộng sản cao cấp có khuynh hướng tự do cho rằng đảng cộng sản phải chết nhưng vấn đề là chết bằng cách nào mà thôi. Điều đó cũng cho thấy, nỗi lo sợ một ngày cơ chế độc tài cộng sản Trung Quốc sẽ sụp đổ đã ám ảnh thường xuyên trong suy nghĩ của lãnh đạo cộng sản Trung Quốc, và hai yếu tố lớn nhất dẫn đến sự sụp đổ của Trung Cộng vẫn là chính trị và kinh tế.

• Về chính trị:

Bài học Thiên An Môn cho lãnh đạo Trung Cộng biết nguy cơ hàng đầu vẫn là khát vọng tự do của con người. Dân chủ là hướng đi của thời đại. Năm 1901 mở đầu cho thế kỷ 20, trên thế giới chỉ có 12 phần trăm nhân loại sống trong các cơ chế chính trị được gọi là dân chủ. Đầu thế kỷ 21, 120 trong số 192 quốc gia được quốc tế công nhận là những nước được lãnh đạo bởi các chính phủ do dân bầu. Nhiều lãnh đạo cộng sản Trung Quốc đổ lỗi sự sụp đổ của Liên Xô lên đầu Mikhail Gorbachev như Giáo sư Shen Zhihua, chuyên viên về Liên Xô của Đại học Thanh Hoa và cả cựu Chủ tịch Trung Cộng Giang Trạch

Dân từng phát biểu “*Gorbachev phản bội cách mạng*”. Tuy nhiên, họ cố tình không quan sát đến tiến trình chuyển hóa không ngừng của xã hội con người.

Giáo sư Archie Brown thuộc Đại học Oxford (Anh quốc), trong tác phẩm *Sự vươn lên và sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản (The Rise and Fall of Communism)* nêu ra 8 lý do khiến chủ nghĩa cộng sản sụp đổ, trong đó lý do hàng đầu không phải là kinh tế hay quân sự mà là sự thay đổi xã hội.

Sự chuyển hóa tri thức nhanh hay chậm tùy theo điều kiện mỗi nước nhưng là một tiến trình không thể bị ngăn chặn bởi bất cứ một cơ chế độc tài nào. Những nguồn đối kháng từ bên trong các nước cộng sản đã âm thầm lớn mạnh chỉ chờ cơ hội là bùng vỡ như được chứng minh qua việc 300 ngàn thanh niên Đông Đức tham dự buổi nhạc hội của Bruce Springsteen vào ngày 19 tháng 7 năm 1988, và hàng ngàn thanh niên Đông Đức hô to khẩu hiệu tự do muôn năm trên bờ tường Bá Linh tối ngày 9 tháng 11 năm 1989. Sức sống của đất nước cũng như của xã hội là một dòng chảy không bao giờ ngừng nghỉ, các thế lực cầm quyền độc tài chỉ là những khe đá, có thể làm chậm dòng thác văn minh nhưng không thể nào ngăn chặn được. Tóm lại, yếu tố chính tác động vào sự sụp đổ của Liên Xô, hệ thống cộng sản tại châu Âu và sẽ diễn ra tại Trung Cộng cũng như Việt Nam chính là nội lực phát xuất từ xã hội, kết quả của các phong trào xã hội và sự chuyển hóa không ngừng của xã hội.

● **Về mặt kinh tế - xã hội:**

Như lịch sử đã chứng minh, sự phát triển của giai cấp trung lưu là nguồn thúc đẩy của cách mạng dân chủ vì đó là giai cấp có học thức, có phương tiện và có nhiều nhu cầu vật chất cũng như tinh thần cần được thỏa mãn. Cách đây 20 năm, giai cấp trung lưu này không hiện hữu nhưng nay lại là một lực lượng đông đảo và phát triển theo lũy

thừa. Thành phần trung lưu chiếm 14 phần trăm dân số thành thị tại Trung Cộng và có lợi tức bình quân từ 17 ngàn Mỹ kim đến 37 ngàn Mỹ kim một năm. Với hướng phát triển xã hội có tính quy luật đó, theo Giáo sư David Shambaugh, Giám đốc Chương trình chính sách Trung Quốc thuộc Đại học George Washington, sự suy thoái của đảng Cộng sản Trung Quốc đang diễn ra sẽ giống như các triều đại Trung Hoa trước đây, chiếm đoạt, hưng thịnh và sụp đổ.

Trong một tổng kết mới đây, The World Bank's International Comparison Program cho rằng Trung Cộng với GDP năm 2011 là 13,5 ngàn tỉ Mỹ kim, sẽ qua mặt Mỹ nhanh hơn dự đoán. Thống kê này dựa trên việc so sánh sức mua tương đương (purchasing power parity) của hàng hóa giữa hai quốc gia. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế không đồng ý vì không thể dùng giá cả của những ổ bánh mì, bao thuốc lá để làm thước đo cho mức độ giàu nghèo giữa hai nước trong lúc những món hàng quan trọng nhất lại không thể mua tại Trung Cộng. Tom Wright của *The Wall Street Journal* ví dụ một cách chính xác và cụ thể, Trung Cộng không thể mua một chiếc tàu, một giàn hỏa tiễn hay một chiếc xe Đức đắt tiền mà phải trả bằng một giá hối suất cao gấp nhiều lần. Nếu tính trên phạm vi cả nước, theo phân tích của Global Public Square, Trung Cộng không đứng nhất, nhì hay thậm chí 30 mà đứng sau cả Peru. Nhưng dù phát triển kinh tế nhanh, sự phát triển đó vẫn phải đồng bộ với các phát triển chính trị, văn hóa để tạo nên một xã hội thịnh vượng hài hòa. Điều đó không tồn tại tại Trung Cộng. Các thành tựu kinh tế của Trung Cộng được đổi bằng sự chịu đựng, hy sinh, mồ hôi, xương máu của nhiều dân tộc khác và ngay tại Trung Cộng hàng trăm triệu dân thiểu số vẫn phải tiếp tục sống trong xã hội tham nhũng, độc tài, nghèo đói, bất công, bạc đãi. Hai nhà lý luận cộng sản Lin Zhe và Chen Shu, thành viên trong nhóm nhỏ của trường Đảng có đặc quyền phê phán, mặc dù tin rằng đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ tồn tại lâu cũng thừa nhận tham nhũng kinh tế có thể

làm sụp đổ đảng. Bà Lin Zhe dành 20 năm để nghiên cứu phương pháp diệt tham nhũng tại các cấp đảng vì theo bà: *“Tham nhũng là mối đe dọa nguy hiểm có thể dẫn đến sự sụp đổ của đảng và nhà nước”*.

Ngọn núi lửa Trung Cộng

Tuyệt đại đa số con người không ai muốn chiến tranh và là người Việt Nam lại càng không muốn có chiến tranh. Tuy nhiên, chiến tranh và hòa bình không phải là chuyện muốn hay không muốn mà đó là hai mặt bên chứng nhân quả của một quá trình mang tính lập lại của phát triển xã hội loài người.

Sau khi Hiệp ước Versailles được ký kết, Thống chế Pháp Ferdinand Foch nhận xét: *“Đây không phải là hòa bình mà chỉ là cuộc đình chiến hai mươi năm”*. Thế chiến thứ hai bùng nổ 20 năm và 65 ngày sau đó. Nhận xét của danh tướng Ferdinand Foch không phải là lời tiên đoán của các ông thầy bói nhưng vì các nguyên nhân kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội dẫn đến Thế chiến thứ nhất chẳng những không giải quyết mà còn tác động vào nhau để tạo thành nguyên nhân cho Thế chiến thứ hai đẫm máu hơn. Tương tự, Trung Cộng với chính sách cực đoan về cả đối nội lẫn đối ngoại đang là mầm mống cho một chiến tranh khốc liệt tại Á châu.

Đảng Cách mạng Thế chế Mexico (Mexico's Institutional Revolutionary Party) cầm quyền được 71 năm và chế độ độc tài cộng sản Liên Xô tồn tại được 74 năm nhưng cả hai đều đã mất quyền lãnh đạo. Trung Cộng tồn tại đến nay được 68 năm nhưng liệu sẽ thoát ra ngoài sự chi phối của quy luật *“không có đế quốc nào tồn tại mãi”* hay không. Câu trả lời dĩ nhiên là không. Một khi ngọn lửa chủ nghĩa dân tộc cực đoan Đại Hán như dòng nham thạch đang cuốn cuộn sôi trong lòng núi, khả năng chuyển hóa từ độc tài sang dân chủ một cách hòa bình tại Trung Cộng là một chuyện khó xảy ra. Với các mâu thuẫn bên trong và thù địch bên ngoài vô cùng sâu sắc, không có cách mạng

nhưng, cách mạng da cam nào mà chỉ có máu chảy ngập đường phố Bắc Kinh, Thượng Hải và các vùng Tân Cương, Ninh Hạ, Nội Mông, Tây Tạng. Việt Nam với quan hệ hữu cơ về chính trị tư tưởng và với vị trí chiến lược trong vùng Biển Đông cũng khó thoát khỏi ảnh hưởng đầy tai họa của cách mạng máu.

Giáo sư Yuan-kang Wang thuộc Đại học Western Michigan viết trong tạp chí *Foreign Policy*: “Nếu quyền lực tiếp tục gia tăng, Trung Quốc sẽ mở rộng ảnh hưởng đến vùng Đông Á. Chính sách này sẽ không tránh khỏi tạo nên sự cạnh tranh an ninh với Mỹ trong khu vực và các vùng chung quanh. Washington đang bước ra khỏi mối bận tâm Iraq và Afghanistan và đang là ‘mẫu chốt’ hướng tới Á châu. Như người Trung Quốc thường nói ‘Một rừng không thể có hai cọp’, nhờ ráng hết sức mình, trò chơi còn tiếp tục”.

Ngọn núi lửa Trung Cộng sẽ phát nổ tuy chưa biết chính xác ngày nào.

Bài học cho Việt Nam

Lịch sử để lại nhiều bài học về chính sách đối ngoại khôn ngoan, nhưng đáng học nhất vẫn là bài học về cách giải quyết xung đột giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Liên Xô.

Từ khi thành lập nền cộng hòa Thổ năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ là một nước cô đơn. Chiến tranh với Anh vừa chấm dứt bằng chiến thắng nhưng bị các quốc gia dân chủ Tây phương cô lập. Quân đội không nhỏ nhưng chỉ được trang bị vũ khí còn lại từ thời đế quốc Ottoman và Thế chiến thứ nhất. Để được an toàn, chính phủ Thổ kết thân với một anh láng giềng bên kia Hắc Hải cũng đang bị cô lập, đó là Liên Xô. Cuối thập niên 1930, khi Đức Quốc Xã trở thành mối đe dọa, Stalin quyết định phải kiểm soát eo biển Thổ Nhĩ Kỳ để ngăn chặn chiến hạm của các quốc gia không thuộc vùng Hắc Hải di chuyển qua đó và đề nghị Thổ cùng phối hợp để làm việc này. Thổ từ chối sang nhượng chủ quyền eo biển. Stalin khó chịu nhưng vẫn phải tiếp tục duy trì quan hệ

hữu nghị với Thổ. Khi Thổ nhích gần tới Anh và Pháp qua việc tham gia Balkan Pact năm 1934 và Saadabad Pact năm 1937 do khối Tây phương chủ trương, Liên Xô công khai bày tỏ quan điểm gọi là “*khó hiểu khi Thổ lại thương thảo với những kẻ cựu thù*”.

Trước tham vọng xâm lược ngày càng lộ liễu của Liên Xô, Thổ Nhĩ Kỳ chỉ còn một con đường duy nhất là đứng hẳn về phía Tây phương. Tuy nhiên, muốn thân các quốc gia dân chủ Tây phương, trước hết giới lãnh đạo Thổ phải tiến hành các cải tổ chính trị. Tổng thống Mustafa İsmet Inonu, người tiếp tục chính sách của cố Tổng thống Mustafa Kemal Atatürk mở rộng chính phủ theo hình thức đa đảng. Hoa Kỳ đánh giá thiện chí của Thổ qua các cải cách chính trị và cũng thấy cần phải tích cực ngăn chặn ảnh hưởng Liên Xô trên vùng Hắc Hải nên đã gửi chiến hạm lừng danh USS Missouri đến Istanbul vào tháng 4 năm 1946. Thiết giáp hạm USS Missouri là niềm kiêu hãnh của hải quân Mỹ, từng tham dự hai trận Iwo Jima và Okinawa và cũng là nơi Hoa Kỳ nhận sự đầu hàng của Nhật. Anh theo bước Mỹ, cùng tham gia cuộc diễn tập quân sự trong vùng biển Aegean vào tháng 9 năm 1946. Báo chí Liên Xô lên án Mỹ, Anh và cho rằng hai nước này đang thiết lập căn cứ quân sự trong vùng eo biển Thổ Nhĩ Kỳ. Hoa Kỳ không thừa nhận nhưng cả thế giới lúc đó đều biết Mỹ quyết tâm bảo vệ Thổ Nhĩ Kỳ. Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ từ một nước tách ra khỏi một đế quốc tan rã, giành độc lập bằng xương máu chống lại khối dân chủ Tây phương, bị cô lập, trung lập trong Thế chiến thứ hai nhưng đã khôn khéo từng bước xích lại gần với những kẻ cựu thù và cuối cùng được trở thành hội viên của NATO. Để biết ơn và cổ vũ các giá trị dân chủ, mỗi năm chính phủ Thổ dành một ngân sách lớn để viện trợ cho các đề án nhằm cải cách dân chủ khắp thế giới. Năm 2012, Thổ Nhĩ Kỳ viện trợ 3,4 tỉ Mỹ kim cho 121 quốc gia. Thổ cũng dành riêng 1 tỉ Mỹ kim trong ngân sách để viện trợ nhân đạo và được xếp vào hàng thứ tư trên thế giới chỉ sau Hoa Kỳ, cộng đồng châu Âu và Anh Quốc.

Để thắng được Trung Cộng

Qua xung đột giữa Liên Xô và Thổ Nhĩ Kỳ, chúng ta có thể rút ra bốn điều kiện để thoát ra khỏi sự khống chế và sẽ thắng được Trung Cộng trong trận cuối cùng:

1. Việt Nam phải có dân chủ trước Trung Cộng

Phần đông các nhà phân tích chính trị Việt Nam đồng ý rằng Việt Nam phải có dân chủ mới bảo vệ được đất nước. Điều đó đúng nhưng cần phải nói thêm, dân chủ không chỉ giúp bảo vệ đất nước mà còn để thắng được Trung Cộng. Ngoài ra, dân chủ phải đến sớm, đừng đợi đến khi chiến tranh Á châu bùng nổ, máu đổ, thây phơi mới đến. Chỉ có một Việt Nam đoàn kết dưới ngọn cờ dân chủ mới thật sự tập trung được sức mạnh tổng hợp của dân tộc và là nền tảng cho một quốc gia dân chủ thịnh vượng lâu dài. Trung Cộng không sợ USS George Washington hay bom nguyên tử mà sợ dân chủ và rất lo “sân sau” cộng sản Việt Nam trở thành một nước dân chủ. Vũ khí dân chủ sẽ gây một phản ứng dây chuyền dẫn tới sự tan vỡ toàn bộ cơ chế cộng sản. Một Trung Cộng mệnh mông có nguy cơ tan thành nhiều mảnh, chủ quyền ngay tại lục địa còn không giữ được nói chi là chủ quyền trên hai nhóm đảo Hoàng Sa, Trường Sa xa xôi.

2. Đoàn kết dân tộc

Dân chủ là điều kiện tiền đề trong chính sách đối ngoại nhằm tạo sự tin cậy nơi các nước dân chủ Tây phương nhưng quan trọng nhất là nền tảng của đoàn kết dân tộc. Một dân tộc chia rẽ không thắng được ai. Đây là thời điểm để xác định lại lòng yêu nước. Yêu nước ngày nay không phải là sản phẩm của chủ nghĩa dân tộc cực đoan hay bùa mê cộng sản mà gắn liền với với quyền lợi sống còn của đất nước và hướng đi dân chủ nhân bản của thời đại. Trong cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Iraq, nhiều người nghĩ kẻ có lợi nhiều nhất sẽ là dân tộc Kurds. Nhưng không, họ là những người chịu đựng thiệt thòi nhiều

nhất. Trong chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất, Saddam Hussein tàn sát không thương tiếc các cuộc nổi dậy của nhân dân Kurds ly khai trước sự làm ngơ của Mỹ. Nhiều nhà phân tích cho rằng Mỹ phản bội lý tưởng độc lập của nhân dân Kurds. Điều đó chỉ đúng một nửa. Nửa còn lại là sự phân liệt vô cùng trầm trọng trong tập thể 35 triệu người Kurds sống trong nhiều quốc gia vùng Tây Á. Một dân tộc chia rẽ, cấu xé nhau, không có một hướng đi chung, không thể vận dụng được sự ủng hộ từ quốc tế và cũng không xứng đáng để được quốc tế ủng hộ. Tương tự, Mỹ bỏ 900 tỉ Mỹ kim hay 3 ngàn tỉ Mỹ kim tùy theo cách tính và 4.486 nhân mạng để lật đổ Saddam Hussein, không phải chỉ nhằm đem lại hòa bình dân chủ cho nhân dân Iraq. Tuy nhiên, nếu là một dân tộc khôn ngoan, đây là cơ hội giúp Iraq vượt qua những khó khăn trong vài năm nữa trở thành một cường quốc trong thế giới Ả Rập và nếu họ không làm được thì cũng đừng đổ thừa cho Mỹ, đổ tội cho Saddam Hussein mà phải trách ở chính mình.

3. Chủ động chiến lược hóa vị trí quốc gia

Việt Nam chỉ trở thành một vị trí chiến lược sau khi Trung Cộng thôn tính toàn lục địa Trung Hoa năm 1949 nhưng trước đó thì không. Tương tự, Ai Cập trước năm 1976 không quan trọng hơn Thổ Nhĩ Kỳ hay Iran nhưng sau khi Tổng thống Anwar Sadat bỏ đồng minh Liên Xô để bước sang phía thế giới tự do, Ai Cập trở nên một đồng minh chiến lược của Hoa Kỳ ở Trung Đông và được viện trợ ít nhất 1,5 tỉ Mỹ kim hàng năm từ đó đến nay. Vì lợi ích kinh tế cũng như về các giá trị nhân quyền, Hoa Kỳ mong muốn được thấy Trung Cộng trở thành một quốc gia dân chủ trong một châu Á và Thái Bình Dương ổn định. Trung Cộng là nhà băng của nhiều quốc gia trên thế giới kể cả Mỹ, nhưng không giống như các công ty tài chánh Lehman Brothers hay Merrill Lynch, khủng hoảng chính trị tại Trung Cộng sẽ gây tác hại vô cùng trầm trọng đối với nền kinh tế thế giới không thể đo lường được. Biết chủ động chiến lược hóa, quốc tế hóa, quan trọng hóa vị trí

của quốc gia cũng như biết khai thác mối lo của cường quốc sẽ làm cho vị trí của quốc gia quan trọng hơn trong tranh chấp quốc tế. Trái lại, chủ trương của lãnh đạo cộng sản Việt Nam “không tham gia các liên minh quân sự, không là đồng minh quân sự của bất kỳ nước nào, không cho bất cứ nước nào đặt căn cứ quân sự ở Việt Nam và không dựa vào nước này để chống nước kia” là chủ trương tự cô lập, không đúng về lý thuyết lẫn thực tế chính trị và sẽ chết tức tưởi trong cô đơn mà không được ai ngó ngang.

4. Đoàn kết với láng giềng cùng hoàn cảnh và tham gia các liên minh tin cậy

Việt Nam đang đứng trước những ngã ba, ngã năm trong bang giao quốc tế, nhưng dù bao nhiêu ngã cũng chỉ có thể đi trên một con đường trong một thời điểm nhất định. Sự liên minh khôn khéo trong nhiều trường hợp giúp quốc gia tránh được chiến tranh hay có thêm thời gian để chuẩn bị chiến tranh. Giáo sư Alastair Smith thuộc Đại học Washington University đã công thức hóa toán học nhiều mô thức liên minh trong lịch sử bang giao quốc tế và kết luận các quốc gia có những liên minh không đáng tin cậy sẽ dễ bị tấn công hơn là các quốc gia có sự liên minh tin cậy. Hiện nay tại Á châu có bốn liên minh quân sự gồm ba liên minh tin cậy Mỹ - Nhật, Mỹ - Phi, Mỹ - Nam Hàn và liên minh SCO về biên giới gồm Trung Cộng, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Nga, Tajikistan và Uzbekistan. Khi chảo dầu Á châu được đun nóng hơn, nhiều liên minh quân sự mới tương tự như Tổ chức Liên phòng Đông Nam Á (SEATO) trong thời chiến tranh Việt Nam sẽ ra đời. Đối với Hoa Kỳ, vùng biển Đông Á là huyết mạch kinh tế lẫn an ninh của các nước đồng minh với Hoa Kỳ như Nhật Bản, Nam Hàn, Philippines, Indonesia, liên minh được với Hoa Kỳ vừa có thể thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa đất nước vừa bảo đảm an ninh.

Bốn điều kiện để thắng được Trung Cộng chỉ có thể thực hiện nếu lãnh đạo là những người thực tâm vì đất nước. Điều đó không có tại

Việt Nam. Rồi mai đây, sau trận đánh ghen Hải Dương 981 này, lãnh đạo cộng sản Việt Nam lại lên đường sang Bắc Kinh triều cống, lại 16 chữ vàng, lại ca ngợi tình đồng chí, nghĩa anh em thâm thiết. Cơn hờn giận giữa hai đảng cộng sản theo thời gian có thể sẽ nguôi ngoai nhưng trên các vùng biên giới, trong lòng biển Việt Nam, máu của ngư dân Việt Nam, của người lính biển Việt Nam sẽ không ngừng chảy. Dân tộc Việt Nam lại bị đảng dắt đi vòng vòng trong ngõ cụt tối tăm như đã và đang đi suốt 42 năm qua. Do đó, chọn lựa một lối thoát, một hướng đi cho đất nước không phải là chọn lựa của lãnh đạo cộng sản Việt Nam mà là lựa chọn của hơn 90 triệu người dân Việt Nam, tất cả phải can đảm đứng lên quyết định vận mạng chính mình.

HIỂM HỌA TRUNG CỘNG VÀ BÀI HỌC CONGO

Những tuổi thơ trong mỏ quặng

Em Adon Kalenga làm việc cho một hãng thu mua quặng. Công việc của em mỗi ngày là vác những bao quặng nặng gần 100 kí lô từ những hầm sâu, ẩm thấp đi rửa sạch và vác trở về cho chủ hãng thầu. Như em tả, cả thân thể em đều cảm thấy đau nhức và cả mười ngón tay trắng trợt sau một ngày dài rửa quặng. Em Adon Kalenga chỉ mới 13 tuổi. Trong lúc hầu hết thiếu niên cùng tuổi em trên thế giới đang đến trường thì em phải làm việc không ngừng nghỉ suốt bảy ngày mỗi tuần. Em không đủ tiền để đóng học phí, trung bình khoảng 6 đô-la một tháng. Em không có nhà ở. Đêm về, em ngủ nhiều nơi trên đường phố và cũng có khi tìm đến tạm trú trong các trại mồ côi. Cha của Adon chết khi em mới 9 tuổi. Mẹ em sau đó cũng bỏ nhà ra đi. Bà con thân thích không ai nhận nuôi dưỡng em khi chính họ còn không đủ sức nuôi con của họ. Em trở thành đứa bé mồ côi. Sau khi lang thang bụi đời một thời gian, các bạn của em gợi ý nên đi đào quặng bán lại cho các công ty thu mua Trung Cộng. Thế là em cùng các bạn đi đào quặng để kiếm sống. Trong năm đầu tiên em có lần suýt chết khi trời mưa lớn làm đất sụp thành bùn đè lên những người đang làm dưới hầm sâu. Bốn người bạn của em, Fabrice, Jean, Patient and Patrick đều bị bùn chôn sống trong tai nạn đó. Em may mắn sống sót nhưng thương tích đầy mình. Adon nói: *“Cuộc sống của em rất khó khăn. Em không hiểu tại sao”*.

Một người bạn của Adon tên là Carlito Muamba, cũng chỉ mới 15 tuổi nhưng mỗi ngày phải chui vào những hố sâu trong lòng đất để đào bằng tay và chiếc xẻng nhỏ. Phía trên hầm không có gì che, mỗi khi đào, đất và bụi rớt xuống phủ kín chiếc đầu không tóc của em. Áo quần em biến thành màu đỏ nhưng em vẫn tiếp tục đào. Mồ hôi trộn lẫn vào bụi đỏ. Không có thang để trèo. Mỗi khi muốn vào hay ra khỏi hầm, em phải bò bằng chân tay. Và đến cuối ngày em cũng được chủ thầu phát một số tiền tương đương với 3 đô-la. Khi được hỏi lý do em làm việc cực nhọc, Carlito trả lời: *“Em cần tiền để mua thức ăn”*. Rất đông các bạn cùng tuổi em đi đào quặng.

Mặc dù trên giấy tờ Congo có ký vào hiệp ước quốc tế nghiêm cấm lao động trẻ em vị thành niên, nhưng trên thực tế chẳng bao giờ được áp dụng. Ở châu Phi giá trị của mạng sống con người rất rẻ. Nhiều chuyện còn quan trọng hơn như việc hàng trăm người trong đó có bốn trẻ em bạn của Adon, bị đất sụp chôn sống cũng chẳng được ai quan tâm nói chi là chuyện trẻ em đi làm. Bà Wangari Maathai, người phụ nữ Phi châu đầu tiên được trao giải Nobel Hòa bình năm 2004, quy trách nhiệm không chỉ lên chính phủ Congo mà cả các công ty đầu tư cũng đã vi phạm luật lạm dụng lao động trẻ em: *“Tại những quốc gia, nơi nhân quyền không được tôn trọng và người dân không thể buộc chính phủ để chịu trách nhiệm thì chính phủ của các công ty đầu tư phải đề ra những điều kiện lao động”*. Chính phủ mà bà muốn nói là Trung Cộng và các công ty thu mua quặng cũng là các công ty Trung Cộng tại Congo, nhưng phía chính phủ Trung Cộng bao giờ họ cũng trả lời: *“Đó là vấn đề của Congo, không liên quan gì đến công ty hay chính phủ Trung Quốc”*.

Adon và Carlito là hai trong số 67 ngàn người Congo đang sống bằng nghề đào quặng tại tỉnh Katanga, phía Nam Congo, và câu chuyện cảm động về hai em Adon Carlito do một nhóm phóng viên của hãng Bloomberg thực hiện.

Cuối tháng 8 năm 2008, trên báo *Daily Mail* ở Anh, nhà báo Peter Hitchens trong phóng sự *Làm thế nào Trung Cộng dựng nên một đế quốc nô lệ mới tại Phi châu* (How China has created a new slave empire in Africa), mô tả đời sống của những người dân Congo mà tác giả gọi là “nghèo khổ, vô vọng, giận dữ” khi phải chui vào những hố sâu 25 mét trong những mỏ quặng bỏ hoang để tìm những mảnh quặng đồng còn sót lại, rửa sạch từ những vũng nước dơ và chất thành những kiện nặng tới hàng trăm kí-lô trên những chiếc xe đạp già nua để đem bán cho các thương gia Trung Cộng đang cần nguyên liệu. Nhiều trong số họ đã chết khi những hầm đất sụp hay bị thương nhưng không có thuốc men. Phần lớn đều có con nhỏ. Nhưng nếu họ may mắn sống sót và sau một ngày thu nhặt quặng thành công, họ kiếm được 3 đô-la để nuôi sống bản thân và gia đình trong những thôn xóm tồi tàn đầy bệnh tật. Và cũng theo phóng sự của Peter Hitchens, đời sống một người dân Congo hôm nay không khác gì của ông bà họ ở thế kỷ 18, nếu có khác chẳng họ phải làm việc nhiều lần khổ hơn trong một điều kiện cũng tệ hại hơn nhiều.

Dù sao, công việc đào quặng đó cũng chỉ là một phần của các công ty thu mua tư doanh Trung Cộng, thỏa hiệp kinh tế được ký kết giữa chính phủ Congo và Trung Cộng đầu năm 2008 lớn hơn nhiều. Hiệp ước kinh tế trị giá hàng chục tỉ đô-la, có ảnh hưởng gần như hầu hết các mặt trong đời sống xã hội tại Congo không phải chỉ trong vòng 10 năm tới mà trong một thời gian rất dài và cũng không chỉ ảnh hưởng về mặt kinh tế mà cả xã hội, văn hóa, truyền thống.

Để cảm thông với số phận Congo, có lẽ nên đi ngược dòng lịch sử tìm hiểu thêm về vùng đất giàu tài nguyên nhất nhưng là một đất nước chịu đựng nhiều thiệt thòi và bất hạnh nhất trên lục địa Phi châu.

Tội ác diệt chủng bị lãng quên

Cộng hòa dân chủ Congo (Democratic Republic of the Congo, thời Mobutu được gọi là Zaire, thường dễ bị lẫn lộn với Cộng hòa Congo

hay Congo-Brazzaville) là một quốc gia vùng Trung Phi, có diện tích 2,3 triệu km² và dân số 64 triệu người theo thống kê năm 2008, thủ đô là Kinshasa. Congo có nhiều nguồn tài nguyên phong phú như đồng, vàng, kim cương, cao su, cobalt, nhưng lợi tức đầu người hàng năm chỉ có 140 đô-la. Congo tập hợp của khoảng 200 sắc dân. Về căn bản, Congo vẫn là một quốc gia nông nghiệp nhưng từ 1985 việc đô thị hóa ngày càng gia tăng. Về mặt chính trị, chính phủ Congo hiện nay chi phối bởi hiến pháp 2006. Để đạt được một xã hội tạm yên như hiện nay, nhân dân Congo cũng đã phải trả một giá bằng máu của nhiều triệu dân Congo.

Không giống chế độ thực dân tại các nước khác được mở đầu bằng vũ trang xâm lược, chế độ thực dân Bỉ có mặt tại Congo được diễn ra dưới hình thức mua bán, trao đổi giữa Henry M. Stanley, đặc sứ của vua Bỉ Leopold đệ nhị và các lãnh đạo Congo địa phương sống dọc sông Congo. Cuối năm 1884, Stanley ký 450 hiệp ước thay mặt cho vua Leopold. Kết quả, Congo trở thành một nước có tên gọi mỉa mai “Nước Congo tự do” dưới quyền sở hữu cá nhân của vua Leopold với thủ đô đặt tại Boma, một quận nằm bên bờ sông Congo.

Dưới sự bóc lột sức lao động tàn nhẫn để phục vụ cho túi tham không đáy của vua Bỉ Leopold đệ nhị, người dân Congo trải qua gần một thế kỷ trong địa ngục trần gian. Nhân loại nhắc nhiều về Holocaust, diệt chủng Armenian nhưng so với tội ác của Bỉ tại Congo, số người Do Thái bị Hitler giết hay Armenian bị Thổ Nhĩ Kỳ tiêu diệt còn thấp hơn nhiều. Khoảng một nửa dân số Congo thời bấy giờ, 10 đến 15 triệu dân, bị quân đội và tay sai dưới quyền của vua Leopold tàn sát. Mặc dù chưa bao giờ đặt chân đến Congo, đất nước là phần tài sản của ông ta. Vua Leopold đệ nhị thành lập một hệ thống lao động khổ sai trong đó con người đơn giản chỉ là một dụng cụ sản xuất. Những năm giá cao su lên cao, Leopold chỉ thị cho phu đồn điền phải tăng giờ làm việc. Những ai không làm việc được bị hành hạ bằng nhiều

cách như đánh roi, tra tấn và giết chết. Nhiều cuộc nổi dậy của dân chúng bị quân đội riêng của vua Leopold được gọi là Lực lượng Công cộng (Force Publique) tàn sát không thương tiếc. Quân lính trong Lực lượng Công cộng có thông lệ mỗi khi giết một kẻ chống đối, họ chặt một cánh tay mang về trình lên cấp chỉ huy để làm chứng cho số lượng đạn được đã dùng. Nhiều lính của Leopold thích đi săn khỉ, để giải thích cho số đạn bắn ra, chúng chặt tay thường dân để đem về trình thượng cấp. Việc chặt tay không chỉ diễn ra ở người lớn mà cả trẻ em vô tội. Hình phạt chặt tay này còn tồn tại đến hôm nay tại Sierra Leone là vết tích của chế độ thực dân mà vua Bỉ Leopold đã để lại tại châu Phi. Mặc dù được các nước thực dân châu Âu cố tình che đậy và chìm vào quên lãng, tội ác diệt chủng của vua Leopold đã được ghi lại trong một số tác phẩm, tiểu thuyết, hồi ký và sử học, trong đó có sử liệu *Tội ác tại Congo* (The crime of the Congo) của Arthur Conan Doyle xuất bản tại London ngay trong năm Leopold chết (1909), và *Bóng ma của vua Leopold* (King Leopold's Ghost) của sử gia Adam Hochschild được xuất bản năm 1999.

Congo độc lập trong nhiều nhượng, phân hóa (1960 - 1965)

Trước áp lực dư luận quốc tế và cả Quốc hội Bỉ, sau 1908, Congo bị sáp nhập vào Bỉ lần nữa. Quốc gia gọi là “Nước Congo tự do” do Leopold lập ra dần dần bị giải tán nhưng điều kiện sống của người dân Congo không phải nhờ đó mà tốt đẹp hơn. Dân Congo vẫn một nước thuộc địa, không có một chút quyền hành gì trong bộ máy hành chính từ cấp trung ương đến địa phương. Đến 1955, ngọn lửa đòi độc lập được nhen nhúm từ các nhà ái quốc Phi châu lan rộng đến nhiều nước. Tại Congo nổi bật nhất là Patrice Emery Lumumba. Sau lời hứa trao trả độc lập dành cho các quốc gia thuộc địa Pháp của Tổng thống Pháp Charles de Gaulle nhân chuyến viếng thăm Trung Congo (nay thuộc Congo) đã kích thích việc đòi hỏi tự do của quốc gia trong lục địa Phi châu. Cuối cùng, Bỉ quyết định trao trả độc lập cho Congo

vào ngày 30 tháng 6 năm 1960. Patrice Emery Lumumba, 35 tuổi, trở thành thủ tướng đầu tiên. Chính sách ngu dân và cô lập Congo với thế giới bên ngoài của vua Leopold và thực dân Bỉ để lại một hậu quả vô cùng trầm trọng về mọi mặt trong đời sống xã hội Congo sau khi được trao trả độc lập. Bản thân Thủ tướng Lumumba cũng chỉ học được bốn năm tiểu học và một năm huấn luyện làm nhân viên bưu chính. Dù ít học, Lumumba là một người rất thông minh, có lòng yêu nước sâu sắc, có tài ăn nói và giàu năng lực làm việc. Năm 1958, Lumumba và một nhóm thanh niên có học thành lập Phong trào Quốc gia Congo (Movement National Congolais, MNC) và là tổ chức chính trị có nhiều ảnh hưởng trong quần chúng nhất tại Congo lúc bấy giờ. Giành được độc lập là một chuyện nhưng điều hành đất nước lại là chuyện khác. Vào 1960, cả nước Congo chỉ có 30 thanh niên là tốt nghiệp đại học và 136 học sinh hoàn tất chương trình trung học. Congo không có ngay cả một bác sĩ, không có thầy hay cô giáo và sĩ quan quân đội. Cấp cao nhất trong quân đội mà một người Congo được thăng là thượng sĩ và người đó không ai khác hơn là Joseph Mobutu, nhà độc tài sắp xuất hiện trong lịch sử Congo.

Để thay thế quân đội Bỉ, Lumumba phong Mobutu lên chức tham mưu trưởng của quân đội Congo. Trước một đất nước có chủ quyền mà coi như vô chủ với hơn 50 phe nhóm chính trị được hình thành trong giai đoạn chuyển tiếp, Thủ tướng Lumumba vốn không có thiện cảm với các đế quốc thực dân, kể cả Mỹ, đã trở nên cực đoan trong cách giải quyết những xung đột nội bộ Congo. Ông kêu gọi Liên Hiệp Quốc giúp ổn định trật tự tại Congo. Sau khi quân đội Liên Hiệp Quốc đổ bộ xuống Congo, Lumumba còn đi xa hơn khi đòi trục xuất toàn bộ quân đội Bỉ chưa rút hết khỏi Congo, nếu không ông ta sẽ cầu cứu Liên Xô. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh đang ở cao điểm, việc Lumumba cầu cứu Liên Xô là một thách thức lớn đối với Mỹ. Sự có mặt của Liên Xô ngay trong trái tim của Phi châu đối với Mỹ là một sự kiện không thể chấp nhận được. Tổng thống Eisenhower không muốn thấy một

Cuba tại Phi châu nên đã quyết định loại trừ Lumumba bằng mọi cách, kể cả ám sát nếu cần. Mỹ mua chuộc được Joseph Mobutu, một phụ tá tin cậy Lumumba và cũng là đương kim tổng tham mưu trưởng quân đội để thực hiện cuộc đảo chánh không đổ máu. Một trong những hành động đầu tiên của Mobutu là trục xuất các nhà ngoại giao Liên Xô và các quốc gia thuộc khối cộng sản ra khỏi Congo. Lumumba bị bắt, bị tù và cuối cùng bị phe Katanga thù địch thân Bỉ giết chết lúc 10 giờ sáng ngày 17 tháng Giêng năm 1961.

Việc thiếu tin tưởng vào Tây phương và Mỹ đã dẫn Lumumba đến những quyết định sai lầm, không thực tế trong thời gian ngắn lãnh đạo Congo và bản thân Lumumba cũng chịu trách nhiệm một phần không nhỏ cho tình trạng xáo trộn của Congo. Tuy nhiên, không thể phủ nhận tinh thần yêu nước, lập trường chống thực dân kiên quyết mà ông theo đuổi từ những ngày còn nhỏ. Sau khi Lumumba bị giết, hàng trăm cuộc biểu tình chống Bỉ được phát động khắp thế giới. Patrice Emery Lumumba trở thành biểu tượng cho khát vọng độc lập của nhân dân Congo và nhiều chính đảng tại Congo hiện nay mang tên ông. Từ đó cho đến ngày 17 tháng 5 năm 1997, Congo nằm trong tay của nhà độc tài tham nhũng Joseph Mobutu.

Mobutu Sese Seko Nkuku Ngbendu wa Za Banga (1965 - 1997)

Mobutu Sese Seko Nkuku Ngbendu wa Za Banga hay viết gọn là Mobutu Sese Seko, với tên trong khai sinh là Joseph Mobutu sinh ngày 14 tháng 10 năm 1930 tại Lisala, một tỉnh Congo thuộc Bỉ. Cha mất sớm nhưng Mobutu đã xoay xở để theo học trong các trường đạo cho đến khi bị trục xuất vì lý do hạnh kiểm. Mobutu đăng lính. Với trình độ học vấn sẵn có và nói thạo tiếng Pháp, trong quân đội Mobutu được huấn luyện nghề thư ký kế toán tại tổng hành dinh của Lực lượng Công cộng. Mobutu được phong tới chức thượng sĩ, chức vụ cao nhất mà một người lính Congo được phong. Sau khi trở về đời sống dân sự Mobutu đi làm báo. Với tính thông minh, lanh lợi, Mobutu quen biết

nhiều người, nhiều phe nhóm trong đó có cả nhà cách mạng chống thực dân Patric Emery Lumumba lẫn các nhân viên tình báo CIA. Mặc dù chưa bao giờ trực tiếp tham gia chống thực dân hay các phong trào cách mạng giành độc lập Mobutu vận dụng sự quen biết để tạo một vị trí chính trị lẫn quân sự vững chắc cho mình trong giai đoạn chuyển tiếp tranh tối tranh sáng tại Congo.

Sau khi chính thức nắm toàn quyền lãnh đạo Congo từ 1965, Mobutu lần lượt loại bỏ ra ngoài vòng pháp luật tất cả đảng phái, ngoại trừ Phong trào Nhân dân Cách mạng (Movement Populaire de la Revolution, MPR) do chính ông ta lập ra. Trong suốt 32 năm cai trị Congo, Mobutu dành dụm cho mình một tài sản được ước tính khoảng 5 tỉ đô-la trên sự nghèo đói cùng cực của đại đa số dân Congo. Con số 5 tỉ này tương đương với toàn bộ số nợ mà Congo phải vay mượn thế giới.

Những lời tung hô lãnh tụ đầy tính nịnh bợ, các khẩu hiệu tuyên truyền dối trá nhưng rất êm tai Mobutu nghe được trong những dịp viếng thăm các quốc gia cộng sản như Trung Cộng, Bắc Hàn, Rumania, hấp dẫn y đến nỗi khi về nước một trong việc làm đầu tiên của Mobutu không phải xây cầu, đắp đập mà là hình thành ngay một tư tưởng Mobutu. Mobutu ra lệnh thay đổi tên đường, tên phố, quốc kỳ, quốc ca, và tháng 10 năm 1971 thay cả tên nước. Báo chí quốc doanh ca tụng Mobutu như một bậc tiên tri. Mobutu, người bị tố cáo giao nộp Lumumba cho phe Katanga giết để tránh tiếng sát nhân, phục hồi danh dự cho Lumumba. Y làm việc này không phải phát xuất từ sự kính phục lòng yêu nước của Lumumba, mà để giải tỏa dư luận, và đồng thời để tự phong mình là nhân vật số hai trong lịch sử Congo, sau Lumumba, có công giành độc lập.

Bạn thân nhất của Mobutu là nhà độc tài Nicholas Ceaușescu của Romania. Quan hệ của hai nhà độc tài không chỉ giới hạn ở cấp đảng, nhà nước mà cả cá tính thích sùng bái cá nhân cùng cực. Mobutu cũng

thần phục chính cá tính độc lập của Nicholas Ceaușescu đối với Liên Xô. Sự thân thiết của giữa Mobutu và Nicholas Ceaușescu phổ biến đến mức trong các câu chuyện trào phúng tại Congo, Mobutu Sese Seko được gọi thành Mobutu Seseescu. Tháng 11 năm 1996, Laurent-Desire Kabila với sự yểm trợ của Burundi, Uganda, Rwanda, đã phát động chiến tranh được gọi là chiến tranh Congo thứ nhất nhằm lật đổ Mobutu. Mobutu đang bị bệnh ung thư tiền liệt tuyến vào giai đoạn cuối, không chống trả nổi, phải lưu đày sang Morocco và chết một thời gian ngắn sau đó.

Laurent-Desire Kabila (1997 - 2001)

Một trong những kẻ thù thuộc loại kỳ cựu của Mobutu là Laurent-Desire Kabila, một lãnh tụ cộng sản hoạt động từ thời Lumumba. Trong thời gian Lumumba làm thủ tướng, Laurent-Desire Kabila là một lãnh tụ thanh niên có trình độ đại học của một đảng nhỏ liên minh với Phong trào Quốc gia Congo của Lumumba trong quốc hội. Khi Lumumba bị giết, Kabila trốn vào rừng và thành lập đảng Nhân dân Cách mạng Congo. Với sự yểm trợ vũ khí của Trung Cộng, Kabila dù chỉ mới 24 tuổi, tuyên bố thành lập chính phủ ly khai theo chế độ cộng sản tại tỉnh Nam Kivu, phía tây hồ Tanganyika.

Năm 1965, Kabila liên kết với một trong những người cộng sản nhiều huyền thoại nhất của Mỹ châu là Che Guevara. Che nhận xét, trong số những người ông ta gặp, Kabila là người có nhiều điều kiện để lãnh đạo quần chúng. Kabila có tương lai vì tuổi còn rất trẻ và từng theo học triết học tại đại học ở Pháp. Tuy nhiên, cách sống xa hoa, chìm đắm trong rượu chè và chỉ biết quanh quẩn với gái của lãnh tụ cộng sản Kabila đã làm Che thất vọng và cuối cùng bỏ đi vào cuối năm 1965. Nhà nước cộng sản nhỏ nhoi này bị Mobutu càn quét và tan vỡ. Báo chí và cả Mobutu đều nghĩ rằng Kabila đã chết, nhưng không, ba mươi năm sau, Kabila lại xuất hiện và lần này lãnh đạo một liên minh quân sự của nhiều nước dưới danh nghĩa Liên minh Các Lực

lượng Dân chủ Giải phóng Congo (Alliance des Forces Democratiques pour la Liberation du Congo-Zaire). Quân đội của liên minh đánh bại quân đội của Mobutu chỉ trong vòng vài tháng, và Kabila chiếm thủ đô Kinshasa ngày 20 tháng 5 năm 1997.

Sau khi đánh bại Mobutu, Kabila tự phong là chủ tịch nước đứng đầu một chính phủ cứu nguy dân tộc và đổi tên nước là Cộng hòa dân chủ Congo như đang được gọi hiện nay. Cuộc đời 30 năm sống trong bí mật của Laurent-Desire Kabila cho đến nay cũng còn nhiều huyền bí vì khi còn sống Kabila thường đánh trống lảng khi được hỏi về quá khứ của mình. Tuy nhiên theo các phóng viên điều tra trong đó có *ABC News* thì lãnh tụ cộng sản Kabila và phe phiến loạn của ông đã sống bằng việc giết voi để lấy ngà, đào mỏ, buôn vàng, kim cương qua ngã Burundi, một nước nhỏ trên biên giới phía đông của Congo và cả bắt cóc người để tống tiền, trong đó ít nhất một người là Mỹ. Nhân dân Congo tránh vỏ dưa gặp phải vỏ dừa vì tham vọng của nhà độc tài Maoist Laurent-Desire Kabila không kém gì của Mobutu. Các nhóm dân chủ thật sự đều rút ra khỏi liên minh hay bị loại bỏ. Laurent-Desire Kabila bị một cận vệ ám sát ngày 18 tháng Giêng năm 2001. Con trai Laurent-Desire Kabila là Joseph Kabila được trao quyền tổng thống thay cha.

Joseph Kabila và quan hệ Trung Cộng (từ 2001)

Joseph Kabila lên kế vị cha năm chức vụ Tổng thống Cộng hòa dân chủ Congo khi chỉ mới 29 tuổi. Tuổi thơ ấu của ông ta cũng có nhiều huyền bí. Joseph Kabila sinh khoảng tháng 4 năm 1971 tại một nơi nào đó hoặc miền Đông Congo hay tại Tanzania. Mẹ của ông ta là vợ thứ ba của Laurent-Desire Kabila. Tuy còn trẻ nhưng Joseph Kabila tỏ ra khôn khéo về ngoại giao hơn cha. Trong chuyến viếng thăm Mỹ theo lời mời của Tổng thống George Bush sau khi được Quốc hội Congo giao quyền tổng thống, Joseph Kabila mong muốn có một Congo hòa bình sau khi đã trải qua hai cuộc chiến, Congo thứ nhất từ 1996 đến

1997 và Congo thứ hai từ 1998 đến 2003, với trên 4 triệu người chết. Trong buổi tiếp xúc Ngoại trưởng Mỹ Colin Powell, Joseph Kabila cũng hứa hẹn sẽ có những cải cách dân chủ và nhân quyền tại Congo. Tháng 12 năm 2005, một cuộc trưng cầu dân ý Congo chấp thuận một hiến pháp mới. Joseph Kabila ghi danh ứng cử với tư cách độc lập. Đối thủ của Joseph Kabila là Jean-Pierre Bemba, cựu phó tổng thống và cũng là bạn chiến đấu của cha ông ta. Vì vòng đầu cả hai đều không đạt tỉ lệ trên 50 phần trăm như luật bầu cử quy định, cuộc bầu cử phải tiến vào vòng hai, và lần này Kabila đắc cử tổng thống với 58,5 phần trăm tổng số phiếu bầu. Còn khá sớm để đánh giá Joseph Kabila liệu có trở thành một Mobutu hay Laurent-Desire Kabila hay không, nhưng có nhiều dấu hiệu cho thấy Joseph Kabila đã có nhiều thay đổi như việc sắp xếp lại cơ cấu hành chính và cho về hưu các viên chức quá già trong hệ thống công quyền. Joseph Kabila có quan hệ mật thiết với Trung Cộng. Khi vào tuổi 25, Joseph Kabila từng là Tư lệnh binh đoàn Kadogos nổi tiếng đánh chiếm thủ đô Kinshasa. Sau khi cha làm tổng thống, Joseph Kabila được gửi sang Trung Cộng để theo học quân sự tại Đại học Quốc phòng Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa tại Bắc Kinh. Xa hơn nữa, quan hệ mật thiết giữa Trung Cộng và gia đình Kabila bắt đầu từ khi Joseph Kabila chưa ra đời. Bản thân Kabila cha là một Maoist và công khai bày tỏ lòng kính phục đối Mao Trạch Đông. Trong chuyến viếng thăm Trung Cộng của Joseph Kabila vào 22 tháng 3 năm 2002, chủ tịch Trung Cộng Giang Trạch Dân cũng nhắc lại tình hữu nghị cổ cựu giữa cha con Kabila và Trung Cộng. Uống nước nhớ nguồn, Joseph Kabila cũng bày tỏ lòng biết ơn đối với Trung Cộng vì đã hết lòng ủng hộ cha con ông ta trong giai đoạn khó khăn dài trước đó.

Chủ nghĩa bành trướng của Trung Cộng tại Phi châu

Sau khi thiết lập chế độ cộng sản tại lục địa Trung Hoa, đảng Cộng sản Trung Cộng bắt đầu tìm cách tạo ảnh hưởng tại Phi châu thể hiện qua các chuyến viếng thăm châu Phi ba tuần của Thủ tướng Chu Ân

Lai và Ngoại trưởng Trần Di vào đầu năm 1964. Tuy còn rất nghèo nàn nhưng đối với các phong trào du kích tại nhiều nước Á, Phi, Trung Cộng được xem như là ngọn hải đăng cho lý tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Trung Cộng sử dụng lý luận cách mạng để tạo ảnh hưởng và củng cố vị trí quốc tế qua việc khuyến khích các cuộc nổi dậy vũ trang dưới hình thức cách mạng nhân dân tại các quốc gia đang đấu tranh vì độc lập hay vừa được trao trả độc lập nhưng chưa ổn định. Trong thập niên 50 và đầu thập niên 60 của thế kỷ 20, ngoài một số vũ khí phần lớn là chế tạo rập theo khuôn mẫu của Liên Xô, Trung Cộng là một nước lạc hậu về kinh tế kỹ thuật. Vốn liếng và vũ khí mạnh nhất của Trung Cộng là lý luận cách mạng chống thực dân đế quốc.

Tại đại hội Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 9 năm 1962, Mao nhấn mạnh sự liên hệ giữa đấu tranh giai cấp trong nước phải được tiến hành đồng thời với việc yểm trợ các cuộc tranh đấu vũ trang của các nước khác. Về mặt chính trị, Trung Cộng tích cực tham gia Hội nghị Bandung lịch sử, diễn ra từ 18 đến 24 tháng 4 năm 1955 tại thành phố Bandung, Nam Dương và sau đó một thời gian ngắn là sự ra đời của Phong trào các Quốc gia không Liên kết.

Về mặt quân sự, các phong trào Maoist được Trung Cộng vũ trang hình thành khắp nơi, không những trong các quốc gia đang là thuộc địa, các quốc gia đã được trao trả độc lập mà cả những quốc gia chưa từng bị thuộc địa. Trung Cộng huấn luyện du kích quân thuộc phong trào FRELIMO tại Mozambique, PAIGC tại Guinea, ZANU in Rhodesia (Zimbabwe), ANC tại Nam Phi. Năm 1963, Trung Cộng gửi quân dụng và vũ khí đến các lực lượng du kích đang hoạt động tại miền Đông Congo dưới sự lãnh đạo của Antoine Gizenga, nguyên là một bộ trưởng trong chính phủ Lumumba, chống lại Mobutu thân Mỹ. Điểm đặc biệt, khác với Liên Xô và Mỹ, Trung Cộng nhắm vào các mục đích đầu tư dài hạn nên vũ khí tặng cho các phong trào Maoist phần lớn đều dưới hình thức cho không.

Cuối thập niên 50, lý luận “giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc” không còn hiệu quả vì phần lớn các nước đã giành được hay được trao trả độc lập, Trung Cộng chuyển hướng đấu tranh sang việc phát động phong trào chống thực dân mới và đế quốc Mỹ. Trung Cộng cảnh cáo các nước Á, Phi, độc lập chính trị chỉ là bước đầu trong tiến trình giải phóng đất nước, quan trọng là phải có độc lập về kinh tế. Một số thỏa hiệp kinh tế, dù rất tượng trưng, đã được ký kết giữa Trung Cộng và các quốc gia như Ghana, Guinea, Mali, Tanzania. Trong nội bộ phong trào cộng sản thế giới, Trung Cộng tấn công vào chủ nghĩa xét lại Khrushchev.

Để chứng tỏ Trung Cộng không chỉ là một mớ lý luận và những vũ khí thô sơ, giới lãnh đạo Trung Cộng không ngần ngại thực hiện vài đề án lớn với một số nước Phi châu như trường hợp đề án đường rầy xe lửa Tanzam nối liền Zambia và bờ phía đông của Tanzania năm 1970. Đề án Tanzam được xem như là một đề án lớn nhất của Trung Cộng thời bấy giờ với kinh phí 500 triệu đô-la để xây dựng một hệ thống đường xe lửa dài 1.870 kilômét từ Dar es Salamm đến khu vực mỏ quặng chính của Zambia. Số nhân công được sử dụng gồm 50 ngàn tuyển mộ từ Tanzania và 25 ngàn được đưa sang từ Trung Cộng. Bất chấp nắng mưa, chết chóc, 75 ngàn người làm việc suốt 5 năm dài, bắt 300 cầu, đào thông 23 hầm và đặt 147 trạm xe lửa. Đề án được Trung Cộng ca ngợi như một thành công vĩ đại vào năm 1975 mặc dù Trung Cộng biết cả vốn lẫn lời có thể đều không thu lại được. Trung Cộng thực hiện đề án Tanzam không nhằm theo đuổi mục đích lợi nhuận kinh tế nhưng qua đó thiết lập một đầu cầu quan trọng cho việc đổ bộ ồ ạt vào Phi châu trong đầu thiên niên kỷ này và đồng chứng tỏ cho các lãnh đạo các nước Phi châu thấy không chỉ có Mỹ hay Liên Xô mới khả năng thực hiện các đề án lớn.

Các chính sách đổi mới kinh tế của Đặng Tiểu Bình bắt đầu thập niên 80, về mục tiêu có nhiều thay đổi, nhưng một số điểm trong chính

sách đối với châu Phi thời Mao vẫn được duy trì. Giới lãnh đạo Trung Cộng sử dụng và khai thác lịch sử như một vũ khí chiến lược để phục vụ cho mục tiêu bành trướng. Trung Cộng vẫn lặp đi lặp lại khẩu hiệu hợp tác hữu nghị, tình đồng chí anh em thăm thiết giữa các quốc gia cùng cảnh ngộ được như Chu Ân Lai tuyên bố từ Hội nghị Bandung hơn nửa thế kỷ trước, có khác chăng các lãnh tụ phiến loạn ngày xưa nay đã là những tổng thống và Trung Cộng, lãnh tụ của thế giới thứ ba nghèo khổ, nay là một siêu cường.

Các mục tiêu của chủ nghĩa bành trướng Trung Cộng

• *Thỏa mãn nhu cầu năng lượng và nguyên liệu*

Phát triển kinh tế đòi hỏi trước hết là nguyên liệu. Sự thất thoát và lãng phí nguyên vật liệu trong sản xuất đã làm nhu cầu nguyên liệu của Trung Cộng vốn thiếu hụt lại càng thiếu hụt trầm trọng hơn. Để đuổi kịp các nước tư bản phát triển và vượt qua những khiếm khuyết trong sử dụng nguyên liệu, giới lãnh đạo kinh tế Trung Cộng không áp dụng các phương pháp kinh doanh truyền thống mà Mỹ và các nước Tây Âu đã và đang áp dụng. Các chuyên viên đặt hàng của các công ty Trung Cộng không ngồi trong các phòng có gắn máy lạnh, trước máy vi tính và mua nguyên vật liệu từ các thị trường nguyên liệu quốc tế mà đến tận nơi, mua tận gốc và mua với giá rẻ nhất. Tệ hại hơn cả các chế độ thực dân trước đây, Trung Cộng vơ vét đủ cách, đủ kiểu, chính thức qua các hợp đồng nhà nước và không chính thức qua trung gian các công ty thầu thu mua do người bản xứ điều hành. Các công ty Trung Cộng bất chấp các nguyên tắc, luật lệ lao động và họ không quan tâm các bao quặng kia do ai đào ra, dù từ bàn tay của một phụ nữ Congo đang công trên lưng một đứa bé sơ sinh hay một em Adon Kalenga chỉ mới 13 tuổi.

• *Giải quyết nạn thặng dư dân số tại Trung Hoa lục địa*

Nội dung của chủ nghĩa bành trướng thế giới của Trung Cộng không chỉ giới hạn về kinh tế mà đồng thời để giải quyết được nạn

thặng dư dân số tại nội địa Trung Cộng. Dân số Trung Cộng theo thống kê tháng 7 năm 2008 là 1 tỉ 330 triệu người. Trong 20 năm qua, việc thực thi chính sách kiểm soát dân số mỗi gia đình chỉ có một con khá hữu hiệu đã giúp mức gia tăng dân số chậm lại tại mức 0,65 phần trăm mỗi năm. Nếu cứ tiếp tục duy trì chính sách hạn chế sinh đẻ như hiện nay, nghĩa là cứ hai người lớn tuổi mới có một em bé, số lượng người già trong dân số Trung Cộng theo tỉ lệ sẽ tăng nhanh hơn số lượng trẻ em. Theo các nhà phân tích dân số, nếu mức phát triển dân số không thay đổi, trong tương lai không xa Trung Cộng sẽ là một viện dưỡng lão khổng lồ.

Việc thỏa mãn các nhu cầu an sinh, xã hội, y tế cho nhiều trăm triệu người già không còn khả năng lao động là một viễn ảnh đầy lo sợ của giới lãnh đạo Trung Cộng. Theo *Sunday Times* xuất bản tại Anh số tháng 2 năm 2008, một chuyên viên về Trung Cộng ước lượng rằng chính phủ Trung Cộng cần phải đưa ra khỏi Trung Hoa lục địa 300 triệu người mới có thể giải quyết nạn thặng dư dân số. Đưa đi đâu? Bất cứ nơi nào, nhưng nơi di dân thích hợp nhất của thời đại ngày nay không đâu khác hơn là Phi châu đất rộng, người thưa, tài nguyên phong phú. Trung Cộng cũng tìm cách truyền bá tiếng phổ thông sang các nước Phi châu. Mặc dù rất khó học, các lớp dạy tiếng Trung Quốc được mở khắp mọi nơi. Chính phủ Trung Cộng ước lượng sẽ có 100 triệu người nước ngoài, hẳn nhiên đa số sẽ từ châu Phi, nói tiếng Trung Quốc. Tại Kenya còn có một học viện mang tên Viện Khổng Tử chuyên dạy về văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc.

Theo phân tích của các tác giả tại Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế và Chiến lược (the Center for Strategic and International Studies) trong tổng kết *China the Balance Sheet*, Trung Cộng là một nước già, và vào giữa thế kỷ này Trung Cộng sẽ có 349 triệu cao niên. Hệ thống dưỡng lão tại Trung Cộng ngày nay vẫn còn theo kiểu con cái phụng dưỡng cha mẹ già nhưng 30 năm nữa một người trẻ phải phụng dưỡng bốn

người già. Tình trạng mất cân đối giới tính trong dân số Trung Cộng cũng là một mầm mống khác cho những bất ổn xã hội tương lai. Mặc dù trên giấy tờ chính phủ Trung Cộng nghiêm cấm việc phá thai dựa theo giới tính nhưng tình trạng phá thai một cách bất nhân khi đã biết bào thai là con gái vẫn xảy ra rất phổ biến tại Trung Cộng. Điều đó dẫn đến tình trạng trai thừa gái thiếu. Phương pháp để giải quyết tình trạng đó là mua vợ từ các nước Á châu khác.

• *Xuất cảng hàng hóa tiêu dùng*

Không giống các quốc gia Tây phương, viện trợ và đầu tư được tính toán một cách cân đối dựa trên nhu cầu ngắn hạn và dài hạn của một quốc gia, trong đó có đầu tư về giáo dục, huấn luyện nghề nghiệp, khoa học kỹ thuật, các đầu tư của Trung Cộng nhắm nhiều nhất vào các mục đích tiêu dùng và dịch vụ như phi trường, sân vận động. Tập san nghiên cứu *China Monitor* của Trung tâm Nghiên cứu Trung Cộng tại Congo cho rằng việc Trung Cộng xây dựng các công trình chẳng khác mang cá đến cho người dùng mà không chỉ cho họ cách để tự đánh cá.

Như một nước nông nghiệp với nhiều triệu dân là những người tỵ nạn chiến tranh vừa mới hồi cư, sản phẩm công nghiệp Congo không phải là đối thủ cạnh tranh với hàng hóa Trung Cộng. Đường phố Lubumbashi, thủ phủ tỉnh Katanga, là một phố Tàu lớn với các cơ sở thương mại Trung Cộng, từ các ngân hàng, các công ty lớn cho đến các nhà hàng, tiệm ăn, tiệm tạp hóa và cả tiệm thuốc Bắc. Về hàng hóa, không chỉ đồng hồ, tivi, radio, điện thoại mà ngay cả loại vải truyền thống nhiều màu mà phụ nữ Phi châu ưa chuộng, vốn là đặc sản Congo, cũng được may từ Trung Cộng đem sang. Ngoài việc đánh gục hàng nội địa, các công ty Trung Cộng còn cạnh tranh với cả hàng nhập cảng. Công ty Điện thoại di động Congo Chinese Telecoms (CTT) bán các điện thoại phẩm chất không thua kém các công ty lớn thế giới nhưng giá rất thấp so với các sản phẩm nhập từ Mỹ hay châu

Âu.

• **Mua chuộc và bao che cấp lãnh đạo để khai thác lâu dài**

Các lãnh đạo Phi châu không phải là không biết thâm ý của Trung Cộng nhưng họ vẫn muốn hợp tác kinh tế với Trung Cộng hơn là các nước Tây phương. Như đã trình bày, hợp tác với Trung Cộng, các lãnh đạo Phi châu không phải bận tâm về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền vì chính sách của Trung Cộng không can thiệp vào nội bộ của các nước khác. Trong khi các vấn đề nhân quyền đã đẩy các công ty phương Tây ra khỏi châu Phi thì Trung Cộng trở thành nước độc quyền đầu tư và khai thác kinh tế. Ngoài ra, hợp tác với Trung Cộng không phải thông qua các thủ tục, các điều kiện phức tạp như khi vay tiền của IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế). Thảo luận hay ký kết các hợp đồng thương mại với các công ty Trung Cộng cũng chẳng khác gì ký kết với chính phủ Trung Cộng và do đó không cần phải thông qua sự chấp thuận của chính phủ hay quốc hội, nếu có cũng chỉ là vấn đề thủ tục. Trung Cộng ưu đãi, bao che và nếu cần sẽ sẵn sàng tiếp tay cho giới lãnh đạo để đàn áp các thành phần đối lập, các tầng lớp nhân dân. Giống như chế độ thực dân đế quốc trước đây, Trung Cộng nuôi dưỡng, bao che, cung cấp cho giới lãnh đạo Phi châu tiền bạc, súng đạn, an ninh cá nhân và bảo vệ chế độ bằng sử dụng quyền phủ quyết trong các cơ quan quốc tế như Liên Hiệp Quốc.

Trung Cộng và Congo

Riêng với Congo, năm 1964, Mao Trạch Đông tuyên bố: “*Nếu chúng ta có được Congo, chúng ta sẽ có được cả Phi châu*”. Về mặt lịch sử, người Trung Quốc có mặt ở Congo từ lâu lắm. Các nhà khảo cổ học tìm thấy dấu tích người Trung Quốc có mặt tại Phi châu từ thế kỷ thứ sáu. Trong thế kỷ 18, thời kỳ vua Leopold cai trị Congo, nhiều ngàn người Hoa bị đưa tới để làm đường rầy xe lửa. Đa số đã bị chết vì đói khát hay kiệt sức lao động, một số ít sống sót đã chạy về các thành

phổ. Tức khắc sau khi Bỉ trao trả độc lập cho Congo, Thủ tướng Trung Cộng Chu Ân Lai đã gửi điện văn chúc mừng Thủ tướng Lumumba và công nhận Congo độc lập. Tuy nhiên hai quốc gia sau đó đã có xung đột ngoại giao khi Tổng thống Kasavubu thiết lập quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Để trả đũa, Trung Cộng gửi vũ khí cho quân đội của Gizenga đang chống lại chính quyền Congo trung ương của Kasavubu và Mobutu.

Sau khi loại bỏ Tổng thống Kasavubu, siết chặt quyền lãnh đạo tại Congo, Mobutu bắt đầu có tham vọng lãnh đạo cả lục địa Phi châu. Để làm được điều đó nhà độc tài xứ Congo cần phải hòa hoãn với Trung Cộng, quốc gia có ảnh hưởng nhất trong Phong trào các Quốc gia không Liên kết. Congo và Trung Cộng chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1972. Cũng trong năm này, Mobutu công nhận đàn em thân tín của Trung Cộng là Bắc Hàn. Mobutu thăm Trung Cộng 5 lần trong khoảng thời gian từ 1973 đến 1994. Đáp lại, từ 1973, các lãnh đạo đảng và nhà nước Trung Cộng viếng thăm Congo, đầu tiên với Ngoại trưởng Hoàng Hoa thăm Congo 1978, đến phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm đến Congo 1979. Trung Cộng nắm lấy cơ hội các quốc gia dân chủ Tây phương và Mỹ dưới thời Tổng thống Jimmy Carter bắt đầu tẩy chay chế độ độc tài Mobutu để gây ảnh hưởng với Mobutu. Năm 1983, Trung Cộng tuyên bố hủy bỏ số nợ 100 triệu đô-la Congo vay của Trung Cộng, ngoài ra còn gởi khoảng 1 ngàn chuyên viên Trung Cộng sang làm việc trong các đề án nông và lâm nghiệp tại Congo.

Khi nhà độc tài Mobutu bị Laurent-Desire Kabila lật đổ, quan hệ hai quốc gia chẳng những không gián đoạn mà còn được củng cố vững chắc thêm. Quan hệ giữa Tổng thống Laurent-Desire Kabila và Bắc Kinh không chỉ là quan hệ giữa hai nước mà còn là quan hệ đồng chí anh em vì Laurent-Desire Kabila vốn là một nhà Maoist và đã từng được Mao yểm trợ vũ khí khi còn ở trong rừng. Chỉ một thời gian

ngắn sau khi lật đổ Mobutu, Tổng thống Congo Laurent-Desire Kabila lên đường viếng thăm Bắc Kinh. Khi Laurent-Desire Kabila bị ám sát, con trai của ông ta lên làm tổng thống cũng đã thăm Trung Cộng để xin viện trợ, và đổi lại Trung Cộng được hưởng nhiều đặc quyền khai thác quặng mỏ, nhất là đồng và cobalt. Trung Cộng bắt đầu xây dựng hệ thống đường sá, khách sạn, phi trường, nhà máy điện, cơ sở giáo dục cho Congo, cũng như khai thác gỗ và dần dần lan đến các đề án nông nghiệp, ngay cả cà-phê, đường, cây trái.

Cuối tháng 9 năm 2007, Trung Cộng ký với Congo một hợp đồng được xem là lớn nhất từ trước đến nay với một quốc gia Phi châu. Tổng giá trị của hợp đồng lên đến 9,25 tỉ đô-la. Ngân hàng Xuất nhập cảng Trung Quốc Exim (Export-Import Bank of China) đồng ý cho Congo vay để tân trang hệ thống đường sá tại Congo. Đổi lại, Trung Cộng được quyền khai thác 10,6 triệu tấn đồng và 626.619 tấn cobalt. Theo nội dung của hiệp ước khai thác quặng, được đàm phán tại Bắc Kinh giữa luật sư Pual Fortin thay mặt cho Công ty Quốc doanh Gecamines của Congo và chính phủ Trung Cộng, số tiền sẽ được chi thành 3 giai đoạn, mỗi giai đoạn 3 năm phù hợp với tiến trình xây dựng và khai thác quặng mỏ. Sau thời gian 10 năm, vai trò độc quyền của Trung Cộng sẽ chấm dứt và hai quốc gia sẽ hợp tác với 2/3 thuộc về Trung Cộng và 1/3 thuộc về Congo, để tiếp tục khai thác quặng mỏ. Hiệp ước được Quốc hội Congo chấp thuận tháng 5 năm 2008.

Một số nhà phân tích cho rằng đây là một hiệp ước hai bên cùng có lợi vì Congo sẽ có một số cơ sở xây dựng mà họ chưa từng có như Tổng thống Joseph Kabila tuyên bố: *“Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân Congo có thể thấy những quặng đồng, kẽm của Congo đem về những kết quả tốt”*. Tuy nhiên, theo luật sư Georges Kapiamba, một trong số ít người đọc được nội dung của thỏa hiệp, cho rằng thỏa hiệp ký kết vào năm 2008 cũng chẳng khác gì “thỏa hiệp” mà Congo phải ký dưới thời vua Leopold đệ nhị của Bỉ. Cộng hòa dân chủ Congo, trên thực

tế sẽ bị thực dân hóa lần nữa. Có khác chăng, vua Leopold chưa bao giờ đặt chân đến Congo nhưng người Hoa sẽ tràn ngập Congo. Congo sẽ được Trung Cộng xây dựng 176 bệnh viện, hai trường đại học, một cảng, 500 chung cư. Đó là những công trình xây dựng lớn, tuy nhiên so sánh giữa gì sẽ nhận về và những gì sẽ mất đi, Congo sẽ bị thiệt hại nhiều hơn. Đừng nói gì đến chủ quyền đất nước và tài nguyên thiên nhiên, chỉ riêng về thu nhập tiền lời, với giá quặng mỏ vẫn còn cao, các nhà phân tích ước lượng, sau thời hạn 10 năm Trung Cộng sẽ thu lại từ 42 tỉ đô-la đến 90 tỉ đô-la.

Trung Cộng trong vai trò thực dân của họ, hơn ai hết mong được thấy một Cộng hòa dân chủ Congo ổn định để khai thác tài nguyên của quốc gia này, nhưng liệu ước muốn đó có là một hiện thực hay không là điều khó ai biết trước. Lịch sử đã chứng minh Mỹ, Pháp, Anh không bao giờ nhường Phi châu cho Trung Cộng một cách dễ dàng. Khi thỏa hiệp được trình lên Quốc hội Congo tháng 5 năm 2008, 105 nghị sĩ thuộc các đảng đối lập Congo bước ra khỏi phòng để phản đối. Tháng 10 năm 2008, lực lượng Tutsi dưới quyền của tướng Laurent Nkunda đánh bại các lực lượng chính phủ Cộng hòa dân chủ Congo và có ý định tiến về phía khu hầm mỏ Congo. Tướng Nkunda tuyên bố một trong những điều kiện đàm phán giữa ông ta và chính phủ của Tổng thống Joseph Kabila là Congo phải hủy bỏ hiệp ước 9 tỉ đô-la với Trung Cộng. Mặc dù tướng Nkunda vừa bị bắt cách đây 3 tháng nhưng các thành phần chống chính phủ vẫn còn rất mạnh. Thỏa hiệp kinh tế 9 tỉ đô-la vì thế đã trở thành con tin cho cuộc tranh chấp giữa nhiều phe phái. Máu có thể sẽ đổ lần nữa trên đất Congo và giống như hàng trăm năm qua, giọt máu đầu tiên hay cuối cùng cũng chỉ là máu của nhân dân Congo vô tội.

Và Việt Nam?

Bên cạnh nhiều điểm khác nhau về mức độ phát triển kinh tế, khoa

học kỹ thuật, địa lý chính trị, hai dân tộc Congo và Việt Nam có chung nhiều điểm bất hạnh giống nhau. Cobalt Congo và Bauxite Việt Nam đều là bước đầu của chủ nghĩa bành trướng của thực dân đỏ Trung Cộng, và viễn ảnh đen tối bị lệ thuộc lâu dài vào Trung Cộng là điều có thực.

Giống như Congo, dân tộc Việt Nam cũng trải qua một cuộc chiến tranh dài, với số người chết gần bằng nhau, và cả hai dân tộc đều nằm dưới sự cai trị của một giới lãnh đạo tự nguyện đặt mình dưới sự bảo hộ của Trung Cộng. Bởi vì, chỉ có Trung Cộng mới làm ngơ trước các hành động bỏ tù, tra tấn, chặt tay, bịt miệng người dân, chỉ có Trung Cộng mới im lặng khi giới cầm quyền sống xa hoa, phung phí trên máu xương, mồ hôi nước mắt của nhân dân, và chỉ núp dưới bóng của Trung Cộng giới lãnh đạo có mới thể kéo dài quyền cai trị đất nước. Giống như Congo, Việt Nam cũng có tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào, lẽ ra hôm nay đã thành một con rồng, con phụng ở Á châu, nhưng không, Việt Nam vẫn còn là một nước nghèo về kinh tế và có một cơ chế chính trị còn lạc hậu hơn cả Congo.

Dân tộc Việt Nam, sau hàng chục năm nguyện rửa, van xin, đánh thức lương tâm của giới lãnh đạo cộng sản bằng bao nhiêu bức tâm thư, bao nhiêu lời thỉnh nguyện. Tất cả chỉ là những giọt nước rơi vào biển cả, không tạo được âm vang, không gây nên chút sóng. Đảng cộng sản đã chọn lựa cho họ một con đường riêng để tồn tại thì dân tộc Việt Nam cũng phải biết đứng lên để thay đổi vận mệnh của chính mình. Lịch sử nhân loại chứng minh, những kẻ độc tài thường không bước xuống theo nguyện vọng nhân dân, họ chỉ chết già trong quyền lực hay bị lật đổ.

Tham khảo:

- Richard Dowden, *Africa, Altered States, Ordinary Miracles*, Public

Affairs, New York 2008.

- Adam Hochschild, *King Leopold's Ghost: A Story of Greed, Terror, and Heroism in Colonial Africa*, Mariner Books 1999.

- Arthur Conan Doyle, *The Crime of the Congo*, London Hutchinson & Co, 1909.

- Martin Meredith, *The Fate of Africa*, Public Affairs 2005.

- Princeton Lyman, Director of Africa Policy Studies, Council on Foreign Relation, *China's Rising Role in Africa*, July 2005.

- Center for Strategic and International Studies and the Peter G . Peterson Institute for International Economics, *China: The Balance Sheet*, Public Affairs 2007.

- David Pugh, *Chinese Foreign Policy during the Maoist Era and its Lessons for Today*.

- Peter Hitchens, *How China has created a new slave empire in Africa*, Mail 28th September 2008.

- Wenran Jiang, *Chinese Inroads in DR Congo: A Chinese "Marshall Plan" or Business?*, The Jamestown Foundation, Jan 12/2009.

- Amb David H. Shinn, *China's Relations with Zimbabwe, Sudan, and the Democratic Republic of the Congo*.

- Hannah Edinger & Johanna Jansson, *Center for Chinese Studies, China and the Democratic Republic of Congo: Partners in Development?* October 2008.

- Simon Clark, Michael Smith and Franz Wild, *China Lets Child Workers Die Digging in Congo Mines for Copper*, Bloomberg, July 22 - 2008.

- Richard Behar, *Mineral Wealth of the Congo*, June 1/2008.

- F William Engdahl, *China's US\$9bn hostage in the Congo war*, Asia Times, Dec 2/2008.

- Jon Swain, *Africa, China's new frontier* Time, February, 10/2008.

HIỂM HỌA TRUNG CỘNG VÀ BÀI HỌC TIỆP KHẮC

Ao và Tiệp Khắc là hai quốc gia bị Đức cường chiếm đầu tiên ngay cả trước khi Thế chiến thứ hai bùng nổ. Trong lúc Đức chiếm Áo không gây nhiều phản ứng vì Áo có nhiều liên hệ với Đức về lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa và chính bản thân Hitler vốn là người Áo, việc cường chiếm Tiệp Khắc là một biến cố lớn vì Tiệp Khắc là một nước độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và được xem là một trong số mười cường quốc châu Âu thời đó.

Suốt thời gian dài hơn sáu năm dưới ách thống trị của Đức Quốc Xã, nhân dân Tiệp chịu đựng vô số thương vong, thiệt hại. Hàng trăm ngàn người bị giết và hàng trăm ngàn người khác bị đày ải trong các trại tập trung. Thế nhưng phải chăng ngày đó Tiệp Khắc yếu đến mức không bắn được phát súng nào?

Không. Trước Thế chiến thứ hai, thừa hưởng những thành tựu kỹ thuật của thời đế quốc Áo Hung, Tiệp Khắc là một trong số ít quốc gia có một quân đội đông đảo nhất và được trang bị tối tân nhất châu Âu. Việc Tiệp Khắc rơi vào tay Đức nhẹ nhàng như chiếc lá mùa thu xuất phát từ ba lý do chính. Hai lý do khách quan.

Chính sách nhân nhượng (appeasement policy) của các lãnh đạo chủ hòa châu Âu đứng đầu là Thủ tướng Anh Neville Chamberlain và một lý do chủ quan.

Tiệp Khắc là một quốc gia ô hợp, phân hóa, suy yếu, có nhiều chính khách làm tôi mọi cho ngoại bang và giới lãnh đạo chính phủ không có quyết tâm bảo vệ chủ quyền đất nước.

Bành trướng về hướng đông là chủ trương truyền thống của Đức

Sau giai đoạn cách mạng 1848, Đức trở thành cường quốc. Sức mạnh của Đức thể hiện không chỉ trong các lãnh vực kinh tế, quân sự, dân số mà cả khoa học. Tổng số giải Nobel các khoa học gia Đức được tặng thưởng trong giai đoạn 47 năm tồn tại nhiều hơn tổng số giải Nobel của các khoa học gia Anh, Pháp, Nga và Mỹ cộng lại. Năm 1871, đế quốc Đức bao gồm 27 khu vực, dưới sự lãnh đạo của Otto Von Bismarck đã vượt qua đế quốc Anh. Giống như mọi đế quốc khác trong lịch sử, để tiếp tục lớn mạnh cần phải có tài nguyên thiên nhiên.

Đức là quốc gia nằm ngay giữa châu Âu và về mặt địa lý chính trị, suốt nhiều thế kỷ, các chế độ quân chủ Đức cũng chủ trương các quốc gia phía Đông trong đó có Tiệp Khắc, Ba Lan, Hungary là hàng rào an ninh của Đức để đương đầu với hai nước lớn khác là Pháp và Nga.

Sau khi sáp nhập Áo vào tháng 3 năm 1938 không cần dùng đến vũ lực, Hitler tập trung vào chiến lược chiếm Tiệp Khắc bất chấp sự chống đối của nhiều tướng lĩnh cao cấp trong đó có tướng Ludwig Beck, Tổng Tham mưu trưởng quân đội Đức. Bản thân của Hitler cũng đánh giá Tiệp rất cao nên không dám công khai đưa quân vượt biên giới xâm lăng quốc gia này. Vì vùng Sudetenland có đông dân Đức và có nguồn dự trữ nguyên liệu lớn nhất của Tiệp Khắc, Hitler nghĩ đến việc chiếm vùng Sudetenland trước và dùng khu vực giàu có này làm bàn đạp thôn tính toàn bộ Tiệp Khắc.

Chính sách nhân nhượng (appeasement policy) của các các lãnh đạo Anh, Pháp đứng đầu là Thủ tướng Nevill Chamberlain “khuyến khích” Đức chiếm Tiệp Khắc

Sau Thế chiến thứ nhất, dù thắng hay bại, các quốc gia đều phải

chịu đựng một thời kỳ suy thoái kinh tế trầm trọng. Khuynh hướng chủ hòa chế ngự trong sinh hoạt chính trị tại các cường quốc dân chủ và lãnh tụ hàng đầu của khuynh hướng này là thủ tướng Anh, Nevill Chamberlain. Thủ tướng Nevill Chamberlain tìm cách hòa giải mỗi thù địch với Đức. Khi Đức sáp nhập Áo, Chamberlain không có phản ứng cụ thể nào.

Khi Hitler công khai bày tỏ ý định sáp nhập vùng Sudetenland của Tiệp Khắc đang có hơn ba triệu người gốc Đức vào lãnh thổ Đức thì vấn đề trở nên phức tạp vì Tiệp Khắc có liên minh quân sự với Pháp và Pháp có liên minh quân sự với Anh. Thủ tướng Anh Nevill Chamberlain qua trung gian của Sir Horace Wilson chuẩn bị đàm phán với Đức và qua trung gian của Lord Runciman thuyết phục Tiệp Khắc nhượng bộ. Trong lúc Hitler thông đồng với các nước nhỏ như Hungary và Ba Lan để xẻ thịt Tiệp thì Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt tuyên bố chủ trương trung lập của Mỹ về tranh chấp Sudetenland.

Ngày 15 tháng 9 năm 1938, Thủ tướng Nevill Chamberlain bay sang Đức để thương thuyết với Hitler. Các cuộc thương thuyết giằng co cho đến sáng sớm ngày 30 tháng 9 năm 1938, Thỏa hiệp Munich được ký kết giữa Đức, Anh, Pháp và Ý, trong đó cho phép Đức sáp nhập vùng Sudetenland trù phú và chiến lược vào lãnh thổ Đức.

Tiệp Khắc không được mời tham dự hội nghị và chỉ được Anh, Pháp thông báo kết quả. Chính phủ Tiệp nghĩ rằng Tiệp Khắc không có hy vọng gì thắng được Đức bằng sức mạnh của riêng mình nên đã đồng ý với nội dung của Thỏa hiệp Munich. Theo thỏa hiệp này, tướng Đức Wilhelm Keitel được cử vào chức thống đốc quân sự vùng Sudetenland. Những người dân Tiệp không phải gốc Đức phải rời Sudetenland trong vòng 10 ngày và không được mang theo bất cứ một món sở hữu nào. Câu "Phản bội Tiệp Khắc" để chỉ sự phản bội của đồng minh đối với Tiệp ra đời từ đó.

Mất Sudetenland, Tiệp Khắc không chỉ bỏ trống biên giới chiến lược phía nam mà còn mất 70% dự trữ sắt thép, 70% điện và 3 triệu công dân Tiệp. Trong lúc Hiệp ước Munich là một thành quả ngoại giao lớn của Nevill Chamberlain, đối với Hitler lại là một bước lùi. Mục tiêu của Hitler không phải chỉ chiếm vùng Sudetenland mà cả nước Tiệp như Wilson Churchill tiên đoán. Đầu năm sau, Hitler lần lượt chiếm các vùng Bohemia, Moravia và phần còn lại của Tiệp Khắc.

Cả hai lý do trên không thể làm Tiệp Khắc mất một cách nhanh chóng nhưng chính sâu mọt và phản bội ngay trong lòng nước Tiệp và một chính phủ phân hóa, yếu kém, thiếu quyết tâm mới là những lý do chính làm tan rã Tiệp Khắc.

Rất nhiều sâu mọt trong nội bộ Tiệp và đứng đầu là Konrad Henlein lãnh đạo của đảng Sudeten gốc Đức

Konrad Henlein, một thầy giáo bậc trung học, lúc đó đang hoạt động dưới danh nghĩa đảng Sudeten quy tụ đa số dân Tiệp gốc Đức. Konrad Henlein sinh tại Bohemia, Tiệp Khắc, có cha là người Đức và mẹ là người Czech. Đảng Sudeten của Konrad Henlein thông đồng với đảng Quốc Xã Đức và được đảng này tài trợ, huấn luyện. Mỗi tháng đảng Sudeten nhận 15 ngàn Đức Mã để trang trải các chi phí hoạt động. Ngày 28 tháng 3 năm 1938, Hitler gọi Konrad Henlein sang Đức và đích thân ra chỉ thị cho tên Tiệp gian này phải đưa ra những điều kiện mà Tiệp Khắc không thể thỏa mãn được. Mặt khác, Joseph Goebbels, Bộ trưởng Tuyên truyền của Đức Quốc Xã, tung một chiến dịch tuyên truyền ồ ạt về việc chính phủ Tiệp bạc đãi, đàn áp dân gốc Đức trong vùng Sudetenland và xúi dục người dân Tiệp gốc Đức đứng lên đòi quyền tự trị.

Về lại Tiệp, Tiệp gian Konrad Henlein đòi chính phủ Tiệp phải để vùng Sudetenland hoàn toàn tự trị, thay đổi chính sách đối ngoại của chính phủ Tiệp và toàn quyền phổ biến lý thuyết Quốc Xã. Dĩ nhiên, đòi hỏi tự trị còn có thể đàm phán được nhưng việc tự do tuyên truyền

tư tưởng Quốc Xã khó có thể chấp nhận. Khi đàm phán bắt đầu, Tiệp gian Konrad Henlein và đảng của y lại tạo nhiều xáo trộn bạo động trong vùng và tiếp tục làm khó dễ chính phủ trung ương cho đến khi Hiệp ước Munich được ký kết. Ngày 1 tháng 10 năm 1938, các đơn vị tiền phương của quân đội Đức vượt qua biên giới Tiệp giữa tiếng hò reo ủng hộ của các đảng viên đảng Sudeten, và cũng trong lúc đó hàng chục sư đoàn Tiệp được trang bị đầy đủ được chính phủ ra lệnh rút lui. Phía sau đoàn quân Đức là các đơn vị mật vụ Gestapo và lực lượng an ninh SS. Chỉ trong thời gian ngắn, 10 ngàn người dân Tiệp, kể cả dân nói tiếng Đức nhưng chống Hitler, bị đày vào các trại tập trung vừa mới xây ở Sudetenland.

Konrad Henlein gia nhập lực lượng an ninh Đức và tham gia vào đảng Quốc Xã. Mặc dù sinh ra, lớn lên trên đất Tiệp, Konrad Henlein góp phần quan trọng trong việc rước voi Đức giày lên Tiệp Khắc. Y được thưởng nhiều chức vụ và được cho phép làm công dân Đức. Sau khi Tiệp Khắc được đồng minh giải phóng, tên Tiệp gian phản quốc Konrad Henlein bị bắt và y đã tự sát bằng cách cắt gân máu ở cổ tay.

Kẻ phản bội thứ hai là tổng thống bù nhìn Emil Hacha. Sau khi Edvard Benes, tổng thống thứ hai của Tiệp Khắc từ chức, tân Tổng thống Emil Hacha là một người nhu nhược. Buổi tối ngày 11 tháng 3 năm 1939, Hitler cho triệu Hacha đến Bá Linh và thông báo cho ý định chiếm toàn bộ Tiệp Khắc bằng võ lực và hứa nếu Hacha chịu hợp tác, Tiệp Khắc sẽ được hưởng quyền tự trị rộng rãi, còn nếu ngược sẽ bị đoàn quân Hitler tấn công Tiệp bằng mọi phương tiện trong đó có cả việc không quân của Đức cày nát thủ đô Prague. Emil Hacha quy thuận Hitler. Dưới thời Đức Quốc Xã chiếm đóng, y được giữ chức vụ tổng thống bù nhìn nhưng buộc phải tuyên thệ trung thành trước Hitler. Mặc dù có nhiều tài liệu cho thấy Emil Hacha trong thời gian phục vụ Hitler cũng lén lút giúp cho phong trào kháng chiến chống Đức thuộc chính phủ lưu vong của Edvard Benes nhưng công không

đủ để chuộc tội cho y. Sau khi Prague được giải phóng vào tháng 5 năm 1945, Emil Hacha bị bắt và chết hơn hai tháng sau đó trong hoàn cảnh bí mật. Y được chôn trong một ngôi mộ không đề bia tại nghĩa trang Vinohrady. Hiện nay, tại nghĩa trang Vinohrady có một tấm bảng ghi dấu nơi chôn của Emil Hacha.

Jozef Tiso là một kẻ phản quốc đội lốt tôn giáo. Mặc dù thụ phong linh mục nhưng y cũng là một trong những đảng viên nòng cốt của đảng Nhân dân Slovak. Lợi dụng sự suy yếu của Tiệp Khắc sau Hiệp ước Munich, đảng Nhân dân Slovak do Tiso lãnh đạo tuyên bố Slovak tự trị trong lòng Tiệp Khắc. Vào 13 tháng 3 năm 1939, giống như vừa đe dọa Emil Hacha vài hôm trước đó, Hitler triệu Jozef Tiso đến Bá Linh và buộc y phải tuyên bố Slovak độc lập, tách rời khỏi Tiệp Khắc, nếu không Hitler sẽ thúc giục Hungary và Ba Lan chiếm đóng phần lãnh thổ còn lại của Slovakia. Jozef Tiso cũng tuân phục Hitler và trở nên một cộng tác viên trung thành cho chế độ Quốc Xã. Từ năm 1939 đến năm 1945, Tiso là tổng thống bù nhìn Slovakia chư hầu của Đức. Đảng Nhân dân Slovak do y lãnh đạo liên kết chặt chẽ với đảng Quốc Xã Đức và chia sẻ quan điểm diệt Do Thái. Khi hồng quân Liên Xô tiến vào chiếm Slovakia tháng 4 năm 1945, Tiso bị bắt và bị kết án phản quốc. Jozef Tiso bị treo cổ ngày 18 tháng 4 năm 1947. Chính phủ Tiệp Khắc chôn y tại một nơi bí mật.

Chính phủ Tiệp Khắc nhu nhược không quyết tâm bảo vệ đất nước. Phân hóa và thiển cận trong thành phần lãnh đạo của hai sắc dân Slovak và Czecho trong chính phủ Tiệp đã làm thượng tầng kiến trúc lãnh đạo sụp đổ nhanh chóng.

Tiệp Khắc trong giai đoạn 1938 - 1939 đứng trước những khó khăn và áp lực quá lớn không những từ quốc tế mà ngay cả tại trong nội bộ Tiệp, nhưng thay vì đoàn kết để đương đầu với ngoại xâm, các sắc dân Tiệp phân hóa, chia rẽ và tiếp tay làm yếu khả năng đối đầu với Đức.

Xét về tương quan quân sự. Theo tổng kết của Giáo sư Sử học Carroll Quigley, Đại học Georgetown, dựa theo các tài liệu thuộc văn khố quân sự Mỹ sau Thế chiến thứ hai, trong giai đoạn đầu thù địch Đức - Tiệp bùng nổ, Đức có 36 sư đoàn nhưng không được trang bị đầy đủ, trong khi đó Tiệp Khắc có 35 sư đoàn thiện chiến và được trang bị một trăm phần trăm hỏa lực. Vào tuần lễ thứ ba của tháng 9 năm 1939, quân đội Tiệp Khắc có một triệu quân với 34 sư đoàn tinh nhuệ, trong lúc toàn bộ quân Đức để phối trí tại hành lang châu Âu chỉ có từ khoảng 31 đến 36 sư đoàn. Về không quân, vào tháng 9 năm 1938, Đức trội hơn Tiệp Khắc chút ít. Đức có 1.500 máy bay trong lúc Tiệp có gần 1.000 chiếc nhưng nếu tính cả Anh, Pháp thì số lượng phi cơ của ba nước cộng lại vượt xa Đức. Liên Xô ủng hộ Tiệp nên cũng gởi 36 phi cơ chiến đấu đến Tiệp qua ngã Rumania. Về chiến xa, tăng của Đức còn yếu hơn tăng của Tiệp Khắc. Ngoại trừ loại tăng thuộc thế hệ Mark III có trang bị pháo 37 li, phần lớn tăng thế hệ Mark II của Đức chỉ trang bị đại liên. Tiệp Khắc có mấy trăm tăng hạng nặng 38 tấn trang bị pháo 75 li hiện đại nhất thời đó.

Nếu đánh nhau với Đức trong một cuộc chiến tranh quy ước, chưa chắc Tiệp thua. Mà dù có thua, Tiệp Khắc cũng kéo dài cuộc chiến được một hai năm đủ thời gian cho quốc tế can thiệp hay tìm cách lôi kéo các nước châu Âu vào ván cờ sinh tử. Khi tràn ngập Tiệp Khắc vào tháng 3 năm 1939, Đức tịch thu của Tiệp 469 xe tăng, 1.500 phi cơ chiến đấu đủ loại, 43 ngàn súng máy và nhiều triệu súng trường. Số lượng vũ khí đó Đức phải tốn hàng năm mới sản xuất được.

Tiệp Khắc, một quốc gia có điều kiện kỹ thuật tiên tiến nhất châu Âu và từng là một phần của đế quốc Áo Hung hùng mạnh đã bị Hitler xóa tên khỏi bản đồ thế giới không tốn một viên đạn. Với một quân lực cả triệu người và phương tiện đầy đủ nhưng chỉ vì sự yếu hèn của cấp lãnh đạo, Tiệp Khắc trở thành đĩa thịt bò tươi trong bữa cơm chiều của nhiều khách lạ.

Sau khi Tiệp bị Hitler cưỡng chiếm, hàng ngàn người dân Tiệp yêu nước phải tự phát rút vào chiến tranh du kích chỉ bằng vài tạc đạn và vài khẩu súng ngắn. Nguồn tiếp tế quá xa và kho súng đạn khổng lồ bị tịch thu, họ phải chiến đấu trong điều kiện hết sức khó khăn. Hàng trăm ngàn người Tiệp đã chết dưới bàn tay sắt của tử thần SS Reinhard Heydrich. Tướng SS Reinhard Heydrich, cai trị Bohemia và Moravia (vùng đất Tiệp sau khi sáp nhập vào Đức) được các sử gia đánh giá là tên tướng độc ác nhất trong hàng tướng lãnh công an mật vụ SS Đức. Y là một trong những kiến trúc sư của kế hoạch tiêu diệt dân Do Thái Holocaust. Hitler ca ngợi Heydrich là “con người có trái tim bằng sắt”. Y bị kháng chiến quân Tiệp ám sát tại Prague vào cuối tháng 5 năm 1942. Đức trả thù tàn bạo. Hai làng Lidice và Lezaky tình nghi che giấu kháng chiến quân nên bị đốt thành tro, tất cả đàn ông đều bị bắn chết, chỉ còn một ít phụ nữ và trẻ em bị đày vào các trại tập trung.

Sự chịu đựng của nhân dân Tiệp đã để lại nhiều bài học cho Việt Nam khi đương đầu với chủ nghĩa bành trướng Trung Cộng.

Tương tự như Đức Quốc Xã đối với Tiệp Khắc, Trung Cộng chủ trương bành trướng xuống vùng Đông Á

Như trình bày trong bài “Hiểm họa Trung Cộng và bài học Thổ Nhĩ Kỳ”, vì các lý do an ninh, chính trị, kinh tế, Trung Cộng phải tìm mọi cách khống chế Biển Đông. Hai nỗi lo lớn của giới lãnh đạo Trung Cộng là sợ bị bao vây từ bên ngoài và diễn biến hòa bình bên trong nội bộ Trung Cộng. Nhìn quanh, họ chỉ thấy kẻ thù. Thật vậy, hầu hết các quốc gia dân chủ trong vùng từ Ấn Độ đến Nhật Bản, Đài Loan, Nam Hàn, Thái Lan, tuy mức độ khác nhau nhưng đều là các quốc gia đang có những mâu thuẫn căn bản với Trung Cộng, không những về quyền lợi kinh tế mà cả chế độ chính trị. Sự lệ thuộc về chính trị của Việt Nam vào Trung Cộng không chỉ giúp giữ an toàn phòng tuyến phía nam mà còn tránh sự sụp đổ dây chuyền trong trường hợp cách mạng dân chủ tại Việt Nam diễn ra trước. Tuy nhiên, khác với Đức Quốc Xã,

Trung Cộng không dám tung một cuộc tấn công toàn lực như Hitler chuẩn bị cho Tiệp mà chủ trương gặm nhấm từng phần đất, từng ngọn núi và từng hải lý của Việt Nam.

Nắm được yếu điểm của cộng sản Việt Nam, trong lúc tiếp tục phát triển kinh tế, mở rộng ngoại giao với hầu hết các quốc gia từ năm 1978, Đặng Tiểu Bình vẫn tiếp tục phát động chiến tranh xoi mòn biên giới Việt Nam như trận Cao Bằng năm 1980, Lạng Sơn và Hà Tuyên năm 1981, Vị Xuyên Hà Tuyên năm 1984, Lão Sơn Hà Giang năm 1984, Vị Xuyên lần nữa vào năm 1985 và năm 1986. Trên mặt biển Trung Cộng tiếp tục xâm phạm chủ quyền Việt Nam, bắn thủng ghe tàu, thành lập thành phố Tam Sa, đưa hàng ngàn tàu đánh cá ra khơi, tàn sát ngư dân Việt Nam.

Lãnh đạo Trung Cộng biết những hành động lấn ép đó không đủ mạnh, đủ lớn để làm quốc tế lưu tâm. Không một Hội đồng An ninh Liên Hiệp Quốc nào rảnh rỗi để bàn chuyện vài chiếc ghe đánh cá của ngư dân Việt Nam bị “tàu lạ” húc ngoài Quảng Ngãi hay đặt vấn đề tại sao các tàu đánh cá Trung Cộng cứ tiếp tục thả lưới trong vùng biển Việt Nam. Những sự kiện ghe tàu đó đối với các cường quốc là chuyện vặt nhưng với một nước nhỏ như Việt Nam nơi có nhiều triệu dân gắn liền với ngư nghiệp lại là chuyện lớn. Đặc tính hèn hạ, nhỏ mọn đó của Trung Cộng là sản phẩm của chế độ độc tài cộng sản và đừng ai hy vọng gì các đặc tính đó thay đổi một khi chế độ sinh ra chúng còn tồn tại.

Đàm phán với Trung Cộng ư? Đàm phán đa phương quốc tế Trung Cộng không tham dự nhưng đàm phán song phương là rơi vào chiếc bẫy của Trung Cộng. Nếu ai theo dõi chuyện Trung Cộng và Liên Xô tranh cãi nhau về chủ quyền của các đảo Trân Bảo, Ấn Long và Hắc Hạt Tử trong khu vực sông Ussuri sẽ thấy. Các phiên họp tranh cãi chủ quyền kéo dài tới 20 năm, từ thập niên 1970 cho đến 1990 nhưng không đem lại kết quả nào. Mỗi lần có một cuộc họp giữa hai nước, phái

đoàn Trung Cộng chở theo một toa xe lửa chứa đầy tài liệu và đồ vật để chứng minh chủ quyền Trung Cộng trên các đảo này. Trung Cộng biết dù chở cả xe bằng chúng cũng chưa hẳn thuyết phục được Liên Xô nhưng chỉ muốn kéo dài thời gian đàm phán để chờ đợi thời cơ.

Tương tự như Hitler, lãnh đạo Trung Cộng lợi dụng chính sách ngoại giao mềm của Mỹ

Trong bài viết "Tranh chấp Mỹ - Trung, một cảnh giác cho lòng yêu nước" người viết có dịp trình bày chính sách Mỹ hiện nay là sự bước tiếp nối của chính sách ngăn chặn thời Chiến tranh lạnh trong điều kiện toàn cầu hóa. Nhiều người Việt lầm lẫn nghĩ rằng hàng không mẫu hạm George Washington hùng mạnh thả neo ngoài khơi Đà Nẵng là để bảo vệ Việt Nam. Thật ra, cả Trung Cộng và Mỹ đều biết dù áp dụng chính sách nào hay dù có thái độ nào, xung đột vũ trang giữa hai cường quốc lớn nhất thế giới có phụ thuộc quá sâu, quá phức tạp về kinh tế không thể xảy ra trong một giai đoạn ngắn tới đây.

Về phía Trung Cộng, không giống Đức Quốc Xã cần chiến tranh để phục hồi và phát triển, Trung Cộng phải đương đầu với hàng loạt khó khăn bên trong cũng như bên ngoài, việc phát động một cuộc chiến tranh quy mô ở Á châu và Thái Bình Dương như Hitler đã làm với Tiệp Khắc là một điều giới lãnh đạo Trung Cộng không dám thực hiện. Hơn ai hết, giới lãnh đạo Trung Cộng biết họ phải cần nhiều chục năm kỹ thuật và một ngân sách hải quân khổng lồ mới mong đuổi kịp Mỹ. Ngoài ra, chủ nghĩa cộng sản đã chết, Trung Cộng hiện đang sống nhờ vào chủ nghĩa dân tộc cực đoan và Thế chiến thứ nhất 1914 - 1918 dẫn đến tự sụp đổ của đế quốc Đức, đế quốc Áo Hung. Đế quốc Ottoman đã dạy họ một bài học: các đế quốc gây chiến trên nền tảng của chủ nghĩa dân tộc cực đoan chẳng những không thắng mà đều tan rã từ bên trong.

Về phía Mỹ, ngoài các lý do kinh tế, riêng trong lãnh vực quân sự cũng không phải dễ dàng. Chính phủ Mỹ trong lúc muốn duy trì ảnh

hưởng trong vùng, cũng không muốn bị cuốn vào các xung đột mang màu sắc chủ nghĩa dân tộc đối đầu với chủ nghĩa dân tộc như trường hợp Trung Cộng và Việt Nam. Tháng Giêng năm 2011, Tổng thống Barack Obama trải thảm đỏ tiếp đón Chủ tịch Trung Cộng Hồ Cẩm Đào như quốc khách với 21 phát đại bác chào mừng. Trong buổi tiếp tân, Tổng thống Obama ca ngợi “sự hợp tác tốt đẹp giữa hai nước”. Khi trả lời buổi phỏng vấn dành cho tờ *Wall Street Journal*, Hồ Cẩm Đào công nhận sự quan trọng trong quan hệ tốt giữa Trung Cộng và Hòa Kỳ. Họ Hồ cũng nhấn mạnh đến việc hai quốc gia phải “hành động phù hợp với quyền lợi căn bản của nhân dân hai nước và tôn trọng quyền lợi chung của hòa bình và phát triển thế giới”.

Dân biểu Ileana Ros-Lehtinen, thuộc đảng Cộng hòa, Chủ tịch Ủy ban Ngoại giao Hạ viện trong một văn bản công bố cho báo chí sau đó, đã nghiêm khắc phê bình Trung Cộng không xứng đáng là một cường quốc vì nhiều lý do và một trong những lý do, Trung Cộng ngang nhiên xem Biển Đông như là “quyền lợi chính” và xem thường quyền hàng hải và lãnh thổ của các quốc gia vùng Đông Nam Á. Các lãnh đạo Cộng hòa cũng tố cáo Tổng thống Obama đang thực thi chính sách “Nhân nhượng” của Nevill Chamberlain để đối phó với Trung Cộng. Dĩ nhiên, Tổng thống Barack Obama phủ nhận những lời kết án này.

Tương tự như Đức Quốc Xã đối với Tiệp Khắc, Trung Cộng nắm chắc các thành phần lãnh đạo cộng sản Việt Nam cam thân làm nô bộc cho ngoại bang và không quyết tâm bảo vệ chủ quyền đất nước

Trung Cộng biết rất rõ tham vọng cố bám vào chiếc ghế quyền lực của giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam. Chủ trương “hợp tác hỗ tương bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các quốc gia” của lãnh đạo cộng sản Việt Nam chỉ là một khẩu hiệu tuyên truyền che đậy sự sợ hãi trước đàn anh Trung Cộng. Ngay cả các cường quốc Anh, Nhật, Pháp cũng không chủ trương như vậy đừng nói chi là những nước mang số phận sên sau như Việt Nam. Các nước nhỏ như Phần Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy

Điển, Đài Loan, Nam Hàn vượt qua được những nhược điểm khách quan và chủ quan của đất nước họ bởi vì họ biết cách vận dụng chính sách đối ngoại của các cường quốc để phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Không chỉ Thổ Nhĩ Kỳ cần Anh Quốc mà Anh Quốc cũng cần Thổ Nhĩ Kỳ và tương tự không chỉ Đài Loan cần Mỹ nhưng Mỹ cũng cần Đài Loan.

Quan hệ Trung Cộng và cộng sản Việt Nam không giống như quan hệ giữa Mỹ và Philippine hay Mỹ và Nam Hàn. Giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam không có vị trí độc lập về chính sách đối ngoại. Mọi chính sách trước khi đưa ra đều phải đo lường phản ứng từ phía Trung Cộng. Trung Cộng và cộng sản Việt Nam chia sẻ nhau một lịch sử lâu dài từ ngày đảng cộng sản hai nước được thành lập. Hai đảng gắn bó về cả vật chất lẫn tinh thần. Câu nói của Mao: *“Nhiệm vụ trung tâm và hình thức cao nhất của cách mạng là nắm lấy quyền lực thông qua đấu tranh vũ trang và giải quyết vấn đề bằng chiến tranh”* là tư tưởng chỉ đạo của đảng Cộng sản Việt Nam trong khi vạch định đường lối suốt hai cuộc chiến. Năm 1950, Trung Cộng là nước đầu tiên công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa. Cả hai nước đã thừa nhận sự đóng góp của và người của Trung Cộng vào mục đích thiết lập chế độ cộng sản tại Việt Nam. Nợ máu xương chồng chất. Tuy không dính dáng gì đến dân tộc Việt Nam nhưng nhân dân Việt Nam đã và đang phải trả bằng máu của bao nhiêu thế hệ từ trước năm 1975 cho đến nay và chưa biết ngày nào mới trả hết.

Bài học từ chủ nghĩa dân tộc cực đoan

Bài học lớn nhất mà nhân loại học được từ Thế chiến thứ hai là sự thụ động, tiêu cực của con người trước hiểm họa của chủ nghĩa dân tộc cực đoan.

Những kẻ chịu trách nhiệm cho cái chết của 70 triệu người không chỉ là Adolf Hitler, Benito Mussolini và Kideki Tojo nhưng còn là

Thủ tướng Anh Neville Chamberlain và Tổng thống Pháp Édouard Daladier. Chính người dân Đức đã bỏ phiếu cho Hitler và người dân Anh đã nhảy nhót vui mừng khi lãnh thổ Tiệp rơi vào tay của Đức. Trong một thời gian ngắn trước Thế chiến thứ hai, không chỉ Đức thôi mà cả nước yếu kém hơn Tiệp như Ba Lan, Hungary cũng dự phần vào bữa tiệc nấu bằng thịt xương Tiệp Khắc. Thế chiến thứ hai có thể đã không xảy ra hay xảy ra với mức độ tác hại thấp hơn nếu số lớn nhân loại ngày đó không thỏa hiệp, không đồng lõa với cái ác.

Từ đó dễ thấy, việc ngăn chặn chủ nghĩa dân tộc cực đoan Trung Cộng ngày nay phải là trách nhiệm hàng đầu của nhân loại yêu chuộng hòa bình và công lý bởi vì lịch sử chứng minh chủ nghĩa dân tộc cực đoan dẫn đến chiến tranh ngay cả trong trường hợp các kẻ chủ trương cực đoan không muốn. Chưa từng có một trường hợp nào ngược lại. Giới lãnh đạo Trung Cộng là những người nhóm lên ngọn lửa dân tộc cực đoan nhưng lửa cháy mạnh hay yếu tùy thuộc vào nhiều yếu tố có khi không nằm trong vòng kiểm soát của họ.

Các chủ trương đồng hóa và diệt chủng các dân tộc yếu thế là phá sản của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Từ giai đoạn sau cách mạng Pháp 1789 đến Thế chiến thứ nhất rồi Thế chiến thứ hai cho tới các cuộc chiến đẫm máu vùng Balkans giữa các nước thuộc liên bang Nam Tư cũ, máu nhân loại đã đổ liên tục vì chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Sau cực tả là cực hữu, bản đồ thế giới chưa bao giờ thay đổi nhanh chóng như trong vòng một phần tư thế kỷ vừa qua.

Các nhà phân tích thường dựa vào hậu quả hơn là tìm hiểu nguyên nhân nên không lấy làm lạ ít người so sánh Hitler với Đặng Tiểu Bình. Đa số vẫn đánh giá họ Đặng như một nhà lãnh đạo cộng sản tiến bộ, mở cửa hiện đại hóa, làm dịu căng thẳng giữa hai khối. Tuy nhiên, quan điểm của Hitler và Đặng Tiểu Bình có nhiều điểm giống nhau hơn cả giữa Hitler và Stalin, Hitler và Mussolini hay Hitler và Mao bởi vì cả hai đã dùng chủ nghĩa dân tộc như một phương tiện để kích

thích “niềm kiêu hãnh quốc gia”, vẽ lên trong nhận thức con người về “một loại đất nước huy hoàng tưởng tượng”, làm gia tăng nhất thời sức mạnh kinh tế và tạo áp lực thường xuyên trên các nước yếu hơn trong vùng.

Nhân loại nguyên rủa Hitler, kết án Mao và phỉ nhổ Stalin, tuy nhiên, nếu chiến tranh bùng nổ tại Á châu, với dân số 1,3 tỉ người mà bầu nhiệt huyết được đun sôi bằng ngọn lửa hận thù, hậu quả của chủ nghĩa dân tộc cực đoan Trung Cộng do Đặng Tiểu Bình nhóm lên từ năm 1978 sẽ khủng khiếp đến dường nào. Giữa Hitler và Đặng Tiểu Bình ai tàn ác hơn ai, chưa biết được.

Có hy vọng nào cho dân tộc Việt Nam?

Nhìn lại Việt Nam, chưa bao giờ dân tộc lại phải chịu đựng sự phân hóa, chia rẽ trầm trọng như hôm nay. Một người Việt quan tâm đến tiền đồ dân tộc nào cũng đau lòng nhận ra điều đó. Tuy nhiên, dù có thể còn khác nhau trong cách trả lời, chúng ta không thể không đồng ý rằng, để cứu đất nước, trước hết phải tháo gỡ chiếc gông độc tài chuyên chính ra khỏi cổ người dân và trả lại cho họ những quyền bẩm sinh mà ai cũng có, đó là quyền làm người, quyền quyết định sinh mệnh của chính mình và của dân tộc mình. Bởi vì, chỉ có một Việt Nam đoàn kết dưới ngọn cờ dân chủ, tự chủ, cường thịnh mới mong thắng được chủ nghĩa bá quyền Trung Cộng.

Tham khảo:

- David Faber, *Munich, 1938 Appeasement and World War II*, Simon & Schuster, New York 2009.
- William L. Shirer, *The Rise and Fall of the Third Reich*, 1995.
- Mark Mazower, *Hitler 's Empire, How The Nazis Ruled Europe*, The Penguin Press, New York 2008.

- Carl K. Savich, *Nationalism and War*, MarkNews. com, 2008.
- Richard J. Evan, *The Third Reich in power*, The Penguin Press, New York 2005.
- History of Germany, Wikipedia, the free encyclopedia.
- Interview with Dr. Carroll Quigley, Georgetown University, The Courier, December 12/1952.
- *Hitler's Plan for Eastern Europe*, Selections from Janusz Gumkowski and Kazimierz Leszczynski.
- *World War II database*, Munich Conference and the Annexation of Sudetenland.
- Yang Kuisong, *Changes in Mao Zedong's Attitude toward the Indochina War, 1949-1973*, Woodrow Wilson International Center for Scholars, 2002.

TẬP CẬN BÌNH CHỦ TRƯỞNG ĐỘC CHIẾM BIỂN ĐÔNG

Người viết xin lỗi dùng tiếng Latin trong bài viết nhưng mục đích là để bàn về khái niệm này trong chủ trương của Tập Cận Bình trên Biển Đông. Ngôn ngữ Latin có một danh từ kép đã trở thành quen thuộc và được dùng nhiều trong chính trị học là “status quo”. “Status quo” chỉ tình trạng của các điều kiện thực tế trước khi có sự thay đổi.

“Status quo” trong sinh hoạt xã hội

Vào thế kỷ thứ 14, danh từ này dùng để chỉ tình trạng hòa bình trước khi chiến tranh bùng nổ giữa hai nước nhưng dần dần được áp dụng trong hầu hết các lãnh vực. Trong các cuộc thảo luận hay tranh luận, các bên thường có khuynh hướng chấp nhận một “status quo” và đôi khi còn được xem đó như là một giới hạn mà nếu bị vượt qua sẽ tạo nên nhiều bất trắc.

Trong nhiều trường hợp, “status quo” còn dùng để chỉ một tình trạng xã hội tiêu cực, lạc hậu. Khẩu hiệu của các phong trào cách mạng xã hội trong thế kỷ 17 và thế kỷ 18 nhằm thay đổi “status quo” qua đó hạn chế quyền của thiểu số như các quyền dành cho phụ nữ, quyền bầu cử, ứng cử và các tiêu chí xã hội thành văn hay bất thành văn.

Trong đàm phán chính trị, khi hai bên đồng ý duy trì “status quo” có nghĩa là hai bên chấp nhận tình trạng hiện đang là của một điều kiện về quân sự, địa lý, xã hội hay chính trị.

“Status quo” trong hai cuộc chiến tranh thế giới

Việc chấp nhận “status quo” thường diễn ra trong các cuộc tranh chấp lãnh thổ. Lý do, cả hai bên tranh chấp đều muốn phần lợi về mình nhưng đều không đủ bằng chứng thuyết phục bên kia hay quốc tế và cuối cùng chấp nhận tình trạng thực tế và chỉ thảo luận vào các điểm mới thôi.

Trong thế kỷ 20, trải dài suốt hai thế chiến, “status quo” được sử dụng nhiều nhất trong tranh chấp lãnh thổ tại châu Âu. Sau Thế chiến thứ nhất, các quốc gia bại trận trong đó có Đức mất phần lớn lãnh thổ chiếm được trong các cuộc chiến tranh trước đó, bao gồm chiến tranh Pháp - Phổ. Sau khi lên nắm quyền, mục đích đầu tiên của Hitler là phục hồi lãnh thổ mà ông ta cho rằng vốn thuộc Đức.

Các nước mạnh, tự mình hay qua hình thức liên minh, đều nhắm tới việc hủy bỏ các “status quo” và thiết lập các “status quo” mới có lợi cho họ. Đức chiếm Tiệp Khắc, Ý chiếm Albania, Liên Xô tìm cơ hội mở rộng vùng ảnh hưởng phía tây. Hiệp ước bí mật Bất Tương Xâm (German-USSR Non-Aggression Pact) giữa Đức Quốc Xã và Liên Xô năm 1939 âm mưu chấm dứt “status quo” lãnh thổ và xẻ châu Âu làm hai, mỗi bên chiếm một phần. Đức chiếm Tiệp Khắc, Ba Lan, Liên Xô chiếm một phần Ba Lan và các quốc gia Baltic (Estonia, Latvia, Lithuania). Sau Thế chiến thứ hai, Stalin lẽ ra phải bị xử như một tội phạm chiến tranh, tuy nhiên, kẻ thắng trận bao giờ cũng đóng vai quan tòa và tội ác của quan tòa thường bị bỏ qua hay che lấp.

Anh và Pháp muốn bảo vệ “status quo” của châu Âu nên đã nhiều lần lên tiếng phản đối hành động của Đức, Ý khi vi phạm một cách trắng trợn chủ quyền lãnh thổ của các quốc gia nhỏ yếu bị xâm lược. Tuy nhiên, Anh và Pháp, ngoài những lời tuyên bố và biểu dương lực lượng qua vài cuộc tập trận nhỏ, không có một hành động quân sự cụ thể nào chứng tỏ quyết tâm bảo vệ nguyên trạng lãnh thổ châu Âu như đã phân định trong Hiệp ước Versailles.

Chính sách chuột đồng của Trung Quốc

Mặc dù bộ máy tuyên truyền của Trung Quốc luôn rêu rao chủ quyền Biển Đông không thể tranh cãi của Trung Quốc và đã chứng minh qua hai ngàn năm lịch sử, giới lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng biết những lý luận đó chỉ để đun nồi nước sôi dân tộc cực đoan Đại Hán chứ không thể dùng để thuyết phục các quan tòa một khi cuộc tranh chấp được đưa ra trước một tòa án quốc tế.

Bằng chứng, tháng 1 năm 2013, chính phủ Philippines chính thức đệ trình hồ sơ kiện Trung Quốc trước tòa án quốc tế. Hồ sơ của Philippines nộp lên gồm mười bộ với gần bốn ngàn trang tài liệu chứng minh chủ quyền của Philippines và phản bác các luận cứ cũng như quan điểm đường lưỡi bò chín đoạn của Trung Quốc. Trung Quốc từ chối tranh tụng trước tòa.

Chính sách truyền thống của Trung Quốc là gặm nhấm từng phần của Biển Đông. Sau Hoàng Sa, tháng 8 năm 1988, lần đầu tiên Trung Quốc đặt chân lên quần đảo Trường Sa sau trận Gạc Ma. Từ năm 1989 đến năm 1992, Trung Quốc chiếm một số đảo nhỏ khác của Trường Sa. Tháng 2 năm 1995, Trung Quốc chiếm đảo Vành Khăn (Mischief Reef) và một đảo khác do quân đội Philippines đóng.

Tập Cận Bình, một Mao mới trong thời đại toàn cầu hóa

Nhà bình luận Doug Bandow của *Newsweek* đưa ra câu hỏi liệu Tập Cận Bình sẽ trở thành một Mao thứ hai không phải là không có lý do. Khác với các lãnh tụ cộng sản Trung Quốc sau Mao, Tập Cận Bình là nhà độc tài đầy tham vọng quyền lực. Nạn sùng bái cá nhân tại Trung Quốc tạm lắng trong ba chục năm qua đã bắt đầu tái phát. Bộ máy tuyên truyền cộng sản Trung Quốc đang đánh bóng họ Tập như một lãnh tụ có quyền hạn tối thượng và tuyệt đối trong tập thể lãnh đạo Trung Quốc. Báo chí bắt đầu gọi y là “Lãnh tụ trung tâm” (The CORE), một danh hiệu chỉ dành để chỉ Đặng Tiểu Bình.

Trong một bài bình luận đầu tháng 2 năm 2016 trên *The New York Times*, nhà bình luận Chris Buckley nhắc đến sự kiện ngày càng đông các lãnh đạo địa phương tuyên bố trung thành với họ Tập. Vai trò lãnh đạo tập thể của Ban Chấp hành Trung ương Đảng của Bộ Chính trị và Ban Thường trực Bộ Chính trị bị đặt qua bên. Lãnh đạo mới được hiểu theo hình tháp và trên đỉnh là duy nhất Tập Cận Bình giống như trước đây chỉ có Mao.

Quách Kim Long (Guo Jinlong), tân Bí thư Thành ủy Bắc Kinh vừa tuyên bố một câu rùng rợn trên *Bắc Kinh nhật báo*: “*Trật tự thế giới mà chúng ta sống đang tiến hành một sự điều chỉnh và về đối nội, đây là giai đoạn quan trọng của những thay đổi sâu sắc. Hơn bao giờ hết, chúng tôi cần một lãnh đạo tối cao*”. Cho đến nay, ít nhất 14 trong số các lãnh đạo cao cấp của đảng tuyên thệ trung thành trước họ Tập.

Việc các viên chức cao cấp Trung Quốc tuyên thệ trung thành, thoát nhìn chỉ là chuyện nội bộ của Trung Quốc, tuy nhiên, điều này cũng nhắc lại sự kiện các viên chức cao cấp và tướng lãnh Đức phải tuyên thệ trung thành với Hitler khi ông ta vừa nhậm chức Quốc trưởng Đức và sau đó phát động chiến tranh thế giới. Không phải nhân dân Trung Hoa mà nhân dân các nước nhỏ láng giềng như Việt Nam, Philippines sẽ là những nạn nhân đầu tiên của “Lãnh tụ trung tâm” này.

Tập Cận Bình muốn thiết lập một “status quo” mới trên Biển Đông

Theo Andrew Chubb trong một phân tích khá chi tiết trên *The Diplomat*, “The South China Sea: Defining the ‘Status Quo’”, trước năm 2013, khái niệm “status quo” rất ít được sử dụng. Phía Trung Quốc chẳng những không dùng mà còn kết án.

Lý do?

Trong tình trạng hiện nay của quần đảo Trường Sa, số lượng đơn vị đảo do Trung Quốc chiếm (5 đơn vị) vẫn còn ít hơn số đảo Việt

Nam đang giữ (21 đơn vị). Đơn vị được xác định theo tiêu chuẩn đảo, vùng đá nổi hay vùng đá chìm. Nếu một “status quo” chỉ dựa trong tình trạng hiện nay, chắc chắn không phải là một hiện trạng mà Trung Quốc muốn.

Trung Quốc có ý định phá vỡ “status quo” đang có để thiết lập một “status quo” mới phù hợp với quan điểm bành trướng đã phác họa trong “đường lối bờ 9 đoạn” và sau đó vào tháng 6 năm 2014 lại tự ý bổ sung thêm một đoạn nữa. Trung Quốc tuyên bố khoảng 90% Biển Đông thuộc về Trung Quốc và đó cũng là “status quo” mới mà Tập Cận Bình đang nhắm tới.

Để đạt được “status quo” mới đó, Tập Cận Bình đưa ra chủ trương gồm hai mặt. Mặt đối ngoại, Tập Cận Bình kêu gọi các bên tranh chấp tự chế các hành động quân sự và giải quyết mọi xung đột bằng các phương tiện hòa bình. Mặt đối nội, họ Tập chỉ thị cấp tốc quân sự hóa các vùng đã chiếm được. Thoạt nghe, hai mặt, vừa thảo luận song phương hòa bình mà vừa lại quân sự hóa, dường như mâu thuẫn. Không, với họ Tập chủ trương hai mặt lại hỗ trợ cho nhau một cách hữu hiệu. Các cường quốc cũng như các nước đang tranh chấp không có một phản ứng thích hợp trước các hành động bành trướng ngang ngược của Trung Quốc.

Tập Cận Bình thúc đẩy “status quo” mới không chỉ bằng số lượng đảo chiếm được hay mở rộng vùng biển rộng mà còn qua mức độ của việc xây dựng các đảo nhân tạo, phi trường, công trình dân sự, quân sự. Những phát triển này bị Hoa Kỳ kết án là vi phạm “status quo.” Lãnh đạo Trung Quốc lý luận việc xây dựng các phương tiện dù dân sự hay quân sự cũng chỉ xây dựng trên “lãnh thổ” Trung Quốc như họ đã làm từ nhiều năm nay chứ không xâm phạm lãnh thổ của quốc gia nào và lập đi lập lại sẽ không dùng các phương tiện này để xâm lược các quốc gia khác.

Tập Cận Bình quân sự hóa Biển Đông

Việc Trung Quốc quân sự hóa những vùng chiếm được trên Biển Đông đã quá rõ ràng. Đô đốc Harry Harris, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương của Mỹ xác nhận: *“Điều đó quá rõ, trừ phi bạn nghĩ rằng trái đất này là một mặt bằng, bạn mới nói là là không”*. Đô đốc Harry Harris cũng tin rằng Trung Quốc đã đặt các giàn hỏa tiễn địa không trên đảo Woody (Phú Lâm). Sau hỏa tiễn, Trung Quốc phối trí các phi cơ chiến đấu cũng trên đảo Phú Lâm. Khác với những lần trước, lần này có vẻ các chiến đấu cơ này sẽ là phần của căn cứ không quân thường trực.

Sự hiện diện quân sự của Trung Quốc hiện nay trên Biển Đông chưa phải là một đe dọa trực tiếp đối với an ninh và quyền tự do hàng hải của Mỹ. Với sự chênh lệch còn quá xa về kỹ thuật và phương tiện chiến tranh nghiêng về phía Mỹ, nếu một xung đột quân sự xảy ra, những giàn hỏa tiễn và vài chiến đấu cơ đó sẽ nằm trong đáy biển trong vòng vài phút.

Tuy nhiên, với các quốc gia nhỏ trong vùng, sự hiện diện của chúng là những đe dọa trực tiếp. Sự ràng buộc và phụ thuộc vào nhau trong quan hệ kinh tế thương mại vô cùng sâu sắc và phức tạp giữa các cường quốc trong giai đoạn toàn cầu hóa như hiện nay, khả năng để Hoa Kỳ có thể can thiệp vào các xung đột giữa hai nước sẽ rất thấp.

Biết điều đó nên lập trường giải quyết xung đột của Trung Quốc từ trước đến nay vẫn là giải quyết song phương thay vì đa phương để nếu có leo thang cũng chỉ leo thang giữa hai nước. Không có liên minh quân sự, Việt Nam hay Philippines đều không phải là đối thủ của Trung Quốc.

Đáp lại lời phê bình của Ngoại trưởng Hoa Kỳ John Kerry, Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị mới đây nói rằng việc Trung Quốc phối trí quân sự trên Biển Đông cũng không khác gì Mỹ phối trí quân

sự trong khu vực Hawaii. Câu nói ngang ngược và ngu xuẩn vì không có nước nào tranh chấp chủ quyền với một tiểu bang của Hoa Kỳ, nhưng phản ánh chủ trương của Tập Cận Bình không chỉ lấn chiếm mà còn dân sự hóa, quân sự hóa lâu dài, nói rõ hơn là thiết lập một “status quo” mới trên Biển Đông và đặt không chỉ riêng Hoa Kỳ mà cả thế giới trước một tình trạng đã rồi.

Rất tiếc, như lịch sử thế giới đã chứng minh, các thay đổi “status quo” về lãnh thổ đều dẫn đến chiến tranh. Con đường thoát duy nhất mà một nước nhỏ, trong trường hợp này là Việt Nam, phải chọn là thực hiện cho bằng được các điểm mà Trung Quốc né tránh và khai thác tối đa các điểm yếu của Trung Quốc, trong đó có (1) dân chủ và hiện đại hóa đất nước, (2) nhanh chóng chiến lược hóa vị trí Việt Nam, (3) liên kết với các nước bất đồng quyền lợi với Trung Quốc để bao vây và cô lập Trung Quốc, và (4) chuẩn bị chiến tranh bảo vệ tổ quốc.

NGUYỄN NGỌC NHƯ QUỲNH

AI SẼ NÓI THAY EM?

“Nếu bạn im lặng rồi ai sẽ nói” (Who will speak if you do not): là câu nói mà Nguyễn Ngọc Như Quỳnh, tức Blogger Mẹ Nấm, dùng để kết luận cho buổi phỏng vấn của phái viên CNN Andrew Stevens ngày 18 tháng 6 năm 2010 tại Sài Gòn. Chương trình *Viet Nam Internet Crackdown* được chiếu ở Mỹ và phát đi nhiều quốc gia trên thế giới.

Câu nói là một danh ngôn khá phổ biến từ lâu trong xã hội Tây phương. Người viết đọc đâu đó rằng, chính triết gia Đức gốc Ba Lan Friedrich Nietzsche đã nói mặc dù trong danh sách những câu danh ngôn của ông lại không có câu này. Câu: “*Nếu bạn im lặng rồi ai sẽ nói*” còn là tựa của bài hát của nhạc sĩ Marty Haugen sáng tác năm 1993 và thường được hát trong các lễ nhà thờ đạo Tin Lành.

Thật ra, ai là tác giả câu danh ngôn đó có lẽ không cần thiết để bàn mà quan trọng ở chỗ Như Quỳnh đã dùng đúng lúc để nói lên một thực tế đau lòng đã và đang đè nặng lên xã hội Việt Nam suốt mấy mươi năm, đó là sự im lặng của đa số người Việt trước các bất công mà chính họ đang chịu đựng.

Trong buổi phỏng vấn của CNN, Như Quỳnh thừa nhận với phái viên Andrew Stevens rằng em rất sợ. Sợ khủng bố, sợ đe dọa, sợ theo dõi, sợ hành hung, sợ đánh đập, sợ tù đầy và sợ bị giết chết. Những nỗi sợ đó ám ảnh ngày đêm ngay cả những người dân vô tội đừng nói chi là người lúc nào cũng bị rình rập, đe dọa như Như Quỳnh.

Năm đó, cháu Nguyễn Bảo Nguyên mới vừa lên bốn tuổi. Cánh chim nhỏ trong khu vườn đời của Nguyễn Ngọc Như Quỳnh bắt đầu tập hót. Mùa xuân đang về trong căn nhà nhỏ dù bên ngoài trời vẫn còn mưa lớn.

Chắc chắn không phải một lần mà có thể hàng trăm lần Như Quỳnh nhìn con và tự hỏi, phải chăng mình nên dừng lại để sống với con, với gia đình, ít ra cũng không hổ thẹn vì đã ít nhiều đóng góp được phần mình, chuyển tàu lịch sử sẽ tiếp tục và sẽ có người khác bước lên để tiếp tục hành trình, đất nước của chín chục triệu người dân chú đầu của riêng mẹ con mình.

Đồng thời, chắc đã có một hay hai lần Như Quỳnh tắt máy vì tính dắt con ra biển Nha Trang, nhìn con đùa vui theo từng đợt sóng và hy vọng ngày mai sẽ không lo ai rình rập ngoài cửa nhà. Một cuộc sống bình thường sẽ trở lại với mẹ con Như Quỳnh.

Nhưng không, tiếng gọi của đất nước trong tâm hồn Như Quỳnh lớn hơn tiếng hót của chim. Lý tưởng góp phần xây dựng một quê hương tốt đẹp hơn cho thể hệ của Nguyễn Bảo Nguyên thúc giục hơn tiếng cười giòn giã của con. Lý tưởng tuổi trẻ dấn thân vì một Việt Nam tốt đẹp đã là một phần không thể tách khỏi cuộc đời Như Quỳnh.

Như Quỳnh có một đời sống đầy ý nghĩa. Nếu đặt qua một bên niềm tin tôn giáo hay sự giải thích dựa vào niềm tin tôn giáo, một người sống không lý tưởng, cuộc sống sẽ vô vị biết bao. Chẳng qua chỉ là sự lặp lại một cách nhàm chán những công việc, những ngày, những tháng, những năm, những tiếng cười và nước mắt, những hơn thua và tranh chấp, cho đến cuối cùng một hơi thở hắt ra. Nhưng với một người sống có mục đích như em, những khoảnh khắc dù chỉ một vài giây phút cũng đáng sống. Em không chỉ sống cho hôm nay mà cho ngày mai và nhiều ngày mai sẽ tới. Như Quỳnh tiếp tục lên đường dù biết có thể phải trả một giá vô cùng đắt mà bất kỳ một bà mẹ nào cũng run rẩy khi nghĩ đến, đó là xa con một thời gian dài.

Đêm nay ở một nhà tù nào đó trên quê hương, nỗi nhớ con đang cắt từng phần da thịt của Như Quỳnh, và đêm nay trong căn nhà nhỏ ở Nha Trang, hai con chim non Bảo Nguyên và Nhật Minh không hót nữa, hai cháu đang khóc vì nhớ mẹ.

Tội ác của chế độ cộng sản không phải vì bắt một người dân mà độc ác hơn là chia cắt tình thiêng liêng của mẹ con, cha con, vợ chồng, anh em, chị em như họ đã làm từ 1954 tại miền Bắc và suốt 41 năm trong phạm vi cả nước. Những người chết trong Cải cách ruộng đất, trong thảm sát Mậu Thân 1968 có thể đã nằm yên trong lòng đất nhưng nước mắt của gia đình, thân nhân họ chảy dài theo lịch sử.

Lý do nhà cầm quyền cộng sản bắt Như Quỳnh cũng không quá khó để hiểu.

Trong lúc cộng sản Việt Nam không dám thẳng tay đàn áp các cuộc biểu tình chống Formosa của dân chúng các tỉnh miền Trung, trong đó đa số là đồng bào Thiên Chúa giáo, họ tìm mọi cách cô lập, ngăn chặn không cho các cuộc biểu tình mang màu sắc tôn giáo phát triển thành một phong trào quần chúng rộng lớn với sự tham gia của các thế hệ và các thành phần dân tộc.

Đặc điểm chung của các phong trào xã hội là tự phát, thiếu tổ chức và thiếu kiên trì với mục đích. Hiểu được điều đó, các lãnh đạo cộng sản Việt Nam tập trung đắp đập ngăn bờ, chờ cho phong trào từ từ lắng dịu và tìm cách vuốt ve thỏa hiệp.

Con số ba chục ngàn đồng bào biểu tình chống Formosa là con số lớn. Phải nói là rất lớn. Cuộc biểu tình của đồng bào Vinh lớn hơn nhiều so với cuộc biểu tình của nhân dân Romania tại thành phố Timișoara chống chính quyền Nicolae Ceaușescu cũng dưới màu sắc tôn giáo khi nhà cầm quyền cộng sản này trục xuất Linh mục gốc Hungary László Tőkés ra khỏi Romania. Điều khác nhau là cuộc biểu tình tại thành phố Timișoara đã nhanh chóng trở thành phong trào toàn dân lật đổ chế độ độc tài cộng sản Ceaușescu.

Bài học cách mạng dân chủ Romania, Ba Lan, Philippines, Haiti cho thấy một khi lời kêu gọi của các lãnh đạo tôn giáo được mọi thành phần quần chúng lắng nghe và hưởng ứng thì ngày cáo chung của chế độ độc tài có thể được đếm trên đầu ngón tay.

Tiếng nói của Nguyễn Ngọc Như Quỳnh là một trong những tiếng nói trẻ có thái độ dứt khoát chống Formosa, do đó, bắt Như Quỳnh không chỉ giới hạn một tiếng nói mà giới hạn khả năng của một chiếc cầu liên kết giữa phong trào chống Formosa tại Vinh, Nghệ An và Hà Tĩnh với các mạng lưới khác đang hoạt động trong nhiều lãnh vực từ nhiều năm nay.

So với khi Nguyễn Ngọc Như Quỳnh than: *“Nếu bạn im lặng rồi ai sẽ nói”* vào bảy năm trước, cục diện đã nhiều thay đổi. Đại đa số người dân, ở mức độ khác nhau, đều thấy những bất công phi lý đang diễn ra hàng ngày trên đất nước, đều thấy rõ sự sai lầm của chế độ, đều có trong lòng chung một khát vọng tự do.

Những ngày tháng tới là thời gian đầy thách thức và có tính quyết định không phải chỉ đối với ngư dân Hà Tĩnh, Nghệ An, không phải chỉ của riêng một tôn giáo nào mà của cả dân tộc. Lịch sử nhân loại và đặc biệt sự sụp đổ của hệ thống cộng sản châu Âu cho thấy, dù sức chuyển động âm ỉ nhiều năm, ngày sang trang đều diễn ra nhanh chóng.

Việc bắt giam Nguyễn Ngọc Như Quỳnh và hành hung các nhà hoạt động dân chủ trong thời gian qua chỉ là những hành động vá vúi, tuyệt vọng của nhà cầm quyền cộng sản, không làm thay đổi tiến trình dân chủ Việt Nam mà chỉ đun nóng thêm lòng công phẫn. Tiếng nói của Nguyễn Ngọc Như Quỳnh tạm thời bị chặn nhưng hàng triệu đồng bào sẽ nói thay em.

DIỄN BIẾN, CHỐNG DIỄN BIẾN VÀ TỰ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH

Tháng 4 năm 1994, trước làn sóng cách mạng dân chủ diễn ra tại Đông Âu, “diễn biến hòa bình” vốn là một đe dọa đã được Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đưa lên hàng nguy cơ, và là một trong bốn nguy cơ hàng đầu trong *Báo cáo Chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) tại Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ. Từ đó đến nay, đại hội X sang đại hội XI cũng như trong các văn kiện đảng, tập huấn, hội nghị, sách vở của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia nhiều lần nhắc nhở đến nguy cơ này.

Định nghĩa “diễn biến hòa bình”

Theo *Từ điển Bách khoa* xuất bản tại Việt Nam 2005, diễn biến hòa bình được định nghĩa: “*Diễn biến hòa bình chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, được thực hiện dưới một phương thức, thủ đoạn mới để chống phá, đẩy lùi và đi đến xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Đối tượng của chiến lược Diễn biến hòa bình là các nước có khuynh hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Bản chất của chiến lược diễn biến hòa bình là chống chủ nghĩa xã hội. Nội dung cơ bản là phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa về các mặt chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội,... Phương thức và thủ đoạn chủ yếu là tạo dựng và thúc đẩy những nhân tố phản động, chống đối từ bên trong, đẩy đối phương vào khủng hoảng toàn diện, từng bước chuyển hóa chế độ chính trị theo con*

đường phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc bị chính các thế lực chống đối dùng bạo lực lật đổ...".

Bức điện tín của George F. Kennan

Diễn biến hòa bình không phải là một chủ thuyết độc lập nhưng là một bộ phận của hai học thuyết đối ngoại thịnh hành của Mỹ sau Thế chiến thứ hai là *ngăn chặn* (containment) và *đẩy lùi* (rollback).

Tháng 2 năm 1946, George F. Kennan, nhân viên ngoại giao làm việc cho tòa đại sứ Mỹ tại Liên Xô, gửi Bộ Ngoại giao Mỹ một bản phân tích qua hình thức một điện tín dài 5.500 chữ, trong đó ông trình bày một cách chi tiết quan điểm của Stalin về tương lai nhân loại, mục tiêu và chiến lược của Liên Xô sẽ được áp dụng trên phạm vi toàn thế giới, điểm mạnh và điểm yếu của chế độ cộng sản, đồng thời đề nghị một số biện pháp cần thiết phải được áp dụng để ngăn chặn làn sóng cộng sản. Chính sách đối ngoại chỉ đạo của Mỹ đặt cơ sở trên những phân tích của George Kennan được gọi là ngăn chặn (containment).

Lý thuyết đẩy lùi (rollback) các ảnh hưởng của khối cộng sản tại những nơi bị cộng sản chiếm được phác họa trước hết nhắm đến các quốc gia cộng sản chư hầu của Liên Xô tại Đông Âu. Người cổ vũ mạnh mẽ nhất cho lý thuyết này là cố Ngoại trưởng Mỹ John Foster Dulles. Trong lúc lý thuyết ngăn chặn nặng về phòng thủ, lý thuyết đẩy lùi nghiêng về phía phản công. Hai lý thuyết này chế ngự chính sách đối ngoại của Mỹ trong và cả sau chiến tranh lạnh, tùy thuộc hoàn cảnh chính trị tại mỗi quốc gia mà một hay cả hai chính sách được áp dụng.

Người đầu tiên gợi ý về diễn biến hòa bình là George F. Kennan và được Ngoại trưởng Dean Acheson dưới thời Tổng thống Harry Truman ủng hộ. Tuy nhiên người giải thích rõ quan điểm này cũng là John Foster Dulles. Trong một điều trần tại Quốc hội Mỹ ngày 15 tháng Giêng năm 1953, Ngoại trưởng Dulles phát biểu: *"Chúng ta phải luôn ghi nhớ đến việc giải phóng các dân tộc bị nô lệ. Tuy nhiên, giải*

phóng đây không có nghĩa là phát động chiến tranh giải phóng, có nhiều phương tiện khác hơn chiến tranh có thể được dùng để giải phóng”.

John Foster Dulles (1888 - 1959) giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Dwight D. Eisenhower từ 1953 đến 1959. Ông là một chính khách có lập trường chống cộng sản cương quyết, biện hộ cho chủ trương cứng rắn trong việc đối đầu với phong trào Cộng sản Quốc tế, nhất là với Trung Cộng và Liên Xô. Tại Hội nghị Geneva 1954, được biết là ông đã từ chối bắt tay Ngoại trưởng Trung Cộng Chu Ân Lai. Với tư cách Ngoại trưởng, Dulles dành nhiều thời gian để xây dựng khối Minh ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) nhằm chặn đứng sự bành trướng của Xô Viết sang Tây Âu. Tại Viễn Đông, Dulles vận động thành lập tổ chức Liên phòng Đông Nam Á (SEATO). Dulles cũng đưa ra hai chủ trương được gọi là “bên miệng hố chiến tranh” (brinkmanship) và trả thù ồ ạt (massive retaliation) để đặt các quốc gia Cộng sản tiêu hao tài nguyên nhân lực trong tình trạng thường trực chuẩn bị cho chiến tranh. Với Trung Cộng, Ngoại trưởng John Foster Dulles có thái độ chống đối ra mặt và có lần đã gọi chế độ cộng sản tại Trung Quốc là “hiện tượng xấu”. Trong một diễn văn vào tháng 6 năm 1957, ông còn nhấn mạnh “hiện tượng đó phải biến mất đi”. Ngày 11 tháng 8 năm 1958, trong một thông cáo báo chí, Bộ Ngoại giao Mỹ dưới quyền John Foster Dulles xác định: “*Chủ nghĩa cộng sản tại Trung Quốc không phải là vĩnh cửu và một ngày nào đó chế độ đó sẽ sụp đổ*”. Ngày 24 tháng 10 năm 1958, trong một phỏng vấn dành cho đài BBC, Ngoại trưởng Dulles tiên đoán: “*Chủ nghĩa cộng sản sẽ nhường bước cho một hệ thống mới quan tâm đến an sinh của quốc gia và con người*”, “*cộng sản Trung Quốc và cộng sản Nga không phục vụ lợi ích của con người*” và “*thứ cộng sản đó sẽ thay đổi*”.

Mao Trạch Đông và “diễn biến hòa bình”

Mao Trạch Đông, được biết là người đầu tiên diễn dịch quan điểm của Ngoại trưởng Dulles thành “diễn biến hòa bình”. Trước tình hình

nội bộ đảng không bao giờ đoàn kết và quan hệ xấu dần theo giữa Trung Cộng với Liên Xô, “diễn biến hòa bình” trở thành mối bận tâm hàng đầu của Mao Trạch Đông. Theo hồi ký của Bạc Nhất Ba (薄一波), một trong “Bát bất tử” của đảng Cộng sản Trung Hoa, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kinh tế Nhà nước, Mao tin rằng chính sách “diễn biến hòa bình” của Dulles đã bắt đầu có hiệu quả tại Liên bang Xô Viết qua việc Khrushchev chủ trương “sống chung hòa bình” với khối tư bản.

Các báo *Hồng kỳ* và *Nhân dân* đăng hàng loạt các bài bình luận tố cáo Khrushchev phản bội lý tưởng cộng sản. Mao Trạch Đông tìm mọi cách để ngăn chặn tình trạng mà ông ta kết án là Chủ nghĩa xét lại xảy ra tại Trung Cộng. Mao đọc các bài điều trần và diễn văn của Ngoại trưởng Dulles từng chữ một. Việc Thống chế Bành Đức Hoài phê bình chính sách “Ba ngọn cờ đỏ” tại Hội nghị Lư San càng làm cho Mao nghi ngờ thêm rằng các mằm mống của diễn biến hòa bình đang phát sinh ngay trong nội bộ đảng Cộng sản Trung Quốc. Cũng theo Bạc Nhất Ba, tháng 11 năm 1959, Mao triệu tập một phiên họp Bộ Chính trị thu hẹp để thảo luận về tình hình quốc tế. Trong dịp này Mao ra lệnh thư ký in và phân phối cho các thành viên tham dự phiên họp ba diễn văn quan trọng của Ngoại trưởng Dulles. Ba diễn văn đó gồm *Chính sách đối với Viễn Đông* (Policy for the Far East) đọc tại Phòng Thương mại California ngày 4 tháng 12 năm 1958, *Bản điều trần trước Ủy ban Ngoại giao Hạ viện Hoa Kỳ* ngày 28 tháng Giêng năm 1958, và bài thuyết trình *Vai trò của Luật pháp trong thời bình* (The Role of Law in Peace) trình bày trước Hội Luật sư New York ngày 31 tháng Giêng năm 1959.

Trong bài viết “*Đế quốc Mỹ, kẻ thù hung bạo nhất của loài người*” vào ngày 12 tháng Giêng năm 1964, Mao nhấn mạnh đến sự phát triển của diễn biến hòa bình tại Liên Xô: “*Chính sách xâm lược và chiến tranh của chủ nghĩa đế quốc Mỹ đe dọa một cách trầm trọng đến Liên*

bang Xô Viết, Trung Cộng và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Hơn nữa, nó đang mãnh liệt tìm cách đẩy mạnh chính sách “diễn biến hòa bình” tại các nước xã hội chủ nghĩa nhằm mục đích tái lập chủ nghĩa tư bản và làm tan rã phe xã hội chủ nghĩa”. Trong khoảng thời gian từ 1960 đến 1967, Mao tập trung toàn bộ nỗ lực vào việc chống chủ nghĩa xét lại Xô Viết và thanh trừng các phần tử y cho là xét lại trong đảng Cộng sản Trung Hoa, đứng đầu là Thống chế Bành Đức Hoài. Nhiều nhà phân tích cho rằng “diễn biến hòa bình” đã đẩy Mao vào các hoạt động thanh trừng nội bộ đẫm máu trong thời gian đó, tuy nhiên cũng có quan điểm cho rằng Mao đã lợi dụng lý do chống diễn biến hòa bình để loại bỏ các phần tử chống y trong bộ chính trị.

Đặng Tiểu Bình và “diễn biến hòa bình”

Tuy nhiên, áp bức và đấu tranh là hai mặt biện chứng trong quy luật phát triển của xã hội con người. Một chủ nghĩa đi ngược lại đà tiến của văn minh, chà đạp lên giá trị con người chủ nghĩa đó phải sụp đổ. Đúng như John Foster Dulles nhận xét, sau khi các thể hệ cộng sản đam mê làm cách mạng sắt máu ra đi, các thể hệ chuyển tiếp và thứ ba, thứ tư đối diện với gia tài băng hoại về mọi mặt buộc họ hoặc phải thay đổi để duy trì quyền lãnh đạo hay phải chịu sụp đổ không tránh khỏi trước sức phản kháng của nhân dân. Nhiệt tình cách mạng xã hội chủ nghĩa và niềm tin vào một xã hội không giai cấp, làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu là những chiếc bong bóng nước sau cơn mưa thời đại. Tuy mức độ nhanh chậm khác nhau, những cải tổ thuận theo hướng phát triển chung của nhân loại đã đồng loạt xảy ra. Nói như nhà bình luận chính trị Á châu Frank Ching, lãnh đạo các nước cộng sản chọn “diễn biến hòa bình theo cách riêng của họ”.

Giống như Mao, Đặng Tiểu Bình lo ngại về “diễn biến hòa bình” nhưng khác Mao, y biết diễn biến là điều không tránh khỏi. Tháng 11 năm 1989, họ Đặng nhận xét về viễn ảnh này: *“Các nước Tây phương đang phát động một thế chiến thứ ba không khói súng. Họ muốn tạo ra*

một diễn biến hòa bình để đưa các nước xã hội chủ nghĩa sang tư bản chủ nghĩa”. “Đồng chí Giang Trạch Dân và cấp lãnh đạo trong chính phủ của ông, có thể được xem như thuộc thể hệ thứ ba, và sẽ có thể hệ thứ tư, thứ năm. Khi nào thể hệ già như chúng tôi còn sống, sẽ không có thay đổi. Nhưng khi chúng tôi chết hết, ai bảo đảm là sẽ không có diễn biến hòa bình?”. Mặc dù vẫn tiếp tục chống “diễn biến hòa bình”, các chính sách kinh tế, chính trị của Đặng Tiểu Bình và sau đó được Giang Trạch Dân kế tục qua chính sách “Ba đại diện” đã góp phần đẩy mạnh tự diễn biến hòa bình bởi vì như Đặng Tiểu Bình nói: “Con người không thể ăn chủ nghĩa xã hội”.

Liên Xô và “diễn biến hòa bình”

Tại Xô Viết, sau khi Leonid Brezhnev chết ngày 10 tháng 11 năm 1982, Yuri Andropov nắm chức Tổng Bí thư nhưng chỉ chưa được hai năm cũng chết vì bệnh suy thận, giao quyền lại cho Konstantin Chernenko. Lúc đó Konstantin Chernenko đã 71 tuổi và cũng đang bệnh hoạn. Ngày 10 tháng 3 năm 1985, viên tổng bí thư cực đoan bảo thủ này theo gót Leonid Brezhnev và Yuri Andropov về với Mác. Với sự ủng hộ của Andrey Gromyko, Bộ trưởng Ngoại giao lâu đời nhất trong lịch sử Xô Viết, Mikhail Sergeyevich Gorbachev lên nắm quyền không bị sự cản trở lớn nào. Trong lúc hầu hết các tổng bí thư trước đó sinh ra trước Cách mạng Cộng sản năm 1917, Gorbachev sinh ra trong thời cộng sản, không mang trong người một dòng lý lịch vào tù ra khám nào và chỉ gia nhập đảng cộng sản trong thời gian theo học Luật tại Đại học Moscow. Ở tuổi 54, Gorbachev là Ủy viên Bộ Chính trị trẻ tuổi nhất trong lịch sử đảng Cộng sản Liên Xô. Tháng Giêng năm 1987, các *Cải tổ kinh tế* (Perestroika) và *Cởi mở văn hóa chính trị* (Glasnost) tại Xô Viết bắt đầu. Ngày 26 tháng 11 năm 1991, hệ thống cộng sản Liên Xô chính thức sụp đổ.

Cộng sản Việt Nam và “diễn biến hòa bình”

Tại Việt Nam, mặc dầu các ý kiến về Đổi mới kinh tế manh nha từ

năm 1983, nhưng các chính sách đổi mới kinh tế mới thật sự bắt đầu tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần VI của đảng Cộng sản Việt Nam 1986. Tại đại hội này, giới lãnh đạo đảng nhìn nhận các sai lầm kinh tế đã dẫn đến những khủng hoảng trầm trọng và cam kết từng bước thực hiện chính sách đổi mới nhằm theo đuổi “công nghiệp hóa - hiện đại hóa”. Mặc dầu chủ trương đổi mới nhưng thành phần Bộ Chính trị được bầu ra trong Đại hội VI đa số là những người rất cũ và rất bảo thủ như Phạm Hùng, Võ Chí Công, Đỗ Mười, Đồng Sỹ Nguyên, Mai Chí Thọ,... Trong số 13 Ủy viên Bộ Chính trị, chỉ có Trần Xuân Bách chủ trương đổi mới theo mô hình Gorbachev trong đó đổi mới kinh tế phải tiến hành song song với đổi mới chính trị.

Trần Xuân Bách nhận thức được sự vận hành của lịch sử. Ông hiểu rằng bài ca chiến thắng buổi sáng 30 tháng 4 năm 1975 đang trở thành bài ai điếu. Dân tộc Việt Nam đã chịu đựng quá nhiều, hy sinh xương máu quá nhiều. Đổi mới xã hội toàn diện sớm chừng nào tốt cho các thế hệ Việt Nam mai sau chừng đó. Nhưng giữa một đám bảo thủ chỉ biết bám vào chiếc bè quyền lực, quan điểm của Trần Xuân Bách trở nên lạc lõng. Giáo sư Carl Thayer phát biểu với BBC sau ngày ông Trần Xuân Bách qua đời: *“Cuối cùng Việt Nam đi theo con đường của Trung Quốc, nhấn mạnh đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế là lý do người dân cần phải theo đảng. Cải tổ chính trị, theo tôi thì vô cùng chậm chạp. Và kể từ khi ông Trần Xuân Bách bị sa thải, Việt Nam cũng chẳng đẩy mạnh cải cách chính trị gì cả, và thậm chí số người bất đồng chính kiến có vẻ tăng lên, số vụ hà hiếp họ cũng tăng lên. Do vậy Việt Nam vẫn còn đi sau trong lĩnh vực cải tổ chính trị, và Đảng muốn kiểm soát chặt chẽ tiến trình này”*.

Trần Xuân Bách chia sẻ quan điểm với Leonid Abalkin, cố vấn kinh tế của Gorbachev: *“Đổi mới sâu sắc trong quản trị kinh tế không thể thành thực tế nếu không có những thay đổi tương ứng với đổi mới trong chính trị”*.

Trong bài phát biểu cuối năm 1989 trước khi bức tường Berlin sụp đổ, Trần Xuân Bách nói về dân chủ: *"Dân chủ không phải là ban ơn, không phải là mở rộng dân chủ (mở rộng). Đó là quyền của dân, với tư cách là người làm nên lịch sử, không phải là ban phát, do tấm lòng của người lãnh đạo này hay người lãnh đạo kia. Thực chất của dân chủ hóa là khơi động trí tuệ của toàn dân tộc để tháo gỡ khó khăn và đưa đất nước đi lên kịp thời đại. Từ hai vấn đề đó, xảy ra một vấn đề quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là thế nào? Có nước tự cho mình không cần đổi mới đã bị bực vỡ. Có nước coi đổi mới kinh tế phải làm nhanh, còn đổi mới chính trị thì chậm chậm cũng bực chuyen. Có nước chỉ đổi mới kinh tế, không đổi mới chính trị, đã bực to. Có nước làm cả hai, nhưng không nhịp nhàng, gặp khó khăn. Hai lãnh vực này phải nhịp nhàng, không chân trước chân sau, không tập tễnh đi một chân".*

Cũng vì "tập tễnh đi một chân" mà sau 31 năm đổi mới, Việt Nam vẫn là một quốc gia nghèo và phát triển chậm so với hầu hết các quốc gia trong vùng như Thái Lan, Malaysia, Indonesia, đừng nói chi là Singapore, Hàn Quốc. Nhìn lại đất nước trong từng lãnh vực, không có thành tựu nào đáng hãnh diện với thế giới. Những gì được gọi là thành quả thật quá nhỏ nhoi so với sự chịu đựng của dân tộc. Trong thống kê năm 2010 của tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International), Việt Nam bị xếp vào hàng 116 trong tổng số 178 nước được thăm dò với chỉ số điểm vốn vẹn 2,7 trên 10, cùng hạng với Ethiopia, Tanzania, Guyana.

Ngoài một xã hội bị tham nhũng đục khoét bên trong, lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam đang đứng trước nhiều đe dọa, cô lập và lợi dụng từ bên ngoài. Mâu thuẫn giữa các quốc gia có quyền lợi kinh tế trong vùng Biển Đông ngày càng gay gắt và không sớm thì muộn cũng sẽ dẫn đến chiến tranh trong khu vực. Và nếu đúng như vậy, giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam sẽ làm gì để bảo vệ được chủ quyền đất nước hay lại một lần nữa ném dân tộc vốn đã quá lắm than vào lò thiêu của tham vọng ngoại bang?

Từ Neville Chamberlain đến Richard Nixon, từ Franklin Roosevelt đến Herbert W. Bush, lịch sử nhân loại để lại vô số bài học về tham vọng đế quốc và số phận bất hạnh của các quốc gia nhược tiểu. Vì quyền lợi của đất nước, các cường quốc sẵn sàng bỏ rơi hay bán đứng đồng minh như Anh đã làm với Tiệp Khắc tại Munich 1938, Anh và Mỹ đã làm với Ba Lan tại Yalta 1944, Mỹ đã làm với Việt Nam Cộng Hòa tại Hội nghị Paris 1973, hoặc phó mặc sinh mạng của những người đứng lên vì khát vọng tự do dân chủ làm mồi cho đoàn kèn kèn Xô Viết như trường hợp Hungary 1956, Tiệp Khắc 1968.

Tháng 4 năm 2006, Bộ trưởng Ngoại giao cộng sản Việt Nam Nguyễn Dy Niên, trong cuộc phỏng vấn dành cho báo chí trong nước đã phát biểu về diễn biến hòa bình: *“Trong các văn kiện của Đảng chúng tôi cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhiều học giả Việt Nam và nhà báo cũng đã nói đến diễn biến hòa bình. Đây không phải suy diễn mà là hiện tượng thực tế mà Việt Nam nhìn nhận. Việt Nam đang cố gắng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do dân, vì dân để người dân thực sự dân chủ. Tôi nghĩ là 4 nguy cơ Việt Nam đề ra, mà đẩy lùi được thì sẽ tăng được sự phát triển, nâng cao được tòa soạn. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền, đẩy lùi tham nhũng thành công, theo tôi, sẽ là biện pháp ngăn chặn diễn biến hòa bình”*.

Khi được hỏi tiếp, ai là kiến trúc sư của “diễn biến hòa bình”, Nguyễn Duy Niên thoái thác: *“Có lẽ chúng ta không nên nói ai là kiến trúc sư mà chỉ nói những vấn đề mà Việt Nam phải xử lý. Đó là thách thức phải đối mặt và xử lý thế nào để vẫn giữ được bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của chế độ...”*.

Câu trả lời của Nguyễn Dy Niên cho thấy, giới lãnh đạo cộng sản thừa nhận có diễn biến hòa bình và đang chiến đấu trong tuyệt vọng để ngăn chặn tiến trình này bằng các chính sách tự diễn biến nhằm “xây dựng nhà nước pháp quyền, đẩy lùi tham nhũng”. Thế nhưng, tình trạng tham nhũng chỉ là hiện tượng chứ không phải là bản chất

của xã hội. Tham nhũng tại Việt Nam có tính đảng và ngày nào các cơ chế tạo điều kiện cho tham nhũng hình thành và phát triển còn tồn tại, tham nhũng sẽ không bị xóa bỏ tận gốc.

Cộng sản Việt Nam tự diễn biến hòa bình để kéo dài sự sống

Một mặt đảng tiếp tục nhồi sọ sinh viên học sinh những mớ lý thuyết Marx - Lenin lạc hậu lỗi thời nhưng mặt khác tự diễn biến hòa bình để kéo dài sự sống. Trong dịp mừng sinh nhật Hồ Chí Minh năm 2010, Lê Hùng Nghĩa trong phát biểu tại Học viện Ngoại giao, nhắc lại ngay từ năm 1946, trong đơn thỉnh nguyện Liên Hiệp Quốc ủng hộ Việt Nam vừa độc lập, ông Hồ đã viết: *“Việt Nam thu xếp các điều kiện ưu đãi đối với các nguồn đầu tư tư bản từ các nước”*. Hồ Chí Minh, từ một “người cộng sản quốc tế kiên cường” được diễn biến hòa bình sang một “nhà tư tưởng dân tộc” và hôm nay tiếp tục được diễn biến thành một nhà chủ trương tư bản hóa Việt Nam. Những năm tới sẽ là gì nữa?

Dù đã tìm mọi cách để bảo vệ “độc lập tự chủ của chế độ” như Nguyễn Dy Niên nói, hơn ai hết giới lãnh đạo Đảng biết không thể nào ngăn chặn được bước chân của người khổng lồ cách mạng dân chủ đang sừng sững tới. Đến nhanh hay chậm, đến trong bối cảnh đầy máu mủ hay êm đẹp tùy thuộc vào điều kiện chính trị, lịch sử của mỗi quốc gia nhưng tự do dân chủ là tiến trình không thể nào lui. Bởi vì, diễn biến hòa bình không phải là “chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế” hay “phương thức, thủ đoạn mới để chống phá, đẩy lùi và đi đến xóa bỏ chủ nghĩa xã hội”, nhưng là một bước phát triển có tính quy luật của văn minh nhân loại. Tiến trình dân chủ hóa đã diễn ra tại Liên Xô, Đông Âu, các quốc gia độc tài Bắc Phi và sẽ đến Việt Nam.

Dòng tiến hóa của con người là một dòng sông không ngừng chảy. Từ giai đoạn sơ khai trên thượng nguồn Hy Lạp xa xôi, con người

đang bước một sang giai đoạn thật sự làm chủ lấy mình. Các chế độ phong kiến hà khắc đã chìm sâu trong quá khứ, các chủ thuyết phi nhân đang bị xóa bỏ, các chế độ độc tài sắt máu lần lượt ra đi. Theo tổ chức Freedom House, hiện nay có 117 trong số 191 quốc gia trên thế giới sống trong chế độ dân chủ, tuy mức độ còn ít nhiều khác nhau. Có quốc gia không may mắn phải đổ nhiều xương máu nhưng cũng có quốc gia may mắn, cách mạng đã diễn ra trong hòa bình. Cách mạng dân chủ tại Nam Phi 1994 và Nam Dương 1998 là hai bài học đáng lưu ý.

Năm 1974, lãnh tụ đảng Đoàn kết Nam Phi Harry Schwarz và lãnh tụ da đen Mangosuthu Buthelezi cùng chia sẻ một nhận thức rằng, chế độ phân biệt chủng tộc Nam Phi phải chấm dứt và việc giải thể độ phân biệt chủng tộc tại Nam Phi là bước cần thiết đầu tiên để hòa giải quốc gia và xây dựng chế độ dân chủ Nam Phi. Hai nhà chính trị sáng suốt này đã ký kết một văn kiện lịch sử được gọi là *Mahlabatini Declaration of Faith* tại Mahlabatini, KwaZulu-Natal ngày 4 tháng Giêng năm 1974. Nội dung chính của văn kiện kêu gọi nhân dân Nam Phi thuộc mọi màu da, bộ lạc, đảng phái phải ngồi lại tìm một hướng đi tốt đẹp lâu dài cho đất nước, cùng soạn thảo một hiến pháp nhấn mạnh đến việc tôn trọng các quyền tự do căn bản của con người, nhưng quan trọng nhất văn kiện nhấn mạnh rằng các mục tiêu nêu trên phải diễn ra trong hòa bình. Sau giai đoạn hai mươi năm đầy khó khăn, thử thách cho đất nước và cho cả hai lãnh tụ, cuối cùng năm 1994, nhân dân Nam Phi đã thực hiện cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên.

Tại Nam Dương, sau 32 năm độc tài, tướng Suharto đã buộc phải từ chức năm 1998. Nam Dương cần sáu năm và ba lần bầu cử để từng bước ổn định quốc gia. Theo Giáo sư Ik rarnua Bhaki, tác giả của nghiên cứu *Chuyển tiếp đến dân chủ tại Nam Dương: Những vấn đề còn tồn đọng* (The transition to democracy in Indonesia: some outstanding problems) trong thời gian năm năm sau khi Suharto bị hạ

bộ, Indonesia có ba tổng thống B.J. Habibie, Abdurrahman Wahid và Megawati Sukarnoputri, nhưng tất cả số đó đã được bầu lên hợp với các nguyên tắc dân chủ. Đại đa số dân chúng được hưởng các quyền tự do phát biểu, tự do thông tin, các quyền kiểm soát lẫn nhau giữa hành pháp và lập pháp được tôn trọng, và phi chính trị hóa các lực lượng vũ trang. Mặc dù tiến trình dân chủ tại Nam Dương khó khăn hơn các quốc gia khác bởi vì không chỉ đương đầu với tàn dư của cơ chế độc tài mà còn phải vượt qua các trở lực cực đoan tôn giáo, các sinh hoạt dân chủ tại Nam Dương đã được cải thiện rất nhiều. Theo Giáo sư Larry Diamond, Đại học Stanford, trong một thống kê, trong mức thang từ 1 đến 10, với 1 tệ hại nhất và 10 là dân chủ nhất, những người dân Nam Dương tham dự thống kê đã trả lời 7, tức một mức độ dân chủ đáng ca ngợi.

Giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục kết án “diễn biến hòa bình” nhưng họ quên rằng sự hiểu biết của người dân là nguồn lực thúc đẩy cho các thay đổi xã hội. Thời kỳ tẩy não con người bằng các lý thuyết Mác Lê đã không còn tác dụng. Nếu trước đây sự ngu dốt là bạn đường của chủ nghĩa cộng sản thì ngày nay trình độ dân trí cao là kẻ thù không đội trời chung.

Tác giả Archie Brown, Giáo sư Chính trị học, Đại học Oxford, Anh quốc, trong tác phẩm *Sự vươn lên và sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản* (The Rise And Fall Of Communism) phát hành lần đầu 2009 đã nêu ra 8 lý do khiến chủ nghĩa cộng sản sụp đổ, trong đó lý do hàng đầu không phải là kinh tế hay quân sự mà là sự thay đổi xã hội (Social Change). Theo Giáo sư Archie Brown, năm 1939 tại Nga chỉ 11 phần trăm dân số học xong bậc tiểu học nhưng đến 1984 tỉ lệ đó đã tăng đến 87 phần trăm. Năm 1954 chỉ có 1 phần trăm dân số Liên Xô tốt nghiệp đại học nhưng đến 1984, tỉ lệ đó đã tăng gấp 7 lần. Trình độ giáo dục giúp cho người dân không những có khuynh hướng muốn tìm hiểu những gì khác hơn mà còn có ý nghi ngờ và từ chối các kiến thức họ

được chế độ trang bị. Sự chuyển hóa tri thức là một tiến trình không thể bị ngăn chặn bởi bất cứ một cơ chế độc tài nào.

Tương tự tại Việt Nam, cách đây 50 năm tại miền Bắc, nhiều người thật sự tin rằng đảng cộng sản và dân tộc Việt Nam như nước với sữa, như máu với thịt, hay như Hồ Chí Minh nói “đảng là con nôi của dân tộc”. Cách đây 36 năm không ít người đã bừng tỉnh và nhận ra rằng chỉ vì mục đích Cộng sản hóa Việt Nam, đảng đã phản bội dân tộc, lợi dụng máu xương của những người ngã xuống vì khát vọng hòa bình, vì mơ ước đoàn viên, vì cơm no áo ấm. Và hôm nay, đồng đảo nhân dân đã hiểu rõ cơ chế độc tài là trở lực duy nhất trên con đường dẫn đến một Việt Nam tự do, dân chủ, văn minh. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ toàn diện và triệt để tại Việt Nam chỉ là vấn đề thời gian.

Một sai lầm quen thuộc của các nhà độc tài là đánh giá thấp phản ứng của nhân dân và nghĩ rằng họ có thể duy trì bộ máy cai trị bằng bạo lực mà không cần thay đổi. Từ nhiều năm nay, đảng Cộng sản Việt Nam dựa vào tầng lớp bồi bút để bình vực phần lý luận, dựa bộ máy quân đội, công an để trấn áp đồng bào. Thế nhưng, đảng Cộng sản Liên Xô từng có cả một viện hàn lâm chuyên tập trung nghiên cứu lý luận cộng sản, Đông Đức có những binh đoàn được trang bị vũ khí hiện đại hơn quân đội cộng sản Việt Nam và Cơ quan Bảo vệ Nhà nước (The State Protection Authority) trực thuộc Trung ương đảng Cộng sản Hungary còn tinh vi hơn cả các cơ quan an ninh Việt Nam, và tất cả đều không cứu được đảng.

Bộ máy tuyên truyền của đảng luôn nhấn mạnh “Công an và Quân đội là hai cánh tay của nhân dân, của đảng” nhưng như cựu Thiếu tướng Nguyễn Trọng Vĩnh phát biểu: *“Tôi đã từng nói: con giun xéo lắm phải quặn. Càng đàn áp thì phần nộ càng tăng và càng lan rộng. Có thể đến một lúc là không kiểm soát được”*. Thật vậy, ngoài một số rất nhỏ cam phàn cấm cớ khiêng kiệu, đại đa số những người lính, những công an Việt Nam vẫn là những thanh niên mang trong người dòng

máu Việt Nam. Hầu hết sinh ra sau cuộc chiến, lớn lên trong cảnh đói nghèo, có nước mắt để khóc cho những đồng bào bị hải quân Trung Cộng bắn thủng ngực, có trái tim để biết hờn căm khi nhìn những hải đảo nhuộm bằng máu của ông cha nằm đang trong tay giặc, có niềm tự hào dân tộc để biết đứng lên bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, có lòng tự trọng để biết tủi nhục khi phải đứng canh giấc ngủ cho các ủy viên trung ương bên ngoài những biệt thự cao sang xây bằng xương máu nhân dân.

Tương lai nào cho dân tộc Việt Nam

Các cuộc biểu tình chống Trung Cộng vừa qua, tuy vẫn còn giới hạn nhưng đã có sự tham dự của nhiều thành phần dân tộc. Họ khác nhau về quá khứ nhưng rõ ràng đang hướng đến một tương lai. Đó là tương lai tự do dân chủ cho dân tộc Việt Nam. Không có con đường nào khác. Không có chọn lựa nào khác. Tự do dân chủ là vũ khí để đánh bại âm mưu bành trướng của Trung Cộng, là cánh cửa mở ra chân trời thịnh vượng cho nhiều thế hệ Việt Nam tương lai. Dân chủ không phải là một khái niệm Tây phương, là sản phẩm của “diễn biến hòa bình”, một “âm mưu đế quốc” mà là quyền của con người được sống, được tự do đi lại, tự do phát biểu, được quyền bầu cử người đại diện cho mình trong các cơ quan nhà nước.

Giá trị của một con người được thẩm định không phải ở chỗ người đó bị té ngã nhưng ở chỗ người đó biết đứng lên và đi tới. Dân tộc Việt Nam cũng thế, sau nhiều lần bị té ngã đang cố gắng đứng lên và đi tới cùng nhân loại. Không bằng những nhát búa của thanh niên Đông Đức khi đập vỡ bức tường Bá Linh hay những chiếc kềm của thanh niên Hungary khi cắt đứt hàng rào biên giới Áo Hung, nhưng bằng những giọt nước kiên trì của các thế hệ Việt Nam yêu nước, thành trì độc tài cộng sản sẽ bị xói mòn và tan vỡ.

Tham khảo

- *Từ điển Bách khoa*, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, 2005.
- Archie Brown, *The raise and fall of communism*, HarperCollins Publishers, 2009.
- *China Heritage Quarterly*, The Australian National University, No. 18, June 2009.
- Hoàng Tùng, *Những kỉ niệm về Bác Hồ*, DienDan.org
- *New Evidence on the Cold War in Asia*, Cold War International History Project Bullentin, issue 12/13, Wilson Center.
- Susab L. Shirk, *China Fragil Superpower*, Oxford University Press, 2007
- Mao Trạch Đông, *Đế quốc Mỹ, kẻ thù hung bạo nhất của loài người*, tuyển tập các bài viết của Mao trong Marxists.org.
- The Cambodia genocide Propject, 1994-2011, Yale Uninversity.
- U.S.-Vietnam Relations in 2011: Current Issues and Implications for U.S. Policy, Mark E. Manyin Specialist in Asian Affairs, Congressional Research Service 2010.
- Nikita S. Khrushchev, *Speech to 20th Congress of the C.P.S.U.* Marxists.org.
- Vietnam celebrates a less Marxist Ho on birthday M&G News.
- Khmer Rouge ‘Brother Number Two’ defends regime that killed two million, Telegraph, 08 December 2011.
- Phạm Đỗ Chí & Phạm Quang Diệu, *Kinh tế Việt Nam từ đổi mới đến hội nhập*, 2005.
- Bình luận nước ngoài về Trần Xuân Bách, Giáo Sư Carl Thayer trả lời phỏng vấn BBC.
- Trần Xuân Bách, *Chủ nghĩa xã hội thật sự là gì?* Talawas 2006
- John Foster Dulles, wikipedia.org

VÕ THỊ THẮNG VÀ NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN: BÓNG TỐI VÀ ÁNH SÁNG

Một nữ đặc công thuộc lực lượng biệt động thành Sài Gòn được bộ máy tuyên truyền cộng sản đánh bóng đến mức không thể nào bóng hơn. Đó là bà Võ Thị Thắng. Nụ cười khá ăn ảnh của bà bên ngoài tòa đại hình Sài Gòn được một phóng viên Nhật chụp ngày 27 tháng 7 năm 1968 và được Trần Quang Long đưa vào nhạc phẩm *Nụ cười chiến thắng*. Bắt lấy cơ hội tuyên truyền, theo chỉ thị của đảng, từ đó, không biết bao nhiêu phim, nhạc, thơ, bình luận, hồi ký, bút ký đã viết về bà Võ Thị Thắng.

Kỹ thuật nhồi sọ theo kiểu “Tăng Sâm giết người” rất đơn giản nhưng vô cùng hữu hiệu. Những thông tin có tính chỉ đạo của đảng đã theo nhiều ngã tấn công và tấn công liên tục vào ý thức vào con người. Từ sáng đến chiều, từ ban ngày qua ban đêm, từ năm tàn qua tháng tận, dần dần không chỉ các em học sinh có tâm hồn ngây thơ trong trắng yêu “nụ cười chiến thắng” của bà mà cả người lớn cũng say mê những “mẩu chuyện anh hùng” về bà Võ Thị Thắng.

Và không những đảng viên cộng sản mà cả những người “phê bình đảng”, những “nhà phản biện” cũng không thoát ra khỏi sức hút của “nụ cười Võ Thị Thắng”. Trong phiên tòa xử Tiến sĩ Cù Huy Hà Vũ tháng 4 năm 2011, và lần nữa sau phiên tòa xử hai em Nguyễn Phương

Uyên và Đinh Nguyên Kha mới đây, “nụ cười chiến thắng” của Võ Thị Thắng lại được một số tác giả nhắc đến để ca ngợi tinh thần yêu nước dũng cảm của hai em Phương Uyên và Nguyên Kha. Khi dùng nụ cười một nữ khổng bố để so sánh với ước vọng dân tộc, nhân bản và hòa bình trong tâm hồn trong như ngọc của một nữ sinh viên, các tác giả không để ý đến những nghịch lý vô cùng căn bản trong hai mục đích sống, hai phương pháp đấu tranh và hai nhân cách đạo đức hoàn toàn trái nghịch giữa hai con người.

Võ Thị Thắng là ai?

Bà Võ Thị Thắng, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1945 tại xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII và khóa IX. Bà là con út của 10 anh em sinh ra trong một gia đình cộng sản hoạt động tại Long An. Từ khi còn nhỏ bà đã giúp cha mẹ đưa cơm, nuôi giấu cán bộ cộng sản.

Sau khi từ Long An lên Sài Gòn đi học đến lớp đệ nhị, tức lớp mười một bây giờ, tại trường Gia Long. Theo tài liệu chính thức của đảng, trong thời gian tại Sài Gòn: *“Thắng tham gia phong trào đấu tranh xuống đường của thanh niên sinh viên, học sinh Sài Gòn Gia Định; rồi phong trào công nhân và nhân dân lao động khu xóm, xí nghiệp nội thành; khẩn trương gây dựng cơ sở, xây dựng căn cứ chính trị nội thành, diệt ác phá kềm, ém quân, vũ khí mai phục, chuẩn bị vào đợt Mậu Thân - tổng công kích khởi nghĩa năm 1968”*.

Từ sau Mậu Thân 1968, bà Võ Thị Thắng gia nhập lực lượng biệt động thành Sài Gòn và được giao nhiệm vụ ám sát ông Trần Văn Đỗ. Ông Trần Văn Đỗ chẳng phải là viên chức cao cấp, một chính khách tên tuổi gì của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa mà chỉ là trưởng phường Phú Lâm, quận 6, Sài Gòn. Theo tài liệu đăng trên *Quân đội Nhân dân* ngày 17 tháng 9 năm 2009: *“Ngày 27-7-1968, sau khi nắm tình hình địch, chị cải trang đột nhập vào nhà tên Đỗ cùng với hai đồng*

chị yểm trợ vòng ngoài. Hôm đó khác thường lệ tên Đỗ đi ngủ sớm, chị tiến thẳng đến giường tên Đỗ lên đạn bắn hai lần nhưng cả hai phát súng đều không nổ. Thấy động tên Đỗ tỉnh dậy, chị bắn lần thứ ba nhưng không trúng”. Vụ ám sát bị lộ, bà bị bắt, đưa ra tòa đại hình và bị kết án hai mươi năm tù. Sau khi Hiệp định Paris ký kết, bà Võ Thị Thắng được trao trả về phía cộng sản tại Lộc Ninh vào tháng 4 năm 1974.

Tóm lại, dù “vận chuyển vũ khí mai phục” hay “ám sát”, nhiệm vụ chính của nữ cán bộ cộng sản Võ Thị Thắng là giết người. Bà Thắng không giết Tây, không giết Mỹ nhưng như bằng chứng trước tòa, bà giết người Việt Nam.

Hoạt động của biệt động thành Sài Gòn chủ yếu là bắt cóc, ám sát, ném bom, đặt chất nổ tại các nơi công cộng. Những hoạt động đó xét theo tiêu chuẩn nào, vào thời kỳ nào và nhân danh bất cứ lý do gì đều là các hoạt động khủng bố. Yasser Arafat - Chủ tịch tổ chức Giải phóng Palestine (Palestine Liberation Organization), một tổ chức có liên hệ rất nhiều với các hoạt động khủng bố chống Do Thái và từng thể sẽ làm cho “cuộc sống của người dân Do Thái không thể nào chịu đựng nổi” cuối cùng cũng thừa nhận khủng bố là một hành động xấu xa, tội lỗi.

Phương pháp khủng bố của biệt động thành Sài Gòn hoàn toàn giống như hoạt động của phong trào “Tháng chín đen” tại Jordan thập niên 1970 của các nhóm Hồi giáo cực đoan tại Iraq sau năm 2003, Taliban tại Afghanistan sau năm 2001, của cánh cực đoan quân sự Hamas tại Palestine, của tổ chức Al-Qaeda tại nhiều nơi trên thế giới hiện nay. Giống như hầu hết các tổ chức khủng bố, ngoài việc lấy mục đích biện minh cho phương tiện bất nhân, những kẻ giết người cũng đã được ca ngợi và vinh danh.

Để giết một người Mỹ, các nhóm khủng bố Al-Qaeda đã giết hàng trăm người dân chính nước họ như các hành động đặt đang bom diễn

ra tại Iraq. Tương tự, để giết một người Mỹ hay một người lính Việt Nam Cộng Hòa, các biệt động thành Sài Gòn đã giết nhiều người Việt Nam vô tội trong đó có đàn bà trẻ em. Một người Việt Nam lớn tuổi nào cũng không thể quên “chiến công hiển hách” của lực lượng biệt động thành tại nhà hàng Mỹ Cảnh tối 25 tháng 6 năm 1965. Trong số hàng trăm người chết do hai trái mìn đặt tại nhà hàng có nhiều “kẻ thù nhân dân” còn mặc tã.

Nguyễn Phương Uyên là ai?

Nguyễn Phương Uyên, sinh ngày 12 tháng 10 năm 1992, sinh viên năm thứ 3 trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, cư ngụ xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Khác với Võ Thị Thắng được cha mẹ nuôi dưỡng bằng lòng “cầm thù Mỹ Ngụy”, sinh viên Nguyễn Phương Uyên, dù tham gia đoàn trường của đại học nhưng bản chất là một cô bé ngoan hiền, hồn nhiên, hiếu thảo và có tấm lòng vị tha đối với mọi người. Trong hai mươi mốt năm làm người từ lúc mới sinh ra cho đến nay, cô bé mảnh mai này, ngoại trừ lúc vô tình dẫm lên, có thể chưa tự tay giết một con kiến đừng nói chi nghĩ đến chuyện giết người. Một bộ ảnh do bạn bè thu thập cho thấy một Phương Uyên sống yên vui bên cạnh gia đình. Các em vui chơi, nhảy nhót tung tăng, cười nói hồn nhiên như một cánh bướm vàng trong khu vườn xuân tuổi trẻ. Một bạn học của em trả lời đài Á châu Tự do: *“Năm cấp 3, em và Uyên chơi thân với nhau. Trong lớp học, Uyên học rất chăm chỉ. Bạn ấy hiền lắm. Khi đi học, bạn bè có gì là bạn ấy hay giúp đỡ lắm. Nói chung, bạn ấy rất năng động trong những hoạt động của trường lớp và hòa đồng với bạn bè”*.

Khác với Võ Thị Thắng là sản phẩm tuyên truyền, được sơn bằng những lớp sơn phấn giả tạo, Nguyễn Phương Uyên là một con người thật, tinh khôi như một thiên thần. Trong lúc Võ Thị Thắng đấu tranh bằng phương tiện giết người, bạo động thì Nguyễn Phương Uyên lại chọn phương pháp ôn hòa để gióng lên tiếng nói của mình. Che khuất

trong đôi cánh thiên thần Phương Uyên là lòng yêu nước vô cùng trong sáng. Trong vóc dáng như sợi tơ tưởng chừng một cơn gió nhẹ cũng có thể thổi em bay ra khỏi cửa sổ là một trái tim chan chứa tình dân tộc không thể nào lay chuyển được. Em đứng trước tòa án cộng sản nhẹ nhàng như một nhánh lau non trước cơn bão lớn, điềm tĩnh nhưng cương quyết: *“Việc tôi làm thì tôi chịu, xin nhà cầm quyền đừng làm khó dễ mẹ hay gia đình của chúng tôi. Chúng tôi làm để thức tỉnh mọi người trước hiểm họa Trung Quốc xâm lược đất nước và cuối cùng là chúng tôi làm xuất phát từ tấm lòng yêu nước nhằm chống cái xấu để làm cho xã hội ngày càng tốt đẹp tươi sáng hơn”*. Và em nói tiếp: *“Tôi là sinh viên yêu nước, nếu phiên tòa hôm nay kết tội tôi thì những người trẻ khác sẽ sợ hãi và không còn dám bảo vệ chủ quyền của đất nước. Nếu một sinh viên, tuổi trẻ như tôi mà bị kết án tù vì yêu nước thì thật sự tôi không cam tâm”*.

Tại sao nhiều người vẫn còn tin vào các “anh hùng” do đảng cộng sản dựng nên?

Nikolai Bukharin, lý thuyết gia cộng sản, chủ nhiệm báo *Sự thật*, cơ quan ngôn luận chính thức của đảng Cộng sản Liên Xô và người bị Stalin thanh trừng năm 1938, viết trong tác phẩm kinh điển *ABC về chủ nghĩa cộng sản*: *“Tuyên truyền về chủ nghĩa cộng sản, về lâu dài trở thành một phương tiện để xóa bỏ mọi tàn tích cuối cùng của tuyên truyền tư sản bắt nguồn từ chế độ cũ, và là phương tiện mạnh mẽ để tạo ra một hệ lý luận mới, một cách suy nghĩ mới, một tầm nhìn về thế giới mới”*.

Với chủ trương đó, chính sách trồng người của các chế độ cộng sản thể hiện qua hai phương pháp: giáo dục và tẩy não.

Về giáo dục, nền giáo dục cộng sản không đặt trên cơ sở khách quan khoa học nhưng là một hệ thống tuyên truyền phục vụ cho các mục tiêu của đảng và nhà nước cộng sản trong mỗi thời kỳ. Về tẩy não, năm kỹ thuật căn bản được áp dụng triệt để trong phạm vi toàn xã hội

cho đến từng người: cô lập, kiểm soát, tạo sự bất an, lặp đi lặp lại và gây xúc động cho đối phương.

Nhận thức của con người không ở trong trạng thái tĩnh nhưng luôn luôn biến động, thay đổi và đón nhận các nguồn thông tin từ bên ngoài bao gồm xã hội, giáo dục, môi trường thiên nhiên và cả cơ thể của chính con người. Chủ động kiểm soát được nguồn thông tin đi vào ý thức con người là kiểm soát được con người. Cả năm phương pháp tẩy não được thực hiện liên tục, phối hợp chặt chẽ và tác dụng hỗ tương vào nhận thức con người cho đến khi đối tượng hoàn toàn bị đặt trong vòng kiểm soát. Các nguồn thông tin do chế độ cộng sản cung cấp có tính hệ thống, theo từng tuổi, từng giai đoạn trưởng thành thâm nhập vào nhận thức con người, củng cố và đóng đinh trong đó. Có lần Stalin phát biểu một ngày nào đó vai trò của Bộ Công an sẽ không còn cần thiết. Ý của tên đồ tể này là khi đó người dân đã bị cơ chế hóa, một hình thức thuần hóa trong sinh vật, đến mức các luật lệ sẽ không cần phải áp đặt mà vẫn được chấp hành như một phản xạ tự nhiên.

Biết rõ tuổi trẻ là tuổi của khát vọng xanh tươi, nhiệt tình nồng cháy nhưng chưa có những tham vọng cá nhân, bộ máy tuyên truyền của các quốc gia cộng sản sản xuất các anh hùng mang tinh thần dâng hiến.

Có một thời tác phẩm *Thép đã tôi thế đấy* của Nikolai Ostrovsky là tác phẩm gối đầu giường của đa số thanh niên cộng sản khắp thế giới, trong đó có thanh niên miền Bắc. Nhật ký của bác sĩ Đặng Thùy Trâm, người bị giết tại Quảng Ngãi cuối tháng 6 năm 1970, bắt đầu với câu trích từ tác phẩm này: *“Cả đời ta, cả sức ta đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời: Sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người”*. Tương tự, trong nhật ký của Nguyễn Văn Thạc, tử trận tại Quảng Trị mùa hè 1972 cũng thế, đây những trích dẫn *Thép đã tôi thế đấy*. Ngày 24 tháng 12 năm 1971, Nguyễn Văn Thạc viết về thần tượng Paven của anh: *“Đạo ấy Paven mới 24 tuổi. Ba năm của thời 20, anh đã sống say sưa, sống gấp gáp và mạnh mẽ. Cưỡi trên lưng con ngựa cụt hai tai trong*

lữ đoàn Budionni anh đã đi khắp miền đất nước. Cuộc sống của anh là một dòng mùa xuân bất tận giữa cuộc đời. Đó là cuộc sống của người Đảng viên trẻ tuổi, cuộc sống của một chiến sỹ Hồng quân. Mình thêm khát được sống như thế. Sống trọn vẹn đời mình cho Đảng, cho giai cấp".

Trong dòng lịch sử Việt Nam bốn ngàn năm chống ngoại xâm và xây dựng đất nước, biết bao nhiêu câu nói, thơ văn hiển hách của lớp lớp anh hùng dân tộc.

Có câu nói nào hay hơn, khí phách hơn câu nói của Triệu Nữ Vương: *"Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đập bằng sóng dữ, chém cá tròng kình ở Biển Đông, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thêm cúi đầu, còng lưng để làm tì thiếp người ta".*

Có cái chết nào nói lên tình yêu chung thủy, tình yêu nước đậm đà hơn cái chết của Nguyễn Thị Giang, một phụ nữ như Võ Thị Thắng: *"Mở sáng ngày 18 tháng 6 năm 1930, cô về làng Thổ Tang, tổng Lương Diến, phủ Vĩnh Tường (nay thuộc Vĩnh Phúc) để lạy tạ cha mẹ chồng (ông Nguyễn Văn Hách và bà Nguyễn Thị Quỳnh), tháo chiếc đồng hồ có khắc chữ "G" tặng cho Nguyễn Văn Lâm, em trai Nguyễn Thái Học và từ giã mọi người. Trên đường đi cô ghé quán trà bên gốc cây đề, thuộc Xóm Mới, xã Đông Vệ giáp Quốc lộ số 2, cách làng Thổ Tang ước chừng một cây số. Sau khi uống bát nước trà xanh, từ biệt bà chủ quán, cô đến đứng dưới gốc cây đề, mắt nhìn về hướng làng Thổ Tang và tự kết liễu đời mình bằng khẩu súng lục mà Nguyễn Thái Học tặng cô ở đền vua Hùng ngày nào. Hôm ấy là ngày 18 tháng 6 năm 1930".*

Những câu nói anh hùng, những cái chết kiên trinh như thế, tại sao thanh niên, sinh viên miền Bắc không học, không sống, không học tập, không trích dẫn lại gối đầu giường tác phẩm của nhà văn Xô Viết Nikolai Ostrovsky từ tận xứ Ukraine?

Chỉ vì "nền giáo dục" ngoại lai và nô dịch Việt Nam thực tế chỉ là một phiên bản tuyên truyền của Liên Xô và Trung Cộng.

Trung Cộng có “anh hùng lao động” Hướng Lôi Phong, Liên Xô có “anh hùng lao động” Alexey Stakhanov, cộng sản Việt Nam có Kim Đồng, Lê Văn Tám, Võ Thị Sáu, Võ Thị Thắng... Tuy nhiên, theo thời gian và đà tiến của kỹ thuật thông tin, hầu hết “anh hùng” của Liên Xô, Trung Cộng và cộng sản Việt Nam đều lần lượt được chứng minh là hàng giả.

Chuyện “anh hùng lao động” Hướng Lôi Phong một năm sau khi bị trụ đèn đèn chết trở thành anh hùng là một ví dụ rất hể. Bộ máy tuyên truyền của Trung Cộng, ngoài việc phát hành các tuyển tập thơ, văn còn trưng bày nhiều hình ảnh của Hướng Lôi Phong đang “lao động quên mình” khi còn sống. Tuy nhiên, Susan Sontag, một nhà sản xuất phim ảnh sau khi xem xét bộ ảnh 12 tấm của Lôi Phong đã nhận xét những bức ảnh đó được chụp bằng một phẩm chất và điều kiện kỹ thuật tuyệt hảo đến mức không có một nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp nào có thể có mặt bên cạnh Hướng Lôi Phong để chụp. Làm thế nào một nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp có thể biết trước một anh chàng binh nhì Hướng Lôi Phong khi anh ta gần như vô danh tiểu tốt, để đi theo và ghi lại “cuộc đời anh hùng”, “một người vì mọi người” của anh ta qua một bộ ảnh chuyên nghiệp? Không quá khó để tìm câu giải đáp. Bộ ảnh chỉ là một sản phẩm tuyên truyền được sản xuất sau khi Hướng Lôi Phong chết. Bây giờ chuyện Hướng Lôi Phong là một chuyện cười nhưng đã có một thời người dân Trung Cộng tin một cách chân thành.

Ran Yunfei, một nhà hoạt động dân chủ Trung Quốc, cho *The Newyork Review of Books*, biết: “Tất cả những gì đảng cộng sản dạy bạn để kính phục đều là những chuyện giả dối. Hiện nay họ lại thúc đẩy học tập Hướng Lôi Phong lần nữa nhưng ai cũng biết Hướng Lôi Phong là nhân vật giả tưởng do đảng cộng sản nặn ra. Tất cả “anh hùng” đều là giả tạo”.

Sự kiện Tôn Đức Thắng, người thủy thủ phản chiến ở Biển Đen của cộng sản Việt Nam đã bị Giáo sư Christoph Giebel trong buổi phỏng

vấn dành cho BBC khẳng định: *“Trong quyển sách của tôi, tôi tin rằng ông Tôn Đức Thắng không có mặt trên bất kì con tàu nào của Pháp liên quan vụ binh biến ở Hải Phòng. Tôi tin là vào thời điểm đó, ông Tôn Đức Thắng đang ở Toulon, cảng miền Nam nước Pháp”*. Và thâm hơn, Lê Văn Tám là một nhân vật ảo, từ tên tuổi cho đến đầu mình và tay chân đều do bộ máy tuyên truyền cộng sản Việt Nam nặn ra. Sự kiện này do chính Trần Huy Liệu, Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền cộng sản Việt Nam thú nhận và được Phan Huy Lê, một trong nhà sử học hàng đầu của chế độ tiết lộ.

Nạn nhân của các “anh hùng” trong nhiều trường hợp lại chính là “anh hùng”. Chuyện Võ Thị Sáu hái hoa cài lên tóc là một điển hình. Theo sách vở của đảng, ngày bị xử bắn, trên đường ra pháp trường Võ Thị Sáu còn rảnh rỗi để dừng lại hái mấy cành hoa cài lên tóc của mình. Lãng mạn hơn, vài phút trước khi bị bắn, bà ta còn gỡ những cành hoa trên tóc để tặng lại cho những người tù đào huyệt lát nữa sẽ chôn mình. Câu chuyện mô tả bà Võ Thị Sáu giống như một công chúa đi dạo vườn hoa chứ không phải một tử tù sắp chết. Hãy tạm gác qua bên việc bà có thể bị tâm lý bất bình thường như nhiều người đang bàn tán mà chỉ xem xét khía cạnh pháp lý. Trên thế giới này, không phải thế kỷ trước và cũng không phải thời các quốc gia nhược tiểu bị cai trị dưới ách thực dân tàn bạo mà cả ngày nay tại các nước văn minh tiên tiến, một tử tù ra pháp trường hai tay phải bị còng và chân phải bị xích. Còng và xích không phải là vì sợ tử tù bỏ chạy nhưng đó là một phần của bản án tử hình. Giống như Hướng Lôi Phong của Trung Cộng, nhân vật Võ Thị Sáu có thể là một người thật, đảng cộng sản lợi dụng bà trong tuổi vị thành niên để kích động lòng dân nhưng lại tô vẽ nên một Võ Thị Sáu bệnh hoạn đến độ đáng thương.

Chúng ta đều biết, về mặt kinh tế và kỹ thuật Việt Nam phát triển chậm hơn các quốc gia khác nhiều chục năm, tuy nhiên đó chưa hẳn là một mối nguy nghiêm trọng lâu dài. Mối lo lớn của đất nước là về mặt dân trí, xã hội, đạo đức và những mặt này Việt Nam còn thua

xa các quốc gia tiên tiến nhiều thế kỷ. Với óc cần cù của người Việt, chúng ta không phải quá lo lắng về một nền khoa học hiện đại, một nền kỹ thuật hiện đại nhưng điều đáng lo lắng nhất là làm thế nào để có những con người Việt Nam với những suy nghĩ đúng, có nhận thức đúng về hướng đi của đất nước hôm nay và mai sau. Phục hưng dân tộc, vì thế phải bắt đầu ở việc phục hưng các đặc điểm đạo đức, các giá trị nhân bản, khai phóng từ chính trong mỗi người Việt Nam. Một xã hội lương thiện phải được xây dựng bằng những con người có tinh thần hướng thiện.

Một con vẹt có thể cất giọng ca thánh thót và ngay cả hát hay hơn một con chim sơn ca ngoài vườn buổi sáng nhưng không ai bảo tiếng hát của vẹt là biểu tượng cho “mùa xuân, hạnh phúc, hy vọng, may mắn, tự do, niềm vui, tuổi trẻ, tính sáng tạo và ngày mới” như khi nhắc đến chim sơn ca. Phương Uyên là tiếng hát của sơn ca trong khu vườn xuân đất nước. Cơn mưa dài chưa dứt, cơn bão lớn chưa ngưng nhưng hy vọng vẫn còn đây trong lòng người Việt.

Tổ tiên để lại cho chúng ta một gia tài vô cùng phong phú với tất cả phương tiện cần thiết để đưa đất nước Việt Nam thành một cường quốc văn minh và hiện đại. Chúng ta có tinh thần độc lập, tự chủ cao hơn bất cứ một quốc gia nào ở vùng Đông Nam Á. Chúng ta đều ôm ấp một giấc mơ Việt Nam huy hoàng, sáng lạng. Cái duy nhất mà chúng ta chưa có đó là một cơ hội. Và cơ hội sẽ không do ai ban cho, không do ai viện trợ nhưng chính người Việt Nam trong và ngoài nước, đặc biệt là các bạn trẻ, là những người đang tạo ra cơ hội cho dân tộc mình.

Phân tích chính sách tuyên truyền của chế độ cộng sản để thấy sự tác hại của nó trong nhận thức của các tầng lớp nhân dân và cũng cho thấy việc so sánh giữa Võ Thị Thắng và Nguyễn Phương Uyên chẳng khác gì so sánh giữa giả và thật, chiến tranh và hòa bình, hận thù và nhân ái, bóng tối và ánh sáng.

AI SỢ AI?

Phần đông các nhà nghiên cứu về chủ nghĩa cộng sản đồng ý chế độ cộng sản tồn tại nhờ vào cơ chế toàn trị, trong đó hai phương pháp được áp dụng song song gồm: bạo lực làm cho con người sợ hãi, và tẩy não làm cho nhận thức con người trở thành phụ thuộc.

Tuy nhiên, “bạo lực cách mạng” dù sắt máu đến đâu và “giáo dục trồng người” dù tinh vi đến đâu cũng không thể được thực hiện một cách dễ dàng, bởi lẽ con người không thể bị thuần hóa hay bị chế ngự một cách tuyệt đối.

Lãnh đạo cộng sản thường gọi cuộc tranh đấu giữa “chuyên chính vô sản” và “tàn dư tư bản” là cuộc đấu tranh “ai thắng ai?” Thật ra, để gọi cho đúng phải gọi đó là cuộc đấu tranh “ai sợ ai”, bởi vì ngày nào người dân không còn sợ đảng cộng sản, đó cũng là ngày cáo chung của chế độ độc tài cộng sản.

Tại Liên Xô

Trong suốt 74 năm tại Liên Xô, “ai sợ ai” diễn ra một cách khủng khiếp theo từng giai đoạn, từng thời điểm với số người chết dưới chế độ cộng sản được ước tính từ 20 triệu người đến 61 triệu người. Dù sắt máu bao nhiêu, Lenin và Stalin cũng không dập tắt được tiếng nói bất khuất của người dân tại các nước cộng hòa bị trị.

Tháng Giêng năm 1987, Gorbachev nhận thức con đường duy nhất để duy trì chế độ là phải thực hiện cấp bách các cải tổ kinh tế và cởi mở

văn hóa chính trị. Tuy nhiên vào thời điểm đó, phần thắng trong cuộc chiến “ai sợ ai” đã nghiêng hẳn về phía người dân.

Trận chiến “ai sợ ai” cuối cùng diễn ra vào sáng ngày 19 tháng 8 năm 1991 khi Boris Yelstin, khoa học gia Mikhail Arutyunov và nhiều người khác hiên ngang trực diện với chế độ cộng sản và cũng là khi chỉ huy trưởng đoàn tăng Sergey Yevdokimov quyết định không bắn vào dân. Mặc dù còn hơn ba tháng Mikhail Gorbachev mới chính thức từ chức nhưng hôm đó đã là ngày quyết định số phận của cơ chế độc tài.

Tại Trung Cộng

Mao là một trong số ít đồ tể hàng đầu của nhân loại nhưng chính y đã nhận ra sự phản kháng của xã hội không thể nào ngăn chặn được và gọi đó là “diễn biến hòa bình”. Thật ra nếu gọi cho đúng đó là chuyển hóa xã hội dân chủ. Cuộc chiến “ai sợ ai” tại Trung Cộng đã diễn ra khốc liệt.

Sau trận chiến “ai sợ ai” đẫm máu tại Thiên An Môn vào tháng 6 năm 1989, lãnh đạo Trung Cộng càng sợ dân hơn và áp dụng một chính sách trấn áp song song với hệ thống tuyên truyền tẩy não vô cùng chi tiết, tinh vi.

Tại Việt Nam

Riêng tại Việt Nam, theo tổng kết của sử gia Steven Rosefielde khoảng 200 ngàn đến 900 ngàn người Việt bị cộng sản giết trong thời kỳ thiết lập chế độ cộng sản tại miền Bắc năm 1954. Tuy nhiên, không phải vì thế mà cuộc chiến “ai sợ ai” tại Việt Nam dừng lại. Điển hình nhất là cuộc nổi dậy Quỳnh Lưu. Từ 1975 trên phạm vi cả nước, sức đề kháng của người dân bị trị vẫn tiếp tục dưới nhiều hình thức và trong mọi lãnh vực.

Sau khi hệ thống cộng sản châu Âu sụp đổ đầu thập niên 1990, để tồn tại, về mặt kinh tế, hàng loạt các biện pháp “đổi mới” đã được lãnh

đạo đảng thực thi bên cạnh những “cởi trói” trong văn hóa, văn nghệ. Nhà tù luôn có thêm tù nhân mới nhưng ánh sáng văn minh thời đại cũng đã tràn vào qua những khe hở nhỏ. Nhiều tiếng nói khác đã bắt đầu được gióng lên, các mạng lưới dân chủ được nối kết, các phong trào xã hội được hình thành.

Hiện nay, lãnh đạo cộng sản Việt Nam chỉ còn biết dựa vào tầng lớp bồi bút để bênh vực phần lý luận, dựa vào bộ máy quân đội, công an để trấn áp đồng bào.

Sự kiện nhiều chục ngàn dân liên tục xuống đường của đồng bào Hà Tĩnh và nhiều nơi ở miền Trung chống Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS) - Chi nhánh của Tập đoàn nhựa Formosa, Đài Loan, gây ô nhiễm đang làm đầy ly nước bất bình công phần của các tầng lớp nhân dân đối với chế độ.

Lãnh đạo cộng sản Việt Nam, thay vì đàn áp đẫm máu như họ đã làm để dập tắt cuộc nổi dậy của đồng bào Quỳnh Lưu, Nghệ An tháng 11 năm 1956, họ chọn lui vào thế thủ bằng cách im lặng và ra lệnh cho mấy trăm tờ báo, các hệ thống truyền thanh, truyền hình im lặng.

Nhưng lãnh đạo đảng im lặng được bao lâu và nếu không im lặng họ sẽ làm gì?

Chắc chắn lãnh đạo đảng không muốn tự đào huyệt chôn mình bằng một Quỳnh Lưu đẫm máu khác, nhưng cũng không có nhiều chọn lựa dành cho đảng ngoài việc chờ cơn phần nộ của nhân dân lắng xuống và tìm cách thỏa hiệp riêng với các thành phần trong phong trào. Đây là thời điểm thách thức của lòng yêu nước và thái độ dứt khoát không phải chỉ nơi các lãnh đạo phong trào mà cả các tầng lớp nhân dân muốn đi cùng dân tộc và thời đại. Yêu nước không bao giờ quá trễ.

Cuộc nổi dậy Quỳnh Lưu và phong trào chống Formosa tại Kỳ Anh cách nhau tròn 60 năm. Đó một chặng đường lịch sử đầy hy sinh,

xương máu nhưng chỉ vì một mục đích tự do, dân chủ cho dân tộc Việt Nam.

Hôm nay, tự do, dân chủ không còn là một ước mơ mà là một hiện thực trong tầm tay với. Mỗi người Việt Nam, bên cạnh những khó khăn phải chịu đựng, thử thách đang phải đương đầu, sẽ cảm thấy vinh dự vì được sinh ra và lớn lên trong một thời đại mà những đóng góp, những hy sinh của mỗi người sẽ góp phần làm thay đổi một cách căn bản hướng đi đích thực của dân tộc hôm nay và mai sau.

SÁU LÝ DO GIÚP CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN TỒN TẠI

Hôm đó là ngày 11 tháng 9 năm 1987, Mikhail Gorbachev đang nghỉ ngơi trong một biệt thự ở Hắc Hải. Một phụ tá trình lên ông lá thư từ chức Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô của Boris Yelstin. Gorbachev đọc lá thư mà không tin đó là sự thật. Trong lịch sử đảng Cộng sản Liên Xô đây là lần đầu một lãnh tụ cộng sản cấp trung ương từ chức. Đấu tranh nội bộ dù sâu sắc như giữa Leon Trotsky và Stalin mấy chục năm trước cũng không có chuyện từ chức. Việc tự ý rời nhiệm sở là việc chưa từng có và cũng không được phép. Leon Trotsky bị tước đoạt mọi chức vụ, loại trừ ra khỏi đảng năm 1927 và cuối cùng bị ám sát ở Mexico năm 1940.

Theo lời Gorbachev, ông gọi về Moscow và ra lệnh cho các phụ tá đến khẩn thiết với Yelstin đừng tiết lộ nội dung lá thư ra ngoài vì quần chúng và thế giới sẽ biết sự rạn nứt trong nội bộ đảng Cộng sản Liên Xô. Hơn một tháng sau đó, trong phiên họp của Ban Chấp hành Trung ương đảng Cộng sản Liên Xô, Boris Yelstin chính thức từ chức. Tuy phiên họp được tổ chức trong vòng bí mật, các tin tức về Boris Yelstin từ chức cũng đã nhanh chóng lọt ra ngoài. Mảnh vỡ đó đã dẫn tới sự tan vỡ từ trung tâm đảng Cộng sản Liên Xô, một tổ chức chính trị bí mật, sắt máu và chặt chẽ nhất từ trước đến nay. Đặc điểm bí mật và sắt máu đã giúp cho cơ chế cộng sản tồn tại với một kỷ lục 74 năm tại Liên Xô so với đảng Cách mạng Thể chế Mexico (Mexico's Institutional Revolutionary Party) cầm quyền được 71 năm.

Nhưng đó không phải là lý do duy nhất.

Nhân dịp có sự đụng độ cá nhân giữa Nguyễn Phú Trọng và Nguyễn Tấn Dũng trong Đại hội đảng cộng sản lần thứ XII, người viết xin tổng kết các lý do chính để những ai, nhất là những người nghĩ mình đang đấu tranh cho dân chủ Việt Nam, hy vọng sự rạn nứt giữa Nguyễn Phú Trọng và Nguyễn Tấn Dũng sẽ dẫn đến những thay đổi căn bản và tốt đẹp cho đất nước thì cũng đừng mơ mộng và kỳ vọng nữa.

Việc mong đợi đảng cộng sản tự thay đổi chẳng những làm nhụt ý chí đấu tranh, chúng tỏ sự yếu kém của mình mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến cả các phong trào dân chủ đang cố gắng vươn lên.

Những thư kiến nghị, thỉnh cầu lần nữa “đem đàn gảy tai trâu” như bao nhiêu lần trước. Với Nguyễn Phú Trọng và Nguyễn Tấn Dũng, quyền lợi của đảng bao giờ cũng được đặt lên trên quyền lợi cá nhân. Rồi mai đây, sóng gió trong nội bộ đảng sẽ qua, Nguyễn Tấn Dũng mất quyền nhưng không mất lợi, chỉ có đất nước là bị xâm thực dần cho đến khi mất hẳn vào tay Trung Cộng.

Dưới đây là sáu lý do:

1. Đảng cộng sản kiểm soát toàn bộ cơ cấu kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội bằng tuyên truyền và khủng bố

Lý do này rất hiển nhiên và dễ hiểu. Tuyên truyền kết hợp với khủng bố tạo thành cột xương sống của chế độ độc tài cộng sản. Ngoài nhà tù và sân bắn, đảng cộng sản áp dụng một chính sách tuyên truyền tàn độc nhất trong lịch sử loài người. Tình vi đến mức người bị tẩy não hoàn toàn không biết mình bị tẩy não mà cho cộng sản là một lý tưởng của đời người và hiến thân cho đến chết.

Sau Cách mạng cộng sản Nga năm 1917, công việc đầu tiên Lenin phải làm ngay là thành lập cơ quan tuyên truyền Agitprop và trong giai đoạn đầu còn do chính Lenin đích thân lãnh đạo. Tại Trung Cộng cũng vậy, trong đại hội đảng Cộng sản Trung Quốc lần đầu vào năm

1921 chỉ bầu ra vốn vẹn ba ủy viên trung ương nhưng một trong ba ủy viên đó chịu trách nhiệm tuyên truyền.

Cơ quan tuyên truyền tẩy não trung ương đảng kiểm soát từng chi tiết các sinh hoạt tri thức, thông tin, truyền thanh, truyền hình, báo chí. Hệ thống kiểm duyệt trong chế độ cộng sản không chỉ ở trung ương mà theo nhiều tầng lớp. Ngay cả khi các tác giả viết bài cũng đã thực thi tự kiểm duyệt vì họ biết những gì nên viết và những gì không được viết trước khi nộp bản thảo cho cơ quan kiểm duyệt nhà nước. Các tác phẩm phim ảnh được duyệt nhiều lần để bảo đảm khi đến người dân không có một tình tiết nào đi ngược với đường lối của đảng.

Để tồn tại sau những đả lặc của văn minh nhân loại, phương pháp và mục đích tuyên truyền cộng sản cũng thay đổi theo thời gian. Chẳng hạn, trước năm 1990 nền giáo dục cộng sản đặt nặng lên học thuyết Marx - Lenin nhưng sau này thêm vào một cái đuôi tư tưởng dân tộc như tư tưởng Mao tại Trung Cộng và tư tưởng Hồ Chí Minh tại Việt Nam.

2. Đấu tranh nội bộ nhưng có cùng một mục tiêu và bị chi phối bởi một kỷ luật đảng

Lịch sử phong trào cộng sản thế giới từ Liên Xô đến Trung Cộng hay như vừa diễn ra tại Việt Nam cho thấy dù có đấu tranh nội bộ, các lãnh tụ cộng sản luôn đặt mục tiêu chung của đảng lên hàng đầu. Các lãnh đạo đảng chọn hy sinh quyền lợi cá nhân vì sự sống còn của đảng. Tất cả đảng viên cộng sản bị chi phối bởi một cương lĩnh duy nhất là cương lĩnh đảng cộng sản.

Để duy trì tính thống nhất, đảng cộng sản áp dụng một kỷ luật sắt trong nội bộ đảng. Ngoại trừ trường hợp Khrushchev tố Stalin trong Đại hội lần thứ XX của đảng Cộng sản Liên Xô, ít khi nào một lãnh đạo cộng sản đứng lên thẳng thắn vạch trần tội lỗi của lớp lãnh đạo trước. Làm như thế là phản đảng vì đã tạo chỗ hở cho kẻ thù tấn công vào

đảng. Không ai tiên đoán được số phận của Boris Yelstin ra sao nếu ông ta từ chức, đừng nói chỉ dưới thời Stalin mà chỉ 10 năm trước đó.

Đời tư các lãnh tụ cộng sản là tài sản bí mật của đảng. Các lãnh tụ độc tài dù tự sát như Adolf Hitler, bị giết như Benito Mussolini hay bị treo cổ như Hideki Tojo, tội ác của họ cũng đều được phai phai sau Thế chiến thứ hai. Các thể hệ lãnh tụ cộng sản thì khác. Tội ác của các lãnh tụ cộng sản được che giấu kỹ. Vai trò của Kim Nhật Thành trong chiến tranh chống Nhật, Hồ Chí Minh trong chiến tranh chống Pháp, Fidel Castro trong chiến tranh chống độc tài Batista, Stalin trong chiến tranh chống Đức, Mao Trạch Đông trong chiến tranh chống Nhật được đề cao đến độ làm như nếu không có họ có thể toàn dân tộc đã bị xóa tên khỏi lịch sử loài người. Hình ảnh Mao Trạch Đông chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, hình ảnh Hồ Chí Minh đọc “Tuyên ngôn độc lập” đã được đánh bóng sáng đến mức mọi tội ác tày trời khác của họ đã trở thành tội ăn cắp, tội trộm vặt.

3. Bảo vệ tính kế tục cai trị của đảng

Chế độ cộng sản là một chế độ phong kiến đỏ và do đó, đặc điểm kế tục cai trị cộng sản vô cùng quan trọng.

Trường hợp Đặng Tiểu Bình đối với Mao Trạch Đông là một ví dụ điển hình.

Đặng Tiểu Bình là một trong những người chịu đựng sự hành hạ và mất mát lớn lao về nhân mạng trong thời Cách mạng văn hóa. Bản thân Đặng Tiểu Bình bị chính Mao thanh trừng nhiều lần và con trai của họ Đặng trọng thương khi bị ném từ cửa sổ xuống đường. Chuyện đời tư của Mao, từ bản chất độc tài, nghi kỵ cho đến cá tính trăng hoa dâm dật, Đặng Tiểu Bình biết hơn ai hết, nhưng khi lên nắm quyền hành, ông ta vẫn tiếp tục sơn son thiếp vàng lên một hình tượng mà cá nhân ông vô cùng căm hận. Trên đồng nhân dân tệ từ đơn vị một đồng cho đến một trăm đồng vẫn in khuôn mặt mỉm cười của một trong

những kẻ từng điều khiển bộ máy giết người tập thể khủng khiếp nhất trong lịch sử nhân loại.

Là một trong số rất ít lãnh đạo cộng sản lão thành còn sót lại từ thời Vạn lý trường chinh và cũng quá thuộc sử Tàu, Đặng Tiểu Bình biết, giống như các triều đại phong kiến Trung Hoa, đặc tính kế thừa của một quyền lực trung tâm là một yếu tố sinh tử của chế độ cộng sản.

Họ Đặng biết rằng điểm trung tâm vỡ toàn bộ hệ thống cai trị sẽ vỡ theo. Đặc điểm kế tục còn được thể hiện qua tầng lớp “Thái tử đảng,” con cháu của các cựu lãnh đạo đảng, tiếp tục vai trò lãnh đạo như trường hợp Ôn Gia Bảo, Hồ Cẩm Đào, Tập Cận Bình tại Trung Cộng. Tại Việt Nam, thành phần “Thái tử đảng” cũng đang “nổi bước cha anh”.

4. Sử dụng “thành phần xương cốt” cho bộ máy toàn trị

Thành phần trung thành và cuồng tín do chính sách tẩy não nặn ra đa số là những kẻ dốt nát, ngu ngốc, phát biểu những câu chỉ làm trò cười cho thiên hạ và không thể điều hành bộ máy nhà nước. Bộ máy độc tài toàn trị cộng sản chạy được nhờ vào một thành phần khác có trình độ kỹ thuật chuyên môn cao thuộc các lãnh vực của đời sống mà người viết tạm gọi là “thành phần xương cốt”.

Khá đông trong “thành phần xương cốt” này là những người có học, có kiến thức về kinh tế chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa xã hội, biết được lẽ đúng sai nhưng thỏa hiệp với tập đoàn cai trị để đổi lấy một cuộc sống an nhàn, vinh hoa cho bản thân và gia đình. Thành phần này chấp nhận là xương cốt cho bộ máy độc tài tiếp tục cày xéo lên đất nước. Nhiều trong số họ được đào tạo tại các trường đại học danh tiếng thế giới, học và hiểu tường tận các nguyên tắc để xây dựng một xã hội dân chủ nhưng khi về nước họ đã bán thân cho đảng cộng sản.

Một khi lớp xương cốt này trở thành cặn bã lại có một lớp khác lên thay. Như người viết đã phân tích trong bài “Bàn về tẩy não”, Lbert D.

Biderman trong bản tin của Viện Hàn lâm Y khoa New York gọi thành phần này là những người “cho thấy việc chống lại chỉ là hành động vô ích”, từ đó “phát triển một thói quen tuân phục,” và cuối cùng “đầu hàng có điều kiện” trước đảng cộng sản.

5. Các lãnh tụ cộng sản chỉ giết nhân dân nước họ nên thế giới ít quan tâm

Không giống chế độ độc tài Đức Quốc Xã tàn sát dân Do Thái, lãnh đạo cộng sản các nước thường giết chính đồng bào cùng máu mủ, cùng tổ tiên, cùng đất nước với họ.

Ngay từ sau 1975, dư luận thế giới đã biết đến tội ác của chế độ Pol Pot. Năm 1976, tạp chí *Time* còn đăng cả bức hình một tội nhân đang bị đánh vào đầu bằng cuốc, tuy nhiên, ngoài Việt Nam tấn công chế độ bằng một lý do riêng vào tháng Giêng năm 1978, không một quốc gia nào có hành động cụ thể để ngăn chặn tội ác của Pol Pot.

Theo *Black Book of Communism* do Harvard University Press xuất bản, gần một trăm triệu người bị giết dưới chế độ cộng sản nhưng không phải do nước ngoài xâm lược mà do chính các lãnh tụ cộng sản giết nhân dân nước họ như trường hợp Mao giết 65 triệu, Lenin và Stalin giết 20 triệu, Pol Pot giết 2 triệu, Hồ Chí Minh giết 1 triệu (không tính nhiều triệu người Việt vô tội của cả hai miền trong chiến tranh xích hóa Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975).

6. Lãnh đạo cộng sản thường tận dụng ảnh hưởng của kẻ thù đã chết

Những lãnh tụ cộng sản thường tận diệt kẻ thù còn sống nhưng ca tụng kẻ thù đã chết. Stalin ca tụng Lenin, Fidel Castro ca tụng Ernesto “Che” Guevara, Đặng Tiểu Bình ca tụng Mao Trạch Đông.

Lấy trường hợp Che làm ví dụ. Nếu Ernesto “Che” Guevara không làm cách mạng phiêu lưu Nam Mỹ mà tiếp tục ở lại Cu Ba, thật khó tưởng tượng ông ta có thể sống sót dưới bàn tay của Fidel Castro.

Một rừng không có hai cọp, một nước không có hai vua, đừng nói chi là quan hệ giữa Che và Fidel Castro rạn nứt trước khi Che tạm biệt vợ con lần cuối và lên đường đi Bolivia cuối năm 1966. Che chủ trương kỹ nghệ hóa đất nước, trong khi Fidel Castro chủ trương củng cố quyền lực trung ương.

Sự khác biệt của Che và Fidel Castro khá giống trường hợp của Lưu Thiếu Kỳ và Mao Trạch Đông. Nhưng hôm nay, nếu ai đến Havana, sẽ gặp hình ảnh Che trên khắp ngã đường. Xác chết không nghe được lời ca tụng, không nếm được mỹ vị cao lương, không sống trong các biệt thự có kẻ hầu người hạ, chỉ có đám độc tài đang thống trị đất nước mới thật sự là những kẻ hưởng thụ quyền lực.

Chủ nghĩa cộng sản đã tàn rụi ở châu Âu nhưng trong năm nước còn sót lại sự khổ đau, chịu đựng vẫn còn đến hôm nay và không biết đến bao giờ mới hết. Chiến tranh Lạnh đã tàn. Các nước tư bản tự do vì lý do kinh tế đã không còn giương cao ngọn cờ dân chủ như trước nữa. Họ mặc nhiên chấp nhận chế độ cộng sản như là một thực tế của mỗi quốc gia hơn là một phong trào quốc tế. Nhân dân Bắc Hàn, Cu Ba, Việt Nam, Lào, Trung Hoa vì thế sẽ tiếp tục là những dân tộc chịu đựng trong cô đơn.

ĐẢNG 50 XU (DƯ LUẬN VIÊN) TẠI TRUNG CỘNG

Như người viết đã có dịp phân tích về chính sách tẩy não của cộng sản, ngày nào các chính sách tuyên truyền cộng sản không còn hiệu quả, đó cũng là ngày trái tim của chế độ ngừng đập, đúng như Anne-Marie Brady viết trong trang đầu của tác phẩm *Marketing Dictatorship: Propaganda and Thought Work in Contemporary China* (Tuyên truyền là máu sống của đảng và nhà nước cộng sản).

Tuyên truyền dưới chế cộng sản là cả một hệ thống tinh vi, phức tạp, đa diện, bài viết này chỉ bàn đến bộ phận có chức năng kiểm soát và lèo lái dư luận trên các trang mạng internet, đó là bộ phận "Dư luận viên".

Cộng sản Việt Nam rập khuôn các chính sách tuyên truyền của Trung Cộng, do đó từ các nghiên cứu về Trung Cộng, sẽ dễ dàng suy ra các chính sách vận dụng dư luận của cộng sản Việt Nam.

Tại Trung Cộng, dư luận viên không chỉ chịu sự kiểm soát của Ban Tuyên truyền Trung ương (Việt Nam gọi là Ban Tuyên giáo Trung ương) về các chính sách chung của đảng cộng sản mà mỗi bộ trong chính phủ Trung Cộng cũng có các dư luận viên riêng để phục vụ cho chính sách riêng của bộ có trách nhiệm trả lương cho dư luận viên này.

Lực lượng dư luận viên giấu mặt này được gọi chung là "Đảng 50 xu" (五毛党 wǔmáo dǎng) vì khi bắt đầu năm 2004 họ được trả 50 xu

cho mỗi lời bình. Mười năm sau, vật giá leo thang, mức lương cũng gia tăng theo, nhưng thành phần dư luận viên vẫn còn được gọi là những đảng viên của đảng 50 xu. Các lãnh đạo bộ máy tuyên truyền Trung Cộng cho rằng danh từ đảng 50 xu là sản phẩm tuyên truyền của Mỹ, Nhật dùng để chế giễu các cơ quan thông tin Trung Cộng.

Lịch sử đảng 50 xu

Sở Giáo dục Trường Sa, tỉnh Hồ Nam được biết như là cơ quan sớm nhất tuyển dụng dư luận viên vào năm 2004. Theo Zhang Lei viết trên *Global Times* tháng 2 năm 2004, cơ quan giáo dục tỉnh Cam Túc tuyển dụng dư luận viên một cách công khai. Lực lượng 650 dư luận viên tỉnh Cam Túc chỉ có một việc phải làm là ngồi đọc hết các bình luận của độc giả dưới các bài viết hay trong các diễn đàn Internet và phản biện lại đúng với đường lối của đảng, làm lạc đề hay nếu cần viết các nhận xét tiêu cực, chụp mũ, bêu xấu để chấm dứt dòng bình luận được độc giả trước đó đưa ra.

Tháng Giêng năm 2007, Hồ Cẩm Đào chỉ thị “tăng cường việc xây dựng mặt trận dư luận và tư tưởng” trong hội nghị Bộ Chính trị lần thứ 38. Đáp lại chỉ thị của họ Hồ, một đội ngũ các “cán bộ có phẩm chất chính trị cao” tức đội ngũ dư luận viên được chính thức thành lập theo quyết định của Ban Chấp hành Trung ương đảng và Hội đồng Nhà nước. Theo David Bandurski viết trong bài "China's Guerrilla War for the Web" đăng trong *Far Eastern Economic Review*, số tháng 7 năm 2008, vào năm 2008 con số dư luận viên toàn quốc được ghi nhận là 280.000 người.

Năm 2011, trong một bài báo trên *The Sydney Morning Herald*, nhà báo Pascale Trouillaud tố cáo Trung Cộng tuyển dụng gần nửa triệu dư luận viên làm việc một cách xảo quyệt nhưng hữu hiệu để bảo vệ đảng cộng sản.

Đảng viên của đảng 50 xu cũng phải hội đủ các điều kiện tuyển dụng, trong đó gồm lập trường chính trị, khả năng viết, trình độ lý

luận và bén nhạy trước các vấn đề thời sự quốc tế cũng như tại lục địa Trung Cộng. Về tuổi tác, dư luận viên phần lớn là trẻ tuổi nhưng cũng có nhiều người đã về hưu hay các bà nội trợ. Dư luận viên có hai loại, loại làm việc toàn thời gian cho báo chí đảng như: *xinhuanet.com*, *people.com.cn* và *southcn.com* và loại bán thời gian làm việc cho các cơ quan, ban ngành nhà nước, những nơi ít cần dư luận viên toàn thời gian. Trung Cộng là nước dân số khổng lồ nhiều làng có trên cả triệu dân nên dư luận viên cũng có mặt trên mọi hang cùng ngõ hẻm, làng mạc xa xôi, tóm lại nơi nào có Internet là nơi đó có dư luận viên hoạt động.

Lương bổng và huấn luyện

Theo tài liệu chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, năm 2004, lương căn bản của một dư luận viên là 600 yuan, tương đương với 88 Mỹ kim một tháng và sau đó được trả thêm 50 xu tương đương với 7 cent Mỹ, cho mỗi lời bình. Một dư luận viên cũng được thưởng thêm tiền nếu các lời bình của y được nhiều độc giả khen ngợi. Là công nhân viên của đảng và nhà nước, các bình luận viên cũng phải làm việc trong kỷ luật chứ không phải tự ý viết lời bình với nội dung sao cũng được, tùy ý viết ít hay nhiều, dài hay ngắn. Trước ngày quốc khánh 2008, các dư luận viên tỉnh Hồ Nam nhận chỉ thị phải viết 1.000 bài ngắn về “Tiến trình giải phóng nhận thức và phát triển của làng Hengyang,” một làng kiểu mẫu thuộc tỉnh Hồ Nam, trên các diễn đàn và chuẩn bị tinh thần để phản biện lại mọi lời bình được cho là tiêu cực. Thích hay không, các dư luận viên cũng phải tập trung vào chủ đề không mấy hấp dẫn này.

Mỗi lời bình của dư luận viên không được dài quá 500 nét chữ Tàu, phải được biên tập kỹ lưỡng dựa theo các tài liệu tuyên truyền của đảng và góp ý trong nhóm trước khi gửi lên diễn đàn. Mỗi dư luận viên phải dùng nhiều tên Internet (login) khác nhau để gây ấn tượng “phản biện từ quần chúng đông đảo” và được khuyến cáo không nên gởi quá

năm lời bình cho mỗi tên Internet được dùng. Các dư luận viên cũng được Ban Tuyên truyền Trung ương đảng huấn luyện về cách lý luận, cách phản biện, cách tuyển dụng các dư luận viên mới.

Trách nhiệm của dư luận viên trong thời đại toàn cầu hóa không phải vào các trang mạng để hô “Mao chủ tịch muôn năm” hay “Đảng Cộng sản Trung Quốc quang vinh muôn năm” mà phải đóng vai tử tế, lịch sự, khách quan. Mỗi dư luận viên phải học thuộc lòng 5 điều nên và 5 điều không nên khi viết lời bình như được ghi rõ trong kim chỉ nam của một dư luận viên.

Năm điều nên làm:

- Nên viết chính xác theo chủ trương, đúng thời điểm và tỏ ra khách quan.

- Nên dùng tựa ngắn và viết gọn.

- Nên đáp ứng nhanh trước tin đồn.

- Nên hướng dẫn dư luận thay vì đưa ra ý kiến mới.

- Nên đọc kỹ bài trên Web baidu trước khi nhập vào máy.

Năm điều không nên:

- Đừng tạo ra tin giả hay lấy bài người khác.

- Đừng lập lại tin tức hay thảo luận những chuyện lật vật như thức ăn hay sức khỏe.

- Đừng sử dụng giọng điệu độc đoán khi thảo luận hay lộ cá tính xảo quyệt.

- Đừng đụng đến các thông tin cá nhân.

- Đừng gởi những lời bình không thích hợp về các vấn đề ngoại giao và quốc tế.

Dư luận viên cấp cao

Không phải dư luận viên nào cũng chỉ lãnh đồng hạng 50 xu cho mỗi lời bình ngoài mức lương căn bản. Nhiều nhà báo, nhà văn, giáo

sư đại học cũng được đảng cộng sản tuyển dụng để viết những bài bình luận về các vấn đề quan trọng.

Dư luận viên cấp cao có quyền chọn lựa giữa việc dùng tên hay bút hiệu chính thức của mình và cũng có quyền dùng một bút hiệu không ai biết ngoài chính tác giả. Đa số dư luận viên cấp cao có khuynh hướng chọn một bút hiệu chưa bao giờ dùng trước vì những vấn đề được đảng thuê viết thường đi ngược với lòng dân. Do đó, không lạ gì trong các báo, nhất là trang mạng lớn của đảng và nhà nước cộng sản xuất hiện những bài viết có cách hành văn của một cây bút nhiều kinh nghiệm nhưng bút hiệu lạ. Tỉnh Quảng Đông có 20 dư luận viên làm việc toàn thời gian chuyên viết bài cho các báo đảng và nhà nước cộng sản.

Theo một nhà báo với 20 năm kinh nghiệm viết báo tại Trung Cộng cho biết, khi có một vấn đề lớn như việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan chẳng hạn, cơ quan tuyên truyền của đảng liên lạc với các nhà báo, nhà bình luận và yêu cầu họ viết bài nhận xét. Dĩ nhiên nhận xét theo chủ trương của đảng cộng sản. Các nhà báo nhà văn này được trả lương hậu hỉ hơn là các dư luận viên 50 xu mỗi lời bình.

Khi có một biến cố xã hội hay chính trị bùng nổ mà đảng không giấu được bình luận viên cấp cao viết bài ủng hộ chính sách đảng và bình luận viên cấp thấp viết lời bình tán dương. Lời bình của các dư luận viên không phải luôn luôn phải đi đúng với chính sách dài hạn của đảng nhưng phải đúng với chủ trương của đảng trong mỗi thời kỳ. Chẳng hạn, trong khủng hoảng tại Libya, các dư luận viên cấp cao tung ra hàng loạt bài đả kích Mỹ cho rằng các cuộc không tập của Mỹ chỉ là hành động đạo đức giả che đậy dưới mục đích chiếm nguồn dầu hỏa Libya. Nhiều khi chỉ có tính cách chiến thuật như tập trung ca ngợi “anh hùng” Shen Hao, tỉnh An Huy để kích thích lòng dân nhân dịp nào sinh nhật của y.

Chủ động trong tranh luận và phản biện

Giống như cộng sản Đông Đức trước đây khi mời Bruce Springsteen đến trình diễn vào ngày 19 tháng 7 năm 1988 để đo lường thái độ của tuổi trẻ Đông Đức, Ban Tuyên truyền Trung ương đảng Cộng sản Trung Quốc cũng luôn thả bóng thăm dò mức độ chống đối của người dân qua một số vấn đề do đảng chủ động đem ra tranh luận.

Năm 2009, theo Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Cộng, trong tổng kết *Xã hội Trung Quốc: Phân tích và dự đoán cho năm 2010* có đến một phần ba các chủ đề được đem ra bàn trên các diễn đàn đã không được bàn chính thức trên các cơ quan truyền thông báo chí của đảng. Đây là cơ hội cho các dư luận viên cấp cao và cấp thấp cùng hoạt động sôi nổi, kẻ viết bài, người viết phê bình, nhận xét với mục đích chung là hướng nhận thức của người dân đi theo quan điểm và các chính sách của đảng năm 2010.

Đảng không đưa một số vấn đề lên các cơ quan truyền thông của đảng vì hai lý do, thứ nhất, một số vấn đề như môi trường, đổi mới có nhiều khía cạnh nhạy cảm; và thứ hai, độc giả thường có khuynh hướng thích tham gia thảo luận trên các diễn đàn hơn là báo đảng như *Nhân Dân nhật báo*.

Chiến thuật “biến người ảo”

Trung Cộng cũng sử dụng chiến thuật “biến người ảo” giống như chiến thuật biến người thật của Mao trong chiến tranh Triều Tiên mà cộng sản Việt Nam sử dụng nhiều lần sau đó trong chiến tranh xâm lăng Việt Nam Cộng Hòa. Đối với những vấn đề nóng bỏng, ba ngày trước khi cuộc tranh luận được trang mạng của đảng tung ra, dư luận viên dưới nhiều tên ảo tràn ngập các diễn đàn để tạo ra một nhận thức chung hợp với ý đảng. Đến ngày thứ tư, khi vấn đề được đem ra thảo luận, thật khó cho một lời bình khách quan nào có thể làm thay đổi nhận xét của quần chúng vốn đã bị cuốn sâu vào nhận thức sai trong ba ngày trước đó.

Phóng viên Michael Bristow của đài BBC đưa ra ví dụ một trường hợp “biến người ảo” khác. Một người dân đăng một tin trên một blog phê bình hành vi của công an giao thông sau khi ông ta bị phạt. Ban đầu một số độc giả ủng hộ ông. Mười phút sau, một dư luận viên đọc được tin và báo với cấp trên. Một đội dư luận viên gồm 120 người được điều động đến để gởi lời bình. Hai mươi phút sau phần lớn người viết lời bình đồng ý với cách xử của viên công an giao thông và cho người dân than phiền không đúng. Xong việc, đội dư luận viên được điều động đi nơi khác. Với 120 chục dư luận viên và hàng ngàn tên Internet khác nhau, quan điểm của quần chúng bị lèo lái sang ngã khác một cách dễ dàng. Ngay cả người dân phàn nàn tên công an kia biết đâu sau đó cũng có thể cho rằng mình đã sai.

Các quốc gia cộng sản đều sợ Internet. Theo thống kê năm 2014, Trung Cộng với 642 triệu người (45,8% dân số) dùng internet, lại càng lo sợ hơn. Internet là môi trường duy nhất tại Trung Cộng mà người dân có thể gióng lên tiếng nói. Lực lượng dư luận viên đông đảo nhưng không thể đương đầu với khối quần chúng mấy trăm triệu người muốn biết sự thật về xã hội mà họ đang sống. Kỹ thuật kiểm soát internet dù tinh vi bao nhiêu cũng không thể ngăn chặn được hết người dân lên tiếng. Về lâu dài các dư luận viên cũng bị lộ nguyên hình là những đảng viên của đảng 50 xu vì giá trị nguồn tin từ một tên Internet vô danh sẽ không được ai tin. Người đọc đâu có quá dại khi tin vào những tên Internet không thể kiểm chứng được.

Hồ Cẩm Đào đã thử điều này khi ngồi “chat online” với dân chúng đầu năm 2008. Y run sợ và tức khắc đưa việc kiểm soát Internet lên ưu tiên hàng đầu. Ý thức sự đe dọa của Internet, nhiều lãnh đạo đảng cộng sản đề nghị thay vì che giấu tin tức, hãy công bố mọi tin tức dù tiêu cực và tìm cách giải thích phù hợp với chủ trương của đảng. Cuộc đấu tranh còn tiếp diễn và còn dài nhưng rõ ràng phần thắng từng bước đang nghiêng về phía người dân và sự thật.

Tham khảo:

- Brady, A. (2007). *Marketing Dictatorship: Propaganda and Thought Work in Contemporary China*. Rowman & Littlefield Publishers.
- Lei, Z. (2010, February 5). *Invisible footprints of online commentators*. Global Times.
- Bandurski, D. (2008, July). *China's Guerrilla War for the Web*. Far Eastern Economic Review.
- Trouillaud, P. (2011, May 12). *China's web spin doctors spread Beijing's message*. Sydney Morning Herald.

NỖI ĐAU SẼ KHÔNG DỨT NẾU KHÔNG BIẾT TẠI SAO ĐAU

Em học sinh Việt Nam nằm gối đầu lên cặp sách, im lìm như đang ngủ trưa trong một bức hình đăng trên một tờ báo Mỹ. Các nhân viên y tế cứu thương chỉ vì quá thương xót mà tưởng như em còn biết đau nên đặt đầu em cao trên chiếc cặp vậy thôi. Không, em không ngủ trưa, em chết rồi. Em là một trong 32 học sinh trường Tiểu học Cai Lậy, Định Tường, bị Việt Cộng pháo kích chết lúc 2:55 trưa ngày 9 tháng 3 năm 1974. Em bị giết chỉ hơn một năm trước ngày chấm dứt chiến tranh để từ đó dân tộc Việt Nam chịu đựng 40 năm trong độc tài đảng trị đến hôm nay.

Ai giết 32 em học sinh trường tiểu học Cai Lậy, Định Tường?

Các em chết vì đạn pháo kích của Việt Cộng. Vâng. Nhưng đa số tuổi trẻ Việt Nam sinh ra và lớn lên sau 1975 không biết sự thật đó. Các em chỉ được nhối sợ về cái chết của “10 cô gái Ngã Ba Đồng Lộc”.

Ngã Ba Đồng Lộc thuộc xã Đồng Lộc, Hà Tĩnh, nằm trên con đường chiến lược nối vào dãy Trường Sơn nên trong thời chiến thường bị Mỹ ném bom. Ngã ba Đồng Lộc gắn liền với chuyện 10 nữ thanh niên xung phong bị bom của Không lực Hoa Kỳ ném trúng ngay miệng hầm. Tiểu đội gồm 10 cô gái trẻ. Tất cả đều cùng quê hương Hà Tĩnh và đều chết tức khắc. Người nhỏ nhất là Vũ Thị Hà chỉ mới 17 tuổi.

Ai giết 10 cô gái Ngã ba Đồng Lộc?

Nếu hỏi 100 em học sinh Việt Nam, thì đúng 100 em sẽ trả lời do bom của “Đế quốc Mỹ.”

Nhưng nếu không có “đế quốc Mỹ” rồi 10 cô gái ở Ngã Ba Đồng Lộc và hàng triệu thanh niên miền Bắc vô tội có chết hay không?

Nếu hỏi 100 em học sinh Việt Nam, thì đúng 100 em sẽ trả lời “Không.”

Thật ra, không có Mỹ các cô gái thanh niên xung phong đó cũng có thể chết. Nếu không chết tại Ngã Ba Đồng Lộc rồi cũng một ngã ba khác, một con đường khác, một thôn làng Việt Nam khác. Mười phần trăm dân số Việt Nam đã chết để tham vọng cộng sản hóa Việt Nam của lãnh đạo cộng sản Việt Nam và quốc tế được hoàn thành.

Số phận Việt Nam vốn đã nằm trong sinh tử lệnh của Mao và các lãnh đạo cộng sản Trung Hoa không chỉ trước Điện Biên Phủ, sau Hiệp định Geneve, Hiệp định Paris, biến cố Hoàng Sa, Trường Sa mà ngay từ đầu thập niên 1920 khi đảng Cộng sản Việt Nam còn đang thai nghén trong nhận thức của Hồ Chí Minh.

Đường lối chiến tranh của Mao trong bài phát biểu tại Diên An: *“Nhiệm vụ trung tâm và hình thức cao nhất của cách mạng là chiếm lấy quyền lực xuyên qua đấu tranh vũ trang và giải quyết xung đột bằng chiến tranh. Đây là nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, và phải được thực hiện một cách toàn diện tại Trung Quốc và toàn thế giới”*.

Đường lối đó chi phối toàn bộ chính sách của đảng Cộng sản Việt Nam. Quan hệ giữa hai đảng Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc có khi nắng khi mưa, khi ấm khi lạnh nhưng đường lối đó chưa hề thay đổi.

Đáp ứng lời yêu cầu của Hồ Chí Minh trong chuyến thăm viếng Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ từ ngày 22 tháng 6 đến 22 tháng 7

năm 1955, các đảng cộng sản đó đã bắt đầu gửi súng đạn ồ ạt đến miền Bắc Việt Nam. Tổng số viện trợ quân sự Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác giúp cho Hà Nội là 2 triệu 362 ngàn 581 tấn, trong đó bao gồm một danh sách dài của các loại vũ khí, từ 3 triệu 600 ngàn khẩu súng cá nhân cho đến 458 máy bay chiến đấu và hàng vạn đại pháo, hỏa tiễn nhiều loại.

Tài liệu đó không phải được trích dẫn từ các “thế lực thù địch” hay “thành phần phản động” nào mà là tài liệu của Viện Lịch sử Quân sự Hà Nội.

Trong tác phẩm *Trung Quốc lâm chiến: Một bộ bách khoa* (China at War: An Encyclopedia) tác giả Xiaobing Li liệt kê các đóng góp cụ thể của 320 ngàn quân Trung Cộng trong chiến tranh Việt Nam: “Mặc dù đang mạnh dần, Trung Quốc vẫn lo ngại sự hiện diện ngày càng mở rộng của Mỹ tại Đông Nam Á. Trong chiến tranh Việt Nam giai đoạn năm 1964 đến năm 1973, quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) đã can thiệp một lần nữa. Tháng Bảy năm 1965, Trung Quốc bắt đầu đưa quân vào Bắc Việt, bao gồm các đơn vị hỏa tiễn địa-không (SAM), phòng không, làm đường rải xe lửa, công binh, vét mìn, hậu cần. Quân đội Trung Quốc điều khiển các giàn hỏa tiễn phòng không, chỉ huy các đơn vị SAM, xây dựng và sửa chữa đường xá, cầu cống, đường xe lửa, nhà máy. Sự tham gia của Trung Quốc giúp cho Việt Nam có điều kiện gửi thêm nhiều đơn vị Bắc Việt vào Nam đánh Mỹ. Giữa năm 1965 và năm 1968, Trung Quốc gửi sang Bắc Việt 23 sư đoàn, gồm 95 trung đoàn, tổng số lên đến 320 ngàn quân. Vào cao điểm năm 1967, có 170 ngàn quân Trung Quốc hiện diện”.

Từ năm 1955 và nhất là từ 1959, khi giới lãnh đạo đảng Lao động Việt Nam quyết định mở đường Trường Sơn “giải phóng miền Nam bằng phương tiện võ lực,” số lượng cố vấn Mỹ tại miền Nam cũng chỉ là những nhóm nhỏ và tập trung vào việc bảo vệ và xây dựng căn nhà dân chủ vừa được dựng lên.

Hơn bao giờ hết, các nền dân chủ non trẻ tại Á châu cần sự giúp đỡ của thế giới tự do. Cũng vào thời điểm đó, các nước cộng hòa ở châu Á như Mã Lai, Nam Hàn, Singapore, Đài Loan đang vượt qua quá khứ thực dân hay chiến tranh Quốc Cộng để vươn lên cùng nhân loại. Trên cánh đồng miền Tây nước Việt, trên bến cảng Singapore, trong nhà máy ở thủ đô Seoul, những con người với niềm hy vọng mới đang hăng hái dựng lại căn nhà mới.

Niềm hy vọng của nhân dân miền Nam Việt Nam vừa lóe lên đã vụt tắt vì đảng Cộng sản Việt Nam quyết định chiếm Việt Nam Cộng Hòa dù phải “đốt cháy cả dãy Trường Sơn” như Hồ Chí Minh đã tuyên bố.

Người bình thường chỉ biết nhìn một biến cố từ hậu quả nhưng người có ý thức phải hiểu tận nguyên nhân, bởi vì mọi việc xảy ra trên đời, mọi sự vật có mặt trên đời đều có nguyên nhân.

Cả 32 em học sinh trường tiểu học Cai Lậy, Định Tường và 10 người chị Việt Nam của các em chết ở Ngã Ba Đồng Lộc chỉ chết vì một nguyên nhân: Tham vọng cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam của lãnh đạo cộng sản Việt Nam và cộng sản quốc tế.

Dù có Mỹ hay không có Mỹ, dù bằng phương tiện hòa bình hay khủng bố thì chủ nghĩa cộng sản độc tài chuyên chính vẫn phải được thiết lập trên toàn cõi Việt Nam. Mục tiêu đó đã được đóng khung tô màu từ trong đề cương thành lập đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930.

Do đó, không ai khác mà chính các lãnh đạo cộng sản Việt Nam và cộng sản quốc tế đích thực là thủ phạm đã giết 2,5 triệu dân Việt Nam trên hai miền Nam Bắc trong đó có 10 cô gái thanh niên xung phong ở Ngã Ba Đồng Lộc và 32 em học sinh tiểu học Cai Lậy, Định Tường.

Giờ phút này, tôi tin rằng, trong căn phòng nhỏ ở Virginia, trong căn gác hẹp ở Paris, Santa Ana, Sydney, Berlin... bên những ngọn đèn heo hút ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, hàng ngàn người Việt Nam quan tâm đến tiền đồ dân tộc vẫn còn canh cánh bên lòng một câu hỏi chưa tìm

được cách trả lời trọn vẹn “Tại sao sau 40 năm cộng sản Việt Nam vẫn còn tồn tại?”. Bởi vì dân tộc ta yếu hèn, phân hóa? Bởi vì Đảng Cộng sản Việt Nam còn quá mạnh? Bởi vì cả hai lý do trên?

Thật ra, dân tộc ta không yếu hèn và đảng cộng sản cũng không quá mạnh, nhưng chính vì các thành phần có khả năng thúc đẩy sự chuyển hóa xã hội không có một nhận thức và tầm nhìn đúng về bản chất của cuộc chiến Việt Nam. Sau 40 năm, một bộ phận không nhỏ người dân Việt Nam vì bị tẩy não nên chưa nhận ra hay chỉ vì bàn tay dính máu đồng bào nên không đủ can đảm thừa nhận nguồn gốc sâu xa của cuộc chiến.

Không hiểu đúng tại sao chủ nghĩa cộng sản đến Việt Nam sẽ không có một cách thích hợp để đẩy chủ nghĩa cộng sản ra khỏi Việt Nam. Và tương tự, không hiểu đúng quá khứ sẽ không có hành động đúng vì tương lai đất nước.

Nỗi đau của dân tộc Việt Nam sẽ không dứt nếu không biết tại sao đau.

BÀN VỀ TẮY NÃO

Tẩy não hay kiểm soát tinh thần là một tiến trình làm thay đổi nhận thức và niềm tin trong con người, qua đó một người hay một nhóm người sử dụng các phương pháp phi đạo đức để khuất phục kẻ khác làm theo các quyết định của một người hay của một nhóm người đó. Khái niệm tẩy não được biết đến từ lâu qua các tà đạo, chiến tranh, tình báo, tuy nhiên chỉ dưới các chế độ cộng sản thì kỹ thuật này mới được nâng lên thành quốc sách và được thực hiện một cách triệt để, có hệ thống, bao trùm mọi lãnh vực xã hội và trong mọi tầng lớp nhân dân.

Tẩy não một người

Chính sách tẩy não nhắm vào từng cá nhân được phát hiện lần đầu tiên qua hành vi của các tù binh Mỹ bị Trung Cộng bắt trong chiến tranh Triều Tiên. Một số binh sĩ Mỹ sau khi được trao trả đã thay đổi hoàn toàn cách suy nghĩ, thái độ và cả hành động. Tác giả Edward Hunter phỏng vấn nhiều tù binh bị bộ máy tuyên truyền Trung Cộng tẩy não và ghi lại trong tác phẩm gây tiếng vang lớn *Tẩy não tại Trung Cộng* (Brainwashing in Red China) xuất bản 1951. Nhà báo Edward Hunter trong tác phẩm *Tẩy não, câu chuyện của những người đã thách thức nó* (Brainwashing, The Story of Men Who Defied It) xuất bản 1956 cũng mô tả nhiều trường hợp những lính Mỹ bị bộ máy tuyên truyền Trung Cộng tẩy não.

Một vài trường hợp điển hình như Đại tá Frank H. Schwable sau khi bị tẩy não đã lên đài phát thanh Trung Cộng tố cáo chính phủ Mỹ

phát động chiến tranh vi trùng hoàn toàn tưởng tượng chống lại nhân dân Triều Tiên hay trường hợp Trung sĩ Claude Batchelor từ chối trở lại Mỹ. Nhiều cựu tù binh, ngoại trừ giọng nói là của họ, từ câu văn đến dấu phẩy, dấu chấm, cách lên giọng, xuống giọng đều giống như vẹt đã được huấn luyện thuần thục.

Năm 1957, nhà xã hội học Albert D. Biderman trong bản tin của Viện Hàn lâm Y khoa New York đã liệt kê 8 biện pháp mà các quốc gia cộng sản dùng để tẩy não một người gồm:

(1) Cô lập, tước đoạt mọi nguồn ủng hộ, làm cho nạn nhân tùy thuộc vào kẻ tẩy não.

(2) Độc quyền hóa khả năng nhận thức, tập trung sự chú ý vào một mối quan hệ giữa kẻ tẩy não và nạn nhân.

(3) Làm suy yếu khả năng đối kháng về mặt tinh thần cũng như làm kiệt quệ về thể lực.

(4) Đe dọa, trồng cấy sự lo lắng, bất an và tuyệt vọng vào ý thức của nạn nhân.

(5) Ban đặc ân để khuyến dụ sự tuân hành.

(6) Làm cho thấy việc chống lại chỉ là hành động vô ích mà thôi.

(7) Phát triển một thói quen tuân phục.

(8) Chứng tỏ việc phản kháng chỉ làm thiệt hại cho lòng tự trọng hơn là việc đầu hàng có điều kiện.

Các phương pháp tẩy não của Trung Cộng đã làm Quốc hội Mỹ phẫn nộ. Edward Hunter và nhiều tác giả khác đã được mời ra điều trần trước Quốc hội Mỹ. Dù sao, nhờ cuộc chiến Triều Tiên mà nhân loại mới biết nhiều hơn về tẩy não, được gọi một cách văn hoa là “cải tạo tư tưởng” tại Trung Cộng và các nước cộng sản, trong đó có Việt Nam.

Tẩy não một dân tộc

Những năm sau 1990, nhiều nhà sử học, nhiều nhà phân tích đổ xô đi tìm lý do tại sao phong trào cộng sản thế giới sụp đổ, nhưng cũng có nhiều nhà phân tích, nhà sử học khác cho rằng việc truy tìm lý do là thiếu khoa học, chủ nghĩa cộng sản sụp đổ là chuyện đương nhiên, câu hỏi đúng nên đặt ra là yếu tố gì đã giúp cộng sản tồn tại đến hơn 70 năm tại Liên Xô và các nước Đông Âu. Phần lớn đồng ý là chính sách tuyên truyền tẩy não là cây cột chống đỡ chế độ cộng sản. Có người còn cho rằng tẩy não đồng nghĩa với cộng sản, đơn giản vì không có tẩy não, chế độ cộng sản đã sụp đổ từ lâu lắm chứ không đợi đến thập niên 1990.

Hai cơ quan cầm đầu chính sách tẩy não tại các quốc gia cộng sản là Ban Tư tưởng Trung ương Đảng (Việt Nam gọi là Ban Tuyên giáo Trung ương) và Ban Tổ chức Trung ương Đảng. Ban Tư tưởng Trung ương Đảng cộng sản kiểm soát toàn bộ đời sống tinh thần của đất nước bằng một chính sách tuyên truyền tinh vi và có hệ thống khổng lồ chế tuyệt đối mọi lãnh vực từ truyền thanh, truyền hình, báo chí đến phim ảnh, bích chương, hội họp, nghệ thuật, nhà hát, sách vở... Ban Tổ chức Trung ương Đảng là cơ quan bảo vệ sự sống còn của đảng cộng sản như một tổ chức chính trị và đóng vai trò “tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ của hệ thống chính trị; đồng thời là cơ quan chuyên môn nghiệp vụ về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên của Trung ương”. Tại các quốc gia cộng sản, không một sinh hoạt xã hội nào thoát khỏi sự kiểm soát của hai cơ quan nêu trên.

Để tẩy não một dân tộc đảng cộng sản thay đổi mọi giá trị và nền tảng văn hóa, lịch sử và truyền thống dân tộc, nói chung phải xây dựng những con người tuân phục và đất nước tuân phục. Bộ máy tuyên truyền cộng sản nặn ra nhiều khái niệm chưa từng có trước đó “con

người mới”, “xã hội mới”, “văn hóa mới”, “anh hùng lao động”, “lãnh tụ kính yêu”. Cái gì cũng mới nhưng thực chất đều là giả tạo. Tại các quốc gia Đông Âu ngày nay, các “anh hùng” do các đảng cộng sản dựng lên bị khám phá là sản phẩm tuyên truyền và bị xóa bỏ. Đảng không chỉ có khả năng thay đổi hiện tại, vẽ ra một tương lai nhưng còn có khả năng thay đổi cả quá khứ của cả dân tộc. Lịch sử một dân tộc được viết bằng sử quan của đảng cộng sản và được giải thích phù hợp với đường lối, chính sách của đảng cộng sản trong từng thời kỳ chứ không phải là những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ thăng trầm, vinh quang và thống khổ của dân tộc. Bộ máy tuyên truyền cộng sản chi phối không chỉ trong các sinh hoạt nhân văn, xã hội mà cả khoa học tự nhiên như trường hợp lý thuyết kế thừa giống lúa của Trofim Lysenko trong sản xuất lúa tại Liên Xô những năm 1930, tuy không làm sản lượng lúa tăng được bao nhiêu nhưng đảng đánh bóng y thành một thiên tài.

Có người cho rằng chế độ cộng sản thực chất là chế độ phong kiến hiện đại nhưng so sánh đó không hoàn toàn đúng, ít ra về mặt danh xưng. Khác với các triều đại phong kiến, các vị trí xã hội dưới chế độ cộng sản thường được đặt ngược. Những kẻ ăn trên ngồi trốc, thực sự làm chủ đất nước, nắm trong tay quyền sinh sát cả dân tộc lại được gọi là “đầy tớ nhân dân” trong lúc những tầng lớp cùng đinh trong xã hội, sống không một túp lều tranh để ở và chết không một chiếc chiếu để bó xác lại bị gán cho một danh xưng rất đẹp “chủ nhân của đất nước”.

Đặc tính văn hóa của mỗi quốc gia cũng làm cho chính sách tẩy não thực hiện tại châu Âu và châu Á khác nhau chút ít. Châu Âu như Liên Xô và các nước cộng sản Đông Âu đặt nặng yếu tố vật chất, thể xác trong lúc Trung Cộng, Việt Nam yếu tố tư tưởng, tinh thần được chú trọng nhiều hơn. Một đối tượng tẩy não bị bắt tại Liên Xô sẽ bị hành hạ thể xác cho đến khi thú nhận những tội ác dù không làm, thừa nhận là sự thật dù biết đó là giả dối trong lúc tại Trung Cộng và cộng sản Việt Nam đối tượng đó sẽ bị “cải tạo tư tưởng” cho đến khi gục quy xuống mới thôi.

Tẩy não một quốc gia thù địch

Kiểm soát tạm thời hành vi và ý chí của một cá nhân có thể chỉ cần một thời gian ngắn như trường hợp các tù binh Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên nhưng kế hoạch của Liên Xô nhằm tẩy não nước Mỹ cần nhiều chục năm. Tại sao phải cần đến vài chục năm, theo Yuri Bezmenov cựu nhân viên KGB đào thoát và được định cư tại Canada năm 1970, giải thích đó là thời gian cần có để xây dựng một thể hệ con người trung thành với lý tưởng cộng sản ngay tại Mỹ.

Yuri Alexandrovich Bezmenov là một cựu nhân viên KGB hoạt động tại Ấn Độ trong thập niên 1960. Cha của ông là một lãnh đạo cao cấp của tổ chức KGB. Năm 17 tuổi ông theo học ngành ngôn ngữ học tại Đại học Moscow State University do KGB trực tiếp kiểm soát. Nhiệm sở đầu tiên sau khi tốt nghiệp của Yuri Bezmenov là Ấn Độ với trách nhiệm thực thi các chính sách nhằm lật đổ chế độ dân chủ Ấn. Tuy nhiên, sự thán phục của ông dành cho nền văn hóa Ấn và sự bất mãn chế độ cộng sản mỗi ngày một gia tăng đã thúc đẩy Yuri Bezmenov đào thoát khỏi ý thức hệ cộng sản.

Năm 1985, trong một buổi phỏng vấn đặc biệt với chủ đề “Làm thế nào để tẩy não một quốc gia”, Yuri Alexandrovich Bezmenov giải thích chiến lược của Liên Xô để thay đổi tư duy của một quốc gia đối nghịch, trường hợp này là Mỹ.

Không giống như các phim ảnh do Hollywood dàn dựng với những màn gián điệp gay cấn, hấp dẫn kiểu James Bond, tẩy não nước Mỹ là một tiến trình được thực hiện từng bước, rất nhẹ nhàng, diễn ra trước mắt và trải qua bốn giai đoạn gồm (1) lung đoạn nền tảng đạo đức, (2) tạo sự bất ổn, (3) gây khủng hoảng và (4) bình thường hóa. Trong bốn giai đoạn, hủy hoại nền tảng đạo đức của một quốc gia là giai đoạn quan trọng nhất.

Mặc dù mục đích của buổi phỏng vấn nhằm giải thích cuộc chiến tranh văn hóa tư tưởng mà Liên Xô dùng để đánh gục nước Mỹ, tẩy

nào cũng là chính sách chung mà lãnh đạo các đảng cộng sản trên toàn thế giới áp dụng.

Mỹ chẳng những không bị đánh gục mà trái lại đã góp phần quan trọng trong việc hạ gục toàn bộ hệ thống Liên Xô. Tuy nhiên, phía thế giới tự do, trong thời kỳ Chiến tranh lạnh cũng tổn thất khá nặng với Cuba (1959), Congo (1970), Ethiopia (1974), Cambodia (1975), Việt Nam Cộng Hòa (1975), Lào (1975), Angola (1975), Mozambique, (1979), Nicaragua (1979) bị rơi vào quỹ đạo cộng sản.

Tạm gác qua bên cuộc chiến bằng súng đạn, trong bốn giai đoạn mà Yuri Alexandrovich Bezmenov phân tích, giai đoạn thứ nhất, đầu độc một quốc gia, đáng được phân tích để thấy cuộc chiến tranh văn hóa tư tưởng do cộng sản Việt Nam phát động đã ảnh hưởng thế nào đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa. Trong buổi phỏng vấn, Yuri Alexandrovich Bezmenov cũng nhắc đến Việt Nam và tiết lộ các chính sách do cộng sản Việt Nam thực hiện chẳng phải là sản phẩm riêng gì của đảng Cộng sản Việt Nam nhưng hoàn toàn rập theo khuôn mẫu của Liên Xô. Do đó, phần còn lại của bài sẽ thay Việt Nam Cộng Hòa vào chỗ Mỹ.

Để hủy diệt nền tảng đạo đức văn hóa của Việt Nam Cộng Hòa, trước hết phải đầu độc thành phần trí thức. Giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã tiến hành một chính sách quy mô nhằm mua chuộc, lũng đoạn, phân hóa hàng ngũ trí thức miền Nam Việt Nam.

Nhiều người hiểu lầm rằng đối tượng của chính sách tuyên truyền cộng sản áp dụng vào các thành phần ít học, dễ tin, đói khát, cùng khổ, hay “không có gì để mất” nói theo quan điểm Marx. Không phải. Mục tiêu hàng đầu của đảng cộng sản là thu hút thành phần có lý tưởng, có học thức như nhà báo, nhà xuất bản sách, nhà giáo dục, văn nghệ sĩ, nói chung là những thành phần có khả năng hướng dẫn dư luận. Hàng khối trí thức miền Nam đã bị cộng sản tuyên truyền, đầu độc và trở thành những công cụ của cộng sản trong thời chiến, khi Việt Nam

Cộng Hòa gục xuống trong máu và nước mắt, và mãi cho đến ngày nay. Những thành phần thân cộng này không nhất thiết phải được kết nạp vào đảng nhưng là những người biện hộ cho quan điểm của đảng cộng sản bởi vì tiếng nói của họ được xem “khách quan”, “độc lập”. Những trí thức và chính khách này tự nhận là “thành phần thứ ba” như được gọi trong sinh hoạt chính trị tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Thực tế chính trị đã chứng minh, không có quan điểm nào gọi là “độc lập” hay “khách quan” và tại miền Nam Việt Nam trước đây cũng không có thành phần nào đúng nghĩa là thành phần chính trị thứ ba, ngoài hai lập trường chính trị quốc gia và cộng sản.

Cuộc chiến Việt Nam sau Hiệp định Geneve là cuộc chiến giữa tự do và độc tài, giữa quốc gia và cộng sản. “Ba thành phần” là cách viết cho hợp tình để rút lui của Mỹ trong Hiệp định Paris. Những người trong “thành phần thứ ba” đều nằm trong sự kiểm soát của đảng cộng sản và hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đảng chứ chẳng “độc lập”, “khách quan” gì cả, như đã chứng minh sau 1975 khi họ hợp tác một cách tích cực và nhận các chức vụ dù hữu danh vô thực của chế độ. Một số hiện nay tuy bất mãn nhưng vẫn hãnh diện với chức vụ bắt đầu với chữ “cựu” và “nguyên” đó. Trước 1975, có nhiều lãnh tụ đảng phái quốc gia đối lập (Đại Việt, Việt Nam Quốc Dân Đảng...) và nhiều chính khách đối lập (Giáo sư Trần Văn Tuyên, Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy...) nhưng họ vẫn là chính khách quốc gia và nhiều trong số họ đã chết trong tù. Chống chính quyền, chống tham nhũng tại miền Nam trước 1975 khác với hoạt động cho cộng sản. Trong bài “Những người đi tìm tổ quốc” trên talawas trước đây tôi có viết về sự khác nhau này: *“Các anh có quyền biểu tình, có quyền chống độc tài, chống tham nhũng, chống độc diễn nhưng khi bỏ đi sang hàng ngũ của những người ném lựu đạn vào quán ăn, pháo kích vào trường học, đặt mìn trên quốc lộ, các anh đã phản bội quyền sống trong hòa bình của nhân dân miền Nam. Giống như những đứa con lớn lên trong một gia đình nghèo, có bà mẹ bệnh tật, có người cha say rượu hay đánh đập con cái và còn một bảy em*

nhỏ dại. Thay vì khuyên răn người cha, săn sóc người mẹ, che chở cho đám em khờ, các anh lại bỏ đi, và chẳng những đã bỏ đi mà còn dắt kẻ gian về đốt phá nhà mình”.

Alexandrovich Bezmenov cũng giải thích xa hơn, thành phần thân cộng chỉ cần thiết trong giai đoạn làm sụp đổ quốc gia thù địch nhưng khi mục đích của đảng cộng sản đã đạt, thành phần này chẳng những không còn cần thiết mà có thể trở thành một chương ngại. Nhiều trong số họ phải bị giết, bị tù và bị thanh trừng qua nhiều hình thức. Lý do? Những kẻ thân cộng trong chiến tranh rất dễ bị bắt mẫn khi thấy đảng cộng sản nắm hết quyền hành và do đó sẽ trở thành thù địch về mặt quyền lực với chế độ và chống đối về mặt tư tưởng với chủ nghĩa Marx Lenin. Họ bị thanh trừng, ngoài ra, còn vì cái tội biết cộng sản quá nhiều. Yuri Alexandrovich Bezmenov nêu lên trường hợp Nicaragua nơi một phe thân cộng sản trước đó đã hoạt động chống lại tổ chức cộng sản Sandinistas do José Daniel Ortega lãnh đạo. Tại Afghanistan nơi lãnh tụ cộng sản Taraki bị Amin giết, rồi Amin bị Karmal giết, và tại Bangladesh nơi Mujibur Rahman bị chính những người cùng chiến tuyến với y giết.

Để chiến thắng trong trận chiến quân sự và văn hóa, ngoài khối thân cộng sản nêu trên, đảng cộng sản cần một mạng lưới nằm vùng trung thành, dã man, cuồng tín và hữu hiệu. Thành phần này cần thiết để trực tiếp thi hành các chính sách của đảng cộng sản tại các địa phương.

Yuri Alexandrovich Bezmenov nhấn mạnh đến thành phần nằm vùng bởi vì không có mạng lưới nội ứng tại địa phương các lực lượng cộng sản bên ngoài không thể xâm nhập được. Trong buổi phỏng vấn, cựu nhân viên KGB này có nhắc đến trường hợp một thành phố ở Việt Nam, được viết trong văn bản là Hua, có thể ông muốn nói Huế, để nhấn mạnh đến vai trò của mạng lưới cộng sản nằm vùng: *“Tương tự, trong một quận của Huế tại Nam Việt Nam, nhiều ngàn người bị xử tử trong một đêm khi thành phố bị cộng sản chiếm chỉ trong hai ngày; CIA*

không thể nào trả lời được câu hỏi, làm thế nào cộng sản có khả năng biết từng cá nhân người bị xử tử, ông ta sống ở đâu, đến nơi nào để bắt ông và để bắt trước bình minh, bỏ ông ta lên xe, lái ra khỏi thành phố và bắn ông ta. Câu trả lời rất đơn giản. Thật lâu trước khi chiếm thành phố đã có một mạng lưới của những cộng sản nằm vùng; họ là dân địa phương và là những người biết một cách tuyệt đối những ai trong thành phố có ảnh hưởng với quần chúng, kể cả những anh thợ hớt tóc và tài xế taxi. Những ai có cảm tình với Mỹ đều bị xử bắn”.

Thước đo của mức độ bị tẩy não

Mức độ bị tẩy não cũng có mức trầm trọng khác nhau. Một người bị tẩy não hoàn toàn sẽ không còn khả năng để đánh giá sự thật. Sự kiện và bằng chứng không có nghĩa gì với họ. Yuri Alexandrovich Bezmenov phát biểu từ kinh nghiệm ở Liên Xô: *“Ngay cả mang anh ta tới tận Liên Xô và chỉ cho anh ta thấy trại tập trung, anh ta cũng không tin... cho đến lúc anh ta bị đá ngay vào đít, khi giày đinh đập lên anh, rồi anh ta mới hiểu. Nhưng không phải trước đó. Đó là thảm kịch của trình trạng bị băng hoại về đạo đức trong con người”*. Nhiều người Việt Nam hiện nay vẫn chịu đựng mức độ tẩy não trầm trọng như vậy.

Tuy nhiên, cũng có những người bị tẩy não ở mức độ thấp hơn. Họ thấy được những hiện tượng sai trái, những bất công, tiêu cực của chế độ nhưng vẫn “chấp nhận đặc ân để sau đó tuân hành”, vẫn cho rằng “chống lại chỉ là hành động vô ích”, vẫn “trải qua nhiều chục năm tuân phục thành một thói quen”, và vẫn nghĩ rằng “phản kháng chỉ làm thiệt hại cho lòng tự trọng hơn là việc đấu hàng có điều kiện” đúng như các điểm mà nhà xã hội học Albert D. Biderman liệt kê. Điều đó cho thấy, trên thế giới, chủ nghĩa cộng sản chỉ là một bóng ma hãi hùng của quá khứ, các dân tộc từng bị cộng sản cai trị từ Âu sang Á đã thức tỉnh sau bảy mươi năm chịu đựng chủ nghĩa tàn bạo nhất lịch sử loài người nhưng tại Việt Nam vẫn còn nhiều người bị tẩy não. Giống như đảng cộng sản không bao giờ thừa nhận đã và đang tẩy não cả dân tộc,

không ai muốn thừa nhận mình bị cộng sản tẩy não.

Thước đo mức độ tẩy não không phải là quá khó để xác định mà nằm ngay trong câu trả lời cho câu hỏi rất đơn giản “Anh (chị) thật sự muốn gì cho đất nước?”

Con đường duy nhất hiện nay là tập trung sức mạnh dân tộc, gạt bỏ mọi bất đồng, vận dụng các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh cuộc vận động dân chủ tại Việt Nam đến thành công, xóa bỏ chế độ độc tài toàn trị cộng sản, thiết lập một chế độ dân chủ pháp trị, hiện đại hóa đất nước toàn diện làm nền tảng cho việc phục hồi chủ quyền đất nước, mở đường cho một Việt Nam thăng tiến lâu dài.

Không có con đường nào khác. Tuy nhiên, không phải ai cũng có một câu trả lời dứt khoát và giống nhau như thế. Ngay cả trong tầng lớp có học thức, nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ, nhà báo không ít người vẫn còn nghĩ rằng nói gì thì nói đảng cộng sản trong suốt dòng lịch sử của đảng đã đồng hành với dân tộc, nói gì thì nói chỉ có đảng cộng sản mới có khả năng đưa đất nước ra khỏi nghèo nàn lạc hậu, nói gì thì nói đảng cộng sản là đảng nắm trong tay ngọn cờ chính nghĩa, nói gì thì nói Việt Nam vẫn cần ổn định để phát triển và mọi thay đổi đột biến sẽ dẫn đến hỗn loạn, nói gì thì nói các lãnh tụ cộng sản vẫn là những người yêu nước, những anh hùng dân tộc và xứng đáng được kính trọng khi họ sống và tôn thờ, tiếc thương, than khóc khi họ chết.

Lịch sử thế giới chỉ riêng từ thế chiến thứ hai cho đến nay có nhiều anh hùng đã đóng góp trí tuệ hay máu xương vào công cuộc bảo vệ tự do cho đất nước họ hay giải phóng dân tộc họ khỏi ách thực dân. Vài trường hợp điển hình như Mahatma Gandhi (Ấn Độ), Winston Churchill (Anh), Charles de Gaulle (Pháp), Tưởng Giới Thạch (Trung Hoa Dân Quốc), Franklin D. Roosevelt (Mỹ). Nhưng khi họ chết, ngoài tang quyến, không có cảnh “đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa” như khi Hồ Chí Minh chết và “ôm thật chặt cột nhà khóc cho thỏa

nổi xót thương” như khi Võ Nguyên Giáp vừa chết ở Việt Nam. Bởi vì những lãnh đạo thế giới nêu trên là những anh hùng thật, con người thật, có thành công và thất bại, có điểm tốt và điểm xấu và cuộc đời họ được phô bày trước dư luận chứ không phải là sản phẩm do nhà máy truyền sản xuất trong một xã hội bị bưng bít thông tin. Tuy mức độ có khác nhau, “khóc lạnh tự” là đặc điểm của văn hóa cộng sản và chỉ tồn tại tại các nước cộng sản.

Trở lại với thành phần “nói gì thì nói”. Giới hạn trong hoạt động trí thức của thành phần “nói gì thì nói” mỗi thời kỳ có thể được nói rộng hơn chút ít nhưng đó không phải là sự mở rộng thuận theo đà phát triển của văn minh nhân loại mà từ sự thỏa hiệp với đảng cộng sản. Như kẻ viết bài này có lần đã viết, xã hội Việt Nam là một xã hội được khoanh vùng có biên giới rõ rệt giữa các thành phần và các thành phần này cùng tồn tại bằng cách thỏa hiệp với nhau. Không được vượt đèn đỏ, không được lấn lể, vi phạm sẽ bị phạt. Đảng cộng sản thỏa hiệp với các thành phần trí thức vì mục đích duy trì quyền cai trị đất nước. Giới trí thức thỏa hiệp với đảng để được ban phát bổng lộc, lợi danh. Giới văn nghệ sĩ thỏa hiệp với đảng để các điều kiện sáng tác, in ấn, phát hành được nói rộng hơn, được đi Tây, đi Mỹ dễ dàng. Các bè phái tham ô thỏa hiệp với lãnh đạo đảng để được tiếp tục tham nhũng cho đến khi bị lộ. Chỉ có những người cùng khổ, thấp cổ bé miệng nhưng chiếm đa số trong xã hội, là không ai cần thỏa hiệp mà họ cũng chẳng biết thỏa hiệp với ai ngoài số phận hẩm hiu đầy bất hạnh của mình.

Không có gì đáng hãnh diện. Hồ nước rộng mà thành phần “nói gì thì nói” đang bơi trong đó hôm nay hai chục năm trước là một chiếc ao nhỏ và bốn mươi năm trước là một lỗ chân trâu nhưng dù là lỗ chân trâu, ao hay hồ cũng chỉ là nơi tích tụ của những giọt nước truyền cùng một nguồn nhỏ xuống suốt hơn nửa thế kỷ qua. Dù thừa nhận hay không, tầng lớp của những người “nói gì thì nói” chính là những người bị cộng sản tẩy não và Việt Nam hôm nay vẫn còn chịu

đựng dưới chế độ độc tài trong khi đại đa số nhân loại sống trong tự do dân chủ không phải vì tài năng của giới lãnh đạo cộng sản nhưng chỉ vì số người bị tẩy não còn quá đông.

Tham khảo:

- Albert D. Biderman, Herbert Zimmer, Manipulation of Human Behavior (The), Delhayee, 1961.
- Kathleen Taylor, Brainwashing the science of thought control, Oxford University Press 2004.
- Transcript of G. Edward Griffin interviews Ex-KGB Soviet Defector Yuri Bezmenov, Wed Jun 3/1985.
- Edward Hunter, Brainwashing: The Story of Men Who Defied It, New York, 1956.
- Louis R. Stockstill, The Forgotten Americans of the Vietnam War, Prisoners of War-A Special Report, US Air force.
- Biderman's Chart of Coercion.
- <http://vi.wikipedia.org/> về Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban Tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Former KGB Agent Yuri Bezmenov Explains How to brainwash a nation.
- Archie Brown, The Rise and Fall of Communism, HarperCollins, New York, NY 2011.

TẢY NÃO VÀ GIẢI TẢY NÃO (TANG LỄ VÕ NGUYỄN GIÁP: MỘT TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU)

Việt Nam có hai ông Võ Nguyên Giáp. Một ông Võ Nguyên Giáp đã chết từ năm 1984 và một ông Võ Nguyên Giáp khác vừa mới qua đời. Hai ông Võ Nguyên Giáp về thịt xương chỉ là một ông nhưng trong quan điểm của lãnh đạo cộng sản lại là hai. Khi Võ Nguyên Giáp còn sống đảng xem như đã chết, nhưng khi Võ Nguyên Giáp tắt thở đảng lại quyết định ông ta phải sống như một “anh hùng dân tộc”.

Ngày ông Giáp qua đời, các trang mạng “lề dân”, các hãng tin quốc tế trong đó có BBC loan tin sớm nhất. Hai mươi bốn giờ đầu tiên, tờ *Nhân dân* và cả *Thông tấn xã Việt Nam*, hai cơ quan ngôn luận chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam không đưa tin ông Giáp từ trần. Lý do, Bộ Chính trị cần phải họp để quyết định có nên cho phép ông Giáp chết chưa, chết như thế nào, chết ngày nào và an táng ra sao.

Hơn một ngày sau, đảng quyết định Võ Nguyên Giáp “*nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Quân ủy Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ; nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam; Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII... đã từ trần hồi 18 giờ 9 phút, ngày 4 tháng 10 năm 2013 (tức ngày 30 tháng 8 năm Quý Tỵ), tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108; hưởng thọ 103 tuổi*”.

Thông cáo chỉ dài một trang nhưng cố tình viết sót. Thông thường trong cáo phó hay tiểu sử, chức vụ cuối cùng là chức vụ chính thức và các chức vụ khác trước đó được viết sau hay bỏ sót cũng không sao. Chức vụ về mặt nhà nước cuối cùng trước khi nghỉ hưu của ông Giáp không phải là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam mà là Phó Thủ tướng kiêm Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Dân số và Sinh đẻ có Kế hoạch chiếu theo quyết định bổ nhiệm số 58/HĐBT do Phạm Văn Đồng ký ngày 18 tháng 4 năm 1984. Khi đó ông đã rời chức Bộ trưởng Quốc phòng đến bốn năm. Một chức vụ cả thế giới đều biết mà đảng còn giấu được nói chi những chuyện khác. Việc xóa đi chức vụ lo phần sinh đẻ của ông Giáp là một cách thừa nhận chức vụ đó chẳng qua là vết chàm nhục nhã do Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đóng lên trán của ông Giáp.

Dù sao ông Võ Nguyên Giáp là một người may mắn. Khi còn sống ông có nằm mơ cũng không nghĩ mình được ca ngợi, vinh danh và thương tiếc nhiều đến thế. Ngoại trừ Hồ Chí Minh, những lãnh tụ cộng sản cùng thế hệ không ai được ca ngợi như ông. Việc chọn được an táng ở một nơi vắng vẻ thay vì nghĩa trang Mai Dịch cho thấy tâm trạng của Võ Nguyên Giáp là tâm trạng của kẻ thua cuộc và từ lâu đã bị bỏ rơi. Ngoài ra, chắc ông cũng cảm thấy khó chịu khi nghĩ đến việc phải nằm cạnh Lê Duẩn, Văn Tiến Dũng, Trường Chinh. Nếu Võ Nguyên Giáp chết vào đầu thập niên 1980 khi Lê Duẩn còn sống hay khi Đỗ Mười làm tổng bí thư có lẽ cũng không hơn gì những sĩ quan cấp tướng khác như Lê Trọng Tấn (1914 - 1986), Hoàng Văn Thái (1915 - 1986). Trường Chinh so với Võ Nguyên Giáp còn cao hơn cả đảng tịch lẫn chức vụ nhưng khi chết cũng không được tổ chức đình đám hơn.

Dưới chế độ cộng sản, khóc thương, nguyên rủa, ca ngợi hay phê bình kiểm thảo cũng đều có chủ trương, có chính sách chứ không phải là một tình cảm tự nhiên. Tận diệt kẻ thù còn sống nhưng lợi dụng mọi

ảnh hưởng có lợi của kẻ thù đã chết cũng là một trong những đặc điểm trong bộ máy cai trị cộng sản khắp thế giới. Stalin khóc Sergey Kirov, Fidel Castro khóc Ernesto “Che” Guevara, Đặng Tiểu Bình khóc Mao Trạch Đông. Tình đồng chí trong giới lãnh đạo đảng cộng sản chỉ có trong các điệu văn.

Cùng phát xuất một nguồn nên cộng sản Việt Nam cũng chẳng tốt hơn Liên Xô, Trung Cộng. Ca tụng kẻ chết không gây tác hại gì. Xác chết không nghe được lời ca tụng, không nắm được mỹ vị cao lương, không sống trong các biệt thự có kẻ hầu người hạ, chỉ có đám độc tài đang thống trị đất nước mới thật sự là những kẻ hưởng thụ quyền lực, sống trong chiếc bóng những người đã chết. Họ đối xử nhau còn tệ hơn giới giang hồ đâm thuê chém mướn. Danh vọng và quyền lực làm mờ nhân tính trong con người họ. Lê Duẩn liên minh với Lê Đức Thọ để loại Võ Nguyên Giáp, rồi Lê Đức Thọ tính hại Lê Duẩn ngay cả khi y đang nằm trên giường bệnh vì không chịu viết di chúc truyền chức tổng bí thư. Đoàn Duy Thành kể trong hồi ký *Làm người là khó*, khi Lê Duẩn sắp chết con cái y còn lo cánh Lê Đức Thọ sẽ giết chết hết cả gia đình.

Nhưng tại sao lãnh đạo cộng sản Việt Nam lại muốn Võ Nguyên Giáp tiếp tục sống như một “anh hùng dân tộc” trong giai đoạn này?

Lãnh đạo cộng sản Việt Nam cố dựng lại tấm bình phong chính danh lịch sử

Như người viết đã trình bày trong bài “Cách mạng dân tộc dân chủ trong tình hình mới” trên talawas trước đây, một câu hỏi thường được đặt ra, tại sao các nước cộng sản Đông Âu và Liên Xô sụp đổ mà cộng sản tại các nước Á châu như Trung Cộng, Việt Nam không sụp đổ. Mặc dầu mỗi nhà phân tích chính trị có thể giải thích nguyên nhân một cách khác nhau tùy theo góc độ họ đứng và mục đích nghiên cứu, đa số đã đồng ý rằng các nước cộng sản tại Á châu có một điểm mà các

nước cộng sản Đông Âu không có, đó là sự liên hệ lịch sử giữa dòng sống của đảng cộng sản và dòng sống của đất nước nơi đảng ra đời. Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập 1921 trong cuộc kháng chiến chống Nhật, đảng Cộng sản Việt Nam ra đời 1930 trong cuộc kháng chiến Pháp. Lãnh đạo Trung Cộng và cộng sản Việt Nam đã vận dụng tối đa mối liên hệ này.

Tại Trung Cộng, Đặng Tiểu Bình và các lãnh đạo cộng sản Trung Cộng biết rõ hơn ai hết, cây cột duy nhất có thể giữ chế độ cộng sản khỏi sụp đổ là tính chính danh lãnh đạo của đảng cộng sản. Giáo sư Peter Hays Gries, một chuyên gia về Trung Cộng viết: *“Thiếu vắng tính hợp luật dựa theo thủ tục để bầu ra các chính phủ theo các nguyên tắc dân chủ, và đối phó với sự sụp đổ của hệ tư tưởng cộng sản, đảng Cộng sản Trung Hoa gia tăng phụ thuộc vào các tiêu chuẩn dân tộc để cai trị đất nước”*.

Lãnh đạo cộng sản Việt Nam sao chép toàn bộ lý luận của đảng Cộng sản Trung Quốc kể cả việc lợi dụng mối liên hệ lịch sử ngăn ngừa giữa đảng cộng sản và dân tộc để giải thích tính chính danh của đảng trong tương lai lâu dài của dân tộc. Đừng quên, trong thời điểm chống thực dân Pháp, không phải chỉ có đảng cộng sản mà rất nhiều đảng, nhiều phong trào cách mạng khác ra đời từ Nam đến Bắc để cùng đánh đuổi thực dân. Tuy nhiên, không có một phong trào nào, một đảng phái nào trong cương lĩnh tự cho rằng vì họ đánh Pháp nên đảng của họ có đặc quyền lãnh đạo cách mạng, đặc quyền lãnh đạo đất nước, không chỉ hôm nay và mãi mãi về sau như đảng Cộng sản Việt Nam. Đó là lý luận của kẻ cướp nước.

Sau 42 năm cai trị, chưa bao giờ đảng Cộng sản Việt Nam bị phải đương đầu với nhiều khó khăn như hôm nay. Ngoài sự phân hóa nội bộ và một nền kinh tế suy sụp, những thành phần từng nhiệt tình ủng hộ đảng, chấp nhận chiến đấu dưới sự lãnh đạo của đảng đang lần lượt ra đi. Nhiều trong số đó đang công khai thách thức quyền cai trị của

đảng. Hơn bao giờ hết, đảng cần sự ủng hộ của quần chúng, và muốn vậy, phải hâm nóng lại chiêu bài yêu nước. Võ Nguyên Giáp là những que củi cần thiết để đốt lên lò lửa “chống thực dân và đế quốc” đã nhiều năm nguội lạnh. Giới lãnh đạo cộng sản dùng chiếc khăn chính danh lịch sử để bịt mắt nhân dân và đã nhiều lần chứng tỏ thành công. Giáo sư Archie Brown thuộc Đại học Oxford, Anh, cho rằng sở dĩ các chế độ cộng sản tại Việt Nam, Trung Cộng còn tồn tại vì khái niệm tình cảm dân tộc nhiều giai đoạn có lợi cho cộng sản.

Lãnh đạo cộng sản Việt Nam đánh giá đúng trình độ của các thành phần bị tẩy não

Nếu so sánh Việt Nam, Trung Cộng và Bắc Hàn, Việt Nam còn quá nhiều người bị tẩy não, mê muội và lạc hậu hơn cả Trung Cộng và Bắc Hàn. Người dân Trung Hoa ít ra chứng tỏ cho thế giới thấy khát vọng dân chủ của họ qua biến cố Thiên An Môn với một triệu người vùng dậy chiếm cứ khuôn mặt của thủ đô Bắc Kinh suốt gần một tháng. Chế độ cộng sản tại Trung Hoa đang đi trên lưỡi dao cạo, chỉ cần mất thăng bằng, mất kiểm soát sẽ bị đứt chân và rơi xuống vực sâu. Khi dựng bức tượng Nữ Thần Tự Do làm biểu tượng cho cuộc đấu tranh, các lãnh đạo của phong trào Thiên An Môn chọn đứt khoát một con đường, đó là con đường tự do dân chủ và không có một con đường nào khác.

Bắc Hàn chìm đắm trong tăm tối, hoàn toàn bị cô lập nhưng từ 1952 đến nay, mỗi năm vẫn có hàng ngàn người dân vượt thoát được khỏi địa ngục Bắc Hàn bằng những cách vô cùng nguy hiểm. Một người Bắc Hàn vượt biên bị bắt, nếu bị bắn ngay tại chỗ, là một may mắn. Không, phần lớn phải trải qua những trận tra tấn vô cùng dã man, bị bỏ đói dần dần cho đến khi thân thể chỉ còn máu và mủ. Hầu hết người bị bắt lại hay bị Trung Cộng trao trả về Bắc Hàn đều bị giết. Tuy nhiên, những người dân Bắc Hàn đó đã chứng tỏ khát vọng tự do là một quyền bẩm sinh trong mỗi con người từ khi mới chào đời, không ai ban cho và cũng không cần ai chỉ dạy. *Harvard International*

Review phỏng vấn anh Ji Seong-ho, người đã vượt sáu ngàn dặm qua các nước Trung Cộng, Thái Lan, Lào và Đài Loan để tìm tự do năm 2006 và được anh cho biết chế độ cộng sản Bắc Hàn đã đánh mất niềm tin trong lòng dân, và khi tôi còn ở đó người dân đã nghĩ đến sự thay đổi. Họ sợ thảo luận nơi công cộng nhưng trong riêng tư họ đã bàn đến. Áp bức vẫn tiếp tục, nhưng sự yêu chuộng cũng như uy tín của chế độ giảm nhiều.

Việt Nam thì khác. Để tồn tại, từ 1981 đến nay, giới lãnh đạo cộng sản buộc phải hé cửa và tự diễn biến hòa bình qua các chính sách đổi mới kinh tế. Ánh sáng văn minh nhân loại theo những kẽ hở đó lọt vào. So với Bắc Hàn, người Việt Nam có nhiều điều kiện hơn để nhìn ra thế giới. Lẽ ra, người dân, nhất là thành phần trí thức, có cơ hội học hỏi, so sánh các chế độ chính trị, sở hữu một nhận thức chính trị và chọn lựa một lập trường chính trị phù hợp với xu hướng phát triển thời đại, nếu không công khai chống lại chế độ độc tài ít ra cũng biết tự trọng làm im.

Khi còn sống, những lá thư của ông Võ Nguyên Giáp lên tiếng về chủ trương xây dựng Nhà Quốc hội ở khu di tích 18 Hoàng Diệu hay ít nhất ba lần về Dự án khai thác bô xít ở Tây Nguyên cũng bị ném vào sọt rác. Ngoại trừ một số rất nhỏ, không ai bình vực ông. Thế nhưng, khi đảng cho phép tiệc thương, nhiều bồi bút tận dụng cơ hội để lập công, khẳng định sự trung thành và chứng tỏ mình luôn đi sát với lập trường, quan điểm của đảng. Trên mấy trăm tờ báo đảng, bám vào là đọc một mẫu chuyện về “cuộc đời”, “sự nghiệp” và “chiến công” của Võ Nguyên Giáp. Đọc những bài thơ, bài văn tâng bốc Võ Nguyên Giáp mà cảm thấy tội nghiệp cho tiếng Việt. Những cây đình tuyên truyền tẩy não lại tiếp tục đóng vào nhận thức của các thế hệ Việt Nam chẳng khác gì thời chiến tranh. Tang lễ của Võ Nguyên Giáp cho thấy nhiều người vẫn còn bị lừa gạt một cách quá dễ dàng và thành phần xu nịnh trong xã hội Việt Nam còn quá đông. Thì ra, dù nhân loại bắt đầu thám

hiếm những vì sao xa nhiều triệu dặm, chiếc đồng hồ báo thức tại Việt Nam 60 năm vẫn chưa gõ lên một tiếng nào.

Như đã viết trong bài “Bàn về tẩy não”, sau 42 năm, tầng lớp có học thức, nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ, nhà báo không ít người vẫn còn nghĩ rằng nói gì thì nói đảng cộng sản trong suốt dòng lịch sử của đảng đã đồng hành với dân tộc, nói gì thì nói chỉ có đảng cộng sản mới có khả năng đưa đất nước ra khỏi nghèo nàn lạc hậu, nói gì thì nói đảng cộng sản là đảng nắm trong tay ngọn cờ chính nghĩa, nói gì thì nói Việt Nam vẫn cần ổn định để phát triển và mọi thay đổi đột biến sẽ dẫn đến hỗn loạn; nói gì thì nói các lãnh tụ cộng sản vẫn là những người yêu nước, những anh hùng dân tộc và xứng đáng được kính trọng khi họ sống và tôn thờ, tiếc thương, than khóc khi họ chết. Đảng không từ chối đã phạm nhiều sai lầm trong quá khứ nhưng đó là những sai lầm khách quan. Đảng không từ chối đang có nhiều tình trạng tiêu cực xã hội nhưng đó chỉ là hiện tượng không phải bản chất của chế độ. Từ những năm đầu ăn bo bo sau 1975 cho đến gần bốn chục năm, một học sinh cho đến các “tiến sĩ” cũng đều bị tẩy não bằng những lập luận như vậy qua các lớp chính trị.

Đảng biết rất rõ thành phần “nói gì thì nói” là ai và quá khứ xuất thân của từng người trong số họ. Họ yêu nước không? Có. Họ muốn đất nước Việt Nam giàu mạnh không? Có. Họ muốn xã hội Việt Nam trong sạch không? Có. Họ muốn điều kiện chính trị tại Việt Nam được nói rộng nhưng đảng cộng sản vẫn tiếp tục lãnh đạo đất nước không? Cũng có luôn. Nhà tâm lý học Michael Langone mô tả đó tình trạng tâm thần của những người đang trôi giữa hai bờ, bờ đúng và bờ sai, bờ thực và bờ ảo, bờ chánh và bờ tà. Họ thoát trông như có tinh thần cách mạng nhưng trong thực tế là vật cản cho một cuộc cách mạng xã hội toàn diện và đập đập để giữ cho cơ chế độc tài tồn tại lâu dài hơn.

Những nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ đó có bao giờ nửa khuya thức dậy pha một bình trà thật đậm, vừa uống và vừa tự hỏi những

những nhận thức chính trị của mình từ đâu mà có? Những kiến thức về lịch sử của mình do ai cấy vào? Ông Võ Nguyên Giáp thực sự là nạn nhân hay cũng chỉ là kẻ sát nhân thất thế như nhiều lãnh đạo cộng sản khác? Ông Võ Nguyên Giáp là anh hùng dân tộc hay là một trong những người đưa đất nước vào vòng nghèo nàn, độc tài, lạc hậu hôm nay? Nếu ông Võ Nguyên Giáp là anh hùng dân tộc rồi ai sẽ là người chịu trách nhiệm cho cái chết của hàng triệu đồng bào miền Nam từ 1954 đến 1975, chẳng lẽ những nạn nhân vô tội kia không phải là một bộ phận của dân tộc Việt Nam sao? Và cú thế, hãy đặt ra những câu hỏi ngược với những khẳng định và kết luận mà đảng đã trang bị, không chỉ riêng về ông Võ Nguyên Giáp mà cả một giai đoạn lịch sử dài từ khi đảng Cộng sản Việt Nam có mặt. Phải biết hoài nghi, so sánh và đặt vấn đề một cách khách quan và độc lập để thấy những gì được gọi là “chân lý” và “sự thật” dưới chế độ cộng sản chỉ là những bùa ngải tuyên truyền.

Các phương pháp giải tẩy não

Bác sĩ Robert J. Lifton là nhà nghiên cứu tiên phong về tẩy não dưới chế độ cộng sản. Trong tác phẩm *Cải tạo tư tưởng và tâm lý học về chế độ toàn trị: Một nghiên cứu về “Tẩy não” tại Trung Cộng* (Thought Reform and the Psychology of Totalism: A Study of “Brainwashing” in China) ông đã đưa ra 8 đặc điểm về cải tạo tư tưởng của cộng sản:

(1) Kiểm soát môi trường (Giới hạn tối đa sự liên lạc giữa nạn nhân và thế giới bên ngoài, giữa nạn nhân và xã hội chung quanh và cả giữa nạn nhân và chính nhận thức cũ của nạn nhân); (2) Vận dụng huyền bí (Vận dụng cá nhân bằng mọi cách và không giới hạn ở một phương tiện nào); (3) Đòi hỏi sự thuần khiết tuyệt đối (Một quá trình phấn đấu liên tục để đạt đến trình độ tự giác); (4) Tự thú công khai (Con người trong xã hội cộng sản phải phô bày mọi suy nghĩ, quan tâm và lo âu một cách công khai, không có riêng tư về thể chất cũng như tinh thần); (5) Chủ thuyết là tuyệt đối đúng (Chủ thuyết cộng sản được

đảng lý luận như đồng nghĩa với khoa học và phê bình chủ thuyết cộng sản chẳng những sai lầm về đạo đức mà còn vi phạm các nguyên tắc “khoa học”); (6) Khẩu hiệu chuyên chở ngôn ngữ (Những vấn đề phức tạp, khó hiểu và sâu xa nhất của con người được cô đọng thành những khẩu hiệu có sức cảm dỗ cao, dễ giải thích, dễ hiểu và dễ nhớ); (7) Giá trị của chủ thuyết đặt cao hơn giá trị con người (Kinh nghiệm quá khứ của một người sẽ không giá trị gì nếu kinh nghiệm đó mâu thuẫn với chủ thuyết, lịch sử của dân tộc được viết lại, sửa đổi hay cắt xén để phù hợp với chủ thuyết); (8) Thành phần cần thiết và không cần thiết tồn tại trong xã hội (Có hai hạng người trong xã hội cộng sản, một hạng thuộc giai cấp ưu việt gồm công nhân, nông dân, buôn bán lẻ có quyền tồn tại và thành phần khác gồm tư sản, địa chủ, phản động không cần phải tồn tại).

Các điểm mà bác sĩ Robert J. Lifton trình bày về chính sách tẩy não tại Trung Cộng đã và đang được áp dụng tại Việt Nam, cho thấy chính sách tẩy não cộng sản vô cùng thâm độc, tận gốc rễ và có hệ thống tinh vi.

Chính Mikhail Gorbachev cũng gián tiếp thừa nhận mình từng bị tẩy não. Lần đầu tiên được đi ra nước ngoài vào những năm 1970, xã hội Tây phương đã giúp ông ta sáng mắt. Những chuyến đi trong thập niên 1980, trong tư cách Ủy viên Bộ Chính trị, đã củng cố quyết tâm thực hiện các chính sách đổi mới sau này. Gorbachev kể lại, một lần, khi tháp tùng phái đoàn đảng Cộng sản Liên Xô tham dự tang lễ của lãnh đạo cộng sản Ý Enrico Berlinguer, ông ta ngạc nhiên khi thấy hầu hết các chính trị gia thuộc các đảng dân chủ kể cả Tổng thống Ý Alessandro Pertini cũng đến cúi chào tiễn biệt trước quan tài của Enrico Berlinguer. Đảng Cộng sản Ý trong thập niên 1980 đóng vai trò tích cực trong đời sống chính trị Ý và có hậu thuẫn rộng lớn trong quần chúng. Gorbachev thán phục tính đa nguyên và cách cư xử văn hóa trong chính trị Tây phương. Ông nghĩ điều đó không thể nào xảy ra với chủ thuyết cộng sản mà ông được đào tạo.

Nhiều người Việt Nam tự hào học cao, hiểu rộng, đọc nhiều sách Anh, sách Mỹ, du học tại các trường đại học nước ngoài, nghĩ rằng mình không bị tẩy não. Không phải. Quan điểm lịch sử và nhận thức chính trị của họ bị tẩy từ trong bào thai cho đến tuổi trưởng thành để chấp nhận những kết luận phản khoa học như là chân lý. Áp dụng ví dụ của Yuri Alexandrovich Bezmenov trong bài trước vào điều kiện Việt Nam, dù có mang những người này ra tận các “trại cải tạo” Suối Máu, Cổng Trời và chỉ họ những nơi cộng sản đã bỏ tù hàng trăm ngàn sĩ quan, công chức Việt Nam Cộng Hòa chưa hẳn họ tin cho đến khi chính họ bị nhốt vào trong các thùng sắt, bỏ đói và chịu rét, lúc đó họ mới tin.

Tiến trình giải tẩy não vì thế là một tiến trình hết sức khó khăn và chỉ có thể thành công nếu nạn nhân can đảm đối diện với sự thật, thừa nhận tình trạng bị tẩy não và giải tẩy não liên tục.

Can đảm đối diện với sự thật

Mọi hành trình bắt đầu từ chính con người. Nếu những người bị tẩy não còn đủ khôn ngoan để hiểu rằng những kiến thức mình đang có là kiến thức một chiều, là thuốc độc được nhỏ từng giọt vào nhận thức và thẩm thấu qua thời gian, từ thuở còn thơ cất tiếng đầu đời cho đến trường mẫu giáo, tiểu học, trung học, đại học, trường đoàn, trường đảng, hãy đem những kiến thức đó trả lại cho chủ nhân của chúng. Không nên tự kết án vì người bị tẩy não chỉ là nạn nhân chứ không phải là kẻ gây ra tội ác. Hàng ngàn người khóc vật vã trên đường phố trong tang lễ của ông Võ Nguyên Giáp không quan trọng vì ngày mai đảng bảo cười họ cũng sẽ cười, nhưng các nhà văn, nhà thơ, nhà báo thì khác. Họ là những tiếng nói gây ảnh hưởng và được ví như là những phát ngôn nhân của thế hệ và thời đại. Không nên tiếp tục bị nô lệ tri thức. Nô lệ vật chất chỉ thiệt hại bản thân nhưng nô lệ tri thức thiệt hại cho những người chung quanh, người đọc và nhiều thế hệ con cháu sau này. Hãy nhỏ mũi tên độc ra khỏi vết thương và

tiếp tục cuộc hành trình xây dựng một nhận thức mới, độc lập, khách quan và tự do.

Thừa nhận tình trạng bị tẩy não

Con người thường bất đồng với những điều nghịch lý nhưng khó chống lại những điều rất hiển nhiên và hợp lý. Người bị tẩy não thường không thừa nhận bị tẩy não và luôn sống trong tình trạng từ chối. Tuyên truyền tẩy não cộng sản không kê súng vô đầu một người để buộc người đó phải tin nhưng thuyết phục bằng một lý luận rất hợp với nhân tính. Những tù binh Mỹ bị bắt trong chiến tranh Triều Tiên không bị tra tấn về thể xác và không bị kết án giết người. Các cán bộ tuyên truyền Trung Cộng xác định họ là những người tốt, chỉ vì phải có mặt tại Triều Tiên trong một thời điểm sai để làm một công việc trái với đạo lý con người do chính phủ Mỹ chủ trương. Người tù binh cũng là “nạn nhân” như những người dân Triều Tiên vô tội bị bom đạn Mỹ giết chết. Người tù binh được tiếp đãi tử tế, được cấp các tiêu chuẩn ăn uống cao hơn những tù binh khác. Sau đó, anh ta được có trao cơ hội để giải phóng khỏi niềm tin cũ và xây dựng một niềm tin mới.

Giải tẩy não là một tiến trình liên tục

Tẩy não dưới chế độ cộng sản nhằm thay đổi tận gốc rễ, diễn ra có hệ thống và tập trung vào mục đích thuần hóa con người. “Trăm năm trồng người” là mục tiêu đầu tiên và tối hậu của đảng cộng sản. Tuyên truyền cộng sản diễn ra như sóng vỗ vào bờ, hết đợt này đến đợt khác. Khác với các tù binh Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên bị tẩy não trong một giai đoạn ngắn, phần lớn sau khi về lại nhà, thay đổi môi trường giáo dục, thông tin và tình cảm, họ nhanh chóng trở lại bình thường. Những người sống ngay giữa lòng chế độ, việc giải tẩy não khó hơn nhiều. Họ phải chiến đấu liên tục về mặt tư tưởng để chống lại các thông tin tẩy não bằng mọi hình thức và trong mọi lãnh vực của đời sống xã hội. Chống lại chính sách tẩy não là một nỗ lực vô cùng khó khăn, đòi hỏi ý chí quyết tâm cao và tinh thần bền bỉ.

Sự thật sẽ thắng

Để trả lời câu hỏi tại sao Liên Xô sụp đổ, người viết tin rằng phần lớn người có kiến thức chính trị căn bản sẽ nghĩ ngay đến vai trò của cựu Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Mikhail Gorbachev, người đã đưa ra hai chính sách quan trọng Perestroika (cải cách kinh tế) và Glasnost (cải cách văn hóa xã hội); một số người khác sẽ nghĩ đến vai trò của Tổng thống Mỹ Ronald Reagan, người đã tăng cường chạy đua vũ trang đến mức làm nền kinh tế Liên Xô kiệt quệ; một số có thể nghĩ đến vai trò của Đức Giáo hoàng John Paul II, người với câu nói “Các con đừng sợ hãi” đã là chỗ dựa tinh thần của phong trào Công nhân Đoàn kết Ba Lan và phong trào Dân chủ tại các nước Đông Âu; một số có thể nghĩ đến cố Thủ tướng Anh Margaret Thatcher, người “phụ nữ sắt” như báo chí Liên Xô mô tả và đã được tác giả John O’Sullivan xem như là một trong ba người (Roldnald Reagan và Đức Giáo hoàng John Paul II) đã góp phần quan trọng vào việc làm sụp đổ phong trào cộng sản châu Âu.

Tất cả những người nêu trên thật sự đã có đóng góp quan trọng vào việc làm tan rã hệ thống cộng sản. Tuy nhiên, họ chỉ là những giọt nước tràn ly và ly nước không thể tràn bằng vài giọt nước. Lý do chính làm tan vỡ các chế độ cộng sản châu Âu phát xuất từ chỗ nhân dân các nước Đông Âu và Liên Xô đã vượt qua được căn bệnh tẩy não. Các chính sách tuyên truyền tẩy não từ thời Lenin, Stalin đã không còn hiệu quả, không thuyết phục và cũng không làm người dân sợ hãi, không còn ai kể cả các lãnh đạo đảng tin tưởng vào chủ nghĩa cộng sản. Một khi chính sách tuyên truyền không tác dụng, chế độ độc tài sẽ sụp đổ.

Như một định luật của phát triển xã hội, ở đâu có áp bức ở đó có đấu tranh. Khát vọng tự do trong con người chưa bao giờ chết dù giữa mùa đông tuyết giá trong các trại tập trung Siberia hay trên đường phố Budapest ngập máu trong tuần lễ từ ngày 4 đến ngày 10 tháng 11 năm

1956. Sau hơn 70 năm đối kháng trong âm thầm nhẫn nhục giữa lừa dối và chân thành, giữa bạo lực trấn áp và khát vọng tự do, giữa độc tài và dân chủ, giữa cổ võ chiến tranh và yêu chuộng hòa bình, giữa hận thù và tình yêu, cuối cùng, sự thật đã thắng tại châu Âu và sẽ thắng ở Việt Nam. George Orwell đã viết “trong xã hội đầy lừa dối, cất lên một tiếng nói thật là một hành động cách mạng”, hơn bao giờ hết, Việt Nam đang cần những con người làm cách mạng bằng cách sống thật và nói thật.

LENIN VÀ CHÍNH SÁCH "TUYÊN TRUYỀN TƯỢNG ĐÀI"

Trong thời gian qua, hầu hết bài viết dù phê bình việc dựng tượng đài Hồ Chí Minh ở Sơn La đều nhấn mạnh đến những yếu tố như tốn kém tiền bạc, nuôi sống tham nhũng, làm cho dân tình thêm đói khổ... Những phê bình đó không sai nhưng chỉ là những tác hại về vật chất, các tác hại tinh thần do những tượng đài cộng sản gây ra còn sâu xa và nguy hiểm hơn nhiều.

Tượng đài cộng sản, một vấn nạn của các nước cựu cộng sản

Khi người dân giành lại được quyền tự do, tượng đài cũng là nơi họ trút hết những hờn căm, phần uất đã bị dồn nén, chịu đựng bao nhiêu năm. Để bày tỏ thái độ dứt khoát với quá khứ, phản ứng cụ thể nhất của phong trào dân chủ cũng là giật sập tượng đài. Chỉ trong tháng 11 năm 1990, tại Ukraine và các quốc gia vùng Baltic, 70 tượng đài Lenin bị giật đổ. Để ngăn chặn làn sóng giật sập tượng Lenin, tháng 10 năm 1990, Mikhail Gorbachev, lúc đó còn là Tổng Bí thư Cộng sản Liên Xô, ra sắc lệnh ngăn cấm việc phá hủy tượng Lenin. Nhưng đã quá trễ, phong trào giật đổ tượng đài các lãnh đạo cộng sản đã lan rộng không chỉ các quốc gia Trung Á thuộc Liên Xô mà ngay cả tại quê hương Nga của y.

Từ cuối năm 1989, hàng ngàn tượng đài các lãnh đạo cộng sản tại 15 nước thuộc Liên Xô cũ, các quốc gia Đông Âu, Mông Cổ, Ghana,

Ethiopia, Afghanistan đã bị giết sập, đập phá hay hủy hoại. Tuy nhiên, số lượng tượng đài các lãnh tụ cộng sản cũng còn lại khá nhiều bởi vì kéo đổ hết là một việc khó khăn, đơn giản vì chúng quá nhiều, quá tốn kém và trong nhiều trường hợp dân chúng chẳng còn quan tâm đến những khối xi măng vô tri không làm ai sợ hãi nữa.

Hành động kéo đổ tượng Lenin tại thành phố Kharkiv, Ukraine, vào tháng 9 năm 2014, do đó, không phải là mới lạ. Tượng đài Lenin ở Kharkiv cũng không phải là tượng đầu tiên mà là tượng thứ 390 bị kéo xuống chỉ trong vòng 2 năm 2013 và 2014.

Trước đây, Ukraine đã từng là một trong vài nước đầu tiên phá đổ tượng đài Lenin vào đầu thập niên 1990. Việc kéo đổ tượng Lenin ở Ukraine lần này chỉ là cách để chứng tỏ thái độ dứt khoát đối với Nga.

Số lượng tượng đài Lenin tại Nga còn lại nhiều nhưng không có nghĩa người dân Nga xem Lenin như là biểu tượng của nước Nga. Dân chúng Nga yêu dân chủ kết án Lenin như một tội đồ dân tộc vì đã (1) xây dựng một chính quyền khủng bố có hệ thống để cai trị Nga suốt 74 năm; (2) tàn phá đế quốc Nga và giết sạch gia đình Nga Hoàng; (3) ký hiệp ước bán nước Brest-Litovsk sang nhượng đất đai của Nga cho Đức và các cường quốc Trung Âu; (4) gây ra cuộc nội chiến Nga sau khi cướp chính quyền 1917 dẫn đến cái chết của 15 triệu dân Nga vô tội; (5) tịch thu tài sản dân chúng, tàn phá nhà thờ, tu viện; (6) ký hàng loạt mật lệnh ám sát nhiều trăm ngàn người dân vô tội, nông dân có đất đai, tu sĩ và tín đồ Thiên Chúa giáo.

Nguồn gốc của chính sách “Tuyên truyền Tượng đài”

Gần như quốc gia nào cũng có xây một số tượng đài để tưởng niệm các danh nhân, các anh hùng dân tộc của quốc gia họ như George Washington, Abraham Lincoln của Hoa Kỳ; Simon Bolivar, Manuel Carlos Piar của Venezuela; Trần Hưng Đạo, Quang Trung của Việt Nam... nhưng chỉ có dưới các chế độ cộng sản, tượng đài các lãnh đạo

cộng sản được sử dụng như một phương tiện tuyên truyền gây tác hại vô cùng độc hại, nhất là đối với các thế hệ trẻ.

Sắc lệnh “Tuyên truyền Tượng đài” do Lenin đề xướng có một tên khá dài *Về việc dời các Tượng đài được dựng lên để vinh danh các Nga Hoàng và quan chức và việc phát triển Đề án Tượng đài đã cống hiến cho cách mạng xã hội chủ nghĩa Nga* (On Removing Monuments Erected in Honor of Tsars and Their Servants and Developing a Project for Monuments Dedicated to the Russian Socialist Revolution) được công bố ngày 12 tháng 4 năm 1918.

Chỉ trong vòng một tháng, các tượng đài vua chúa Nga bị kéo sập hay bị dời đi. Thời đó Lenin còn sống nên tượng đài được dựng lên đầu tiên là tượng đài Karl Marx do điêu khắc gia E. V. Revde đúc và đặt tại Penza. Hội đồng Ủy viên Nhân dân ngày 30 tháng 7 năm 1918 chấp thuận một danh sách đảng viên cộng sản gồm 69 tên được xây tượng đài tưởng niệm. Lễ khai mạc mỗi tượng đài được tổ chức trọng thể. Sau khi Lenin chết, bộ máy tuyên truyền của đảng cộng sản tập trung vào việc biến Lenin thành bất tử qua việc đúc hàng ngàn tượng Lenin đủ kiểu và đặt tại khắp nơi.

Để gia tăng sản xuất tượng đài Nhà máy Điêu khắc Tượng đài được chính thức khai mạc tại Leningrad năm 1922 để đúc tượng các “anh hùng lao động”, “anh hùng Xô Viết,” các lãnh đạo cộng sản. Có nhiều năm nhà máy sản xuất đến 5 ngàn tượng đài cộng sản. Trả lời phỏng vấn của báo *Christian Science Monitor* tháng 11 năm 1990, điêu khắc gia Albert Charkin, tác giả của nhiều mẫu tượng Lenin cho biết những hình ảnh Lenin đơn giản, khiêm cung, thân mật, gần gũi chỉ là những hình ảnh giả tạo.

Người đời nguyên rủa Stalin nhiều hơn Lenin nhưng quên rằng tất cả tội ác của Stalin đều phát sinh từ nền móng của cơ chế toàn trị do Lenin dựng lên, trong đó có cơ quan mật vụ Cheka khủng khiếp do

hung thần Felix Dzerzhinsky lãnh đạo. Chỉ trong vòng một tháng từ tháng 9 đến tháng 10 năm 1918, ước lượng đã có 10 ngàn đến 15 ngàn người bị cơ quan Cheka thủ tiêu. Danh từ “Khủng bố Đỏ” xuất hiện trong giai đoạn này.

Tượng đài các lãnh đạo cộng sản tại 5 nước cộng sản

Tại Bắc Hàn, toàn quốc có khoảng 34 ngàn tượng đài Kim Nhật Thành. Một tượng đài cho mỗi 3.5 kilômét và cứ 750 người dân có một tượng đài họ Kim. Không giống như một số tượng Lenin làm bằng đá, tượng cha con họ Kim đúc bằng đồng rất tốn kém. Tháng Bảy vừa qua, hai bức tượng đồng của cha con họ Kim được khánh thành một cách trọng thể tại tỉnh Pyongan. Để củng cố đặc điểm kế nghiệp, Kim Jong Un sẽ lần lượt cho thay thế tượng ông nội y đứng một mình bằng tượng của ông nội và cha y đứng cạnh nhau.

Tại Trung Cộng, theo BBC, nhiếp ảnh gia Cheng Wenjun đã đi khắp Trung Hoa lục địa để chụp hình các tượng đài Mao Trạch Đông và ông ta ghi nhận khoảng 2 ngàn tượng đài. Điều đáng lưu ý, một phần ba số tượng đài nằm trong khu vực các trường đại học. Nhân dịp kỷ niệm 120 năm sinh nhật của Mao, lãnh đạo Trung Cộng cho đúc một tượng Mao ngồi gác chân trên ghế bằng vàng và cẩm thạch, cao chỉ 80 cm, nặng 50 kg nhưng có giá thành lên đến 16 triệu Mỹ kim.

Tại Lào, tượng lãnh tụ cộng sản Kaysone Phomvihane cũng có mặt trên nhiều công viên, cơ quan nhà nước. Năm 2004, Bắc Hàn đúc tặng Lào 200 tượng Kaysone Phomvihane bằng đồng để đặt tại các cơ quan đảng và nhà nước Lào.

Tại Cuba, mặc dù Fidel Castro chưa chết, tượng đài của y cùng với Che Guevara cũng đã được dựng nhiều nơi trên quốc gia hải đảo này.

Tại Việt Nam, theo số liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì Việt Nam hiện có 134 tượng đài Hồ Chí Minh, trong đó gồm 103 tượng đặt tại các trụ sở cơ quan, 31 tượng được dựng tại các quảng

trường. Theo kế hoạch từ nay đến 2030 sẽ xây thêm 58 tượng họ Hồ, nâng tổng số lên 192 tượng.

Tượng đài cộng sản không phải là biểu tượng văn hóa của một dân tộc

Để bênh vực việc xây tượng đài Hồ Chí Minh, ông Đào Ngọc Nghiêm, Phó Chủ tịch Hội Quy hoạch và Phát triển đô thị Việt Nam, phát biểu: *“Tôi cho rằng, không nên đặt vấn đề xây dựng những tượng như thế đắt hay rẻ. Trước khi phán xét phải nhìn nhận tổng thể giá trị văn hóa. Tượng đài sẽ là động lực cho sự phát triển, nên không thể nói vì còn nhiều người đói thì phải mua cơm trước. Đói khi văn hóa cũng phải đi trước”.*

Ông Đào Ngọc Nghiêm không hiểu văn hóa là gì mà nói sảng, tượng đài Hồ Chí Minh không có liên hệ gì đến văn hóa Việt Nam.

Văn hóa được định nghĩa khác nhau ít nhiều tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu nhưng tựu chung là đời sống vật chất và tinh thần đặc thù của một dân tộc. Trong tuyên bố về các dạng văn hóa thế giới vào ngày 2 tháng 11 năm 2001, UNESCO định nghĩa văn hóa là *“tập hợp của các đặc điểm cảm xúc, trí thức, vật chất, tinh thần riêng biệt của một xã hội hay một nhóm xã hội trong đó bao gồm cách sống, hệ thống các giá trị, truyền thống và niềm tin”.*

Tạm gác qua chuyện đói no, chỉ bàn về văn hóa thôi thì tượng đài Hồ Chí Minh không phải là biểu tượng văn hóa hay một phần của văn hóa dân tộc Việt Nam vì hai lý do chính:

1. Tượng đài cộng sản không mang tính văn hóa đặc thù

Với định nghĩa của UNESCO, các tượng đài cộng sản, trong trường hợp này là tượng đài Hồ Chí Minh, không phải là biểu tượng văn hóa đặc thù của một dân tộc mà chỉ là sản phẩm tuyên truyền phát xuất từ một nguồn gốc cộng sản do Lenin đề ra vào ngày 12 tháng 4 năm 1918

tại Nga và đã được áp dụng giống nhau một cách chính xác tại hầu hết các quốc gia cộng sản.

Lấy hình tượng các lãnh tụ cộng sản hôn nhi đồng làm một thí dụ. Để che giấu tội ác, bộ máy tuyên truyền Liên Xô giới thiệu một Stalin hiền từ yêu nhi đồng. Ngay sau đó, Hồ Chí Minh ở Việt Nam cũng yêu nhi đồng, Mao Trạch Đông ở Trung Cộng yêu nhi đồng, Todor Zhivkov ở Bulgaria yêu nhi đồng, Kim Nhật Thành ở Bắc Hàn yêu nhi đồng. Lãnh tụ khác nhưng cách thức, nội dung và mục đích đều giống hệt nhau.

2. Tượng đài cộng sản không tồn tại với thời gian và truyền thống dân tộc

Như lịch sử thế giới cận đại chứng minh và người viết đã phân tích ở trên, tượng đài các lãnh đạo cộng sản được dựng lên vì mục đích tuyên truyền nên phải bị phá hủy sau khi cơ chế chính trị tồn tại nhờ tuyên truyền và khủng bố sụp đổ. Như hai tác giả W. Logan và K Reeves viết trong tác phẩm biên khảo *Những nơi đau nhức và nhục nhã: đương đầu với một “gia tài nan giải”* (Places of pain and shame: dealing with “difficult heritage”), chế độ cộng sản sụp đổ để lại những tượng đài như một gia tài không ai muốn nhận.

Chính sách “Tuyên truyền Tượng đài” dù đã chấm dứt trên quê hương của tác giả nó tròn một phần tư thế kỷ nhưng chất độc tư tưởng vẫn còn gieo rắc lên các thế hệ Việt Nam cho đến hôm nay. Tiền bạc của cải dù thiếu thốn bao nhiêu cũng có ngày làm lại được, tương tự, các phương tiện khoa học kỹ thuật dù tiên tiến bao nhiêu cũng có thể học được nhưng giá trị văn hóa dân tộc rất khó phục hưng. Cuộc tranh đấu để chống lại các tư tưởng cộng sản ngoại lai, vong bản, vì thế, là một cuộc đấu tranh đầy khó khăn, đòi hỏi nhiều hy sinh, kiên nhẫn và phải bắt đầu ngay hôm nay chứ không phải đợi đến khi chế độ cộng sản sụp đổ.

CHUYỆN TỪ VÙNG BIÊN GIỚI BẮC - NAM HÀN

Tháng 6 năm 2016, người viết có dịp thăm vùng phi quân sự giữa biên giới Bắc và Nam Hàn. Người hướng dẫn du lịch là một sĩ quan quân đội Nam Hàn về hưu và nói tiếng Anh lưu loát. Ông vừa làm việc thiện nguyện tại đài tưởng niệm Chiến tranh Triều Tiên ở thủ đô Seoul và vừa làm hướng dẫn viên cho du khách nên có hiểu biết rộng rãi về lịch sử và thời sự Nam Hàn. Người viết cũng đọc khá nhiều sách vở về đời sống của người dân Bắc Hàn và hiểu chính sách tẩy não thâm độc của chế độ họ Kim áp đặt lên người dân Bắc Hàn từ khi sinh ra cho đến tuổi trưởng thành nên không lấy làm lạ. Chuyến xe du lịch chỉ có bốn người nhưng người hướng dẫn lẫn người viết đều quan tâm đến những vấn đề lịch sử, chiến tranh, thời sự nên thảo luận sôi nổi suốt đoạn đường từ thủ đô Seoul lên vùng biên giới.

“Làng Hòa Bình” bên kia sông Imjin

Buổi sáng trời mưa trên sông Imjin, máy hình chụp không rõ lắm nhưng nhờ ống nhòm đặt trên trạm quan sát dành cho du khách gần vùng phi quân sự nên thấy khá rõ sinh hoạt của người dân Bắc Hàn dọc biên giới. Nhiều nhóm nông dân đang làm ruộng trên cánh đồng, một số chăn bò, một số khác cấy mạ. Ngoài ra, bên kia sông còn một dãy chung cư tương đối sang trọng.

Khu nhà sang trọng này được Bắc Hàn đặt cho một cái tên rất cao quý: Làng Hòa Bình (Kijŏng-dong). Khu vực có điện đèn hoàng và mỗi đêm đèn được bật sáng khi trời vừa tối. Nhưng không lâu sau khi được xây dựng, các cơ quan truyền thông quốc tế khám phá ra không ai sống trong những khu nhà đó. Nhà không có cửa kiếng và đèn được mở tắt tự động đúng giờ. Những người duy nhất hoạt động trong khu vực là phu quét đường, nhưng chính họ cũng chỉ làm công việc tuyên truyền để gây ấn tượng “Làng Hòa Bình” đang sinh hoạt bình thường.

Cách một dòng sông hẹp nhưng đời sống vật chất và nhất là tinh thần giữa Nam và Bắc Hàn xa như thiên đàng và địa ngục. Trong lòng người viết chột dâng lên niềm thương cảm cho số phận những con người bất hạnh bên kia.

Với chính sách trồng người thâm độc của bộ máy tuyên truyền Bắc Hàn, cái nhìn của người dân Bắc Hàn về mọi lãnh vực đã hoàn toàn bị thay đổi. Họ có thể không còn biết tủi thân cho cuộc đời nô lệ của mình mà trái lại lại cảm thấy vui và hãnh diện với “chân lý” “không có gì quý hơn độc lập, tự do” đã đóng đinh vào nhận thức họ từ khi mới ra đời. Cũng chính “chân lý” đó đã giết khoảng ba triệu người Việt Nam và đang tàn phá một dân tộc có hơn bốn ngàn năm văn hiến.

Trong trường học, học sinh Bắc Hàn được dạy người dân Nam Hàn nghèo đến nỗi không có nhà để ở, phải sống trong gầm cầu và ăn mặc rách rưới. Mỗi khi nhìn sang bờ nam sông Imjin, người dân Bắc Hàn bị tẩy não cảm thấy xót thương cho dân Nam Hàn khổ đang chịu đựng “dưới gót giày đế quốc Mỹ”. Họ hãnh diện vì hạt lúa họ gieo, nắm mạ họ cấy là chính từ bàn tay “độc lập, tự do” của họ chứ không phải “ăn bám đế quốc Mỹ” như mấy chục triệu người miền Nam. Họ được dạy Bắc Hàn là xứ sở thần tiên nhất trên

đời. Không ít người dân Bắc Hàn sinh ra, lớn lên, già nua và chết đi trong “niềm kiêu hãnh” đó.

Trong tất cả các nước từng chịu đựng chiến tranh do chủ nghĩa cộng sản xâm lăng, có lẽ Triều Tiên là gần gũi và dễ so sánh với Việt Nam nhất nên nghĩ đến Triều Tiên không khỏi cùng lúc liên tưởng đến Việt Nam.

Bên kia sông Bến Hải

Đa số người Việt bên kia sông Bến Hải một thời đã nghĩ về miền Nam giống như người dân Bắc Hàn đang nghĩ về Nam Hàn. Ngay cả hôm nay không ít trong số trong số họ vẫn chưa gạt bỏ hẳn nhận thức đó. Tệ hơn Bắc Hàn ở chỗ, tại Việt Nam, không chỉ những người dân sống trong các vùng rừng núi xa xôi hẻo lánh mà ngay cả những người có trình độ học vấn cao, mang hàm phó giáo sư, giáo sư, tiến sĩ cũng bị nhiễm loại vi trùng “không có gì quý hơn độc lập tự do” tương tự.

Sau 41 năm, một số đã biết đó không phải là sự thật và biết mình bị lừa gạt nhưng vẫn cố tìm một số lý do “khách quan” để biện minh, để lý giải cho nhận thức sai lầm của mình. Họ không đủ can đảm để chống lại chế độ và cách lý giải dễ dàng nhất là đổ thừa cho hoàn cảnh, cho số phận, cho lịch sử thay vì cho đảng Cộng sản Việt Nam.

Khi được hỏi: “Nếu Mỹ không can thiệp bằng quân sự kịp thời, theo anh, liệu tình huống sẽ ra sao?”. Người hướng dẫn chỉ về phía Bắc Hàn và nói: “Nếu Mỹ không can thiệp, miền Nam không thể ngăn chặn được cộng sản miền Bắc”. “Rồi sao?”. “Còn sao nữa, hôm nay chỉ có một Triều Tiên cộng sản như Bắc Hàn vậy đó”, anh trả lời nhanh và gọn.

Mỹ cũng can thiệp để ngăn chặn cộng sản tại miền Nam Việt Nam nhưng trong một tình huống khác. Thế chiến thứ hai chấm dứt

từ lâu và một cuộc chiến tranh, dù quy ước hay du kích, cũng không thể thắng bằng chiến lược chỉ tập trung phòng thủ miền Nam.

Mối liên hệ giữa chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam

Nếu không có chiến tranh Triều Tiên, cục diện chiến tranh Việt Nam có thể đã khác.

Chiến tranh Triều Tiên để lại cho cả Trung Cộng lẫn Mỹ một bài học về giới hạn sử dụng phương tiện chiến tranh, hỏa lực và nhân lực. Đối với Trung Cộng, Bắc Hàn và Bắc Việt là vòng đai an ninh (buffer zone) của Trung Cộng và Mỹ chỉ muốn ngăn chặn cộng sản từ vĩ tuyến 17 chứ không muốn tái diễn cuộc chiến trực tiếp với Trung Cộng dù thắng cũng vô cùng tốn kém một lần nữa.

Dân Nam Hàn may mắn hơn Việt Nam Cộng Hòa vì Kim Nhật Thành sau khi không nuốt được Nam Hàn đã chấp nhận ngưng chiến. Họ Kim độc tài tàn bạo nhưng còn biết dừng lại, Hồ Chí Minh và lãnh đạo cộng sản Việt Nam thì không. Cộng sản Việt Nam nhất định “chống Mỹ cứu nước” cho đến khi nào cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam. Sinh mạng của nhiều triệu người Việt, tương lai bao nhiêu thế hệ Việt Nam, viễn ảnh một Việt Nam nghèo nàn thua sút phần lớn nhân loại không nằm trên bàn tính của Bộ Chính trị đảng Cộng sản Việt Nam. Bài học chiến tranh Triều Tiên chưa phai mùi thuốc súng với hơn 3 triệu người thiệt mạng chỉ trong vòng 37 tháng đánh nhau không làm họ phân vân. Khả năng Mỹ trực tiếp đưa quân tham chiến và nhiều triệu tấn bom sẽ được ném xuống hai miền đã không làm họ phải do dự. Lãnh đạo cộng sản Việt Nam chỉ cần chiến thắng, dù chiến thắng trên máu xương của đồng bào ruột thịt, trên xác đám trẻ thơ vừa mới chào đời, trên cảnh tương tàn phân hóa tận cùng của đất nước.

Trường hợp giáo sư Oh Kil-nam

Hiện có mấy chục ngàn người dân Bắc Hàn đào thoát sang Nam Hàn bằng nhiều cách và thật khó tin nhưng cũng có người từ Nam Hàn đào thoát sang Bắc Hàn. Nổi tiếng nhất là trường hợp đào thoát đi và đào thoát về của giáo sư kinh tế Oh Kil-nam.

Oh Kil-nam là một trí thức Nam Hàn có đầu óc tả khuynh và tham gia các cuộc biểu tình chống chính phủ Nam Hàn trong đầu thập niên 1980. Ông ta bị ảnh hưởng bởi tư tưởng cộng sản khi học tại Đức và những lời tuyên truyền đường mật của Bắc Hàn nên đã đưa cả gia đình gồm vợ và hai con gái đào thoát sang Bắc Hàn năm 1985 qua ngã Đông Đức rồi Liên Xô. Khi đến Bắc Hàn, Oh Kil-nam mới biết đó không phải là thiên đường mà là địa ngục trần gian. Mỗi ngày ông ta phải học tập tư tưởng Juche của Kim Nhật Thành và ban đêm phải đọc những tin tức, bài vở tuyên truyền trên đài phát thanh phát sóng sang Nam Hàn.

Năm sau, 1986, Oh được Bắc Hàn cử sang Đức để tìm cách lôi kéo thêm các trí thức Nam Hàn khác đang du học tại Đan Mạch. Khi vừa bước xuống phi trường, Oh đi thẳng đến văn phòng di trú tại phi trường để xin tỵ nạn chính trị mặc dù vợ và hai con gái vẫn còn bị giữ lại tại Bắc Hàn.

Năm 1992, Oh Kil-nam trình diện tòa đại sứ Nam Hàn và trở lại Nam Hàn. Sự ngu xuẩn của Oh Kil-nam, như chính ông thừa nhận, khiến ông ta chịu đựng đau khổ đã đành nhưng kéo theo sự chịu đựng của ba phụ nữ vô tội. Từ khi Oh Kil-nam đào thoát khỏi Bắc Hàn, vợ con ông ta bị tổng giam vào trại tập trung và sống trong điều kiện vô cùng đau khổ. Bà Oh Kil-nam cuối cùng đã chết trong trại tập trung năm 2012 và số phận hai con gái của ông ta cũng bất tin.

Người viết chợt nhớ đến câu nói của Yuri Alexandrovich Bezmenov, một chuyên viên tình báo Liên Xô đào thoát sang phía

tự do, diễn tả tình trạng tinh thần của những người bị tẩy não: *“Ngay cả mang anh ta tới tận Liên Xô và chỉ cho anh ta thấy trại tập trung, anh ta cũng không tin... cho đến lúc anh ta bị đá ngay vào đít, khi bị giầy đinh đập lên anh, rồi anh ta mới hiểu. Nhưng không phải trước đó. Đó là thâm kịch của trình trạng bị băng hoại về đạo đức trong con người”*. Câu nói của Yuri Alexandrovich Bezmenov là một chứng minh hùng hồn cho trường hợp của “nhà trí thức” Oh Kil-nam. Ông ta chắc đã đọc rất nhiều sách vở về cộng sản nhưng không thấy được bộ mặt thật của chế độ độc tài dã man Bắc Hàn cho đến khi đặt chân sang Bình Nhưỡng.

Những Oh Kil-nam Việt Nam nên sống ở “Làng Hòa Bình” một thời gian

Việt Nam có rất nhiều Oh Kil-nam.

Sự kiện “Tôn Nữ Thị Ninh chống Bob Kerrey” vừa qua cũng cho thấy tầng lớp “băng hoại về đạo đức” như Alexandrovich Bezmenov phát biểu còn đầy đầy tại Việt Nam.

Giống như Oh Kil-nam Nam Hàn đã phó mặc số phận vợ con trong trại tập trung Bắc Hàn, những Oh Kil-nam Việt Nam là những người có kiến thức nhưng thiếu đạo đức. Đạo đức mà họ có chỉ là đạo đức giả. Tại sao? Họ học các nguyên tắc dân chủ, từng sống trong chế độ dân chủ, rao giảng các lý thuyết dân chủ cho học trò, khoe khoang kiến thức về dân chủ nhưng lại cong lưng làm nô bộc cho một chế độ độc tài lạc hậu đã bị xếp vào quá khứ đau thương tang tóc của nhân loại. Không có tầng lớp xương cốt này, bộ máy già nua cộng sản sẽ phải ngừng hoạt động.

Nhiều tác giả phê bình bà Tôn Nữ Thị Ninh và phe cánh đề nghị họ nên mở mắt nhìn xa sang các nước tự do, dân chủ và thịnh vượng để biết Việt Nam cần phải vượt qua và đi lên với phần đông nhân loại. Không. Bà Tôn Nữ Thị Ninh và phe cánh đầu cần phải nhìn sang châu Âu, Nhật Bản, Nam Hàn vì họ đã học ở đó, đã sống ở đó hay đã đến

đó nhiều lần. Nhưng họ có mắt mà không thấy. Bởi vì, nỗi khổ đau và sự chịu đựng của con người không thể thấy được bằng đôi mắt thường mà bằng đôi mắt lương tri.

Và người viết chợt nghĩ, biết đâu nếu họ sống trong “Làng Hòa Bình” của Kim Jong-un một thời gian với hy vọng như Yuri Alexandrovich Bezmenov nhận xét cho đến khi “bị đá ngay vào đất, bị giày đing đạp lên” như Oh Kil-nam, đôi mắt lương tâm và đạo đức trong con người họ sẽ có dịp mở ra.

TỪ HITLER ĐẾN ĐẢNG TIỂU BÌNH: TÁC HẠI CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TỘC CỰC ĐOAN

Sự sụp đổ của hệ thống cộng sản trong phạm vi thế giới từ cuối thập niên 1980 đã tạo điều kiện cho các dân tộc vùng Đông Âu tìm về bản sắc văn hóa và cội nguồn lịch sử của mình. Sự phục hưng và phát triển vượt bậc của Slovakia, Estonia, Czech, Slovenia, Latvia và Lithuania hiện nay cho thấy yếu tố văn hóa không những là động lực chính của phong trào độc lập mà còn là nguồn thúc đẩy cho phát triển kinh tế dù đó là những nước chật hẹp về đất đai và rất ít về dân số. Sức sống dân tộc và đôi cánh tự do dân chủ đã giúp cho các quốc gia này ngày càng thịnh vượng.

Nhưng không phải lãnh đạo nào cũng đức độ như Vaclav Havel của Czech hay tài ba như bà Vaira Vīķe của Latvia, từ Hitler với đảng Quốc Xã Đức đến Đặng Tiểu Bình với đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân loại đã chịu đựng nhiều tai họa chỉ vì giới lãnh đạo độc tài tại các quốc gia này đã sử dụng chủ nghĩa dân tộc như một phương tiện phục vụ cho mục tiêu bành trướng bá quyền.

Khi Đặng Tiểu Bình chết, ngày 17 tháng 2 năm 1997, nhiều lãnh đạo quốc gia, chính khách ca ngợi y như là một thiên tài kinh tế, nhà chính trị lỗi lạc, can đảm và cũng là người giúp ngăn Trung Cộng khỏi rơi vào hố thẳm. Tuy nhiên, các thành tựu kinh tế của

Trung Cộng được đổi bằng sự chịu đựng, hy sinh, mồ hôi, xương máu của nhiều dân tộc khác và ngay tại Trung Cộng hàng trăm triệu dân thiểu số vẫn phải tiếp tục sống trong độc tài, nghèo đói, bất công và bạc đãi. Nhiều học giả so sánh giữa Hitler và Stalin, Hitler và Mao nhưng rất ít người so sánh giữa Hitler và Đặng Tiểu Bình bởi vì họ chỉ nhìn những điểm sáng của Đặng Tiểu Bình mà bỏ qua phía tối của y.

Các điểm giống nhau giữa Hitler và Đặng Tiểu Bình

Hitler và Đặng Tiểu Bình có nhiều chủ trương rất giống nhau: (1) Cả hai đều dùng yếu tố chủng tộc để kích động lòng yêu nước cực đoan; (2) cả hai đều triệt để khai thác hận thù trong quá khứ giữa các quốc gia; (3) cả hai đều tận dụng các kỹ thuật tuyên truyền tinh vi để tẩy não, đầu độc, vận dụng và điều khiển nhận thức người dân; (4) cả hai đều chủ trương bành trướng, mở rộng biên giới để chiếm đoạt tài nguyên nhằm phục vụ cho các mục đích kinh tế và bá quyền nước lớn.

• Yếu tố chủng tộc ưu việt:

Giống như quan điểm của Hitler đề cao chủng tộc Aryan, Đặng Tiểu Bình và các lãnh đạo kế thừa y đề cao chủ nghĩa dân tộc cực đoan Đại Hán. Edward Friedman, một chuyên viên về Trung Cộng tại Đại học Wisconsin phát biểu: *“Khi Đặng Tiểu Bình nắm quyền năm 1977, chủ nghĩa dân tộc và tinh thần chống Nhật đã trở thành chất keo giữ chặt xã hội lại với nhau”*. Ngoài 1,2 tỉ người gốc Hán đang sống tại lục địa còn có 22 triệu người gốc Hán tại Đài Loan, 6 triệu người gốc Hán tại Hồng Kông, 10 triệu người gốc Hán tại Nam Dương, gần 4 triệu người gốc Hán tại Singapore và hầu như khắp nơi trên thế giới nước nào cũng có người gốc Hán. Đặng Tiểu Bình khi đề cao chủng tộc Hán, y cũng không chỉ nhắm tới nhân dân Trung Hoa lục địa mà ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Theo họ Đặng,

“bất cần người Hoa mặc áo quần màu gì hay có quan điểm chính trị gì” mà chỉ cần “yêu Trung Quốc”.

● ***Khai thác hận thù trong quá khứ giữa các quốc gia:***

Giống như chủ trương của Hitler khai thác nội dung trừng phạt Đức nặng nề trong Hiệp ước Versailles, Đặng Tiểu Bình từ 1977 đề cao chủ nghĩa dân tộc cực đoan bằng cách kích động lòng thù hận với các nước Tây phương qua các hiệp ước bất bình đẳng dưới thời nhà Thanh. Đặng Tiểu Bình nhiều lần nhắc đến “100 năm sỉ nhục”, thời gian Trung Quốc bị các đế quốc khinh thường. Y nói: *“Tôi là người Trung Hoa, và tôi quen thuộc với lịch sử chịu đựng dưới sự xâm lược của ngoại bang”*. Phần dẫn nhập của Hiến pháp Trung Cộng năm 1982 nhấn mạnh đến những vết nhục trong thời gian bị nước ngoài chia năm, xẻ bảy và công lao thống nhất đất nước của đảng cộng sản. Quá khứ “100 năm sỉ nhục” để lại dấu ấn sâu đậm trong nhận thức của người dân và được đảng cộng sản khai thác tận tình. Bất cứ hành động nào trong quan hệ ngoại giao quốc tế, bất lợi cho Trung Cộng, câu chuyện “100 năm sỉ nhục” lại được nhắc đến. Ngay cả việc chính phủ các nước tiếp đức Đạt Lai Lạt Ma, bán vũ khí cho Đài Loan, chỉ trích chính sách ngăn chặn Internet của Trung Cộng, cũng được bộ máy tuyên truyền cộng sản giải thích cho nhân dân Trung Quốc đó là những hành động khơi dậy “100 năm sỉ nhục” và xúc phạm đến danh dự của Trung Quốc.

● ***Tận dụng các kỹ thuật tuyên truyền để đầu độc nhân dân:***

Giống như Hitler chủ trương *“Một dân tộc, một quốc gia, một lãnh tụ”*, bộ máy tuyên truyền của Trung Cộng lập đi lập lại rằng chỉ có đảng cộng sản mới là cứu tinh để phục hồi Trung Quốc như một cường quốc vốn từng vang danh năm ngàn năm. Một trong những lý luận quan trọng trong Lý thuyết Đặng Tiểu Bình là việc thay đổi khái niệm từ *“trung thành với giai cấp”* sang *“trung thành với quốc*

gia” nhưng “trung thành với quốc gia” trước hết phải “trung thành với đảng cộng sản”.

Thực chất của chủ nghĩa dân tộc cực đoan trong quan điểm họ Đặng là một hình thức khác của chế độ độc tài toàn trị cộng sản trong thời đại toàn cầu. Tại Trung Cộng không có báo chí đúng nghĩa để chuyển tải tin tức giữa hai nguồn một cách khách quan nhưng chỉ là phương tiện tuyên truyền độc quyền của đảng. Không giống như giai đoạn đầu của chính sách đổi mới chỉ có vài tờ báo đảng, năm 2005, Trung Cộng có trên hai ngàn tờ báo, chín ngàn tạp chí nhưng tất cả tập trung vào mỗi một mục tiêu là củng cố vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản. Trang đầu của các báo gần như giống nhau với khuôn mặt tươi cười của các lãnh đạo đảng và nhà nước cộng sản, với những thành tựu kinh tế chính trị. Không có tờ báo nào có bộ phận tin quốc tế độc lập và tất cả đều trích từ bản tin thế giới tổng hợp hàng ngày của *Tân Hoa xã*. Bản tin quan trọng quốc nội và quốc tế lúc 7 giờ tối của hệ thống truyền hình cũng đọc lại tin của *Tân Hoa xã*. Để tiết giảm chi phí, sau này nhà nước tư hữu hóa các đài truyền hình, tuy nhiên, các tin tức quan trọng ảnh hưởng đến chính sách đối nội và đối ngoại vẫn bị kiểm duyệt và chi phối bởi một cơ quan thông tin trực thuộc trung ương đảng cộng sản.

• *Bành trướng, mở rộng biên giới để chiếm đoạt tài nguyên nhằm phục vụ cho các mục đích kinh tế và bá quyền nước lớn:*

Giống như Hitler chiếm các nguồn tài nguyên năng lượng để nuôi dưỡng bộ máy chiến tranh, Đặng Tiểu Bình mở rộng biên giới, độc chiếm tài nguyên để nuôi dưỡng sự phát triển kinh tế. Song song với phát triển kinh tế, Trung Cộng, nơi cư ngụ của một phần năm nhân loại, cũng chuyển mình từ một nền kinh tế tự túc xã hội chủ nghĩa để dần dần trở thành một xã hội tiêu thụ. Nhu cầu năng lượng vì thế trở nên bức thiết.

Tại Phi châu, Trung Cộng khai thác mọi bất đồng giữa các nước phương Tây và các quốc gia nghèo nhưng giàu tài nguyên. Trung Cộng ngày nay thay thế vai trò của các đế quốc Anh, Pháp, Bồ Đào Nha đã từng đóng tại châu Phi thế kỷ 19. Để hút cạn nguồn dầu hỏa châu Phi, Trung Cộng không những nuôi dưỡng các tầng lớp lãnh đạo độc tài mà còn tiếp tay cho chúng để đàn áp các thành phần đối lập, tàn sát các tầng lớp nhân dân da đen thiếu học, không một tấc sắt trong tay bằng những phương tiện vô cùng ác độc. Giống như chế độ thực dân đế quốc trước đây, Trung Cộng bao che giới lãnh đạo, cung cấp cho chúng tiền bạc, súng đạn, che chở an ninh cá nhân và bảo vệ chế độ bằng quyền phủ quyết trong các cơ quan quốc tế như Liên Hiệp Quốc.

Đối với các nước Á châu, trong giai đoạn từ 1979 và sau chiến tranh biên giới với Việt Nam, Trung Cộng tập trung mọi nỗ lực để theo đuổi "Bốn hiện đại hóa". Cuối thập niên 1980, Đặng Tiểu Bình thực hiện chính sách hòa hoãn và quan hệ ngoại giao tốt đối với các nước láng giềng Á châu qua việc tái lập quan hệ ngoại giao với hàng loạt quốc gia như Ấn Độ (1988), Mongolia (1989), Indonesia (1990), Singapore (1990), Brunei (1991). Trung Cộng cũng tái lập quan hệ với cộng sản Việt Nam năm 1991. Như vậy vào thời điểm 1991, Trung Cộng đã thiết lập quan hệ ngoại giao với cả mười quốc gia thuộc khối ASEAN.

Về mặt ngoài, Đặng Tiểu Bình chủ trương mở rộng quan hệ láng giềng tốt chỉ vì y không muốn các quốc gia nhỏ cảm thấy bị đe dọa và kết thành một khối chung quanh Mỹ như họ đã làm trước đây trong thời kỳ Chiến tranh lạnh giữa Mỹ và Liên Xô, nhưng đối với từng quốc gia, Đặng Tiểu Bình áp dụng một chính sách riêng biệt tùy thuộc vào điều kiện chính trị, thể mạnh thế yếu của quốc gia đó. Phía sau của chính sách hòa hoãn, ổn định để phát triển, giới lãnh đạo Trung Cộng luôn xem các nước nhỏ trong vùng thuộc vòng đai

kiểm soát của họ. Trung Cộng cũng dùng các nước Á châu nhỏ như là hàng rào an ninh bao bọc lục địa Trung Hoa và sẵn sàng dùng võ lực để bảo vệ vòng đai an ninh này như trường hợp đối với Việt Nam từ 1974 đến nay.

Đặng Tiểu Bình và chủ nghĩa dân tộc cực đoan tại Trung Cộng

• Giai đoạn đổi mới 1978:

Sau khi nắm toàn bộ quyền hành sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào tháng 12 năm 1978, Đặng Tiểu Bình vận dụng chủ nghĩa dân tộc để đẩy mạnh "Bốn hiện đại hóa" (công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng, và khoa học kỹ thuật). Từ sau hội nghị Lư Sơn và rõ nhất là sau Hội nghị Trung ương Đảng tại Bắc Kinh 1961, quan điểm của Đặng Tiểu Bình gần giống với Lưu Thiếu Kỳ, dùng mọi cách để nâng cao sản xuất bất chấp các nguyên tắc kinh tế xã hội chủ nghĩa tập trung. Câu nói: *"Mèo đen hay mèo trắng không quan trọng miễn là nó bắt được chuột"* của Đặng Tiểu Bình thật ra chỉ lập lại một câu châm ngôn trong văn hóa Trung Quốc nhưng phản ánh không những về đường lối, chính sách hiện đại hóa mà cả quan điểm của y về học thuyết Mác. Theo bác sĩ Lý Chí Thỏa, bác sĩ riêng của Mao Trạch Đông, giai đoạn kinh hoàng 1959 đến 1962, Đặng Tiểu Bình chủ trương *"không quan tâm mèo đen hay mèo trắng, công khai ủng hộ cho bất cứ chính sách gì miễn là gia tăng sản xuất nông nghiệp"*. Đặng Tiểu Bình nổi tiếng qua câu nói lịch sử này nhưng cũng nhiều lần khổ sở vì nó. Cây gậy *"mèo đen mèo trắng"* được phe Giang Thanh và Khang Sinh dùng để đánh họ Đặng trong Cách mạng Văn hóa khi Mao còn sống, đã được cánh tả khuynh dùng để đánh y lần nữa sau khi Mao qua đời.

Sau cái chết của Mao, Đặng Tiểu Bình lần nữa đối đầu với một thử thách có tính quyết định không chỉ sự nghiệp chính trị mà cả mạng sống. Y liên minh với Hoa Quốc Phong và các lãnh đạo thuộc

thế hệ già trong nội bộ đảng để chống lại “*Lũ bốn người*” gồm Giang Thanh, Trương Xuân Kiêu, Diêu Văn Nguyên và Vương Hồng Văn. Họ Đặng thắng. Sau khi dẹp tan “*Lũ bốn người*”, cô lập Hoa Quốc Phong, nhận sự ủng hộ trung thành của thành phần lãnh đạo mới lên như Hồ Diệu Bang, Triệu Tử Dương, lôi kéo được nhóm lãnh đạo thời Vạn Lý Trường Chinh như Diệp Kiếm Anh, Bành Chân, Lý Tiên Niệm, Uông Đông Hưng, Đặng Tiểu Bình không còn đối thủ nào đủ tầm vóc, thâm niên đảng tịch và tài năng hơn y. Trong cương vị Chủ tịch Quân ủy Trung ương, họ Đặng trong thực tế là lãnh tụ tối cao của đảng cộng sản và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

● ***Chiến dịch Mùa xuân Bắc Kinh và Bức tường dân chủ:***

Đặng Tiểu Bình phát động chiến dịch *Mùa xuân Bắc Kinh* trong đó cho phép hình thành một diễn đàn chưa bao giờ có trong xã hội cộng sản: Bức tường dân chủ. Bức tường dân chủ là bức tường gạch ở phố Tây Đơn, quận Tây Thành, Bắc Kinh. Đây là nơi để người dân nêu lên các ý kiến có tính phản biện các chính sách của nhà nước. Nhiều bài thơ ca ngợi tự do dân chủ cũng được dán lên đây. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan được họ Đặng khơi dậy trong giai đoạn này nhằm lôi kéo quần chúng về phía mình, thu hút sự tham gia của các tầng lớp nhân dân gia tăng sản xuất, tấn công vào tầng lớp tá khuynh bảo thủ đang cản trở các thay đổi kinh tế chính trị của y.

Bức tường dân chủ của Đặng là con dao hai lưỡi. Những người góp ý kiến trong Bức tường dân chủ không chỉ tấn công vào tàn dư của phe nhóm Giang Thanh hay tham vọng tôn thờ cá nhân của Hoa Quốc Phong mà dần dần tiến đến việc phê bình các chính sách của họ Đặng. Nhà vận động dân chủ Wei Jingsheng vào ngày 5 tháng 12 năm 1978 đã dán lên bức tường lời kêu gọi “*Hiện đại hóa thứ năm*” tức Dân chủ hóa.

Ý thức sự đe dọa của ngọn lửa dân chủ bắt đầu nhen nhúm trong dân chúng, Đặng Tiểu Bình chỉ thị di chuyển Bức tường dân chủ

vào bên trong một công viên nhỏ và cuối cùng hủy bỏ. Dù sao, các ý kiến được dán lên Bức tường dân chủ đã cho thấy sự hiện diện của hai trường phái tư tưởng đối lập tại Trung Cộng: dân chủ và độc tài, Marx và không Marx. Đây là nguồn gốc sâu xa dẫn tới phong trào Thiên An Môn mười năm sau đó.

Mùa xuân Bắc Kinh đã tàn nhưng hạt mầm dân chủ gieo trồng vào ý thức người dân Trung Hoa, nhất là giới trẻ đã dần dần lớn lên. Các cuộc biểu tình của sinh viên xuất hiện từ 1985, 1986 tại các thành phố lớn như Thượng Hải, Bắc Kinh với các khẩu hiệu *“Dân chủ muôn năm”*, *“Luật pháp chứ không phải độc tài lãnh đạo”*. Lễ tưởng niệm dành cho Hồ Diệu Bang, lãnh tụ cộng sản có đầu óc đổi mới qua đời ngày 15 tháng 4 năm 1989 đã biến thành cuộc tuần hành đòi dân chủ lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc hiện đại. Sáng ngày 22 tháng 4, hàng trăm ngàn người thuộc nhiều giới, trong đó có các đảng viên cộng sản trẻ, các nhóm cộng sản có khuynh hướng cải cách tập trung để thương tiếc cựu tổng bí thư và phản đối chính sách trung ương tập quyền của đảng, đòi hỏi các cải cách chính trị, kinh tế.

Dù gây một tiếng vang lớn, phong trào Thiên An Môn của sinh viên Trung Quốc đã không đạt được mục đích như đề ra trong tuyên bố bảy điểm và để lại cho các phong trào dân chủ trẻ thế giới nói chung và tại các quốc gia cộng sản nói riêng. Chế độ cộng sản lần nữa sống sót sau trận bão dân chủ thổi qua Liên Xô và các nước Đông Âu đầu thập niên 1990.

Những cây cột chống đỡ chế độ cộng sản tại Trung Cộng hiện nay

• *Tiếp tục củng cố tính chính danh của đảng cộng sản:*

Đặng Tiểu Bình và các lãnh đạo Trung Cộng biết rõ hơn ai hết, cây cột duy nhất có thể giữ chế độ cộng sản khỏi sụp đổ trước mắt là xây dựng tính chính danh lãnh đạo của đảng cộng sản. Giáo sư

Peter Hays Gries, một chuyên gia về Trung Quốc, viết *“Thiếu vắng tính hợp luật dựa theo thủ tục để bầu ra các chính phủ theo các nguyên tắc dân chủ, và đối phó với sự sụp đổ của hệ tư tưởng cộng sản, đảng Cộng sản Trung Hoa gia tăng phụ thuộc vào các tiêu chuẩn dân tộc để cai trị đất nước”*.

Đặng Tiểu Bình bảo vệ yếu tố chính danh: *“Hình ảnh một Trung Quốc hiện đại không phải được tạo ra bởi nhà Thanh hay bởi các lãnh chúa quân phiệt, và cũng chẳng phải do Tưởng Giới Thạch hay con trai của ông ta. Chính là do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã thay đổi hình ảnh của Trung Quốc”*.

Khác với lý thuyết kinh điển cộng sản trong đó giải thích các yếu tố giai cấp là nguyên nhân của hình thành đảng cộng sản và đấu tranh giai cấp, các quan điểm cộng sản ngày nay giải thích sự có ra đời của đảng Cộng sản Trung Quốc, trước hết phát xuất từ lòng yêu nước. Giáo sư Liu Kang, Đại học Duke, nhận xét rằng hiện nay tại Trung Cộng, chủ nghĩa dân tộc trở thành một yếu tố chính danh mạnh mẽ.

Giới lãnh đạo Trung Cộng tận dụng mọi cơ hội để tiêm nhiễm chủ nghĩa dân tộc cực đoan vào nhận thức người dân. Trong các sách vở, tài liệu, kể cả trong đại lễ kỷ niệm 60 năm thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hay trong lễ khai mạc Thế vận hội, tinh thần Đại Hán được biểu dương đến mức cao nhất. Việc tổ chức vô cùng rầm rộ Thế vận hội 2008 về mục đích cũng chỉ là một cách bắt chước dụng ý của Hitler trong việc tổ chức Thế vận hội 1936 với cả hệ thống truyền hình và truyền thanh đạt tới 41 quốc gia. Cả hai đều là cơ hội để chế độ độc tài củng cố quyền lực và hợp thức hóa vai trò cai trị của họ.

Để tập hợp toàn dân sau lưng đảng và hoán chuyển đối tượng đấu tranh của tuổi trẻ sang mục tiêu khác hơn là cơ chế độc tài đảng

trị, bộ máy tuyên truyền của đảng cộng sản luôn nhấn mạnh đến các “thế lực thù địch” đe dọa sự sống còn của Trung Cộng. Bộ máy tuyên truyền cũng làm tất cả những gì cần thiết để “thế lực thù địch” luôn hiện diện không chỉ trong suy nghĩ, nhận thức mà cả trong đời sống của người dân.

“Thế lực thù địch” là ai?

• Trước hết là Mỹ:

Đối với Mỹ, mặc dù giữa hai quốc gia có một mối quan hệ kinh tế phụ thuộc vào nhau một cách phức tạp và sâu xa, Trung Cộng, về đối nội, luôn vẽ một hình ảnh Mỹ đầy đe dọa trong nhận thức của nhân dân Trung Hoa. Mỹ là thị trường lớn nhất cho hàng hóa Trung Cộng, tuy nhiên trong thống kê do BBC thực hiện vào 2009, 58% dân Trung Cộng có cái nhìn tiêu cực về Mỹ. Trong *Sách trắng Quốc phòng Trung Quốc 2002* (China Defense White Paper 2002), Trung Cộng cho rằng việc tăng cường đồng minh giữa Mỹ với các nước đồng minh Á châu là “*yếu tố của bất ổn*” trong khu vực này.

Ngày 8 tháng 5 năm 1999, một máy bay Mỹ ném bom lăm vào tòa đại sứ Trung Cộng tại Belgrade làm thiệt mạng 3 nhân viên tòa đại sứ và bị thương một số người khác. Biểu tình bùng nổ khắp Trung Cộng để tố cáo Mỹ “*xâm phạm thô bạo chủ quyền Trung Quốc*”. Trên internet, các hacker tấn công trang web của tòa đại sứ Mỹ tại Bắc Kinh và dán ngay trong trang đầu hàng chữ “*Đả đảo bọn người dã man*”. Tức khắc sau tai nạn, chính phủ Mỹ làm tất cả những gì họ nghĩ ra để chứng tỏ sự hối tiếc kể cả việc hạ cờ thấp nửa cột tại tòa đại sứ Mỹ ở Belgrade. Trung Cộng cũng từ chối cho phép Đại sứ Mỹ Sasser tham dự lễ tiễn đưa cũng như không cho phép một phái đoàn cao cấp của chính phủ Mỹ đến tận Bắc Kinh để xin lỗi.

Giới lãnh đạo Trung Cộng cố tình trì hoãn việc công bố lá thư xin lỗi của Tổng thống Clinton để nhân dân Trung Cộng có dịp trút

cầm thù lên “*thế lực thù địch*” để quốc Mỹ. Các trường đại học cung cấp xe bus để chở sinh viên đến bao vây tòa đại sứ Mỹ. Tất cả mười ngàn tờ báo tại lục địa Trung Hoa đăng những bài bình luận có tính khiêu khích lòng tự ái dân tộc và kết luận tai nạn làm chết ba người Hoa tại Belgrade là “*hành động cố ý*”. Ba người chết trong tai nạn thậm chí còn được tôn vinh là ba “*thánh tử đạo*”. Các báo đảng được tự do kết tội Mỹ. Vài tờ báo so sánh hành động máy bay Mỹ ném bom làm tàn ác không thua gì tội ác chiến tranh do Đức Quốc Xã gây ra. Trang đầu của *Nhân Dân nhật báo*, cơ quan ngôn luận chính thức của nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phân tích các điểm giống nhau giữa việc Mỹ ném bom với cuộc tấn công của các đế quốc sau Loạn Quyền Phỉ (Boxer Rebellion). Nhưng quá khích nhất là tờ *Tuổi trẻ Bắc Kinh* với những bài bình luận với nội dung khích động bầu máu nóng của thanh niên. Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng sau đó đã trao giải thưởng đặc biệt cho tờ báo này. Các phản ứng mang tính kích động hận thù Mỹ cũng được thể hiện qua nhiều biến cố khác như trường hợp máy bay thám thính U.S. EP-3 có thể bay lạc vào không phận Trung Cộng vào tháng 4 năm 2001 chẳng hạn.

Thái độ quá khích của giới lãnh đạo Trung Cộng phát xuất từ một lý do khác: nỗi sợ bị bao vây. Từ thập niên 1990 đến nay, Trung Cộng luôn chống đối mọi sự liên minh theo dạng “*khối quân sự*” ám chỉ sự liên kết giữa Mỹ và các nước Đông Á cũng như sự có mặt của quân đội Mỹ tại Nhật Bản, Nam Hàn và mới đây tại Trung Á. Hiện nay, các quốc gia Đông Á vẫn là đồng minh với Mỹ về mọi mặt, từ kinh tế chính trị và cả quân sự. Do đó, mối lo lớn nhất của Trung Cộng là bị bao vây và thật sự nước cộng sản này đang bị bao vây. Để đối phó lại các liên minh quân sự khối, Trung Cộng cố gắng phát triển mối quan hệ đa phương với Nga và các quốc gia nhỏ khác vùng Trung Á như Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Uzbekistan

qua Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), tuy nhiên tổ chức này chưa phải là đối lực của các khối thân Mỹ. Tuy mặt ngoài thân thiện, các cơ quan truyền thông của đảng Trung Cộng cho rằng Mỹ và các nước Tây phương âm mưu làm cản trở đà tiến của Trung Cộng. Một số lãnh đạo Trung Cộng còn tố cáo rằng Mỹ đang lừa Trung Cộng vào cuộc Chiến tranh lạnh như Mỹ đã từng áp dụng với Liên Xô để cuối cùng dẫn đến cả hệ thống Liên Xô tan rã.

• ***“Thế lực thù địch” thứ hai là Nhật:***

Không thể và cũng không ai phủ nhận chính sách hà khắc của các chế độ quân phiệt Nhật với Trung Cộng và Triều Tiên. Những biến cố như vụ Tàn sát Nam Kinh (Nanking Massacre) hay còn gọi Hiếp dâm Nam Kinh (Rape of Nanking) sau khi thành phố này rơi vào tay Nhật trong chiến tranh Hoa Nhật lần thứ hai (1937 - 1945) được thế giới biết qua nhiều sách vở, phim ảnh. Từ 1950 đến 2010, lãnh đạo các chính phủ Nhật đã 52 lần xin lỗi về các tội ác do quân đội Nhật gây ra.

Thái độ chống đối hay ngay cả thù ghét, căm hận Nhật trong tình cảm của nhân dân các nước bị xâm lăng trước đây là một phản ứng tình cảm tự nhiên. Theo thống kê 2010, 24 phần trăm người dân Nam Hàn nghĩ rằng Nhật chưa bao giờ xin lỗi và 58 phần trăm tin rằng Nhật không xin lỗi một cách thành thật. Tuy nhiên, Chính phủ Nam Hàn không trộn lẫn các tình cảm chống Nhật vào các chính sách kinh tế, chính trị và bang giao quốc tế. Tại Trung Cộng thái độ chống Nhật là một loại vũ khí tuyên truyền của đảng cộng sản.

Giới lãnh đạo Trung Cộng kiểm soát tuyệt đối không chỉ đời sống vật chất mà cả đời sống tình cảm, tinh thần thương ghét của người dân. Quá nhiều phim ảnh, sách báo tập trung vào một cuộc chiến đã chấm dứt 60 năm trước. Một đứa bé Trung Cộng khi mới bắt đầu tập đọc sách đã được dạy căm thù Nhật Bản. Việc đi thăm

viếng và học hỏi tư liệu từ các viện bảo tàng tội ác Nhật là một phần trong chương trình học của học sinh trung học. Phóng viên tạp chí *Time* đã phỏng vấn một nữ sinh 15 tuổi sau khi em vừa viếng thăm Viện Bảo tàng Chiến tranh chống Nhật và em trả lời: “*Xem xong, em thù Nhật hơn bao giờ hết*”.

Năm 2005, khi Nhật Bản vận động để trở thành hội viên thường trực của Hội đồng An ninh Liên Hiệp Quốc, lãnh đạo Trung Cộng lại lần nữa xúi giục hàng vạn sinh viên Trung Quốc xuống đường phản đối. Các thành phố lớn, sinh viên tấn công các tòa lãnh sự, các cơ sở thương mại, siêu thị, nhà hàng Nhật kể các công ty hàng hóa Nhật do người Hoa làm chủ. Giới lãnh đạo cộng sản biết, tội ác của Nhật càng nặng bao nhiêu thì vai trò cứu rỗi dân tộc của đảng Cộng sản Trung Quốc càng to lớn bấy nhiêu. Hầu hết các nhà phân tích chính trị thế giới đều đồng ý việc tuyên truyền công lao của đảng cộng sản trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chỉ nhằm biện hộ cho vai trò lãnh đạo lâu dài của đảng.

Chủ nghĩa dân tộc cực đoan đe dọa sự sống còn của đảng cộng sản

• ***Chủ nghĩa Đại Hán là con dao hai lưỡi:***

Giáo sư Susan L. Shirk, nguyên Phụ tá Bộ trưởng Ngoại giao đặc trách Trung Cộng nhận xét trong lúc ảnh hưởng của Trung Cộng ngày càng mạnh trên trường quốc tế, quốc gia này lại rất mong manh trong nội bộ. Sau biến cố Thiên An Môn, để mua chuộc giới trung lưu có quyền lợi mâu thuẫn với đảng, giới lãnh đạo đảng cộng sản gia tăng tiền lương, nâng cao mức sống của giới này, cung cấp công ăn việc làm trong hệ thống nhà nước, thu hút họ gia nhập đảng cộng sản. Mức lợi tức bình quân đầu người tại Thượng Hải vào khoảng 9.000 đô-la, cách quá xa so với các khu vực ngoại ô nghèo nàn. Sự khác biệt giàu và nghèo, thành phố và thôn quê đang báo

hiệu một tai họa. Ngoài ra, như lịch sử đã chứng minh sự phát triển của giai cấp trung lưu là nguồn thúc đẩy của cách mạng dân chủ vì đó là giai cấp có học thức, có phương tiện và có nhiều nhu cầu vật chất cũng như tinh thần cần được thỏa mãn. Tại Trung Cộng, giới lãnh đạo đảng cộng sản đến nay thành công trong việc cầm chân giới trung lưu nhưng không thể nào giữ được lâu dài. Đối với các dân tộc thiểu số, chỉ riêng ba tháng đầu năm 2009, Trung Cộng có 50 ngàn vụ xung đột có tính bạo động lớn nhỏ giữa dân thiểu số và lãnh đạo cộng sản tại địa phương. Các cuộc nổi dậy chống chính sách Hán hóa tại 5 khu vực tự trị Tân Cương (Xinjiang), Ninh Hạ (Ningxia), Nội Mông Cổ, Tây Tạng và Yining (thủ phủ khu tự trị dân tộc Kazakh Ili) cũng như với 50 nhóm thiểu số khác khắp Trung Cộng ngày càng gia tăng. Lợi thế của các dân tộc thiểu số tuy ít về dân số nhưng sở hữu những vùng đất rộng mênh mông rất dễ gây khó khăn cho chính quyền trung ương.

Cũng trong tác phẩm *Trung Quốc, siêu cường dễ vỡ* (China Fragil Superpower), Giáo sư Susan L. Shirk nhận xét giới lãnh đạo Trung Cộng luôn sống trong tình trạng bất an khi nghĩ về ngày vĩnh biệt không thể tránh khỏi của chế độ cộng sản tại lục địa Trung Hoa. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan phát triển đến một giai đoạn không còn kiểm soát được đang trở thành mối đe dọa cho sự tồn tại của đảng cộng sản và bộ máy độc tài.

• Chủ nghĩa Đại Hán làm gia tăng bất hòa, thù địch với các nước láng giềng và sẽ đẩy các nước nhỏ không có chọn lựa nào khác hơn là liên minh quân sự:

Từ thập niên 1990 đến nay, Trung Cộng luôn chống đối mọi sự liên minh theo dạng “khối quân sự” ám chỉ sự liên kết giữa Mỹ và các nước Đông Á cũng như sự có mặt của quân đội Mỹ tại Nhật Bản, Nam Hàn và mới đây tại Trung Á. Phần lớn các quốc gia vùng Đông Á vẫn là đồng minh với Mỹ về mọi mặt, từ kinh tế chính trị và cả quân sự. Mối lo lớn nhất của Trung Cộng là bị bao vây và thật sự nước cộng

sản này đang bị bao vây. Để đối phó lại các liên minh quân sự khối, Trung Cộng cố gắng phát triển mối quan hệ đa phương với Nga và các quốc gia nhỏ khác vùng Trung Á như Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Uzbekistan qua Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), tuy nhiên tổ chức này chưa phải là đối lực của các khối thân Mỹ. Tuy mặt ngoài thân thiện, các cơ quan truyền thông của đảng được chỉ thị phải liên tục tố cáo Mỹ và các nước Tây phương âm mưu làm cản trở đà tiến của Trung Cộng. Một số lãnh đạo Trung Cộng còn nghĩ rằng Mỹ đang dẫn dắt Trung Cộng vào cuộc Chiến tranh Lạnh như Mỹ đã làm với Liên Xô để cuối cùng dẫn đến cả hệ thống Liên Xô tan rã.

● ***Chiếc mặt nạ chủ nghĩa dân tộc sớm muộn sẽ rơi xuống:***

Trung Cộng mặt ngoài rất hung hăng, cứng rắn, ăn hiếp láng giềng qua các đụng độ quân sự nhỏ nhưng rất sợ chiến tranh quốc tế hay khu vực bởi vì như nhà ngoại giao kỳ cựu Ngô Kiến Dân cảnh cáo: *“Rất nhiều người cho rằng cứ tiến hành chiến tranh để giành chiến thắng là ổn. Thực ra không phải vậy, mà ngược lại, sẽ chỉ làm tình hình xung quanh Trung Cộng rơi vào hỗn loạn”*. Nhà ngoại giao Ngô Kiến Dân cũng so sánh giữa chủ nghĩa dân túy của Hitler và chủ nghĩa dân tộc cực đoan tại Trung Cộng hiện nay: *“Hitler có yêu nước Đức không? Dĩ nhiên có, nhưng hẳn theo chủ nghĩa dân túy. Thanh niên ngày nay cần có tầm nhìn rộng mở, phải có trái tim bao dung thiên hạ. Thứ chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa yêu nước hẹp hòi là không thể được. Một quốc gia chỉ biết cái lợi riêng mình thì sẽ mất hết bạn bè, sẽ bị cô lập. Thời nay, cô lập là tai họa... Trong thời đại toàn cầu hóa, tin học hóa khiến lợi ích các nước gắn kết chặt chẽ với nhau như hiện nay, đã đến lúc chúng ta không thể đóng cửa lại để tuyên truyền thứ chủ nghĩa yêu nước hẹp hòi”*.

Giới lãnh đạo Trung Cộng không phải không ý thức hiểm họa đó, tuy nhiên, để kéo dài sự sống, họ không có chọn lựa nào khác hơn là tiếp tục giương cao ngọn cờ chủ nghĩa dân tộc và xoay xở bằng mọi

cách để phát triển kinh tế. Cả hai điều kiện đều bất khả thi. Không một nền kinh tế nào có thể duy trì được mức phát triển cao một cách liên tục và không sự thật nào được che giấu mãi mãi. Sự phẫn nộ của dân chúng trước các suy thoái kinh tế xã hội sẽ trút lên đầu đảng cộng sản. Sắc dân Hán tuy đông nhưng sẽ không cứu được đảng cộng sản. Lịch sử đã chứng minh, không phải ngày nay sắc dân Hán mới chiếm đa số mà đã là đa số trong nhiều ngàn năm trước nhưng vẫn bị các sắc dân nhỏ uy hiếp, tấn công và ngay cả cai trị. Sự suy yếu bên trong và áp lực bên ngoài là những mối đe dọa thường trực và trực tiếp cho quyền cai trị của đảng cộng sản.

Bài học Tiệp Khắc trước chủ nghĩa dân tộc cực đoan Đại Hán ngày nay

Chủ trương bành trướng về phía Đông Âu của Hitler để làm bàn đạp chinh phục Âu châu cũng không khác gì nhiều so với chủ trương bành trướng Đông Nam Á làm bàn đạp chinh phục Á châu của giới lãnh đạo Trung Cộng hiện nay.

Sau khi sáp nhập Áo không có một phản ứng mạnh nào từ phía các cường quốc Âu châu, Hitler đòi vùng Sudetenland trù phú với đa số dân nói tiếng Đức từ Tiệp Khắc. Anh Pháp nhượng bộ. Hiệp ước Munich được ký kết bất chấp sự chống đối của chính phủ Tiệp. Không lâu sau đó, Hitler chiếm luôn Tiệp Khắc. Tháng 9 năm 1939, Đức tấn công Ba Lan. Anh và Pháp cam kết ủng hộ Ba Lan và tuyên chiến với Đức. Thế chiến thứ hai thật sự bùng nổ. Hậu quả, khoảng 60 triệu người trên thế giới đã chết trong sáu năm kinh hoàng nhất trong lịch sử nhân loại.

Trường hợp Tiệp Khắc là bài học lớn cho dân tộc Việt Nam và sẽ được phân tích trong bài viết đầy đủ hơn sau này. Tuy nhiên một cách vắn tắt, lý do chính làm Tiệp Khắc bị xóa tên trên bản đồ thế giới ngay cả trước khi Thế chiến thứ hai bùng nổ, chưa hẳn vì Anh và Pháp

đã bán đứng cho Hitler tại Hội nghị Munich như nhiều sử gia đồng ý. Chính sách nhân nhượng (appeasement policy) của các lãnh đạo chủ hòa châu Âu đứng đầu là Thủ tướng Anh Neville Chamberlain chỉ là nguyên nhân khách quan, nằm ngoài vòng kiểm soát chủ động của chính phủ và nhân dân Tiệp. Tiệp Khắc rơi vào tay Hitler nhanh chóng chỉ vì Tiệp Khắc là một quốc gia ô hợp, phân hóa, suy yếu, có nhiều chính khách làm tội mọi ngoại bang và không có quyết tâm bảo vệ chủ quyền đất nước. Hitler nhắm vào Tiệp Khắc vì y biết Tiệp Khắc là một quốc gia nhưng không có nội lực của một dân tộc thống nhất.

Như người xưa nhắn nhủ muốn thắng kẻ thù trước hết phải chiến thắng chính mình. Trong phạm vi dân tộc cũng thế, trước khi thắng được ngoại xâm một dân tộc phải biết vượt qua mọi bất đồng, biết hy sinh, biết đoàn kết thành một mối, và nếu cần phải biết chết cho các thế hệ tương lai của dân tộc được sống còn.

Tham khảo:

- Susan L. Shirk, *China Fragil Superpower*, Oxford University Press, 2007.
- Center for Strategic and International Studies and the Peter G. Peterson Institute for International Economics, *China: The Balance Sheet*, Public Affairs 2007.
- Wenfang Tang and Gaochao He, *Separate but Loyal: Ethnicity and Nationalism in China*, East-West Center 2010, Hawaii University 2010.
- Roderick MacFarquhar, Michael Schoenhals, *Mao's Last Revolution*, Cambridge, MA, Belknap Press of Harvard University 2010.
- The Democracy Wall Movement and the Variations of Socialist Democracy, Department of Contemporary History. The 7th Biennial Nordic Conference on Chinese Studies, Helsinki 7-9 June 2005.
- Jayshree Bajoria, Nationalism in China, Council on Foreign Relations, April 23, 2008.

- Wei Jingsheng: *China's Spirit of Democracy*.
- Tiananmen Square, 1989. The Declassified History.
- Robert Kagan, *The End of History*, *The New Republic*, April 23, 2008.
- Joshua Kurlantzick, *Nonstop party, The surprising persistence of Chinese communism*, Boston Globe, November 22, 2009.
- Maria Hsia Chang, *Thoughts of Deng Xiaoping*, The Regents of the University of California 1996.
- Peter Hitchens, *How China has created a new slave empire in Africa*, Mail, 28th September 2008.
- Matthew Forney, *Why China Loves to Hate Japan*, Time, Dec 10 2005.
- Austin Ramzy, *Bao Tong on Deng Xiaoping*, ON THE WEB, 30 December 2008.
- Ngô Kiến Dân, *Vũ lực không giải quyết được tranh chấp ở Biển Đông*, Tiền Phong, 15/07/2012.

"THAY ĐỔI NƠI CHỐN, THAY ĐỔI THỜI GIAN, THAY ĐỔI NHẬN THỨC, THAY ĐỔI TƯƠNG LAI"

Một lần ghé thăm Viện Bảo tàng Peggy Guggenheim ở Venice, Italy, ngay trên lối vào có treo một câu danh ngôn và cũng là tác phẩm nghệ thuật của họa sĩ người Ý Maurizio Nannucci: *"Thay đổi nơi chốn, thay đổi thời gian, thay đổi nhận thức, thay đổi tương lai"* (*Changing place, changing time, changing thoughts, changing future*).

Tôi rất thích tác phẩm và chụp vài tấm hình để nhớ. Về nhà đọc lại trên internet mới biết tác phẩm và câu danh ngôn đó được xem như là một trong những câu nói thúc giục khát vọng của con người nhất. Đúng vậy, đi bao xa cũng chỉ làm thay đổi giờ giấc nhưng thay đổi tư duy, tầm nhìn, nhận thức mới thay đổi được tương lai.

Không nhìn đâu xa và không dám phê bình đích danh ai, chỉ nhìn lại chính mình thôi đã thấy nhận thức vô cùng cần thiết để vượt qua những khó khăn, chướng ngại trên đường học tập. Một trong những nhận thức đó là nhận thức về Ernesto "Che" Guevara.

Mỗi khi nghĩ về văn học miền Nam trước 1975, những độc giả lớn lên trong thời gian đó chắc không khỏi mỉm cười, một nụ cười thật đẹp để nhớ lại một quá khứ vô cùng thân thiết, không phải của riêng mình mà cả thời đại. Miền Nam trong những ngày tháng đó

là miền Nam chiến tranh, tàn phá, nhưng cũng là nơi các giá trị tự do dân chủ đang bắt đầu trổ lá, những chiếc lá xanh non kia sẽ bị hỏa thiêu trong vài năm sau đó.

Những quán café đơn sơ quanh gốc me già, những hành lang thư viện, nơi đó không chỉ những nhân vật, những tác giả ngoại quốc đang được thế hệ trẻ ngày đó say mê, mà cả những tác giả nguyên rủa “ngụy quyền miền Nam” không tiếc lời cũng được đem ra thảo luận, chê và khen. Không những thế, sách do họ viết, nhật ký do họ ghi cũng được phát hành công khai và rộng rãi. Một trong những tác phẩm được phát hành trước 1975 là *Nhật ký Ernesto “Che” Guevara*, thường được gọi tắt là “Che.” Thời gian qua lâu nhưng bức ảnh Che đội chiếc mũ bê-rê đen trong hình bìa vẫn còn rất rõ trong trí nhớ.

Sau này, đọc thêm các tác phẩm, các bút ký của những người cùng chiến đấu bên cạnh Che từ những ngày của Phong trào 26 tháng 7 đến khi làm giám đốc trại tù La Cabaña Fortress để biết Che, một Marxist phiêu lưu, chết là một điều may mắn cho Bolivia và nhiều nước châu Mỹ La Tinh khác. Che có tất cả cá tính của một nhà độc tài tàn bạo, giết người không gớm tay.

Hôm qua, đọc lại *Nhật ký Ernesto “Che” Guevara* bằng bảng tiếng Anh mới biết nhận thức của mình về Che đã hoàn toàn thay đổi so với hơn 40 năm trước.

Hình ảnh Ernesto “Che” Guevara được kính trọng ở Cuba và được ngưỡng mộ trong nhiều thế hệ trẻ ở châu Mỹ La Tinh một phần bởi vì Che chết sớm và một phần do Fidel Castro đánh bóng đến mức không thể nào bóng hơn.

Như người viết đã phân tích trước đây, những lãnh tụ cộng sản thường tận diệt kẻ thù còn sống nhưng ca tụng kẻ thù đã chết. Stalin ca tụng Lenin, Fidel Castro ca tụng Ernesto “Che” Guevara, Đặng Tiểu Bình ca tụng Mao Trạch Đông.

Nếu Ernesto “Che” Guevara không làm cách mạng phiêu lưu Nam Mỹ mà tiếp tục ở lại Cuba, thật khó tưởng tượng ông ta có thể sống sót dưới bàn tay của Fidel Castro. Một rừng không có hai cọp, một nước không có hai vua, đừng nói chi là quan hệ giữa Che và Fidel Castro rạn nứt trước khi Che tạm biệt vợ con lần cuối và lên đường đi Bolivia cuối năm 1966.

Nhưng hôm nay tại Cuba, hình ảnh Che được dựng lên trên khắp ngã đường. Xác chết không nghe được lời ca tụng, không ném được mỹ vị cao lương, không sống trong các biệt thự có kẻ hầu người hạ, chỉ có đám độc tài đang thống trị đất nước mới thật sự là những kẻ hưởng thụ quyền lực.

Nhắc đến việc thay đổi tư duy, nhận thức, không thể quên ơn Giáo sư Phan Đình Diệu vì ông đã kêu gọi người Việt Nam “thay đổi tư duy” rất sớm.

Năm 1992, Tiến sĩ Phan Đình Diệu phát biểu tại một hội nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: *“Một mặt, chúng ta thừa nhận nền kinh tế thị trường với những chủ thể kinh tế tự do, bình đẳng của nó, nhưng mặt khác, chúng ta vẫn duy trì một hệ thống tổ chức xã hội theo mô hình chủ nghĩa xã hội nhà nước. Đây là một mâu thuẫn khó dung hòa được... Cũng xin phép nói rằng một đảng theo chủ nghĩa cộng sản, nếu thực sự kiên định với chủ nghĩa cộng sản, thì không thể lãnh đạo sự phát triển kinh tế thị trường là cái mâu thuẫn như nước và lửa với học thuyết xây dựng xã hội cộng sản”*.

Thời gian đó, internet còn phôi thai, một nhóm bạn chuyển nhau đọc qua email những lời phát biểu của ông với tấm lòng ngưỡng mộ.

Khoảng năm 2005, Giáo sư Phan Đình Diệu tổng kết các suy nghĩ thành những bài viết rõ ràng và chi tiết hơn nhằm đưa ra một “khung mẫu tư duy mới” thay thế cho khung mẫu kiểu cũ. Hẳn nhiên đảng không đếm xỉa gì đến những lời gan ruột của ông mặc dù trong tất

cả văn kiện quan trọng của đảng đều có nhắc đến “vận dụng một cách sáng tạo”, “cách mạng tư duy”, “chủ động nắm bắt thời cơ”, “đẩy mạnh kinh tế thị trường”...

Người viết không phải đồng ý hết với quan điểm của giáo sư khi ông chỉ muốn “thay rượu” nhưng cho rằng không cần thiết phải “đổi bình.” Trong lý thuyết cũng như trong thực tế diễn ra của phong trào cộng sản quốc tế cho thấy dù chậm hay nhanh, dù hòa bình hay bạo lực, cơ chế chính trị đều phải được thay đổi bằng cách mạng.

Lúc 7 giờ 12 phút tối ngày 25 tháng 12 năm 1991, Mikhail Gorbachev nhìn lên ống kính truyền hình và nói “Chúc quý vị mọi điều tốt đẹp” giữa sự thờ ơ của đa số dân Nga. Không ai hồi hộp, đợi chờ giờ phút đánh dấu sự cáo chung của chế độ cộng sản lớn nhất trên thế giới vì khi ông nói cách mạng đã diễn ra rồi.

Những lời kêu gọi của Giáo sư Phan Đình Diệu, dù sao cũng tác động được nhiều người, nhất là thế hệ của người viết ngày đó ở hải ngoại, tất cả đều sinh ra ở miền Nam, lớn lên và học hành ở ngoài nước nên chắc chắn ông không biết. Người viết xin dừng lại ở đây để cảm ơn ông.

Điều đó cho thấy, con đường phục hưng dân tộc không phải là độc đạo mà có thể từ nhiều ngã khác nhau. Mỗi người Việt Nam sinh ra và lớn lên trong những hoàn cảnh gia đình, thế hệ không giống nhau, mang trên lưng một quá khứ khác nhau và do đó, tình yêu nước cũng thuận theo điều kiện mà thể hiện. Nhưng dù từ ngã nào đi nữa, muốn đồng hành cùng dân tộc và thời đại, trước hết phải thay đổi tầm nhìn và nhận thức.

Dù còn rất nhiều người bị hệ thống tuyên truyền của đảng làm xơ cứng nhận thức và che kín tầm nhìn, so với thời kỳ Giáo sư Phan Đình Diệu mới giống lên tiếng nói, số người Việt ý thức được dân chủ là nguyện vọng của dân tộc, là bước cần thiết đầu tiên để “thoát

Trung” và là khẩu hiệu của thời đại cũng đông đảo hơn nhiều. Chuyến tàu lịch sử dừng lại ở nhiều ga, tại mỗi nơi có người bước xuống và người bước lên nhưng chặng cuối cùng tự do dân chủ và nhân bản mỗi ngày một gần và sẽ đến.

MƯỜI LÝ DO NHÂN DÂN VIỆT NAM KHÔNG CHÀO ĐÓN TẬP CẬN BÌNH

Sau khi cơn hờn giận Hải Dương 981 tạm thời dịu xuống, Tập Cận Bình, vào đầu tháng 4 năm 2015 đã dành cho Nguyễn Phú Trọng một buổi tiếp đón trịnh trọng ngoài sự tưởng tượng của y mặc dù trước đó họ Tập đã từ chối tiếp y. Đáp lại ơn mưa móc, tháng 5 năm 2015, đảng Cộng sản Việt Nam cũng sẽ tiếp đón Tập Cận Bình bằng những lễ nghi vô cùng trịnh trọng dù trên con đường biên giới hải cốt của hàng vạn thanh niên Việt Nam vẫn còn rơi rớt và trong vùng biển Việt Nam máu ngư dân vẫn ngày đêm đổ xuống trong tức tưởi âm thầm.

Rất nhiều lý do tại sao nhân dân Việt Nam không chào đón Tập Cận Bình, tôi chỉ tóm tắt mười lý do tiêu biểu:

1. Truyền bá tư tưởng cộng sản độc hại sang Việt Nam

Mặc dù máu của hàng vạn đồng bào Việt Nam đổ xuống trong cuộc chiến tranh chống Pháp phát xuất từ lòng yêu nước chân thành và trong sáng, cuộc chiến gọi là “chống Pháp giành độc lập” do cộng sản Việt Nam phát động, về mặt chiến lược (lấy nông thôn bao vây thành thị) và chiến thuật (biển người) đều hoàn toàn do Trung Cộng quyết định. Cộng sản Việt Nam chỉ biết thừa hành. Và để rồi, sau khi chiếm được nửa nước, tư tưởng cộng sản và đường lối độc tài toàn trị dã man của Mao Trạch Đông được áp dụng một

cách triệt để tại miền Bắc, cụ thể nhất qua các cuộc cải cách ruộng đất giết hại hàng trăm ngàn người dân vô tội.

Câu nói của Mao: *“Nhiệm vụ trung tâm và hình thức cao nhất của cách mạng là nắm lấy quyền lực thông qua đấu tranh vũ trang và giải quyết vấn đề bằng chiến tranh”* là tư tưởng chỉ đạo của đảng Cộng sản Việt Nam khi vạch định đường lối suốt hai cuộc chiến.

Chiến tranh là phương tiện để đạt đến quyền lực chứ không phải giải phóng dân tộc như bộ máy tuyên truyền của đảng rêu rao.

2. Liên đới chịu trách nhiệm cho cái chết của hơn 3 triệu người Việt Nam

Cùng với đảng Cộng sản Việt Nam, Trung Cộng phải liên đới chịu trách nhiệm cho cái chết của hơn 3 triệu người Việt Nam trên cả hai miền trong giai đoạn từ 1955 đến 1975 dưới chiêu bài “chống Mỹ cứu nước”. Cuộc chiến này thực chất chỉ nhằm bành trướng chủ nghĩa cộng sản trên toàn lãnh thổ Việt Nam và mở rộng vùng an toàn biên giới phía Nam của Trung Cộng như chính Mao thừa nhận.

Dưới mắt Mao Trạch Đông và các lãnh đạo Trung Cộng sau y, vị trí của Việt Nam không khác gì vị trí của Bắc Triều Tiên và Đài Loan. Ngoài ra, các lãnh đạo cộng sản Việt Nam chỉ là những con cờ trong cuộc chạy đua của Trung Cộng để giành ảnh hưởng trong phong trào cộng sản quốc tế với Liên Xô. Ngay cả khẩu hiệu “Chống Mỹ cứu nước” một thời là mệnh lệnh thiêu thân của hàng triệu thanh niên miền Bắc trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 cũng phát xuất từ Trung Cộng trong chiến tranh Triều Tiên.

Bằng chứng là vào ngày 7 tháng 7 năm 1954, khi chưa có một người Mỹ nào đến Việt Nam, Hồ Chí Minh đã tuyên bố: *“Hiện nay đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới và nó đang trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Đông Dương, cho nên mọi việc của ta đều nhằm chống đế quốc Mỹ”*. Câu nói đó nhái lại câu của Mao Trạch Đông nói về Mỹ.

3. Cướp Hoàng Sa và một phần Trường Sa của Việt Nam

Bất chấp luật pháp quốc tế, ngày 19 tháng 1 năm 1974 Trung Cộng đã đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Hải quân Việt Nam Cộng Hòa có 75 sĩ quan và binh sĩ hy sinh trong đó họ tổng hạm Nhật Tảo (HQ-10) có 63 người chết trong đó có hạm trưởng Nguyễn Văn Thà. Vào ngày 14 tháng 3 năm 1988, hải quân Trung Cộng đã bắn chìm 3 tàu, giết chết 74 binh sĩ Việt Nam ở phía nam bãi đá Gạc Ma.

Quốc Vụ viện Trung Cộng ngay sau đó đã hợp thức hóa hành động cướp đảo này khi phê chuẩn thành lập thành phố Tam Sa bao gồm các đảo vừa chiếm được trên Biển Đông trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam mà chúng gọi là Tây Sa và Nam Sa.

4. Ủng hộ Pol Pot tàn sát dân Việt Nam

Chính Mao Trạch Đông, ngày 21 tháng 6 năm 1975 đã tuyên bố ủng hộ Pol Pot gây hấn với Việt Nam và sau đó viện trợ cho Pol Pot hàng trăm xe tăng, đại pháo và nhiều máy bay chiến đấu để chuẩn bị cho các trận đánh lớn có thể xảy ra. Trong giai đoạn này, Trung Cộng là đồng minh duy nhất của Khmer Đỏ. Pol Pot chủ trương chỉ cần một người Campuchia giết được ba chục người Việt, dân Campuchia sẽ tiêu diệt toàn bộ dân tộc Việt Nam.

Các cuộc đột kích vào đảo Thổ Châu, Phú Quốc, nhiều địa phương thuộc các tỉnh An Giang, Tây Ninh, đốt phá làng mạc, giết người, bắt cóc, bịt mắt thả sông của Khmer Đỏ trong giai đoạn 1977 - 1978 phát xuất từ chủ trương này.

5. Giết chết 30.000 thanh niên Việt Nam trong Chiến tranh biên giới 1979

Ngày 17 tháng 2 năm 1979, Đặng Tiểu Bình xua khoảng từ 300 ngàn đến 500 ngàn quân, tùy theo nguồn ghi nhận, tấn công Việt

Nam trong cuộc chiến gọi là Chiến tranh Biên giới Việt - Trung. Kết quả, hơn 30 ngàn thanh niên Việt Nam đã bị giết trong hơn ba tuần lễ chiến tranh xâm lược này.

Trên đường rút lui, binh lính Trung Cộng được lệnh san bằng các thị xã, thị trấn mà Trung Cộng chiếm được, dùng thuốc nổ phá sập từ công sở đến bưu điện, từ bệnh viện đến trường học, từ chợ búa đến cầu cống.

Cuộc chiến tranh biên giới là để thanh toán nợ máu xương giữa hai đảng cộng sản, không dính dáng gì đến dân tộc Việt Nam nhưng nhân dân Việt Nam đã và đang phải trả bằng máu từ bao nhiêu thế hệ trước năm 1975 cho đến nay và chưa biết ngày nào mới trả hết nợ giùm cho đảng Cộng sản Việt Nam.

6. Phát động chiến tranh xoi mòn biên giới Việt Nam

Dù sở hữu một lãnh thổ bao la, các thế hệ lãnh đạo Trung Cộng vẫn hèn hạ tiếp tục phát động chiến tranh xoi mòn biên giới Việt Nam. Hàng loạt các trận xoi mòn biên giới đã xảy ra khi chiến tranh Việt Nam còn đang diễn ra trước 1975.

Sau chiến tranh biên giới 1979, Trung Cộng tiếp tục các trận chiến xoi mòn như trận Cao Bằng năm 1980, Lạng Sơn và Hà Tuyên năm 1981, Vị Xuyên, Hà Tuyên năm 1984, Lão Sơn, Hà Giang năm 1984, Vị Xuyên lần nữa vào năm 1985 và năm 1986.

Riêng trận Lão Sơn ngày 26 tháng 4 năm 1984, theo lời kể của viên tư lệnh quân Trung Cộng mà người viết đã dịch từ *China Defence* vài năm sau đó, đã có 3.700 binh sĩ Việt Nam bị giết. Thân xác họ, thay vì được trao trả cho phía Việt Nam hay chôn cất, đã bị đốt cháy bằng xăng dọc chân núi Lão Sơn trong lãnh thổ Việt Nam. Trung Cộng có thể khoác lác tuyên truyền về con số và cách chết của tuổi trẻ Việt Nam, nhưng Lão Sơn rơi vào tay Trung Cộng là sự thật.

7. Ngang nhiên vi phạm các quy định của Công ước Luật Biển 1982 và luật pháp quốc tế

Tháng 5 năm 2009, Trung Cộng trình lên Liên Hiệp Quốc bản đồ mới trong đó có “Đường lưỡi bò 9 đoạn” bao gồm bốn nhóm quần đảo, bãi ngầm lớn trên biển với khoảng 80% diện tích mặt nước của Biển Đông, chỉ chừa lại khoảng 20% cho tất cả các nước còn lại. Việt Nam, nếu căn cứ vào “đường lưỡi bò” của Trung Cộng, chỉ có bờ mà không còn biển.

Dù lời tuyên bố không được quốc tế chấp nhận, Trung Cộng vẫn ngang nhiên tiến hành việc xây dựng các cơ sở không chỉ về hành chánh, y tế, du lịch mà cả phi đạo quân sự trong vùng biển Việt Nam.

Từ đầu năm 2015, Trung Cộng đã tiến hành xây dựng 5 đảo nhân tạo chung quanh quần đảo Trường Sa với mục đích kiểm soát khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên hiện đang có 5 quốc gia tuyên bố chủ quyền trong đó có Việt Nam. Thái độ và hành động bá quyền của Trung Cộng vi phạm các quy định của Công ước Luật Biển 1982 cũng như luật pháp quốc tế về hàng hải.

8. Tàn sát ngư dân Việt Nam

Trung Cộng thẳng tay tàn sát một cách dã man tầng lớp ngư dân Việt Nam vô tội trên những chiếc thuyền gỗ thô sơ và không một tác sất trong tay. Những tên cướp biển nói tiếng Quan Thoại này trong 40 năm qua đã giết rất nhiều ngư dân vô tội. Trong thời kỳ Internet tương đối phổ biến, những tin tức như cái chết thảm thương của 9 ngư dân Thanh Hóa còn được biết đến nhưng 30 năm trước đó thì không ai biết.

Không có một kết toán nào tổng kết bao nhiêu ngư dân Việt Nam đã chết dưới tay của hải quân Trung Cộng. Nỗi bất hạnh của ngư dân Việt Nam đã âm thầm hòa tan vào sự chịu đựng triền miên của

dân tộc Việt Nam như máu của họ đã và đang hòa tan vào nước Biển Đông xanh thẳm.

9. Nuôi dưỡng tập đoàn lãnh đạo độc tài cộng sản Việt Nam

Lãnh đạo Trung Cộng nuôi dưỡng một tập đoàn lãnh đạo độc tài cộng sản Việt Nam đang tâm rước voi giày mả tổ. Lãnh đạo Trung Cộng hơn ai hết biết rất rõ tham vọng cố bám vào chiếc ghế quyền lực của giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam. Làm gì thì làm, nói gì thì nói, lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng hiểu hiện nay chỉ còn nắm đảng cầm quyền mang nhãn hiệu búa liềm. Nắm giữ cộng sản Việt Nam về mặt lý luận tư tưởng không chỉ để bảo vệ cơ chế mà còn tránh sự sụp đổ dây chuyền trong trường hợp cách mạng dân chủ tại Việt Nam diễn ra trước.

Về phía cộng sản Việt Nam, chủ trương “hợp tác hỗ tương bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các quốc gia” của lãnh đạo cộng sản Việt Nam phù hợp với ý muốn của Trung Cộng. Ngay cả các cường quốc Anh, Nhật, Pháp cũng không chủ trương “hợp tác bình đẳng” nói chi là những nước mang số phận nhược tiểu, sâu sau như Việt Nam. Lãnh đạo các nước nhỏ sợ dĩ vượt qua được những nhược điểm khách quan của đất nước họ bởi vì họ biết cách vận dụng chính sách đối ngoại của các cường quốc để phục vụ cho sự phát triển của đất nước.

10. Thiếu tư cách của một lãnh đạo

Tập Cận Bình không có tư cách của một lãnh đạo cũng như một con người với những nhận thức lịch sử tối thiểu để nhân dân Việt Nam có thể tha thứ và chào đón y.

Lãnh đạo Trung Cộng tận dụng bộ máy tuyên truyền để đưa biến cố Tàn sát Nam Kinh (Nanking Massacre) thành một trong những cuộc thảm sát khủng khiếp nhất trong lịch sử loài người sau khi thành phố này rơi vào tay Nhật trong chiến tranh Hoa - Nhật lần thứ hai (1937 - 1945). Từ 1950 đến 2010, lãnh đạo Chính phủ Nhật đã 52

lần xin lỗi về các lỗi lầm do quân đội Nhật gây ra nhưng các lãnh đạo Trung Cộng vẫn chưa vừa ý.

Nhật Bản chỉ chiếm đóng Trung Hoa 9 năm, còn Trung Quốc chiếm đóng Việt Nam hàng trăm lần lâu hơn thế. Các lãnh đạo Trung Cộng có bao giờ xin lỗi một cách chính thức dân tộc Việt Nam về bao nhiêu tội ác mà tổ tiên của Tập Cận Bình đã gây ra cho dân tộc Việt Nam trong suốt dòng lịch sử?

Với điều kiện địa lý chính trị hiện nay, Việt Nam dù có tự do dân chủ vẫn phải đối đầu với các lãnh đạo Trung Cộng và vẫn phải gặp nhiều khó khăn nhưng chắc chắn sẽ đối đầu trong cương vị một chính phủ hợp hiến, chính danh của một nước có chủ quyền được quốc tế cảm tình chứ không phải đám lãnh đạo chỉ biết cúi đầu tuân phục thiên triều Trung Cộng như hiện nay. Nhưng dù sao đó cũng là chuyện ngày mai, còn hôm nay, nhân dân Việt Nam dứt khoát không có lý do gì để chào đón Tập Cận Bình.

NHÌN TẮM BIA TỬ ĐỒ NIỆM Ở GALANG SUY NGHĨ VỀ HÒA GIẢI

Dấu tích của con người trên địa cầu không chỉ là Kim Tự Tháp, Angkor Wat, Mona Lisa hay những bản giao hưởng bất tử mà còn là Auschwitz, Armenia, Rwanda và nhiều hành động diệt chủng tàn bạo và bất nhân khác. Thật vậy, bên cạnh những bậc thánh nhân mang lại an lạc và giải thoát cho con người, những nhà khoa học có khả năng sáng chế những cái hay cái đẹp để làm thăng hoa cho cuộc sống, cũng có những ác nhân như Hitler, Pol Pot, Stalin, Bin Ladin lại có thể nghĩ ra những cách giết người vô cùng dã man, tàn độc.

Nhắc đến Bin Ladin, tôi lại nhớ đến biến cố 11 tháng 9 năm 2001. Tôi làm việc trong ngành tài chính và nơi tôi làm việc cũng có tên là World Trade Center, mặc dù không phải là World Trade Center New York. Đồng nghiệp của tôi, trong đó nhiều người tôi quen biết, làm trong tòa nhà ngay bên kia đường của World Trade Center. Nơi tôi làm, giống như hầu hết các công ty tài chính khác, dọc bốn bức tường và các cột chính thường treo nhiều máy truyền hình để nhân viên có thể trực tiếp theo dõi biến động của thị trường đang diễn ra nhiều nơi trên thế giới. Buổi sáng ngày 11 tháng 9 năm 2001, thay vì nghe tin tức thị trường, tôi bàng hoàng nhìn cảnh khói lửa mịt mù đang trực tiếp chiếu trên hàng chục máy truyền hình. Hình ảnh chiếc máy bay thứ hai cất cánh từ thành phố tôi đang sống, lao vào

tòa nhà phía nam của khu thương mại World Trade Center sẽ không bao giờ phai đi trong trí nhớ của tôi. Đứng nhìn cột khói bốc cao, tôi xúc động như đang đứng nhìn chính căn nhà mình đang cháy, và tương tự nhìn cảnh những người nhảy xuống trong tuyệt vọng từ những tầng lầu cao, tôi cảm tưởng những người thân yêu của mình lao vào cõi chết. Mỗi khi nhìn lại Ground Zero trở trụ, trên đó một lần là World Trade Center New York sầm uất, tôi lại chạnh lòng nghĩ đến những người dân vô tội đã chết. Tại sao những thành viên của tổ chức Al-Qaeda lại có thể làm công việc giết người tàn nhẫn như thế? Họ nhân danh ai và họ thật sự vì ai?

Thời gian qua đi, cuộc sống đã dần dần trở lại bình thường. Những chuyến bay cất cánh từ phi trường quốc tế Logan bên kia cửa sổ của phòng làm việc không còn làm tôi nghĩ ngợi xa xôi. Thế nhưng, tuần trước, khi nhìn vết tích của tấm bia tưởng niệm thuyền nhân chết trên đường vượt biển ở Galang bị nhà nước Việt Nam yêu cầu chính phủ Nam Dương đập bỏ, cơn xúc động khi nhìn cảnh Ground Zero, tưởng chừng như lắng xuống lại lần nữa nhói lên. Hai sự việc thoạt nhìn không dính líu gì nhau. Hai tòa nhà ở New York không phải là bia tưởng niệm; tổn thất vật chất ở New York lên đến hàng trăm tỉ đô-la trong lúc tấm bia tưởng niệm đồng bào bạc phước ở Galang nhiều lắm là vài ngàn đô-la; số người chết ở hai tòa nhà thương mại New York là 2.986 người trong lúc bia tưởng niệm ở Galang chỉ là một tấm đá đơn sơ. Có liên hệ gì chẳng giữa hai di tích? Có chứ. Điều giống nhau không phải ở chỗ người chết mà là người sống, không phải từ phía nạn nhân mà ở kẻ gây ra tội ác, không phải thiệt hại về vật chất mà là những tác hại tinh thần, không phải ở hành động mà là suy nghĩ. Và quan trọng nhất, cả hai sự tàn phá đều phát xuất từ những kẻ có cùng một tâm thức, mang cùng một não trạng, đó là tính cực đoan, hận thù và sợ hãi còn ám ảnh và đè nặng trong tư duy họ.

Tôi nghĩ đến nỗi bất hạnh của nạn nhân bởi vì tôi đã từng ở trại tỵ nạn và đã một lần phó thác cuộc đời mình cho may rủi trên vùng biển đó. Những ngày ở Palawan, tôi thường ngồi nhìn mặt trời lặn, tự hỏi phải chăng phía sau vầng ráng đỏ cuối chân trời kia là quê hương tôi là Hội An, là Đà Nẵng thân yêu. Những hình ảnh mẹ lạc cha, vợ xa chồng, anh mất em, đứa bé bị bỏ quên đứng khóc trên đường ra bãi, chuyến hải hành vô định trên Biển Đông trùng trùng gió bão, đói khát, lo âu, tuyệt vọng vẫn nhiều đêm trở về trong giấc ngủ tôi. Tôi vẫn nhớ phía cuối trại Palawan là một căn nhà nhỏ, lúc nào dường như cũng tối. Người đến trước bảo đó là chỗ ở của ba thuyền nhân còn may mắn sống sót từ chuyến ghe của gần một trăm người. Sau hai tháng trời chết máy trôi bồng bềnh trên biển, một trăm người khi ra đi đến nơi chỉ còn lại ba người. Ngoại trừ phái đoàn cao ủy tỵ nạn, ba người kia không tiếp xúc với ai, không tâm sự với ai, không chia sẻ với ai làm cách nào họ đã không chết đói, chết khát. Họ giữ cho riêng họ nỗi đau thầm kín, và tôi tin có thể sẽ không bao giờ ai biết. Phía sau trại là căn nhà của những người phụ nữ bị hải tặc hiếp dâm. Những phụ nữ bất hạnh kia lẩn tránh trong nhà, ít khi ra ngoài để khỏi nghe những lời hỏi han, dù chỉ để an ủi cho số phận hẩm hiu của họ. Nhiều trong số những người đi cùng ghe với các chị đã gởi thân trên biển, bỏ xác trên các đảo san hô sau những lần bị hiếp dâm tập thể. Trên bờ cát Palawan, có một em bé chừng năm, sáu tuổi, mỗi chiều vẫn ngồi nhìn ra ngoài khơi như thói quen chờ mẹ đi chợ về, khác chăng, mẹ của em sẽ không bao giờ về nữa. Cha, mẹ, chị và em của em đã chết trong chuyến hải hành dài cả tháng trời. Không ai biết rõ em từ đâu ra đi. Nếu có người nào hỏi, em chỉ vồn vện trả lời rằng em đến từ Việt Nam, và đó cũng là tất cả những gì em biết về gia đình bạc phước và đất nước đầy bất hạnh của em.

Hoàn cảnh tương tự như thế cũng đã xảy ra trong các trại tỵ nạn khác trong vùng Đông Nam Á như Galang, Bidong, Leamsing,

Sungei Besi, Bataan, White Head, Panat Nikhom và hàng chục trại tỵ nạn khác, nơi nhiều trăm ngàn người Việt Nam đã một lần tá túc để chờ ngày định cư. Phần đông đồng bào đến trại sau khi đã trải qua một cuộc hải hành nhuộm đầy máu và nước mắt. Họ cố nuốt đau thương đưa tay cầm chén gạo tình người. Những tiếng thank you, merci, danke, gracias vụng về, ngượng ngập từ cửa miệng của những người ở tuổi ba mươi, và ngay cả năm mươi, bảy mươi nhưng chỉ mới bắt đầu tập nói.

Trong những đợt sóng người vượt biển từ sau mùa bão lửa 1975, bao nhiêu người đã ở lại trong lòng biển? Một trăm ngàn, hai trăm ngàn hay năm trăm ngàn như Liên Hiệp Quốc thống kê? Những con số mà chúng ta thường nghe, thường đọc, thật ra chỉ là những phỏng đoán để điền vào khoảng trống cần thiết cho một bản thống kê. Con số thật đã vĩnh viễn nằm yên trong lòng biển. Sáng nay, trên đất nước Việt Nam, có những bà mẹ già ba mươi năm sau vẫn còn nuôi hy vọng người phát thư buổi sáng sẽ trao cho mẹ lá thư đầu của đứa con ra đi từ nhiều năm trước. Đêm nay, có những người vợ nằm nghe tiếng lá rơi bên thềm mà ngỡ tiếng chân chồng mình trở về bên căn nhà cũ. Lịch sử rồi sẽ sang trang nhưng cái chết đau thương của hàng triệu người Việt Nam sẽ còn ở lại rất lâu trong lòng dân tộc như máu người Việt Nam sẽ không bao giờ phai đi trong màu nước Thái Bình Dương.

Ngày trước ở miền Nam, tuy khói lửa chiến tranh đang phủ một màu đen trên đất nước nhưng không một giáo trình tiểu học nào dạy trẻ em để thù ghét nhau, chém giết nhau. Mỗi sáng thứ hai trên tấm bảng đen của lớp học bao giờ cũng có một câu châm ngôn đầu tuần thấm đượm tình dân tộc, lòng kính nhớ tổ tiên, ơn cha mẹ sinh thành dưỡng dục. Câu cách ngôn đầu tiên một học sinh tiểu học miền Nam được dạy nếu không là “Một giọt máu đào hơn ao nước lã” thì cũng “Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Người trong một

nước phải thương nhau cùng”. Giống những người lính ngoài mặt trận đang cố gắng bảo vệ từng tấc đất, từng con sông, các thầy các cô trong ngành giáo dục cũng đã cố gắng giữ lại những đức tính nhân bản, dân tộc trong tâm hồn các thế hệ măng non miền Nam. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc có đạo, có truyền thống kính trọng anh linh những người đã chết. Tình ruột thịt nghĩa đồng bào được hun đúc nhiều năm trong tâm thức đã thôi thúc những người còn sống sót dựng lên những tấm bia tưởng niệm đồng bào ở Galang, Bidong và những nơi có dấu chân của người Việt tỵ nạn.

Một mặt của tấm bia ở Galang viết: *"Tưởng nhớ hàng trăm ngàn người Việt Nam đã thiệt mạng trên đường tìm tự do (1975 - 1996). Dù họ đã chết vì đói, khát, bị hãm hiếp, bị kiệt sức hoặc vì một nguyên nhân nào khác, chúng ta cầu xin rằng họ bây giờ được hưởng yên bình vĩnh cửu. Sự hy sinh của họ không bao giờ bị quên lãng. Các cộng đồng người Việt hải ngoại, 2005"*. Tại sao những người lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam, vốn thích nhân danh những điều tốt đẹp nhất trên đời, những lý tưởng cao thượng và vĩ đại nhất của nhân loại, lại có thể yêu cầu Chính phủ Nam Dương, Mã Lai đập phá những tấm bia tưởng nhớ những người đã chết? Có gì trong những giòng chữ đó vi phạm đến an ninh quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam? Có gì trong những giòng chữ đó xúc phạm đến các lãnh tụ cộng sản đã chết hay còn sống? Không. Nếu có chẳng, trong tấm bia đá đơn sơ kia có dấu vết của những bào thai bị chết ngộp khi còn trong bụng mẹ, có tiếng khóc của những trẻ thơ đang đói khát, có giọt máu của người phụ nữ Việt Nam đau đớn trong bàn tay hải tặc, có tiếng gào tuyệt vọng của bà mẹ giữa cơn bão lớn ngoài khơi.

Chưa bao giờ trong ba chục năm qua, cụm từ “hòa giải dân tộc, xóa bỏ quá khứ” lại được nhắc đi nhắc lại nhiều như trong những ngày này. Các lãnh đạo đảng và nhà nước chủ trương hòa giải. Nhiều trí thức, học giả hô hào hòa giải. Nhiều nhà văn, nhà thơ cổ

võ cho tinh thần hòa giải. Nhiều vị lãnh đạo tôn giáo kêu gọi lấy tình thương xóa bỏ hận thù.

Thật ra, bản thân của cụm từ hòa giải không có gì sai trái, và tương tự, đem tình thương xóa bỏ hận thù là một tư tưởng vô cùng cao quý. Từ kinh nghiệm sống đầy thăng trầm và trắc trở của mình, tôi tin rằng tình thương là cứu cánh của mọi nỗi khổ đau, và tôi cũng tin rằng nỗi đau trong trái tim dân tộc hơn nửa thế kỷ qua phải được hóa giải, không phải bằng “ai thắng ai” nhưng bằng tinh thần cảm thông, tình thương, bao dung và hướng thiện. Vâng, nhưng trước khi vượt qua quá khứ, mỗi người Việt Nam, từ cấp lãnh đạo đảng, nhà nước cho đến một người dân thường đang ở trong hay ngoài nước, phải can đảm nhìn vào sự thật, và những ai có trách nhiệm cho những tang thương đổ vỡ của đất nước phải biết thừa nhận những sai lầm và thực hiện các biện pháp căn bản để thay đổi đất nước. Con đường hòa giải là đại lộ hai chiều và là chiếc cầu nhiều nhịp. Không ai có thể đứng bên này sông ra lệnh người khác bơi qua để hòa giải với mình. Tôi tin rằng khi nhìn vào sự khổ đau phải nhìn vào nguyên nhân của nó hơn là chỉ nhìn vào sự lở lói bên ngoài. Những lở lói hôm nay của đất nước bắt nguồn từ ba mươi năm đầy lấm lổ của giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam.

Nếu thực tâm hòa giải, giới lãnh đạo đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam lẽ ra phải là những người dựng lên tấm bia tưởng niệm đó; lẽ ra họ là người phải lo chăm nom hương khói những phần mộ, hồi hương hài cốt những người đồng bào không may mất bỏ thây trên xứ lạ quê người. Quá khứ tuy khó có thể quên ngay nhưng tôi tin dù nói gì đi nữa trong lòng con người Việt Nam cũng còn nhiều bao dung, tha thứ. Người dân Việt Nam dù bị lừa gạt năm lần bảy lượt nhưng trong trái tim của họ màu độ lượng vẫn đậm hơn màu thù hận. Chịu đựng trong cơn mưa dài nửa thế kỷ, dân tộc Việt Nam đang quá cần một ngày nắng đẹp. Hòa thượng Thích Huyền Quang,

một trong những nhà lãnh đạo tôn giáo bị tù đầy, hành hạ nhiều nhất sau 1975, nhưng trong buổi tiếp xúc với ông Phan Văn Khải tại Hà Nội ngày 2 tháng 4 năm 2003, cũng đã nhấn mạnh đến tinh thần hòa giải và sẵn sàng gác qua quá khứ đầy khắc nghiệt mà bản thân ngài và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất gánh chịu suốt gần ba mươi năm để cùng góp tay nhau xây dựng đất nước nếu đảng và nhà nước thành thật hối cải những sai lầm. Tiếc thay bao nhiêu cơ hội đã đến và đi trước thái độ thờ ơ của đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam.

Đối với những người lãnh đạo cộng sản, phương pháp truyền thống để gọi là “xóa bỏ quá khứ”, không chỉ ở Việt Nam mà nhiều nơi trên thế giới trước đây, đơn giản là đập bỏ, phá hủy. Những tội ác như Goulag và thanh trừng ở Liên Xô, Cách mạng Văn hóa và Công xã Nhân dân ở Trung Quốc, chính sách Năm số không (Year Zero) của Pol Pot ở Campuchia, Tư tưởng Juche của Kim Nhật Thành ở Bắc Hàn, Cải cách ruộng đất ở Việt Nam... tuy khác nhau về hình thức, mức độ nhưng đều bắt nguồn sâu xa từ lý thuyết cộng sản, đúng như Marx khẳng định trong *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*: “*Những người vô sản chẳng có gì là của mình để bảo vệ cả, họ phải phá hủy hết thảy những cái gì, từ trước đến nay, vẫn bảo đảm và bảo vệ chế độ tư hữu*”.

Tôi biết điều đó và nhiều độc giả biết điều đó nhưng đồng bào chúng ta với bản chất nhân hậu, thường có thói quen nghĩ rằng, dù sao những người lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam cũng sinh ra từ một đất nước có truyền thống văn hóa bốn ngàn năm. Dân tộc Việt Nam là một trong số rất ít quốc gia, ở đó người dân đã gọi nhau bằng hai tiếng đồng bào thiết tha triu mến. Tiếc thay, những gì vừa xảy ra ở Galang đã giết đi chút hy vọng cuối cùng ngay cả trong những người ôn hòa và kiên nhẫn nhất. Việc xúc phạm đến anh linh những đồng bào đã qua đời trong hoàn cảnh vô cùng thương

tâm trên biển, không những xát muối vào vết thương vẫn còn đang mưng mủ mà còn đào sâu thêm sự rẽ chia, phân hóa hôm nay và nhiều thế hệ Việt Nam mai sau.

Hành động đập bia để phi tang còn là lời tự thú của giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng. Nói rõ hơn, họ công khai thú nhận rằng nếu không có kinh tế mới, không có những trại tập trung, không có kiểm kê tài sản, không có đổi tiền năm lần bảy lượt, không có lý lịch ba đời và hàng chục chính sách bất nhân hà khắc hơn cả thời thực dân thì em Hoàng Thị Thu Cúc đã không treo cổ ở Thái Lan, đồng bào tỵ nạn đã không tự thiêu, tự sát tập thể ở Sungei Besi, Galang, Bidong mười năm trước, không có thảm cảnh cha bị cộp tha trong rừng già và mẹ xác trôi bồng bềnh trên biển. Các chính sách trả thù tàn nhẫn, tiêu diệt mọi mầm mống chống đối đã đẩy hàng triệu người dân Việt không còn chọn lựa nào khác hơn là ra biển để tìm đường sống trong con đường chết.

Trái với thái độ rụt rè đến mức chỉ dám câu chào hỏi xã giao Tổng thống Bush mà phải cầm giấy đọc như trường hợp ông Phan Văn Khải trong chuyến Mỹ du vừa rồi và sự hạ mình thần phục thiên triều Trung Quốc qua việc ông Lê Khả Phiêu ký hiệp ước biên giới lén lút năm 1999, đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam lại không có một hành động thành thật và cụ thể nào để chứng tỏ tinh thần hòa giải với những người cùng máu mủ với mình. Tại sao? Họ lấy lòng các nước lớn vì họ biết rằng các hình thức lật đổ chính quyền, các âm mưu đảo chánh, ám sát vốn quen thuộc trong thời kỳ chiến tranh lạnh đã trở thành lỗi thời trong thời đại kinh tế toàn cầu ngày nay. Mỗi quan tâm hàng đầu của chính quyền Mỹ không phải ai là người lãnh đạo Việt Nam hay đảng nào lãnh đạo Việt Nam nhưng ai đáp ứng nhiều nhất, phục vụ tốt nhất cho chính sách đối ngoại, đem lại nhiều mối lợi và tạo sự ổn định cho thị trường kinh tế thương

mại của họ. Chính quyền Mỹ không quan tâm tài sản của ông Lê Khả Khiêu, ông Lê Đức Anh trị giá bao nhiêu, ông Đỗ Mười sở hữu bao nhiêu biệt thự, ông Phan Văn Khải có bao nhiêu triệu đô-la, và họ cũng không cần nghe, cần biết, cần thấy tuyệt đại đa số người dân Việt Nam đang sống những tháng ngày cơ cực ra sao trên vỉa hè góc phố.

Lịch sử bang giao quốc tế cho thấy rằng những khái niệm hận thù, thương ghét chỉ tồn tại trong con người chứ không bao giờ là những phạm trù quốc gia. Quốc gia chỉ có quyền lợi chứ không có bạn hay thù. Cuộc chiến tranh lạnh giữa tư bản và cộng sản đã tàn và các liên minh quân sự đang chuyển sang liên minh kinh tế. Do đó, những ai chỉ nghe câu kết luận của Tổng thống Bush trong diễn văn nhậm chức: *"Tất cả những ai đang sống dưới chế độ độc tài bạo ngược và trong sự tuyệt vọng có thể biết là, Hoa Kỳ sẽ không làm ngơ trước tình trạng bị áp bức của các bạn, hoặc tha thứ cho những kẻ áp bức. Khi mà các bạn đứng lên vì tự do của mình, chúng tôi sẽ đứng về phía các bạn"* mà vội tin rằng vị tổng thống thứ 43 của Mỹ sẽ công khai và tích cực ủng hộ các phong trào dân chủ Việt Nam, có thể chỉ là một giấc mơ quá sớm. Với tổng sản lượng nội địa (GDP) vồn vện 45 tỉ đô-la, không bằng hai phần ba GDP của thành phố Thượng Hải, Việt Nam còn quá xa, quá nhỏ để trở thành một hấp lực cho đầu tư quốc tế đừng nói chi đến việc cạnh tranh với thị trường Trung Quốc.

Dân chủ là lý tưởng cao đẹp, là nếp sống văn minh nhưng đồng thời cũng là món hàng vô cùng đắt giá. Bằng chứng, Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Nga giành nhau để đem lại dân chủ cho Iran, Iraq trong lúc ba phần tư các quốc gia châu Phi hàng trăm năm nay vẫn còn chịu đựng dưới ách độc tài nghèo đói. Tại sao họ không giúp lật đổ các chế độ độc tài tại Congo, Gabon, Chad? Đơn giản vì các quốc gia đó quá nghèo, không có tài nguyên gì quý giá để đổi lấy món hàng dân

chủ. Tháng 6 năm 1989, để bày tỏ thái độ ủng hộ phong trào dân chủ tại Trung Quốc và phản đối việc nhà cầm quyền đàn áp sinh viên một cách đẫm máu trong biến cố Thiên An Môn, các quốc gia Mỹ, Nhật, Pháp, Đức đồng thanh lên án, các công ty lớn đe dọa ngừng đầu tư, hủy bỏ hợp đồng, nhưng không bao lâu, đầu cũng vào đó. Một mặt, các tổng thống Clinton, rồi Bush tiếp tục chỉ trích tình trạng nhân quyền tại Trung Quốc, trong khi một mặt khác, mười hai năm qua các công ty Mỹ đã đầu tư 450 tỉ đô-la vào Trung Quốc. Thị trường Trung Quốc với lao động rẻ mạt và sức mua lớn vẫn là miếng mồi béo cho các con mèo tư bản. Vận dụng mọi điều kiện chính trị thế giới vào công cuộc phục hưng dân tộc là một điều cần thiết, tuy nhiên, trách nhiệm chính vẫn nằm trên vai của các thế hệ Việt Nam yêu nước chứ không trông chờ vào ai khác.

Một lý do khác khiến giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam không thực tâm hòa giải với nhân dân Việt Nam vì họ rất sợ sức mạnh tổng hợp của dân tộc Việt Nam. Trung Quốc và Mỹ vì quyền lợi kinh tế, có thể không quan tâm đến chuyện thay đổi lãnh đạo tại Việt Nam, nhưng nhân dân Việt Nam, nếu có cơ hội chắc chắn sẽ làm ngay. Các lãnh đạo đảng biết rằng ngày nào dân tộc Việt Nam có cơ hội để đoàn kết nhau thành một khối thì đó cũng là ngày đánh dấu sự cáo chung của chế độ độc tài toàn trị tại Việt Nam. Bao nhiêu năm qua, cơ chế độc tài tồn tại nhờ vào sự hoài nghi Nam Bắc, sự phân hóa xã hội, sự chia rẽ trong cộng đồng dân tộc và họ luôn luôn tìm mọi cách để duy trì sự phân hóa, chia rẽ đó. Hành động yêu cầu đập bỏ những tấm bia tưởng niệm ở Galang là một phản ứng tuyệt vọng trước ánh sáng của sự thật. Sau ba mươi năm, đồng bào Việt Nam đã hiểu ra ai là nạn nhân và ai là những kẻ sống bám vào máu, mồ hôi và nước mắt của bao nhiêu thế hệ Việt Nam đã và đang đổ xuống.

Câu chuyện những sĩ quan và viên chức miền Nam bị tù ra miền Bắc trước đây là một bằng chứng. Khi đi ra họ đã bị dân chúng hai bên

đường chửi bới, mắng nhiếc, thậm chí còn có kẻ ném đất, ném bùn vào họ, nhưng mười năm sau trên chuyến tàu vào Nam, chính những người từng tin rằng lính miền Nam thích ăn thịt người, đã nhét vội vào bàn tay tù xanh xao những điều thuốc lá, những củ khoai mì. Món quà nhỏ nhoi không đáng giá bao nhiêu nhưng mang theo hơi ấm của tình dân tộc. Đồng bào miền Bắc cảm thông, thương xót người tù miền Nam không phải chỉ vì tình đồng bào ruột thịt mà thôi nhưng quan trọng hơn vì họ đã thấy được sự thật. Thấy được sự thật, hòa giải sẽ tự nhiên đến mà không cần ai phải hô hào kêu gọi, và có thể lúc đó chuyện hòa giải sẽ không còn cần thiết. Tôi tin một ngày khi chế độ độc tài tàn lụi, những người lính cũ Nam Bắc gặp nhau, sẽ không ai còn hứng thú nói về những ngày ở Khe Sanh, An Lộc, Bình Long hay trong các trại tù Hàm Tân, Thanh Phong, Thanh Hóa và cũng không thích nghe những lời xin lỗi nhau đã trở thành thừa thãi, nhưng sẽ nói nhiều về các con, các cháu của họ. Niềm hãnh diện của họ không phải là những tấm huy chương nhưng là công trình, dự án mà con cháu đang theo đuổi cho đất nước mình. Ngày đó, nhiều lắm, những ông già còn sống sót sẽ cùng uống với nhau một chén rượu nếp than, và như thơ Tô Thùy Yên, để gọi là “giải oan cho cuộc biển dâu này.”

Phân tích như thế để cùng thấy rằng, khi nhìn lại chặng đường dài đầy bi tráng của dân tộc, tất cả chúng ta, dù Nam hay Bắc, cầm súng hay không cầm súng, dù trực tiếp hay gián tiếp tham dự cuộc chiến, vượt biên ra đi hay ở lại chịu đựng, nói cho cùng, đều là nạn nhân của phong kiến, thực dân và độc tài lạc hậu. Nỗi đau của ngư dân Thanh Hóa bị hải quân Trung Quốc giết mới đây hay thảm cảnh người vượt biển chết chìm trên Biển Đông hơn ba mươi năm trước đều là nỗi đau chung của dân tộc. Trách nhiệm đưa đất nước vượt qua hố thẳm độc tài lạc hậu để vươn lên cùng thời đại là trách nhiệm của mọi người Việt quan tâm đến số phận dân tộc mình. Một dòng sông không ra biển không còn là dòng sông nữa và dù rộng lớn bao nhiêu cũng chỉ là ao

từ nước đọng. Dân tộc Việt Nam như một dòng sông lớn, phải vận hành theo luật tuần hoàn, tụ thành mây để làm nên những cơn mưa lớn và bay ra khơi để sớm trở về nguồn. Chúng ta đã từng chịu đựng như một dân tộc và tôi tin chúng ta sẽ vượt qua như một dân tộc.

Trong ý nghĩa đó, tấm bia tưởng niệm ở đảo Galang không chỉ để tưởng nhớ đồng bào đã hy sinh trên đường tìm tự do, mà quan trọng hơn, đó là một phần của lịch sử Việt Nam. Một trăm năm sau, hai trăm năm sau, các thế hệ Việt Nam sẽ tìm đến Bidong, Galang, Palawan, Sungei Besi, White Head, Panat Nikhom... để dò lại dấu chân của những người đi trước và lắng nghe tiếng biển thì thầm về một chặng đường bi tráng đã qua. Đập đổ tấm bia là một trọng tội với lịch sử, và giống như số phận của tập đoàn Taliban khi bắn sập các tượng Phật ngàn năm ở Afghanistan, không có đất sống cho những kẻ từ chối, khinh bỉ và hủy diệt các giá trị văn hóa thiêng liêng của dân tộc mình.

HAI CĂN BỆNH TRẦM KHA CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM: NÓI TRỄ VÀ NÓI DỐI

Sinh viên, học sinh Việt Nam vẫn nghĩ khẩu hiệu: “*Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người*” là nguyên tắc bất hủ của ông Hồ. Thật ra, câu nói đó lấy ý từ câu: “*Nhất niên chi kế, mạc như thọ cốc, thập niên chi kế, mạc như thọ mộc, bách niên chi kế, mạc như thọ nhân*”, nghĩa là: “*Kế hoạch cho một năm, không gì bằng trồng lúa, kế hoạch cho mười năm, không gì bằng trồng cây, kế hoạch cho trăm năm, không gì bằng trồng người*” của Quản Trọng. Dù sao, sau hơn nửa thế kỷ trồng người, nền giáo dục xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam, ngoài việc sinh ra các tình trạng mà Giáo sư Hoàng Tụy gọi là “nguy kịch” như chạy theo bằng cấp, bằng giả, học giả, làm luận án thuê,... còn gây ra hai căn bệnh rất phổ biến trong xã hội Việt Nam, theo tôi, còn trầm trọng và khó chữa trị hơn nhiều, đó là bệnh nói trể và nói dối.

Trẻ con trung bình vào khoảng hai, ba tuổi là bắt đầu tập nói. Nếu đến bốn tuổi mà chưa nói được, đứa bé sẽ bị xem như mắc triệu chứng nói trể (Autism Spectrum Disorders). Nghe đâu nhà bác học Albert Einstein cũng từng mắc phải triệu chứng này. Theo các tài liệu y khoa, đây không phải là căn bệnh làm chết người, nhưng vẫn là một mối lo canh cánh bên lòng các bậc cha mẹ khi nghĩ đến việc con mình không biết nói. Chúng ta không hiểu được nỗi lòng của

các em bé, nhưng chắc các em cũng khổ tâm ghê lắm khi không nói được một cách bình thường như những đứa trẻ khác. Nếu quý vị vào Internet để tìm các tài liệu về triệu chứng Asperger hay Autism Spectrum Disorders, quý vị sẽ có cơ hội đọc hàng trăm câu chuyện cảm động của các bà mẹ chia sẻ với nhau niềm vui khi lần đầu nghe con gọi tiếng “Mẹ ơi” gọn gàng, suôn sẻ.

Tôi không biết Việt Nam có bao nhiêu em bé bị mắc phải triệu chứng nói trễ, tuy nhiên, phát biểu trễ, trong đó tính chung cả nói và viết thì rất đông. Đông đến nỗi, khi có một em phát biểu được những gì em suy nghĩ, ai nấy đều xem đó như một hiện tượng lạ, không những cha mẹ em mừng, anh chị của em mừng, bà con em mừng, mà tám chục triệu đồng bào trong nước và cả hai triệu người Việt ở hải ngoại cũng mừng theo. Đó là trường hợp của em Nguyễn Phi Thanh, học sinh lớp 11A18 trường Trung học phổ thông Việt Đức, Hà Nội. Có một điểm khác nhau giữa bệnh Autism Spectrum Disorders và nói trễ ở Việt Nam, trong lúc Autism Spectrum Disorders là do sự phát triển chậm của khu vực nói trong hệ thần kinh trẻ em, bệnh nói trễ ở Việt Nam là do nền giáo dục xã hội chủ nghĩa gây ra và tồn tại không chỉ trong trẻ em mà cả trong nhiều người lớn tuổi.

Nhận xét của em Phi Thanh về đề thi “Giới thiệu vẻ đẹp của tác phẩm Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” đã được báo chí trong và ngoài nước đăng tải khá nhiều, tôi chỉ trích một đoạn ngắn:

“Em nghĩ, đứng trước một tác phẩm văn học bao giờ cũng có ý kiến trái ngược khen - chê, hay - dở nhưng dường như học sinh bọn em chỉ có quyền thích, chỉ có quyền khen hay mà không có quyền nói lên chính kiến của mình, và việc phê bình văn học hình như chỉ là việc của các nhà phê bình. Phải chăng vì tư tưởng bảo thủ này mà suốt 63 năm qua, văn thơ của chúng ta chưa được “mới”? Nhìn ra, chỉ ra cái hay của một tác phẩm văn học đã khó, nhưng chỉ ra cái hạn chế,

thiếu sót của tác phẩm ấy còn khó hơn nữa, vậy mà chưa bao giờ bọn em được tỏ rõ chính kiến của mình trong một bài thi cả, tất cả chỉ vì áp lực điểm số”.

Tại các quốc gia tiên tiến, một học sinh lớp 11 viết những câu như thế thì không có gì đặc biệt. Năm ngoái nơi tôi ở, một học sinh cũng lớp 11 chẳng những viết mà sau đó còn đưa cả Thống đốc và Sở Giáo dục Tiểu bang ra tòa với tội vi phạm hiến pháp chỉ vì số lượng học sinh trong lớp em học đông hơn số lượng mà Bộ Giáo dục quy định. Việt Nam thì khác, viết được như Phi Thanh là một biến cố lịch sử, chưa từng xảy ra, nói chi đến chuyện đưa nhà nước ra tòa. Học sinh Phi Thanh viết: *“Em có thể chắc chắn rằng trong số mười học sinh như em thì có chín người cũng không thích tác phẩm này”*, điều đó cũng có nghĩa em may mắn nói được còn chín em kia vẫn còn mắc phải triệu chứng nói trề.

Sự đồng tình của nhiều người, nhiều giới, trong đó có một số người đang làm công tác giáo dục, về bài viết của em Phi Thanh, chứng tỏ sự khát khao, chờ đợi của người dân dành cho một tiếng nói trung thực, một phản ứng tích cực thay vì rập khuôn một cách thụ động theo dấu chân của đảng trên con đường mòn giáo dục xã hội chủ nghĩa như năm chục năm qua. Đó là một dấu hiệu tốt. Ít ra, mỗi ngày có thêm nhiều người ý thức rằng cuộc vận hành của lịch sử là một chuyến tàu không bao giờ chạy ngược và không dừng lại lâu ở một sân ga nào mà luôn hướng đến một sân ga mới, mang theo hành khách mới với hành trang và ước vọng riêng cho thời đại họ. Những khái niệm, phạm trù được xem như là chân lý cách đây nửa thế kỷ có thể không còn đúng nữa. Xã hội ngày nay không phải là xã hội của năm mươi năm trước. Những suy tư, trăn trở, lo âu, ước vọng, đam mê của thế hệ trẻ ngày nay cũng hoàn toàn khác với thế hệ cha anh, và vì thế, mục đích lẫn phương pháp giáo dục phải thay đổi một cách thích nghi theo nhu cầu thời đại.

Lấy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* làm ví dụ. Không ai phủ nhận giá trị lịch sử của tác phẩm, đặc tính anh hùng cách mạng của nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng như tinh thần bất khuất của cụ Nguyễn Đình Chiểu, tuy nhiên, buộc các em, các cháu học sinh phải xúc động theo cách xúc động của ông bà các em khi đọc những câu như: *“Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ”* hoặc *“Chùa Tông Thạnh năm canh ứng động lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm; đồn Lang sa một khắc đặng trả hồn, tử phận bạc trôi theo dòng nước đổ”* thì không đúng. Thất bại của hệ thống giáo dục là không làm cho các thế hệ ngày nay rung động được cái rung động của người xưa bằng ngôn ngữ của thời đại các em, không làm dấy lên trong lòng thế hệ măng non một tình yêu nước trong sáng như tình yêu nước trong lòng của các bậc tổ tiên, ông bà các em. Yêu nước ngày nay đồng nghĩa với yêu chủ nghĩa xã hội, nhưng chủ nghĩa xã hội là gì, giống ai, hình dáng ra sao, mập ốm thế nào thì ngay cả ông tổng bí thư cũng không hình dung được, nói chi là các em học sinh lớp 11.

Nền giáo dục vệt như thế tồn tại trong xã hội Việt Nam từ bao nhiêu năm qua đã giết chết mọi mầm mống sáng tạo tự nhiên trong con người. Tôi nhớ những ngày còn học ở Đại học Kinh tế sau 1975 như một sinh viên chế độ cũ chuyển sang, ngồi nghe một cán bộ giảng dạy trình bày về toàn bộ lịch sử phát triển của nhân loại từ vượn đến người không khác gì một câu chuyện khoa học giả tưởng. Lý do, trong suốt bài giảng ông không dựa vào một kết quả nghiên cứu khoa học hay một công trình khảo cứu giá trị nào, mà chỉ lập lại gần như nguyên văn bài viết dài chưa đến hai mươi trang, *“Quá trình chuyển biến từ vượn thành người”* của Engels, trong *Tuyển tập Mác - Engels*. Trong vồn vện hai chục trang sách thôi, Engels đã phác họa toàn bộ nguồn gốc nhân loại như đã chính mắt mình trông

thấy. Rằng ngày xưa ngày xưa, có một bầy vượn đi kiếm ăn, vì nhu cầu thực phẩm nên phải leo trèo, hai chân trước vì vậy đã phát triển để thích nghi với việc hái nên dần dần biến dạng ra cái mà chúng ta gọi là hai tay. Trong lúc hai chân sau vì sử dụng như là những điểm tựa nên vẫn được gọi là hai chân... Và thủy tổ con người đã hình thành không khác gì một cuốn phim hoạt họa thế đó. Tuy nhiên, tác phẩm này, cùng với các tác phẩm kinh điển khác của các lãnh tụ đảng, được đảng viên các cấp tôn kính tuyệt đối, và là nền tảng của hệ thống giáo dục tại Việt Nam. Bất cứ tác phẩm nào viết về nguồn gốc loài người được xuất bản tại các quốc gia cộng sản đều trích dẫn hay tập trung chung quanh câu chuyện kể lại từ hai chục trang này. Lý do là vì Engels viết. Mặc dù không phải là nhà khảo cổ học hay nhân chủng học, nhưng Engels, người bạn vĩ đại và cảm động của Marx, viết thì phải được xem như là chân lý, không cần thiết phải chứng minh. Từ những người làm công tác giáo dục, nhà văn, nhà báo, cho đến các lãnh đạo đảng và nhà nước, đều say mê trích dẫn các tác phẩm của Marx, Engels, Lenin một cách chân thành và trịnh trọng. Không một giáo án, giáo trình, diễn văn, tham luận, tuyên ngôn, tuyên cáo nào mà không trích dẫn vài câu nói của họ. Văn bản nào không có trích dẫn những “lời dạy” của các lãnh tụ cộng sản thì văn bản đó bị coi như không có giá trị gì. Sự nô lệ trí thức, vì vậy, như là một loại vi trùng sinh sôi và lan rộng trong từng con người, qua nhiều thế hệ, xói mòn và tàn phá tính khai phóng, làm thui chột tính sáng tạo trong con người.

Trong lúc bệnh nói dối dù sao cũng tùy trường hợp mỗi người, bệnh nói dối là cả một hệ thống, dối có chủ trương, dối có sách vở, dối có tổ chức. Đó chính là một hậu quả tai hại khác của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam nói riêng và các nước xã hội chủ nghĩa nói chung. Vài ví dụ về hậu quả tai hại của tính nói dối tại nước cộng sản đàn anh Trung Quốc. Trong tác phẩm *Cuộc đời*

riêng tư của Chủ tịch Mao Trạch Đông (The Private Life of Chairman Mao), bác sĩ Lý Chí Thỏa kể lại nhiều câu chuyện về bệnh nói dối tại Trung Quốc trong giai đoạn *Bước tiến nhẩy vọt* và *Công xã nhân dân*. Một lần, Mao đi thăm tỉnh Hồ Bắc, để chứng minh tỉnh mình vượt chỉ tiêu lúa gạo, viên bí thư tỉnh chỉ thị nông dân dời cả những thửa ruộng nằm sâu trong làng ra sát đường rầy xe lửa để gây cho Mao ấn tượng là mùa màng đang dư dả. Lúa được dời, nhiều khi trồng quá sát nhau đến nỗi dân địa phương phải đặt quạt điện bốn góc ruộng để thổi không khí vào cho thông, nếu không lúa sẽ chết trước khi xe lửa của Mao chạy ngang. Một phụ tá của Mao nói riêng với bác sĩ Lý rằng tất cả các con số thống kê lúa gạo đều là giả vì không có đất nào có thể thu hoạch được mỗi mẫu hai chục hay ba chục ngàn cân thóc. Tương tự, sản phẩm được sản xuất từ những nhà máy luyện kim của công xã mà bác sĩ Lý gọi mỉa mai là “lò luyện kim sau hè” đều vô dụng. Sắt thành phẩm trình lên Mao chẳng qua là sắt thật, mang đến từ nhà máy luyện kim hiện đại. Không cần phải là nhà khoa học, nhà kỹ thuật mà những người bình thường với một chút kiến thức căn bản cũng biết rằng những nồi niêu xoong chảo dù nấu chảy ra cũng không thể biến chúng trở lại thành sắt thép. Thế nhưng các ủy viên trung ương đảng, các ủy viên bộ chính trị và gia đình họ cũng tích cực tham gia xây dựng các “nhà máy luyện sau hè,” đến nỗi đêm nào khu vực Trung Nam Hải, nơi ở và làm việc của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, cũng sáng rực vì lửa của nồi nấu chảy các đồ dùng bằng thiếc, kẽm trong nhà. Tất cả các lãnh tụ cao cấp đều không ai dám bình luận điều gì. Tiếng nói duy nhất phát ra trong giai đoạn này là của Mao. Cho đến một ngày, chính Mao cũng cảm thấy có điều gì đó bất ổn đang xảy ra và thắc mắc, “Tại sao Anh, Mỹ, Liên Xô phải xây dựng những nhà máy luyện kim khổng lồ và tốn kém, chẳng lẽ họ ngu hơn dân Trung Quốc?” Thật ra chính Mao mới là người ngu và cả nước phải ngu theo. Hậu quả

của sự ngu xuẩn và dối trá đó là cảnh chết đói oan uổng của trên 30 triệu dân Trung Quốc.

Vì hoàn cảnh, con người phải lừa dối nhau để tồn tại. Điều đó đôi khi còn có thể thông cảm. Thế nhưng một tác phẩm văn học xây dựng trên sự lừa dối và nhằm mục đích lừa dối người khác là một điều không thể chấp nhận được. Rất tiếc, việc hình thành một đội ngũ của những người viết dối để phục vụ cho chế độ, cũng là một trong những đặc điểm của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Để chứng minh cho tính nói dối trong văn học Việt Nam, tôi xin giới thiệu đến độc giả một đoạn văn của nhà văn Lê Lựu viết về thành phố Boston, nơi tôi đang sống, trích trong tác phẩm *Một thời lắm lỗi và Trở lại nước Mỹ* của ông, do Nhà xuất bản Thanh Niên xuất bản năm 2000.

Trước khi đánh máy lại đoạn văn của nhà văn Lê Lựu, tôi xin giới thiệu vài dòng về Boston để độc giả chưa đến hay chưa biết nhiều về thành phố lịch sử này của nước Mỹ có một khái niệm tổng quát về thành phố. Boston là trung tâm lịch sử và một trong những thành phố trù phú nhất của liên bang Hoa Kỳ. Nơi đây, từ bốn trăm năm trước đã có những di dân đầu tiên trên chiếc tàu Mayflower giông buồm tiến vào vịnh Provincetown, Cape Cod. Tên tuổi và địa danh của những quận như Concord, Lexington, Bunker Hill đã đi vào lịch sử vẻ vang của cuộc chiến tranh giành độc lập từ tay đế quốc Anh. Mỗi năm, hàng trăm ngàn người Mỹ từ khắp nơi đổ về Boston để đi dọc theo con đường vào ngày 18 tháng 4 năm 1775, ông Paul Revere đã từng cưỡi ngựa đi qua từ Charlestown Neck đến Concord, Lincoln, Lexington để báo động “Quân Anh đang đến!”. Boston cũng là thành phố kỹ thuật lớn, với hàng trăm công ty kỹ thuật cao cấp nằm hai bên các xa lộ chung quanh thành phố, và là trung tâm giáo dục hàng đầu thế giới với Đại học Harvard, Học viện Kỹ thuật

Massachusetts (MIT), Đại học Boston, Đại học Massachusetts và hàng chục trường đại học tên tuổi khác. Theo thống kê năm 1990 (thời gian nhà văn Lê Lưu đến thăm), Boston có dân số là 574.282 người, với lợi tức trung bình của một gia đình Boston khoảng 40 ngàn Mỹ kim một năm. Giống như các thành phố lớn khác của Mỹ trong xã hội tư bản, bên cạnh sự thịnh vượng của thành phố, Boston cũng có những người không nhà. Hai lý do chính của tình trạng không có nơi ở (homelessness) là lợi tức tăng chậm hơn tiền mướn nhà và giá nhà ở tại Boston quá cao. Mỗi năm, Thị trưởng Boston công bố một thống kê chính thức về tình trạng không nhà của người dân Boston và các biện pháp ngăn ngừa. Năm 1992, Boston có 4.411 người không có nơi riêng để ở và phải ở trong các khu nhà tạm trú (shelter) do chính phủ cung cấp với điều kiện sống chật chội và thiếu tiện nghi hơn ở nhà riêng.

Và sau đây là đoạn văn tả thành phố Boston của nhà văn Lê Lưu sau chuyến viếng thăm Boston vào năm 1989:

“Boston, thủ đô của nền văn hóa sang trọng, lịch lãm nhất nước Mỹ. Nhìn về Boston, người Mỹ có thể vênh vang ngửa mặt ra bốn phương mà kiêu ngạo, mà tự tin chỉ cần mặc chiếc quần soóc, chiếc áo may ô, bất kể đàn ông hay đàn bà có thể nghênh ngang đi khắp trái đất, không thèm nhìn ai. Vậy mà giữa bão tuyết của đêm mùa đông ngoài trời có hơn 130 ngàn người không cửa, không nhà. Chị Liliên (bạn của nhà văn và là người làm việc ở trung tâm cứu trợ người nghèo) nói: Con số này tự tôi và đồng nghiệp của tôi đã đi đếm suốt đêm. Bằng mọi cách phản đối, kiến nghị lên chính phủ địa phương, chính phủ liên bang và kêu gọi lòng từ thiện của nhân dân, đến nay mới kiếm được chỗ ở cho 54 ngàn người, còn 77.600 người vẫn đêm đêm nằm lại vườn hoa và hè phố. Nhưng trong thực tế sẽ lớn hơn nhiều so với 77.600 vì mùa đông năm ngoái chúng tôi chưa đếm lại”.

Và trong đoạn sau, nhà văn Lê Lưu so sánh Boston và Hà Nội:

“Ở đất nước ta nghèo túng là thế, ở thủ đô có số dân bằng số dân Boston, mà đã ai trông thấy, đã ai đếm được con số một nghìn người đêm đêm lăn lóc ở lề đường, trong các vườn hoa Hà Nội! Sự giàu sang ở Hà Nội không thể đem so sánh với Boston. Ai làm công việc đó được coi như kẻ mắc bệnh tâm thần, kẻ dở hơi. Nhưng sự vất vưởng của con người Boston đem so sánh với Hà Nội cũng là giữa trời và vực”.

Nếu những dữ kiện của nhà văn Lê Lưu viết ra là đúng thì Boston, thành phố đầy kiêu hãnh của nước Mỹ, trong mùa đông đã có gần một phần tư dân số phải chịu cảnh màn trời chiếu đất.

Số người do chị Liliên nào đó và các bạn chị đếm cao hơn con số do Thị trưởng Boston công bố gấp 30 lần! Con số của chị Liliên chỉ cần đúng một nửa thôi, chẳng những Thị trưởng Boston mất chức, Thống đốc bang Massachusetts mất chức, mà cả Tổng thống Mỹ cũng phải từ chức vì nạn đói năm Ất Dậu ở Việt Nam hình như đang tái diễn ngay tại quốc gia cường thịnh nhất thế giới này. Chị Liliên (tạm cho là một nhân vật có thật), trong tư cách là người làm việc cho một cơ quan xã hội và hẳn nhiên am tường tình trạng không nhà, đào đầu ra con số vô cùng khủng khiếp và phi lý đến thế? Hình ảnh 130 ngàn người lẩy lắt trong một thành phố với diện tích 125 cây vuông như Boston, ngay cả đạo diễn các phim chiến tranh thế giới, chắc cũng không nghĩ ra. Boston, nếu quả thật như vậy, không còn là thành phố cảng tuyệt vời và là quê hương của John F. Kennedy, George Herbert Walker Bush, Quincy Adams, John Quincy Adams, Henry Wadsworth Longfellow, Ralph Waldo Emerson, Emily Dickinson mà là Rwanda, Bangladesh, Ethiopia.

Và cho dù chị Liliên là người có thật và thích bịa chuyện đi nữa, trong tư cách một nhà văn đã viết nhiều tác phẩm, mang quân hàm Đại tá Quân đội Nhân dân, không phải lần đầu tiên viếng thăm Mỹ, nhà văn Lê Lưu cũng nên có một thái độ nghi ngờ dữ kiện cần thiết,

một lý trí trưởng thành để cân nhắc và đánh giá những gì nhà văn nghe, nhà văn thấy, trước khi cầm bút viết lại câu chuyện và in thành sách. Và “một thời lầm lỗi” in thành sách rồi, khi tái bản vào năm 2000, nhà văn cũng nên xét lại những đoạn viết dối quá lỗ lã để khỏi làm trò cười cho độc giả, nhất là các em du học sinh đang theo học tại Boston. Nhưng không, nhà văn vẫn nghĩ rằng những dữ kiện lạ lùng đó là sự thật và in lại mà không cần cắt bỏ. Nếu tác phẩm hay đoạn văn đó được dịch sang tiếng Anh, độc giả Mỹ sẽ nghĩ sao về tư cách và trình độ kiến thức phổ thông của một nhà văn Việt Nam? Chắc hẳn họ sẽ vô cùng thất vọng. Người Mỹ bỏ tiền mua vé máy bay cho nhà văn, lo chỗ ăn chỗ ở, đưa đón, hướng dẫn tham quan, tiếp xúc, thảo luận, không phải để nhà văn ca ngợi nước Mỹ hay chửi cha mắng mẹ họ, nhưng chính là để nhà văn được thấy sự thật và mang về lại Việt Nam sự thật của đời sống Mỹ, con người nước Mỹ, và qua trung gian nhà văn, các thế hệ trẻ Việt Nam có cơ hội hội nhập vào thế giới trong tinh thần cảm thông và đối thoại. Nhà văn may mắn được đi tham quan nước ngoài, lẽ ra nên mang về lại nhà những tin tức khách quan, những cái mới, cái hay cái đẹp đang xảy ra phía bên kia ô cửa của ngôi trường nhỏ hẹp, để giúp cho sinh viên học sinh cơ hội được nhìn xa hơn, rộng hơn đến những chân trời văn minh của nhân loại. Nếu không được như Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ thì nhà văn cũng không nên đào sâu thêm hận thù, ganh ghét trong lòng người dân hai nước.

Đọc xong tác phẩm *Một thời lầm lỗi và Trở lại nước Mỹ*, các em học sinh Việt Nam có thể nghĩ rằng không chỉ Việt Nam nghèo nàn, mà ngay cả một siêu cường cỡ Mỹ cũng đang khốn đốn vì miếng cơm manh áo; không phải chỉ Việt Nam có những kẻ khổ rách áo ôm, mà nước Mỹ cũng đầy những cảnh đầu đường xó chợ.

Thưa nhà văn, thời đại của “trăng Trung Quốc tròn hơn trăng nước Mỹ, đồng hồ Liên Xô tốt hơn đồng hồ Thụy Sĩ” đã qua xa rồi. Hãy để

cho các em có cơ hội được thấy những đổi thay bên ngoài đất nước. Không có sự so sánh thì làm sao các em biết nỗ lực để vươn lên.

Nhà văn cũng không cần phải bơi đen thành phố lịch sử Boston của Mỹ chỉ để chứng minh cho cái nghèo nhưng sạch, rách nhưng thơm của Hà Nội như là “giữa trời và vực”. Kỹ thuật tự khen mình bằng cách bêu xấu đối phương không phải tư cách của một người lương thiện, và tương tự, hạ thấp giá trị của thành phố nhà văn đang thăm viếng chỉ để biện hộ cho cái mặc cảm nghèo nàn của một thành phố Việt Nam không phải là cách viết của một nhà văn trưởng thành và thái độ của một con người lịch sử. Hà Nội không cần nhà văn ca ngợi hay bênh vực bằng phương cách đó. Trong trái tim của mỗi người Việt Nam, dù trong nước hay ngoài nước, Hà Nội tuy nghèo, Hà Nội tuy xưa, Hà Nội tuy cũ, nhưng Hà Nội vẫn uy nghi như một trung tâm văn hóa lịch sử bốn nghìn năm của dân tộc Việt Nam. Nếu ai nói khác hay khinh thường Hà Nội, không đợi đến nhà văn đứng ra bảo vệ mà tám chục triệu người, trong đó có kẻ viết bài này, sẽ làm công việc đó. Ca ngợi Hà Nội như cách của nhà văn chẳng khác gì trét bùn lên một bức tranh tuyệt mỹ.

Độc giả sẽ thắc mắc, làm thế nào một nhà văn như Đại tá Lê Lựu lại có thể viết những chuyện xa vời thực tế như thế. Câu trả lời chắc sẽ dành cho nhà văn mặc dù những tham luận, bút ký có khả năng giết người vẫn nhan nhản trong xã hội cộng sản, sá chi là chuyện vài con số tuyên truyền. Với tôi, câu trả lời rơi vào một trong hai trường hợp, nếu chị Liliên không nói thì chính nhà văn đã viết dối và nếu chị Liliên không biết đếm thì nhà văn là người không có khả năng phân biệt sự khác nhau giữa giả dối và thành thật. Và dù trường hợp nào, thủ phạm cuối cùng chịu trách nhiệm cho sự dối trá vẫn là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam.

Chúng ta thường lo âu về những tình trạng chậm tiến về khoa học kỹ thuật, nghèo nàn lạc hậu về kinh tế, nhưng nghĩ cho cùng, cái nghèo

đói trí thức, nghèo đói tinh thần, nghèo đói đạo đức tại Việt Nam còn trầm trọng và thúc bách hơn nhiều. Với óc cần cù, thông minh của người Việt và cơ hội học hỏi khắp năm châu, chúng ta không phải quá lo lắng về một nền khoa học hiện đại, một nền kỹ thuật hiện đại. Điều đáng lo lắng nhất vẫn là làm thế nào để có những con người Việt Nam biết sống lương thiện và thành thật, làm thế nào có được một nền giáo dục biết đặt cơ sở trên tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng thật sự làm nền tảng cho một xã hội dân chủ pháp trị tiên tiến trong tương lai. Đó là một cuộc cách mạng tư duy và tâm thức lâu dài.

Mới chỉ năm mươi năm thôi mà các giá trị luân lý, đạo đức Việt Nam đã suy đồi và băng hoại đến thế này, nếu đợi đúng “một trăm năm trồng người” xong thì đất nước sẽ ra sao?

BƯỚC ĐƯỜNG DÀI ĐẾN TỰ DO CỦA NELSON MANDELA

Theo kết quả thăm dò của Công ty Tư vấn Reputation Institute được công bố vào tháng 9 năm 2011, Nelson Mandela được chọn là lãnh tụ được yêu mến nhất, kính trọng nhất, thán phục nhất và tin tưởng nhất thế giới. Tổng thống Mỹ Barack Obama đứng hạng thứ 14, Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh đứng hạng thứ 27, Thủ tướng Anh David Cameron đứng hạng thứ 34.

Nhân loại yêu chuộng tự do, dân chủ và hòa bình kính phục Nelson Mandela không phải chỉ vì ông yêu nước, yêu tự do, can đảm ở tù suốt 27 năm dài lao động khổ sai nhưng quan trọng hơn ông không dùng sự khổ đau chịu đựng của riêng mình làm thước đo cho chiều dài tương lai của đất nước Nam Phi và không đặt đôi gánh nặng quá khứ hận thù lên trên đôi vai của các thế hệ Nam Phi mai sau. Thay vào đó, Nelson Mandela đã dùng đức tính bao dung, kiên nhẫn, khôn ngoan, biết nhìn ra thấy rộng để vực dậy một đất nước bị phân hóa bởi màu da, chủng tộc, xã hội giáo dục, kinh tế chính trị và cả văn hóa lịch sử kéo dài hơn 300 năm từ thời nô lệ, thuộc địa cho đến thời kỳ Nam Phi độc lập.

Con người cũng như đất nước, giá trị được thẩm định không phải ở sự chịu đựng nhưng ở chỗ biết vượt qua. Một con người bình thường phải vượt qua những hoàn cảnh khắc nghiệt để tiến

thân, một dân tộc chỉ có thể đuổi kịp đà tiến của nhân loại nếu dân tộc đó vượt qua được những bất hạnh của chính mình và vận động được sức mạnh tổng hợp của dân tộc. Một câu nói nổi tiếng của Nelson Mandela về hòa giải: *“Hòa giải thật sự không đơn giản chỉ là việc quên đi quá khứ”*. Nelson Mandela được kính trọng không phải vì ông quên đi quá khứ nhưng nhờ ông đã sống rất trọn vẹn trong quá khứ, đã chiêm nghiệm và chuyển hóa những hào quang và chịu đựng, thành công và thất bại, hy vọng và tuyệt vọng của quá khứ thành nhựa nguyên, nhựa luyện cho những hàng cây xanh tốt tươi và hy vọng của tương lai Cộng hòa Nam Phi.

Hãy tưởng tượng, Nelson Mandela, người bị tù hơn 27 năm và đã có thời gian chọn lựa phương pháp đấu tranh bằng võ lực, không chủ trương hòa giải mà nhất định trả thù cho bằng được thiểu số da trắng một thời đã áp đặt những chính sách bất công, phân biệt chủng tộc lên trên số phận của đa số người da đen rồi nước Cộng hòa Nam Phi ngày nay liệu có thể là quốc gia ổn định và phát triển hay không?

Chắc chắn là không.

Hãy tưởng tượng, công việc đầu tiên của Tổng thống Nelson Mandela không phải là việc thành lập Ủy ban Hòa giải và Sự thật mà là lập một danh sách mấy trăm ngàn viên chức chính quyền Nam Phi đã có liên hệ ít nhiều đến việc đàn áp các phong trào chống phân biệt chủng tộc để rồi sau đó tống giam họ trong các trại tù tận vùng núi rừng KwaZulu-Natal xa xôi hiểm trở, bắt thiểu số dân da trắng phải giao nộp nhà cửa, tài sản, đầy sang các vùng kinh tế mới ở miền Northern Cape hoang vu để trả thù cho những cực hình đầy đọa mà dân da đen đã từng chịu đựng dưới ách phân biệt chủng tộc của chính quyền da trắng Nam Phi thì liệu hòa giải dân tộc có thật sự đến cho quốc gia này hay không?

Chắc chắn là không.

Rất nhiều tác phẩm viết về Nelson Mandela và một số tác phẩm khác trích từ các cuộc phỏng vấn ông, nhưng *Bước đường dài đến tự do* (Long walk to freedom) là tác phẩm cho chính ông chấp bút từ những năm 1970 khi còn bị tù ở đảo Robben, ngoài Cape Town, Nam Phi. Phần lớn các chi tiết trong bài viết này cũng được trích dẫn từ hồi ký dày hơn sáu trăm trang *Bước đường dài đến tự do* của Nelson Mandela.

Nelson Mandela ra đời ngày 18 tháng 7 năm 1918 tại Mvezo, một ngôi làng nhỏ bên bờ sông Mbashe thuộc quận Umtata, thủ phủ của Transkei, một trong những khu vực lớn nhất của Nam Phi. Ông được đặt tên là Rolihlahla. Theo ngôn ngữ Xhosa, Rolihlahla có nghĩa “kéo một cành cây xuống” nhưng chính xác hơn có nghĩa là “kẻ gây rối”. Cha của ông, Gadla Henry Mphakanyiswa, cai quản khu vực Mvezo và cũng là một cố vấn của vua bộ lạc Thembu. Mandela kế thừa không những cá tính mà cả vóc dáng cao và thẳng của cha ông ta. Cha của Mandela có bốn vợ, và bà Nosekeni Fanny, mẹ của Mandela là vợ thứ ba. Theo cách gọi trong gia đình, vợ thứ nhất được gọi là vợ cả, vợ phía tay phải (mẹ của Mandela), vợ phía tay trái, và vợ chăm sóc gia đình. Mandela là con lớn của mẹ ông nhưng lại là con trai nhỏ nhất trong số bốn anh em cùng cha khác mẹ.

Khi còn nhỏ Mandela chịu phép rửa tội theo đạo Tin Lành phái Methodist Church. Khi đi học, cô giáo Mdinggane thêm tên Nelson vào tên gia đình đặt. Từ đó, ông được gọi là Nelson Rolihlahla Dalibhunga Mandela. Năm Mandela lên 9 tuổi, cha ông qua đời vì bệnh phổi. Nelson Mandela được Jongintaba Dalindyebo, người kế tục chức vụ của cha ông, nhận làm con nuôi. Sau lễ cắt bao quy đầu vào năm ông 16 tuổi, Nelson Mandela được đưa vào trường Trung học nội trú Clarkebury.

Năm 1937, khi vào tuổi 19, Nelson Mandela theo học Đại học Healdtown, Fort Beaufort. Giống như Clarkebury, Healdtown là một trường đạo Tin Lành thuộc phái Methodist Church và là trường đại học nội trú duy nhất dành cho người da đen. Sinh viên da đen ưu tú từ khắp Nam Phi theo học tại đây. Một biến cố tình thần đã xảy ra cho Nelson Mandela vào năm cuối tại Healdtown là buổi viếng thăm trường của nhà thơ lớn Krune Mqhayi, người dân tộc Xhosa. Lần đầu tiên trong đời Nelson Mandela xúc động lắng nghe một nhà thơ lên tiếng phê bình chính sách phân biệt chủng tộc của chính quyền da trắng một cách công khai với sự hiện diện của viện trưởng và toàn ban giảng huấn trường, rất đông trong số họ là da trắng.

Năm 1940, Nelson Mandela theo học tại Đại học University College of Fort Hare. Đây là trường đại học nội trú da đen lớn nhất ở Nam Phi. Mandela hy vọng sẽ tốt nghiệp Cử nhân tại trường này. Ông được bầu vào Hội đồng Sinh viên và tức khắc trở thành một lãnh tụ sinh viên tranh đấu cho các quyền lợi sinh viên. Trong một lần xung đột với ban lãnh đạo trường về tiêu chuẩn thực phẩm dành cho sinh viên, Nelson Mandela từ chức khỏi hội đồng sinh viên. Viện trưởng viện đại học tức giận trục xuất ông khỏi trường cho đến cuối niên khóa.

Mandela trở lại nhà nhưng chỉ để biết tin cha nuôi đang chuẩn bị cưới vợ cho mình. Mandela không muốn và cùng người anh nuôi bỏ trốn sang Johannesburg. Tại đây, Mandela tiếp tục học hàm thụ các lớp còn lại của hệ cử nhân và chính thức tốt nghiệp tại Fort Hare vào năm 1942. Năm 1943, Nelson Mandela theo học cử nhân Luật tại trường Đại học Witwatersrand với ý định trở thành một luật sư.

Chàng thanh niên Nelson Mandela là một người đàn ông cứng rắn nhưng cũng rất đa cảm. Mandela yêu nhiều người. Trong thời gian trú trại khu Alexandra thuộc thành phố Johannesburg,

Mandela gặp Ellen Nkabinde, cô bạn luôn có nụ cười tươi, làm nghề dạy học mà Mandela quen biết khi cả hai còn ở Healdtown. Họ yêu nhau. Khu Alexandra đông đúc và chật hẹp, cặp tình nhân đang yêu không biết đi đâu ngoài việc ngồi ngắm những vì sao trên nền trời vào ban đêm. Dù sao, Ellen mang đến cho Mandela tình yêu, sự ủng hộ, niềm tin và hy vọng trong lúc anh ta đang lạc lõng giữa thành phố Alexandra còn xa lạ. Rất tiếc chỉ vài tháng sau Ellen rời thành phố mang theo mối tình đầu của Mandela.

Sau khi Ellen đi, Mandela lại yêu một người con gái khác. Nàng tên là Didi, xinh nhất trong năm người con gái của gia đình Xhosa mà Mandela đang trọ. Cuộc tình rồi cũng không đi đến đâu vì Didi không thật sự để mắt xanh đến anh chàng Mandela đã cảm đang trọ trong nhà mình. Nhưng lần thứ ba thì khác. Trái tim Mandela hướng về phía người con gái trẻ đẹp đang theo học nghề y tá tại Johannesburg tên là Evelyn Mase. Cha mẹ Evelyn chết sớm và cô sống với người anh. Vài tháng sau khi yêu nhau, Mandela hỏi cưới. Evelyn là vợ đầu của Nelson Mandela cho đến năm 1958.

Nelson Mandela bắt đầu tham gia các hoạt động của tổ chức Nghị hội Toàn quốc Nam Phi (African National Congress) gọi tắt là ANC vào năm 1942 và cuộc đời hoạt động của ông từ đó được chính trị hóa. Như ông ta giải thích trong *Bước đường dài đến tự do*: “*Thật khó để xác định thời điểm nào tôi bị chính trị hóa khi tôi biết mình đã dành cả cuộc đời trong cuộc đấu tranh giải phóng. Là một người Phi trong xã hội Nam Phi có nghĩa là bạn được chính trị hóa từ lúc mới ra đời, dù bạn có thừa nhận điều đó hay không. Một hài nhi ra đời trong bệnh viện chỉ dành cho da đen. Đưa về nhà trên xe bus chỉ dành cho da đen. Nếu may mắn được đi học cũng chỉ học trường dành cho da đen. Khi cô hay cậu đó lớn lên cũng chỉ làm những công việc người da đen phải làm và muốn một căn nhà để ở cũng chỉ được ở trong khu da đen*”.

Nhắc lại, ANC được thành lập vào ngày 8 tháng Giêng năm 1912 tại Bloemfontein để đấu tranh cho quyền của người da đen Nam Phi do nhà biên khảo John Dube và nhà thơ Sol Plaatje sáng lập. Chủ tịch đầu tiên của tổ chức là John Dube. Trong suốt hơn 70 năm tranh đấu, ANC đã trở thành đảng chính trị chiếm đa số trong cuộc bầu cử năm 1994 và trong cuộc bầu cử năm 2009, ANC chiếm đến gần 66 phần trăm trong tổng số cử tri đi bầu. Nhiều người ảnh hưởng đến quan điểm chính trị của Nelson Mandela đối với tổ chức ANC nhưng như chính Mandela thừa nhận, ảnh hưởng nhất phải là Walter Sisulu vì đức tính cương quyết, có lý có tình, thực tế và tận tụy của ông ta. Walter tin tưởng ANC là phương tiện cần thiết để thay đổi Nam Phi, là nơi gìn giữ của khát vọng của tầng lớp da đen bị trị tại Nam Phi. Mandela cũng tin tưởng sâu xa điều đó.

Sau khi gia nhập, Mandela trở thành một thành viên tích cực của phong trào chống phân biệt chủng tộc tại Nam Phi. Năm 1943, Nelson Mandela là một trong những thành viên sáng lập của Liên Đoàn Thanh niên ANC nhằm đưa cuộc đấu tranh vào quần chúng, tổng hợp sức mạnh của giới nông dân ở nông thôn và tầng lớp công nhân tại các thành phố. Nelson Mandela cho rằng các hình thức thụ hình nguyện, cầu xin giới lãnh đạo da trắng không phải là hình thức đấu tranh thích hợp nhưng phải đánh trực tiếp vào quyền lợi của chúng qua các hình thức tẩy chay, đình công bãi thị, bất hợp tác với giới cầm quyền. Mặc dù ban đầu gặp trở lực từ các thế hệ lãnh đạo già, các hoạt động của Liên Đoàn Thanh niên ANC dần dần đã được trung ương ANC chấp nhận. Vai trò lãnh đạo của Nelson Mandela được chính thức hóa qua các hoạt động cương quyết của ông. Năm 1947, Mandela được bầu vào ban chấp hành ANC vùng Transvaal. Người lãnh đạo trực tiếp của ông là C.S. Ramohane, một người yêu nước và kế hoạch xuất sắc. Bản thân Ramohane không có cảm tình với cộng sản nhưng làm việc với họ vì ông cho rằng ông ta

nên đón nhận sự ủng hộ từ mọi phía. Mandela cũng là tác giả của đề án Mandela làm tiêu chuẩn hoạt động cho cả tổ chức ANC trong đó đặt nặng vai trò chỉ đạo từ trung ương khi nhà cầm quyền da trắng đặt ANC ra ngoài vòng pháp luật.

Chiến dịch *Thách thức những Luật bất công* (Defiance Campaign of Unjust Laws) là chiến dịch có quy mô lớn của ANC đòi hủy bỏ sáu đạo luật bất công trước ngày 29 tháng 2 năm 1952 và nếu không ANC sẽ có những hoạt động ngoài hiến pháp chống chính phủ da trắng. Dĩ nhiên, chính phủ da trắng không nhượng bộ mà còn đàn áp quyết liệt. Ngày 6 tháng 4 năm 1952, hàng loạt cuộc đình công đã được thực hiện tại các thành phố lớn như Johannesburg, Pretoria, Port Elizabeth, Durban và Cape Town. Ngày 30 tháng 7 năm 1952, Nelson Mandela bị bắt cùng với hai mươi lãnh đạo ANC khác. Nelson Mandela bị kết án chín tháng tù ở nhưng sau đó được chuyển thành hai năm tù treo.

Năm 1952 cũng là năm có nhiều thay đổi trong nội bộ ANC. Albert Luthuli, một lãnh tụ có khuynh hướng đẩy mạnh các hoạt động của ANC được bầu vào chủ tịch. Mandela, trong cương vị chủ tịch khu Transvaal, là một trong bốn phụ tá của Albert Luthuli. Nelson Mandela tiếp tục cuốn hút vào các hoạt động cho ANC cho đến ngày tháng 12 năm 1956, Nelson Mandela bị bắt lần nữa. Lần này bị truy tố với một tội nặng hơn nhiều: mưu phản. Nelson Mandela đóng tiền tại ngoại hầu tra. Phiên tòa mưu phản kéo dài hai năm đã làm Nelson Mandela kiệt quệ về mọi mặt, tình cảm gia đình tan nát và điều kiện tài chánh suy sụp. Cũng trong thời gian khó khăn này, sự khác biệt về cách sống, lý tưởng đã làm hai vợ chồng Mandela và Evelyn vốn khác biệt đã khác biệt sâu sắc hơn. Cuối cùng cả hai đã đồng ý chia tay nhau.

Một lần trên đường từ tòa về qua một ngã tư đường, Nelson Mandela chợt lưu ý một cô gái đang đứng chờ xe bus. Nét đẹp của

nàng cuốn hút Mandela nhưng ông ta biết khó mà có dịp gặp lại nàng. Như mỗi duyên tiền định, một hôm, khi đang ngồi làm việc trong văn phòng luật sư vừa mới lo tái trang bị, Mandela gặp lại cô lần nữa. Cô gái tên là Nomzamo Winifred Madikizela, và thường được gọi tắt là Winnie. Từ đó, họ gặp nhau bất cứ khi nào có thể. Họ ăn trưa với nhau và cùng nhau đi dạo trên cánh đồng cỏ xanh giống như cánh đồng cỏ ở quê hương Transkei. Mandela chia sẻ với Winnie những hy vọng và khó khăn. Như Mandela thuật trong hồi ký: *“Tôi không hứa hẹn với nàng vàng bạc hay kim cương, tôi sẽ không bao giờ có khả năng tặng nàng những món quà như thế”*. Winnie hiểu và chấp nhận mọi khó khăn. Vì Mandela vẫn còn trong thời gian bị truy tố, lễ cưới phải được tòa án chấp nhận. Đám cưới của Mandela và Nomzamo Winifred Madikizela được tổ chức vào ngày 14 tháng 6 năm 1958 tại một nhà thờ nhỏ. Toàn bộ Ban Chấp hành Trung ương ANC đã được mời nhưng một số đông, giống như Mandela đang bị truy tố nên không tham dự được. Vì không có tiền và thời gian để đưa nhau đi tuần trăng mật, đám cưới xong, chú rể Mandela lại tiếp tục ra tòa.

Sáng 29 tháng 3 năm 1961, sau hơn bốn năm dài từ khi bị bắt, hồi cung, ra tòa với hàng ngàn tài liệu và hàng trăm nhân chứng, chính quyền da trắng vẫn không đủ bằng chứng tin cậy để kết án ANC là tổ chức cộng sản. Chánh án Rumpff, một thẩm phán có lương tâm công lý, tuyên bố các bị can vô tội và được thả tức khắc.

Mandela biết việc trắng án chỉ có giá trị tạm thời, nhà cầm quyền da trắng sau nhiều năm với biết bao nhiêu tổn kém để truy tố ông chắc chắn thế nào cũng tìm bắt lại. Thay vì về nhà, Mandela quyết định lui vào hoạt động bí mật. Hầu hết các hoạt động của Nelson Mandela trong giai đoạn này được giữ kín với hành tung bất thường. Ông ẩn mình vào ban ngày và thường hoạt động vào ban đêm. Các lực lượng công an cảnh sát tung nhiều đợt lục soát để tìm bắt ông.

Không những công an mà cả báo chí cũng tung phóng viên để thăm dò tung tích của Mandela. Nhiều báo phóng đại việc Mandela tránh thoát hệ thống công an trong đường tơ kẽ tóc.

Thật ra không ai biết thật sự “đường tơ kẽ tóc” đó như thế nào nếu không do chính Mandela viết trong hồi ký. Một lần khi Mandela lái xe và nhìn qua người khách đang ngồi trong xe bên trái không ai khác hơn là Đại tá Spengler, Giám đốc Sở An ninh Witwatersrand. Tuy Mandela hóa trang nhưng khó mà qua được đôi mắt chuyên nghiệp của Spengler. Cũng may viên đại tá có trách nhiệm lòng bất Mandela đã không nhìn sang hướng của ông. Rất nhiều lần khác, các cảnh sát yêu nước đã tìm cách báo cho bà Winnie biết trước khi có cuộc hành quân lục soát xảy ra trong vùng Mandela đang trốn. Mandela là người tổ chức từ bóng tối cuộc tổng đình công 29 tháng 5 năm 1961 tại Nam Phi. Nhiều trăm ngàn công nhân Nam Phi chấp nhận rủi ro mất việc đã ở nhà để ủng hộ lời kêu gọi của Mandela và ANC. Tuy nhiên, sau khi đánh giá kết quả ngày đình công, Mandela cho rằng nếu phía chính phủ da trắng đàn áp thẳng tay, cuộc đình công sẽ thất bại.

Trong thời điểm khó khăn và quyết liệt đó, Nelson Mandela và nhiều lãnh đạo ANC nghĩ không có một chọn lựa nào khác hơn là con đường võ trang. Tháng 6 năm 1961, cánh quân sự của ANC, Umkhonto we Sizwe gọi tắt là MK, được thành lập nhằm mục đích lật đổ chính quyền phân biệt chủng tộc da trắng bằng các biện pháp quân sự. ANC giao trách nhiệm thành lập, tổ chức và chỉ huy cánh quân sự cho Nelson Mandela. Như chính ông ta thú nhận: *“Tôi, chưa bao giờ là một người lính, chưa từng chiến đấu trong mặt trận nào, thậm chí chưa bắn một viên đạn, lại được giao trọng trách thành lập một quân đội”*. Nhưng cũng từ đó, Mandela bắt đầu đọc các sách về chiến tranh du kích, sách chiến lược và chiến thuật quân sự và học rất nhanh.

Ngày 26 tháng 6 năm 1961, Nelson Mandela, từ một địa điểm bí mật công bố qua báo chí lá thư công khai với nội dung sau:

“Tôi được báo một trát tòa bắt giữ tôi đã được phát ra, đồng thời công an cảnh sát đang lùng bắt tôi. Hội đồng Hành động Quốc gia thuộc ANC đã nhận xét kỹ lưỡng và khuyến cáo tôi không nên đầu hàng. Tôi đồng ý với lời khuyên và sẽ không nộp mình cho một chính quyền mà tôi không công nhận. Bất cứ nhà chính trị chín chắn nào cũng hiểu rằng trong tình trạng hiện nay của đất nước, tìm cách làm một thánh tử đạo rẻ tiền qua việc giao nộp sinh mạng cho cảnh sát là một hành động ngây thơ và là một trọng tội. Tôi đã chọn con đường này, một con đường khó khăn và đòi hỏi nhiều rủi ro, gian khổ hơn là ngồi trong nhà tù. Tôi đã phải tự tách rời khỏi vợ con thân yêu, xa mẹ già và các chị em tôi để sống như một kẻ sống ngoài vòng pháp luật trên chính đất nước của mình. Tôi đã phải đóng cửa cơ sở làm việc, từ bỏ ngành nghề chuyên môn và sống trong đói khát như nhiều triệu đồng bào tôi... Tôi sẽ chiến đấu chống chính quyền phân biệt chủng tộc sát cánh bên các bạn trong từng phân, từng dặm cho đến chiến thắng cuối cùng. Các bạn sẽ làm gì? Đến để cùng chiến đấu với chúng tôi hay hợp tác với chính quyền để trấn áp các đòi hỏi và khát vọng của nhân dân Nam Phi? Các bạn sẽ im lặng và bàng quan mặc trước những vấn đề sống và chết của nhân dân tôi và nhân dân chúng ta? Phần tôi, tôi đã có một chọn lựa cho riêng mình. Tôi sẽ không rời Nam Phi và cũng chẳng đầu hàng. Chỉ thông qua gian khổ, hy sinh và hành động quân sự, mục đích tự do mới đạt được. Đấu tranh là cuộc đời tôi. Tôi sẽ tiếp tục cuộc chiến đấu vì tự do cho đến những ngày cuối của đời mình”.

Sau khi công khai phát động cuộc đấu tranh vũ trang, tháng 10 năm 1961, Nelson Mandela di chuyển vào nông trại Liliesleaf ở Rivonia, vùng ngoại ô phía Bắc Johannesburg. Nông trại được xem là tổng hành dinh của MK. Nelson Mandela mang tên mới là David Motsamayi, một người giữ nhà do chủ phái đến chăm sóc nhà của

đất đai. Sau Mandela, các chỉ huy vùng của MK lần lượt đến nông trại. MK cũng xoay sở khéo léo để Winnie và các con đến thăm Mandela vào vài cuối tuần. Cơ cấu tổ chức của MK cũng tương tự như ANC, gồm bộ chỉ huy trung ương và các địa phương. Hàng ngàn truyền đơn được rải khắp các thành phố lớn để công bố ngày ra đời của MK.

Tháng 2 năm 1962, Nelson Mandela bí mật xuất ngoại đại diện cho cả ANC lẫn MK tại hội nghị của Phong trào Tự do liên Phi cho Đông, Trung và Nam Phi châu, gọi tắt là PAFMECSA được tổ chức tại thủ đô Addis Ababa thuộc Ethiopia. Tổ chức này là tiền thân của Tổ chức Đoàn kết châu Phi hiện nay. Đây là một hội nghị vô cùng quan trọng vì là lần đầu tiên ANC có cơ hội kêu gọi sự yểm trợ trực tiếp của các quốc gia Phi châu trong cuộc đấu tranh vũ trang chống chính phủ da trắng Nam Phi. Trong dịp này, Mandela thăm viếng và kêu gọi viện trợ từ các quốc gia Phi châu như Egypt, Lybia, Tunisia, Ghana, Algeria, Morocco, Mali, Guinea, Sierra Leone, Liberia, Senegal. Tuy cùng một Phi châu nhưng không phải quốc gia nào cũng nhiệt tình ủng hộ. Một số lãnh đạo quốc gia viện trợ năm ngàn bảng Anh và cũng có một số quốc gia không tặng đồng nào. Trước khi lên đường trở lại Nam Phi, Nelson Mandela tham dự khóa huấn luyện quân sự tám tuần lễ tại Ethiopia. Trong thời gian Mandela ra nước ngoài, các cuộc đánh phá do MK chủ trương diễn ra tại nhiều nơi ở Nam Phi. ANC yêu cầu Mandela thu ngắn thời gian thụ huấn quân sự để về nước.

Tuy nhiên vài hôm sau khi trở lại Nam Phi, Nelson Mandela bị bắt vào ngày 5 tháng 8 năm 1962. Lần này, Nelson Mandela bị kết án 5 năm vì hai tội sách động công nhân đình công và xuất ngoại bất hợp pháp. Mendela bị đưa đến nhà tù Pretoria Local.

Thời gian ngắn sau đó, tổng hành dinh của MK tại nông trại ở Rivonia bị khám phá, lục soát và nhiều tài liệu quan trọng bị tịch

thu. Phần lớn các cấp chỉ huy trung ương của MK cũng lần lượt bị bắt. Một số ít may mắn thoát được nhưng đã phải lưu vong sang các quốc gia Phi châu. Trong lúc đang bị tù, Nelson Mandela lại bị truy tố với một tội nặng hơn trong phiên tòa được báo chí gọi “Chính phủ chống lại Bộ Chỉ huy Quốc gia Tối cao và những người khác”. Mandela là bị cáo đầu tiên trong danh sách nên phiên tòa còn được gọi là “chính phủ chống lại Nelson Mandela và những người khác”. Phiên tòa kéo dài gần hai năm. Khắp thế giới bùng lên phong trào ủng hộ Mandela. Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc yêu cầu chính quyền Nam Phi ân xá. Sinh viên đại học London bầu Nelson Mandela làm chủ tịch sinh viên dù vắng mặt bởi vì Mandela vẫn còn là sinh viên hàm thụ khoa Luật của Đại học London và vừa hoàn tất kỳ thi cuối khóa hai ngày trước ngày tuyên án.

Đêm trước đó, Mandela và các bạn đã quyết định dù bản án nặng đến đâu hay thậm chí có tử hình đi nữa, cũng không kháng án. Theo lời Mandela giải thích với các luật sư bào chữa, kháng án chỉ làm giảm giá trị đạo đức của lý tưởng mà họ đã và đang đeo đuổi, kháng án cũng có nghĩa là phải giải thích khác hơn và từ chối những hành động chính nghĩa mình đã làm. Mandela tin nếu bản án do tòa quyết định là tử hình, chắc chắn sẽ có một phong trào quần chúng mạnh mẽ đứng lên phản đối, ông không muốn làm nhẹ tinh thần của cuộc đấu tranh đó. Như Mandela viết: *“Không có sự hy sinh nào có thể gọi là quá to lớn trong cuộc đấu tranh vì tự do”*. Mandela còn chuẩn bị cả câu nói cuối cùng trường hợp Chánh án De Wet hỏi ông sau khi nghe tuyên đọc án tử hình: *“Tôi chuẩn bị chết trong niềm tin vững chắc rằng cái chết của tôi sẽ là niềm khát vọng cho lý tưởng mà tôi đang dâng hiến cuộc đời mình”*.

Ngày 12 tháng 6 năm 1964, ngoại trừ hai người, một được miễn tố và một nhẹ tội, Nelson Madela và các bạn còn lại bị kết án chung thân. Kết án xong, nửa đêm ngày hôm sau, Mandela và 6 thành viên

lãnh đạo của MK bị đưa đến nhà tù Robben Island, tương tự như đảo Alcatraz ngoài vịnh San Francisco của Mỹ, trong một máy bay quân sự bí mật với các lực lượng công an cảnh sát vây kín từ nơi tạm giam đến phi trường. Xà lim của Mandela rộng khoảng 1,8 mét. Mỗi phòng có một tấm bảng giấy ghi tên và số tù. Bảng của Mandela ghi là “N Mandela 466/64”. Năm đó Mandela 46 tuổi. Mandela dành hơn 100 trang trong hồi ký để mô tả đời sống vô cùng khắc nghiệt trong suốt 17 năm dài tại nhà tù Robben Island, nơi đó mỗi ngày ông phải đập đá dưới cơn nắng cháy da và ban đêm ngủ trong xà lim mới dựng còn rất ẩm thấp. Đó cũng là thời gian Mandela bị nhiễm vi trùng lao.

Sau 21 năm qua hai trại tù, từ Robben đến Pollsmoor với tất cả gian lao và chịu đựng, trong một lần khám bệnh thường lệ, bác sĩ khám phá tiền tuyến liệt của Mandela bị sưng to và cần phải được giải phẫu. Nhưng sau khi giải phẫu xong, viên điều hành trại tù, Thiếu tướng Munro, đưa Mandela đến một phòng giam khang trang nhiều so với phòng giam mà ông ta sống trước đó. Tuy không nói ra, Mandela biết chính quyền da trắng đã có ý thăm dò phản ứng của ông về cách đối xử mới của chính quyền.

Trong suốt cuộc đời tranh đấu từ khi gia nhập ANC, Nelson Mandela đã chọn nhiều phương pháp đấu tranh, trong đó có bất bạo động và cả bạo động. Tuy nhiên, sau nhiều năm suy tư về con đường đất nước đã trải qua và hy vọng nào còn đang chờ trước mặt, Mandela đã thay đổi phương pháp đấu tranh. Nelson Mandela viết trong hồi ký:

“Sự thay đổi, tôi quyết định, không phải chỉ là trách nhiệm mà còn là cơ hội... Tôi dẫn đầu từ lâu về việc bắt đầu nói chuyện với phía chính phủ. Tôi kết luận thời gian đã đến và cuộc đấu tranh sẽ thuận lợi hơn khi cần được đẩy mạnh qua đàm phán. Nếu chúng ta không bắt đầu

đàm phán sớm, cả hai bên phải lao vào đêm tối của áp bức, bạo động và chiến tranh”.

Mandela nhìn lại cuộc đấu tranh của ANC trong suốt 70 năm, rất nhiều thường dân vô tội đã bị giết nhưng chính quyền phân biệt chủng tộc da trắng vẫn nhất định không nhượng bước. Thật là vô nghĩa nếu cuộc đấu tranh vũ trang tiếp tục và mỗi ngày nhiều mạng sống bị cướp mất đi. Không ít các hoạt động của MMK là hành động khủng bố. Tuy nhiên, một bên nào muốn dừng lại cũng không phải là chuyện dễ dàng. Nhà cầm quyền da trắng đã nhiều lần khẳng định ANC và MK là những tổ chức khủng bố cộng sản trong lúc ANC cũng không kém phần quyết liệt khi cho rằng Chính phủ Nam Phi chỉ là một chính quyền phát xít, phân biệt chủng tộc và do đó sẽ không có gì để đàm phán với họ cho đến khi nào họ công nhận ANC. Về phần nội bộ ANC, việc thông tin giữa Mandela và các lãnh đạo trung ương của ANC cũng rất khó khăn vì một số đang bị tù, một số khác đang lưu vong và số còn lại hoạt động bí mật rải rác khắp nơi.

Nelson Mandela cuối cùng chọn một giải pháp, đó là tự quyết định cách giải quyết vấn đề một mình và tuyệt đối không cho ai, kể cả các thành viên ANC đang bị tù chung biết. Nếu thành công sẽ có lợi cho đất nước và nếu thất bại chỉ một mình ông ta chịu trách nhiệm. ANC có thể cho rằng vì Mandela không tiếp cận với thực tế và đầy đủ thông tin nên đã có những quyết định không đúng với đường lối của ANC.

Vài tuần sau khi về phòng giam mới, Mandela viết thư cho Bộ trưởng Tư pháp Nam Phi Kobie Coetsee và đề nghị thảo luận về những vấn đề cần thảo luận. Đầu năm 1986, Mandela tiếp đón một phái đoàn bảy thành viên đại diện nhiều quốc gia thăm viếng Nam Phi để tìm hiểu sự thật. Phái đoàn do Tướng Olusegun Obasanjo, cựu Tổng thống Nigeria và cựu Ngoại trưởng Úc Malcolm Fraser cầm đầu. Tại buổi gặp gỡ, Nelson Mandela lần nữa đưa ra chủ trương đối thoại nhưng nhấn mạnh đó là việc đối thoại giữa ANC và chính phủ chứ không phải

riêng ông ta và chính phủ. Mandela khẳng định với phái đoàn quốc tế rằng ông là một người quốc gia Nam Phi chứ không phải là cộng sản. Mặc dù có làm việc với nhiều đảng viên cộng sản, Mandela từ lâu đã quan niệm rằng cuộc đấu tranh của ANC chống chính quyền da trắng là cuộc đấu chống kỳ thị chủng tộc chứ không phải là cuộc đấu tranh giai cấp hay đấu tranh vì lý do kinh tế như đảng Cộng sản Nam Phi lý luận. Tuy chưa tuyên bố công khai từ bỏ phương tiện võ trang, Mandela thừa nhận rằng bạo động không bao giờ có thể là giải pháp cuối cùng cho vấn đề Nam Phi. Trong buổi hội kiến với phái đoàn quốc tế, Mandela cũng đòi hỏi phía nhà cầm quyền da trắng phải bày tỏ thiện chí trước bằng cách giải tỏa vòng vây công an cảnh sát khỏi các thôn ấp da đen. Nếu làm được như vậy, ông tin phía ANC cũng sẽ đáp ứng bằng cách hạn chế các cuộc tấn công để làm tiền đề cho đàm phán. Mandela cho phái đoàn biết việc trao trả tự do cho bản thân ông trước áp lực quốc tế đang phát động không giải quyết được vấn đề tranh chấp tại Nam Phi.

Trong năm 1987, Tổng thống Nam Phi Botha thành lập một ủy ban bí mật trong đó có Bộ trưởng Tư pháp Kobie Coetsee có trách nhiệm đàm phán riêng với Nelson Mandela. Các buổi thảo luận bí mật diễn ra nhiều lần giữa Mandela và ủy ban tổng thống. Vào thời điểm quan trọng này, Nelson Mandela xét thấy cần phải hội ý với các lãnh đạo MK đang bị tù với ông và hiện đang bị giam giữ ở tầng trên. Ông gặp riêng từng người và tất cả đều không chống đối phương pháp đàm phán nhưng đồng thời cũng không tin tưởng hoàn toàn nơi thiện chí của nhà cầm quyền da trắng. Ngoài ra, Oliver Tambo, lãnh tụ của ANC đang hoạt động bên ngoài đã biết về sự đối thoại đang diễn ra giữa Mandela và chính quyền và đã đặt ra cho Mandela nhiều câu hỏi. Để các lãnh đạo ANC bên ngoài an tâm, trong một tin nhắn bí mật cho Oliver Tambo, Mandela xác định việc đàm phán thật sự chỉ diễn ra giữa ANC và chính quyền da trắng chứ không phải giữa ông ta và chính quyền da trắng.

Ngày 4 tháng 7 năm 1989, Nelson Mandela bí mật được đưa đi gặp Tổng thống Nam Phi P. W. Botha tại dinh tổng thống vào lúc 5 giờ 30 phút sáng. Trong buổi hội kiến ngắn chưa đầy 30 phút, Nelson Mandela yêu cầu Tổng thống Botha trả tự do cho tất cả tù chính trị Nam Phi trong đó có cả ông. Tổng thống Botha từ chối. Tuy nhiên, không đầy một tháng sau, Botha từ chức tổng thống Cộng hòa Nam Phi và quyền lãnh đạo quốc gia được trao qua de Klerk. Tháng 10 cùng năm, de Klerk tuyên bố trao trả tự do cho bảy lãnh tụ cao cấp của ANC.

Tháng Chạp cùng năm, Tổng thống de Klerk mời Mandela hội kiến. Trong dịp này, Nelson Mandela nhắc lại các đòi hỏi tiên quyết trong đó bao gồm việc hủy bỏ luật ngăn cấm ANC hoạt động, trả tự do cho tất cả tù chính trị còn lại, hủy bỏ luật tình trạng khẩn cấp quốc gia, cho phép các lãnh tụ đảng phái chính trị đang lưu vong trở về nước. Mandela lưu ý Tổng thống de Klerk, nếu Chính phủ Nam Phi không làm được những điều đó, một mai khi được trả tự do, Nelson Mandela tại tiếp tục tranh đấu như trước và chẳng lẽ chính phủ da trắng lại bắt giam, kết án và tù đầy ông như hai mươi bảy năm trước đó hay sao.

Ngày 2 tháng Giêng năm 1990, Tổng thống F. W. de Klerk trong diễn văn lịch sử đọc trước quốc hội Nam Phi tuyên bố hủy bỏ chính sách phân biệt chủng tộc và đặt nền tảng cho cải cách dân chủ tại Nam Phi. Nói chung, tổng thống de Klerk đã thực hiện hầu hết các điều khoản do Mandela yêu cầu trong lần gặp gỡ trước đó. Lần đầu tiên trong 30 năm, hình ảnh và các lời tuyên bố của Nelson Mandela được công khai trưng bày trong dân chúng.

Ngày 10 tháng Giêng sau đó, de Klerk mời Nelson Mandela gặp lần nữa và thông báo chính phủ sẽ đưa ông về lại Johannesburg và trao trả tự do cho ông tại đó vào ngày hôm sau. Nelson Mandela từ chối việc được trả tự do tại Johannesburg và cũng không muốn được trả sớm như vậy. Trong suốt 27 năm tranh đấu để được tự do, không bên nào nghĩ cuối cùng việc trả tự do ở đâu lại trở thành vấn đề tranh

cãi. Cả Mandela lẫn nhà cầm quyền cũng không ngờ có một ngày bên chính phủ muốn thả tự do cho tù nhân Mandela nhưng chính tù nhân Mandela lại muốn ở thêm một tuần lễ nữa. Cuối phiên họp, mỗi bên nhượng bộ một phần. Nelson Mandela sẽ ra khỏi cổng nhà tù ông đang ở nhưng không thể ở lại thêm ngày nào khác.

Lúc 3:30 chiều ngày 11 tháng Giêng năm 1990, Nelson Mandela bước ra khỏi cổng nhà tù cuối cùng Victor Verster giữa rừng người đang hân hoan chờ đợi.

KỸ THUẬT TUYÊN TRUYỀN "NGƯỜI THẬT CHUYỆN GIẢ" DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN

Sau loạt bài về tẩy não, một số độc giả nêu thắc mắc chế độ độc tài nào độc ác nhất trong lịch sử loài người, Đức Quốc Xã hay cộng sản. Câu trả lời tùy thuộc vào người được hỏi là ai. Với người Do Thái câu trả lời sẽ là Hitler, lý do chỉ vì họ không muốn nhân loại lãng quên Holocaust. Nhưng với phần lớn nhân loại, nhất là sau khi khối Liên Xô sụp đổ và nhiều tài liệu được công khai hóa, sẽ trả lời là cộng sản. Trước khi bàn đến kỹ thuật tuyên truyền “người thật chuyện giả”, người viết sẽ so sánh giữa tuyên truyền Đức Quốc Xã và chính sách tẩy não của cộng sản.

Mặc dầu nhiều tài liệu chưa được bạch hóa hết vì vẫn còn năm quốc gia cộng sản đang tồn tại, số lượng nạn nhân bị giết dưới các chế độ cộng sản là 94 triệu theo ước lượng của Stéphane Courtois trong *The Black Book of Communism* hay 110 triệu theo kết toán của R.J. Rummel. Cả hai ước tính đều cao hơn The Holocaust nhiều lần. Cách giết người qua việc bỏ đói hàng triệu trẻ em tại Trung Cộng, Gulag tại Nga, bằng cuộc xéng tại Campuchia, cải cách ruộng đất tại Việt Nam cũng tàn nhẫn và vô nhân không thua kém gì phương pháp lò thiêu sống của Hitler ở Auschwitz.

Lenin ít được đem ra so sánh với Hitler, Stalin hay Mao không phải y là người nhân đức nhưng chỉ vì chết sớm khi kế hoạch toàn

trị Liên Xô chỉ mới bắt đầu. Nếu y sống lâu như Stalin rồi cũng không khác gì mà có thể còn độc ác hơn. Khi mới nắm quyền hành chính Lenin đã thiết lập ngay hai cơ quan phụ trách hai chức năng khủng bố và tẩy não.

Hung thần đầu tiên trong hệ thống khủng bố cộng sản quốc tế là Felix Dzerzhinsky. Đồ tể khát máu này gốc Ba Lan nhưng là người thành lập cơ quan mật vụ Cheka khủng khiếp nhất tại Nga ngay sau khi Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Sau khi một lãnh đạo tổ chức Cheka bị ám sát hụt tại St. Petersburg, Dzerzhinsky ra lệnh bắt 800 người và tất cả đều bị xử bắn không qua một phiên tòa nào. Chỉ trong vòng một tháng, từ tháng 9 đến tháng 10 năm 1918, ước lượng đã có 10 ngàn đến 15 ngàn người bị giết. Danh từ “Khủng bố Đỏ” xuất hiện trong giai đoạn này.

Dzerzhinsky kiêm nhiệm hàng loạt chức vụ cấp bộ trưởng ngoài việc điều hành ngành an ninh Xô Viết. Y có năng khiếu về ngoại ngữ mặc dù học hành bị dang dở vì tham gia hoạt động cộng sản. Dzerzhinsky bị tù nhiều lần trong đó có lần bị lưu đày tận vùng băng tuyết Siberia. Sau khi vượt thoát khỏi Siberia, Dzerzhinsky hoạt động cho đảng Cộng sản Đức. Là nhân vật nổi tiếng trong phong trào cộng sản Đông Âu, sau 1917, Felix Dzerzhinsky thay vì hồi cư về Ba Lan đã quyết định ở lại Nga và được bầu vào đảng ủy cộng sản thủ đô Moscow. Felix Dzerzhinsky chia sẻ quan điểm của Lenin về vai trò toàn trị của Xô Viết và là người đầu tiên nhận trọng trách thành lập cơ quan an ninh cộng sản.

Thế nhưng, cánh tay khủng bố dù tàn bạo, sát máu bao nhiêu cũng không thể giữ được chế độ tồn tại lâu dài. Tim óc của chế độ toàn trị chính là bộ phận tuyên truyền tẩy não. Tẩy não là một tiến trình xóa bỏ tận gốc rễ các nhận thức cũ bằng nhiều cách và trên đó xây dựng một hệ thống nhận thức mới. Cơ quan tuyên truyền Agitprop được Lenin thành lập và sau đó đổi tên thành Ban Tư tưởng Trung

ương. Chỉ trong vòng hai năm, 1917 đến 1918, Agitprop đã phát hành 3.600 mẫu bích chương tuyên truyền. Tại mọi cửa hàng, cửa sổ, đường phố, cơ quan, đầu cũng dán truyền đơn, bích chương, biểu ngữ tuyên truyền đập vào mắt, xoáy vào nhận thức người đọc. Nhiều đoàn xe lửa tuyên truyền chạy từ thành phố này sang thành phố khác phân phối truyền đơn, tổ chức những đêm văn nghệ tại những nơi xe lửa dừng.

Kỹ thuật tuyên truyền “người thật chuyện giả”

Trong xã hội cộng sản, vô số “anh hùng” được dàn dựng, khác nhau về bố cục, tình tiết nhưng đều tuân theo một nguyên tắc: người thật chuyện giả. Một vài ví dụ điển hình là Hướng Lô Phong, Huang Jiguang, Wang Jinxi, Shi Chuanxiang của Trung Cộng; Pavlik Morozov, Alexey Stakhanov của Liên Xô và vô số người thật chuyện giả ở Việt Nam. Cái chết của Nguyễn Văn Trỗi là một ví dụ quen thuộc của kỹ thuật tuyên truyền “người thật chuyện giả”.

Tổ Hữu viết về cái chết của Nguyễn Văn Trỗi trong bài thơ *Hãy nhớ lấy lời tôi*:

*Anh hét to: "Ta có tội gì đây?"
Chúng trói Anh vào cọc mấy vòng dây.
Mười họng súng. Một băng đen bịt mắt
Anh hét lên: "Chính Mỹ kia là giặc!"*

*Và tay Anh giật phắt mảnh băng đen
Anh muốn thiêu, băng mắt, lũ dê hèn
Với cái chết. Anh muốn nhìn giáp mặt
Nhu ngọn lửa không bao giờ dập tắt!*

...

*Anh hét lớn: "Hãy nhớ lấy lời tôi:
Đả đảo đế quốc Mỹ!"*

Đả đảo Nguyễn Khánh!

Hồ Chí Minh muôn năm!

Hồ Chí Minh muôn năm!

Hồ Chí Minh muôn năm!"

Phút giây thiêng, Anh gọi Bác ba lần!

Súng đã nổ. Mười viên đạn Mỹ

Anh gục xuống. Không, Anh thẳng dậy

Anh hãy còn hô: "Việt Nam muôn năm!"

Máu tim Anh nhuộm đỏ đất Anh nằm!

Một người bị trói cả hai tay vào “cọc mấy vòng dây” mà còn tay nào để “giật phắt mảnh băng đen?”

Ngay cả khi bị “mười viên đạn” “gục xuống” làm sao còn “đứng thẳng dậy” để hô?

Những câu chuyện hoang đường chỉ có trong đầu cuồng tín bệnh hoạn của Tổ Hữu mà trong tuổi về già đã thú nhận với Trần Đăng Khoa trong *Chân dung và đối thoại* rằng chính y đã nhét vào mồm Nguyễn Văn Trỗi: “Tôi cho cả Nguyễn Văn Trỗi hô: Hồ Chí Minh muôn năm. Mà hô những ba lần kia”.

Bài thơ *Hãy nhớ lấy lời tôi đây* nghịch lý, khinh thường hiểu biết của người đọc, phạm những lỗi lầm sơ đẳng, thế nhưng đã được đưa vào mọi sách giáo khoa. Những trò tuyên truyền bỉ ổi đó không phải chỉ trong thời chiến mà nửa thế kỷ sau khi nhân loại sống trong thời đại toàn cầu hóa 2014 này vẫn còn có những văn nô, bồi bút đem ra ca ngợi. Mấy tuần qua, nhan nhản trên các báo đảng, bài thơ buồn cười đó cũng được đem ra học tập giống như trong thập niên 1960 ở miền Bắc.

Một ví dụ khác về kỹ thuật tuyên truyền “người thật chuyện giả” là “Anh hùng Nguyễn Văn Bé”. “Anh hùng” này đã làm cả hệ thống

tuyên truyền của đảng hồ to và có lẽ “Liệt sĩ Nguyễn Văn Bé” là trường hợp duy nhất sau 1975 đảng gián tiếp thừa nhận chỉ là sản phẩm tuyên truyền.

Nguyễn Văn Bé là ai?

Theo cả hai nguồn tài liệu, Việt Nam Cộng Hòa và cộng sản Việt Nam, Nguyễn Văn Bé sinh năm 1946 tại quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) trong một gia đình nghèo. Y tham gia các hoạt động cộng sản tại địa phương và chính thức trở thành đoàn viên Đoàn Thanh niên Nhân dân Cách mạng trực thuộc đảng Nhân dân Cách mạng (tên gọi của đảng cộng sản khi hoạt động tại miền Nam Việt Nam). Nguyễn Văn Bé gia nhập bộ đội cộng sản ở tuổi 19 và được giao trách nhiệm tải súng đạn. Vào năm 1966, trận đụng độ giữa quân đội cộng sản và quân Mỹ, Bé bị bắt cùng với số vũ khí mà y đang tải vào ngày 30 tháng 5 năm 1966 tại kinh Cả Bèo, xã Mỹ Quý, tỉnh Kiến Phong.

Đến điểm này hai bên, Việt Nam Cộng Hòa và cộng sản Việt Nam, đều tường thuật gần giống nhau.

Theo bộ máy tuyên truyền cộng sản phát ra từ Hà Nội, “anh hùng Nguyễn Văn Bé” dù bị tra tấn chẳng những không khai một lời mà còn phát biểu những câu nói bất hủ: *“Tất cả hành động của Mỹ rồi cũng chẳng khác gì bong bóng của xà phòng sẽ bị nước sông cuốn đi”*. Cuối cùng, Nguyễn Văn Bé bị đưa đến một trung tâm gần xã Mỹ An. Tại đây, Nguyễn Văn Bé, sau khi nháy mắt ra dấu cho người thợ cày đứng gần để chạy ra xa, đã nâng 10 kí lô mìn Claymore khỏi dấu, miệng hô lớn: *“Mặt trận Giải phóng miền Nam muôn năm, đã đảo để quốc Mỹ”* trước khi đập mạnh khối mìn vào thành một chiếc tăng M113. Khối mìn nổ lớn và cả kho đạn bị nổ lây. Cũng theo bản tin của đài phát thanh Hà Nội, “16 lính Mỹ và 10 lính ngự” chết ngay tại chỗ, ngoài ra nhiều thương vong do đạn lạc gây ra sau đó. Tuy

nhiên, một anh hùng như thế mà chỉ giết được “16 lính Mỹ và 10 lính ngụy” thì quá ít nên trong những bản tin sau đó con số lính Mỹ chết được tăng lên 96.

Tức khắc khi câu chuyện được đăng trên báo *Nhân dân* ở miền Bắc và các báo bí mật ở miền Nam, các cơ quan tuyên truyền bắt đầu chỉ thị học tập noi gương “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” của “Liệt sĩ Nguyễn Văn Bé”. “Sự hy sinh của anh không những được cả thế hệ thanh niên Việt Nam kính phục mà còn nhận được sự thán phục bởi tuổi trẻ toàn thế giới”.

Bàn tay Nguyễn Văn Bé dùng để đập khối bom được báo đảng gọi là “bàn tay thiên tài”. Nhiều vở kịch được dựng ngay để diễn lại “hành động anh hùng” của Nguyễn Văn Bé. Một bài báo đảng cho biết sức mạnh của bàn tay Nguyễn Văn Bé chắc chắn được thúc đẩy bởi một lực huyền bí vì “chẳng những giết ngay gần hàng trăm kẻ thù mà còn tạo nên một ảnh hưởng dây chuyền dẫn đến một phong trào làm theo anh hùng Nguyễn Văn Bé khắp cả nước”. Nói chung, hình ảnh Nguyễn Văn Bé như ngôi sao mẫu nhiệm làm cả nước đều tin. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng thôi thúc con người miền Bắc. Nhiều thanh niên đã gác hết chuyện học hành, gia đình lại để tình nguyện vào Nam chiến đấu theo gương “Anh hùng Nguyễn Văn Bé”.

Các cơ quan tuyên truyền địa phương tin chắc rằng Nguyễn Văn Bé đã chết.

Thật không may cho đảng, Nguyễn Văn Bé không chết. Anh đã đầu hàng, tình nguyện chiêu hồi và còn sống bình an. Các hình ảnh anh chụp với gia đình được báo chí phổ biến rộng rãi. Trên đài phát thanh, đoạn băng: “Tôi là Nguyễn văn Bé, hãy còn sống đây...” được phát mỗi ngày khi bắt đầu chương trình. Nguyễn Văn Bé thật có dụng độ nhưng trận chiến chỉ kéo dài không đến 30 phút. Theo báo *Time*, anh ta chưa bắn được một viên đạn mà đang trốn trong con kinh đào và bị nắm tóc kéo lên.

Để phản công trong trận chiến tuyên truyền, phía Việt Mỹ đã in hơn 20 triệu truyền đơn, bảy triệu minh họa, 465 ngàn bích chương, 167 ngàn tấm hình Nguyễn Văn Bé, 10 ngàn bài hát và rất nhiều chương trình truyền thanh truyền hình nói về sự thật Nguyễn Văn Bé đã đầu hàng, hối chánh và hiện sống bình an. Các cơ quan tâm lý chiến Việt Mỹ còn phỏng vấn cha mẹ Nguyễn Văn Bé và giúp đưa gia đình họ đến khu vực an toàn. Các cơ quan tuyên truyền của đảng cộng sản phản ứng bằng cách tổ chức rầm rộ ngày kỷ niệm một năm “anh hùng Nguyễn Văn Bé hy sinh”. Các đài phát thanh, báo chí và cả báo chí Liên Xô cũng đăng bài thương tiếc “liệt sĩ Nguyễn Văn Bé.” Nhân dân miền Bắc lại tiếp tục tin rằng anh đã thật sự hy sinh.

Sau 1975, quả thật với một chiến công to lớn như vậy, Nguyễn Văn Bé không chỉ có tên đường mà phải một tên phố, một công viên mang tên anh. Nhưng không, bởi vì sự giả dối như thế quá trâng tráo và trắng trợn. Câu chuyện ngụy tạo Lê Văn Tám còn có thể im lặng vì thời gian xa nhưng Nguyễn Văn Bé vẫn còn mang tính thời sự, nhiều người trong thời đó còn sống, nhiều tác giả nhạc, văn, thơ còn chưa hết sượng sùng.

Tội ác của bồi bút và văn nô

Hiện nay hầu hết các “anh hùng xã hội chủ nghĩa” ở 15 nước cựu Liên Xô và các nước Đông Âu, một số bị chôn vùi trong tro bụi thời gian, một số chỉ còn xuất hiện trong các truyện tranh vui giải trí (comic book). Riêng tại Việt Nam, không chỉ các thế hệ măng non mà cả thanh niên, sinh viên còn phải học, phải tin vào những mẫu chuyện hoang đường một cách đáng thương và tội nghiệp. Dĩ nhiên không phải tại các em, những nạn nhân bất hạnh đã sinh ra và lớn lên trong xã hội lọc lừa. Ngoài chính phạm là đảng cộng sản, tội ác này còn có sự a tòng của đám văn nô, bồi bút, những kẻ chỉ vì chút bổng lộc đảng ban cho mà chịu cúi đầu làm tôi mọi, tiếp tay với đảng làm bằng hoại mọi giá trị đạo đức và tương lai dân tộc.

Người viết xin trích một số đoạn trong bài thơ *Tân mạn về thơ và đồng nghiệp* của nhà thơ Thái Bá Tân để kết luận cho bài viết này:

Đất nước cần thần tượng?

Dạ, có ngay, có ngay

Cần anh hùng? Rất dễ

Anh hùng thì có đây

Thế là Lê Văn Tám,

Nguyễn Văn Bé trung kiên

Rồi nhà tù Phú Lợi

Rồi kéo pháo Điện Biên...

Rồi báo cáo, tổng kết

Rồi thi đua, phê bình

Cái việc ai cũng biết

Là lừa người, lừa mình.

Tham khảo:

- Courtois, S., Werth, N., Panné, J., Paczkowski, A., Bartosek, K., Margolin, J. (1999, October 15). *The Black Book of Communism, Crimes, Terror, Repression*. Harvard University Press.

- Bocarnea, M., Osula, B. (2008). Edifying the New Man: Romanian Communist Leadership's Mythopoeia. *International Journal of Leadership Studies*, 3 (2), 198-211.

- Peacock, M. (2010). Broadcasting Benevolence: Images of the Child in American, Soviet and NLF Propaganda in Vietnam, 1964–1973. *The Journal of the History of Childhood and Youth*, 3(1), 15-38.

- Friedman, H. *The Strange Case of the Vietnamese “Late Hero” Nguyen Van Be*. <http://www.psywarrior.com/BeNguyen....>

- South Viet Nam: The Hero. (1967, March 17). <http://content.time.com/>

time/magazine/article/0,9171,836801,00.html

- Friedman, H. The Use of Music in Psychological Operations. *http://www.psywarrior.com/MusicUsePSYOP.html*

- Sự thật về Nguyễn Văn Bé *http://vietnamsaigon75.blogspot.com/2013/07/liet-si-nguyen-van-be-hy-sinh-nam-1966.html*

- Christoph Giebel. (2004). *Imagined Ancestries of Vietnamese Communism: Ton Duc Thang and the Politics of History and Memory*. University of Washington Press.

- Questioning of Lei Feng's Frugality Leads to Detention. (2013, August 21). *http://blogs.wsj.com/chinarealtime/2013/08/21/four-detained-for-questioning-lei-fengs-frugality/*

- Thái Bá Tân. (2012, September 4). *Tản mạn về thơ và đồng nghiệp*. Facebook.

- Trần Đăng Khoa. (1998). *Chân dung và Đối thoại*. truyen.com

SỐ PHẬN MỘT LOÀI CHIM

Cách đây không lâu. Anh chủ nhiệm của một tờ báo địa phương đến thăm và nghe các con tôi nói chúng thích nuôi thú vật kiểng (pet). Lần sau anh trở lại với một chiếc lồng và hai con chim nhỏ để tặng các cháu. Anh dặn kỹ: *“Chim này chỉ nuôi trong nhà, đem ra ngoài gió chúng sẽ chết”*. Tôi thật không tin. Chim là phải bay nhảy chứ làm gì ngay cả gió cũng sợ. Tôi đến một tiệm bán chim hỏi lại. Bà chủ tiệm cũng đồng ý với anh chủ nhiệm: *“Đây là loại chim được sản xuất theo lối công nghiệp chứ không phải chim sinh nở tự nhiên. Nếu đem ra ngoài trời, chúng sẽ chết vì không thích hợp với môi trường”*. Tôi đành giữ kỹ chim trong nhà. Vài hôm sau, một người bạn cùng quê của tôi tới thăm. Anh nghiêm chỉnh khiển trách: *“Mày là Phật tử mà bỏ tù sinh vật. Người ta chẳng ví cảnh tù đầy như cá chậu chim lồng đó sao. Phải thả chúng bay đi”*. Tôi thật khó xử, vừa cảm thấy việc “bỏ tù sinh vật” là không nên làm nhưng thả bay đi chúng sẽ chết. Tôi phân trần với anh: *“Đây là chim công nghiệp, đem ra ngoài chúng sẽ chết, và thả bay đi chúng càng chết nhanh hơn”*. Anh bạn Quảng Nam đáp: *“Nếu chúng chết thì chúng sẽ trốn nghiệp vì biết đâu kiếp sau chúng sẽ là những con chim tự do”*.

Tôi chưa hẳn đồng ý với cách cãi của anh ta nhưng phải công nhận việc tôn trọng tự do của mọi sinh vật là đúng nên viết thư về Việt Nam hỏi ý một vị Đại đức ở Hội An. Thấy trả lời theo lối “vạn sự do tâm”: *“Chim công nghiệp vẫn là chim. Nếu môi trường xấu*

làm cho chúng xấu đi thì môi trường tốt sẽ làm cho chúng tốt trở lại. Hãy tập cho chúng quen dần, từng bước và khi chúng hoàn toàn quen thuộc với môi trường bên ngoài thì phóng sinh chúng đi”. Tôi cho đó là giải pháp hợp lý. Rất tiếc tôi lại quá bận để tập cho chim quen với thiên nhiên bèn tặng chúng cho người em và dặn chú ấy tập cho chúng quen dần với đời sống bên ngoài, định bụng khi chúng hoàn toàn làm quen sẽ bàn với chú em làm lễ phóng sinh.

Tháng sau tôi trở lại nhà người em nhưng không thấy chim. Chưa kịp hỏi, chú em trả lời: *“Chẳng giấu gì anh, ngày nào em cũng đem chim ra vườn tập. Chúng tiến bộ lắm. Chúng rất thích cảnh thiên nhiên. Vừa thấy cảnh cây lá sum sê là chúng kêu riu rít lên ngay. Tuần trước, trong lúc em để chúng trên sân sau, chạy vào nhà trả lời điện thoại, khi trở ra thì chỉ còn mấy cái lông rơi rớt bên cạnh chiếc lồng vỡ nát và con mèo của hàng xóm đang nhảy sang bên kia hàng rào”. Tôi an ủi chú em theo lý luận của anh bạn Quảng Nam: “Hai con chim đó đã trọn nghiệp trong kiếp này, hy vọng đời sống sau, chúng sẽ làm chim của núi rừng tự do thay vì làm kiếp chim công nghiệp”.*

Mỗi khi nhớ đến câu chuyện hai con chim, tôi lại ngậm ngùi nghĩ đến số phận của các em bé Bắc Hàn. Cuộc đời của các em không khác gì những con chim công nghiệp kia. Ngay khi các em ra đời, các cơ chế chính trị và xã hội đã được chuẩn bị sẵn để các em sống, suy nghĩ và hành động một cách thích nghi.

Tương tự như môi trường dành cho loại chim công nghiệp, cơ chế chính trị Bắc Hàn được xây dựng và tồn tại bằng niềm tin tuyệt đối nơi lãnh tụ của họ. Trong cơ chế đó sự nhầm lẫn, hoài nghi dù hợp lý đều không được cho phép tồn tại. Trong buổi phỏng vấn dành cho tuần báo *Time*, người cận vệ của Kim Chính Nhật đào thoát nhắc lại câu chuyện của một người lái xe vô tình chạy lạc vào khu vực dinh thự của Kim Chính Nhật. Sau khi thẩm vấn anh tài xế, đám cận vệ của Kim Chính Nhật đều đồng ý rằng anh ta thật

sự đi lạc. Tuy nhiên cách giải quyết họ chọn trong trường hợp đó là bắn chết anh ta ngay tại chỗ. Gia đình anh tài xế được thông báo rằng anh đã “đền nợ nước” và thưởng công cho gia đình một cái tù lạnh. Nhiều câu chuyện, đối với người sống bên ngoài bán đảo Bắc Hàn, có thể là chuyện hoang đường đến độ buồn cười, nhưng với người dân Bắc Hàn lại là chân lý, đúng như một nhà thơ Việt Nam có lần đã định nghĩa: *“Chân lý là đường đảng đã vạch ra và sự thật là gì đảng đã dạy ta”*. Giờ sinh của Kim Chính Nhật, con trai Kim Nhật Thành và là đương kim lãnh tụ Bắc Hàn, được mô tả trong giáo trình tiểu học: *“Lãnh tụ kính yêu sinh ra trong một căn cứ quân sự bí mật bên rặng núi thánh Paektu-san (Bạch Đầu Sơn), lúc Người ra đời một có hai cầu vồng rực rỡ và một ngôi sao sáng hiện ra trên nền trời”* (Người dân Bắc Hàn gọi Kim cha là Lãnh tụ vĩ đại hay Lãnh tụ vĩnh cửu và Kim con là Lãnh tụ kính yêu). Thật ra làm gì có căn cứ quân sự nào, chẳng trên núi thánh nào và lại càng không có chuyện thần thoại như hai vòng cầu vồng ngũ sắc hiện ra trong giờ Kim Chính Nhật giáng trần. Theo sử liệu của Xô Viết cũ, anh chàng Kim Chính Nhật sinh ra trong một đồn lính nhỏ hẻo lánh ở Siberia vì cha anh ta làm lính cho Stalin sau khi trốn khỏi Mãn Châu. Một mẩu chuyện khác về Kim Chính Nhật: *“Mặc dù trước kia chưa bao giờ chơi gôn (golf), khi cầm cây gôn lần đầu Lãnh tụ kính yêu đã đánh trúng ngay 5 lỗ một lần”*. Và nữa, *“một lần nọ, Lãnh tụ kính yêu đến kiểm tra súng của một đơn vị quân đội và trước mặt binh sĩ Người đã rút súng bắn trúng ngay mắt trái của mười con bò rừng”*. Kim Chính Nhật không phải là người thường, trong ý thức của người dân Bắc Hàn, anh chàng là hiện thân của một thiên thần. Chàng ta tuy chưa bao giờ đi lính một ngày nhưng được gọi trong sách là “Tuống Trời”. Tại Bắc Hàn, ngay cả chiếc khăn để lau tấm ảnh của hai cha con họ Kim cũng không được phép dùng để lau các đồ vật khác trong nhà. Giống như những con chim công nghiệp, các em bé Bắc Hàn cũng liú lo mỗi sáng, nhưng nếu ai lắng tai nghe, bài hát các em hát trong

giờ vào lớp luôn bắt đầu bằng câu: *“Hoa nở nhờ có không khí và các em cười nhờ ơn của Kim lãnh tụ vĩ đại”*.

Học sinh Bắc Hàn được dạy phải “yêu tổ quốc và yêu đồng bào” nhưng tổ quốc của em được mô tả trong sách vở không phải là một quốc gia nghèo đói, cô lập với thế giới bên ngoài mà một thiên đường trên trái đất dưới sự lãnh đạo anh minh của Kim lãnh tụ. Trong các ví dụ được dùng ở trường học, từ văn chương đến toán học, cuộc đời và sự nghiệp của hai cha con họ Kim luôn được dùng để ví những điều tốt đẹp và “đế quốc Mỹ xâm lược” luôn được dùng để ám chỉ những điều xấu xa tội lỗi nhất trên đời. Sinh viên học sinh Bắc Hàn rất kiêu căng khi nói về lịch sử và dân tộc Triều Tiên vì một lý do đơn giản, ngoài những câu chuyện tuyên truyền được dạy ở trường, họ không biết gì về lịch sử loài người và cũng không biết đúng về lịch sử của tổ tiên họ. Và với một môi trường như thế, nhiều thế hệ người dân Bắc Hàn, hơn nửa thế kỷ qua đã tiếp tục sinh ra, lớn lên trong số phận một loài chim công nghiệp.

Mặc dù những mẩu chuyện trên có thể gọi lại trong ký ức của những người Việt lớn tuổi những hình ảnh, những tiếng thì thầm nghe rất quen quen, tuổi thơ Việt Nam ngày nay dù sao cũng may mắn hơn những người cùng tuổi với họ ở Bắc Hàn. Trong lúc nhiều nơi vẫn còn khó khăn, thiếu thốn, đa số tuổi thơ Việt Nam đang có một đời sống tinh thần dễ chịu hơn tuổi thơ Bắc Hàn. Bài học của thiếu nhi Việt Nam học hôm nay không đến nỗi hoang đường như của thiếu nhi Bắc Hàn và bài hát của các em bé Việt Nam hát không trơ trẽn khó nghe như những câu mà thiếu nhi Bắc Hàn dùng để ca tụng cha con họ Kim. Hai mươi năm qua, ánh sáng bên ngoài đã theo những khe hở của “chính sách đổi mới” rọi vào căn nhà Việt Nam mang theo kiến thức mới lạ từ những phương trời khác. Qua những khe hở đó, chúng ta cũng được nghe nhiều tiếng nói chân thành vọng ra từ trong nước tương tự như chúng ta đang nghe những ưu tư trăn trở của những

người Việt đang sống ở ngoài nước dù họ đã một thời lớn lên bên này hay bên kia sông Bến Hải.

Như vậy có gì giống nhau trong hoàn cảnh của hai em thiếu nhi Bắc Hàn và Việt Nam không? Có chứ. Hai cơ chế chính trị ảnh hưởng đến đời sống của các em bé Bắc Hàn và Việt Nam về căn bản vẫn giống nhau. Hai con nước đều bắt nguồn từ thượng lưu sông Volga trong những thập niên năm đầu của thế kỷ 20 và vẫn còn đang chảy xiết. Cả hai cơ chế chính trị đều nhằm ngăn chặn mọi suy nghĩ độc lập và hủy diệt mọi khả năng phản kháng của con người. Quyền căn bản đầu tiên trong nghiên cứu khoa học là quyền đặt vấn đề, thế nhưng quyền đó không được tôn trọng trong hai xã hội Bắc Hàn và Việt Nam.

Hiện nay, nhiều quốc gia và hàng trăm tổ chức thiện nguyện, tôn giáo, nhân đạo khắp thế giới đang tìm mọi cách để cứu giúp thiếu nhi Bắc Hàn, nhưng đồng thời, mọi người cũng đồng ý rằng, tất cả những gì họ đang làm chỉ là những biện pháp vá vú trong lúc chờ đợi một sự thay đổi toàn diện và căn bản.

Đúng vậy, sinh mệnh của một quốc gia không thể thay đổi bằng vài bao bột mì, hướng đi của một đất nước không thể được lót bằng dăm ba lon sữa và hạnh phúc của một dân tộc không bao giờ đến bằng sự vuốt ve an ủi từ những bàn tay thương xót bên ngoài. Số phận của một dân tộc phải được quyết định bằng mồ hôi nước mắt, bằng những tấm lòng tận tụy với tương lai dân tộc, bằng đức tính kiên nhẫn làm việc vì đất nước của chính người dân nước đó. Và dù diễn ra dưới bất cứ hình thức nào, nhẹ nhàng hay cứng rắn, xói mòn hay cường tập, thay đổi cơ chế chính trị vẫn là mục tiêu quyết định của mọi cuộc cách mạng xã hội.

TUỞNG ĐÀI CỘNG SẢN: MỘT GIA TÀI KHÔNG AI MUỐN NHẬN

Tổng Bí thư cộng sản Nguyễn Văn Linh và Quốc Tổ Hùng Vương, ai đáng kính trọng hơn? “Đó là câu hỏi ngu!” Những người có chút ít nhận thức chính trị và lịch sử, chẳng những không trả lời mà còn mắng ngược kẻ đặt ra câu hỏi.

Làm thế nào Nguyễn Văn Linh, một trong những người đã ký mật ước Thành Đô quy thuộc Trung Cộng lại có thể đem so với vị vua đã sáng lập nên nước Văn Lang của dòng giống Lạc Việt?

Làm thế nào một lãnh đạo của chỉ ba triệu đảng viên cộng sản lại có thể đem ra so sánh vua Hùng, sáng tổ của cả dân tộc?

Và đừng quên không có vua Hùng đã không có một nước tên gọi Việt Nam trên bản đồ thế giới trong khi nếu không có đảng Cộng sản Việt Nam lại là một điều vô cùng may mắn cho dân tộc Việt Nam.

Sự thật khó tin nhưng chính các lãnh đạo cộng sản Việt Nam, có văn bản đảng hoàng, cho rằng Tổng Bí thư cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh đáng kính trọng hơn Quốc Tổ Hùng Vương.

Theo nội dung Quyết Định số 1063/QĐ-TTg do Nguyễn Tấn Dũng ký ngày 2 tháng 7 năm 2015, phê duyệt kế hoạch tổ chức các ngày lễ trong hai năm 2014 và 2015, ngày sinh của Nguyễn Văn Linh 01 tháng 7 được đảng Cộng sản Việt Nam xem như ngày lễ “Quy mô

cấp Quốc gia” trong khi ngày Giỗ Tổ Hùng Vương mừng 10 tháng 3 năm Ất Mùi (2015) chỉ là lễ địa phương và bị đưa xuống hàng cấp tỉnh. Theo quyết định này, vua Hùng bị xếp ngang hàng với Trần Phú, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Chí Thanh.

Nguyên văn: “Ngày lễ lớn do Ban Tổ chức cấp quốc gia chủ trì tổ chức, giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì xây dựng Đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (01/7/1915 - 01/7/2015).”

Nguyên văn: “Bao gồm kỷ niệm ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước, lãnh đạo tiền bối tiêu biểu; phong trào cách mạng; sự kiện tiêu biểu và ngày truyền thống, ngày thành lập ngành; ngày giải phóng, ngày thành lập tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 1. Kỷ niệm 55 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh (19/5/1959 - 19/5/2014). Bộ Quốc phòng đã tổ chức. 2. Giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3 năm Ất Mùi - 2015). Giao tỉnh Phú Thọ chủ trì tổ chức...”.

Quyết định của lãnh đạo cộng sản Việt Nam phát xuất nhiều lý do như người viết đã trình bày trong các bài viết, nhiều nhất trong bài “Bàn về tẩy não”, xin tóm tắt lần nữa dưới đây:

● **Tiếp tục tẩy não các thế hệ Việt Nam, nhất là thế hệ trẻ:**

Một khi chính sách tuyên truyền tẩy não không còn tác dụng, đảng cộng sản sẽ tắt thở. Đó là trường hợp của Liên Xô.

Trong lúc “bóng ma chủ nghĩa cộng sản” mà Karl Marx dùng để thách thức quyền lực của các nhà nước tư sản giữa thế kỷ 19 trong *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*, đã chìm vào quá khứ và đại đa số nhân loại đang hăng say tiến bước trên con đường dân chủ hóa. Việt Nam thì chưa. Tại Việt Nam, hàng triệu học sinh, sinh viên mỗi ngày vẫn phải học thuộc một cách tử chương những khái niệm, những định nghĩa sai lầm và lỗi thời.

Tại Việt Nam, bệnh sùng bái cá nhân, tôn thờ lãnh tụ vẫn còn đang chế ngự trong hầu hết các lãnh vực của đời sống văn hóa và tinh thần đất nước. Không một giáo án, giáo trình, diễn văn, tham luận, tuyên ngôn, tuyên cáo nào mà không trích dẫn vài câu nói của các lãnh tụ cộng sản. Sự nô lệ tri thức như là một loại vi trùng sinh sôi và lan rộng trong từng con người, qua nhiều thế hệ, xói mòn và tàn phá tính khai phóng, làm thui chột tính sáng tạo trong con người.

● **Đồng nghĩa lịch sử đảng cộng sản và lịch sử dân tộc:**

Lãnh đạo đảng cộng sản Việt Nam đang cố gắng tuyệt vọng vực dậy những xác chết, những tên tuổi đang bị lãng quên, vùi lấp trong làn sóng văn minh dân chủ thời đại để đánh đồng họ với các anh hùng dân tộc thật sự khác.

Tuy nhiên, những lãnh đạo cộng sản đã chết, từ chết trẻ như Lý Tự Trọng, Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Phú; chết già như Hồ Chí Minh, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt; chết trong chiến tranh như Nguyễn Chí Thanh... chỉ là đảng viên cộng sản, không có liên hệ một chút gì đến lịch sử Việt Nam.

Có người có thể sẽ phản biện rằng, họ là người cộng sản nhưng đồng thời là người yêu nước. Không. Những người kể trên là đảng viên cộng sản đã sống và chết như những người cộng sản. Mục tiêu cộng sản hóa Việt Nam là canh bạc của đời họ. Bằng chứng rõ ràng. Nguyễn Thị Minh Khai, Lý Tự Trọng và nhiều đảng viên cộng sản khác khi bước lên máy chém đều hô lớn: “Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm,” không ai trong số họ hô “Việt Nam vạn tuế” hay “Việt Nam muôn năm” như các đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng đã hô tại Yên Bái sáng sớm ngày 17 tháng 6 năm 1930.

Một người sắp chết thường nghĩ về cội nguồn. Đó là cha mẹ, quê hương, dân tộc, tổ quốc. Người cộng sản chỉ biết nghĩ về đảng vì đảng là cội nguồn của họ.

Như người viết đã phân tích trước đây, đó cũng là điểm khác biệt chính giữa các đảng cách mạng thật sự chiến đấu vì tự do, độc lập của dân tộc và đảng Cộng sản Việt Nam. Với những người yêu nước chân chính, đảng cách mạng chỉ là chiếc ghe để đưa dân tộc Việt Nam qua bờ tự do độc lập trong khi với đảng cộng sản chiếc ghe lại chính là dân tộc chuyên chở tham vọng của đảng.

Các nước cựu cộng sản Đông Âu và thế giới xử trí sao với những Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Thị Minh Khai... của họ?

Ngày lễ kỷ niệm những người này tại các nước cựu cộng sản rất dễ giải quyết. Tên tuổi họ tức khắc bị gạch ra khỏi lịch và nhanh chóng rơi vào quên lãng. Nhân dân các nước cộng hòa non trẻ quá bận tâm lao vào cuộc chạy đua với nhân loại để hiện đại hóa đất nước, chẳng còn ai có thì giờ nghĩ đến chuyện xưa, mới đó nhưng chừng già hơn trái đất.

Tuy nhiên, việc phá hủy các tượng đài là cả một vấn đề vì phải tốn nhiều công sức và tranh luận.

Các nhà sử học Đông Âu gọi tượng đài các “anh hùng cộng sản” là gia tài không ai muốn nhận (unwanted heritage) hay như hai tác giả W. Logan và K Reeves gọi là gia tài nan giải trong tác phẩm *Những nơi đau nhức và nhục nhã, đương đầu với một “gia tài nan giải”* (Places of pain and shame: dealing with “difficult heritage”).

Chẳng hạn việc phá hủy bức tượng khổng lồ của Enver Hoxha (Lê Duẩn của đảng Cộng sản Albany) đã gây nhiều tranh cãi. Một số sử gia cho rằng nên giữ tượng Enver Hoxha để các thế hệ sau này khi học về một chế độ độc tài tàn bạo sẽ đến ngay đó để xem mặt mày của y ra sao. Nhiều nơi vẫn còn giữ lại một số tượng đài trong ý nghĩa đó. Một số tượng đài khác bị bỏ hoang. Số phận của chúng giống như những lô cốt thời thực dân còn lại. Quốc kỳ cũng vậy, tất cả quốc gia cựu cộng sản không dùng lá cờ dưới chế độ cộng sản trước đây bị gọi là “cờ tổ

quốc,” trong trường hợp Việt Nam là cờ đỏ sao vàng, làm quốc kỳ cho kỷ nguyên cộng hòa mới của đất nước họ.

Riêng Chính phủ Hungary có một sáng kiến hay. Họ muốn nhắc nhở các thế hệ mai sau một quá khứ hãi hùng, đau thương của đất nước, một bài học mà các thế hệ trẻ phải học để tránh, nên thay vì phá hủy, đã tập trung các Bác Hồ, Lý Tự Trọng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Phan Đăng Lưu... của nước họ vào một công viên gọi là Memento Park, địa chỉ 1223 Budapest Balatoni road, Szabadkai street corner, Hungary.

Công viên này là trung tâm du lịch nổi tiếng ở Budapest. Phải mua vé mới được vào xem mặt các “anh hùng”. Bộ trưởng Giáo dục Hungary Zoltán Pokorni phát biểu: *“Tôi nghiên cứu các kế hoạch của để án Memento Park với một quan tâm rất lớn. Tôi thấy đây là một kế hoạch đầy hứa hẹn để giữ ký ức lịch sử còn sống và tăng cường ý thức của công dân về trách nhiệm và cam kết để giữ gìn nền dân chủ... Công viên sẽ được sinh viên học sinh, những em không có kinh nghiệm và ký ức riêng tư, thăm viếng thường xuyên, nhờ đó có cái nhìn sâu xa và ấn tượng của một thời đại được biểu hiện trong công viên”.*

Việt Nam rồi cũng thế. Một ngày những thế hệ trẻ Việt Nam sẽ đến những nơi tương tự không phải để thưởng ngoạn hay thăm viếng nhưng để học về sự chịu đựng vô bờ bến của ông bà họ trên đoạn đường đầy máu và nước mắt mà dân tộc Việt đã phải đi qua.

SUY NGHĨ BÊN ĐÈN ĐỎ Ở NARA

Hai tuần trước trên đường từ cố đô Nara về lại Kyoto, chiếc xe bus du lịch dừng trước đèn đỏ của một ngã tư. Một toán học sinh Nhật khoảng lớp sáu hay lớp bảy băng qua đường. Nhật Bản đang vào mùa hè và học sinh còn nghỉ học nhưng các em hình như đang trở về từ một sinh hoạt tập thể nên đều mặc đồng phục áo trắng quần xanh.

Đèn bắt đầu chớp. Ba em cuối cùng trong toán cố vượt theo bạn dù tiếng chuông trên trụ đèn đã báo sắp hết giờ dành cho người đi bộ. Dĩ nhiên xe bus tiếp tục dừng để các em đi qua hết. Ba em cuối cùng băng nhanh qua đường nhưng thay vì chạy theo cùng các bạn, các em dừng lại, sắp hàng ngang nghiêm chỉnh hướng về phía xe bus và cúi gập người xuống để xin lỗi và cảm ơn anh tài xế.

Nhìn học sinh Nhật, người viết chợt nhớ thể hệ mình ngày xưa

Học trò miền Nam được dạy không chỉ cúi đầu thôi mà còn vòng tay để chào, cảm ơn hay xin lỗi các bậc trưởng thượng. Trên đường, khi gặp một đám tang đi qua, chúng tôi được dạy phải đứng nghiêm trang và dõm mũi xuống nếu đội mũ, cúi đầu kính tiễn biệt người quá cố cho đến khi xe tang qua hẳn mới tiếp tục đi. Khi thấy hay cô vào lớp, chúng tôi được dạy cả lớp phải đứng dậy chào và chờ cho đến khi thầy hay cô ngồi xuống, chúng tôi mới được ngồi. Khi có người lớn tuổi đến nhà, chúng tôi được dạy phải vòng tay cúi chào thưa theo đúng thứ bậc so với cha hay so với mẹ. Dù đang đi đâu, khi

nghe tiếng Quốc ca cất lên, từ một trại lính hay một công sở nào đó, chúng tôi được dạy phải đứng lại nghiêm chỉnh để chào cho đến khi bài Quốc ca chấm dứt. Mỗi sáng thứ Hai trên bảng đen trong lớp học bao giờ cũng bắt đầu bằng một câu châm ngôn đầu tuần thấm đậm tình dân tộc như “uống nước nhớ nguồn”, “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” hay tương tự và chúng tôi được dạy phải dành vài phút đầu tuần để học về ý nghĩa của câu châm ngôn đó. Trong giờ Công dân Giáo dục, chúng tôi được dạy trung thành với tổ quốc Việt Nam chứ không phải với riêng một đảng phái nào. Trên tường của trường Trần Quý Cáp ở Hội An nơi người viết học và hầu hết trường trung học, tiểu học ở miền Nam đều có hàng chữ chạy dài “Ngày nay học tập, ngày mai giúp đời”. Và rất nhiều lễ nghi, phép tắc đạo lý đáng quý, đáng giữ gìn khác.

Hôm trước, Nguyễn Hồng Quốc, một bạn học lớp đệ Tam (lớp 10) ở trường Trung học Trần Quý Cáp kể lại trên Facebook: *“Qua Trần Trung Đạo mình có được thông tin về thầy Phan Đình Trường sau 44 năm không gặp, thầy dạy sử và công dân mình thời trung học đệ nhị cấp, thầy có giọng nói hùng hồn đầy tự tin nghe thầy giảng bài thật thú vị... năm đệ Tam vào giờ công dân thầy kêu mình lên dò bài, thầy đặt trên bàn lá Quốc kỳ thầy bắt mình tay phải đặt lên lá cờ, tay trái đặt lên ngực đọc lời tuyên thệ “Tôi là công dân Việt Nam Cộng Hòa nguyện tuyệt đối trung thành với Tổ Quốc. Xin thề. Xin thề” Mình đọc thật to và đông dặc được thầy cho 20 điểm trên 20... Thấm thoát đã 44 năm rồi từ một đứa học trò hồn nhiên vô tư ngày nào giờ đây tóc đã hoa râu”*.

Câu chuyện rất bình thường của 44 năm trước nhưng kể lại cho các thế hệ hôm nay nghe giống như chuyện cổ tích.

Miền Nam phải chịu đựng chiến tranh và tàn phá nhưng vẫn cố gắng hết sức để duy trì và phát huy các giá trị nhân bản trong chừng mực còn phát huy được. Từ những hố hầm bom đạn, bông hoa tự do dân chủ vẫn cố nở ra, vẫn cố vươn lên. Nhựa nguyên nuôi dưỡng thân cây non đó là Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa do Chủ tịch Quốc hội Lập hiến Phan Khắc Sửu ký ngày 18 tháng 3 năm 1967 ghi rõ: “*Ý thức rằng sau bao năm ngoại thuộc, kể đến lãnh thổ qua phân, độc tài và chiến tranh, dân tộc Việt Nam phải lãnh lấy sứ mạng lịch sử, tiếp nối ý chí tự cường, đồng thời đón nhận những tư tưởng tiến bộ để thiết lập một chánh thể cộng hoà của dân, do dân và vì dân, nhằm mục đích đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ, bảo đảm Độc lập, Tự do, Dân chủ trong Công bằng, Bác ái cho các thế hệ hiện tại và mai sau*”.

Những yếu tố nào làm cho người Nhật ngày nay được nhân loại khắp năm châu kính nể?

Câu trả lời dễ dàng và nhanh chóng mà ai cũng có thể đáp là nhờ nền tảng văn hóa Nhật. Thật ra câu trả lời đó chỉ đúng một phần. Nền văn hóa của một đất nước chỉ xứng đáng được kính trọng khi nền văn hóa đó không chỉ là kết tụ giá trị văn hóa riêng của dân tộc mà còn phải phù hợp với giá trị văn minh của thời đại.

Không ai phủ nhận Đức là quốc gia có nền văn hóa cao nhất tại châu Âu. Trước năm 1945, Đức là một trong ba quốc gia được nhiều giải Nobel nhất. Bao nhiêu triết gia, khoa học gia, văn sĩ, thi sĩ nổi tiếng thế giới đã sinh ra ở Đức. Nhưng chế độ Quốc Xã Hitler do chính nhân dân Đức bầu lên lại là một trong những kẻ giết người tàn bạo nhất trong lịch sử loài người và chà đạp lên mọi giá trị văn minh của nhân loại.

Nhật Bản trước năm 1945 cũng vậy. Nhật Bản có giá trị văn hóa cao, một dân tộc có kỷ luật nghiêm khắc nhưng không phải là một nước văn minh nhân bản. Bước chân của đạo quân Nhật đi qua cũng để lại những điều tàn, thảm khốc, từ Mãn Châu, sang Triều Tiên, xuống Mã Lai, Singapore, Việt Nam không khác gì vó ngựa của đạo quân Mông Cổ đi qua trong nhiều trăm năm trước. Cơ quan mật vụ Nhật tại Singapore tàn sát khoảng 50 ngàn người dân Singapore một cách không phân biệt. Chính sách đồng hóa thay tên đổi họ đối với

Triều Tiên là một bằng chứng tội ác khó quên. Nạn đói tại Việt Nam năm 1945 với hàng triệu đồng bào miền Bắc chết thảm thương một phần là do chính sách ác độc tịch thu thóc để nuôi ngựa của quân đội Nhật.

Do đó, câu trả lời chính xác, chính Hiến pháp Dân chủ năm 1946 đã làm cho nước Nhật hoàn toàn thay đổi, giúp cho người Nhật biết kính trọng con người, không chỉ riêng con người Nhật như trước đây, và tôn trọng luật pháp mà chính họ đặt ra.

Phần nhập đề của Hiến pháp 1946 khẳng định chính phủ do dân và vì dân của Nhật Bản sẽ hợp tác hòa bình với tất cả các quốc gia trên thế giới trong ánh sáng tự do dân chủ, đặt chủ quyền của nhân dân làm căn bản cho hiến pháp và kính trọng sâu sắc của Nhật về quyền của con người được sống trong tự do và không sợ hãi. Tóm lại, cơ chế chính trị thời đại được chuyển chở trong Hiến Pháp Nhật 1946 hội nhập hài hòa với văn hóa Nhật và làm cho dân tộc Nhật khác đi trong nhân quan thế giới.

Việt Nam cần thay đổi gì?

Con thuyền Việt Nam đang phải chở một cơ chế chính trị độc tài, lạc hậu về mọi mặt so với đà tiến của văn minh nhân loại, một nền giáo dục hủy diệt mọi khả năng sáng tạo, một xã hội tham nhũng thối nát trong đó giới lãnh đạo thờ ơ trước đòi hỏi bức thiết của nhân dân và nhân dân không có niềm tin nơi giới lãnh đạo.

Việt Nam cần thay đổi. Ai cũng có thể đồng ý như vậy, nhưng thay đổi gì trước?

Đổi mới kinh tế?

Cải cách giáo dục?

Chống tham nhũng?

Nới lỏng chính trị?

Không. Một mảnh ván, một lớp sơn không làm chiếc thuyền chạy nhanh hơn.

Như người viết trình bày trong bài trước, những hiện tượng bất nhân, độc ác giữa người và người đang thấy tại Việt Nam chỉ là quả chứ không phải là cây và do đó hái dăm trái thối hay thậm chí hái hết trái trên cây đi nữa sang mùa khác chúng sẽ được sinh ra.

Tội ác sẽ không bao giờ xóa được khi các nguyên nhân gây ra tội ác vẫn còn tồn tại.

Và nguyên nhân chính của mọi thảm trạng trên đất nước ngày nay là cơ chế độc tài cộng sản. Do đó, thay đổi mà Việt Nam cần là thay đổi cơ chế cộng sản đang thống trị Việt Nam bằng một chế độ tự do dân chủ làm tiền đề cho công cuộc phục hưng toàn diện Việt Nam.

"QUYỀN LỊCH SỬ" CỦA TRUNG CỘNG TRÊN BIỂN ĐÔNG LÀ QUYỀN GÌ?

Tháng 7 năm 2016, từ các trang mạng xã hội, diễn đàn, cho đến các tầng lớp, thế hệ Việt Nam trong cũng như ngoài nước, một luồng sóng cảm tình dành cho Philippines tràn ngập, nhiều hơn cả khi quốc gia này bị cơn bão Yolanda tàn quét cách đây ba năm.

Đây là một tình cảm rất tự nhiên giữa những người cùng số phận nhỏ nhoi nhưng phải đương đầu với một Trung Cộng to lớn và đầy tham vọng. Ủng hộ Philippines không có nghĩa ủng hộ chủ quyền của Phi trên các đảo Philippines đòi hỏi mà là ủng hộ một nước dân chủ nhưng sức yếu chống lại một Trung Cộng bá quyền bành trướng. Phán quyết của Tòa án Trọng tài Thường trực (Permanent Court of Arbitration, PCA) không có nghĩa sẽ làm ngưng tranh chấp và phần thắng chỉ thuộc về Philippines vì rất nhiều quốc gia trong vùng có quyền lợi trực tiếp nhưng chưa chọn cách giải quyết tranh chấp qua phương pháp trọng tài.

Ý nghĩa quan trọng trong phán quyết là quốc tế hóa được cuộc tranh chấp, tạo khả năng mặc cả đa phương giữa các bên liên hệ trước một hội nghị hay trước tổ chức trọng tài quốc tế, giới hạn chiếc bẫy “thảo luận song phương” chỉ nhằm “câu giờ” của Trung Cộng.

Với những quốc gia chủ trương quốc tế hóa Biển Đông, chiến thắng của Philippines mở ra cánh cửa đàm phán xa hơn về quyền

lợi và trách nhiệm một cách bình đẳng giữa các nước trong vùng.

Với các cường quốc Mỹ, Nhật, chiến thắng của Philippines giúp cho họ thêm lý do quốc tế để can thiệp cụ thể và tích cực hơn trong tranh chấp. Một cái tát của PCA chỉ nhắm vào mặt Trung Cộng thôi, đó là việc phủ nhận quan điểm “quyền lịch sử”, lý luận cốt tủy mà Trung Cộng dùng để biện hộ cho “đường lưỡi bò” trên Biển Đông.

Như chúng ta đều biết, trong hầu hết các văn bản, tuyên bố, phát biểu, các lãnh đạo Trung Cộng luôn nhắc tới nhắc lui câu “quyền lịch sử của Trung Quốc” để cho rằng 90% của Biển Đông vốn thuộc về Trung Quốc không phải hôm nay mà từ hai ngàn năm trước.

Nhưng tòa phán: Tòa nhận thấy dù trong lịch sử, những người đi biển, ngư dân từ Trung Quốc và các nước khác đã sử dụng các đảo tại Biển Đông nhưng không có bất kỳ bằng chứng nào cho thấy về mặt lịch sử Trung Quốc đã chỉ một mình thực hiện việc kiểm soát vùng nước này cũng như tài nguyên tại đây.

Vì vậy, Tòa kết luận không có cơ sở pháp lý để Trung Quốc yêu sách quyền lịch sử đối với tài nguyên tại các vùng biển phía bên trong “đường 9 đoạn”.

Đặng Tiểu Bình và “quyền lịch sử”

Vào thập niên 1960, Đặng Tiểu Bình là trưởng phái đoàn đại diện Trung Cộng trong đàm phán với Liên Xô về chủ quyền của các đảo Trân Bảo, Ấn Long và Hắc Hạt Tử trong khu vực sông Ussuri. Khi có phiên họp, phái đoàn họ Đặng không chỉ mang theo giấy tờ tài liệu mà còn chở theo nhiều toa xe lửa chứa đầy sách vở và đồ vật để chứng minh “quyền lịch sử” của Trung Quốc trên các đảo này.

Trung Quốc vốn là một nước đông dân, diện tích rộng, có nền văn minh phát triển sớm, có chiều dài lịch sử mấy ngàn năm, do đó, việc tổ tiên họ đã từng đến, từng đi đánh cá, từng đặt chân một đôi

ngày, từng mô tả trong văn chương thơ phú về các hòn đảo đó thì cũng không có gì là đáng ngạc nhiên.

Những tài liệu phía Đặng Tiểu Bình đưa ra hay vật dụng họ góp nhặt được dù bao nhiêu cũng không thuyết phục Liên Xô hay chứng minh những đảo đó thuộc chủ quyền của Trung Quốc. Dĩ nhiên hai đàn anh cộng sản không đưa tranh chấp ra PCA như ngày nay.

Sau hơn 20 năm vừa đánh vừa đàm, một hiệp ước biên giới Liên Xô - Trung Cộng đã được ký kết lần đầu vào tháng 10 năm 1991, lần nữa vào tháng 10 năm 2004 với Nga và lần cuối cùng vào tháng 7 năm 2008 cũng với Nga. Cả Trung Cộng lẫn Nga đều biết, lý do chính của xung đột trước đây không phải là lãnh thổ mà là sự tranh chấp quyền lực của hai nước cộng sản đàn anh trong phong trào cộng sản quốc tế. Khi Liên Xô sắp sụp đổ, chủ quyền trên các đảo vốn không chứng tỏ một tiềm năng kinh tế nào không còn là yếu tố quan trọng để giằng co, tranh chấp nữa. Cái gọi là “quyền lịch sử” không đóng vai trò gì trong hiệp ước biên giới giữa Liên Xô và sau đó là Nga với Trung Cộng.

Tân Hoa Xã giải thích “quyền lịch sử”

Theo báo *Time*, hôm 12 tháng 7 năm 2015, các đài truyền hình Trung Cộng cho chiếu một số tranh hoạt họa của *Tân Hoa Xã* như là cách để giải thích cái gọi là “quyền lịch sử” của Trung Cộng trên Biển Đông.

Một trong số tranh hoạt họa là mẫu đối thoại ngắn giữa ba con thú đại diện cho ba thành phần trong vụ kiện. Một con cáo đại diện cho PCA, một con khỉ tí hon đại diện cho Philippines và con Panda dễ thương đại diện cho Trung Cộng. Con Panda trả lời câu hỏi tại sao Trung Cộng có “quyền lịch sử”, bởi vì “chúng tôi đã giồng buồm và đánh cá trên Biển Đông ngay cả trước khi Chúa Jesus ra đời”.

Việc cho rằng người dân Trung Hoa đã từng “giong buồm và đánh cá” nên Biển Đông thuộc Trung Cộng nghe phi lý đến mức buồn cười; tuy nhiên, đây lại là lý luận chiến lược mà Trung Cộng áp dụng trong đàm phán biên giới từ ngày lập quốc cộng sản năm 1949 tới nay.

“Quyền lịch sử” dưới mắt Hitler và các lãnh đạo Trung Cộng đối với quốc tế, “quyền lịch sử” của Trung Cộng đúng như PCA phán quyết không có giá trị gì nhưng với không ít dân Trung Cộng bị tuyên truyền tẩy não, đó lại là quyền “thiên liêng, bất khả xâm phạm”.

Quan điểm cực đoan Đại Hán này là sản phẩm của bộ máy tuyên truyền bắt đầu từ thời Đặng Tiểu Bình và nâng lên thành “Giấc mơ Trung Quốc” dưới thời Tập Cận Bình. Họ Đặng và nay họ Tập cho rằng Trung Cộng không chủ trương xâm lược quốc gia nào hay dân tộc nào mà chỉ thu hồi lãnh thổ và lãnh hải vốn thuộc Trung Quốc. Lý luận nguy hiểm và điên cuồng này là bản sao quan điểm của Hitler đã dùng để khai mào cho Thế chiến thứ hai khi y cho rằng Đức chỉ nhằm “phục hồi những lãnh thổ vốn thuộc về Đức nhiều thế kỷ”.

Tương tự, khẩu hiệu “100 năm sỉ nhục” được các lãnh đạo Trung Cộng dùng làm củi để đun lò lửa dân tộc cực đoan tại Trung Cộng cũng không khác gì lời lẽ Hitler đã viết về Hiệp ước Versailles trong Mein Kampf: *“Mỗi điểm của hiệp ước đã ghi sâu vào ý thức và con tim của dân tộc Đức và đốt cháy họ cho đến khi tâm hồn của sáu chục triệu dân bùng lên ngọn lửa công phần và nhục nhã”*.

Như vừa viết ở trên, ngay cả việc người dân Trung Hoa hai ngàn năm trước đã thật sự có giong buồm trên Biển Đông, có ghé Hoàng Sa, Trường Sa vài hôm để bắt yến, tức cảnh sinh tình hạ bút vài câu thơ và được đời sau ghi chép lại cũng không thể cho rằng Hoàng Sa, Trường Sa thuộc quyền lịch sử của Trung Cộng. Lịch sử thế giới để lại vô số tài liệu của các nhà thám hiểm, thăm dò, kể cả dấu tích của đoàn viễn chinh lừng danh Viking do Leif Erikson chỉ huy từng khám phá ra Bắc

Mỹ vào thế kỷ 11 trước Christopher Columbus vào thế kỷ 15, nhưng không tổ chức quốc tế nào căn cứ vào các tài liệu lưu trữ để cho rằng chủ quyền biển đảo của một quốc gia phát xuất từ người đã thăm dò, thám hiểm hay khám phá ra vùng đất đó.

Một lãnh thổ, đất hay đảo, của một quốc gia phải là lãnh thổ được phát hiện, chiếm hữu, điều hành trong hòa bình, có tính pháp lý, đơn vị hành chánh chính thức, được ghi lại trong bản đồ của quốc gia đó và được quốc tế công nhận chứ không phải cưỡng chiếm bằng võ lực như Trung Cộng đã làm đối với Philippines và Việt Nam.

Tập Cận Bình, kẻ nuôi cọp đang lo cọp sẽ ăn thịt mình, do đó, không lạ gì trong thời gian ngắn tới đây, y vẫn sẽ tuyên bố hung hăng kể cả những hành động gây hấn với các nước láng giềng để xoa dịu lửa cục đoan Đại Hán tại lục địa nhưng chính y cũng biết gió đã đổi chiều.

“Quyền lịch sử” của Trung Cộng về chủ quyền trên Biển Đông thực chất chỉ là quyền ăn cướp.

HIỂM HỌA TRUNG CỘNG VÀ BÀI HỌC TÂY TẠNG

Hôm nay, ít ra một nửa của học viện Larung Gar nổi tiếng thế giới đang bị phá hủy. Dù che giấu dưới bất cứ lý do gì, thực chất của việc phá hủy cũng chỉ nhằm xóa bỏ nền văn hóa lâu đời của Tây Tạng.

Chính sách đồng hóa Tây Tạng không chỉ bắt đầu mới đây mà từ năm 1950 khi Trung Cộng xua quân chiếm đóng nước này. Giống như các chế độ cộng sản khác, chế độ cộng sản tại Trung Quốc nói chung và Tây Tạng nói riêng tồn tại nhờ vào hai phương tiện được thực hiện song song và có tác dụng hỗ tương: trấn áp bằng bạo lực và tẩy não bằng tuyên truyền.

Hơn nửa thế kỷ trôi qua, dân tộc nhỏ nhoi nhưng được xem như là “mái che” của thế giới với đỉnh Mt Everest cao 8.848 mét đang chịu đựng dưới chính sách trấn áp khắc nghiệt của Trung Cộng, nhất là tại các nhà tù.

Nếu nhà tù San Quentin được xây ở Tây Tạng

Đại sư Chagdud Tulku là một bậc cao tăng của Phật giáo Tây Tạng. Trước khi viên tịch vào năm 2002, ngài được thỉnh giảng tại nhiều trường đại học danh tiếng ở Hoa Kỳ và châu Âu. Đại sư rất được trọng vọng và những lớp giảng của ngài có hàng ngàn người tham dự. Tuy nhiên, ngài không quan tâm đến số đông hay danh

dự dành riêng cho ngài nhưng sẵn lòng đi đến bất cứ nơi nào cần sự có mặt của mình dù nơi đó là một khu biệt giam dành cho tử tù và dù chỉ để làm lễ thọ giới cho một tù nhân. Nơi ngài đến là nhà tù San Quentin, tiểu bang California và người được ngài quy y là tử tù Jay Master bị kết án tử hình. Nghi thức diễn ra ngay tại phòng thăm viếng của nhà tù vào năm 1989.

Như Jay Master kể lại trong blog của anh. Hôm đó, Đại sư Chagdud Tulku đến nhà tù San Quentin rất sớm. Ngài ngồi im. Những ngón tay nâu đậm đầy vết nhăn đang lặng lẽ lăn trảng hạt. Đôi mắt ngài như đang chiêm nghiệm những gì đang xảy ra chung quanh. Vạt áo tràng với những nút màu xám phủ dài trên sàn phòng đợi rất ồn ào với đủ hạng người đang chờ giờ thăm viếng thân nhân. Có người bức dọc lớn tiếng vì chờ đợi quá lâu.

Để làm dịu không khí, Đại sư Chagdud Tulku chia sẻ với mọi người một câu chuyện cũng về nhà tù, không phải San Quentin ở Mỹ mà một “San Quentin” trên quê hương Tây Tạng của ngài. Trong nhà tù ở Tây Tạng, tù nhân bị đầy đọa thảm khốc và chịu đựng hình phạt nặng nề hơn tù nhân ở Mỹ nhiều.

Đại sư Chagdud Tulku kể rằng, người Trung Quốc bắt tù nhân Tây Tạng đào một hố thật sâu. Cái hố sâu đó chính là nhà tù. Những người tù Tây Tạng sống, ăn ở và phơi bày thân thể dưới cả nắng mưa như thế cho đến chết. Ngay cả sau khi chết đi, tù nhân cũng bị chôn trong lòng hố sâu đó. Ngài kể rằng ở Tây Tạng có sáu mươi ngàn tù nhân bị giam giữ trong tình cảnh đau thương đó.

Nhân loại kết án Hitler, Pol Pot. Dĩ nhiên những ác nhân kia xứng đáng với mọi lời nguyên rửa của người đời. Nhưng nếu so sánh phương pháp giết người bằng lò hơi ngạt của Hitler hay bằng cuộc xẻo đánh vào đầu của Pol Pot, phương pháp của Trung Cộng còn tàn ác gấp nhiều lần. Tù nhân Tây Tạng chết lâu hơn, chết dần

mòn hơn trong đói khát, nắng mưa, bệnh hoạn, lở loét, thối rữa và thân xác cuối cùng cũng bị chôn vùi dưới đáy hầm sâu.

Nhưng đó chỉ là một trong hàng trăm phương pháp đọa đầy mà dân tộc Tây Tạng đã và đang chịu đựng sau “Nổi dậy Lhasa” vào tháng 3 năm 1959 bị dập tắt.

Không giống như thập niên 1950 khi tội ác của Trung Cộng còn được dễ dàng che giấu, trong thời đại tin học ngày nay, những cảnh đàn áp dã man đã được tiết lộ ra ngoài bằng hình ảnh và cả phim ảnh. Thế giới bàng hoàng khi chứng kiến cảnh công an Trung Cộng đánh đập các nhà sư hay thường dân Tây Tạng không một phương tiện gì để tự vệ hay kéo lê lết họ trong máu me trên đường phố Lhasa. Cách phản kháng tuyệt vọng nhưng phổ biến nhất của tu sĩ và nhân dân Tây Tạng là tự thiêu để gây tiếng vang trước dư luận quốc tế.

Chỉ trong vòng sáu năm, từ tháng 2 năm 2009 đến tháng 4 năm 2015 đã có 138 tu sĩ và thường dân Tây Tạng tự thiêu tại nhiều nơi để phản đối chính sách diệt chủng của nhà cầm quyền Trung Cộng. Riêng năm 2012 đã có 86 vụ tự thiêu. Ngọn lửa được thắp lên bằng xương thịt dường như chưa đủ sáng lương tâm loài người và đêm đen Tây Tạng.

Quan điểm “chủ quyền lịch sử” của Trung Cộng đối với Tây Tạng

Dù là văn hóa, lịch sử hay lãnh thổ, quan điểm chung của Trung Cộng là nơi nào các triều đại Trung Hoa từng đô hộ nơi đó thuộc về Trung Hoa. Đó là lý do một học giả Trung Cộng năm 1996 đã từng tuyên bố ở Hong Kong rằng trống đồng Đông Sơn là của Trung Hoa chứ không phải của Việt Nam vì trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn Việt Nam thuộc Trung Hoa.

Quan điểm bá quyền hoang tưởng và ngang ngược của Trung Cộng đi ngược với các nguyên tắc về chủ quyền của thế giới. Napoleon từng là vua không chỉ của Pháp mà còn của cả một phần lớn châu Âu trong đầu thế kỷ 19, nhưng ngày nay không một học giả Pháp nào cho rằng Ý, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ... phải thuộc vào nước Pháp.

Nhân dân nhật báo tóm tắt quan điểm của Trung Cộng đối với vấn đề Tây Tạng trong bình luận vào tháng 4 năm 2008: “Trong hơn 700 năm, chính phủ trung ương Trung Hoa đã liên tục thực hiện chủ quyền của Trung Hoa tại Tây Tạng và Tây Tạng chưa bao giờ là một nước độc lập. Không một chính phủ nào trên thế giới thừa nhận Tây Tạng... Kể từ khi giải phóng hòa bình năm 1951, Tây Tạng đã tiến hành các thay đổi xã hội sâu sắc bao gồm các cải cách dân chủ, mở cửa và đạt được các tiến bộ xã hội đáng kể”.

Không ai chối cãi trước năm 1950, Tây Tạng còn là một nước nghèo, lạc hậu về kinh tế, tuổi thọ thấp, thiếu thốn các phương tiện giao thông nhưng đó không phải là lý do để Trung Cộng xua 40 ngàn quân xâm lược một quốc gia mà quân đội chỉ có 4 ngàn.

Lý luận của Trung Cộng là lý luận của kẻ cướp

Những lời ngụy biện của thực dân đỏ Trung Cộng trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay không khác gì cách giải thích “đến để khai hóa” mà thực dân trắng Âu châu đã dùng với các nước Á châu và Phi châu từ thế kỷ thứ 15.

Từ nhiều ngàn năm trước, Tây Tạng đã là một dân tộc có một nền văn hóa cao, thuần nhất với các giá trị độc đáo riêng tồn tại song song bên cạnh các nền văn hóa khác. Các triều đại Tây Tạng ra đời từ thế kỷ thứ nhất sau công nguyên và vào thế kỷ thứ 7 đã xây dựng nên một quốc gia hùng mạnh với lãnh thổ trải rộng qua nhiều quốc gia vùng Trung Á, kể cả một phần của Trung Hoa. Nhiều trăm năm Tây Tạng đã là một nước hoàn toàn độc lập. Dĩ nhiên, giống như hoàn cảnh các

nước nhỏ khác trong vùng, khi yếu kém Tây Tạng lại phải chịu lệ thuộc vào các nước mạnh không chỉ Trung Hoa mà có khi còn bị ảnh hưởng bởi Mông Cổ hay Nepal.

Các dân tộc, dù lớn bao nhiêu, trong lịch sử ít ra cũng một lần bị ảnh hưởng bởi ngoại bang nhưng không phải vì thế mà quốc gia đó thuộc về ngoại bang. Giống như lịch sử đầy hy sinh xương máu đã diễn ra tại Việt Nam suốt hàng ngàn năm, chẳng đường bị lệ thuộc vào Trung Hoa của Tây Tạng cũng được đánh dấu bằng những cuộc nổi dậy anh hùng của các thế hệ Tây Tạng. Bởi vì trong máu huyết, Tây Tạng chưa bao giờ là một phần của Trung Hoa trước đây hay Trung Cộng ngày nay.

Sự sụp đổ của nhà Thanh là cơ hội để nhân dân Tây Tạng phục hồi toàn bộ chủ quyền đất nước chứ không phải đó chỉ là lần đầu tiên dân Tây Tạng vốn đã thuộc Trung Hoa bỗng đứng đứng lên đòi độc lập.

Và từ năm 1913, Tây Tạng là một quốc gia có chủ quyền, độc lập, có ngôn ngữ riêng, chính phủ riêng, hệ thống tư pháp riêng, bưu điện riêng, đơn vị tiền tệ riêng, hộ chiếu quốc tế riêng. Hộ chiếu do Chính phủ Tây Tạng cấp năm 1947 được các quốc gia lớn như Ấn Độ, Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Thụy Sĩ, Iraq, Hong Kong chấp nhận và đóng dấu cho phép thông hành.

Theo công pháp quốc tế, một quốc gia sẽ không chuẩn y và đóng dấu vào chiếu khán do chính phủ của một quốc gia khác cấp nếu không thừa nhận chính phủ của quốc gia đó. Khi đóng dấu thông hành, các cường quốc Anh, Mỹ, Ấn, Pháp, Ý trong thực tế đã thừa nhận vai trò lãnh đạo của Chính phủ Tây Tạng. Việc công nhận hay chưa công nhận trong bang giao chỉ là thủ tục ngoại giao, nhất là trong giai đoạn từ 1913 đến 1950 Tây Tạng vẫn chưa được quốc tế biết nhiều và cả thế giới phải đương đầu với hai cuộc chiến tranh vô cùng khốc liệt.

Trung Cộng tự hào là nước lớn nhưng không có nghĩa được mọi quốc gia công nhận họ. Hoa Kỳ không công nhận Trung Cộng mãi tới

1972 và chậm hơn nữa cho tới tháng 10 năm 1990, Singapore mới công nhận Trung Cộng. Ngay cả hiện nay vẫn có đến 21 quốc gia hội viên Liên Hiệp Quốc không công nhận Trung Cộng.

Tây Tạng có đủ bốn tiêu chuẩn quốc tế để xác định một quốc gia gồm chủ quyền, chính phủ, lãnh thổ và dân số, trong lúc Trung Cộng không đưa một lý do gì, một chứng minh gì ngoài “chủ quyền lịch sử” mà họ luôn bám vào trong mọi cuộc tranh chấp lãnh thổ.

Trung Cộng viện lý do “Tây Tạng đã là một phần của Trung Quốc suốt bảy trăm năm”. Bảy trăm năm thì sao? Bảy trăm năm tại Tây Tạng hay một ngàn năm tại Việt Nam cũng chỉ là thời kỳ đô hộ, cưỡng chiếm và cai trị bằng sắt máu. Thời gian đó không có giá trị gì một khi dân tộc bị trị đủ mạnh để đứng lên giành độc lập.

Chính sách xóa bỏ Tây Tạng của Trung Cộng được thực hiện bằng hai cách, (1) diệt chủng văn hóa qua việc tàn phá chùa chiền, bôi nhọ đức Đạt Lai Lạt Ma, buộc Hoa ngữ là ngôn ngữ chính thức, học sinh phải học lịch sử từ quan điểm Trung Cộng, và (2) đồng hóa chủng tộc qua việc định cư ồ ạt người Hán vào Tây Tạng, tập trung nền kinh tế Tây Tạng trong tay người Hán. Chính Mao Trạch Đông trong *Tuyển tập Mao Trạch Đông* xuất bản có hiệu đính năm 1987, đã thừa nhận cho tới năm 1952 cũng “không có một người Hán nào ở Tây Tạng” nhưng hiện nay số người Hán tại Tây Tạng đông hơn chính người Tây Tạng.

Bài học cho Việt Nam

Ngoại trừ những buổi tiếp xúc đức Đạt Lai Lạt Ma một cách không chính thức của các tổng thống Hoa Kỳ hay một hai lá thư phê bình cách đối xử nặng tay của nhà cầm quyền Trung Cộng, chưa một lãnh đạo cường quốc nào có một biện pháp tích cực và hữu hiệu để ngăn chặn lưỡi dao Trung Cộng.

Đơn giản bởi vì Tây Tạng không có những mỏ dầu khí lớn như Iraq, không có những mỏ kim cương lớn như Nam Phi và cũng không giữ vị trí chiến lược như Thổ Nhĩ Kỳ. Các quốc gia Tây phương không thể hy sinh các quyền lợi vật chất quá lớn với Trung Cộng chỉ để bảo vệ các giá trị tinh thần cho một nước nhỏ xa xôi. Cuộc đấu tranh, đầu tiên cho đến cuối cùng, vẫn là tranh đấu bằng máu xương, hy sinh và chịu đựng của dân tộc Tây Tạng.

Đối với trường hợp Việt Nam, không cần phải phân tích nhiều mà chỉ thay chữ Tây Tạng bằng chữ Việt Nam trong bài viết, sẽ thấy một viễn ảnh Việt Nam đen tối hiện ra.

Tập Cận Bình đang gấp rút xây dựng các căn cứ quân sự và dân sự trên Biển Đông nhằm mở rộng vòng đai an ninh và sự hiện diện ngoài lục địa. Nếu họ Tập thành công, Việt Nam có khả năng nằm bên trong “không gian sinh tồn” của Trung Cộng và đặt các cường quốc vào thế đã rồi như trường hợp Hitler chiếm Áo vào tháng 3 năm 1938 trước sự làm ngơ của Anh và Pháp.

Việt Nam chỉ hơn Tây Tạng một điểm duy nhất là còn thời gian dù rất ngắn để quyết định số phận của mình. Chọn lựa của dân tộc Việt Nam hôm nay, do đó, là chọn lựa giữa tiếp tục sống dưới chế độ độc tài cộng sản để rồi mất nước, hay dân chủ hóa, hiện đại hóa nhanh chóng để có thể ngăn chặn được bước chân Trung Cộng. Nếu chỉ biết nhịn nhục, cúi đầu, một ngày không xa họa diệt vong sẽ tới. Đến lúc đó, đừng oán trách chi ai, đừng đổ thừa cho ai khác, ngoài oán trách, đổ thừa cho sự ươn hèn, nhu nhược của chính mình.

HÃY LÀM MỘT GIỌT NƯỚC

Khi Disney World ở Florida khai mạc, ông Walt Disney, người đề xuất việc xây dựng "theme park" này đã qua đời. Trong ngày khai mạc, vị trưởng ban tổ chức đọc một diễn văn cảm động, ước ao rằng phải chi ông Walt Disney còn sống để thấy được những thành quả mà ông đã nghĩ ra.

Mặc dù diễn văn cảm động, vài hôm sau có một nhà báo cho rằng diễn văn không đúng. Chính chúng ta mới không thấy chứ ông Walt Disney đã thấy trong nhận thức của mình trước khi ông qua đời. Đúng vậy, nếu không thấy, không có tầm nhìn xa của ông, Disney World đã không được xây dựng và cũng không có những "theme parks" lớn trên thế giới bây giờ.

Điều đó cho tất cả chúng ta, có mặt hôm nay hay không có mặt hôm nay, đang sống ở hải ngoại hay trong nước, thấy sự quan trọng của tầm nhìn về tương lai đất nước. Không có nhận thức đúng sẽ không có những hành động đúng và sẽ không thể bước trên một hành trình lâu dài được.

Một câu chuyện thiên về một người đi tìm chân lý, đi mãi, đi mãi và cuối cùng mới biết chân lý không phải đâu xa mà ở ngay trong nhà của anh ta, chân lý là mẹ của anh ta. Chân lý mà một hành giả hay mỗi chúng ta đi tìm cũng thế. Mỗi người Việt phải trở về với nguồn cội của mình và đối diện với những vấn nạn của chính mình. Không ai giúp và không ai giải quyết vấn nạn Việt Nam thay cho người Việt Nam.

Trước nay, chúng ta thường mơ có một đấng minh quân nào đó xuất hiện, một lãnh đạo nào đó xuất hiện để hướng dẫn chúng ta, nhưng quên rằng vị anh minh đó không phải ai khác mà chính là mình. Người hướng dẫn thật sự cuộc đời mình không ai khác ngoài chính mình.

Nhìn lại thực trạng đất nước suốt 41 năm qua. Trong thế giới ngày nay, 80 phần trăm các quốc gia đã có dân chủ trong một mức độ nào đó, ngoại trừ Việt Nam và một số quốc gia khác nữa. Tại sao? Câu trả lời rất dễ dàng, đảng Cộng sản Việt Nam là cản trở duy nhất trên con đường hướng tới tương lai của dân tộc Việt Nam. Dù chúng ta có đi tìm một vị anh minh nào thì vị đó cũng chỉ nói hãy về lật đổ chế độ cộng sản đi thì mọi việc sẽ tự động giải quyết.

Không cần phải một bậc tiên tri mà tất cả quý vị ngồi đây đều có thể trả lời được lý do duy nhất mà chúng ta vẫn lưu vong cho đến ngày hôm nay là vì đảng Cộng sản Việt Nam và chỉ có thay đổi cơ chế chính trị tại Việt Nam mới giải quyết được vấn đề Việt Nam.

Trong thời gia qua, quý vị nghe rất nhiều rằng ông này tham nhũng, ông kia không tham nhũng, Nguyễn Phú Trọng tốt hơn, Nguyễn Tấn Dũng xấu hơn.. Nếu Nguyễn Phú Trọng trong sạch chẳng lẽ chúng ta lại ủng hộ ông ta hay sao?

Thật ra tất cả những người đó cũng phát sinh ra từ một cơ chế mà thôi. Thay đổi một bộ phận của bộ máy, sơn lại màu sơn mới của một chiếc xe không làm cho chiếc xe chạy nhanh hơn, mà phải thay đổi nguyên cả bộ máy mới có thể làm chiếc xe chạy nhanh hơn. Không nên để cộng sản dắt chúng ta đi vòng vòng mà phải tập trung vào việc giải quyết cơ chế cộng sản.

Nhân loại đang bước vào thời kỳ dân chủ; do đó, xã hội Việt Nam phải là một xã hội dân chủ.

Dân chủ là một tiến trình chứ không phải là một sản phẩm. Tiến trình có nghĩa sự thay đổi diễn ra từng bước tốt đẹp hơn. Nền dân chủ Hoa Kỳ khác với nền dân chủ Ấn Độ.

Sau khi cộng sản sụp đổ, không phải Việt Nam sẽ có một xã hội giống hệt như xã hội Mỹ. Chắc chắn là không. Chúng ta còn phải trải qua rất nhiều khó khăn, rất nhiều khiếm khuyết. Tuy nhiên, chúng ta xây dựng một nền tảng và từ nền tảng đó, nếu chúng ta không làm hết được, con cháu chúng ta sẽ cải thiện và xã hội Việt Nam sẽ ngày càng tốt đẹp hơn. Do đó, không nên quá quan tâm đến cái gì sau đó mà trước hết phải lật đổ chế độ cộng sản, xây dựng một chế độ dân chủ pháp trị, một nền giáo dục dân tộc, nhân bản và khai phóng mà nhiều người trong chúng ta đã trưởng thành từ đó để hướng dẫn tương lai của đất nước.

Câu hỏi khác được đặt ra là phải làm gì để có dân chủ. Một câu hỏi mà ai cũng hỏi và tự hỏi. Thật ra câu trả lời cũng không khó khăn lắm đâu.

Cách đây 25 năm, đây là câu hỏi khó. Cách đây 41 năm thì quá khó. Tuy nhiên, điều kiện đấu tranh ngày nay đã khác nhiều so với những năm trước. Người dân ngày nay không còn sợ cộng sản như trước mà chính lãnh đạo cộng sản đang sợ người dân hơn.

Trong bài viết “Ai sợ ai” tôi có nhắc, cách đây 25 năm, không có ông Nguyễn Xuân Phúc nào đi xin lỗi nhân dân. Ông ta xin lỗi không phải vì người cộng sản hiểu được lòng dân mà vì không còn cách nào khác hơn là phải đi xin lỗi. Xin lỗi chẳng qua là cách giữ vị trí của mình, là cách làm lòng dân lắng dịu xuống chứ không phải vì biết mình sai.

Điều kiện ngày nay so với 25 năm trước khác nhau nhiều. Cách đây 25 năm, khi bác sĩ Nguyễn Đan Quế công bố *Tuyên ngôn Cao trào Nhân Bản*, nếu lúc đó cộng sản đem bác sĩ ra bắn có lẽ cũng

không bao nhiêu người biết. Nhưng tình thế ngày hôm nay đã khác; ngày nay, sức dân và lòng dân đang bắt đầu đấu tranh trực diện với đảng cộng sản. Bây giờ cộng sản sợ nhân dân hơn là nhân dân sợ cộng sản.

Lật đổ chế độ cộng sản cũng không phải là một việc quá khó. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã mở ra một không gian mới, nền kinh tế toàn cầu đã mở ra những mối quan hệ mới trong bang giao giữa các quốc gia. Lãnh đạo cộng sản không dám đàn áp như cách họ đã làm 30 năm hay 40 năm trước. Cuộc đấu tranh giữa cộng sản và dân tộc đã khác hơn nhiều. Phần thắng đang nghiêng về phía dân tộc.

Cách đây 25 năm các phong trào đấu tranh còn rất nhỏ và mang màu sắc quá khứ. Chẳng hạn như Câu lạc bộ Kháng chiến gồm những người cựu kháng chiến, có những điểm đồng thuận nhau và có cùng một quá khứ giống nhau. Họ đấu tranh với các mục tiêu nhất định là được thừa nhận trong cơ chế xã hội mới.

Cách đây 25 năm không có những phong trào xã hội rất là trong sáng như bây giờ, không có những mặt trận thanh niên sinh viên đoàn kết và được nhanh chóng lắng nghe tại hải ngoại. Khí thế đó đã tạo ra một làn sóng rất mạnh và mỗi ngày một lớn mạnh thêm. Cuộc đấu tranh giữa cộng sản và dân tộc mỗi ngày càng khác hơn nhiều. Chúng ta mỗi ngày một tiến, cộng sản mỗi ngày một lùi. cộng sản đang bị bao vây.

Việc bắt Mẹ Năm cũng là cách để lãnh đạo cộng sản giải quyết vòng vây. Cộng sản không dám đàn áp thẳng tay như họ đã làm trước đây mà chỉ cố cô lập các cuộc biểu tình dưới hình thức tôn giáo, làm cho phong trào không vượt qua khỏi giới hạn tôn giáo để thành một phong trào của quần chúng, phong trào của dân tộc. Muốn như vậy họ phải bắt những thành phần có khả năng tạo sự

nối kết giữa tôn giáo với các thành phần đấu tranh không tôn giáo ở bên ngoài. Mẹ Năm là người đầu tiên họ bắt. Các cuộc biểu tình diễn ra trong khuôn viên nhà thờ, trong giới hạn nhà thờ dưới ánh sáng tôn giáo thì không sao nhưng khi đã biến thành một phong trào của quần chúng thì sẽ khác.

Trường hợp của Romania trước đây là một ví dụ. Các cuộc biểu tình tại Romania lúc đầu cũng chỉ diễn ra dưới hình thức tôn giáo khi một Mục sư người Hungary sống và giảng đạo tại Romania bị chính quyền cộng sản Nicolae Ceaușescu đòi trục xuất. Các tín đồ của giáo phận đó đứng lên biểu tình với mục đích ban đầu là giữ Mục sư đó lại nhưng cuộc biểu tình ngày càng rộng lớn hơn vượt qua khỏi sự kiểm soát của chính quyền cộng sản. Cuối cùng Nicolae Ceaușescu bị lật đổ và bị xử bắn một hai hôm sau khi trốn khỏi thủ đô Bucharest.

Đó là bài học mà các lãnh đạo cộng sản đã học. Họ không muốn các phong trào đang nằm trong khuôn viên của tôn giáo trở thành một phong trào quần chúng. Cuộc biểu tình của 30 ngàn người diễn ra tại Vinh có lẽ không nguy hiểm lắm nhưng cũng 30 ngàn người đó mà biểu tình tại Sài Gòn, tại Hà Nội thì khác, chế độ cộng sản có khả năng sụp đổ. Nhưng họ muốn là một việc mà có thực hiện được hay không là chuyện khác. Ý thức con người ngày nay đã đổi khác rồi. Ngày nào mà người dân không còn sợ đó là ngày cáo chung của đảng cộng sản, và như chúng ta thấy tình trạng người dân sợ đảng cộng sản mỗi ngày giảm dần, giảm dần.

Mỗi người Việt Nam hãy làm tất cả những gì có thể làm được để yểm trợ cho các phong trào trong nước. Đừng bao giờ chờ đợi Việt Nam sẽ có một Aung San Suu Kyi hay một Nelson Mandela. Nếu không có, chẳng lẽ chúng ta tiếp tục để cộng sản cai trị hay sao. Mỗi người Việt Nam có khả năng làm một Aung San Suu Kyi hay một

Nelson Mandela, bởi vì chúng ta không kỳ vọng làm những việc mà hai vị đó đã làm mà kỳ vọng làm những công việc chính chúng ta có thể làm được.

Quý vị có mặt ở đây, các bạn từ các nơi xa đến đây; tất cả những công việc đó, đóng góp đó như những giọt nước nhỏ nhưng sẽ trở thành một biển lớn.

Mẹ Teresa có nói một câu như thế này: *“Một giọt nước có thể không làm biển mặn hơn nhưng biển sẽ không mặn nếu thiếu đi những giọt nước”*. Hãy làm một giọt nước và nếu mỗi người trong chúng ta đều cùng làm một giọt nước thì biển sẽ mặn.

MÓN NỢ TUỔI HAI MƯƠI

Tôi đọc nhật ký *Mãi mãi tuổi hai mươi* của anh Nguyễn Văn Thạc, người lính miền Bắc chết ở Quảng Trị lần đầu trên chuyến bay từ California về lại Boston một thời gian ngắn sau khi phát hành 2005. Nhật ký dày 296 trang, tính cả phần giới thiệu, bắt đầu từ ngày 2 tháng 10 năm 1971, 28 ngày sau khi anh nhập ngũ, đến trang cuối cùng ở Ngã ba Đồng Lộc ngày 3 tháng 6 năm 1972. Tôi đã có lần đề cập đến *Mãi mãi tuổi hai mươi* trong một bài viết khác, nhân dịp 30 tháng 4 muốn viết một bài riêng.

Anh Nguyễn Văn Thạc sinh ngày 14 tháng 10 năm 1952 tại làng Bưởi, Hà Nội. Cha mẹ anh có đến 14 người con, vốn là chủ nhân một xưởng dệt nhỏ, có thuê người làm nhưng khi chiến tranh bùng nổ phải bán hết và dọn về xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm. Gia đình đông đúc, đời sống khó khăn, mẹ anh phải đi cắt cỏ bán lấy tiền.

Dù nghèo khó, anh Thạc học rất giỏi tất cả các môn, nhất là môn văn. Ngày 6 tháng 9 năm 1971, anh gia nhập bộ đội. Tháng 4 năm 1972, anh được đưa vào Nam. Anh viết cuốn nhật ký từ ngày 2 tháng 10 năm 1971 đến ngày 3 tháng 6 năm 1972. Trước khi tham gia chiến trường Quảng Trị, anh đã gửi cuốn nhật ký cùng nhiều lá thư về cho anh trai từ Ngã Ba Đồng Lộc. Hai tháng sau, ngày 30 tháng 7 năm 1972 anh chết tại mặt trận Quảng Trị sau khi chưa tròn một năm trong đời quân ngũ.

Các hệ thống truyền thông của đảng tuyên truyền rằng, trong “*một trận đánh ác liệt bên Thành cổ Quảng Trị, chiến sĩ thông tin*

Nguyễn Văn Thạc đã bị trọng thương mảnh pháo đã cắt ngang đùi trái trận chiến đẫm máu và hy sinh tại cổ thành Quảng Trị". Thật ra, theo lời anh Nguyễn Văn Hà người thương binh cùng trung đội truyền tin và cũng là người đã mai táng anh Nguyễn Văn Thạc kể lại với phóng viên báo *Tiến phong*, anh Thạc không tham gia trận chiến đẫm máu tại thành cổ và cũng chưa bắn một viên đạn nào. Khẩu AK, bốn băng đạn vẫn còn nguyên vẹn. Sau khi vượt sông Ba Lòng, anh Thạc là người đầu tiên trong đơn vị bị pháo binh Việt Nam Cộng Hòa bắn trúng. Cũng theo lời anh Nguyễn Văn Hà, anh Thạc còn rất tỉnh táo tuy bị thương ở đùi. Máu ra nhiều nhưng không có y tá để giúp đỡ, không một viên thuốc cầm máu hay giảm đau, và như thế anh Thạc ra máu cho đến chết.

Anh đặt tên nhật ký là *Chuyện đời* nhưng được thay bằng *Mãi mãi tuổi hai mươi* khi phát hành vào năm 2005. Giống như *Nhật ký Đặng Thùy Trâm*, nhật ký *Mãi mãi tuổi hai mươi* của Nguyễn Văn Thạc qua bộ máy tuyên truyền của đảng đã trở một tác phẩm có số lượng phát hành kỷ lục và gây tiếng vang lớn tại Việt Nam.

Anh Thạc thú nhận “ước mơ thầm kín” của anh là trở thành nhà văn. Cũng vì tập làm nhà văn nên văn trong nhật ký của anh không có được nét tự nhiên. Anh tả cảnh hơi nhiều. Ví dụ, ngày 20 tháng 11 năm 1971 anh tả trong nhật ký: “*Cơn gió thổi từ phía đôi mắt trời qua hồ cá. Sương mù thốc nhẹ lên rừng phi lao ven đường... Con trâu đi ngang, con cá trắng bơi dọc và những vòng sóng hình tròn tỏa rộng chung quanh... Sự sống hiện ra ở khắp mọi chiều. Và chỗ nào mà chẳng có mầm xanh, chỗ nào mà chẳng có giọt nắng hình quả trứng lăn nghiêng*”; hay ngày 4 tháng 2 năm 1972, thay vì ghi lại những gì xảy ra trong ngày, anh tả một cơn gió mùa: “*Cả rừng bạch đàn vẫy mình. Những cây bạch đàn thân nâu lốm đốm trắng nghiêng ngả. Những chiếc lá thon dài nằm ngang trong gió. Thấp thoáng trong rừng những mái nhà gianh và những lều bạt. Gió mạnh phất phật những tấm tăng đã cũ. Gió reo vù vù...*”.

Ngoại trừ tình yêu say đắm dành cho chị Như Anh mà tôi sẽ không nhắc trong bài viết này vì tôn trọng tình cảm riêng tư, anh Thạc là sản phẩm kiểu mẫu của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Anh không được đi ra nước ngoài dù đi Liên Xô, đi Tiệp. Anh chỉ nghe đài phát thanh Hà Nội, học tập lý luận chính trị từ các bài diễn văn của Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, đọc truyện dịch của các tác giả Liên Xô, đọc thơ Tố Hữu, Phạm Tiến Duật, các nhà thơ Liên Xô, ngoài ra không có một nguồn tư liệu nào khác. Anh tả nhiều hơn viết, một phần cũng vì ở tuổi còn nhỏ, sự gắn gũi và va chạm với xã hội còn khá ít.

Thần tượng tuổi trẻ của anh Thạc là Paven, tức Pavel Korchagin trong *Thép đã tôi thế đấy* của Nikolai Ostrovsky.

Lại cũng Paven!

Ngày 24 tháng 12 năm 1971, anh viết về thần tượng Paven của anh: *“Dạo ấy Paven mới 24 tuổi. Ba năm của thời 20, anh đã sống say sưa, sống gấp gáp và mạnh mẽ. Cưỡi trên lưng con ngựa cụt hai tai trong lũ đoàn Budionni anh đã đi khắp miền đất nước. Cuộc sống của anh là một dòng mùa xuân bất tận giữa cuộc đời. Đó là cuộc sống của người đảng viên trẻ tuổi, cuộc sống của một chiến sỹ hồng quân. Mình thèm khát được sống như thế. Sống trọn vẹn đời mình cho đảng, cho giai cấp. Sống vững vàng trước những cơn bão táp của cách mạng và của cuộc đời riêng”*.

Thép đã tôi thế đấy là một trong những tác phẩm anh Thạc mang theo trên đường vào Nam và được anh trích dẫn khá nhiều. Anh xem đó như là nhựa sống: *“Mêrétxép và Paven... Những người đầy nghị lực và có thể nói được họ đã đi tới mục đích của đời mình!”*. Anh hổ thẹn vì chưa được thành đảng viên cộng sản giống như Paven: *“Hôm nay, lần đầu tiên trong đời mình cảm thấy hổ thẹn với mọi người, hổ thẹn với Paven, Pavolusa thân yêu. Mình chưa phải là một đảng viên!”*.

Ước mơ của chàng thanh niên Việt Nam 20 tuổi Nguyễn Văn Thạc là được sống như Paven Korchagin. Chẳng lẽ anh không biết một số rất đông anh hùng dân tộc Việt Nam, đã sống, chiến đấu và hy sinh cho độc lập tự do của đất nước trong khi còn rất trẻ. Trần Quốc Toàn (1267 - 1285) “phá cường địch báo hoàng ân” năm 18 tuổi. Trần Bình Trọng (1259 - 1285) “thà làm quỷ nước Nam hơn làm vua đất Bắc” khi 26 tuổi. Nguyễn Thái Học (1902 - 1930) “chết vì tổ quốc chết vinh quang” lúc 28 tuổi. Cuộc đời họ là những bản hùng ca tuyệt vời gấp ngàn lần hơn anh chàng Nikolai Ostrovsky bị tẩy não kia.

Đọc phóng sự *Vua An Nam* (Le Roi d'Annam, Nguyễn Duy Chính dịch) của ký giả Jean Locquart đăng trên *Le Monde* ngày 23 tháng 2 năm 1889 để biết tuổi trẻ Việt Nam đã sống và chết trung liệt như thế nào. Ký giả Jean Locquart tường thuật khá chi tiết cảnh biệt đội Pháp do Đại úy Boulangier chỉ huy bắt sống vua Hàm Nghi chiều ngày 01 tháng 11 năm 1888:

“Một buổi chiều biệt đội của đại úy được tin là sau khi bị đội lính đông thiện chiến truy kích liên tục, cựu hoàng lẫn trốn cùng với người tùy viên là Tôn Thất Thiệp con trai cựu phụ chính Thuyết tại một làng hẻo lánh và kín đáo trong rừng núi cao nguyên Giaì. Biệt đội của Boulangier liền bao vây nơi nhà vua ở và khi cửa chính bị đập tung ra thì thấy Thiệp đã thức giấc vì tiếng động của vụ tấn công còn vua Hàm Nghi đang ngủ say ở bên cạnh. Cả hai người đều dễ gượng trăn ở bên cạnh và trong tay có khí giới nhưng không chống trả được gì. Thấy chủ soái thất thế, và để tránh cảnh tử nhục khi bị bắt đem đi, Thiệp toan đâm chết ông [vua Hàm Nghi], nhưng vì quân Pháp dự tính bắt sống nên lập tức nổ súng hạ gục Thiệp. Sau đó họ chặt đầu Thiệp và đem bêu trên cọc tre ở ngoài chợ Dang-Kha là một nơi sầm uất và còn đang xao động”.

Hai người gánh cả một non sông trong giai đoạn lịch sử vô cùng bi tráng đó đều chỉ mới 18 tuổi, còn nhỏ tuổi hơn anh Thạc.

Tôi tự hỏi, khi dừng chân nghỉ ngơi trong hành trình đầy gian khổ ở Quảng Trị, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thiệp nói chuyện gì với nhau. Một ông vua trẻ trước đây chưa từng ra khỏi Huế và một chàng vệ sĩ còn trong tuổi vị thành niên hẳn không có nhiều điều trao đổi. Nhưng có một điều chắc chắn họ đã từng chia sẻ, đó là mơ ước một ngày dân tộc Việt Nam sẽ không còn làm nô lệ cho Tây. Giọt máu của Tôn Thất Thiệp nhỏ xuống trên chiếc cọc tre cắm ngoài chợ Dang-Kha và giọt nước mắt của vua Hàm Nghi nhỏ xuống bên thành tàu Biên Hòa trên đường đi đầy cùng có một mùi đắng cay, tủi nhục giống nhau.

Là sinh viên Đại học Tổng hợp Hà Nội và từng là học sinh giỏi văn nhất miền Bắc hẳn anh biết Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản, Hàm Nghi, Tôn Thất Thiệp là ai, rất tiếc anh không được uốn nắn để sống theo những tấm gương trung liệt đó.

Trong mùa Hè đỏ lửa năm 1972, hàng trăm ngàn đồng bào Quảng Trị phải bồng bế, gồng gánh nhau chạy vào Huế và Đà Nẵng, những quận Đông Hà, Gio Linh và các khu vực chung quanh Cổ thành Quảng Trị đã trở thành những bãi chiến kinh hồn nhưng trong nhật ký ngày 4 tháng 4 năm 1972, anh hãnh diện chép lại bản tin của đài phát thanh Hà Nội: *“Đài phát thanh truyền đi tin chiến thắng rực rỡ của tiền tuyến ở mặt trận Trị-Thiên-Huế ở ường 9, Cam Lộ, Gio Linh, đã diệt 5.500 tên địch; 10 vạn đồng bào nổi dậy - Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam đã phải mở thêm các buổi phát thanh để truyền tin chiến thắng của miền Nam anh hùng”*.

Anh Thạc tin một cách chân thành rằng những tin tức đó là thật. Nếu có một nhà sưu tầm nào thu thập các bản tin chiến sự của đài phát thanh Hà Nội trong suốt cuộc chiến và cộng lại, tổng số tổn

thất của quân đội Việt Nam Cộng Hòa ít nhất cũng bằng nửa dân số miền Nam!

Trong nền giáo dục cộng sản, anh Thạc không phải mất công tìm kiếm câu trả lời cho những thắc mắc của mình vì đảng đã có sẵn các câu trả lời cần thiết cho suốt cuộc đời anh.

Trong nhật ký ngày 12 tháng 01 năm 1972, khi ưu tư về tương lai, anh Thạc trích ngay câu nói của Lê Duẩn: "*Thanh niên hãy lấy sự hy sinh phấn đấu cho cách mạng làm hạnh phúc cao cả nhất của đời mình, đừng để cho tình cảm cách mạng nguội lạnh vì những tính toán được mất cho cá nhân*". Không có tình cảm riêng tư nào cả, cách mạng là hạnh phúc cao cả nhất. Anh viết câu nói của Lê Duẩn vào nhật ký một cách trang trọng tưởng chừng y đang ngồi trước mặt và sau đó yên tâm đi tiếp, không thắc mắc gì thêm.

Dù trong bất cứ một hoàn cảnh nào, cuộc tranh đấu giữa thiện và ác diễn ra không ngừng trong mỗi con người cũng như trên phạm vi xã hội. Cũng có lúc các đặc tính nhân bản, tự do bẩm sinh trong con người anh đứng lên chống lại các yếu tố ác độc, nô dịch của ý thức hệ cộng sản đang dồn dập tấn công.

Trong nhật ký ngày 27 tháng 4, anh viết những câu đau xót cho cuộc đời mình: "*Phải hết sức trấn tĩnh, tôi mới không xé hoặc không đốt đi cuốn Nhật ký này. Trời ơi! Chưa bao giờ tôi chán nản và thất vọng như buổi sáng nay, như ngày hôm nay cả. Tôi không giải thích ra sao nữa. Người ta giải thích được cần phải trấn tĩnh mới hiểu lý do và lung tung. Còn tôi rồi rồi tôi chán nản với hết thầy mọi điều, mọi thứ trên trái đất này. Phải, tôi hiểu rằng, với một người con trai đang khoẻ mạnh, đang sung sức, đang ở giữa mùa xuân của đời mình thì buồn nản, thì chán đời là một điều xấu xa và không thể nào tưởng tượng được - Người ta đã chửi rủa biết bao lần những thanh niên như thế - Nhưng tôi biết làm sao khi chính bản thân tôi đang buồn nản*

đến tận cùng này. Tôi lê gót suốt con đường mòn - Con đường mòn như chính cuộc đời tôi đang mòn mỏi đi đây - Tôi ngồi bệt xuống bờ sông, con sông cạn đang rút nước. Tôi vốc bùn và cát ở dưới lòng sông, và qua kẽ ngón tay tôi nó rớt xuống, rớt xuống. Tôi muốn khóc, khóc với dòng sông”.

“Tôi muốn khóc, khóc với dòng sông”, khóc cho anh, cho thế hệ anh đang lê gót trên con đường mòn.

Nhưng thiện tính bẩm sinh trong con người anh Thạc mong manh như một nhánh tre non giữa cuồng phong thù hận. Anh bị tiêm thuốc độc vào người từ thuở mới sinh ra, biết đọc, biết viết cho đến tuổi hai mươi. Những vi trùng Pêlêvôi (*Người mẹ cầm súng*), Marétxép (*Anh hùng phi công Marétxép*) đã mê hoặc anh bằng một loại chủ nghĩa anh hùng không tưởng. Thiện tính trong anh không chống đỡ nổi, đã gục xuống, đầu hàng để rồi vài hôm sau trong nhật ký ngày 7 tháng 5 năm 1972 anh lại mơ được “*Đảng tin và trao cho những nhiệm vụ nặng nề*”. Anh Thạc không thể thoát ra khỏi được quỹ đạo của bộ máy tuyên truyền cộng sản tinh vi. Mà cũng ít người thoát ra được.

Trong số 8 người bạn học đi thi giỏi văn toàn miền Bắc, phần lớn được đi học nước ngoài, riêng anh và một người bạn khác phải đi bộ đội. Trong nhật ký ngày 24 tháng 5 năm 1972, anh tự hỏi chính mình: “*Thạc còn buồn không? Có còn buồn bã vì những năm tháng phải xa trường đại học, vì không được ra nước ngoài học tập - Vì các bạn Thạc, người đi đây, người đi đó, sống êm ả, sung túc với tập giáo trình. Ngày mai, các bạn về, các bạn có kiến thức, các bạn là kỹ sư, là các nhà bác học, còn Thạc sẽ chỉ là một con người bình thường nhất, nếu chiến tranh không cướp đi của Thạc một bàn chân, một bàn tay...*”.

Anh không thể tự trả lời. Tuy nhiên, đoạn nhật ký trong cùng ngày đã giải thích lý do một học sinh hạng A1, giỏi toàn diện và

từng đoạt giải giỏi văn nhất miền Bắc như anh lại không được đi học nước ngoài: *“Lại nói tiếp về những trang lý lịch - Người ta bắt khai tỉ mỉ hết sức - Nào là ông, bà, cô dì, chú bác. Làm sao mà nhớ được cơ chứ - Ngay cả cái tên mình cũng khó mà nhớ được nữa là phải nhớ cả ngày tháng năm sinh. Nhớ cả sinh hoạt vật chất và chính trị của các cụ ấy từ ngày mình có lẽ chưa có một chút gì trên trái đất này, ngay cả đó là những tế bào đầu tiên đơn sơ nhất!”*.

Anh Thạc nhiều tài năng đã chết một cách oan uổng chỉ vì như anh viết *“vết đen của quá khứ gia đình đè trĩu hai vai”*. Cha mẹ anh chẳng phải phạm tội cướp của giết người gì cả nhưng từng có xương dẹt, mướn thợ làm công và như thế trên quan điểm Marx - Lenin, anh thuộc thành phần tư sản bóc lột, tội ác.

Anh Thạc chưa được kết nạp vào đảng và cũng chưa được làm đối tượng đảng. Anh viết trong nhật ký ngày 7 tháng 5 năm 1972: *“Chao ôi, bao nhiêu lần mình ao ước có được hạnh phúc xa vời ấy, được đảng tin và trao cho những nhiệm vụ nặng nề. Có người sẽ bảo: Thì đấy, anh được đi bộ đội đó thì sao? Chẳng lẽ anh không được Đảng tin cậy mà lại trao nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc à? Không, đừng ai nói thế! Chuyện gì cũng có điều tế nhị của nó. Nói ra ư, không khéo thì trở thành phản cách mạng mất. Có đi trong quân đội mới cảm thấy nỗi khổ của những người không phải Đỏ hoàn toàn”*. Trong cùng ngày, anh viết: *“Cứ mỗi lần khai lý lịch, mình lại buồn, buồn tận sâu xa”*.

Anh Thạc nhắc đi nhắc lại đến mười một lần hai chữ “lý lịch” trong nhật ký và điều đó cho thấy “vết đen” lý lịch ám ảnh anh sâu đậm đến mức nào.

Anh khổ tâm, đau đớn vì lý lịch gốc tư sản của cha mẹ anh trước đây cũng là điều dễ hiểu. Trong xã hội miền Bắc, đảng là chiếc thang duy nhất đại diện cho quyền lực và quyền lợi mà mọi người phải chen nhau, đạp nhau và ngay cả giết nhau để được trèo lên cao.

Chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa Quốc Xã Đức giống nhau một điểm quan trọng, đó là sự tin tưởng vào mỗi cá nhân đặt cơ sở trên lý lịch. Chính trị lý lịch (Bio-politics) không chỉ bảo đảm tính kế tục về dòng giống nhưng còn bảo đảm mục đích của chế độ được hoàn thành trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Chính Adolf Hitler, đối thủ hàng đầu của Stalin, đã từng bày tỏ sự thán phục dành cho Stalin và ca ngợi y trong việc làm thuần khiết hóa đảng Cộng sản Liên Xô qua việc loại bỏ các mầm mống Do Thái như Leon Trotsky, Grigory Zinoviev, Lev Kamenev, Karl Radek khỏi nội bộ lãnh đạo đảng. Stalin phê bình quan điểm chủng tộc Aryan siêu việt của Hitler và gọi đó là phát xít nhưng chính y lại biện hộ cho chính trị lý lịch dựa trên giai cấp xã hội.

Anh Thạc có yêu nước không?

Tôi tin là có. Không những anh Thạc mà rất đông tuổi trẻ miền Bắc tình nguyện lên đường “giải phóng miền Nam” cũng vì lòng yêu nước. Nhưng tình yêu nước của các anh không phát xuất từ trái tim trong sáng của tuổi hai mươi mà được dạy để yêu nước theo quan điểm giai cấp.

Miền Nam mà các anh được đảng mô tả là địa ngục trần gian chứ không phải là những cánh đồng bát ngát, những vườn cây sai trái, những dòng sông nhuộm đỏ phù sa. Người dân miền Nam mà đảng vẽ trong nhận thức các anh là những người đang rên xiết trong gông xiềng “Mỹ Ngụy” chứ không phải là mấy chục triệu người chơ vơ chất hiền hòa chỉ mong được yên ổn để xây dựng cuộc sống mới sau gần một thế kỷ bị thực dân đô hộ. Cũng trong nhật ký ngày 24 tháng 5, anh Thạc tin rằng Sài Gòn ngày đó là một “*Sài Gòn tăm tối, dưới ách quân thù.*”

Anh Thạc hiểu thế nào là Tổ quốc?

Trong bài thi học sinh giỏi văn miền Bắc in ở phần cuối của nhật ký, anh phân tích Tổ quốc: *“Được mang ngòi bút của mình phục vụ Tổ quốc, nhằm giáo dục lập trường và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân ta, các nhà thơ ta, bằng nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa, đã tái hiện cuộc sống muôn màu, muôn vẻ của dân tộc ta đang chiến đấu theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, và dưới ánh sáng đường lối văn nghệ, chính trị của đảng”*. Hay trong nhật ký ngày 7 tháng 01 năm 1972, anh viết: *“Tổ quốc vẫn dựng xây và đánh giặc hai hòn gạch vẫn gắn chặt vào nhau nhờ nhiệt tình của con người cộng sản”*.

Tổ quốc gắn liền với *“lập trường và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa”* hay *“gắn chặt vào nhau nhờ nhiệt tình của con người cộng sản”* như anh viết nằm bên sông Volga, sông Hoàng Hà chứ không phải sông Hồng, sông Cửu.

Đoạn văn anh viết được trích gần như nguyên văn từ các đề cương văn hóa, nghị quyết, bài giảng kinh tế chính trị ở trường mà anh đã nhập tâm. Không phải chỉ một mình anh Nguyễn Văn Thạc mà phần lớn nhà văn miền Bắc không ít thì nhiều đều phạm tội đạo văn của đảng.

Anh Thạc không phân biệt được sự khác nhau, nói chi đến mâu thuẫn, giữa tổ quốc và đảng, giữa ý thức dân tộc nhân bản và chủ nghĩa Marx - Lenin độc tài toàn trị.

Độc bài văn đoạt giải nhất này để thấy bộ máy tuyên truyền của đảng không những có khả năng điều khiển hành động mà còn có thể sai khiến cả nhận thức của anh. Trong nhật ký ngày 15 tháng 11 năm 1971 anh viết: *“Thằng Mỹ, nó thế nào? Trời ơi, sao lâu quá. Bây giờ cái khao khát nhất của ta - cái day dứt nhất trong ta là khi nào được vào miền Nam, vào Huế, Sài Gòn - xọc lê vào thỏi tim đen thúi của quân thù”*. Anh không biết *“thằng Mỹ, nó thế nào”* và vẫn muốn *“xọc lê vào thỏi tim đen thúi”* của nó. Khủng khiếp thật. Ai dạy anh viết những câu sất máu vượt qua tuổi tác của anh như thế, chắc chắn không phải cha mẹ anh mà từ bộ máy tuyên truyền của đảng.

Anh Thạc là nạn nhân của một chính sách thuần hóa tinh vi. Mục tiêu hàng đầu của tuyên truyền tẩy não cộng sản là đào tạo những con người biết tuân phục. Thuần khiết toàn xã hội qua sách lược trồng người là mục đích tối hậu của nền giáo dục cộng sản. Đó là lý do tại sao các lãnh tụ cộng sản thích hôn nhi đồng. Từ Lenin, Stalin, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh, Kim Nhật Thành cho đến Fidel Castro, Pol Pot đều thích hôn nhi đồng. Hình ảnh “hiền từ” của họ bên cạnh nhi đồng là hình ảnh phổ biến nhất tại các nước cộng sản. Nhà thơ Nguyễn Chí Thiện tả cảnh “hôn nhi đồng” tại miền Bắc trong bài thơ ông viết năm 1970:

*Bác Hồ rồi lại bác Tôn
Cả hai đều thích ôm hôn nhi đồng
Nước da hai bác màu hồng
Nước da các cháu nhi đồng màu xanh
Giữa hai cái mặt bành bành
Những khăn quàng đỏ bay quanh cổ cò.*

Bộ máy tuyên truyền của cộng sản Việt Nam là thành quả được “vận dụng một cách sáng tạo” từ cả hai hệ thống tuyên truyền cộng sản Liên Xô và Trung Cộng nên không lạ gì họ đã lừa gạt bao nhiêu thế hệ thanh niên miền Bắc một cách dễ dàng.

Đọc lại nhật ký của anh Nguyễn Văn Thạc để thấy, cộng sản Việt Nam vào được Sài Gòn trong ngày 30 tháng 4 năm 1975 bằng nhiều phương tiện nhưng hữu hiệu nhất là phương tiện tuyên truyền.

Trang nhật ký cuối cùng ghi ngày 25 tháng 5 năm 1972, anh Thạc viết: "*Kẻ thù không cho tôi ở lại - Phải đi - Tôi sẽ gửi về cuốn Nhật ký này, khi nào trở lại, khi nào trở lại tôi sẽ viết nốt những gì lớn lao mà tôi đã trải qua từ khi xa nó, xa cuốn Nhật ký thân yêu đầu tiên của đời lính. Ừ, nếu như tôi không trở lại - Ai sẽ thay tôi viết tiếp những dòng này? Tôi chỉ ước ao rằng, ngày mai, những trang giấy còn lại đằng sau sẽ toàn là*

những dòng vui vẻ và đông đúc. Đừng để trống trải và bí ẩn như những trang giấy này”.

Anh Thạc không trở lại. Nhật ký ngày 3 tháng 6 năm 1972 chỉ là địa chỉ “Ngã Ba Đồng Lộc”. Hết.

Những trang giấy còn lại của cuốn nhật ký cũng không phải là những dòng vui vẻ đông đúc như anh muốn. Anh ngã xuống ở Quảng Trị và trên vùng đất đó, máu của nhiều thanh niên miền Nam cũng đã đổ xuống để giành lại cổ thành Định Công Tráng, giành lại Cam Lộ, Đông Hà, Triệu Phong và những vùng đất miền Nam thân yêu khác.

Anh Nguyễn Văn Thạc đã chết. Hàng triệu thanh niên miền Bắc đã chết. Hàng trăm ngàn cựu thương binh miền Bắc may mắn hơn nhưng phải sống phần đời còn lại trong khó khăn túng thiếu với số tiền phụ cấp chỉ vồn vẹn sáu trăm ngàn và nhiều nhất là ba triệu đồng một tháng cho cả gia đình.

Tất cả những mất mát và chịu đựng đó chỉ để hoàn thành mục tiêu cộng sản hóa Việt Nam như đã xác định từ Cương lĩnh đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, Cương lĩnh năm 1935 và lần nữa khẳng định trong Cương lĩnh năm 1991: *“Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam dân chủ, giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa”*. Sau 39 năm, ngoại trừ những kẻ bị tẩy não, một người có nhận thức và theo dõi thời cuộc đều đã nhận ra khẩu hiệu “chống Mỹ cứu nước” chỉ là một chiêu bài và “độc lập, tự do, hạnh phúc” chỉ là chiếc bánh vẽ.

Xương máu của nhiều thế hệ thanh niên miền Bắc đổ xuống chỉ để hôm nay mọc lên những biệt thự nguy nga, sang trọng của các chủ tịch, bí thư, ủy viên trung ương, ủy viên bộ chính trị, những kẻ sống xa hoa trên một đất nước độc tài, tham nhũng, lạc hậu và bị phân hóa đến tận cùng. Đảng Cộng sản Việt Nam nợ những người đã chết và còn sống trong tật nguyền đau đớn quá nhiều thứ nhưng món nợ lớn nhất mà đảng không thể nào trả nổi, đó là, món nợ tuổi hai mươi.

BỐI CẢNH VIỆT NAM QUA PHIM THE SHAWSHANK REDEMPTION

Có thể độc giả sẽ trách “Giữa lúc dầu sôi lửa bỏng ở Biển Đông mà lại nói chuyện về phim ảnh”. Thưa không. Chẳng qua chỉ vì một người bạn vừa nhắc đến phim *The Shawshank Redemption* trong facebook làm tôi chợt liên tưởng đến hoàn cảnh của xã hội Việt Nam. Tôi xem phim không nhiều nhưng phim *The Shawshank Redemption* là một trong vài phim tôi thích nhất. Đây là một cuốn phim rất hay và theo IMDb (Internet Movie Database) *The Shawshank Redemption* là phim số 1 trong số 250 phim hay nhất của từ trước tới nay.

Nhiều chi tiết trong sách của Stephen King khác với trong truyện phim của đạo diễn Frank Darabont. Bài viết này chỉ thảo luận về cuốn phim. Có bốn nhân vật trong phim *The Shawshank Redemption* đáng lưu ý.

Nhân vật chính là Andy Dufresne (Tim Robbins đóng). Andy bị kết án hai bản án chung thân về tội giết vợ và người yêu của vợ mà anh không gây ra. Trong tù, sau hai năm đầu bị hiếp đáp đủ điều, Andy kết bạn với một tù nhân khác tên là Red (Morgan Freeman đóng). Nhân vật này cũng là vai chánh, và trong phim, Red là người kể lại cuộc đời, nhân cách và hành trình của Andy từ khi bước chân vào nhà tù cho đến lúc vượt thoát. Andy dành gần 19 năm để khoét một đường hầm chỉ rộng đủ cho một người chui qua bức tường

dày của nhà tù Shawshank. Dụng cụ anh dùng là chiếc búa rất nhỏ thường dùng để đục đẽo những con cờ bằng đá. Mơ ước của Andy là được đến Zihuatanejo, Mexico, một vùng biển anh ta chưa bao giờ đặt chân đến, để sống tự do cho đến hết đời mình vì như anh đọc đâu đó, miền đất ấm đó là nơi không giữ một dấu vết nào của quá khứ. Mỗi ngày Andy đục một chút vôi trên vách tường, bỏ vào túi quần và rải xuống đất khi đi bộ trong sân nhà tù. Cai ngục Samuel Norton biết Andy từng là phó chủ tịch của một ngân hàng nên chọn anh làm kế toán riêng để tính sổ số tiền mà y nhận từ hối lộ. Cuối cùng, sau gần 19 năm, anh đục xuyên bức tường dày và vượt ngục thành công. Trước khi vượt biên giới sang Mexico, Andy ghé các ngân hàng ở Maine để rút hết mấy trăm ngàn mà cai ngục ký thác dưới tên giả Randall Stephens. Andy cũng không quên gửi hồ sơ tội ác của Samuel Norton cho báo chí và kết quả dẫn đến việc viên cai ngục tham nhũng này phải tự đưa mũi súng vào mồm tự sát.

Nhân vật đưa súng vào mồm và bóp cò vừa nhắc ở trên là Samuel Norton (Bob Gunton đóng), giám đốc nhà tù Shawshank thuộc tiểu bang Maine, Hoa Kỳ. Samuel Norton tham nhũng bằng cách cấu kết với giới đầu tư, xây dựng. Mỗi hợp đồng có liên hệ đến nhà tù y luôn được chia phần. Cai ngục Samuel Norton tàn bạo không chừa thủ đoạn nào, biệt giam những ai chống đối, thậm chí cho công an nhà tù ám sát luôn cả nhân chứng. Khi còn trẻ, Samuel Norton không tàn ác như vậy mà là một người có lý tưởng cứu đời, nhưng khi nắm lấy quyền lực y đã trở thành một lãnh đạo nhà tù thối nát. Phía sau bàn làm việc y ngồi treo những câu đạo đức được trích ra từ *Kinh Thánh* và cũng luôn phát biểu những lời bao dung độ lượng, mong giáo dục tù nhân trở thành những công dân tốt nhưng chỉ để che giấu lòng tham và hành vi ác độc của mình. Y dung dưỡng một tập đoàn công an nhà tù dưới quyền Đại úy Hadley cũng tàn bạo không kém. Chúng đánh chết tù nhân ngay trong đêm đầu tiên vừa mới

đặt chân đến nhà tù. Nhưng cuối cùng viên cai ngục Samuel Norton đã phải tự sát trước khi khi tội ác của y bị đưa ra trước ánh sáng công lý. Đại úy Hadley cũng bị tổng giam như tòng phạm giết người.

Nhân vật thứ ba là Brooks Hatlen (James Whitmore 1921 - 2009 đóng), một tù nhân già dành gần hết cuộc đời trong nhà tù, phụ trách thư viện. Khi nghe tin mình sắp được đưa sang nhà chuẩn bị cho tù nhân hội nhập vào xã hội (halfway house) trước khi được trả tự do, Brooks Hatlen tìm cách gây tội chỉ để được tiếp tục ở tù. Xã hội và thế giới của Brooks là nhà tù. Đồng bào và nhân loại của Brooks là tù nhân. Quê hương và đất nước của Brooks được bao bọc không phải bằng núi đồi, sông biển mà là bốn bức tường vôi dày của nhà tù. Sinh hoạt của Brooks Hatlen giống như cây kim đồng hồ tuần tự bước, ngày qua ngày, tháng qua tháng, và như thế suốt 50 năm trong nhà tù. Cuộc sống nhà tù đã điều kiện hóa con người của Brooks về mọi mặt. Trong đáy sâu của ý thức, Brooks biết mình là một con người nhưng đồng thời cũng biết mình không giống như bao triệu người khác bên kia hàng rào kẽm gai. Từ một con người, nửa thế kỷ trong tù đã biến Brooks thành sản phẩm như một loại gà công nghiệp không thể thương chải tìm mồi, như một loại chim kiếng trong lồng không thể sải cánh bay xa. Brooks Hatlen vẫn được thả và vì không thể điều chỉnh chính mình vào cuộc sống mới, ông ta đã treo cổ tự tử ở “halfway house”. Red, một nhân vật trong phim, giải thích với các bạn tù về cái chết của Brooks Hatlen “bị định chế hóa”. Red nói: *“Mấy bức tường nhà tù thật buồn cười. Đầu tiên bạn ghét chúng, rồi dần dần làm quen với chúng. Thời gian trôi qua, bạn tùy thuộc vào chúng”*.

Nhân vật thứ tư là Ellis Boyd Redding, gọi tắt là Red bị tù chung thân vì tội giết người. Red lanh lợi, khôn ngoan, có học, có uy tín với bạn tù, biết cách móc ngoặc với đám công an nhà tù để chuyển vận các hàng hóa từ bên ngoài vào nhà tù và cũng biết san sẻ quyền lợi

cho đám tù nhân đàn em. Red là mẫu người được cả hai thành phần cai trị lẫn bị trị cần trong xã hội Shawshank. Red vừa thông đồng, hối lộ, móc ngoặc với giới lãnh đạo nhưng cũng vừa là “lãnh tụ” của nhân dân Shawshank thấp cổ bé miệng. Vì là một người có học, cuộc đấu tranh giữa đúng và sai, giữa vượt qua ao tù nước đọng ở Shawshank và phó thác cho số mệnh nhiều khi đã diễn ra trong nhận thức của Red. Sau khi Andy vượt ngục, Red tiếp tục sống với vai trò của mình như trước cho đến khi nhận được một bưu thiếp gọi từ Fort Hancock, Texas. Tuy bưu thiếp không có chữ nào, Red vẫn biết đó là tín hiệu Andy đã vượt ngục an toàn. Năm 1967, Red, giống như Brooks Hatlen, được đưa sang nhà chuẩn bị cho tù nhân trước khi được hoàn toàn tự do. Red cũng ngỡ ngàng trước xã hội đang thay đổi quá nhanh nhưng thay vì tự tử như Brooks đã làm, theo lời dặn dò của Andy khi còn ở trong tù, anh tìm đến bờ đá ở Buxton và khám phá một hộp thiếc nhỏ. Trong hộp, ngoài một số tiền còn là bản đồ chỉ dẫn đường đi Zihuatanejo. Cuối cùng hai cựu tù đoàn tụ nhau và sống những ngày còn lại bên bờ biển Thái Bình Dương xanh thắm như Andy từng mơ ước.

The Shawshank Redemption là một phim hay, hấp dẫn, đối thoại sâu sắc, ngoài ra với tôi còn vì phim rất gần với thực tế của xã hội Việt Nam. Việt Nam hiện đang tồn tại bốn thành phần gồm lãnh đạo độc tài như Samuel Norton, những người bị định chế hóa như Brooks Hatlen, một số ít đang can đảm dẫn thân như Andy Dufresne và đại đa số thuộc thành phần thỏa hiệp, do dự và sợ thay đổi như Red.

Ba thành phần kia tương đối rõ nhưng thành phần như Red gồm những ai?

Họ là những người ba mươi chín năm trước ngồi trước chén bo bo, tô nước muối khuấy lòng, đĩa rau muống luộc, niêm ao ước được chén cơm ngon, một tô canh ngọt, một đĩa thịt, được sống bình an dù bình an trong cơ chế, được xem phim ảnh dù đã được kiểm tra từng chi tiết, được hát một bài tình ca dù đã được chọn lọc kỹ càng. Nói chung, họ

bằng lòng với những gì đang có. Tuy biết đổi thay cũng tốt nhưng tốt hơn là đừng thay đổi. Họ có nghe về một chân trời rất xanh, một nơi xa rất đẹp, nhưng cũng giống như nhân vật Red, họ không dám đi xa khỏi căn nhà, không dám bỏ vườn rau thửa ruộng.

Họ là những người đã từng là nạn nhân của cơ chế độc tài và cảm thấy rất đau khi nhìn lại chính mình trong khoảng đời đã mất nhưng không thể bỏ những gì mà đã trả bằng một giá quá đắt để có được. Họ không yêu thích gì chế độ cộng sản nhưng cũng giống như Red chỉ nói cho thỏa lòng căm tức trước những đám tù nhân tin cẩn trong bữa ăn, trong sân chơi nhưng không dám đấu tranh, vẫn tiếp tục hối lộ công an, tiếp tục làm ngơ trước những sai trái mà đám lãnh đạo đã và đang làm.

Họ là những người có địa vị trong xã hội. Giống như Red không những được các bạn tù trọng vọng mà còn được đám công an coi tù cũng dung dưỡng. Những quyền lực và quyền lợi họ được ban phát chỉ giới hạn trong vòng kiểm soát chặt chẽ của giới cầm quyền nhưng họ lo lắng sẽ không tìm thấy những quyền lợi đó một khi đất nước có tự do. Như Red nói, bên kia hàng rào kẽm gai, bên ngoài cánh cửa sắt anh ta sẽ không là gì cả. Xã hội Việt Nam cũng thế, như tôi đã viết trong bài “Bàn về tẩy não,” là một xã hội được khoanh vùng có biên giới rõ rệt giữa các thành phần cùng tồn tại bằng thỏa hiệp.

The Shawshank Redemption chỉ là một cuốn phim không phải là thực tế xã hội nhưng dù hư cấu hay thực tế đều là những góc cạnh tri thức của con người về xã hội mà con người đang sống. Ba bài học chính rút ra từ phim:

Vượt qua nỗi cô đơn, sợ hãi

Andy rất cô đơn trong nhà tù. Trong xà lim thiếu sáng mỗi ngày anh chỉ đọc một vài năm vội đủ để chứa trong túi quần. Trước khi kết bạn với Red, Andy chỉ đi dạo một mình trong sân trại tù. Không ai

giúp anh và anh cũng không thể san sẻ cùng ai. Anh không sợ hãi. Anh đục hầm ngay giữa xà lim và che bằng tấm ảnh toàn thân của nữ minh tinh Raquel Welch. Trong những năm đầu anh bị hiếp đáp đủ điều nhưng luôn chống lại bằng tất cả những gì anh có.

Kiên nhẫn với mục đích

Khi Andy nhờ Red mua giùm cái búa đục đá. Red ngạc nhiên khi nghĩ Andy dám làm chuyện tày trời nhưng sau đó bật cười khi biết ra cái búa Andy muốn mua nhỏ đến mức bỏ lọt trong lòng cuốn sách và chỉ có thể dùng để đẽo viên đá nhỏ thành con cờ hay bức tượng đá tí hon. Red không bao giờ hình dung Andy có thể dùng để đục bức tường dày của nhà tù Shawshank. Điều đó nói lên đặc tính kiên nhẫn trong khi theo đuổi mục đích. Bức tường của nhà tù Shawshank không thể được đục bằng những dao to, búa lớn nhưng đã bị xuyên thủng bằng một chiếc búa làm đồ chơi rất nhỏ.

Chọn lựa đúng khi phải chọn lựa

Chọn lựa đi Mexico là chọn lựa sinh tử và sáng suốt nhất của Red. Từ ngày làm bạn với Andy, Red dần dần bị ảnh hưởng để làm quen với “hy vọng”, một khái niệm mà trước đó Red từ chối. Bản chất Red là người tốt. Red biết nhà tù sẽ dần dần định chế hóa mình nhưng không có một chọn lựa nào dành cho anh. Thay vì tiếp tục sống trong “halfway house” chờ hội nhập vào xã hội và có thể cũng tự sát như Brooks Hatlen, Red quyết định vượt biên giới sang Mexico tìm Andy. Andy đã mở đường để cứu Red nhưng chọn lựa cuối cùng vẫn là của Red.

Trong thời điểm thử thách của đất nước hôm nay, mỗi người Việt đang đứng trước những chọn lựa khó khăn và cho dù khó khăn vẫn phải chọn một con đường để đi. Đừng sợ thay đổi. Hãy đi đúng cho mình và cho tương lai đất nước. Đời người rồi sẽ qua, không ai mang theo được gì nhưng có thể để lại rất nhiều. Hãy để lại cho các

thế hệ mai sau những hạm đội và phi đoàn, những nông trường và nhà máy, những học viện và trung tâm, những chiến công và thành tựu, đừng để lại những ngôi đền tưởng niệm dân tộc Việt một ngày có thể sẽ mờ đi trong lịch sử loài người.

Rất nhiều danh ngôn của các danh nhân nói về hy vọng nhưng tôi thích nhất là câu nói của nhân vật Andy Dufresne trong phim *The Shawshank Redemption* và xin dùng để kết luận cho bài viết này: *“Hy vọng là điều tốt, có thể là điều tốt nhất và trước nay chưa có điều tốt lành nào chết đi”*.

AI GIẾT 9 NGƯ DÂN THANH HÓA?

Các hệ thống truyền hình ở Mỹ thỉnh thoảng chiếu những cuốn phim tài liệu về đất nước và con người Việt Nam. Những đoạn phim đầy màu sắc với những chiếc thuyền buồm êm đềm trôi trên mặt vịnh Hạ Long hay đoàn thuyền đánh cá sơn trên mũi tàu hai con mắt tròn xoe trông ngộ nghĩnh dễ thương đang trở về bến cảng trong ráng trời chiều rực đỏ. Nước Thái Bình Dương màu xanh đậm và thanh bình như chính tên của biển. Tiếng đàn bầu cao vút, tiếng sáo trúc dặt dìu, điệu dân ca Quan họ Bắc Ninh tình tứ. Việt Nam, quả thật là một đất nước thần tiên như Nguyễn Đình Thi khi còn sống đã hết lời ca ngợi:

Việt Nam đất nước ta ơi

Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn.

Với người nước ngoài, Việt Nam hẳn nhiên là bức tranh đẹp tuyệt vời và thơ mộng, nhưng với người viết bài này, những hình ảnh đó chỉ nói lên một Việt Nam lạc hậu, chậm tiến và đồng thời là những nhắc nhở về cuộc sống đầy tai họa của ngư dân Việt Nam trên Biển Đông.

Những khán giả truyền hình ngồi trong căn phòng ấm cúng tiện nghi ở Mỹ, Anh, Đức sẽ không bao giờ biết được bên trong chiếc ghe buồm đang trôi trong suối nhạc êm tai kia là tiếng rên của đám dân chài cùng khổ. Phía dưới cánh buồm vá hàng trăm mảnh đủ màu như chiếc áo của người ăn xin dưới tam cấp chùa Hương, là những con người sống một cuộc đời lam lũ, chưa bao giờ nghe ai

nhắc đến hai chữ tương lai. Họ không có đủ cơm để ăn, không đủ áo để mặc, sinh ra ở hầm ghe, ăn đó, ngủ đó, cưới nhau đó, sinh con đẻ cái và lớn lên trong nghèo nàn và thất học cũng từ nơi đó.

Những khán giả truyền hình nước ngoài cũng không thể nào hiểu được đời sống của những ngư dân Việt Nam trong những chiếc ghe đánh bắt cá bằng gỗ, gần những chiếc máy còn lại từ thuở hệ thống Liên Xô chưa tan rã, đi sớm về khuya. Những thế hệ ngư dân Việt Nam đời này qua đời khác chịu đựng bao thiên tai khắc nghiệt từ lúc mới sinh ra trên nước và không ít trong số họ đã chết theo dòng nước.

Những khán giả truyền hình nước ngoài cũng không biết rằng ngư dân Việt Nam còn chịu đựng một tai họa khác, chỉ có tại Việt Nam. Trong 42 năm qua, mỗi chuyến trở về của những ngư dân Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa,... như được chiếu trên màn ảnh truyền hình, còn là một lần sống sót, không phải sống sót từ những trận bão tố ngoài khơi, những ngọn sóng to, những cơn gió lớn nhưng sống sót từ những viên đạn không một chút xót thương của những người “vừa là đồng chí vừa là anh em” Trung Cộng. Ôi mĩ mai làm sao khi nghe những em bé học sinh Việt Nam tập hát: *“Việt Nam Trung Hoa, núi liền núi sông liền sông, mỗi tình hữu nghị sáng như rạng đông, sớm sớm nghe tiếng gà gáy rộn, anh nhìn em đó, em nhìn anh đây”* của Đỗ Nhuận trong lúc bà con thân thuộc của các em mỗi ngày vẫn chết trong các trận đụng độ thường xuyên xảy ra dọc vùng biên giới giữa hai nước.

Những năm sau thời kỳ “đổi mới” tin tức được phổ biến rộng rãi hơn và những người chết trong vịnh Bắc Bộ còn được ghi lại dăm hàng trên mặt báo, nhưng những năm trước đó thì sao? Những tên cướp biển nói tiếng Quan Thoại trong 42 năm qua đã giết bao nhiêu ngư dân vô tội? Không ai biết. Nỗi bất hạnh của người ngư dân Việt

Nam đã âm thầm hòa tan vào sự chịu đựng triền miên của dân tộc Việt Nam như máu của họ đã và đang hòa tan vào nước biển Đông xanh thẳm.

Biển cổ ngày 8 tháng Giêng năm 2005, một chứng tích đau lòng cho cuộc sống đầy bất hạnh của ngư dân Việt Nam và là một nhắc nhở cho mỗi nhục chung mà bất cứ ai còn nhận mình là người Việt Nam phải chịu đựng.

Đọc những lời tuyên bố gọi là phản đối của ông Lê Dũng, phát ngôn viên Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời gian đó, người nghe có cảm tưởng ông ta đang nói về một tai nạn giao thông hay một trường hợp ngộ sát nào đó hơn là một cuộc thảm sát với 9 ngư dân bị bắn thủng ngực, tài sản bị tàn phá và 8 ngư dân khác chưa biết số phận ra sao. Đơn giản, bởi vì hơn ai hết ông Lê Dũng biết rằng việc chỉ trích nặng lời chỉ càng thêm tổn hại cho mối quan hệ về sau giữa hai nước chứ chẳng làm gì Trung Cộng được.

Trong đầu óc thiên triều của giới lãnh đạo Trung Cộng, cộng sản Việt Nam chỉ là kẻ ăn cắp bản quyền “đổi mới” của họ chứ chẳng tài ba gì để đáng được nể vì. Bằng chứng, Khổng Tuyền, phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Trung Cộng khi đáp lại lời của Lê Dũng, chẳng những không chối cãi việc chính hải quân Trung Cộng đã bắn chết 9 ngư dân mà còn dọa sẽ đưa 8 ngư dân bị bắt ra tòa. Cẩm quyền cộng sản Việt Nam, cuối cùng, lại phải năn nỉ xin tha cho 8 đồng bào hiện còn đang bị giam giữ, nói chi đến chuyện bồi thường hay trừng phạt những kẻ sát nhân.

Đọc những lời kể của những đồng bào may mắn chạy thoát mới biết những nhận thức chính trị và lịch sử của họ cũng nghèo nàn và tội nghiệp như chiếc ghe đánh cá họ đang dùng.

Phái viên báo *Thanh niên* ngày 15 tháng 01 năm 2005, viết lại lời ông Nguyễn Văn Hoàn, chủ của chiếc tàu bị tấn công: “*Bất kể ngày*

đêm, lúc nào tàu của ông cũng treo cờ Tổ quốc và luôn tuân thủ mọi quy định của pháp luật khi hoạt động ngoài khơi”, thế nhưng, “các tàu Trung Quốc vẫn tiếp tục truy sát, vừa đuổi, vừa bắn tàu của ông gần 3 giờ đồng hồ mới chịu quay trở ra”.

Người ngư dân chất phát xã Hòa Lộc, tỉnh Thanh Hóa kia nghĩ rằng khi treo “cờ Tổ quốc”, biểu tượng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và “tuân thủ pháp luật khi hoạt động ngoài khơi” thì hải quân Trung Quốc ắt phải è dè và kính trọng. Đáng thương thật, ông ta không biết rằng chính vì “treo cờ Tổ quốc” nên chiếc ghe máy thô sơ của ông mới bị đuổi bắn suốt 3 giờ. Phải chi ông đừng treo “lá cờ Tổ quốc” đó hay treo đại lá cờ Phi, cờ Thái, thậm chí cờ trắng thì biết đâu bà con ngư dân Hòa Lộc còn có cơ may sống sót.

Bác Hoàn có lẽ chưa đọc *Người Trung Quốc xấu xí* nên không biết Bá Dương đã nhận xét về thói xấu của người dân nước ông: *“Người Tây phương có thể đánh nhau vỡ đầu rồi vẫn lại bắt tay nhau, nhưng người Trung Quốc đã đánh nhau rồi thì cừu hận một đời, thậm chí có khi báo thù đến ba đời cũng chưa hết”.*

Cuộc chiến Việt - Trung đã chấm dứt nhưng sự căm giận đối với Việt Nam vẫn còn hằn sâu trong lòng giới lãnh đạo cộng sản Trung Cộng. Những ai có dịp nghe chương trình Việt ngữ của đài Bắc Kinh trong cuộc chiến Việt - Trung năm 1978, chắc còn nhớ Trung Cộng vừa kể ơn và vừa kể tội đảng Cộng sản Việt Nam không sót một điều gì. Trong quan điểm của giới lãnh đạo Trung Cộng, tất cả những gì Việt Nam có ngày nay, từ túi lương khô, khẩu súng trường cho đến cả “Độc lập, Tự do, Hạnh phúc” cũng đều do sự hy sinh của Trung Cộng.

Bác Hoàn cũng không có Internet nên không đọc được lời bình luận của Frank Ching, đặc phái viên báo *Kinh tế Viễn Đông* để biết sự cô đơn của Việt Nam trong cộng đồng thế giới. Cách đây mười

năm, Frank Ching, đã quan sát vai trò của quốc tế trong cuộc xung đột Hoàng Sa và Trường Sa giữa Việt Nam và Trung Cộng: *“Không ai trong cộng đồng thế giới muốn can dự vào việc giải quyết cuộc xung đột giữa Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc. Lý do rất rõ ràng: Văn bản ngoại giao và sự công nhận (ý tác giả muốn viết đến lá thư công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Hoàng Sa do Phạm Văn Đồng ký năm 1958) của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam không thể được xóa bỏ bởi một nước nhỏ như Việt Nam lại muốn chơi trò lưỡng gạc Trung Quốc. Mặc dù là hội viên của cả Liên Hiệp Quốc và ASEAN, hai tổ chức quốc tế uy tín nhất, không một tổ chức nào buông một câu có lợi cho Việt Nam trong vụ thăm sát Thanh Hóa”*.

Người ngư dân Hòa Lộc cũng không đọc Carl Thayer để biết Trung Cộng đánh giá khả năng quân sự của Việt Nam thấp đến mức độ nào. Những hình ảnh mà ông biết về một “quân đội nhân dân anh hùng, bách chiến bách thắng” chỉ còn trong phim ảnh. Tác giả của những kịch bản đó là những cụ già đang ngồi mơ một giấc mơ độc lập tự do vẫn chưa thành hiện thực trong những khu nhà tập thể chật hẹp ở Ba Đình, Đống Đa, Thanh Trì.

Sau cuộc chiến 29 ngày năm 1978, tương quan quân sự giữa Việt Nam và Trung Cộng đã thay đổi và đến nay sự chênh lệch đã xa đến mức Việt Nam không còn là một đe dọa quân sự đối với Trung Cộng nữa. Bằng chứng, mặc dù giết hàng chục người và bắt giữ hàng chục ngư dân Việt Nam khác vào sáng ngày 8 tháng 01 năm 2005, phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Trung Cộng chỉ lên tiếng vào ngày 15 tháng 01, tức sau khi Việt Nam chính thức gửi công hàm phản đối. Nếu Việt Nam không lên tiếng có lẽ Trung Cộng cũng chẳng buồn nhắc tới làm gì. Tại sao? Có thể họ nghĩ rằng, Việt Nam lại cố nhin nhục bỏ qua như bao nhiêu lần trước và cũng có thể họ xem việc giết đâm ba người Việt chỉ là chuyện nhỏ. Trong cả hai trường hợp đều chứng tỏ sự khinh thường của Trung Cộng đối với Việt Nam.

Việt Nam phải làm gì để ngăn chặn hiểm họa Trung Cộng?

Sau thảm sát Thanh Hóa, báo chí và đồng bào trong nước đã mạnh dạn hơn trong việc lên án hành động giết người dã man của hải quân Trung Cộng và đồng bào Việt ở hải ngoại cũng lên tiếng kết án, gửi thư phản đối Trung Cộng qua trung gian sứ quán hay lãnh sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Mỹ, Anh, Pháp... đồng thời quy tội bất lực, không bảo vệ được sinh mạng người dân cho nhà chức trách Việt Nam.

Cả hai phản ứng đều là phát xuất từ niềm tự ái dân tộc và tình cảm tự nhiên của tình nghĩa đồng bào, thế nhưng không phải là biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn hành động xâm lược của Trung Cộng. Thành thật mà nói, với điều kiện kinh tế, chính trị, quân sự quá khiêm nhượng, nếu không muốn nói là nghèo nàn lạc hậu của Việt Nam hiện nay, ngoài việc kết án, biểu tình, phản đối, câu trả lời vẫn là “Không làm gì ngăn chặn được”.

Câu hỏi tuy quan trọng, nhưng một câu hỏi khác, người viết nghĩ còn quan trọng hơn, đó là, mỗi chúng ta thật sự muốn gì cho đất nước mình?

Sau 42 năm, người Việt Nam, trong cũng như ngoài nước, vẫn chưa thật sự trở thành khối đoàn kết có khả năng thay đổi vận mệnh của chính mình. Sau khi bức tường Berlin sụp đổ năm 1989, nhân dân Đức đoàn kết để xây dựng một nước Đức thống nhất sau gần nửa thế kỷ phân chia, trong khi đó, người Việt Nam sống trên nước Đức, dù cùng chán ghét độc tài, cùng tranh đấu cho nhân quyền và tự do dân chủ tại Việt Nam, vẫn còn nhìn nhau bằng cặp mắt e ngại, hoài nghi.

Tại sao?

Phải chăng chúng ta thù ghét đến mức không thể nhìn mặt nhau?

Phải chăng dân tộc chúng ta có truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm nhưng không có khả năng hóa giải nội thù?

Phải chăng dân tộc Việt Nam có truyền thống bảo vệ đất nước nhưng không có khả năng xây dựng đất nước?

Không. Người Việt chưa đoàn kết bởi vì chúng ta chưa cùng tầm chung trong một dòng tâm thức Việt Nam, chưa cùng chia sẻ một suy nghĩ về tương lai và chưa thấy giống nhau khi đối diện với những nhu cầu chung của đất nước. Nói vắn tắt, chúng ta chưa thật sự có một ước muốn giống nhau cho đất nước mình.

Chọn lựa duy nhất để phá vỡ những bế tắc tư tưởng trong cộng đồng dân tộc hôm nay, không phải là đi xa hơn nữa, không phải rập khuôn từ ai khác, nhưng là trở về. Sau bao năm chạy theo những ảo vọng, những chân trời không có thực, những ý thức hệ ngoại lai, hơn bao giờ hết, mỗi người Việt Nam phải tự thắp sáng niềm tin vào dân tộc trong lòng mình bằng một cuộc hành hương trở về với các giá trị tự chủ, nhân bản và khai phóng đã hun đúc nên giọng giống Đại Việt như người Do Thái trở về bên chân tường Wailing Wall hay trên đồi Mount Masada linh thiêng của họ.

Ngoài các giá trị tinh thần và truyền thống, tổ tiên đã để lại cho chúng ta một gia tài vô cùng phong phú với tất cả phương tiện cần thiết để đưa đất nước Việt Nam thành một cường quốc văn minh và hiện đại. Chúng ta có một lãnh thổ đầy ắp tài nguyên trải dài trên 3 ngàn cây số biển. Chúng ta có khối nhân lực lao động với 65 phần trăm dân số dưới 30 tuổi. Chúng ta có hàng triệu tài năng đã và đang hấp thụ các nền giáo dục khoa học kỹ thuật hiện đại khắp thế giới. Cái duy nhất chưa có đó là một cơ hội. Và cơ hội sẽ không do ai ban cho, không do ai viện trợ, nhưng chính chúng ta, chứ không ai khác, phải là những người tạo ra cơ hội cho dân tộc mình. Con đường phục hưng Việt Nam cũng không phải là độc đạo của riêng ai

mà là của nhiều người, nhiều thế hệ, nói chung, của tất cả người Việt yêu nước dù đang ở đâu trên trái đất này.

Nhân chuyện ngư dân Thanh Hóa và cũng trên đường về với yên nguyên dân tộc, chúng ta hãy cùng nhau đi thăm một làng đánh cá khác, không phải Hòa Lộc, Thanh Hóa, nhưng là một làng nhỏ ở xã Túc Mạc, phủ Thiên Trường, Nam Định. Từ nơi đó, hơn 800 năm trước, con cháu của những ngư dân họ Trần, khởi nghiệp trên những chiếc thuyền nan, sống bằng con cá con tôm, nhưng không lâu, đã lãnh đạo đất nước để đánh bại một đạo quân Nguyên hùng mạnh gặp nhiều lần và viết nên một trong những trang sử hào hùng nhất của lịch sử Việt Nam.

Trong cuộc kháng Nguyên lần thứ hai năm 1285, cháu nội của một ngư dân làng Túc Mạc, Nam Định, có tên là Trần Quốc Tuấn đã viết trong *Hịch tướng sĩ*:

“Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sĩ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiến nguy sứ mà không biết căm; hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước; hoặc ham săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì cửa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp; mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc” (*Hịch tướng sĩ*, bản dịch của Trần Trọng Kim).

Nếu chúng ta thấp một nén hương trên bàn thờ đức Hưng Đạo Vương để xin phép ngài được thay câu “chủ nhục” thành “quốc nhục”, thay “việc chơi gà” thành “việc đá banh”, thay câu “nghĩ về quyền lợi riêng mà quên việc nước” bằng “nghĩ về quyền lợi đảng mà quên việc nước”, thay câu “thích rượu ngon, mê tiếng hát” bằng câu “tham ô, hủ

hóa, lạm dụng của công” cho thích hợp với sinh hoạt xã hội Việt Nam ngày nay, sau đó, phổ biến đến mọi người dân, tận hang cùng ngõ hẻm, từ Bắc đến Nam, trong nước ngoài nước, trong đảng ngoài đảng, để học thuộc lòng và tự kiểm điểm mỗi ngày, đó cũng là một cách hay để đánh thức lương tâm của những người lãnh đạo và cũng của những ai đang mải mê trong cuộc chơi hay còn chìm trong giấc ngủ dài.

Lịch sử đã để lại nhiều bài học đầy xương máu. Họa phương Bắc của bốn ngàn năm trước và họa phương Bắc của ngày nay, phương pháp hẳn nhiên đối khác nhưng bản chất vẫn như xưa. Nhà cầm quyền Trung Cộng vẫn muốn Việt Nam nằm trong vòng kiểm soát của họ không những về kinh tế, chính trị mà cả về văn hóa, tư tưởng như họ đã cố làm đối với tổ tiên ta ngày trước và đang làm đối với hai dân tộc Nội Mông và Tây Tạng hiện nay.

Về phía Việt Nam, chính sách phát triển đất nước theo “định hướng xã hội chủ nghĩa” cũng không khác bao nhiêu so với chính sách bảo thủ trong bốn bức tường thành Nho giáo thời nhà Nguyễn. Cả hai không những đều là sản phẩm của Tàu mà còn chứng tỏ sự lạc hậu, lỗi thời, tự cô lập với dòng phát triển đa phương của nhân loại và không mở ra một lối thoát nào cho tương lai dân tộc. Một em học sinh lớp mẫu giáo cũng biết rằng nếu chỉ theo đuôi người khác, suốt đời sẽ chẳng bao giờ qua mặt được ai.

Hoàn cảnh xã hội mỗi thời đại tuy khác nhau nhưng trách nhiệm của người dân đối với sự an nguy của dân tộc vẫn không thay đổi. Người viết thật sự tin nếu mỗi chúng ta biết bước xuống khỏi những chiếc xe ngoại đắt tiền, vất đi những bằng tiến sĩ giấy, từ bỏ các chức vị đảng viên, bí thư, đừng mỗi cổ trông chờ sự ban ơn cứu giúp của người Mỹ, người Nga, để cùng về cầm lại mái chèo như tổ tiên đã từng làm từ ngàn năm trước, con thuyền dân tộc sẽ vượt qua sơn sóng lớn và mở đường ra biển cả mênh mông.

Một Việt Nam văn minh dân chủ với một nền kinh tế cường thịnh, một hệ thống khoa học kỹ thuật hiện đại là phương pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn không những Trung Quốc mà bất cứ một thế lực xâm lăng nào muốn thách thức đến chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Nếu không làm được thế, rồi không chỉ 9 ngư dân Hòa Lộc, không chỉ Hoàng Sa, Trường Sa, mà cả dân tộc lại sẽ chìm đắm trong họa đồng hóa của thời đại mới. Và khi đó, đừng đổ thừa cho Trung Quốc mà chính sự khiếp nhược, ươn hèn, vong thân, mê muội trong mỗi chúng ta đã giết chết chính mình và dân tộc mình.

THỜI TRUMP, VIỆT NAM CÓ THỂ NHANH CHÓNG BỊ "PHẦN LAN HÓA"

Trong bài viết *Việt Nam đối diện với việc “Phần Lan hóa” từ Trung Quốc* (Vietnam Faces ‘Finlandization’ from China) trên báo *Asia Sentinel*, cuối tháng 5 năm 2014, David Brown một cựu nhân viên ngoại giao Hoa Kỳ, viết: “Như vậy, trong khi Washington dường như đã sẵn sàng vẽ một lần ranh quanh Nhật Bản, Hàn Quốc và cũng có thể Singapore và eo biển Malacca, Hải quân Hoa Kỳ đang từ bỏ việc đương đầu tại một khoảng xa cách từ bờ biển Việt Nam”. Tác giả viết tiếp: “Điều đó có thể được hiểu rằng, Mỹ đang dự định chấp nhận nhìn Việt Nam bị “Phần Lan hóa”.

Tháng 9 năm 2010, trong một bài viết trên tờ *The Wall Street Journal*, Andrew Krepinevich, Chủ tịch Trung tâm Định ước Chiến lược và Ngân sách (Center for Strategic and Budgetary Assessments) cảnh báo Trung Cộng đang tiến hành “Phần Lan hóa” Thái Bình Dương: “Liên Xô chưa bao giờ thành công ‘Phần Lan hóa’ châu Âu. Nhưng sự đe dọa từ phía Trung Cộng, lộ ý định quốc gia này đang cố gắng ‘Phần Lan hóa’ Tây Thái Bình Dương. Cách phát triển quân sự của một quốc gia mở ra cánh cửa cho thấy ý định của nó, và Trung Cộng rõ ràng đang tìm kiếm để gây hiệu quả tuần tự nhưng quyết định vào cán cân quân sự Mỹ - Trung. Mục đích của Trung Cộng là ngăn chặn Mỹ trong việc bảo vệ các quyền lợi lâu dài trong khu vực - và để lôi kéo các đồng minh dân chủ của Hoa Kỳ vào quỹ đạo của nó”.

Trong chính luận *Tranh chấp Mỹ - Trung, một cảnh giác cho lòng yêu nước* trên talawas tháng 8 năm 2010, người viết cũng có bài tổng quát về trường hợp các quốc gia độn như Thổ Nhĩ Kỳ và Phần Lan. Để có thể tồn tại trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, các nước này đã phải áp dụng nhiều chiến lược đối ngoại và đối nội khác nhau. Trong lúc Thổ Nhĩ Kỳ chủ trương cứng rắn chống Liên Xô, đứng hẳn về phía Tây phương, Phần Lan chủ trương các chính sách đối ngoại và đối nội nhượng bộ Liên Xô. Người viết cũng đã phân tích chọn lựa của Thổ Nhĩ Kỳ trong chính luận “Hiểm họa Trung Cộng và bài học Thổ Nhĩ Kỳ” cách đây hai năm và lần này bàn đến trường hợp Phần Lan.

Với chủ trương bành trướng theo kiểu các Nga Hoàng của Vladimir Putin và ngọn lửa chủ nghĩa dân tộc cực đoan Đại Hán của Tập Cận Bình đang cháy rộng, khái niệm “*Phần Lan hóa*” lại lần nữa được nhắc nhở khá nhiều: “*Phần Lan hóa*” Ukraine, “*Phần Lan hóa*” Đài Loan và cả khả năng “*Phần Lan hóa*” Việt Nam.

Trước khi bàn đến việc liệu Việt Nam có thể sẽ bị “*Phần Lan hóa*” với sự thỏa thuận ngầm của Mỹ như David Brown phân tích hay thực tế đã bị “*Phần Lan hóa*” sau mật ước Thành Đô, cần tìm hiểu các điều kiện địa lý chính trị, lịch sử và quốc phòng của Phần Lan trong quan hệ với Liên Xô trước và sau Thế chiến thứ hai cũng như sự ra đời của khái niệm này.

“Phần Lan hóa” là gì?

“*Phần Lan hóa*” (Finlandization) có nghĩa “để trở nên Phần Lan” là một khái niệm chính trị để chỉ ảnh hưởng của một cường quốc trên các chính sách đối nội, đối ngoại và quốc phòng của một quốc gia láng giềng nhỏ, bị cô lập, không phải là thành viên của một liên minh quân sự và không nhận được sự bảo vệ của các cường quốc. Khái niệm vẫn còn nhiều tranh cãi, mang nặng cảm tính này bắt

nguồn từ chính sách của chính phủ Phần Lan trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh từ 1947 đến 1990 để đáp ứng với thực tế chính trị và bảo vệ được chủ quyền đất nước, hay vắn tắt là để tồn tại.

Phần Lan trước Thế chiến thứ hai

Năm 2013 dân số Phần Lan có 5,5 triệu, tuy nhiên trong giai đoạn “*Phần Lan hóa*” trong những năm 1940 quốc gia này chỉ có khoảng 4 triệu dân, đa số sống ở các khu vực miền Nam, nhiều nhất tại thủ đô Helsinki và vùng phụ cận. Vì là một nước quá nhỏ chia sẻ biên giới với các nước lớn nên Phần Lan cũng gặp nhiều lận đận. Suốt 600 năm, Phần Lan bị Thụy Điển đô hộ.

Các viên chức Thụy Điển được cử đến cai trị Phần Lan. Dù đương đầu với hiểm họa bị đồng hóa, Phần Lan vẫn giữ được bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và tiếng nói riêng. Khi phong trào cải cách tôn giáo của Martin Luther lan rộng đến Thụy Điển và Phần Lan, *Tân Ước* được dịch sang tiếng Phần Lan và đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân. Sau chiến tranh giữa Nga và Thụy Điển vào cuối thế kỷ 17, Nga chiếm Phần Lan.

Năm 1912, vua Nga, Alexander I nâng cấp Phần Lan từ hàng tự trị lên cấp quốc gia đặt thủ đô tại Helsinki. Cũng vào thời điểm đó tinh thần quốc gia Phần Lan, do Tiến sĩ Johan Vilhelm Snellman nuôi dưỡng, bắt đầu phát triển mạnh. Để chống lại chính sách đồng hóa của Nga Hoàng, Johan Vilhelm Snellman kêu gọi người dân Phần Lan tuyệt đối không dùng tiếng Nga.

Cách mạng cộng sản Nga năm 1917 bùng nổ dẫn tới việc Phần Lan tuyên bố độc lập. Tuy nhiên bị ảnh hưởng chính trị Nga, cánh tả trong chính phủ Phần Lan rất mạnh và thực hiện một cuộc đảo chánh. Quân chính phủ do tướng Gustaf Mannerheim chỉ huy phản công và đánh bại quân phiến loạn.

Phần Lan chính thức trở thành nước Cộng hòa năm 1919 với K.J. Ståhlberg là tổng thống đầu tiên. Biên giới giữa Nga và Phần Lan được công nhận theo Hiệp ước Biên giới Tartu ký kết năm 1920. Quan hệ giữa Phần Lan và Liên Xô rất căng thẳng, và quan hệ giữa Phần Lan và Đức cũng không tốt đẹp gì hơn.

Tháng 8 năm 1939, Hitler và Stalin ký thỏa hiệp không xâm phạm nhau, trong đó có điều khoản Hitler đồng ý nhường Phần Lan cho Stalin. Khi Phần Lan từ chối việc cho phép Liên Xô xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình, Stalin tấn công Phần Lan vào tháng 11 năm 1939. Chiến tranh mùa Đông (Winter War) bùng nổ. Tuy Phần Lan thua nhưng đã gây thiệt hại trầm trọng cho phía Liên Xô. Sau Chiến tranh mùa Đông (1939) là Chiến tranh Tiếp tục (Continuation War, 1941 - 1944).

Trong thời gian này Phần Lan đứng về phía Đức và đem quân tấn công Liên Xô để chiếm lại các phần đất bị mất trong Chiến tranh Mùa Đông và nhiều phần đất khác của Liên Xô. Chính Anh Quốc cũng đã tuyên chiến với Phần Lan năm 1941. Năm 1944, Phần Lan ký hiệp ước đình chiến với Liên Xô.

Phần Lan sau Thế chiến thứ hai

Tại Hội nghị Paris năm 1946, Đồng Minh ân xá cho Phần Lan và các nước đã đứng về phía phe Trục như Romania, Bulgaria, Hungary và cho phép các nước này trở thành hội viên Liên Hiệp Quốc. Phần Lan và Liên Xô ký các hiệp ước hòa bình lần nữa vào những năm 1947 và 1948. Trong giai đoạn này, Phần Lan quá yếu về khả năng quân sự so với Liên Xô nên đã buộc phải nhường vùng đất phía nam cho Liên Xô. Đứng trước sự phân cực đang hình thành trong sinh hoạt chính trị thế giới, Phần Lan đối diện với một thực tế chính trị thế giới hoàn toàn bất lợi. Đức Quốc Xã, đối trọng với Liên Xô sụp đổ, không có đồng minh quân sự, bị cô lập về địa lý chính trị, các

quốc gia trong vùng Đông Âu lần lượt trở thành chư hầu cộng sản của Liên Xô, các quốc gia vùng Baltic như Estonia, Latvia, Lithuania đều bị sáp nhập hẳn vào Liên Xô. Ưu tiên hàng đầu của chính phủ Phần Lan, vì thế bằng mọi giá để khỏi bị trở thành một “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa” trong Liên bang Xô Viết.

Quá sợ Liên Xô nuốt sống như trường hợp các nước vùng Balkan, Phần Lan lấy lòng Liên Xô bằng cách từ chối viện trợ Mỹ trong kế hoạch viện trợ kinh tế Marshall. Tuy vậy, Phần Lan ngấm ngấm thiết lập quan hệ kinh tế với Anh, Mỹ và các chính phủ Anh, Mỹ cũng tìm cách yểm trợ Phần Lan để hy vọng nuôi dưỡng chế độ dân chủ non trẻ tại quốc gia nhỏ ở Bắc Âu này. Chính sách “*Phần Lan hóa*” ra đời.

Nội dung của “Phần Lan hóa”

- Về đối ngoại. Phần Lan theo đuổi một chính sách đối ngoại rất mềm dẻo, nhân nhượng, không làm mất lòng Liên Xô, trung lập. Liên Xô trong thực tế không xem Phần Lan như là một nước trung lập đúng nghĩa mà luôn xem quốc gia này phụ thuộc vào các chính sách đối ngoại phát xuất từ điện Kremlin. Chẳng hạn, khi đại sứ Phần Lan Max Jakobson được đề cử vào chức vụ Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc, Liên Xô chẳng những không ủng hộ mà còn dùng quyền phủ quyết để bác bỏ vì không muốn thấy một chính khách Phần Lan đóng vai trò quan trọng trong tổ chức chính trị thế giới.

- Về đối nội. Loại trừ các thành phần lãnh đạo quốc gia có khuynh hướng chống Liên Xô và ủng hộ các thành phần thân Liên Xô. Theo tài liệu của CIA, Liên Xô duy trì mối quan hệ mật thiết với các chính khách thân Liên Xô đứng đầu là Tổng thống Juho Kusti Paasikivi (1870 - 1956) và sau đó là Tổng thống Urho Kekkonen (1900 - 1986). Liên Xô có quyền phủ quyết các chính sách của Phần Lan và can dự vào nội bộ Phần Lan qua trung gian đảng Cộng sản Phần Lan, Liên đoàn Dân chủ Nhân dân, Quốc hội Phần Lan với đa số thuộc cánh tả.

- Về văn hóa giáo dục. Để vừa lòng Liên Xô, Phần Lan áp dụng chính sách tự kiểm duyệt, tự kiểm soát và thân Liên Xô. Chính phủ Phần Lan ngăn chặn các phương tiện truyền thông có cái nhìn tiêu cực về Liên Xô. Trên 1.700 cuốn sách có nội dung chống Liên Xô trước đó bị xếp vào thể loại “sách bị cấm.” Các phim ảnh không có lợi cho Liên Xô như *The Manchurian Candidate*, *One day in the Life of Ivan Denisovich...* đều không được phép chiếu.

- Về quốc phòng. Hiệp ước Hữu nghị hợp tác Phần Lan - Liên Xô 1948 (Finno-Soviet Pact of Friendship, Cooperation and Mutual Assistance) quy định Phần Lan phải có trách nhiệm chống lại các lực lượng thù địch của Liên Xô khi các lực lượng này tấn công Liên Xô ngang qua ngả Phần Lan và nếu cần sẽ kêu gọi sự giúp đỡ quân sự của Liên Xô. Phần Lan không được liên minh quân sự với một quốc gia thứ ba. Điều này do Liên Xô đặt ra để ngăn Phần Lan gia nhập NATO giống như trường hợp Đan Mạch và Na Uy. Trước đó, trong hiệp ước ký kết giữa hai nước, Phần Lan đã nhường 10 phần trăm lãnh thổ cho Liên Xô.

Nhắc đến “*Phần Lan hóa*” không thể bỏ qua vai trò của Tổng thống Phần Lan Urho Kekkonen, người lèo lái chính sách này trong suốt 26 năm làm tổng thống. Những người phê bình Urho Kekkonen cho rằng ông ta là con cò của Liên Xô trong khi những người ủng hộ xem ông như là một trong những anh hùng của Phần Lan vì đã bảo vệ được chủ quyền Phần Lan trong một hoàn cảnh chính trị thế giới vô cùng khó khăn.

Công tâm mà nói, trong suốt dòng lịch sử, lãnh thổ Phần Lan là bãi chiến trường cho các tham vọng bành trướng của Thụy Điển và sau đó là Nga Hoàng. Sau Thế chiến thứ hai, hầu hết các quốc gia vùng Baltic và Balkan đều nằm trong quỹ đạo Liên bang Xô Viết. Lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ của quốc gia này đều bị xóa bỏ. Ý thức

được điều đó, mục tiêu hàng đầu của Kekkonen là bảo vệ chủ quyền Phần Lan, bảo vệ nền Cộng Hòa Phần Lan bằng mọi giá, không thể để Phần Lan trở thành một xứ tự trị như thời Nga Hoàng hay một “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa” của Stalin. Mặc dù nhân nhượng Liên Xô rất nhiều trong các lãnh vực chính trị, quốc phòng, Phần Lan cũng có lợi về kinh tế vì Liên Xô là quốc gia nhập cảng lớn nhất sản phẩm của Phần Lan. Sự sụp đổ của Liên Xô đã gây ra những suy thoái kinh tế trầm trọng tại Phần Lan. Sau giai đoạn phục hồi, Phần Lan đã phát triển một cách vượt bậc. Ngày nay Phần Lan hội nhập cao vào nền kinh tế thế giới và là một trong những quốc gia phát triển nhanh nhất thế giới.

Trở lại với quan hệ Trung Cộng và cộng sản Việt Nam trong cái nhìn so sánh giữa Liên Xô và Phần Lan.

Trung Cộng sau Thiên An Môn

Chính sách đối ngoại của Trung Cộng trong thời gian 1990 nhằm mục đích thoát khỏi sự cô lập quốc tế và ổn định chính trị nội bộ sau biến cố Thiên An Môn. Những thành tựu kinh tế của chính sách bốn hiện đại hóa từ đầu thập niên 1980 đã đạt một số thành tích đáng kể nhưng tất cả đều rất mong manh, yếu kém. Các cường quốc dân chủ vẫn còn trừng phạt kinh tế sau khi Đặng Tiểu Bình ra lệnh tàn sát nhiều ngàn sinh viên Trung Quốc yêu dân chủ tại Thiên An Môn đầu tháng 6 năm 1989.

Như hầu hết các quốc gia cộng sản, kế hoạch chung của cả nước luôn chế ngự và đồng thời duy trì tính cân đối của các chính sách đối ngoại cũng như đối nội trong mỗi thời kỳ. Để thoát khỏi sự cô lập và phục hồi vị trí của Trung Cộng trong bang giao quốc tế, Đặng Tiểu Bình theo đuổi chính sách đối ngoại mềm dẻo trong đàm phán biên giới với hàng loạt các nước lân bang trong đó có Việt Nam. Chính sách của họ Đặng được gọi là chính sách 20 nét chữ

“bình tĩnh quan sát, giữ vững trận địa, bình tĩnh ứng phó, giấu mình chờ thời” (*lengjing guanacha, chenzhuo yingfu, wenzhu zhenjiao, taoguang yanghui, yousuo zuowei*). Sự sụp đổ của hệ thống Liên Xô làm Trung Cộng không còn lo ngại vòng vây Liên Xô từ hướng Việt Nam nhưng lại có mối lo mới nguy hiểm và hùng mạnh hơn nhiều, đó là Mỹ. Như người viết đã trình bày trong các bài trước, thời điểm 1990 đối tượng cạnh tranh của Trung Cộng là Mỹ và Nhật chứ không phải Liên Xô hay chủ hủ của nó là cộng sản Việt Nam và mục tiêu bành trướng của họ Đặng không chỉ giới hạn ở các cù lao trên biển, vài ngọn núi đất ở Hà Giang mà cả Thái Bình Dương. Và để giới hạn sự đe dọa của Mỹ, Trung Cộng đã làm hòa với cộng sản Việt Nam. Hai bên đã mở các cuộc đàm phán vào năm 1991 và đạt đến thỏa hiệp vào năm 1993 sau mật ước Thành Đô.

Việt Nam sau Liên Xô

Sau khi hệ thống cộng sản tại châu Âu sụp đổ, nền kinh tế của các nước cộng sản còn lại của khối COMECON trong đó có Lào, Cu Ba và cộng sản Việt Nam trở thành đàn gà mất mẹ. Trong bài bình luận nhân dịp kỷ niệm 20 năm bức tường Bá Linh đổ, tạp chí *The Economist* nhận xét chung rằng khi chế độ thực dân ra đi, các nước cựu thuộc địa ít ra còn hưởng được các phương pháp quản trị, hệ thống tư pháp và nhiều trường hợp cả ngôn ngữ nhưng chế độ cộng sản ra đi không để lại gì ngoài nghèo đói, ngục tù và lạc hậu.

Số phận của đảng Cộng sản Việt Nam như chỉ mảnh treo chuông. Trong giờ phút sinh tử đó, lãnh đạo cộng sản Việt Nam xem dấu hiệu hòa hoãn của Đặng Tiểu Bình như chiếc phao giữa biển. Họ vui mừng bám lấy. Dĩ nhiên, với bản chất thâm độc, đầu óc tính toán của lãnh đạo Trung Cộng, món lễ vật của đàn em cộng sản Việt Nam dâng lên trong ngày quy phục thiên triều lần nữa phải là một lễ vật đắt giá. Món nợ máu xương từ năm 1979 trở về trước hẳn được Đặng Tiểu Bình đòi cả vốn lẫn lời.

Hội nghị bí mật tại khách sạn Kim Ngưu, Thành Đô, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên diễn ra trong hai ngày 3 và 4 tháng 9 năm 1990 giữa phía Việt Nam gồm Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười, Nguyễn Văn Linh và phía Trung Quốc gồm Giang Trạch Dân và Lý Bằng thực chất là lễ cam kết một loại “công hàm” khác, trầm trọng hơn nhiều so với “công hàm Phạm Văn Đồng”. Chiều ngày 7 tháng 11 năm 1991 tại Nhà khách Chính phủ Điều Ngự Đài Bắc Kinh, Giang Trạch Dân tuyên bố: *“Nhưng chúng tôi hy vọng giữa Trung Quốc và Việt Nam có thể khôi phục mối quan hệ mật thiết giữa hai đảng và hai nước do những người lãnh đạo thuộc thế hệ lão thành xây dựng nên”*. Họ Giang muốn nhắc nhở lãnh đạo Cộng sản Việt Nam về thời kỳ mà đảng Cộng sản Việt Nam thở bằng bình oxyen Trung Cộng trong các thập niên 1950, 1960.

Trung Cộng muốn Việt Nam những gì Liên Xô muốn Phần Lan và nhiều hơn nữa

- **Giống như Liên Xô áp dụng với Phần Lan, Việt Nam phải “trung lập” trên danh nghĩa.** Phần Lan luôn tuyên bố trung lập và Liên Xô ủng hộ vị trí trung lập của Phần Lan nhưng thực chất có quyền phủ quyết hầu hết các chính sách đối ngoại của Phần Lan. Cộng sản Việt Nam cũng thế. Họ luôn tuyên bố “quan hệ hợp tác bình đẳng cùng có lợi” với mọi quốc gia trên thế giới nhưng thực chất chỉ “hợp tác” với sự đồng ý của Trung Cộng. Bất cứ khi nào có dấu hiệu làm trái ý, Trung Cộng sẽ dùng mọi biện pháp hèn hạ nhất để trừng phạt như trường hợp giàn khoan Hải Dương 981 vừa qua, bất chấp dư luận thế giới khinh khi.

- **Giống như Liên Xô áp dụng với Phần Lan, các chính sách an ninh quốc phòng của Việt Nam không được đi ngược với chính sách quốc phòng của Trung Cộng, không được độc lập trong toàn bộ chiến lược an ninh châu Á của Trung Cộng.** Để thỏa mãn Trung

Cộng, Việt Nam theo đuổi một chính sách quốc phòng “ba không” tự sát: (1) không tham gia các liên minh quân sự, (2) không là đồng minh quân sự của bất kỳ nước nào, (3) không cho bất cứ nước nào đặt căn cứ quân sự ở Việt Nam và không dựa vào nước này để chống nước kia. Các điều khoản này tương tự các điều khoản của hiệp ước mà Phần Lan phải ký với Liên Xô năm 1948.

- **Giống như Liên Xô đã cướp đất của Phần Lan, cộng sản Việt Nam đã chấp nhận vị trí đặc quyền, đặc lợi của Trung Cộng trong Biển Đông.** Như đã viết, khi thỏa hiệp bán nước Thành Đô vừa ký kết xong, ngày 25 tháng 2 năm 1992, Quốc vụ viện Trung Cộng thông qua *Luật Lãnh hải và vùng tiếp giáp* quy định lãnh hải rộng 12 hải lý, áp dụng cho cả bốn quần đảo ở Biển Đông trong đó có quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa). Ba tháng sau đó, Trung Cộng ký hợp đồng khai thác dầu khí với Công ty Năng lượng Crestone, cho phép công ty này thăm dò khai thác dầu khí trong thềm lục địa Việt Nam và hứa sẽ bảo vệ Công ty Creston bằng vũ lực. Ngoài ra, Trung Cộng còn ra lệnh cấm đánh cá, thành lập các đơn vị hành chính cấp huyện tại Hoàng Sa và Trường Sa.

- **Giống như Liên Xô đã áp lực với lãnh đạo Phần Lan, Việt Nam cũng thực hiện các chính sách tự kiểm duyệt.** Các tin tức gây mất lòng Trung Cộng, giới hạn các phim ảnh, sách báo có nội dung tiêu cực về chế độ cộng sản tại Trung Quốc, ngăn chặn mọi ý kiến, phản ứng dù rất ôn hòa của người dân trước các hành động gây hấn, xâm lược lộ liễu của Trung Cộng. Tháng 6 vừa qua, các báo *VnExpress*, *Thanh niên*, *Người lao động*, *Tiền phong*, *Giáo dục* đã phải đồng loạt lấy xuống các hình ảnh và tin tức liên quan đến ngày kỷ niệm Tàn sát Thiên An Môn. TS Nguyễn Quang A, một trong những thành viên chủ trương Diễn đàn Xã hội Dân sự phát biểu với RFA: “Điều đó chứng tỏ rằng những thế lực trong đảng Cộng sản Việt Nam còn gắn rất chặt với Trung Quốc. Tôi tin chắc chắn là họ nghe theo lệnh của Bắc Kinh để họ làm như vậy”.

- **Bên cạnh các điểm giống nhau nêu trên, một điểm khác biệt có tính quyết định đối với tương lai của dân tộc Việt Nam.** Trung Cộng quyết tâm bảo vệ đảng Cộng sản Việt Nam. Làm gì thì làm, nói gì thì nói, lãnh đạo cộng sản Trung Quốc cũng biết hiện nay chỉ còn năm đảng cầm quyền mang nhãn hiệu búa liềm. Năm giữ Việt Nam về mặt lý luận tư tưởng không chỉ để bảo vệ cơ chế mà còn tránh sự sụp đổ dây chuyền trong trường hợp cách mạng dân chủ tại Việt Nam diễn ra trước. Và do đó, bị “*Phần Lan hóa*” trong quỹ đạo Trung Cộng cũng có nghĩa ngày nào Trung Cộng còn do đảng cộng sản cai trị ngày đó nhân dân Việt Nam lại cũng sẽ tiếp tục chịu đựng dưới ách chủ nghĩa độc tài toàn trị Lê Nin không có Mác. Tổng thống Phần Lan Urho Kekkonen phải khuất phục Liên Xô chỉ vì để bảo vệ chế độ cộng hòa và chủ quyền đất nước, lãnh đạo cộng sản Việt Nam bám vào chiếc phao Trung Cộng chỉ vì quyền lực và quyền lợi riêng của đảng cộng sản.

Những phân tích trên cho thấy có khả năng cao Việt Nam đã bị “*Phần Lan hóa*” qua mặt ước Thành Đô. Và Việt Nam, như một dân tộc, chỉ có thể tự thoát khỏi quỹ đạo Trung Cộng tức tránh khỏi nạn bị “*Phần Lan hóa*” bằng: (1) dân chủ trước Trung Cộng, (2) đoàn kết dân tộc để vượt thoát và thăng tiến, (3) chủ động chiến lược hóa vị trí quốc gia trong tranh chấp Thái Bình Dương, (4) sát cánh với láng giềng cùng hoàn cảnh và tham gia các liên minh tin cậy như đã trình bày trong chính luận “Để thắng được Trung Cộng”.

Tham khảo:

- “Finlandization” in Action: Helsinki’s Experience with Moscow. (1972, August 20). *CIA Intelligence Report*.

- Krepinevich, A. (2010, September 11). China’s ‘Finlandization’ Strategy in the Pacific. *The Wall Street Journal*.

- Brown, D. (2014, May 22). Vietnam Faces ‘Finlandization’ from China. *Asia Sentinel*.

- Solsten, Meditz. (1988, December). *Finland, a country study*. Library of Congress.
- Laar. (2011, January 31). The Power of Freedom – Central and Eastern Europe after 1945. Unitas Foundation.
- Ross, Whiting, Harding. (1990, December). *China's Foreign Relations After Tiananmen: Challenges for the U.S.* The NBR Analysis.
- Fravel, M.T. (2005). *Regime Insecurity and International Cooperation*. *International Security*, 30(2), pp. 46–83.
- Molotov–Ribbentrop Pact. [https://en.wikipedia.org/wiki/Molotov–Ribbentrop Pact](https://en.wikipedia.org/wiki/Molotov%E2%80%93Ribbentrop_Pact)
- Finland. <https://en.wikipedia.org/wiki/Finland>
- Barry, M. (2012, June 11). Korean Reunification Would Cast Off China's. *World Policy*.

HIỂM HỌA TRUNG CỘNG VÀ BÀI HỌC THỔ NHĨ KỲ

Chiến tranh sẽ đến. Không cần phải là nhà tiên tri hay nhà khoa học xã hội cũng có thể đoán được. Lịch sử loài người đã chứng minh chiến tranh và hòa bình là hai mặt biện chứng trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Vegetius trong tác phẩm nổi tiếng *Quan tâm về các vấn đề quân sự* (De Re Militari) xuất bản vào thế kỷ thứ năm viết: “*Muốn có hòa bình, hãy chuẩn bị chiến tranh*”. Từ chiến tranh bộ lạc sang chiến tranh thuộc địa, chiến tranh khu vực, chiến tranh thế giới, chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh lạnh, chiến tranh giữa những người cùng chủng tộc, trong từng giờ, từng phút máu của nhân loại đã và đang đổ xuống tại nhiều nơi trên trái địa cầu ngày càng chật hẹp này.

Trong lúc chiến tranh là một sự kiện khó thể tránh khỏi, trong đó, nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát và quyết định của giới lãnh đạo và nhân dân các quốc gia nạn nhân, những nhà lãnh đạo khôn ngoan, có tầm nhìn xa, biết chọn đúng thế đứng chính trị, không những tránh được chiến tranh mà còn vận dụng các xung đột quốc tế để đem về các lợi ích lâu dài cho quốc gia họ.

Mustafa Kemal Atatürk nhìn về tương lai Thổ Nhĩ Kỳ

Thổ Nhĩ Kỳ dưới sự lãnh đạo của Mustafa Kemal Atatürk từ năm 1923 đến năm 1938 và các chính phủ về sau là một bài học lớn

cho nhiều quốc gia vừa thoát khỏi chế độ phong kiến và thuộc địa. Trong số đó, hai bài học quan trọng:

Sự kết hợp hài hòa giữa tinh hoa văn hóa của dân tộc và hướng phát triển dân chủ của thời đại.

Người lãnh đạo phải có tầm nhìn xa và khi cần phải biết chọn lựa dứt khoát một thể đứng trong bang giao quốc tế có lợi cho sự phát triển lâu dài của đất nước.

Mustafa Kemal Atatürk, thường được gọi tắt Mustafa Kemal, sinh năm 1881 tại Salonika trong một gia đình theo Hồi giáo, thuộc Đế chế Ottoman. Ông vào trường chuyên quân sự khi tuổi mới 12. Mustafa Kemal được nhận vào học viện quân sự năm 1902 và tốt nghiệp đại học quân sự năm 1905. Khi thể chiến thứ nhất bùng nổ, Đế chế Ottoman liên minh với Đức và Hung. Mustafa Kemal chỉ huy sư đoàn 19 thuộc binh đoàn 2 và đưa quân vào hành lang Đông Âu. Ông là một sĩ quan xuất sắc, dạn dày trận mạc, chiến đấu dũng cảm và được tặng thưởng 24 huân chương chiến công. Mặc dù những năm cuối của thế chiến thứ nhất, liên quân Đức - Hung thua nhiều trận lớn nhưng binh đoàn 16 dưới quyền Mustafa Kemal liên tục đánh bại quân Nga. Khi Cách mạng cộng sản 1917 bùng nổ, Nga rút quân.

Sau Thế chiến thứ nhất, Đế chế Ottoman sụp đổ, lãnh thổ bị chia cắt và phần Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay bị đồng minh dưới quyền của Anh chiếm đóng. Tướng Mustafa Kemal thoát ly khỏi chế độ Ottoman để phát động một phong trào võ trang đòi độc lập cho Thổ Nhĩ Kỳ. Mặc dù bị kết án tử hình vắng mặt, Mustafa Kemal vẫn được bầu vào Quốc hội Ottoman. Khi quốc hội này bị Anh giải tán, Mustafa Kemal kêu gọi bầu quốc hội khác và đặt trụ sở tại bản doanh của phong trào độc lập ở Ankara. Quốc hội mới được bầu ra qua danh xưng Đại Nghị Quốc gia (Grand National Assembly) gọi tắt là GNA.

Ngày 5 tháng 8 năm 1921, Mustafa Kemal được GNA phong làm Tổng Tư lệnh quân đội phong trào giành độc lập Thổ Nhĩ Kỳ. Quân khởi nghĩa dưới quyền Mustafa Kemal đánh bại liên quân Anh, Pháp, Ý, Hy Lạp tại nhiều nơi. Kết quả, Hiệp ước Lausanne ra đời ngày 24 tháng 7 năm 1923 công nhận nền độc lập của Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ.

Tức khắc sau khi trở thành tổng thống đầu tiên của nền cộng hòa non trẻ, Mustafa Kemal đặt mục tiêu hiện đại hóa đất nước lên hàng đầu. Trung tâm quyền lực chính trị của Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn này là GNA trong đó đảng Cộng hòa Nhân dân do Mustafa Kemal thành lập giữ gần như đa số tuyệt đối. Hiện đại hóa không chỉ được tiến hành trong lãnh vực kinh tế nhưng quan trọng hơn trong chính trị, văn hóa, giáo dục. Trong suốt thời gian lãnh đạo quốc gia, Mustafa Kemal thực hiện hàng loạt các biện pháp cấp tiến bao gồm việc giải tán các cơ sở giáo dục Hồi giáo, bỏ tiếng Ả Rập và thay bằng ngôn ngữ Thổ dùng mẫu tự Latin, thành lập các ủy ban nghiên cứu sự thành công của hệ thống kinh tế Pháp, Ý, Thụy Sĩ, Thụy Điển để áp dụng một cách hữu hiệu vào điều kiện một quốc gia Hồi giáo như Thổ. Mùa hè 1924, Mustafa Kemal còn mời nhà giáo dục Mỹ John Frederick Dewey thuộc trường Đại học Columbia, đến Thổ để cố vấn chính phủ về cải cách giáo dục.

Cơ sở lý luận Kemal

Để định hướng lâu dài cho đất nước, Mustafa Kemal xây dựng cơ sở lý luận Kemal (Kemalism) đặt căn bản trên ba thành tố chính: Cộng hòa (Republicanism), Dân túy (Populism) và Thế tục (Secularism). Về thành tố Cộng hòa, Mustafa Kemal thay thế các nguyên tắc lãnh đạo quân chủ bằng các nguyên tắc dân chủ pháp trị trong đó các quyền dân sự do chính nhân dân quyết định qua hình thức dân chủ đại diện. Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất

và được bầu lên qua một cuộc bầu cử phổ thông. Về thành tố Dân túy (Populism), Mustafa Kemal quan niệm cách mạng dân tộc dân chủ của Thổ Nhĩ Kỳ là một cuộc cách mạng xã hội nhằm phục vụ cho lợi ích của toàn dân. Ông đề cao các giá trị văn hóa lịch sử Thổ và xem đó như hành trang lên đường hướng tới một tương lai xán lạn cho dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ. Về thành tố Thế tục (Secularism), Mustafa Kemal chủ trương tách tôn giáo ra khỏi nhà nước. Ngay cả câu: “*Nền tảng tôn giáo của quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ là Hồi giáo*” trước đó được xem như là tự nhiên trong một nước với 99,8% dân số theo đạo Hồi, cũng bị gạch bỏ khỏi hiến pháp. Thái độ dứt khoát của Mustafa Kemal về tôn giáo không nhằm xóa bỏ tôn giáo hay thù địch tôn giáo nhưng nhằm mở rộng tự do tư tưởng và nâng cao vai trò độc lập của chính phủ trong một xã hội vốn đã bị ảnh hưởng tôn giáo đè nặng suốt sáu thế kỷ dưới thời Đế chế Ottoman.

Chính sách Thổ Nhĩ Kỳ trong Thế chiến thứ hai

Về đối ngoại, vài năm trước khi qua đời vào ngày 10 tháng 11 năm 1938, Mustafa Kemal tìm cách cải thiện mối quan hệ ngoại giao với Anh để cân bằng cán cân ảnh hưởng với Liên Xô.

Tổng thống thứ hai của Thổ Nhĩ Kỳ Mustafa İsmet İnönü, người kế vị Mustafa Kemal ý thức sự chịu đựng của nhân dân Thổ trong suốt 14 năm chiến tranh từ 1908 đến 1922 nên quyết tâm bằng mọi cách tránh đưa đất nước vào vòng chiến một lần nữa. Khi thế chiến thứ hai bùng nổ, Mustafa İsmet İnönü tuyên bố Thổ Nhĩ Kỳ trung lập. Nhờ thế, trong lúc phần lớn châu Âu chìm trong biển lửa, Thổ Nhĩ Kỳ dù là vị trí trái độn giữa hai khối, không bị ảnh hưởng gì.

Tuy nhiên, cuối tháng 2 năm 1945, khi số phận của khối trục chỉ còn tính bằng ngày, Tổng thống Mustafa İsmet İnönü khôn khéo chọn lựa đứng về phía đồng minh. Dù không có một người lính Thổ nào ra trận, theo quyết định của hội nghị Yalta, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn

được xem là quốc gia đồng minh và là một trong những hội viên thành lập đầu tiên của Liên Hiệp Quốc. Cả Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt và Thủ tướng Anh Winston Churchill đều muốn Thổ Nhĩ Kỳ, quốc gia có vị trí chiến lược ngay sân sau của Liên Xô, đứng về phía họ nên đã khuyến khích Thổ tham gia phe đồng minh. Tương tự, Joseph Stalin cũng đánh giá cao vị trí chiến lược của Thổ và mặc dù không tin tưởng hẳn, y vẫn nghĩ chính phủ Thổ sẽ tiếp tục ủng hộ chính sách đối ngoại của Liên Xô như trước đây nên đồng ý đề nghị của Thủ tướng Churchill.

Liên Xô tham vọng độc chiếm eo biển Thổ Nhĩ Kỳ

Ngay sau khi thế chiến thứ hai vừa chấm dứt, tham vọng bành trướng về phía đông của Stalin đang trên đà chiến thắng lộ rõ nhất là qua xung đột eo biển Thổ Nhĩ Kỳ (The Turkish Straits) gồm hai eo biển Bosphorus và Dardanelles nằm giữa Bắc Hải và Địa Trung Hải. Eo biển Thổ là nguồn hải lưu huyết mạch và là chiếc cầu biển nối hai châu Âu và Á. Eo biển là trái tim của Thổ Nhĩ Kỳ. Bất cứ quốc gia nào làm chủ eo biển sẽ giữ vị trí quân sự và chính trị quyết định trong toàn vùng Biển Bắc và khu vực Balkans.

Ngày 19 tháng 3 năm 1945, Ngoại trưởng Liên Xô Vyacheslav M. Molotov thông báo cho đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ tại Liên Xô biết Liên Xô đơn phương hủy bỏ Hiệp ước Cam kết không xâm lược (Non-Aggression Pact) giữa Liên Xô và Thổ được ký kết ngày 17 tháng Giêng năm 1925. Tham vọng bành trướng của Liên Xô không phải chỉ là chính sách riêng của Stalin nhưng là một bước kế tục truyền thống khổng chế các nước nhỏ chung quanh có từ thời các Sa Hoàng Nga.

Khi chính phủ Thổ tìm cách làm dịu mối quan hệ, Liên Xô đưa ra hàng loạt điều kiện bao gồm việc chia quyền điều hành eo biển Thổ Nhĩ Kỳ, hòng quân Liên Xô có trách nhiệm bảo vệ an ninh eo biển, và ngoài ra, Thổ phải trao trả cho Liên Xô hai vùng đất Kars

và Ardahan đang thuộc lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ từ chối.

Thổ Nhĩ Kỳ chọn gia nhập NATO

Trước sự đe dọa của Liên Xô và sự phân cực rõ nét của chính trị thế giới sau thế chiến thứ hai, Tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ Mustafa İsmet İnönü ý thức rằng để bảo vệ chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ và hiện đại hóa đất nước, Thổ Nhĩ Kỳ phải từ bỏ chính sách đối ngoại hợp tác theo kiểu bình đẳng cùng có lợi với mọi quốc gia để đứng về một phía có triển vọng phục vụ tốt nhất cho quyền lợi trước mắt cũng như lâu dài của Thổ. Thổ Nhĩ Kỳ dứt khoát đứng về phía Mỹ trong cuộc chiến tranh lạnh với Liên Xô.

Ngày 22 tháng 5 năm 1947, Tổng thống Truman ký quyết định viện trợ cho Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp. Năm 1948, các cố vấn quân sự Mỹ bắt đầu giúp đỡ chính phủ Thổ tái trang bị và hiện đại hóa quân đội.

Mỹ và Anh muốn dùng đất Thổ như một tiền đồn và quân đội Thổ như một đơn vị tiền phương để làm chậm sức tấn công của bộ binh Liên Xô một khi chiến tranh giữa hai khối bùng nổ trong lúc chờ đợi không lực Anh Mỹ mở các cuộc phản công phát xuất từ các căn cứ không quân đặt tại Ai Cập. Dĩ nhiên, chính phủ Thổ biết rõ thâm ý của Anh và Mỹ nhưng đó là cái giá phải chọn vì nền an ninh và sự thịnh vượng của quốc gia Thổ.

Theo tổng kết được ghi lại trong tài liệu *Tương lai chính sách đối ngoại của Thổ Nhĩ Kỳ* (The future of Turkish Foreign Policy) của hai tác giả Lenore G. Martin và Dimitris Keridis, trong năm 1948, Mỹ viện trợ cho Thổ Nhĩ Kỳ 180 phi cơ chiến đấu F-47, 30 phi cơ oanh tạc B-26 và 86 phi cơ vận tải C-47. Trong thời điểm 1948, đó là một viện trợ quân sự lớn. Với số vũ khí mới, quân đội Thổ không những có thể ngăn chặn mà nếu cần còn có khả năng oanh tạc các nguồn dầu khí của Liên Xô tại Romania và trong vùng Caucasus.

Tuy nhiên, súng đạn không phải chỉ là những gì Thổ Nhĩ Kỳ muốn nhưng quan trọng hơn là sự bảo đảm bằng một liên minh quân sự quốc tế. Nói rõ hơn, Thổ muốn trở thành hội viên chính thức của Tổ chức Minh ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Tổng thống Mustafa İsmet İnönü tin tưởng hỏa lực hùng hậu của NATO và Hạm đội Địa Trung Hải của Mỹ là bức tường thành vững chắc nhất để bảo vệ Thổ Nhĩ Kỳ chống lại Liên Xô xâm lược. Để chứng tỏ thiện chí, Thổ Nhĩ Kỳ gửi quân tham chiến bên cạnh các lực lượng Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên.

Ngày 18 tháng 2 năm 1952, Thổ Nhĩ Kỳ chính thức trở thành hội viên của NATO.

Thổ Nhĩ Kỳ sau khi gia nhập NATO

Sau khi gia nhập khối dân chủ Tây phương, Thổ Nhĩ Kỳ phát triển một cách nhanh chóng trong mọi lãnh vực. Thổ Nhĩ Kỳ có nền kinh tế lớn hạng thứ 17 thế giới với lợi tức bình quân đầu người trên 10 ngàn đô-la và là thành viên của G-20. Từ một nước phải chịu nhún nhường trước Liên Xô và sau đó lệ thuộc vào vũ khí của Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một quốc gia tự sản xuất và xuất cảng vũ khí tối tân. Không quân Thổ là một trong những lực lượng không quân lớn nhất của NATO. Thổ Nhĩ Kỳ là một trong năm quốc gia thành viên của Chính sách sử dụng nguyên tử trực thuộc NATO. Hiện nay có 90 bom nguyên tử loại B61 được đặt tại căn cứ quân sự Incirlik trên đất Thổ. Nếu có một chiến tranh nguyên tử, không lực Thổ Nhĩ Kỳ với sự chấp thuận của NATO có quyền sử dụng các vũ khí nguyên tử đó. Các phi đoàn chiến đấu F-16C tối tân của không quân Thổ Nhĩ Kỳ do chính Công ty Công nghiệp Không gian Thổ (Turkish Aerospace Industries) sản xuất. Thổ Nhĩ Kỳ còn là thành viên của chương trình sản xuất phi cơ chiến đấu F-35, một trong những đề án kỹ thuật cao cấp và đắt giá nhất.

Trước các thành tựu về kinh tế, chính trị và quốc phòng của Thổ Nhĩ Kỳ, không cần phải phân tích, mọi người đều có thể hiểu, chính hạt mầm dân chủ quý giá mà những người thành lập cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ gieo trên mảnh đất đầy phân hóa vì độc tài phong kiến lớn lên thành cây xanh, trái ngọt cho các thế hệ Thổ Nhĩ Kỳ hôm nay. Mười năm sau ngày độc lập, Tổng thống Mustafa Kemal phát biểu: *“Cộng hòa có nghĩa lãnh đạo một quốc gia dân chủ. Chúng ta thành lập chế độ Cộng Hòa đã mười năm, nó phải thỏa mãn các đòi hỏi của một chế độ dân chủ khi cần đến”*.

Sự chọn lựa nào mà chẳng có hy sinh. Con đường dẫn đến dân chủ của Thổ Nhĩ Kỳ không phải bằng phẳng. Với một quốc gia mang truyền thống quân sự từ thời Đế chế Ottoman, trong suốt mười năm đầu sau độc lập, nước Thổ vẫn còn chịu đựng nhiều biến cố đảo chánh, ám sát, lật đổ, treo cổ, tranh chấp giữa chính quyền dân sự và các tướng lĩnh, nhưng tất cả đều không rung chuyển được nền tảng dân chủ tại Thổ.

Và cũng không cần phải phân tích nhiều, mọi người đều hiểu sự chọn lựa dứt khoát của cấp lãnh đạo Thổ sau thế chiến thứ hai đã có ảnh hưởng quyết định trong việc đưa đất nước vượt qua hẳn quá khứ chậm tiến lạc hậu để trở thành một quốc gia dân chủ tiến bộ duy nhất trong khối các quốc gia Hồi Giáo. Thật vậy, nếu 1945, các lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ chấp nhận các yêu sách của Stalin và trở thành một chư hầu không cộng sản của Liên Xô, nước Thổ vẫn là một nước Hồi giáo nghèo nàn, lạc hậu và yếu kém như nhiều quốc gia Hồi giáo Á Phi khác hiện nay.

Trung Cộng muốn gì ở Việt Nam?

Mặc dù có những thay đổi chiến thuật trong từng thời kỳ, về căn bản, mục tiêu của chủ nghĩa bành trướng Trung Cộng từ khi bắt đầu can dự vào cuộc chiến Việt Nam đến nay vẫn không thay đổi.

Một cách vắn tắt như đã viết trong các bài trước, Trung Cộng muốn Việt Nam:

Hoàn toàn lệ thuộc vào Trung Cộng về chế độ chính trị.

Một phần không thể tách rời trong toàn bộ chiến lược an ninh châu Á của Trung Cộng.

Trung Cộng độc chiếm toàn bộ các quyền lợi kinh tế vùng biển Đông bao gồm cả các vùng biển đảo Hoàng Sa, Trường Sa đang tranh chấp.

Về mặt chính trị. Hai nỗi lo lớn của giới lãnh đạo Trung Cộng là sợ bị bao vây từ bên ngoài và diễn biến hòa bình bên trong nội bộ Trung Cộng. Nhìn quanh, họ chỉ thấy kẻ thù. Thật vậy, hầu hết các quốc gia dân chủ trong vùng từ Ấn Độ đến Nhật Bản, Đài Loan, Nam Hàn, Thái Lan, tuy mức độ khác nhau nhưng đều là các quốc gia đang có những mâu thuẫn căn bản với Trung Cộng, không những về quyền lợi kinh tế mà cả chế độ chính trị. Mặc dù không công khai tuyên bố, giới lãnh đạo Trung Cộng cũng biết hiện nay chỉ còn năm quốc gia theo một loại chủ nghĩa mà Giáo sư Sử học Roderick Macfarquhar, thuộc Đại học Harvard, gọi là chủ nghĩa Lenin không có Mác, tức một nhà nước chuyên chính sắt máu nhưng không còn dựa trên nền tảng triết lý duy vật. Hai cơ chế chính trị cộng sản Trung Quốc và cộng sản Việt Nam có một mối quan hệ hữu cơ mật thiết với các yếu tố tương quan và phụ thuộc vào nhau. Sự lệ thuộc về chính trị của Việt Nam vào Trung Cộng không chỉ giúp giữ an toàn phòng tuyến phía nam mà còn tránh sự sụp đổ dây chuyền trong trường hợp cách mạng dân chủ tại Việt Nam diễn ra trước. Không giống như điều kiện chính trị thời điểm hội nghị Thành Đô, các phát triển chính trị và quân sự vùng Á châu và Thái Bình Dương đang diễn ra cho thấy cuộc cách mạng dân chủ có nhiều khả năng diễn ra tại Việt Nam sớm hơn Trung Cộng.

Về mặt kinh tế. Hơn ai hết, giới lãnh đạo Trung Cộng biết chế độ cộng sản như người đi trên dây, ngồi trên lưỡi dao cạo. Sự ổn định tại Trung Cộng hiện nay chỉ là sự ổn định tạm thời vì cơ chế chính trị Trung Cộng vốn được xây dựng trên một nền tảng bất ổn. Trong suốt 40 năm từ khi chương trình hiện đại hóa của Đặng Tiểu Bình ra đời, các thể hệ lãnh đạo đảng tập trung vào việc phát triển kinh tế để vừa thỏa mãn nhu cầu vật chất của người dân và vừa hợp thức hóa vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản. Hai yếu tố hàng đầu của một nền kinh tế sản xuất là lao động và nguyên liệu. Lợi thế của Trung Cộng là nguồn lao động rẻ nhưng trong điều kiện một quốc gia có mức độ lãng phí nguyên vật liệu cao trong các nước đang phát triển như Trung Cộng, việc đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho một nền kinh tế khổng lồ nhưng lạc hậu về quản trị là một thách thức lớn cho giới lãnh đạo.

Hàng hóa của Trung Cộng xuất cảng phần lớn là hàng hóa tiêu dùng nhưng đây cũng là những loại sản phẩm mà quốc gia nào cũng có thể sản xuất được. Sự lớn mạnh của khối được gọi là các Nền kinh tế đang hứa hẹn (Emerging Economies) trong đó Ấn Độ, với dân số 1,2 tỉ và mức xuất cảng cùng loại hàng hóa như Trung Cộng tăng 100 phần trăm trong vòng 10 năm qua là mối đe dọa lớn cho hàng hóa Trung Cộng. Để duy trì giá thành sản phẩm thấp, Trung Cộng không thể mua nguyên liệu theo giá trên các thị trường quốc tế London, New York hay nhập từ các nước châu Âu nên tìm cách khai thác các nguồn nguyên liệu rẻ qua chính sách thực dân đồ bất nhân như đang diễn ra tại nước châu Phi, như trường hợp Congo.

Riêng với Á châu, khu vực này không chỉ là thị trường tiêu thụ mà còn là nguồn cung cấp nguyên liệu quan trọng cho nền kinh tế Trung Cộng. Miếng mồi ngon nhất, hấp dẫn nhất, đủ tiêu chuẩn kinh tế, chính trị, quân sự nhất không đâu khác hơn là Việt Nam. Chủ trương muốn Việt Nam là phần không thể tách rời trong toàn bộ chiến lược châu Á của Trung Cộng quá rõ ràng, không cần phải một nhà phân

tích chính trị cũ Carlyle Thayer mới thấy mà ngay trong tác phẩm *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Cộng trong 30 năm qua* do Nhà xuất bản Sự thật ấn hành tại Hà Nội vào tháng 10 năm 1979, giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam cũng đã tự thú điều này: “Việt Nam là một đối tượng quan trọng cần khuất phục và thôn tính để dễ bề đạt được lợi ích chiến lược của họ”.

Điểm giống nhau và khác nhau giữa Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ

Về mặt địa lý chính trị và quân sự, Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ có nhiều điểm giống nhau. Tham vọng thiên triều của các triều đại phong kiến Trung Hoa đối với các quốc gia nhỏ vùng Đông Nam Á, đặc biệt với Việt Nam, thâm độc không khác gì truyền thống nước lớn của các Sa Hoàng Nga đối với các nước Đông Âu. Hoàng Sa và Trường Sa, đôi mắt của Việt Nam nhìn ra Thái Bình Dương quan trọng không kém gì eo biển Thổ Nhĩ Kỳ, trái tim Thổ Nhĩ Kỳ trong vùng Địa Trung Hải. Khát vọng của dân tộc Việt Nam mong được sống trong tự do, thanh bình, thịnh vượng sau bao nhiêu năm chiến tranh tàn phá cũng sâu thẳm như ước vọng tự do, dân chủ và thịnh vượng của dân tộc Thổ sau nhiều năm chiến tranh dưới thời Đế chế Ottoman, Thế chiến thứ nhất và chiến tranh giành độc lập.

Sau Thế chiến thứ hai và nhất là sau sự sụp đổ của hệ thống cộng sản, lục địa châu Âu hiện nay được xem là ổn định. Hầu hết các quốc gia vừa thoát khỏi chế độ cộng sản, kể cả Nga, vẫn còn trên đường phục hồi kinh tế, chính trị và phục hưng các giá trị văn hóa lịch sử của dân tộc họ. Xung đột thế giới tới đây được các nhà phân tích kinh tế chính trị nhận xét sẽ là xung đột Á châu, nơi đang tồn tại các hệ thống chính trị đối nghịch, các quyền lợi kinh tế đối nghịch và các chính sách phát triển đối nghịch. Vì lý do địa lý chính trị, Việt Nam được xem là một trong những điểm nóng nhất và có thể sẽ là ngòi nổ của cuộc xung đột châu Á và Thái Bình Dương.

Liệu Việt Nam có thoát khỏi chiến tranh châu Á như Thổ Nhĩ Kỳ đã đứng bên ngoài biển lửa châu Âu?

Liệu giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam có khả năng hóa giải các nguồn ngoại lực và biết vận dụng vị trí chiến lược của bán đảo Việt Nam một cách khôn ngoan để phục vụ cho lợi ích lâu dài của đất nước như các lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ đã làm?

Trước mắt, không có dấu hiệu gì cho thấy giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam có một nhận thức chính trị quốc tế sáng suốt và cũng không có khả năng nào cho thấy họ có thể từ bỏ các quyền lợi của đảng cộng sản vì sự sống còn của dân tộc như các lãnh đạo đảng Cộng hòa nhân dân Thổ. Những chờ đợi mỏi mòn, những van xin tha thiết, những thỉnh nguyện thư trang trải hết ruột gan đều không mềm lòng những kẻ mà tham vọng quyền lực và quyền lợi đã thấm vào máu, ăn sâu vào xương tủy.

Ngay cả khi Thổ Nhĩ Kỳ nhận viện trợ của Liên Xô để tái thiết đất nước trong những năm đầu sau độc lập, Tổng thống Mustafa Kemal cũng công khai cam kết với nhân dân Thổ: *“Quan hệ hữu nghị với Liên Xô không có nghĩa là chấp nhận ý thức hệ cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản là một vấn đề xã hội. Các điều kiện xã hội, tôn giáo và truyền thống dân tộc của đất nước chúng ta khẳng định chủ nghĩa cộng sản không thể áp dụng tại Thổ Nhĩ Kỳ”*. Việt Nam thì khác, từ ngày thành lập đảng, mặc cho bao đổi thay trên thế giới, các cấp lãnh đạo cộng sản Việt Nam vẫn suốt ngày ra rả *“Chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu”* và quan hệ giữa hai đảng Cộng sản Việt Nam và cộng sản Trung Quốc vẫn là quan hệ *“như môi với răng”*, *“vừa là đồng chí vừa là anh em”* như những năm trước 1975.

Còn lại gì hôm nay?

Giống như Adolf Hitler lợi dụng chính sách đối ngoại Nhân nhượng (Appeasement) của Thủ tướng Anh Neville Chamberlain

trước thế chiến thứ hai để chiếm đoạt Sudetenland, lãnh thổ chiến lược và giàu tài nguyên nhất của Cộng hòa Tiệp Khắc, Trung Cộng cũng đang lợi dụng sự bất ổn kinh tế thế giới và chính sách đối ngoại Nhân nhượng của Barack Obama để củng cố bộ máy quân sự và mở rộng ảnh hưởng tại Á châu. Dân tộc Việt Nam phải đối diện với thách thức về cả hai mặt, bên trong, một giới lãnh đạo tham quyền cố vị, uơu hèn và bên ngoài, một chủ nghĩa xâm lược dã man nhất trong lịch sử loài người.

Yếu tố duy nhất còn lại là sức mạnh tổng hợp của các thành phần dân tộc. Chính các thành phần dân tộc Việt Nam trong và ngoài nước là lực duy nhất nằm ngoài sự kiểm soát của hai đảng cộng sản và cũng là lực duy nhất có khả năng đưa Việt Nam ra khỏi bờ vực chiến tranh và đưa đất nước tới một tương lai xán lạn cho con cháu mai sau. Các thành phần dân tộc không chỉ là những người đang công khai chống đảng, những người đứng ngoài cơ chế lãnh đạo, những người không cộng sản nhưng là bất cứ ai nhận thức được manh tâm của chủ nghĩa bành trướng Trung Cộng, bản chất sai lầm trong cơ chế độc tài đang thống trị Việt Nam và chọn lựa dứt khoát đứng về phía dân tộc. Thấy được con đường dân tộc phải đi và dâng hiến tình yêu cho đất nước không bao giờ quá trễ. Không ai chiêu hồi ai. Không ai tha tội ai. Không ai sách động ai. Hành trang là tinh thần độc lập, tự chủ của tổ tiên dòng giống Việt. Chọn lựa của thời đại không chỉ là chọn lựa giữa dân chủ hay độc tài nhưng quan trọng hơn thế nữa, là mất hay còn, tồn tại hay diệt vong của một dân tộc.

Từ vùng Balkans cho đến châu Phi, lịch sử nhân loại để lại vô số bài học, chỉ vì giới lãnh đạo sai lầm và thiển cận, chỉ vì dân tộc chia rẽ và phân hóa mà nhiều quốc gia, vương quốc, đế quốc, một thời hưng thịnh đã vĩnh viễn bị xóa tên. Tất cả sẽ trở thành vô nghĩa khi Việt Nam không còn có mặt trên bản đồ thế giới. Nhạc sĩ Việt

Khang đặt ra một câu hỏi nhức nhối không phải cho bộ máy công an đang giam cầm em, cho lãnh đạo đảng cộng sản mà cho toàn dân tộc: **“Cội nguồn ở đâu, khi thế giới nay đã không còn Việt Nam?”**.

MỘT BÓNG MA ĐANG ÁM ẢNH VIỆT NAM

Câu “bóng ma chủ nghĩa cộng sản” mà Marx đã viết trong *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* để thách thức quyền lực của các nhà nước tư sản giữa thế kỷ 19, đã trở thành bóng ma của quá khứ. Một trăm năm chực năm sau ngày công bố *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*, nơi yên nghỉ của Marx tại nghĩa địa High Gates ở ngoại ô London đã nhiều lần được chọn để làm ngoại cảnh cho những cuốn phim ma.

Thế nhưng, có một nơi, bóng ma cộng sản vẫn còn đang ám ảnh trong nhiều lãnh vực của đời sống xã hội. Nơi đó là Việt Nam.

Những sản phẩm của chủ nghĩa cộng sản tại Việt Nam còn đầy dẫy: cơ chế chính trị độc tài, nền kinh tế lạc hậu, xã hội sa đọa, đạo đức suy đồi, sùng bái cá nhân, suy tôn lãnh tụ, lừa dối nhân dân, bùng bít có chủ trương, đổ thừa có hệ thống.

Lấy trường hợp suy tôn Hồ Chí Minh làm ví dụ.

Rất đông người Việt trong nước vẫn còn tin rằng “Bác Hồ” của họ có một “tình yêu bao la” dành cho dân tộc Việt Nam, tương tự như Marx đã có một “tình yêu bao la” dành cho nhân loại. Tin hay không tin là quyền của mỗi người, điều đó không có gì phải bàn, tuy nhiên điều thắc mắc làm thế nào để biết ông Hồ có “tình yêu bao la” trong khi tất cả những gì đại đa số người Việt đang sùng bái ông Hồ

chỉ biết về ông ta đều chỉ qua những dữ kiện, tài liệu do đảng bào chế, gạn lọc và giảng dạy?

Bộ máy tuyên truyền của đảng bắt 90 triệu người dân Việt, từ một em bé vừa tập nói cho đến cụ già đang mất dần trí nhớ, phải học thuộc, phải tin, phải lặp đi lặp lại những khẩu hiệu, những lời sùng bái, ca tụng ông Hồ cho đến khi chúng được ghi sâu vào ý thức của con người, trở thành một phần thiêng liêng trong đời sống đạo đức và tình cảm của con người.

Nếu một đề thi tuyển đại học hỏi về “Tình yêu bao la” của ông Hồ, tất cả bài trả lời của học sinh trung học tại Việt Nam đều sẽ viết giống hệt nhau.

Một sinh viên năm đầu cũng biết phương pháp căn bản của mọi nghiên cứu khoa học là hoài nghi, đặt vấn đề, phản đề, đối chiếu, phân tích và tổng hợp. Nếu đồng ý như thế thì bao nhiêu người Việt Nam hiện nay có quyền hoài nghi một cách công khai về cuộc đời và sự nghiệp của ông Hồ, có quyền so sánh những gì họ học dưới mái trường xã hội chủ nghĩa với những công trình nghiên cứu độc lập khác, có quyền nói lên điều họ không đồng ý?

Rất nhiều bài viết về “cách mạng tư duy” của nhiều người trong nước, đặc biệt những người trẻ đang sinh hoạt trong guồng máy của đảng. Tuy nhiên cho đến nay, ngoại trừ các nhà phản kháng nằm ngoài hệ thống đảng, chưa ai dám thách thức vai trò chủ đạo của đảng cộng sản trong tiến trình cách mạng tư duy đó.

Trong lúc người viết thông cảm với các tác giả, những người vừa mang khát vọng phục hưng đất nước lại vừa khó có thể từ bỏ ân huệ bổng lộc của chế độ ban cho, nhưng sự can đảm là đức tính cần phải có của một người trí thức.

Đặc tính của mọi cuộc cách mạng là triệt để và cách mạng tư duy cũng không thoát khỏi quy luật đó. Nếu không, đó chỉ là những cải cách nửa vời, vá vúi, sáo rỗng.

Chống tham nhũng không phải là một hình thức cách mạng vì tham nhũng sẽ không bao giờ bị tận diệt nếu các điều kiện tạo ra tham nhũng còn tồn tại.

Làm thế nào để trong sạch hóa chính quyền khi các cơ quan nhà nước (hành pháp, lập pháp và tư pháp) không có sự phân quyền, độc lập và kiểm soát lẫn nhau?

Làm thế nào để trong sạch hóa xã hội khi sinh mạng của hơn 90 triệu người tập trung trong tay của một nhóm vài chục người?

Trong lúc ở một phần lớn thế giới, chủ nghĩa cộng sản đã là bóng ma của quá khứ, học thuyết Marx chỉ còn trong thư viện nghiên cứu, hàng triệu học sinh, sinh viên Việt Nam vẫn phải tụng một cách tù chương mỗi ngày những khái niệm, những định nghĩa, những giá trị đã lỗi thời.

Con đường dân tộc đang đi, tuy không còn nghe tiếng bom rơi, đạn hú nhưng có nhiều tiếng xiềng xích khua vang, tiếng người rên siết.

Đất nước Việt Nam không còn những đại lộ kinh hoàng, những cánh đồng nhuộm máu, nhưng đã mọc lên thêm rất nhiều nhà tù và sân bắn, các thể hệ Việt Nam măng non của hai miền vẫn tiếp tục lớn lên trong hận thù và nghi kỵ lẫn nhau.

Cuộc chiến tranh bằng súng đạn gần liền và phục vụ cho quyền lợi của các đế quốc đã chấm dứt hơn 40 năm, nhưng một cuộc chiến tranh mới, khó khăn, gian nan và làm tiêu mòn sinh lực dân tộc hơn nhiều cũng bắt đầu ngay từ hôm đó.

Cuộc chiến mới không phải riêng của nhân dân miền Nam hay nhân dân miền Bắc, không phải riêng của người Việt trong nước hay người Việt hải ngoại, không phải của những người từng bị chế độ cầm tù hay những người một thời chiến đấu trong hàng ngũ Việt Minh.

Cuộc chiến mới là của dân tộc Việt Nam chống lại ý thức hệ ngoại lai xâm lược.

Nhìn lại quá trình du nhập chủ nghĩa Marx vào Việt Nam, chúng ta sẽ thấy cuộc chiến đấu mới sẽ rất khó khăn, bởi vì kẻ thù của một người Việt Nam trong cuộc chiến mới không phải mắt xanh, mũi cao, da trắng, không phải ai xa lạ mà nhiều khi lại là quá khứ của chính người đó.

Từ bỏ thói quen cà phê, thuốc lá đã là khó đừng nói chi từ bỏ cả một phần đời đầy kỷ niệm có tất cả những đau thương và hạnh phúc, có vui và buồn, có những phút vinh quang và có cả những vết thương còn hằn sâu trên thân thể, không phải là chuyện dễ dàng.

Người viết thường nói vui với bạn bè, quyết định ăn cô gái đẹp xuống ghe thì dễ nhưng để cô ta lại trên bờ bên kia và ra đi trong an nhiên tự tại mới là chuyện khó. Bao nhiêu người trong số hàng trăm ngàn người Việt chiến đấu trong hàng ngũ Việt Minh để giải phóng dân tộc trước 1954 thấy được sự khác nhau giữa chiếc ghe cộng sản giúp họ qua sông và chiếc ách cộng sản đã và đang nhiệm trùng sâu xa trong cổ họng của dân tộc mình. Rất ít.

Nói như thế không có nghĩa là tôi không kính trọng các nhà phản kháng cao niên trong nước hiện nay. Tôi kính trọng họ. Các chú, các bác đã dám nói lên những điều mà ít ai dám nói. Yêu nước không bao giờ sớm và cũng chẳng bao giờ trễ. Nói lên một tiếng nói yêu nước, dù trong lúc tàn hơi, trong tuổi về già vẫn còn hơn những người khác, trẻ hơn, có học hơn mà chỉ biết ngậm miệng ăn tiền, nhắm mắt làm ngơ trước nỗi bất hạnh của dân tộc mình.

Lịch sử Việt Nam như một dòng sông, bốn ngàn năm đã chảy qua bao nhiêu thăng trầm ghềnh thác nhưng phải tiếp tục chảy, chảy cho ngày mai, chảy cho các thế hệ Việt Nam mới, được lớn lên trong thương yêu đoàn kết, dù phải vượt qua nhiều thác ghềnh đang đợi chờ phía trước.

SỨC MẠNH CỦA NIỀM TIN

Chiều thứ Sáu ngày 6 tháng 9 năm 1991 các báo lớn trên khắp thế giới loan tin: *“Moscow chính thức công nhận quyền độc lập của ba quốc gia Lithuania, Latvia và Estonia sau nửa thế kỷ kiểm soát”*. Ngoại trưởng Liên Xô Boris N. Pankin tuyên bố: *“Chúng tôi công nhận chủ quyền độc lập của ba quốc gia vừa tách rời khỏi Liên bang Xô Viết. Chúng ta đang chứng kiến một biến cố lịch sử ngay tại thời điểm này”*. Lời tuyên bố của Ngoại trưởng Liên Xô phát ra khi 250 ngàn quân Xô Viết vẫn còn đóng trên lãnh thổ ba quốc gia vùng Baltic: Latvia, Estonia và Lithuania.

Đối với phần lớn nhân loại đó là tin khá bất ngờ. Các thủ đô Riga, Tallinn, Vilnius tràn ngập niềm vui. Tuy nhiên với cô nữ sinh viên Lina Lagunaite đang theo học tại Đại học Kaunas, cách thủ đô Riga của Latvia chừng một giờ lái xe, tin đó chẳng làm cô ta hồi hộp chút nào. Trả lời cho phóng viên John Thor Dahlburg của báo *Los Angeles Times*, Lina nhún vai: *“Latvia bao giờ cũng là một nước tự do. Sự kiện vừa xảy ra chẳng có gì khác. Ông nội tôi và sau đó cha tôi luôn dặn dò chúng tôi Latvia là một nước tự do độc lập”*.

Lời phát biểu của nữ sinh viên Lina Lagunaite rất bình thường nhưng chuyên chở một ý nghĩa tinh thần quan trọng.

Tinh thần độc lập dân tộc và chế độ cộng hòa được thiết lập tại Latvia từ năm 1918, rất lâu trước khi Lina ra đời vẫn sống. Thế hệ của Lina Lagunaite và có thể cả của cha cô ta đều sinh ra sau ngày 18 tháng 11 năm 1918, ngày độc lập của Cộng hòa Latvia, nhưng

tinh thần độc lập đó như một dòng sông không ngừng chảy dù chảy trong đau thương và chịu đựng, trong máu và nước mắt suốt 51 năm dưới hai chế độ độc tài khát máu nhất nhân loại: Hitler và Stalin.

Không tính 200 năm dưới sự cai trị hà khắc của các triều đại Nga Hoàng, thời gian từ 1939 đến 1990 là một thời gian khủng khiếp để một dân tộc với dân số chưa đến 2 triệu như Latvia phải chịu đựng từ Stalin sang Hilter, trở lại Stalin và thời kỳ cộng sản sau đó.

Năm 1939, Stalin thỏa thuận với Hitler qua Hiệp ước Bất can thiệp Molotov - Ribbentrop xua quân chiếm đóng Latvia. Phần lớn sĩ quan cao cấp trong quân đội Cộng hòa Latvia đều bị giết chết. Hầu hết các lãnh đạo và viên chức chính phủ cộng hòa đều bị bắt và đày sang các trại tù miền Trung Á.

Năm 1941, khi Hitler xé Hiệp ước Molotov - Ribbentrop mở mặt trận miền Đông tấn công Liên Xô, các quốc gia vùng Baltic rơi vào tay Hilter nhanh chóng. Latvia chịu đựng dưới chính sách hà khắc của Hitler. Lần này, không chỉ người Latvia mà nhất là người Latvia gốc Do Thái trở thành mục tiêu trấn áp. Theo các thống kê, chỉ còn 10 phần trăm dân Latvia gốc Do Thái sống sót sau Thế chiến thứ hai.

Khi Hitler thua, Stalin trở lại, cưỡng chiếm và sau đó sáp nhập Latvia vào Liên Xô. Khoảng 136 ngàn người Latvia bị kết tội là “kẻ thù nhân dân” và bị đày đến các trại tập trung lao động khổ sai nhiều nơi trên vùng Trung Á và Siberia. Tài sản bị tịch thu. Ruộng đất bị tước đoạt. Các hình thức xét xử gọi là “Tòa án nhân dân” được dựng lên khắp nơi. Khi Stalin chết, Nikita Khrushchev lên và cho phép dân Latvia lưu đày được trở về nguyên quán, nhưng quá trễ, phần đông đã chết trong tù đày.

Thế hệ của Lina Lagunaite lớn lên trong nền giáo dục cộng sản tuyên truyền tẩy não. Toàn bộ lịch sử Latvia cận đại bị hệ thống tuyên truyền Liên Xô viết lại. Thỏa hiệp Molotov - Ribbentrop, chiếm đóng vùng Baltic không được nhắc đến. Lina không được học lịch sử Latvia

chính thống mà được đầu độc bằng những thông tin dối trá như: “Con đường Lenin là con đường hạnh phúc”, “Stalin là anh hùng giải phóng dân tộc Latvia”. Triết học Marx - Lenin là môn học chính. Lina Lagunaite bị đoàn ngũ hóa từ khi còn bé. Một tầng lớp Latvia phản quốc được Liên Xô đào tạo để phục vụ cho chế độ cộng sản.

Đảng Cộng sản Latvia lúc đầu chỉ 400 đảng viên đã phát triển thành một tập đoàn tham nhũng, bán nước, tiếp tay với cộng sản Liên Xô dày dọa chính đồng bào mình. Chính thành phần phản quốc trong cái gọi là “Quốc hội Latvia” đã bỏ phiếu sáp nhập Latvia vào Liên Xô.

Nhưng dân tộc Latvia và Cộng hòa Latvia vẫn sống, vẫn tồn tại. Ngày 27 tháng 2 năm 1990, cả nước Latvia chào lá quốc kỳ hai màu trắng và huyết dụ được khai sinh trong thời kỳ độc lập 1918. “Cờ tổ quốc” nền đỏ búa liềm với ngôi sao vàng cộng sản bị ném vào sọt rác của quá khứ đáng quên.

Hầu hết Dân biểu Quốc hội Latvia bỏ phiếu thuận chọn lá cờ hai màu trắng và huyết dụ làm quốc kỳ mặc dù chưa từng đứng trước lá cờ đó lần nào. Tuy nhiên, giá trị của một lá cờ không chỉ được xác định bằng thời gian của một đời người mà bằng giá trị của di sản lịch sử mà lá cờ chuyên chở. Năm sau, ngày 10 tháng 9 năm 1991, đảng Cộng sản Latvia cũng bị Quốc hội Latvia cấm hoạt động.

Những yếu tố giúp Latvia sống là những bài học mà các bậc ông bà, cha mẹ Việt Nam nên học.

Như nữ sinh viên Lina Lagunaite kể lại cho phóng viên *Los Angeles Times*: “Ông nội tôi và sau đó cha tôi luôn dặn dò chúng tôi Latvia là một nước tự do độc lập”, các thế hệ cha ông Việt Nam, qua giáo dục gia đình, phải có trách nhiệm hun đúc niềm tin dân tộc nơi thế hệ trẻ để các em luôn hãnh diện với gia phong và huyết thống của mình.

Gia phong huyết thống của đại gia đình Việt Nam là màu da các em có, là chiếc áo dài các em mặc, là tiếng nói, là ca dao, là lá trâu, trái cau, là nụ cười của trẻ thơ, lời ru và cả giọt nước mắt đau lòng của mẹ. Và xa hơn, gia phong và huyết thống là giá trị tự do, độc lập dân tộc đã tích lũy và kế thừa qua nhiều nghìn năm trước kết tụ trong nhận thức của mỗi con người.

Nữ sinh viên Lina Lagunaite nhún vai xem việc Latvia độc lập là chuyện bình thường bởi vì em được hun đúc một niềm tin sâu xa vào lịch sử Latvia: *“Latvia bao giờ cũng là một nước tự do. Sự kiện vừa xảy ra chẳng có gì khác”*. Em đã chiến thắng bộ máy tuyên truyền cộng sản. Em vượt qua được chính sách đồng hóa vô cùng tàn nhẫn của Nga. Em biết mình là ai. Lina Lagunaite học thuộc lịch sử chính thống của Latvia. Bởi vì nếu không thuộc sử sẽ dẫn đến câu hỏi: “Tôi là ai?”, dẫn đến việc thiếu niềm tin vào sức sống và sự trường tồn của nòi giống, dẫn đến những cái nhìn thiên cận về tương lai đất nước.

Không riêng Lina Lagunaite mà rất đông những người thuộc thế hệ Lina Lagunaite cũng được ông bà, cha mẹ dạy dỗ tốt như vậy và chính thế hệ này là thành phần nòng cốt trong các cuộc biểu tình đòi độc lập cho Latvia trong ba năm 1987 đến 1990. Trong lễ kỷ niệm 70 năm độc lập Latvia vào năm 1988, có ước lượng 500 ngàn người, hơn một phần tư dân số Latvia trong đó đa số là tuổi trẻ, tham dự.

Một người Việt Nam nào quan tâm đến tương lai dân tộc cũng đều muốn thấy đất nước một ngày được sống trong tự do dân chủ. Nhưng mơ ước cũng chỉ là mơ ước nếu không được cụ thể hóa bằng hành động yểm trợ cho các sinh hoạt của tuổi trẻ, góp công, góp sức vào các phong trào dân chủ của tuổi trẻ.

Đừng đợi tuổi trẻ tìm mà hãy đứng dậy đi về phía tuổi trẻ, gỡ của tâm hồn họ, thắp lên ngọn lửa tin yêu và hy vọng trong lòng họ, nuôi dưỡng truyền thống độc lập và tự chủ trong nhận thức họ như cha ông của Lina Lagunaite đã làm ở Latvia.

TRUMP VÀ TẬP TRONG KHỦNG HOẢNG BẮC HÀN

Trong buổi phỏng vấn dành cho *The Wall Street Journal* hôm 12 tháng 4 năm 2017, Tổng thống Donald Trump thừa nhận sau khi lắng nghe mười phút, Tập Cận Bình đã cho ông bài học lịch sử về mối quan hệ giữa Trung Cộng và Bắc Hàn và cũng giúp ông thấy vấn đề không phải dễ dàng như đã mọi người đã nghĩ trước đó. Tập Cận Bình kêu gọi các bên tiến hành một giải pháp hòa bình trong xung đột với Bắc Hàn thay vì một xung đột quân sự.

Lý do Trung Cộng quyết tâm bảo vệ Bắc Hàn

Bài học lịch sử dù mười phút hay mười năm, nội dung cũng không khác nhiều. Các giới cầm quyền Trung Cộng từ Mao, Đặng cho đến Tập chỉ theo đuổi một chính sách duy nhất là bảo vệ vòng đai an ninh dài 1.400 kilômét và ngang qua ngã ba chiến lược Vladivostok, bản doanh của Bộ Tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương (Pacific Fleet) của Liên Xô trước đây và Nga hiện nay.

Không phải đây là lần đầu tiên Bắc Hàn thử hỏa tiễn nguyên tử mà đã năm lần, nhưng Trung Cộng vẫn tiếp tục nuôi dưỡng chế độ hà khắc, tàn bạo nhất trong lịch sử loài người. Trung Cộng giữ quyền phủ quyết tại Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và đã từng bỏ phiếu chống dù chỉ là một quyết định không bắt buộc thi hành như trường hợp quyết nghị về vi phạm nhân quyền tại Bắc Hàn vào tháng 12 năm 2015.

Nhắc lại, ngày 6 tháng Giêng năm 2016, phát ngôn nhân quân đội Bắc Hàn tuyên bố đã thử thành công loại bom nguyên tử nhiệt hạch (thermonuclear bomb). Đây là lần thử vũ khí nguyên tử thứ năm của Bắc Hàn. Thoạt đầu, nhiều người nghĩ việc thử nghiệm nhắm vào Mỹ. Thật ra là nhắm vào Trung Cộng như Douglas H. Paal, Giám đốc Chương trình Hòa bình Quốc tế thuộc Carnegie Endowment tại Washington DC phát biểu: “*Bắc Hàn vừa chế nhạo Trung Quốc, và điều đó sẽ tạo ra phản ứng*”.

Người khó chịu nhất về các hành vi khiêu khích của Bắc Hàn là Tập Cận Bình. Họ Tập cần một bán đảo Triều Tiên ổn định để hoàn thành các mục tiêu khống chế toàn bộ Biển Đông. Bất ổn tại bán đảo Triều Tiên sẽ làm cho Nhật, Nam Hàn và Mỹ có cớ để tăng cường quân sự.

Tuy khó chịu Tập Cận Bình cũng không làm gì được Bắc Hàn một cách cụ thể.

Trung Cộng phải giữ chặt Bắc Hàn bởi vì hình ảnh một Hàn quốc thống nhất, dân chủ, trang bị vũ khí hiện đại nằm sát bên cạnh sườn là một mối lo không dứt. Như lịch sử chứng minh, Trung Cộng làm tất cả những gì có thể làm, kể cả hy sinh mạng sống của người dân họ để duy trì ảnh hưởng với đảng đảng Lao động Bắc Hàn. Trung Cộng từng gọi một triệu “chí nguyện quân” sang Bắc Hàn để bảo vệ nước đệm (buffer state) này.

Mặc dù không có tài liệu chính thức nào cho biết tổng số viện trợ Trung Cộng dành cho Bắc Hàn là bao nhiêu nhưng cả thế giới đều biết nguồn viện trợ chính của Bắc Hàn không đến từ đâu khác hơn là Trung Cộng. Theo báo *Korea Times*, Trung Cộng cung cấp gần hết nguồn năng lượng cho Bắc Hàn và một nửa số thực phẩm người dân Bắc Hàn đang dùng mang nhãn hiệu Trung Cộng.

Không ai biết rõ, hiểu rõ Bắc Hàn hơn đàn anh Trung Cộng và cũng không ai hiểu thế mạnh thế yếu của đàn anh Trung Cộng hơn

Bắc Hàn. Ba đời dòng họ Kim cai trị Bắc Hàn đều biết mối lo và chỗ yếu của Trung Cộng, và đã lợi dụng mối lo của Trung Cộng để duy trì chế độ bất nhân hà khắc tại Bắc Hàn. Trung Cộng đã hơn một lần nhún nhường trước các đòi hỏi của Bắc Hàn.

Lấy cuộc tranh chấp biên giới Trung Cộng và Bắc Hàn năm 1963 làm ví dụ.

Trung Cộng chia sẻ biên giới với 14 quốc gia gồm: Việt Nam, Ấn Độ, Pakistan, Afghanistan, Tajikistan, Kyrgyzstan, Kazakhstan, Mông Cổ, Bhutan, Nepal, Miến Điện, Nga, Lào và Bắc Hàn.

Trung Cộng và Bắc Hàn chia sẻ biên giới dài 1.416 kilômét. Các vùng tranh chấp thuộc khu vực sông Yalu, sông Tumen và Bạch Đầu Sơn (Paektusan). Khu vực bất đồng nghiêm trọng nhất là Bạch Đầu Sơn. Phía Trung Quốc cho rằng vùng núi lửa Bạch Đầu Sơn rộng 33 kilômét vuông trước đây là đất Mãn Châu, do đó ngày nay thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Phái đoàn Trung Quốc còn viện dẫn lịch sử khi cho đó là nơi dòng tộc Mãn Thanh bắt nguồn.

Bắc Hàn không đồng ý và cũng viện dẫn các dữ kiện lịch sử để chứng minh Bạch Đầu Sơn thuộc về Triều Tiên từ nhiều ngàn năm lịch sử. Đối với dân tộc Triều Tiên, Bạch Đầu Sơn là nơi Thần Hwanung kết duyên với một phụ nữ và hạ sinh con trai Tangun, và chính Tangun đã sáng lập nên Vương quốc Choson đầu tiên trong lịch sử Triều Tiên. Một khu vực tranh chấp khác là vùng Hồ Chongji. Trung Cộng cho là thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Bắc Hàn cũng không đồng ý.

Tuy nhiên, theo nội dung thỏa hiệp biên giới 1963, hai nước đồng ý phân chia Bạch Đầu Sơn từ đỉnh và ba phần năm vùng Hồ Chongji thuộc Bắc Hàn. Vùng đất Trung Cộng nhượng cho Bắc Hàn rộng đến mức chính quyền thuộc các tỉnh biên giới như Cát Lâm (Jilin) và Liêu Ninh (Liaoning) phản đối chính quyền trung ương.

Mối lo truyền thống của các lãnh đạo Trung Cộng là mối lo bị bao vây. Đây là lý do chính khiến Trung Cộng nhượng bộ Bắc Hàn.

Trong thời kỳ Liên Xô chưa tan rã, toàn bộ biên giới phía Bắc Trung Quốc, bao gồm vùng Ngoại Mông đều thuộc quyền kiểm soát của Liên Xô. Trong chiến tranh biên giới giữa Trung Cộng và Ấn Độ 1962, Liên Xô đứng về phía Ấn. Ngay cả khi Khrushchev bị hạ bệ 1964, rạn nứt cũng không có cơ hội hàn gắn, mâu thuẫn không có cơ hội giải quyết mà còn sâu sắc hơn. Chu Ân Lai tố cáo Liên Xô dưới thời Leonid Brezhnev là một loại chế độ “Khrushchev không có Khrushchev”. Vùng độn quan trọng nhất Trung Cộng phải giữ là Bắc Hàn.

Sau khi Liên Xô tan rã, yếu tố an ninh của Trung Cộng vẫn được đặt lên thứ tự ưu tiên trong đàm phán. Tại Trung Quốc, người Hán chiếm 90 phần trăm dân số và chỉ 10 phần trăm còn lại thuộc các dân tộc thiểu số nhưng 10 phần trăm này kiểm soát các vùng đất bao la dọc biên giới. Giống như Liên Xô trước đây, quyền lực của Trung Cộng mạnh ở trung tâm nhưng rất lỏng lẻo tại các địa phương xa.

Chọn lựa của Trung Cộng là chọn lựa của thế yếu chứ không phải để hòa giải với láng giềng. Trong trường hợp đàm phán với Bắc Hàn, sự ổn định của vùng độn Bắc Hàn quan trọng hơn vài trăm kilômét vuông đất vùng Bạch Đầu Sơn.

Trung Cộng và mối lo an ninh bên cạnh sườn đến từ phía Nga

Bắc Hàn có chung ngã ba chiến lược với Trung Cộng và Nga. Khu vực biên giới giữa Bắc Hàn, Nga (trước kia thuộc Liên Xô) và Trung Cộng giữ một vai trò chiến lược vô cùng quan trọng đối với Trung Cộng. Đây là cửa ngõ Nga dùng để qua Thái Bình Dương. Cách ngã ba không xa là thành phố Vladivostok, nơi đặt Bộ Tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương của Nga. Nhiều lần trong thế kỷ 19, thành phố cảng Vladivostok cũng là nơi diễn ra các đụng độ

quân sự giữa Nga và Trung Quốc. Sau cách mạng Nga tháng 10 năm 1917, Vladivostok là điểm đổ bộ của các lực lượng đồng minh tình nguyện trong đó có Tiệp, Anh, Mỹ, Canada với ý định lật đổ chính quyền cộng sản của Lenin vừa mới được dựng lên. Thành phố này bí mật đến nỗi không cho phép một người nước ngoài nào thăm viếng. Nếu hai mặt của khu vực tam giác chiến lược này thuộc về Nga thì đó sẽ là một đe dọa quân sự nghiêm trọng với Trung Cộng.

Hiện nay, Nga kế thừa các quyền kinh tế, chính trị và quân sự của Liên Xô tại khu vực này và viễn ảnh bang giao giữa Trung Cộng và Nga cũng không có gì hứa hẹn. Trong một xung đột quân sự quốc tế, Trung Cộng có thể sẽ bị siết giữa gọng kềm và không đường thoát.

Bang giao quốc tế là một cuộc đấu tranh chính trị cân não. Trong thời đại toàn cầu hóa, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia sẽ sâu sắc hơn thời kỳ Chiến tranh lạnh và hai cuộc thế chiến trước đây, do đó, cuộc đấu tranh lại càng khó khăn, phức tạp và có thể phải chấp nhận nhiều rủi ro hơn.

Cho dù theo đuổi bao nhiêu mục tiêu, đối với một quốc gia, tại mỗi thời kỳ nhất định, chỉ có một ưu tiên tối thượng.

Trước mắt, Nga và Trung Cộng liên minh chống Mỹ để duy trì ảnh hưởng tại Trung Đông và Trung Á nhưng không có gì bảo đảm lâu dài. Bởi vì, mặc dù Nga và Trung Cộng, ngoài miệng đều tuyên bố chống chủ nghĩa bành trướng, cả hai nước đều có lịch sử bành trướng đã trở thành truyền thống. Sự xuất hiện của Trung Cộng từ thời kỳ Đặng Tiểu Bình về sau với tham vọng trở thành siêu cường số một trên thế giới đe dọa trực tiếp đến ảnh hưởng và quyền lợi của Nga.

Mặc dù liên minh nhau trong một số lãnh vực, cả Trung Cộng lẫn Nga đều thừa nhận Mỹ vẫn đứng hàng đầu. Cả hai đều biết họ phải hợp tác chiến lược với Mỹ và nếu muốn tiếp tục phát triển

trong hòa bình và ổn định tốt nhất không nên trở thành kẻ thù số một của Mỹ.

Bằng chứng, khi Nga cực lực phản đối Mỹ về việc kết nạp các quốc gia cựu cộng sản Đông Âu và Baltics vào NATO, Trung Cộng không lớn tiếng ủng hộ quan điểm của Nga. Tương tự, khi Trung Cộng phê bình Chỉ đạo cho Hợp tác Phòng thủ Mỹ - Nhật năm 1997 (1997 Guidelines for US-Japan Defense Cooperation) có khả năng bao gồm cả eo biển Đài Loan, Nga im lặng.

Tập Cận Bình từ thù tới bạn của Trump

Như người viết đã trình bày trong bài “Tổng thống Trump và ‘Chính sách một Trung Quốc’”, trong suốt thời kỳ vận động bầu cử, Donald Trump đứng trên quan điểm chống Trung Cộng triệt để và gần như trong mọi lãnh vực. Trump tố cáo Trung Cộng vận dụng chính sách tiền tệ có lợi một chiều, tức chiều xuất cảng hàng hóa Trung Cộng; tố cáo Trung Cộng xây dựng các căn cứ quân sự trên Biển Đông; tố cáo Trung Cộng dung dưỡng Bắc Hàn đe dọa an ninh thế giới. Trump không chỉ tố cáo thôi nhưng còn hứa sẽ sử dụng các biện pháp cứng rắn để trả đũa Trung Cộng, trong đó có tăng thuế nhập cảng lên đến 45 phần trăm.

Quan điểm đó được thay đổi hoàn toàn. Trong buổi phỏng vấn dành cho *The Wall Street Journal* tại Tòa Bạch Ốc hôm thứ Tư ngày 12 tháng 4 năm 2017, Tổng thống Trump cho biết ông không còn xem Trung Cộng như là quốc gia vận dụng giá trị tiền tệ nhằm có lợi cho xuất cảng hàng hóa. Một số báo chí Mỹ và quốc tế phê bình Tổng thống Trump về việc thay đổi chủ trương đối với Trung Cộng từ thù thành bạn chỉ trong vòng vài hôm.

Những phê bình đó không hẳn đúng. Chính sách dài hạn của Mỹ đối với Á châu và Trung Đông không thay đổi và vẫn là tạo sự hòa bình, ổn định có lợi nhất cho Mỹ. Điểm khác biệt chính yếu giữa

Trump và các tổng thống tiền nhiệm là phương pháp thực hiện các chính sách lâu dài đó.

Đối với Tổng thống Trump, khả năng nguyên tử của Bắc Hàn hiện nay là mối đe dọa trực tiếp đến an ninh nước Mỹ và quyền lợi của Mỹ tại Á châu.

Ngoại trừ thành phần yêu dân chủ thật sự rất nhỏ, chiến tranh Syria còn là một cuộc chiến ủy nhiệm liên quan đến 11 quốc gia khác nhưng việc giải quyết Bắc Hàn hoàn toàn đặt nặng trên vai Mỹ.

Không chỉ Tổng thống Trump mà cả thế giới đều biết lò lửa nguyên tử Bắc Hàn không thể dập tắt bằng phương pháp hòa bình nếu không có sự của tham gia tích cực và có trách nhiệm của Trung Cộng. Nói rõ hơn, Bắc Hàn chỉ bị khuất phục bằng những trừng phạt kinh tế nặng nề, không phải từ phía Mỹ mà từ chính Trung Cộng.

Tập Cận Bình phải hiểu Trung Cộng không phải là người đứng giữa cuộc tranh chấp. Hơn ai hết, họ Tập cũng biết một biến cố quân sự xảy ra, chẳng những Bắc Hàn tiêu vong mà hạ tầng kinh tế lẫn thượng tầng kiến trúc chính trị tại Trung Cộng cũng lung lay tận gốc. Do đó, chính sách của Trung Cộng nhằm giải giới nguyên tử Bắc Hàn trong thời gian tới thành công hay thất bại chưa biết nhưng chắc chắn sẽ nặng tay hơn.

Tập Cận Bình không có thiện cảm với chính sách và cả cá nhân Kim Jong-un. Kim Jong-il, cha của Kim Jong-un viếng thăm Trung Cộng bảy lần từ năm 2000 đến năm 2011, ngay cả khi bệnh trầm trọng nhưng Kim Jong-un chưa hề đặt chân đến đất Trung Cộng từ khi Tập Cận Bình lên nắm quyền lãnh đạo cách đây năm năm.

Việc Kim Jong-un ra lệnh ám sát Kim Jong-nam, anh cùng cha khác mẹ của y được Trung Cộng che chở đã làm Tập Cận Bình càng thêm tức giận. Đây không phải lần đầu tiên. Cuối năm 2013, Jang Song-taek, người có ý định cải tổ nền kinh tế Bắc Hàn theo hướng Trung Cộng đã bị Kim Jong-un khám phá và giết chết.

Tờ *Global Times*, có khuynh hướng thân giới lãnh đạo Trung Cộng, trong bài bình luận mới đây cho rằng Trung Cộng nên ủng hộ các biện pháp cứng rắn hơn để ngăn chặn Bắc Hàn thử bom nguyên tử. Bài bình luận còn nhắc lại việc Tổng thống Trump nhấn mạnh nếu cần sẽ đơn phương giải quyết vấn đề Bắc Hàn như ông đã ra lệnh bắn 59 hỏa tiễn Tomahawk vào Syria sau khi các phi cơ Syria thả bom hóa học giết hại hàng trăm thường dân trong đó có trẻ em dù lúc đó Tập đang ở Florida.

Nói ra có thể bị cho là điều hâu hiệu chiến, nhưng có lẽ không có giải pháp nào dứt khoát và mang tính cách mạng hơn là một cuộc chiến tranh khu vực Đông Bắc Á châu. Chiến tranh sẽ xóa bỏ chế độ bất nhân ác đức tại Bắc Hàn và có ảnh hưởng đến các chế độ chính trị độc tài đảng trị khác như Trung Cộng và cộng sản Việt Nam.

Nhưng khi chúng ta biết điều đó, Tập Cận Bình đã biết trước chúng ta. Những ngày tháng tới, họ Tập sẽ gia tăng áp lực thông qua thuyết phục, đàm phán và trừng phạt kinh tế giới hạn để buộc Bắc Hàn bỏ qua ý định thử bom nguyên tử lần thứ sáu.

Rồi sau đó, tất cả độc tài và áp bức sẽ trở về chỗ cũ nhưng đau thương và chịu đựng của người dân Bắc Hàn thì không. Trên bán đảo Triều Tiên, 25 triệu dân vẫn tiếp tục sống cuộc đời nô lệ. Trump hay Tập cũng chỉ quan tâm đến bom nguyên tử và không ai trong số họ quan tâm đến số phận của con người.

Tham khảo:

- Bài viết này khai triển ý từ bài viết “Bài học tranh chấp biên giới giữa Trung Cộng và Bắc Hàn”.

- M. Taylor Fravel (2005). *Regime Insecurity and International Cooperation, Explaining China's Compromises in Territorial Disputes*, Belfer Center for Science and International Affairs.

- Morse Tan (2015). North Korea, International Law and Dual Crisis, pp 81-88, Routledge, NY.
- Bruce Elleman, Stephen Kotkin, Clive Schofield (2013). Beijing's Power and China's Borders: Twenty Neighbors in Asia, pp 110-124, NY.
- Daniel Gomà Pinilla (2004). Border Disputes between China and North Korea, China Perspectives.
- Conferences of the Communist and Workers Parties, The Great Soviet Encyclopedia (1979).
- Stockholm International Peace Research Institute, Russia and Asia, The Emerging Security Agenda, Edited by Gennady Chufr (1997).
- Hannah Beech, China's North Korea Problem, New Yorkers, February 23, 2017
- Donald Trump admits Xi Jinping gave him a history lesson on North Korea, The Independent, UK, Thursday 13 April 2017.

CHÍNH SÁCH "BẾ MÔN TỎA CẢNG" THỜI CỘNG SẢN

Tôi đang sống ở Boston. Không biết vì lý do gì, lịch sử của thành phố này lại có rất nhiều liên hệ, có khi gắn bó và cũng có lúc oan khiên với lịch sử Việt Nam. Và biểu tượng lâu đời nhất của mối quan hệ Việt Mỹ đầy biến cố là USS Constitution, chiếc hạm được ủy nhiệm đầu tiên của hải quân Mỹ, bây giờ là một viện bảo tàng nổi nằm ở góc vịnh Boston.

Hơn hai trăm năm, trước khi có USS Nimitz, USS George Washington, USS Constitution, hạ thủy 1798 và được trang bị 54 khẩu đại bác, là niềm kiêu hãnh của hải quân Mỹ. Và cũng chính chiến hạm này đã bắn vào Đà Nẵng năm 1845.

Câu chuyện bắt đầu vào tháng 5 năm 1845, USS Constitution trên chuyến hải hành thiện chí đã ghé Đà Nẵng để xin cung cấp thức ăn, nước uống và xin phép chôn cất một thủy thủ vừa qua đời. Tuy nhiên, khi biết Việt Nam đang giam giữ Giám mục Dominique LeFevre, một nhà truyền giáo Pháp đang bị cầm tù, Đại úy Hạm trưởng John Percival yêu cầu Việt Nam trao trả tự do cho giám mục. Phía Việt Nam từ chối. Hạm trưởng Percival tức giận và chỉ huy một đội quân vũ trang đổ bộ xuống Đà Nẵng. Ông tổng đạt thư đòi Việt Nam phải trao trả tự do cho Giám mục LeFevre, đồng thời, cũng để chứng tỏ quyết tâm của mình, hạm trưởng đã hạ lệnh bắt ba viên quan Việt Nam trú phòng Đà Nẵng làm tù binh. Phía Việt Nam

cũng nhất định không trả tự do cho giám mục. Không làm gì được, cuối cùng, Hạm trưởng Percival đành thả tù binh và ra đi. Trước khi nhổ neo, ông ra lệnh cho giàn trọng pháo của USS Constitution nã vào biển Đà Nẵng một loạt để bày tỏ thái độ bất bình.

Không chỉ mỗi Việt Nam bị hiếp đáp, thị uy, nhưng cùng một khoảng thời gian đó, 1852, Hạm trưởng Matthew Perry, trên những chiến hạm tương tự như USS Constitution bây giờ, cũng đã đe dọa chủ quyền nước Nhật. Hạm trưởng Matthew Perry chưa bắn viên đạn nào, chỉ phô trương lực lượng thôi nhưng đã làm nước Nhật suy nghĩ.

Trong khi đó, các vua triều Nguyễn vẫn an nhiên. Những viên đại bác từ USS Constitution bắn vào Đà Nẵng không làm lung lay bức tường thành hủ nhò, phong kiến, lạc hậu trong ý thức của các vua nhà Nguyễn.

“Bế môn tỏa cảng” chưa hẳn là một sai lầm. Nếu đóng cửa để suy nghĩ, để gặm nhấm cái nhục, để uống cái đau của một nước yếu, để trau dồi, học hỏi, canh tân và rồi vươn lên thì cũng không đáng trách. Các vua triều Nguyễn không được như thế. Chính sách “bế môn tỏa cảng” thời nhà Nguyễn là bản sao chính sách “bế môn tỏa cảng” của nhà Thanh dẫn đến việc Trung Hoa bị ngoại bang chia năm xẻ bảy sau đó.

Mặc cho đông bão phương Tây đang ùn ùn kéo tới, vua tôi nhà Nguyễn vẫn cứ tiếp tục miệt mài đèn sách trong kho kinh sử Trung Hoa, vẫn *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, vẫn trọng đạo Thánh hiền, vẫn hãnh diện vì “*Văn như Siêu Quát vô tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường*”.

Học ngày đó là học để ra làm quan, để làm thơ chứ không phải để giúp dân, cứu nước. Trong *Việt Nam sử lược* sử gia Trần Trọng Kim viết về giáo dục dưới triều Nguyễn: “*Bao nhiêu công phu của người*

đi học chú trọng vào sự học cho nhớ những sách Tứ Thư, Ngũ Kinh cùng những lời thể chú của tiền nho trong những sách ấy và học thêm mấy bộ sử nước Tàu”.

Và ông kết luận: “Bởi vậy ai hay kinh nghĩa đã nghĩ mình hơn người, ai tài thi phú đã tưởng mình giỏi nghề trị nước. Việc đời thì tối tăm mờ mịt mà lại tự phụ và kiêu căng, cho thiên hạ như rơm rác, coi mình như thần thánh”.

Câu “Việc đời thì tối tăm mờ mịt mà lại tự phụ và kiêu căng, cho thiên hạ như rơm rác, coi mình như thần thánh” đọc lên nghe cay đắng nhưng thực tế làm sao.

Trần Trọng Kim viết câu này cách đây gần một trăm năm nhưng nếu ai chỉ mới đọc lần đầu có thể hiểu lầm vừa được viết từ Hà Nội tối hôm qua.

Phong trào giải thể chế độ thực dân được phát động sau thế chiến thứ nhất và trở thành một cao trào bùng nổ khắp các quốc gia Á Phi cùng với việc ra đời của Liên Hiệp Quốc sau thế chiến thứ hai.

Phần lớn các quốc gia bị trị lần lượt giành được tự do. Dọc bờ sông Nile cho đến vùng Địa Trung Hải, các dân tộc Phi châu từng bước xây dựng lại đất nước họ. Tại Á châu, các quốc gia thuộc địa như Ấn Độ, Mã Lai, Singapore, Nam Dương, hay vừa hình thành sau thế chiến thứ hai như Đài Loan, Nam Hàn tập trung nỗ lực vào việc tái thiết và canh tân đất nước để đuổi kịp đà tiến nhân loại. Hành trình dân chủ hóa tại các quốc gia này gặp rất nhiều hy sinh, thử thách, có khi phải nhuộm bằng máu, nhưng đó cũng là một mục tiêu đích thực và không thể nào thay thế mà đất nước họ phải đạt đến.

Giống như các nước Phi châu xa xôi và Á châu gần gũi, lẽ ra Việt Nam cũng có cơ hội giành độc lập và bắt tay xây dựng đất nước. Việt Nam, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, một lực lượng

lao động cần cù, một dân số không quá đông hay quá ít, một ý chí quật cường hun đúc từ lịch sử bốn ngàn năm, nếu không phải là con rồng, con phượng của Á châu thì cũng không đến nỗi thua kém Thái Lan, Philippines, Ấn Độ, Mã Lai, Singapore, Nam Dương.

Không.

Trong lúc những quốc gia cùng số phận đã vượt qua, đã vươn lên, Việt Nam vẫn máu đổ thịt rơi, hàng triệu người dân Việt Nam vô tội vẫn tiếp tục ngã xuống mỗi ngày trên đồng ruộng Việt Nam.

Tại sao?

Bởi vì khác với các phong trào giành độc lập tại các nước Á Phi, Việt Nam có đảng cộng sản.

Toàn bộ chính sách của Mỹ từ 1946 đến thời kỳ Liên Xô sụp đổ đều hướng đến một mục tiêu duy nhất là ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản (containment). Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, quân sự của mỗi quốc gia, việc áp dụng chính sách ngăn chặn diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau.

Đối với Việt Nam, để đương đầu với một đội quân hùng mạnh của đảng Cộng sản Việt Nam đang “thừa thắng xông lên” sau trận Điện Biên Phủ, với sự yểm trợ vũ khí dồi dào của các quốc gia khối cộng sản đứng đầu là Liên Xô và Trung Cộng, trong lúc tại miền Nam một quân đội quốc gia non trẻ đang mới hình thành, Mỹ đã chọn giải pháp trực tiếp can thiệp bằng quân sự.

Một trăm hai mươi năm, sau khi USS Constitution đến Đà Nẵng, mùa hè 1965, các chiến hạm Mỹ từng đoàn cập bến. Những đơn vị Thủy quân Lục chiến Mỹ đầu tiên đổ bộ. Ngày đó, người Mỹ chưa biết nhiều về con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam. Thật ra họ cũng không cần biết. Việt Nam chỉ là điểm nhỏ trên bản đồ chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Để thực hiện chính sách ngăn chặn cộng sản, Mỹ mang máy móc sang Đức, mang sách vở sang Nhật trong khi mang bom đạn sang Việt Nam.

Thế nhưng, cuộc chiến chưa tàn mà người Mỹ đã bỏ đi khi chính sách toàn cầu thay đổi. Họ ra đi vội vàng như đã đến lúc mặc cho cây dân chủ ở miền Nam phải chết non khi vừa bén rễ, mặc cho hàng triệu người lính miền Nam hết súng, hết đạn, đưa lưng trần chịu pháo, mặc cho hàng triệu đồng bào miền Trung, miền Tây Nguyên phải tay bồng bế con thơ, lưng cõng cha mẹ già, bỏ làng mạc ruộng vườn chạy trốn trong lúc T54, T76 đang rượt đuổi theo sau.

Trong ly rượu chúc mừng chiến thắng ở Moscova, ở Trung Nam Hải, có nước mắt của những đứa bé Việt Nam không cha, có máu của những bà mẹ Việt Nam bất hạnh nhỏ xuống khắp ba miền.

Mỗi khi nhìn USS Constitution tôi lại nghĩ đến những quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ. Trong suốt hơn mười năm làm việc ở trung tâm thành phố Boston, tôi đi ngang qua đó nhiều lần và thậm chí có dịch một bài báo của tờ *Boston Globe* về chuyện người lính hải quân Mỹ đầu tiên thuộc USS Constitution được mai táng tại Đà Nẵng, nhưng chưa bao giờ đặt chân lên chiếc tàu chiến đó.

Ghét Mỹ chẳng? Không. “Quốc gia chỉ có quyền lợi chứ không có kẻ thù”, câu nói quen thuộc đó đã được Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton lập lại khi bắt tay lãnh tụ độc tài Moammar Gaddafi tháng 9 năm 2009. Và hôm nay cũng chính bà Hillary Clinton tuyên bố Moammar Gaddafi phải chịu trách nhiệm cho những vi phạm nhân quyền tại Libya mặc dù nhân quyền tại Libya bị chà đạp hơn 40 năm chứ không phải chỉ vài tuần qua.

Nhìn số phận của các dân tộc Libya, Ai Cập, không thể không nghĩ đến số phận hẩm hiu suốt mấy trăm năm của dân tộc mình.

Thật vậy. Nếu có một dân tộc phải được xếp vào danh sách những dân tộc chịu đựng dưới chính sách đô hộ hà khắc, đồng hóa bất nhân

và diệt vong tàn bạo nhất trong bàn tay của các đế quốc ngoại bang xâm lược thì bên cạnh một Do Thái với hai ngàn năm lưu vong và những lò thiêu sống của Hitler, một Armenia bị diệt chủng dưới gót giày của đế quốc Ottoman, phải có một Việt Nam trong một ngàn năm nô lệ dưới các triều đại Tần, Hán, Ngô, Tấn, Tùy, Đường, Minh.

Thật vậy. Nếu có một dân tộc là nạn nhân của chế độ thực dân tàn bạo với tất cả cực hình tàn khốc, thì bên cạnh một Congo trước những thanh gươm bén của vua Bỉ Leopold, một Triều Tiên dưới chính sách đồng hóa của Nhật, phải có một Việt Nam dưới gót giày thực dân Pháp gần suốt một trăm năm. Thực dân đến Việt Nam không phải để gieo rắc tinh thần tự do được dấy lên từ cách mạng 1789 mà để cướp đoạt tài nguyên và bóc lột tận cùng sức lao động của nhân dân Việt Nam.

Phải chi ông bà chúng ta ngày đó biết thức thời mở cửa, tiếp nhận nhiều nguồn khác nhau để hóa giải ngoại lực, từng bước hiện đại hóa đất nước để tăng cường nội lực thì có thể đã thoát nạn thực dân, cộng sản và Việt Nam đâu đến nỗi này.

Dù sao, lịch sử là một dòng sông không ngừng chảy. Có lúc phải vượt qua những mỏm đá cheo leo nhưng cũng có khi êm đềm phẳng lặng. Không ai có thể thay đổi quá khứ nhưng có thể học từ những sai lầm, những thiếu sót để làm đẹp tương lai.

Nhân loại chỉ mới qua khỏi thập niên đầu của thế kỷ nhưng đã bước một bước thật dài trong khoa học kỹ thuật và đời sống xã hội. Thời đại hôm nay là thời đại dân chủ. Từ anh chồn cừu trên thảo nguyên Mông Cổ cho đến người thợ mỏ Phi châu đều đã có quyền chọn lựa người lãnh đạo của mình.

Hành trình phát triển của loài người có tính quy luật, từ thấp đến cao, từ lạc hậu đến văn minh, từ thu hẹp đến rộng mở. Trong quá trình đó, nhân loại đã trải qua nhiều thảm họa nhưng cũng đã

chứng minh khả năng của con người có thể vượt qua thảm họa bằng con đường dân chủ.

Năm 1974, chỉ có 41 nước trong số 150 quốc gia trên thế giới theo chế độ dân chủ. Năm 1990, ba phần năm tổng số quốc gia trên thế giới theo chế độ dân chủ. Và hôm nay, dân chủ, tuy mức độ còn khác nhau nhưng đang là thực tế tại hầu hết quốc gia, ngoại trừ một rất số nhỏ, trong đó có Việt Nam.

Người Việt có quyền tin rằng tuổi trẻ Việt Nam chứ không ai khác sẽ là những người mang giọt nước tự do trong lành tưới lên cánh đồng khô cháy Việt Nam. Những thế hệ trẻ của Việt Nam thế hệ đầu thiên niên kỷ đang đứng trước nhiều thử thách nhưng cũng nhiều triển vọng. Nhưng không. Tuy có nhiều tiếng nói bất đồng vang lên và nhiều nhóm trẻ đang hoạt động trên khắp các nẻo đường đất nước cũng như trong internet, Việt Nam vẫn chưa có một phong trào tầm vóc đủ lớn như Tunisia hay Ai Cập. Sức đẩy từ phía dân tộc vẫn chưa đủ mạnh để đưa cuộc cách mạng dân chủ đến nhanh hơn và tiết kiệm được nhiều hơn những hy sinh chịu đựng của đồng bào.

Tại sao? Có nhiều lý do, nhưng trong bài này, tôi muốn nói đến một lý do tư tưởng, rằng suốt bao năm qua giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam đã áp dụng một chính sách “bế môn tỏa cảng” tư duy tinh vi và hệ thống.

Đọc bài báo *Kết nạp Đảng tại Harvard* đăng trên hầu hết các báo trong nước để thấy cái tác hại của chính sách “bế môn tỏa cảng” tư duy trong nhận thức của hai trí thức trẻ Trần Phương Ngọc Thảo và Lê Anh Vinh.

Vua quan thời nhà Nguyễn miệt mài trong *Tứ Thư Ngũ Kinh* Nho giáo thì giới trí thức trẻ ngày nay bị đầu độc bằng chủ nghĩa Mác Lê và tư tưởng Hồ Chính Minh phản văn minh, phản khoa học và phản tiến bộ.

Chính sách “bế môn tỏa cảng” tư duy đã làm các em tin một cách chân thành rằng khác với các đảng Cộng sản Liên Xô, Đông Đức, Ba Lan, đảng Cộng sản Việt Nam do dân mà ra, từ dân mà có, đảng Cộng sản Việt Nam là dân tộc Việt Nam là một, và do đó, đảng lãnh đạo dân tộc Việt Nam là chuyện tự nhiên như thời tiết.

Đảng cộng sản và dân tộc Việt Nam chẳng những chưa bao giờ là một mà từ trong bản chất đã có tính mâu thuẫn triệt tiêu nhau.

Như lịch sử đã chứng minh, chính sách của đảng, dù có lúc cực kỳ chuyên chính và cũng có khi tương đối nói lỏng để làm nhẹ áp lực quần chúng, mục tiêu cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam và đặt dân tộc Việt Nam dưới quyền cai trị tuyệt đối của đảng luôn nhất quán sau 11 kỳ đại hội và 13 lượt tổng bí thư.

Có người cho rằng, đảng cộng sản ngày nay không còn là một đảng theo quan điểm Mác Lê đúng nghĩa nữa mà thực tế chỉ là một đảng cướp. Đừng quên, đảng cướp cũng cần phải có một cơ sở lý luận, bởi vì khác với con vật, con người có ý thức và sống bằng một niềm tin. Kim Nhật Thành có Chủ nghĩa độc lập tự cường (Juche), Moammar Gadhafi có Chủ nghĩa xã hội Hồi giáo (Green book), ngay cả nhà độc tài tàn ác nhất Phi châu là Thượng sĩ Mobutu Sese Seko cũng dựng nên một lý tưởng quốc gia mà ông ta gọi là Nhận thức đúng (Authentication).

Dưới thời nhà Nguyễn, từ vua quan đến dân chúng, nói cho cùng cũng chỉ là nạn nhân của một nhận thức bảo thủ sai lầm kế thừa suốt thời kỳ phong kiến, chính sách “bế môn tỏa cảng” tư duy của đảng ngày nay là một chủ trương, một chính sách nhằm che đậy mọi ánh sáng văn minh từ bên ngoài rơi vào cùng lúc xây dựng một thiên đường hoang tưởng bên trong.

Những lãnh đạo đảng đang hô hào lý tưởng cộng sản tại Việt Nam hôm nay, thật ra, đã từ lâu không còn tin vào miệng lưỡi của

chính mình, nhưng những thuốc độc bọc đường đó đã tàn phá bao nhiêu thế hệ trẻ Việt Nam.

Các em Trần Phương Ngọc Thảo và Lê Anh Vinh như được nhắc trong bài báo, là tài nguyên của đất nước chứ không phải của đảng cộng sản.

Như những trí thức trẻ, các em chắc đang mơ một ngày không xa Việt Nam sẽ thành một Singapore hay một Nam Hàn. Tuy nhiên, khi trở về sống, làm việc và va chạm với thực tế chính trị tại Việt Nam, các em sẽ hiểu ra, ngày nào Việt Nam còn bị cai trị dưới một chế độ độc tài toàn trị, ngày đó giấc mơ ra biển lớn của các em sẽ không bao giờ thành hiện thực.

Không ai có thể lấy tay che mặt trời. Chính sách “bế môn tỏa cảng” tư duy tinh vi nhưng không thể bùng bít sự thật mãi mãi và bùng bít được mọi người. Vẫn có rất nhiều tuổi trẻ Việt Nam đang dẫn thân trên nhiều ngã đường đất nước. Họ đang bị trấn áp, đe dọa, tù đầy nhưng không bỏ cuộc. Từ trong những nhọc nhằn mà họ đang chịu đựng có một niềm hãnh diện dâng lên vì được sống trong thời đại mà những nỗ lực của họ sẽ mở ra trang sử mới cho dân tộc.

Lật đổ một nhà độc tài khác với thay đổi một cơ chế độc tài. Đảng cộng sản bám sâu vào đất nước mấy mươi năm, tác hại không chỉ về kinh tế chính trị mà trầm trọng hơn về nhận thức, tư tưởng và văn hóa. Trường Chinh đã viết trong Luận cương văn hóa 1943: *“Phải hoàn thành cách mạng văn hóa mới hoàn thành được cuộc cải tạo xã hội”*. Cách mạng dân chủ hôm nay, do đó, phải bắt đầu từ việc tháo gỡ các nhận thức sai lầm về lịch sử, xóa bỏ văn hóa cộng sản để mở đường cho cách mạng dân tộc dân chủ toàn diện và triệt để.

Đường cách mạng dân chủ Việt Nam có thể còn nhiều chông gai, sỏi đá, đòi hỏi nhiều thời gian và kiên nhẫn trong mỗi chúng

ta, nhưng là một con đường vinh quang, đích thực, một bước phát triển không thể nào đảo ngược của dân tộc và loài người.

SỨC MẠNH MỀM VÀ PHIÊN BẢN TRUNG CỘNG VỀ SỨC MẠNH MỀM (SOFT POWER)

Sau thời kỳ Chiến tranh lạnh chủ trương “Sức mạnh mềm” (Soft power) trở thành một xu hướng mới trong chính trị thế giới. Hàng loạt các cường quốc theo đuổi chính sách đối ngoại này. Theo thống kê của tạp chí chuyên về quan hệ quốc tế *Monocle*, quốc gia đứng đầu là Đức, sau đó theo thứ tự gồm Anh, Mỹ, Pháp, Nhật, Thụy Điển, Úc, Thụy Sĩ, Canada và Ý. Nhưng theo nhiều nhà phân tích chính sách “Sức mạnh mềm” này cũng là cơ hội cho Trung Cộng và Nga bành trướng. Nhiều lãnh tụ Cộng hòa như Dân biểu Dan Burton còn phê bình chính sách đối ngoại của Obama về căn bản không khác nhiều so với chính sách nhân nhượng (Appeasement policy) của cố Thủ tướng Anh Nevill Chamberlain khi cấu kết với Pháp để tặng vùng Sudetenland cho Adolf Hitler và là sai lầm đó đã dẫn đến thảm họa lớn nhất trong lịch sử nhân loại như đã được trình bày trong bài "Hiểm họa Trung Cộng và bài học Tiệp Khắc".

“Sức mạnh mềm” là gì?

Joseph Nye Jr., Giáo sư Chính trị học, Đại học Harvard và là một trong những người đầu tiên đưa ra lý thuyết chính trị chủ nghĩa tân tự do (neoliberalism) trong quan hệ quốc tế từ cuối thập niên 1970, định

nghĩa sức mạnh là khả năng để ảnh hưởng hành vi của người khác nhằm đạt được kết quả mà bạn muốn. Ba cách căn bản để thực hiện:

- Buộc người khác phải làm bằng cách đe dọa.
- Dụ dỗ họ với thù lao.
- Hấp dẫn và hợp tác với họ.

Theo Giáo sư Joseph Nye Jr., “Sức mạnh mềm” được định nghĩa như là khả năng đạt được mục tiêu bằng ảnh hưởng, hợp tác với đối phương thay vì ép buộc đối phương phải tuân hành.

Joseph Nye Jr. tóm tắt quan điểm này trong tác phẩm *Sức mạnh mềm: Phương tiện để thành công trong chính trị thế giới* (Soft Power: The Means to Success in World Politics): “Một quốc gia có thể đạt được kết quả mong muốn trong chính trị thế giới bởi vì các quốc gia khác - khâm phục giá trị của nó, tích cực noi gương các thành tựu nó đạt được, khát vọng để đạt đến mức độ thịnh vượng và mở rộng của nó, muốn theo chân nó. Trong ý nghĩa đó, quan trọng là đặt ra một nghị trình và thu hút các quốc gia khác trong chính trị thế giới, và không chỉ buộc họ thay đổi bằng các đe dọa quân sự hay trừng phạt kinh tế”.

Cũng theo Joseph Nye Jr., “Sức mạnh mềm” của một quốc gia đặt trên ba nguồn gồm: văn hóa, giá trị chính trị và chính sách đối ngoại. Trọng tâm bài viết này nhằm vào nguồn thứ ba, chính sách đối ngoại.

Tổng thống Barack Obama và chính sách đối ngoại “Sức mạnh mềm”

Sau khi đắc cử, Tổng thống Barack Obama từ bỏ chính sách hành động đơn phương (unilateralism) thời George W. Bush và theo đuổi chính sách đa phương (multilateralism) mềm dẻo, lôi kéo thay vì áp lực, bắt buộc.

Tổng thống Obama dựa vào các định chế, cơ quan quốc tế để giải quyết các xung đột và thúc đẩy các quan hệ ngoại giao.

- **Đối với Trung Cộng.** Tháng 11 năm 2011, trong buổi tiếp đón long trọng với 21 phát súng đại bác chào mừng dành cho Chủ tịch Trung Cộng Hồ Cẩm Đào, Tổng thống Barack Obama cũng phát biểu: *“Hợp tác giữa hai quốc gia chúng ta đem lại lợi ích cho thế giới”* và cho Trung Cộng là một trong những thân hữu của Mỹ. Hồ Cẩm Đào trong buổi phỏng vấn dành cho *Wall Street* và *Washington Post* trong những ngày sau đó, cũng phát biểu với giọng điệu tuyên truyền không khác gì Hilter đã phát biểu tại Munich: *“Chúng ta nên hành động dựa trên các quyền lợi căn bản của nhân dân hai nước và tôn trọng các lợi ích chung của hòa bình và phát triển thế giới”*.

- **Đối với Iran.** Suốt thời gian vận động tranh cử cũng như diễn văn đọc tại Cairo tháng 6 năm 2009, Tổng thống Obama cổ vũ cho chủ trương đa phương thông qua tham khảo, tranh luận, xây dựng các tính hợp pháp và thúc đẩy các mối quan tâm chung vốn thiếu vắng trong thời kỳ George W. Bush. Vào tháng 4 năm 2009, Tổng thống Obama tuyên bố tại Prague, Mỹ *“tìm kiếm việc liên hệ với Iran trên cơ sở tôn trọng quyền lợi và sự kính trọng hồ tưởng”*.

- **Đối với Nga.** Tháng 3 năm 2009, bà Hillary Clinton, lúc đó là Ngoại trưởng Mỹ tặng cho Ngoại trưởng Nga Sergey Lavrov một cái nút “reset” như một bày tỏ cho đại diện Nga biết đây là thời điểm bắt đầu mới trong quan hệ giữa hai nước. Thay vì tiếp tục hay từng bước thay đổi chính sách đối ngoại của tổng thống tiền nhiệm, Tổng thống Obama ngưng tức khắc chính sách đối với Nga của Tổng thống Bush và thay vào đó bằng một chính sách mới được các nhà phân tích gọi là “chính sách làm lại từ đầu” (reset policy) sau thời kỳ Chiến tranh lạnh. Tổng thống Obama khuyến khích Nga để đóng vai trò cứng rắn hơn đối với Iran và cho phép phi cơ Mỹ bay

ngang không phận Nga trên đường tiếp tế cho các lực lượng Mỹ và đồng minh tại Afghanistan. Đáp lại, Obama ngừng áp lực NATO để nhận Georgia và Ukraine vào tổ chức này.

Sự thất bại của chính sách “Sức mạnh mềm” của Tổng thống Obama

Với Trung Cộng: Các nhà phân tích đồng ý miệng lưỡi “hòa bình thế giới” của các lãnh đạo Trung Cộng đã không đi đôi với hành động của họ. Tổng thống Obama đã chứng tỏ quá mềm yếu trước các hành động khiêu khích và trước các vi phạm nhân quyền trầm trọng của lãnh đạo Trung Cộng:

- Tiếp tục bảo vệ tới cùng chế độ độc tại dã man Bắc Hàn.
- Cho phép vận chuyển các bộ phận hỏa tiễn Bắc Hàn sang Iran qua ngã phi trường Bắc Kinh.
- Dùng vũ lực khống chế khu vực biển Đông, độc quyền khai thác các nguồn dầu mỏ, khoáng sản và xâm phạm quyền lợi của các quốc gia vùng Đông Nam Á.
- Vi phạm một cách trắng trợn các quyền căn bản của người dân.
- Đàn áp dã man các cuộc biểu tình đòi quyền sống của Tây Tạng và các dân tộc thiểu số.
- Tiếp tục tăng cường quân sự, hiện đại hóa vũ khí và đe dọa chủ quyền các quốc gia Á châu.

Trong một cuộc phỏng vấn dành cho *New York Times*, sáng thứ Ba ngày 4 tháng 2 năm 2014, Tổng thống Philippines Benigno S. Aquino III kêu gọi các quốc gia trên thế giới làm nhiều hơn nữa để yểm trợ Philippines trong việc đương đầu với Trung Cộng đang xâm phạm lãnh hải Philippines. Tổng thống Aquino so sánh sự thất bại của Tây phương để ủng hộ Tiệp Khắc chống lại Hitler đã dẫn

đến Thế chiến thứ hai. Trong 90 phút phỏng vấn dành cho *New York Times*, Tổng thống Aquino nhấn mạnh: “*Thế giới phải làm việc này, quý vị có nhớ vùng Sudetenland đã được nhượng cho Hitler để cố tránh Thế chiến II hay không?*”

- **Với Iran:** Theo Giáo sư Mark P. Lagon, giảng dạy môn an ninh và chính trị thế giới tại Đại học Georgetown, trong tiểu luận *Giá trị của các giá trị: Sức mạnh mềm dưới thời Tổng thống Obama* (The Value of Values: Soft Power Under Obama) đăng trên tạp chí *Các vấn đề thế giới* phê bình Tổng thống Obama đã bỏ quên giá trị sức mạnh quân chúng khi bắt tay với lãnh đạo độc tài. Chính vì chủ trương đối thoại với lãnh đạo Iran, Mỹ đã từ chối công khai ủng hộ cuộc biểu tình đòi dân chủ của ba triệu dân Iran.

- **Với Nga:** Rất nhiều bài viết và phân tích về tham vọng bành trướng của Putin. Điều quan trọng nên nhớ, tham vọng của y không dừng lại ở bán đảo Crimea mà là Ukraine. Putin đã tiết lộ quan điểm “Ukraine thuộc Nga” với cựu Tổng thống George W. Bush vào năm 2008. Ngoài việc hăm dọa Nga phải chịu đựng một “hậu quả trầm trọng” cho đến nay Tổng thống Obama không có và cũng không thể có một biện pháp trừng phạt nào đáng để làm Putin lo ngại. Dĩ nhiên, hành động của Putin vi phạm các hiệp ước Nga mà đã ký kết bảo đảm chủ quyền Ukraine trong đó có Crimea được ký tại Budapest năm 1994 nhưng rồi đâu cũng sẽ vào đấy. Hôm nay, như cả thế giới đều biết, Putin lợi dụng chính sách “Sức mạnh mềm” của Tây Âu và Mỹ để chiếm vùng Crimea tự trị của Ukraine.

Chính sách “Sức mạnh mềm” (Soft power) của Mỹ và chính sách Nhân nhượng (Appeasement policy) của Anh

Chính sách “Sức mạnh mềm” (Soft power) của Mỹ và Tây Âu hiện nay được nhiều nhà phân tích so sánh với chính sách Nhân nhượng (Appeasement policy) của Anh và Pháp trước thế chiến thứ hai.

Sau Thế chiến thứ nhất, dù thắng hay bại, các quốc gia đều phải chịu đựng một thời kỳ suy thoái kinh tế trầm trọng và cần ổn định để phục hồi kinh tế. Khuynh hướng chủ hòa, do đó, chế ngự trong sinh hoạt chính trị tại các cường quốc dân chủ và lãnh tụ hàng đầu của khuynh hướng này là thủ tướng Anh, Nevill Chamberlain. Thủ tướng Nevill Chamberlain tìm cách hòa giải mối thù địch với Đức. Khi Đức sáp nhập Áo, Chamberlain không có phản ứng cụ thể nào. Hitler nắm được điểm yếu của các lãnh đạo Tây Âu, bước thêm bước khác bằng cách muốn sáp nhập vùng Sudetenland của Tiệp Khắc đang có hơn ba triệu người gốc Đức, vào lãnh thổ Đức, nếu không sẽ dùng phương tiện vũ lực. Ngày 15 tháng 9 năm 1938, Thủ tướng Nevill Chamberlain bay sang Đức để thương thuyết với Hitler. Các cuộc thương thuyết giằng co cho đến sáng sớm 30 tháng 9 năm 1939, Thỏa hiệp Munich được ký kết giữa Đức, Anh, Pháp và Ý, trong đó, cho phép Đức sáp nhập vùng Sudetenland trù phú và chiến lược vào lãnh thổ Đức.

Lịch sử dường như đang được lặp lại. Lần đầu tiên cựu Ngoại trưởng Hillary Clinton lẫn Thượng nghị sĩ John McCain đều đồng ý cách hành xử của Vladimir Putin cũng chẳng khác gì Adolf Hitler trong năm 1938. Từ mấy chục năm nay, có lẽ ít khi hồn ma Hitler được lãnh đạo các cường quốc nhắc nhở nhiều hơn thời gian này. Tham vọng mở rộng biên giới Đức về hướng Áo, Tiệp Khắc, Ba Lan, Romania, Hungary của Hitler trong những năm cuối của thập niên 1930 đã trở thành bài học cho các quốc gia đang đương đầu với tham vọng bành trướng của Trung Cộng ở Á châu và Nga tại châu Âu.

Bà Hillary Clinton gián tiếp so sánh việc Vladimir Putin mang quân vào Ukraine tương tự với việc Adolf Hitler xâm chiếm Tiệp Khắc và Romania. Bà Hillary Clinton phát biểu: *“Hitler nói ‘họ [dân nói tiếng Đức tại các quốc gia Đông Âu] không được đối xử đúng. Tôi phải đến nơi để bảo vệ dân của tôi.’ Và điều đó làm mọi người lo sợ”*.

Bà Clinton cũng cho rằng: *“Đòi hỏi của Tổng thống Putin và những lãnh đạo Nga khác rằng họ phải tiến vào Crimea và có thể các khu vực miền Đông Ukraine vì họ phải bảo vệ thiểu số người Nga, và điều đó nhắc lại các đòi hỏi vào những năm 1930 khi Đức dưới thời Quốc Xã lập đi lập lại rằng họ phải bảo vệ thiểu số người Đức tại Ba Lan, Tiệp Khắc và nhiều nơi khác ở châu Âu”.*

Thượng nghị sĩ John McCain trả lời phóng viên Andrea Mitchell của MSNBC liệu Putin có chủ trương tái lập “đế quốc theo kiểu Soviet” trước đây hay không, đã phát biểu: *“Tôi nghĩ ông ta luôn có tham vọng đó. Và khi Ukraine có vẻ đang đi lạc hướng vì các biến cố vừa qua làm cho chủ trương kiểm soát Crimea và Sebastopol của ông ta trở nên nguy hiểm... hai lần như thế nhưng đặc biệt lần này, quyền của dân nói tiếng Nga cần phải được bảo vệ tại Romania, tại Poland, tại các quốc gia vùng Baltic, họ đều nói tiếng Nga, và dĩ nhiên, sự kiện đã trở lại như trong thời điểm của Adolf Hitler và Joseph Stalin”.*

Thượng nghị sĩ Cộng hòa tiểu bang Florida Marco Rubio cũng đồng ý với cách so sánh của bà Hillary Clinton. Và lý do chính đã đẩy các chính khách của hai đảng về cùng một phía trong biến cố Ukraine bởi vì sách lược “Sức mạnh mềm” của Thượng nghị sĩ Obama đã thất bại. Bà Hillary Clinton muốn tránh càng xa càng tốt chính sách “Sức mạnh mềm” mà chính bà là người thực hiện trong suốt 5 năm làm ngoại trưởng Mỹ.

Phiên bản Trung Cộng về “Sức mạnh mềm”

Hồ Cẩm Đào tại Hội nghị Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 17 nhấn mạnh việc Trung Cộng cần đẩy mạnh chính sách “Sức mạnh mềm” và khi thúc đẩy chính sách này, lãnh đạo Trung Cộng cũng chú tâm đến các lãnh vực văn hóa, giá trị chính trị và chính sách đối ngoại, nhất là tại châu Phi.

Khác với nội dung do Joseph Nye phác họa, chính sách của Trung Cộng thực chất là một chính sách tuyên truyền và mua chuộc, tương tự như chính sách thực dân trước đây. Người viết đã trình bày nội dung của chính sách Trung Cộng tại Phi châu trong tiểu luận "Hiểm họa Trung Cộng và bài học Congo", xin tóm tắt lại ở đây:

- **Văn hóa:** Kể từ sau Diễn đàn hợp tác Hoa Phi được tổ chức lần đầu vào năm 2000, lãnh đạo Trung Cộng xem Phi châu là vùng cần được khai hóa. Trung Cộng không chỉ xuất cảng hàng hóa mà còn xuất cảng cả văn hóa. Viện Khổng Tử đầu tiên được xây dựng tại Đại học Nairobi, Kenya năm 2005 và hiện nay có khoảng 25 viện Khổng Tử tại Phi châu. Rất nhiều viện khác đang được dựng lên. Cơ quan *Tân Hoa Xã* có 20 văn phòng thường trực tại Phi châu và đầu năm 2012, hệ thống Truyền hình Trung ương Trung Quốc chính thức phát hình tại thủ đô Nairobi, Kenya. Với kỹ thuật tuyên truyền tinh vi phối hợp với các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, đã làm cho người dân Phi châu có cái nhìn tích cực về Trung Cộng hơn các cường quốc khác. Cựu Ngoại trưởng Mỹ bà Hillary Clinton tố cáo đó chỉ là một loại chủ nghĩa thực dân mới và nhà báo Barry Malone viết trong *Reuters blog* cho rằng đó là một phiên bản khác của chủ nghĩa đế quốc.

- **Chính trị:** Các lãnh đạo Phi châu ca ngợi hợp tác kinh tế với Trung Cộng vì hợp tác với Trung Cộng, các lãnh đạo Phi châu không phải bận tâm về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền vì chính sách của Trung Cộng không can thiệp vào nội bộ của các nước khác. Trong khi các vấn đề nhân quyền đã đẩy các công ty phương Tây ra khỏi châu Phi thì Trung Cộng trở thành nước độc quyền đầu tư và khai thác kinh tế. Ngoài ra, hợp tác với Trung Cộng không phải thông qua các thủ tục, các điều kiện phức tạp như khi vay tiền của IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế). Trung Cộng ưu đãi, bao che và nếu cần sẽ sẵn sàng tiếp tay cho giới lãnh đạo để đàn áp các thành phần đối lập, các tầng lớp nhân dân. Trung Cộng cung cấp cho giới lãnh đạo Phi châu tiền bạc, súng

đạn, an ninh cá nhân và bảo vệ chế độ bằng sử dụng quyền phủ quyết trong các cơ quan quốc tế như Liên Hiệp Quốc.

- **Kinh tế:** Quan hệ thương mại giữa Trung Cộng và châu Phi đã tiến nhanh đến một mức không ngờ. Năm 2000, chỉ 10,5 tỉ đô-la nhưng 2011 lên đến 166 tỉ đô-la vượt qua cả Mỹ. Trung Cộng củng cố vị trí hay đúng hơn là trói buộc các quốc gia Phi châu qua hàng loạt các đề án như tiền vay để xây dựng đường sá hay huấn luyện nhiều ngàn chuyên viên người Phi châu trong nhiều lãnh vực khác nhau. Quan hệ mậu dịch giữa Trung Cộng và các nước châu Phi vào cuối năm 2013 đã tăng đến 200 tỉ đô-la so với 85 tỉ của Mỹ. Tổng cộng mậu dịch giữa các quốc gia châu Âu và châu Phi chỉ đạt đến 137 tỉ đô-la. Trung Cộng cần nhiên liệu dầu mỏ, khí đốt và nguyên liệu như đồng, cobalt, cadmium, platinum, kim cương, vàng từ Congo, Liberia, South Africa, Zambia và Zimbabwe. Không giống Mỹ chỉ giao thương về hàng hóa, Trung Cộng giao thương cả nguyên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ. Quan hệ mậu dịch này cho thấy Phi châu không thể phát triển nếu không có Trung Cộng.

Mục tiêu của chính sách “Sức mạnh mềm” của Trung Cộng tại châu Phi

- **Thỏa mãn nhu cầu năng lượng và nguyên liệu:** Phát triển kinh tế đòi hỏi trước hết là nguyên liệu. Sự thất thoát và lãng phí nguyên vật liệu trong sản xuất đã làm nhu cầu nguyên liệu của Trung Cộng vốn đã thiếu hụt lại càng thiếu hụt trầm trọng hơn. Để đuổi kịp các nước tư bản phát triển và vượt qua những khiếm khuyết trong sử dụng nguyên liệu, giới lãnh đạo kinh tế Trung Cộng không áp dụng các phương pháp kinh doanh truyền thống mà Mỹ và các nước Tây Âu đã và đang áp dụng. Tệ hại hơn cả các chế độ thực dân trước đây, Trung Cộng vơ vét đủ cách, đủ kiểu, chính thức qua các hợp đồng nhà nước và không chính thức qua trung gian các công ty thầu thu mua do người bản xứ điều hành.

- **Giải quyết nạn thặng dư dân số tại Trung Hoa lục địa:** Nội dung của chủ nghĩa bành trướng thế giới của Trung Cộng không chỉ giới hạn về kinh tế mà đồng thời để giải quyết được nạn thặng dư dân số tại nội địa Trung Cộng. Dân số Trung Cộng theo thống kê tháng 7 năm 2008 là 1 tỉ 330 triệu người. Trong 20 năm qua, việc thực thi chính sách kiểm soát dân số mỗi gia đình một con khá hữu hiệu đã giúp mức gia tăng dân số chậm lại tại mức 0,65 phần trăm mỗi năm. Nếu cứ tiếp tục duy trì chính sách hạn chế sinh đẻ như hiện nay, nghĩa là cứ hai người lớn tuổi mới có một em bé, số lượng người già trong dân số Trung Cộng theo tỉ lệ sẽ tăng nhanh hơn số lượng trẻ em. Theo các nhà phân tích dân số, nếu mức phát triển dân số không thay đổi, trong tương lai không xa Trung Cộng sẽ là một viện dưỡng lão khổng lồ.

- **Xuất cảng hàng hóa tiêu dùng:** Không giống các quốc gia Tây phương, viện trợ và đầu tư được tính toán một cách cân đối dựa trên nhu cầu ngắn hạn và dài hạn của một quốc gia, trong đó có đầu tư về giáo dục, huấn luyện nghề nghiệp, khoa học kỹ thuật, các đầu tư của Trung Cộng nhằm nhiều nhất vào các mục đích tiêu dùng và dịch vụ như phi trường, sân vận động. Ngoài việc đánh gục hàng nội địa, các công ty Trung Cộng còn cạnh tranh với cả hàng nhập cảng. Công ty Điện thoại di động Congo Chinese Telecoms (CTT) bán các điện thoại phẩm chất không thua kém các công ty lớn thế giới nhưng giá rất thấp so với các sản phẩm nhập từ Mỹ hay châu Âu.

Bài học cho Việt Nam và các nước nhỏ Á châu

Nhiều bài viết so sánh Việt Nam trong hiểm họa Trung Cộng không khác gì Ukraine trong nanh vuốt của Putin. Rất nhiều điểm tương đồng đã được các tác giả trình bày, vâng, nhưng cũng có vài điểm khác biệt quan trọng. Đối với Mỹ, Nhật và các quốc gia trong vùng Biển Đông, Việt Nam nếu biết vận dụng, sẽ có vai trò quan

trọng trong quyền lợi về kinh tế và an ninh châu Á hơn Ukraine ở Hắc Hải.

Trung Cộng mạnh hơn Nga nhưng Trung Cộng có một điểm yếu sinh tử, đó là cơ chế chính trị độc tài toàn trị cộng sản tại Trung Cộng rất dễ tan vỡ trước một biến cố chính trị quân sự lớn. Việc Tổng thống Barack Obama tiếp đón đức Đạt Lai Lạt Ma mới đây là một cách nhắc nhở cho lãnh đạo Trung Cộng biết Tây Tạng là một quốc gia đang bị chiếm đóng và Trung Cộng là một nước lớn nhưng là một nước đang bị bao vây. *New York Times* bình luận, không giống như các lần trước, chính phủ Mỹ phải rào đón nhiều ngày trước khi tiếp đón hay viện dẫn lý do đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ là một lãnh đạo tinh thần tôn giáo, giải Nobel Hòa Bình..., lần này Tổng thống Obama tỏ ra dứt khoát.

Trung Cộng, một đế quốc mang mầm hu thối ngay từ trong tim của nó, đang cố gắng tồn tại và phát triển bằng bạo lực bành trướng, sẽ sụp đổ giống như tất cả đế quốc đã đi qua trong lịch sử nhân loại.

Mọi người kể cả những lãnh đạo Trung Cộng cũng biết điều đó. Mao giữ Trung Cộng tồn tại bằng cách cô lập từ thế giới và Đặng giữ Trung Cộng tồn tại bằng hội nhập vào thế giới. Nhưng cả hai đều có giới hạn. Vượt qua giới hạn, Trung Cộng sẽ tan rã. Và tan rã như thế nào, từ mâu thuẫn bên trong, tác động do chiến tranh từ bên ngoài hay cả hai, vẫn còn là một câu hỏi lớn đang được nhiều nhà phân tích tìm câu trả lời.

Chế độ cộng sản tại Trung Quốc sống nhờ vào phát triển kinh tế và tìm mọi cách kể cả lập lại các chính sách thực dân tại Phi châu để duy trì sự phát triển kinh tế. Lãnh đạo Trung Cộng biết một khi nền kinh tế Trung Cộng bước vào giai đoạn suy thoái, chế độ chính trị như lâu đài xây trên cát vốn không có tính chính danh và hợp luật hiện nay sẽ tan vỡ theo.

Để đương đầu với hiểm họa Trung Cộng, các quốc gia trong vùng Đông Nam Thái Bình Dương phải biết: (1) chiến lược hóa quốc tế vị trí của quốc gia mình, (2) liên kết thành một khối trong xung đột với Trung Cộng, và (3) khai thác tối đa các mặt yếu của Trung Cộng.

Lịch sử để lại nhiều bài học về chiến lược hóa. Đối với các cường quốc, quyền lợi đồng nghĩa với vị trí chiến lược.

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, cả Tổng thống Dwight Eisenhower và kế nhiệm John F. Kennedy cương quyết giữ Tây Bá Linh, trái tim của Tây Đức, bằng mọi giá bất chấp đòi hỏi của Khrushchev. Tổng thống Kennedy ngay cả còn bắn tiếng cho Khrushchev biết Mỹ sẽ không bao giờ rút khỏi Tây Bá Linh dù phải chấp nhận chiến tranh nguyên tử với Liên Xô. Cuối cùng Khrushchev đơn phương từ bỏ đòi hỏi và cho xây bức tường Bá Linh ô nhục.

Một ví dụ khác. Ngày 22 tháng 5 năm 1947, Tổng thống Truman ký quyết định viện trợ cho Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp, đồng thời gửi cố vấn quân sự Mỹ bắt đầu giúp đỡ chính phủ Thổ tái trang bị và hiện đại hóa quân đội. Mỹ và Anh muốn dùng đất Thổ như một tiền đồn và quân đội Thổ như một đơn vị tiền phương để làm chậm sức tấn công của bộ binh Liên Xô một khi chiến tranh giữa hai khối bùng nổ trong lúc chờ đợi không lực Anh Mỹ mở các cuộc phản công phát xuất từ các căn cứ không quân đặt tại Ai Cập. Dĩ nhiên, chính phủ Thổ biết rõ thâm ý của Anh và Mỹ nhưng đó là cái giá phải chọn vì nền an ninh và sự thịnh vượng lâu dài của Thổ.

Trung Cộng chỉ giỏi giành một hòn đảo nhỏ như Gạc Ma, chiếm vài trăm thước đất ở Hà Giang, bắn thủng tàu ghe của ngư dân Thanh Hóa nhưng rất sợ chiến tranh toàn diện trong khu vực bùng nổ.

Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và thông tin như hiện nay, không một quốc gia nào có thể quyết định độc lập và có lợi hoàn toàn trước một biến cố kinh tế, chính trị và quân sự tầm vóc quốc

tế. Trong nhiều trường hợp nước càng lớn thiệt hại càng trầm trọng và một nước nhỏ biết vận dụng vị trí của mình có thể vượt qua cơn sóng gió để trở thành một cường quốc trong tương lai gần.

Không chỉ các lãnh đạo quốc gia mà từng người dân có nhận thức phải biết đất nước mình đứng ở đâu trong cuộc cờ không ngừng nghỉ của chính trị thế giới. Nếu không cùng hát đồng ca dân chủ và vươn lên cùng nhân loại mà quanh năm chỉ rên rỉ một bài ai điều rồi ngày đại tang cho dân tộc sẽ đến không xa.

Tham khảo:

- Joseph S. Nye Jr., *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, Public Affairs 2004

- Joseph S. Nye, Jr. *Soft Power, Hard Power and Leadership*, Harvard University, 2006

- Mark P. Lagon, *The Value of Values: Soft Power Under Obama*, World Affair September/October 2011

- Confucius Institutes: China's Global Presence - Martin Meredith, *The Fate of Africa*, Public Affairs 2005

- Princeton Lyman, Director of Africa Policy Studies, Council on Foreign Relation, *China's Rising Role in Africa*, July 2005

- Center for Strategic and International Studies and the Peter G. Peterson Institute for International Economics, *China: The Balance Sheet*, Public Affairs 2007

- Series Overview: *China's Rising Power in Africa*

- Soft power, from Wikipedia, the free encyclopedia

- Hiểm họa Trung Cộng và bài học Thổ Nhĩ Kỳ, Trần Trung Đạo

- Hiểm họa Trung Cộng và bài học Congo, Trần Trung Đạo

- Hiểm họa Trung Cộng và bài học Tiệp Khắc, Trần Trung Đạo.

PAVLIK MOROZOV, LÔI PHONG, VÕ THỊ SÁU: NHỮNG NẠN NHÂN CỦA "CHỦ NGHĨA ANH HÙNG"

Nikolai Bukharin, lý thuyết gia cộng sản, chủ nhiệm báo *Sự thật*, cơ quan ngôn luận chính thức của đảng Cộng sản Liên Xô và người bị Stalin thanh trừng năm 1938, viết trong tác phẩm *ABC về chủ nghĩa cộng sản*: “Tuyên truyền về chủ nghĩa cộng sản, về lâu dài trở thành một phương tiện để xóa bỏ mọi tàn tích cuối cùng của tuyên truyền tư sản bắt nguồn từ chế độ cũ, và là phương tiện mạnh mẽ để tạo ra một hệ lý luận mới, một cách suy nghĩ mới, một tầm nhìn về thế giới mới”.

Nikolai Bukharin thừa nhận và khẳng định mục đích của tuyên truyền là “xóa bỏ mọi tàn tích” của chế độ cũ và xây dựng một con người mới, con người xã hội chủ nghĩa.

Năm phương pháp căn bản để “xóa bỏ”

John A. Saliba trong *Perspectives on New Religious Movements* sau khi so sánh phương cách tuyển dụng tín đồ của các tà đạo và tẩy não kiểu cộng sản, đã tổng kết năm kỹ thuật căn bản được áp dụng theo thứ tự gồm:

1. Kiểm soát toàn bộ và cô lập đối tượng.
2. Làm suy nhược thân thể đối tượng.

3. Gây rối loạn tinh thần và tạo bất an cho đối tượng.
4. Làm đối tượng cảm thấy tội lỗi và nhục nhã.
5. Làm cho đối tượng cảm thấy thư thái như được cứu rỗi và hồi sinh.

Nhà tâm lý học Robert Jay Lifton nghiên cứu chính sách tẩy não Trung Cộng đã áp dụng với tù binh Mỹ và rút ra mười kết luận, về căn bản không khác nhiều so với năm điểm John A. Saliba tổng kết.

Các nhà nghiên cứu về chủ nghĩa cộng sản trước đây thường nghĩ ý thức hệ cộng sản Trung Quốc được du nhập từ Liên Xô nên các phương pháp tuyên truyền cũng là sản phẩm của Liên Xô. Nhưng sau đó, khi nghiên cứu thêm, phần lớn thừa nhận là không đúng. Tuyên truyền tại Trung Cộng tinh vi và thâm độc hơn cộng sản châu Âu nhiều.

Nhận thức của con người không ở trong trạng thái tĩnh nhưng luôn luôn biến động, thay đổi và đón nhận các nguồn thông tin từ bên ngoài bao gồm xã hội, giáo dục, môi trường thiên nhiên và cả cơ thể của chính con người. Chủ động kiểm soát được nguồn thông tin đi vào ý thức con người là kiểm soát được con người.

Trong chế độ cộng sản, năm phương pháp tẩy não trên đây được thực hiện liên tục, phối hợp chặt chẽ và tác dụng hỗ tương vào nhận thức con người cho đến khi đối tượng hoàn toàn bị đặt trong vòng kiểm soát.

Tuyên truyền cộng sản tập trung vào giới trẻ

Các nguồn thông tin do chế độ cộng sản cung cấp có tính hệ thống, theo từng tuổi, từng giai đoạn trưởng thành thâm nhập, củng cố và đóng đinh trong ý thức. Đối tượng được nhắm đến trước là thế hệ trẻ vì tuổi trẻ ngoài năng lực còn là tuổi của khát vọng xanh tươi, nhiệt tình nồng cháy, chưa có những tham vọng cá nhân.

Để khai thác, bộ máy tuyên truyền của đảng sản xuất các “anh hùng” mang tinh thần dâng hiến, hy sinh và vô vụ lợi. Trung Cộng có Lôi Phong; Liên Xô có Alexey Stakhanov; cộng sản Việt Nam có Lê Văn Tám, Võ Thị Sáu...

Sau khi phong trào cộng sản châu Âu sụp đổ để lộ nguyên hình những Pavlik Morozov, Alexey Stakhanov chỉ là những câu chuyện ngụy tạo chung quanh con người thật với mục đích đánh lừa nhận thức người dân. Hiện nay, các “anh hùng” này trở thành chuyện cười dân gian như tại Nga, một số khác đi vào các viện bảo tàng tội ác cộng sản như tại Hungary.

Nhưng tại Trung Cộng và Việt Nam, không ít “anh hùng” vẫn còn được tôn thờ và còn tiếp tục gây tác hại.

Liên Xô với Pavlik Morozov

Câu chuyện chủ nghĩa anh hùng của Pavlik Morozov có lẽ là chuyện phổ biến nhất tại Liên Xô. Cậu bé Pavlik Morozov, theo tài liệu tuyên truyền, năm 1932 khi cậu lên 13 tuổi, đã tố cáo cha mình cho chính quyền cộng sản địa phương về tội làm giấy thông hành giả để bán cho các thành phần chống phá chế độ. Cha cậu, Trofim Morozov bị bắt, bị xử án mười năm lao động khổ sai và sau đó bị xử bắn.

Sau khi tố cáo, Pavlik Morozov bị giết vì một lý do nào đó. Một số lời tố cáo không bằng chứng cho rằng Pavlik Morozov bị bà con giết để trả thù cho Trofim Morozov.

Bộ máy tuyên truyền Liên Xô nhân câu chuyện đó đã biến Pavlik Morozov thành anh hùng, người dù tuổi còn nhỏ đã biết đặt quyền lợi của Xô Viết lên trên tình nghĩa cha con. Những người can vào tội giết Pavlik Morozov đều bị bắt và xử bắn. Pavlik Morozov được vinh danh như là “Thiếu niên Tiên phong số 1” và ngày cậu bị giết, 3 tháng 9 năm 1932 là một ngày lễ mà nhiều triệu thiếu niên Liên Xô phải ghi khắc.

Pavlik Morozov được ca ngợi như một học sinh giỏi, yêu nước và kính trọng thầy cô.

Tuy nhiên một thời gian ngắn trước và sau khi Liên Xô sụp đổ nhiều tác giả đã đến tận nơi phỏng vấn những nhân chứng còn sống sót và xem xét tại chỗ nơi cậu đã sinh ra, đi học và bị giết. Các tác giả đồng ý, các chi tiết chung quanh cách chết của Pavlik Morozov chỉ là tưởng tượng nhằm mục đích tuyên truyền.

Tấm hình duy nhất của Pavlik Morozov còn để lại là một cậu bé thiếu dinh dưỡng, ốm o, gầy gò không giống tấm hình giả của một Pavlik Morozov phương phi được in trong hàng triệu sách chương, biểu ngữ, sách vở.

Cậu không phải là một học sinh giỏi, chuyên cần nhưng gần như không biết đọc, ngỗ nghịch trong lớp học. Cậu cũng không tố cha để bảo vệ chế độ Xô Viết nhưng do mẹ xúi vì giận cha cậu bỏ rơi bà. Không có bằng chứng cụ thể nào cho thấy ông và chú của Pavlik Morozov đã giết cậu. Cái chết của Pavlik Morozov có thể xảy ra sau khi gây gỗ với nhóm trẻ khác về một khẩu súng.

Tatyana Kuznetsova, Giám đốc Viện Bảo tàng Pavlik Morozov thời Liên Xô nhìn lại và thừa nhận: *“Pavlik Morozov có thể không phải là anh hùng mà chỉ là một cậu bé, nhưng thời gian đó chúng tôi cần những anh hùng”*.

Trung Cộng với Lôi Phong

Chuyện “anh hùng lao động” Lôi Phong một năm sau khi bị trụ đèn đề chết trở thành anh hùng cũng là một ví dụ rất hể nhưng nhiều triệu người tin.

Lôi Phong có thể là tên của một người có thật. Nhưng sau khi chết vì tai nạn, anh được bộ máy tuyên truyền cộng sản Trung Quốc biến thành thần thánh. Một phong trào “noi gương đồng chí Lôi

Phong” được Mao phát động trong phạm vi cả nước. Ngoài việc phát hành nhật ký Lôi Phong đầy những lời ca tụng Mao, bộ máy tuyên truyền Trung Cộng còn trưng bày nhiều hình ảnh của Lôi Phong đang “lao động quên mình” khi còn sống.

Susan Sontag, một nhà sản xuất phim ảnh sau khi xem xét bộ ảnh 12 tấm của Lôi Phong đã nhận xét những bức ảnh đó được chụp bằng một điều kiện kỹ thuật tuyệt hảo đến mức khó có một nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp nào có thể có mặt bên cạnh Lôi Phong để chụp mà không phải chuẩn bị các điều kiện kỹ thuật và ánh sáng một cách kỹ càng.

Ngoại trừ các bậc tiên tri, không ai có thể biết trước một anh chàng bình nhì Lôi Phong khi anh ta gần như vô danh tiểu tốt, để đi theo và ghi lại “cuộc đời anh hùng”, “một người vì mọi người” của anh ta qua một bộ ảnh chuyên nghiệp.

Các nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp quốc tế đồng ý bộ ảnh chỉ là một sản phẩm tuyên truyền được tạo dựng sau khi Lôi Phong chết. Bây giờ, với một số người Trung Quốc có học, chuyện Lôi Phong là một chuyện cười nhưng đã có một thời người tuyệt đại đa số dân Trung Quốc tin một cách chân thành.

Ran Yunfei, một nhà hoạt động dân chủ Trung Quốc, cho *The New York Review of Books*, biết về Lôi Phong: “Tất cả những gì đảng cộng sản dạy bạn để kính phục đều là những chuyện giả dối. Hiện nay họ lại thúc đẩy học tập Lôi Phong lần nữa nhưng ai cũng biết Lôi Phong là nhân vật giả tưởng do đảng cộng sản nặn ra. Tất cả ‘anh hùng’ đều là giả tạo”.

Việt Nam với Võ Thị Sáu

Trường hợp của Pavlik Morozov, Lôi Phong và Võ Thị Sáu giống nhau vì đều chỉ trở thành “anh hùng” sau khi chết.

Theo sách vở và phim ảnh của đảng, ngày bị xử bắn, bà Võ Thị Sáu còn rảnh rỗi để đi dạo và hái hoa cài lên tóc của mình. Câu chuyện mô tả suy nghĩ của bà Võ Thị Sáu lúc đó giống như một công chúa cao sang đài các chứ không phải tâm trạng một tử tù sắp chết. Một người tỉnh táo, có nhận thức trưởng thành không ai đi “tắm nắng” trong giờ vĩnh biệt cuộc đời. Bao nhiêu việc phải làm đối với đất nước, đồng bào, bạn tù và gia đình còn ở lại.

Nhưng tại sao đã có hàng triệu người tin vào chuyện Lôi Phong hay Võ Thị Sáu? Phải chăng, bộ máy tuyên truyền gồm những người ngu đến mức bịa những chuyện quá xa với thực tế? Không phải. Bởi vì, hiệu quả của tuyên truyền không chỉ tùy thuộc đơn thuần vào kỹ thuật dàn dựng tinh vi nhưng quan trọng là đáp ứng đúng mức độ dân trí trong thời điểm đó.

Ngày nay, một người có chút học thức và có khả năng căn bản để đánh giá một sự kiện, đều biết chuyện Võ Thị Sáu là chuyện bịa nhưng trong thập niên 1950 đã có vô số người tin. Bao nhiêu thanh niên miền Bắc đã từng sôi sục máu căm thù khi nghe giọng Bích Liên cất lên thê thiết: *“Chị Sáu đã hy sinh rồi, giọng hát vẫn như còn vang dội...”*.

Không phải đợi đến khi nhà thơ Nguyễn Duy kể mà từ nhiều năm trước ở vùng Bà Rịa, người dân địa phương đã truyền miệng nhau câu chuyện thật về bà Võ Thị Sáu bị bệnh khủng. Không ai ngụy tạo sự kiện này mà ngay trong phim ảnh do đảng thực hiện cũng mô tả một Võ Thị Sáu bất bình thường.

Giống như Pavlik Morozov của Liên Xô, Lôi Phong của Trung Quốc, nhân vật Võ Thị Sáu là một người thật. Đảng cộng sản lợi dụng bà trong tuổi vị thành niên và bệnh tật đáng thương để kích động, xúi giục làm một kẻ sát nhân, khủng bố khi chỉ mới 14 tuổi đầu và không chỉ một lần mà nhiều lần.

Một ngày không xa những Tôn Đức Thắng, Lê Văn Tám, Võ Thị Sáu... cũng giống như Alexey Stakhanov, Pavlik Morozov của Nga sẽ trở thành chuyện cười dân gian hay rơi vào quên lãng. Vâng, nhưng bên trong những chuyện cười và bóng tối lãng quên đó là dấu tích của một thời tàn phá bất nhân và thâm độc nhất trong lịch sử Việt Nam và sẽ tác hại sâu xa trong văn hóa nhiều đời sau.

CHỦ NGHĨA DÂN TÚY MỸ VÀ DONALD TRUMP

Bốn năm trước trong loạt bài về Thổ Nhĩ Kỳ người viết có giới thiệu chủ nghĩa dân túy (populism) trong đó Mustafa Kemal, người sáng lập nền Cộng hòa Thổ (Republic of Turkey), quan niệm cách mạng dân tộc dân chủ của Thổ Nhĩ Kỳ là một cuộc cách mạng xã hội nhằm phục vụ cho lợi ích của toàn dân. Ông đề cao các giá trị văn hóa lịch sử Thổ và xem đó như hành trang lên đường hướng tới một tương lai sáng lạn cho dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ.

Tuy nhiên trường hợp thành công của Mustafa Kemal là một trường hợp hiếm hoi. Không ít chính trị gia sử dụng dân túy kể cả tại Thổ dưới chính quyền Recep Tayyip Erdoğan, như một phương tiện để dẫn đến mục đích chính trị cực đoan (tả và hữu), và tàn phá niềm tin của các tầng lớp người trước đó đã bầu họ lên.

Không ít người hiểu không đầy đủ nội dung và phương tiện của chủ nghĩa dân túy nên thường phân tích quan điểm dân túy với tính tiêu cực nhằm kết án một lãnh tụ chính trị và bỏ qua các mặt tích cực, cao cả có tính lịch sử của chủ nghĩa này.

Trước hết, chủ nghĩa dân túy là gì?

Theo các tác giả Mỹ Mary Beth Norton, David M. Katzman, David W. Blight, Howard Chudacoff, Fredrik Logevall trong cuốn hai của

bộ *Lịch sử Hoa Kỳ*, chủ nghĩa dân túy rút ra từ chữ Latin *populus*, là *chủ thuyết chính trị ủng hộ quyền lực của những người dân thường trong cuộc đấu tranh với tầng lớp đặc quyền* (The political doctrine that supports the rights and powers of the common people in their struggle with the privileged elite). Định nghĩa này được chấp nhận rộng rãi nhưng khá tổng quát vì rất ít khi lãnh đạo các phong trào dân túy thừa nhận họ là “đại biểu của tầng lớp người dân thường”. Dù sao, nếu đồng ý với định nghĩa trên, dân túy là một lý tưởng cao cả, qua đó, những người đại diện cho đa số bị thiệt thòi, áp bức để lãnh đạo cuộc đấu tranh chống lại thiểu số nắm phần lớn các đặc quyền, đặc lợi trong xã hội.

Michael Kazin, tác giả của *The Populist Persuasion and A Godly Hero: The Life of William Jennings Bryan*, không cho dân túy là một chủ nghĩa mà đúng hơn là một thúc giục, một ngôn ngữ, qua đó người vận dụng hiểu được nguyện vọng của những người bình thường, không bị ràng buộc một cách hạn hẹp bởi giai cấp, nhìn các đối thủ của họ như là một nhóm nhỏ chỉ biết vì tư lợi, phi dân chủ và tìm cách vận động thành phần trước chống lại nhóm nhỏ sau này.

Nếu đồng ý với định nghĩa của Michael Kazin thì dân túy còn có thể là một thủ thuật chính trị của những kẻ nắm được thời cơ, vận dụng tâm lý quần chúng để nắm lấy quyền lực bằng các phương pháp dân chủ. Theo định nghĩa này, Hitler cũng là dân túy, ít nhất cho đến khi ông ta tập trung toàn bộ quyền lực trong tay vào đầu năm 1933.

Chủ nghĩa dân túy tại Mỹ

Các học giả phân loại chủ nghĩa dân túy Mỹ dựa trên tư tưởng chính trị như dân túy cánh tả cuối thế kỷ 19 hay dân túy cánh hữu trong thời kỳ đầu của Chiến tranh lạnh và sau này.

Dân túy cánh tả Mỹ

Về mặt lịch sử, đảng Nhân dân (People's Party) hay còn được gọi là đảng Dân túy phát xuất từ phong trào nông dân Mỹ cuối thế kỷ 19. Giới nông dân trong giai đoạn này phải vừa chịu đựng giá bông sợi xuống thấp, hạn hán kéo dài mà vừa phải mang gánh nặng lãi suất ngân hàng cao, cộng thêm với giá chuyên chở cao.

Trong tình trạng đó, nông dân, nghiệp đoàn và cảm tình viên đã đoàn kết dưới danh nghĩa của đảng Nhân dân (People's Party), và những người trong phong trào thường được gọi là những nhà dân túy. Đảng Nhân dân đòi hỏi quốc hữu hóa hệ thống xe lửa, giải tán các ngân hàng cho vay lớn.

Cao điểm của đảng Nhân dân là cuộc bầu cử tổng thống năm 1892 trong đó ứng cử viên James B. Weaver của đảng chiếm được 8,5 phần trăm số cử tri đi bầu và thắng cử tri đoàn trong năm tiểu bang (Colorado, Idaho, Kansas, Nevada, North Dakota).

Sau cuộc bầu cử, đảng Nhân dân chia làm hai cánh, một cánh chủ trương tiếp tục là một đảng độc lập và cánh khác chủ trương sáp nhập vào đảng Dân chủ. Dù sau đó tan rã, phong trào dân túy đã để lại nhiều ảnh hưởng trong nhận thức chính trị cũng như chính sách của các lãnh đạo Mỹ sau này trong đó có chính sách New Deal của Tổng thống Franklin Delano Roosevelt.

Dân túy cánh hữu Mỹ

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, chủ nghĩa dân túy Mỹ chuyển hướng từ tả sang hữu da trắng. Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy chống cộng sản, Thống đốc Alabama George Wallace chống khuynh hướng quan liêu thư lại trong chính phủ liên bang. Đảng Độc lập của George Wallace thắng 13,8 phần trăm số phiếu trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1968.

Sau khi Tổng thống Barack Obama đắc cử nhiệm kỳ đầu, chủ nghĩa dân túy cánh hữu Mỹ phục hồi mạnh mẽ với sự ra đời của phong trào “Tea Party” vào tháng 2 năm 2009. Phong trào lấy ý nghĩa từ chiến dịch chống thuế trà của Anh xảy ra tại Boston vào ngày 16 tháng 12 năm 1773. Phong trào “Tea Party” là một tập hợp lỏng lẻo của nhiều nhóm Cộng hòa bảo thủ nhằm chống lại các chính sách y tế của Tổng thống Obama, đòi hỏi các biện pháp giảm nợ quốc gia, hạ thấp mức thiếu hụt ngân sách, cắt giảm chi phí điều hành chính phủ liên bang và giảm thuế.

Mặc dù chỉ là một phong trào, “Tea Party” có ảnh hưởng rất sâu sắc trong nội bộ đảng Cộng hòa. Nhiều thống kê cho thấy hơn 10% người dân Mỹ xác định họ là thành viên của phong trào. Ảnh hưởng của “Tea Party” kéo dài cho tới ngày nay và đóng một vai trò ý nghĩa trong cuộc bầu cử tổng thống vừa qua.

Trump, một nhà dân túy?

Trong cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ vừa qua, lý luận dân túy lại một lần nữa được mổ xẻ trong sinh hoạt chính trị Mỹ vì cả Bernie Sanders (tả) lẫn Donald Trump (hữu) đều tranh cử mang ít nhiều màu sắc chính trị dân túy.

Cả Sanders và Trump đều cho rằng họ dựa trên ước muốn của đại đa số nhân dân bị bỏ rơi bởi các thành phần “chức sắc” (establishments), tức những nhóm chế ngự cơ cấu chính trị quốc gia bằng cách nắm giữ các chức vụ quan trọng trong guồng máy điều hành chính phủ hay các trung tâm lý luận (think tank) của một quốc gia.

Từ quan điểm đó, nhiều nhà phân tích cho rằng Donald Trump là nhà dân túy và ứng cử dựa trên hệ thống lý luận dân túy. Tuy nhiên, cũng có một số phản biện, trong đó có Barack Obama, cho rằng Trump chỉ theo chủ nghĩa bảo vệ quyền lợi người bản xứ (nativism) hẹp hòi.

Trong buổi vận động cho bà Hillary Clinton hôm 23 tháng 6 năm 2016 tại North Carolina, Obama giải thích rằng suốt cuộc đời chính trị ông đã thật sự quan tâm đến vấn đề giáo dục dành cho học sinh nghèo, việc bảo đảm sức khỏe của mọi người dân đều được quan tâm, và công bằng trong thuế má. Tổng thống nói, những việc làm đó cho thấy “tôi mới nên được gọi là nhà dân túy”. Tuy nhiên quan điểm của Tổng thống Obama bị một số nhà phân tích bác bỏ và cho rằng, nói như tổng thống thì Donald Trump mới chính là người dân túy vì ông đã đứng lên chống lại chính phủ thối nát và các nhóm đặc quyền, đặc lợi.

Michael Kazin, tác giả uy tín nghiên cứu về chủ nghĩa dân túy, cho rằng, Trump đã *“cho thấy một mặt của chủ nghĩa dân túy, vốn giận dữ nhắm vào cơ chế và các thành phần ưu tú. Ông tin rằng dân chúng Mỹ đã bị các thành phần ưu tú này phản bội. Nhưng mặt khác của chủ nghĩa dân túy là ý thức của một con người đạo đức, con người đã bị phản bội bởi những lý do và có một đặc tính rất riêng biệt, dù người đó là công nhân, nông dân hay người trả thuế. Trong khi Trump thì khác, tôi không thấy nhiều ý thức như vậy nơi ông”*.

Dừng nói chi là bầu cử tổng thống, ngay trong vòng sơ bộ của đảng Cộng hòa đã cho thấy đảng viên Cộng hòa, những người nghĩ họ là nạn nhân của chính sách toàn cầu hóa, hệ thống quan liêu thư lại, chi dùng liên bang, đã dứt khoát muốn có một khuôn mặt ngoài cơ chế, người ngoài cuộc quyết tâm phục hồi các quyền lợi, bù đắp những thiệt thòi, củng cố vị trí đang yếu kém của nước Mỹ. Các đặc điểm về cá tính, đời tư, lời ăn tiếng nói không quan trọng bằng các quan tâm về an ninh, thuế má, phát triển kinh tế và màu da. Người đó là Donald Trump.

Khác với những lãnh tụ phong trào dân túy hữu bảo thủ như George Corley Wallace hay Pat Buchanan, Trump thu hút thành

phần trung hữu. Ông tách ra khỏi khuynh hướng Cộng hòa cực đoan khi phê bình Pat Buchanan: *“Tôi đoán chừng ông ta là người ngưỡng mộ Hitler, chống Do Thái, ghét da đen, ghét đồng tính”*. Trong tác phẩm quan trọng xuất bản năm 2000 *The America We Deserve*, Donald Trump đưa ra các chính sách gắn với quan điểm trung hữu hơn là bảo thủ.

Trump, một “dealmaker”?

Đa số người Việt quan tâm đến chính sách đối ngoại của Donald Trump. Cũng trong *The America We Deserve*, ông chủ trương các biện pháp đối ngoại mềm dẻo với Nga và cứng rắn với Trung Quốc. Theo Trump, phương pháp ngoại giao theo kiểu chơi cờ trong Chiến tranh lạnh đã qua, *“chính sách ngoại giao hiện nay phải đặt trong tay những người giao thương chuyên nghiệp nhằm đạt mục đích lợi nhất cho họ (dealmaker)”*.

Một ví dụ điển hình cho quan điểm này của Trump xảy ra ngày 3 tháng 12 năm 2016 khi Bộ Ngoại giao Trung Cộng gửi một phản nài đến Hoa Kỳ về cú điện thoại giữa Donald Trump và Tổng thống Đài Loan Thái Anh Văn và cho rằng cú điện thoại đã thay đổi chính sách của Hoa Kỳ từ năm 1979 nhìn nhận Đài Loan là một phần của Trung Quốc.

Cách giải thích của Donald Trump đúng như giọng của một “dealmaker”: *“Chẳng lẽ bán cho họ nhiều tỉ Mỹ kim vũ khí mà không chấp nhận một lời chúc mừng hay sao”*. Phát biểu này không phải phát xuất từ cá tính bộc trực mà đã được Trump khẳng định trong tác phẩm của ông ta mười sáu năm trước.

Đừng quên, chính sách “Một Trung Quốc” hiện nay là sản phẩm của Chiến tranh lạnh khi Mỹ chủ trương thỏa hiệp với Trung Cộng chính yếu để tập trung đối đầu với Liên Xô mạnh. Ngoài việc gián đoạn ngoại giao với Đài Loan, Mỹ còn chấp nhận eo biển Đài Loan (Taiwan Strait) như là một tình trạng thực tế (status quo) thuộc về

Trung Cộng. Chính sách này lẽ ra không còn tác dụng gì nữa và phải thay đổi.

Nhưng không, hiện nay, Tập Cận Bình mở rộng ‘status quo’ đó bằng cách cấp tốc quân sự hóa các vùng khác trên Biển Đông. Chủ trương của họ Tập là dù không chiếm hết Biển Đông trong thời gian ngắn, ít nhất cũng thiết lập các “status quo” mới để trong trường hợp phải ngồi vào một hội nghị quốc tế, Trung Cộng sẽ dùng các “status quo” đó đặt quốc tế trước một sự kiện đã rồi.

Tuy nhiên tham vọng của Tập sẽ phải gặp phải lực đối đầu rất mạnh và cụ thể vì Trump có lẽ đang chủ trương xoay trục ngược lại với chính sách của Tổng thống Nixon. Trong hướng tới, Trump có thể sẽ thỏa hiệp với Nga để đương đầu với Trung Cộng bành trướng.

Một số người lo ngại một Donald Trump dân túy sẽ đưa nước Mỹ vào vòng độc tài cá nhân, phe nhóm, đảng phái như tại một số quốc gia khác. Điều đó không thể xảy ra trong sinh hoạt chính trị Hoa Kỳ. Ngoài nguyên tắc đối trọng (checks and balances) giữa ba ngành, sự đối trọng còn diễn ra trong nội bộ mỗi đảng và đối trọng giữa cử tri và đại diện cử tri diễn ra trong suốt nhiệm kỳ của họ.

Trở lại với định nghĩa dân túy *“là lý thuyết chính trị ủng hộ quyền của những người dân thường trong cuộc đấu tranh với tầng lớp đặc quyền”*. Hiện còn khá sớm để áp dụng định nghĩa này vào trường hợp Trump. Bốn năm tới mới chính là thời gian để hiểu, đo lường và đánh giá hiệu quả các chính sách đối nội và đối ngoại của Donald Trump và qua đó nhìn ông là một nhà dân túy như Jonathan Chait viết, một người theo chủ nghĩa bảo vệ người bản xứ như Tổng thống Obama nhận xét, hay chỉ là kẻ cơ hội như George Clooney gọi Trump.

Dù sao, kết quả cuộc bầu cử cho thấy sự xuất hiện của Donald Trump là một đáp ứng trước nhu cầu thay đổi chính sách của người dân Mỹ và chương mới trong lịch sử Hoa Kỳ vừa bắt đầu.

GIÁ TRỊ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA

Từ 1954 tại miền Bắc và sau 1975 trên phạm vi cả nước, bộ máy tuyên truyền của đảng cộng sản đã không ngừng vẽ trong nhận thức của bao nhiêu thế hệ Việt Nam một Việt Nam Cộng Hòa chẳng khác gì một con ma, ghê sợ, hung dữ và tội lỗi nhất trong thế gian này. Việt Nam Cộng Hòa là hiện thân của mọi thứ tội ác. Trong nhận thức không chỉ tuổi trẻ Việt Nam sinh sau 1975 mà ngay cả các tầng lớp cán bộ, đảng viên, nhà văn, nhà thơ Việt Nam Cộng Hòa có ba đặc điểm lớn là “tham nhũng”, “trấn áp” và “ôm chân đế quốc Mỹ”.

Trong tiểu luận “Khám nghiệm một hồn ma” trên Talawas hơn mười năm trước người viết đã có dịp phân tích thể chế cộng hòa tại miền Nam. Xin trích một phần bài viết đó ở đây để chia sẻ với các độc giả chưa đọc.

Miền Nam trước 1975 có tham nhũng không? Có.

Miền Nam có đàn áp biểu tình, đối lập không? Có.

Miền Nam trước 1975 có sống bám vào viện trợ Mỹ không? Có.

Nhưng các đặc điểm đó có đại diện cho Việt Nam Cộng Hòa không? Không.

Cho đến nay, một số người hoặc vì không có cơ hội nghiên cứu sinh hoạt chính trị tại miền Nam, không phân biệt được sự khác

nhau giữa chính quyền và chế độ chính trị hoặc vì nghe riết những lời tuyên truyền của đảng đến độ nhập tâm, đã đồng hóa chính quyền của các ông Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, Dương Văn Minh với Việt Nam Cộng Hòa.

Như một viên ngọc nằm trong lòng lớp rong rêu của vỏ con trai, trên tất cả, giá trị đích thực của Việt Nam Cộng Hòa không nằm trong tham nhũng, trấn áp và đồng đô-la Mỹ mà nằm trong Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa đặt nền tảng trên một thể chế dân chủ do dân và vì dân.

Lời mở đầu của Hiến pháp năm 1967 do Chủ tịch Quốc hội Lập hiến Phan Khắc Sửu ký ngày 18 tháng 3 năm 1967, xác định Việt Nam là một chế độ cộng hòa: *“Dân chủ độc lập, thống nhất, lãnh thổ bất khả phân, chủ quyền thuộc về toàn dân”* phát xuất từ *“Ý thức rằng sau bao năm ngoại thuộc, kể đến lãnh thổ qua phân, độc tài và chiến tranh, dân tộc Việt Nam phải lãnh lấy sứ mạng lịch sử, tiếp nối ý chí tự cường, đồng thời đón nhận những tư tưởng tiến bộ để thiết lập một chánh thể cộng hòa của dân, do dân và vì dân, nhằm mục đích đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ, bảo đảm Độc lập, Tự do, Dân chủ trong Công bằng, Bác ái cho các thế hệ hiện tại và mai sau”*.

Ngoài phần mở đầu hùng hồn nêu trên, chuyên chở trong suốt 9 chương và 117 điều của Hiến pháp 1967 là nền tảng của chế độ cộng hòa, qua đó, quyền lãnh đạo đất nước như chỉ rõ trong Điều 3, được phân quyền rõ rệt: *“Ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt. Sự hoạt động của ba cơ quan công quyền phải được phối hợp và điều hòa để thực hiện trật tự xã hội và thịnh vượng chung trên căn bản Tự do, Dân chủ và Công bằng xã hội”*.

Hiến pháp 1967 tốt đẹp đến nỗi ông Lý Quý Chung, trong *Hồi ký không tên*, xuất bản tại Sài Gòn trước ngày ông qua đời, dù chê bai các chính quyền miền Nam tàn tệ, cũng không thể nói xấu bộ luật

tối thượng của chế độ cộng hòa như một diễn đàn để ông ta thực thi dân chủ: “Quốc hội lập hiến kéo dài một năm đã cung cấp cho tôi một môi trường học tập đấu tranh chính trị tại nghị trường và từ diễn đàn này, tôi cũng có cơ hội bày tỏ công khai qua mạng lưới báo chí Sài Gòn các quan điểm của mình đối với chính quyền, đối với các vấn đề dân chủ, chiến tranh, hoà bình...”.

Về căn bản, không có nhiều khác biệt giữa Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa 1967 và Hiến pháp Nam Hàn 1948 được tu chỉnh lần cuối vào năm 1987. Cả hai hiến pháp đều dựa trên chế độ cộng hòa, phân quyền rõ rệt, thích hợp với đà tiến hóa của văn minh nhân loại.

Dân chủ không phải là món quà của ông thần Tài đem đặt ngay trước cửa nhà mà là chiếc máy lọc từ nước đục sang nước trong, từ phong kiến lạc hậu đến văn minh tiên tiến, và trong quá trình đó hai quốc gia Việt Nam Cộng Hòa và Nam Hàn, đều phải trải qua những kinh nghiệm máu xương trên con đường dân chủ hóa đất nước. Giống như người dân Nam Hàn, người dân miền Nam Việt Nam cũng vừa học dân chủ và vừa tập sống dân chủ với tất cả những khó khăn thử thách.

Điểm khác nhau chính giữa Nam Hàn và Nam Việt Nam là cơ hội. Nam Hàn có cơ hội để biến những ước mơ của dân tộc Triều Tiên gói ghém trong hiến pháp của họ để ngày nay là nước giàu mạnh nhất nhì châu Á. Miền Nam Việt Nam thì không. Chế độ cộng hòa tại miền Nam Việt Nam ra đời và lớn lên trong một hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc, trong đó các nguyên tắc dân chủ đã trở thành con dao hai lưỡi. Chính con dao dân chủ hai lưỡi đó đã đâm vào thân thể của chế độ cộng hòa hàng trăm vết thương đau đớn từ ngày mới ra đời cho đến gục xuống trong tức tưởi.

Ngay cả những quốc gia tiên tiến như Pháp, Mỹ cũng phải bước qua con đường đầy máu nhuộm để có được nền dân chủ như hôm nay. Việt Nam Cộng Hòa cũng vậy. Miền Nam có đàn áp chính trị

nhưng cũng có đấu tranh chính trị, có ông quan tham những nhưng cũng có nhiều phong trào chống tham nhũng hoạt động công khai, có ông tướng lạm quyền nhưng cũng có ông tướng trong sạch, có nghị gà nghị gậy nhưng cũng có những chính khách, dân biểu, nghị sĩ đối lập chân chính.

Nếu trước 1975, vì thiếu cái nhìn về cả hai bên của cuộc chiến và bức xúc trước xã hội nhiều nhuơng, việc kết án chính quyền là “trấn áp” có thể còn thông cảm được, thế nhưng sau 42 năm sống dưới chế độ độc tài đảng trị vẫn có kẻ biện minh cho hành động đốt xe, bắt cóc, ném bom xăng vào thương xá, ném lựu đạn vào nhà hàng ăn uống trước đây thì quả thật là vô cảm.

Đặc điểm thứ ba đảng tuyên truyền là miền Nam chỉ biết “ôm chân Mỹ”. Thật mệt mỏi nếu lại phải lần nữa đem so sự lệ thuộc vào Mỹ của chính quyền miền Nam và sự lệ thuộc vào Liên Xô, Trung Cộng của đảng Cộng sản Việt Nam và cũng chẳng sướng ích gì khi phải đọc lại bảng kê khai vũ khí, quân trang, quân dụng mà hai đế quốc cộng sản đổ xuống Việt Nam.

Cho dù sự lệ thuộc vào cường quốc là điều không tránh khỏi trong thế giới phân cực của thời kỳ Chiến tranh lạnh vừa qua thì chọn lựa cường quốc nào sẽ mang lại nhiều lợi ích cho đất nước hơn?

Lịch sử đã chứng minh một cách hùng hồn, hầu hết các nước chọn lựa hay do điều kiện chính trị thế giới đẩy đưa, đã đứng về phía tự do dân chủ như Nhật Bản, Tây Đức, Nam Hàn, Đài Loan, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ... đều trở nên các quốc gia ổn định và phát triển nhờ chính sách đối ngoại thân Mỹ một cách khôn khéo, trong lúc các nước theo chân Liên Xô, Trung Cộng như Bắc Việt, Cu Ba, Bắc Hàn thì kết quả ra sao không cần phải phân tích.

Không ai từng chống Mỹ quyết liệt hơn cố Tổng thống Anwar Sadat nhưng để mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân Ai Cập, năm

1976, ông đã bỏ đồng minh Liên Xô để bước sang phía thế giới tự do cho dù ông biết trước sự chọn lựa đó có thể trả giá bằng nhiều rủi ro như ông tiên đoán trong diễn văn đọc trước Quốc hội Israel ngày 20 tháng 11 năm 1967.

Một số người có thể cho rằng Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa cũng do người Mỹ nhúng tay vào. Dù điều đó đúng thì đã sao. Hiến pháp của quốc gia Nhật Bản hiện đại cũng do bàn tay của Mỹ nhưng ngày nay tướng McArthur chẳng những không bị oán ghét mà còn được nhân dân Nhật xem như là một trong những người có công lớn trong việc xây dựng nước Nhật hiện đại.

Dân chủ là một kỳ quan được nhân loại bồi đắp qua nhiều thời đại chứ không phải là tài sản riêng của quốc gia nào. Học hỏi cái hay cái đẹp của các nước tiên tiến để áp dụng vào cuộc cách mạng dân tộc và phát triển đất nước như cụ Phan Chu Trinh từng thống thiết kêu gào gần trăm năm trước, luôn luôn là điều đáng khuyến khích.

Phân tích để thấy, chế độ cộng hòa tuy không còn hiện diện tại miền Nam nhưng các giá trị dân tộc, nhân bản và khai phóng thể hiện trong Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa vẫn còn đó. Gia tài quý giá đó chẳng những không rã mục theo chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, Dương Văn Minh mà ngày nay đã vượt ra khỏi biên giới Bắc Nam để trở thành ước vọng chung cho cả dân tộc.

Nếu ai cho người viết cường điệu hãy tạm gác qua bên các định kiến Bắc Nam, khuynh hướng chính trị, đảng phái, tôn giáo, tả khuynh, hữu khuynh, thù hận riêng tư và thậm chí che luôn bốn chữ Việt Nam Cộng Hòa trên trang đầu của Hiến pháp mà chỉ đọc một cách nghiêm chỉnh nội dung của Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa 1967 thôi, người đọc sẽ công nhận đó chính là mục tiêu mà dân tộc Việt Nam cần phải đạt đến.

Việc lặp lại những lời tuyên truyền cũ mèm của đảng cho rằng chế độ cộng hòa tại miền Nam là “sản phẩm do chính quyền Mỹ tạo

ra trong Chiến tranh lạnh” chẳng khác gì chẻ lóp rong rêu ngoài vỏ một con trai.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa có thể chưa hoàn chỉnh nhưng là một văn kiện tham khảo cần thiết để kiến tạo một Việt Nam dân chủ cường thịnh. Hạt giống dân chủ khơi mầm tại miền Nam cũng không chỉ bắt đầu sau khi đất nước bị chia đôi mà đã có từ hàng trăm năm trước. Lợi dụng chính sách Nam kỳ tự trị của thực dân, các nhà cách mạng tại miền Nam có cơ hội học hỏi và áp dụng phương pháp đấu tranh nghị trường, tiếp cận các tư tưởng dân chủ Tây phương, mở mang dân trí làm nền tảng cho chế độ cộng hòa sau này. Đó không phải là sản phẩm của Tây hay Mỹ mà là vốn quý của dân tộc đã được đổi bằng mồ hôi nước mắt của nhiều người. Những ai biết gạt bỏ định kiến Bắc Nam, gạt bỏ lòng “căm thù Mỹ Ngụy”, sẽ thấy đó chính là hành trang cần thiết cho nỗ lực mưu cầu một xã hội công bằng và tốt đẹp hơn cho các thế hệ mai sau.

Tiếc thay, viên ngọc và viên sỏi khác nhau khi nằm trong tay người thợ bạc nhưng lại giống nhau khi nằm trong tay mấy cậu bé bắt chim.

Do đó, phục hưng Việt Nam Cộng Hòa không có nghĩa là phục hưng chính quyền miền Nam. Chính thể không đồng nghĩa với một chính quyền và do đó không sống hay chết theo một chính quyền. Giá trị của Việt Nam Cộng Hòa được xây bằng xương máu của bao nhiêu người và ngày nay đã vượt qua khỏi vĩ tuyến 17 để trở thành ước vọng chung cho cả dân tộc.

Lịch sử Việt Nam như một dòng sông, có khi cuộn cuộn lúc âm thầm, có chỗ sâu chỗ cạn nhưng chưa bao giờ ngưng chảy. Đó là sự thật. Khoảng thời gian từ khi Mã Viện, danh tướng nhà Đông Hán, đánh bại Hai Bà Trưng (năm 43) đến khi Lý Nam Đế đánh bại quân Lương Vũ Đế và dựng nước Vạn Xuân (năm 543) là tròn 500 năm. Biết bao nhiêu lớp người đã sinh ra và chết đi trong suốt 5 thế kỷ sống trong bóng tối nô lệ nhưng sức sống Việt Nam vẫn tồn tại và lớn lên.

Đối mặt với một kẻ thù Trung Cộng đông hơn nhiều và mạnh hơn nhiều, chưa bao giờ sức mạnh tổng hợp của 90 triệu người Việt trong nước và 3 triệu người Việt ở hải ngoại cần thiết như hôm nay. Chỉ có sức mạnh toàn dân tộc phát triển trên cơ chế dân chủ tự do mới mong thắng được Trung Cộng và mọi kẻ thù có âm mưu xâm lược Việt Nam. Tổ tiên Việt Nam đã làm được rồi các thế hệ Việt Nam ngày nay cũng sẽ làm được.

Người viết biết rằng, đối với một số người Việt đã bị bộ máy tuyên truyền đầu độc quá lâu và các bạn trẻ bị nhào nặn hoàn toàn trong hệ thống giáo dục một chiều cộng sản, để có một nhận thức đúng về lịch sử là một quá trình đấu tranh tư tưởng khó khăn.

Nếu vậy, tạm gác qua chuyện thế kỷ trước mà hãy nhìn thẳng vào thực tế đất nước sau 42 năm vẫn là một nước lạc hậu về mọi mặt từ kinh tế, chính trị, quốc phòng và đời sống. Việt Nam còn thua xa những nước ở châu Phi như Ghana, Sierra Leone, Namibia và những quốc gia đó còn nghèo nhưng hãnh diện vì chính phủ họ do nhân dân họ bầu lên.

Nếu vậy, tạm gác qua chuyện thế kỷ trước mà hãy nhìn vào cách giải quyết tranh chấp Hoàng Sa, Trường Sa với Trung Cộng của lãnh đạo cộng sản Việt Nam. Ngoài những lời phản đối đọc như kinh nhật tụng họ không có và cũng không thể có một chọn lựa dứt khoát nào chỉ vì quyền lợi trước mắt của một nhóm người cầm quyền được đặt lên trên quyền lợi lâu dài của đất nước.

Sau mỗi cơn giận hờn, lãnh đạo cộng sản Việt Nam lại lên đường sang Bắc Kinh triều cống, lại 16 chữ vàng, lại ca ngợi tình đồng chí, nghĩa anh em thâm thiết. Cơn hờn giận giữa hai đảng cộng sản theo thời gian có thể sẽ nguôi ngoai nhưng trên các vùng biên giới, trong lòng biển Việt Nam, máu của ngư dân Việt Nam, của người lính biển Việt Nam sẽ không ngừng chảy.

Thảm trạng xã hội Việt Nam hôm nay, những lạc hậu kinh tế hôm nay, những yếu kém về quốc phòng hôm nay, những cô đơn trong bang giao quốc tế hôm nay là những câu trả lời cho những ai còn do dự, còn một chút tin tưởng nào đó ở lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam. Giống như hầu hết các nước cựu cộng sản ở Đông Âu và khối Liên Xô, thể chế cộng hòa là chọn lựa đương nhiên và dứt khoát. Các quốc gia sẽ bình đẳng trước công pháp quốc tế. Những khẩu hiệu tuyên truyền rất sến như “16 chữ vàng”, “hữu nghị Việt Trung” sẽ bị chôn sâu theo xác của ý thức hệ cộng sản.

Dân tộc Việt Nam sẽ vượt qua những khó khăn để phát triển thành một quốc gia hiện đại về cả kinh tế lẫn quốc phòng. Các nhà lãnh đạo Việt Nam Cộng Hòa trong cuộc đấu tranh mới trên mặt trận ngoại giao sẽ hành xử xứng đáng với tư cách của một cấp lãnh đạo chính danh, thay mặt cho một nước Việt Nam Cộng Hòa thống nhất, dân chủ, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và chắc chắn sẽ được sự ủng hộ của đại đa số con người yêu chuộng tự do, hòa bình trên thế giới. Giành lại Hoàng Sa và bảo vệ Trường Sa là một cuộc tranh đấu gian nan, gai góc, bị chi phối bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, nhưng chính nghĩa và chân lý cuối cùng sẽ thắng.

VIỆT NAM MỘT THỜI MÁU LỬA

Trong ngôn ngữ Việt Nam, chữ “máu” không đơn giản chỉ một bộ phận cơ thể hay “thiếu máu” không phải dùng để chỉ một nguyên nhân ảnh hưởng đến sức khỏe như tại các nước khác mà còn khơi dậy nỗi đau đã in sâu trong nhận thức con người.

Nhắc tới chuyện thiếu máu, không thể quên có một thời Việt Nam dư thừa máu. Đâu cũng đều thấy máu. Máu chảy đầy sông. Máu ngập ruộng đồng. Máu loang đường phố. Thừa đến nỗi, máu của nhiều triệu người Việt đã đổ xuống không chỉ để thỏa mãn tham vọng bành trướng của Mao và cộng sản quốc tế mà còn giúp các quốc gia vùng Đông Nam Á đang nghèo nàn bỗng trở nên giàu có. James Macdonald trong tác phẩm *When Globalization Fails: The Rise and Fall of Pax Americana*, nhắc lại câu nói của cố Tổng thống Singapore Lý Quang Diệu, chiến tranh Việt Nam (đúng ra nên gọi “máu Việt Nam”) đã “giúp các quốc gia Đông Nam Á có thêm thời gian” để nâng cao mức sống, bởi vì nếu không, “Đông Nam Á chắc chắn đã lọt vào tay cộng sản” [1]. Đọc câu nói của cố Tổng thống Lý Quang Diệu và tìm hiểu các diễn biến chính trị trong cuộc chiến Việt Nam sẽ thấy ngay từ đầu cuộc chiến, nhiều triệu người Việt đã đổ máu một cách oan uổng cho ý thức hệ cộng sản và bá quyền Trung Cộng chứ chẳng phải để “giải phóng dân tộc” hay “thống nhất đất nước” như hệ thống tuyên truyền của đảng nhồi nhét vào nhận thức của các thế hệ Việt Nam từ 1945 đến nay.

Máu Việt Nam, tham vọng Mao Trạch Đông

Đảng Cộng sản Việt Nam không chế tạo được một khẩu súng, một viên đạn, một túi lương khô nào nhưng có khả năng rút máu của nhân dân Việt Nam để cung cấp cho tham vọng của Mao. Stalin, trong buổi họp với Mao và Hồ Chí Minh tại Moscow giữa tháng 2 năm 1950 đã phó thác sinh mạng cộng sản Việt Nam vào tay Trung Cộng. Theo William J. Duiker trong *Ho Chi Minh: A Life*, Stalin nói với Hồ Chí Minh tại Moscow: *“Từ bây giờ về sau, các đồng chí có thể tin tưởng vào sự giúp đỡ của Liên Xô, đặc biệt hiện nay sau thời kỳ chiến tranh, thặng dư của chúng tôi còn rất nhiều và chúng tôi sẽ chuyển đến các đồng chí qua ngã Trung Quốc. Tuy nhiên vì điều kiện thiên nhiên, chính yếu vẫn là Trung Quốc sẽ giúp đỡ các đồng chí. Những gì Trung Quốc thiếu chúng tôi sẽ cung cấp”*. Tới phiên Mao, y cũng lần nữa xác định với Hồ: *“Bất cứ những gì Trung Quốc có mà Việt Nam cần, chúng tôi sẽ cung cấp”*. Từ đó, Mao sử dụng đảng Cộng sản Việt Nam như những tay sai trung thành phục vụ cho lòng căm thù Mỹ của riêng y và bảo vệ vùng an toàn phía nam của Trung Cộng. Cộng sản Việt Nam, cũng từ đó, hoàn toàn lệ thuộc vào Trung Cộng, không chỉ phương tiện chiến tranh, kinh tế, quốc phòng, hệ ý thức, cơ sở lý luận mà cả cách nói, cách ăn mặc, cách hôn hít, chào hỏi. Sự thù địch Mỹ trong lòng Mao bắt đầu từ thời gian Mao còn ở Diên An khi tàn quân của Mao bị quân Tưởng Giới Thạch bao vây và Mỹ lại công khai tuyên bố chỉ ủng hộ phe Tưởng. Lòng thù hận dâng cao sau xung đột eo biển Đài Loan, và trầm trọng hơn, sau chiến tranh Triều Tiên với gần 400 ngàn quân Trung Cộng bị giết, trong số đó có Mao Ngạn Anh (Mao Anying), con trai trưởng và gần gũi nhất của Mao. Đối với Mao kẻ thù số một là Mỹ [2]. Mao chỉ thị toàn bộ bộ máy tuyên truyền tại Trung Cộng phải chống Mỹ bằng mọi cách. Chống Mỹ từ xa, chống Mỹ ở gần, chống Mỹ trong lý luận, chống Mỹ trong thực tế, chống Mỹ khi có mặt Mỹ

và chống Mỹ khi chưa có mặt Mỹ. Theo lệnh Mao, trong hội nghị lần thứ sáu của Trung ương đảng Cộng sản Việt Nam từ ngày 15 đến 17 tháng 7 năm 1954, Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị đảng Cộng sản Việt Nam đã nghĩ đến chuyện đánh Mỹ: *“Hiện nay đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới và nó đang trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Đông Dương, cho nên mọi việc của ta đều nhằm chống đế quốc Mỹ”* [3]. Khẩu hiệu “Chống Mỹ cứu nước” được thai nghén từ quan điểm và thời điểm này. Nhưng “nước” trong khẩu hiệu “Chống Mỹ cứu nước” phải hiểu là nước Tàu chứ không phải nước Việt. Lý do, trong thời điểm 17 tháng 7 năm 1954 chưa có một người lính hay một cố vấn Mỹ nào ở miền Nam Việt Nam. Hôm đó, ngay cả Hiệp định Geneva cũng còn chưa ký. Đọc các tài liệu trong thời kỳ chống Pháp để thấy Mao gần như đơn phương quyết định mọi hoạt động quân sự của Việt Minh kể cả việc chọn ngày, chọn tháng cần phải chiếm cho được Điện Biên Phủ. Theo Qiang Zhai, trong tác phẩm *China and Vietnam war 1950 - 1975*, Mao đã theo dõi một cách tường tận và chỉ thị một cách chi tiết cho từng sư đoàn Việt Minh trong mặt trận Điện Biên Phủ [4]. Người viết xin mở ngoặc ở đây. Điều đó không có nghĩa những người Việt Nam đã hy sinh dù trong màu áo “Việt Minh”, trên đường tấn công vào bản doanh của tướng De Castries là những người đánh thuê cho Trung Cộng hay phục vụ một cách có ý thức cho chủ trương nhuộm đỏ Việt Nam của cộng sản quốc tế. Không. Họ không biết điều đó. Đa số nông dân tay lấm chân bùn kia là những người Việt Nam yêu nước và họ đã chết trong ước mơ một ngày Việt Nam sẽ thực sự là một nước tự do, độc lập. Lòng yêu nước chân thành và trong sáng của họ sẽ không rơi vào quên lãng.

Nhuộm máu miền Nam

Kiên trì với mục đích cộng sản hóa Việt Nam để ra từ 1930, vào tháng 5 năm 1959, Ban Chấp hành Trung ương đảng Lao động sau

khi biết rằng việc chiếm miền Nam bằng phương tiện chính trị không thành, đã quyết định chiếm miền Nam bằng võ lực dù phải “đốt cháy cả dãy Trường Sơn”. Giáo sư Chu Hảo, nguyên Thứ trưởng Bộ Khoa học công nghệ của Cộng sản Việt Nam trong bài viết *Đã đến lúc cần phải đối thoại* đăng trên mạng Bauxit Viet Nam hôm 23 tháng 8 năm 2016 cũng thừa nhận nguyên nhân sâu xa của thực trạng bi thảm tại Việt Nam hiện nay phát xuất từ lý do ý thức hệ: *“Nguyên nhân gốc rễ của mọi ý kiến bất đồng, mọi bức xúc và phản uất đều nằm trong những điều bất cập, phản khoa học, phản tiến bộ, phản dân chủ của Cương lĩnh Đảng Cộng sản Việt Nam và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam từ ngày thành lập 3 tháng 2 năm 1930 đến nay đã có cả thảy 4 cương lĩnh đảng, gồm ba cương lĩnh về “cách mạng dân tộc dân chủ” và một cương lĩnh “về thời kỳ đổi mới, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nội dung có thay đổi trong mỗi thời kỳ nhưng mục tiêu tối hậu vẫn không thay đổi như Nguyễn Thanh Tâm thuộc Viện Lịch sử Đảng khẳng định: *“Chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản. Đó là mục đích lâu dài, cuối cùng của Đảng và cách mạng Việt Nam”* [6]. Người viết cảm ơn Giáo sư Chu Hảo cuối cùng đã thấy ra điều đó. Rất tiếc giải pháp giáo sư đưa ra lại là “đối thoại”, một giải pháp không đúng với lý luận lẫn thực tế chính trị như đã diễn ra tại các quốc gia cựu cộng sản Đông Âu và Liên Xô. Từ ngày thành lập tại Hong Kong năm 1930, dù hoạt động dưới nhiều danh xưng (Đảng Cộng sản Đông Dương, Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương, Đảng Lao động Việt Nam, Đảng Nhân dân Cách mạng ở miền Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam) nhưng đảng luôn kiên trì và hoàn toàn nhất quán về mục đích nhuộm đỏ Việt Nam.

Máu Việt Nam giúp các nước Đông Nam Á có cơ hội làm giàu

Trong khi máu của nhiều triệu người Việt trên cả hai miền Nam Bắc đổ xuống cho ý thức hệ cộng sản và tham vọng của Mao Trạch

Đông, các quốc gia Đông Nam Á tận dụng thời gian và cơ hội để phát triển kinh tế như Tổng thống Lý Quang Diệu thừa nhận. Lấy thời điểm 1965 khi chiến tranh Việt Nam gia tăng cường độ, nền kinh tế Singapore tính theo GDP theo đầu người chỉ vào khoảng 500 đô-la, tương đương với Mexico và Nam Phi. Năm 2015, GDP theo đầu người của Singapore lên đến 56 ngàn đô-la, ngang với Đức. Phát triển nhanh không kém với Singapore là Nam Hàn. Trong thập niên từ 1950 đến 1960, Nam Hàn là một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới, nghèo hơn cả Nam Việt Nam, Bolivia và Mozambique, nhưng ngày nay, quốc gia này giàu hơn cả Tây Ban Nha và New Zealand [7]. Các quốc gia khác trong vùng từ Thái Lan đến Nam Dương, Mã Lai đều phát triển nhanh chóng trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam nhờ chính sách đầu tư rộng rãi của Mỹ để lấy lòng đồng minh nhằm bao vây và ngăn chặn cộng sản lan tràn.

Mọi việc trên đời đều có nguyên nhân

Mùa Giáng sinh vừa rồi, Giáo sư Tương Lai trong bài viết *Nhớ lại mùa Giáng sinh B-52* đăng trên nhiều báo trong nước vẫn tiếp tục một giọng điệu tuyên truyền đã được đăng lập đi lập lại hơn 40 năm qua: *"Hiểu thêm những điều này để càng thấy rõ xương máu của các chiến sĩ và nhân dân ta trong một cuộc chiến không cân sức giữa biết bao những toan tính lợi ích của các nước lớn là đau đớn và uất hận đến thế nào cho thân phận một nước nhỏ trong trùng điệp những mưu mô được khoác ra ngoài những tấm áo sặc sỡ!"* [8]. Thừa giáo sư, mọi việc trên đời đều có nguyên nhân. Nếu chịu lắng lòng và suy nghĩ, ông sẽ truy ra được nguồn gốc của chiến tranh Việt Nam. Tại sao Mỹ không ném bom hay can thiệp vào nội bộ Senegal, Tunisia, Morocco hay hàng trăm thuộc địa khác của Pháp mà chỉ can thiệp vào thuộc địa Việt Nam? Ngay cả trong cuộc chiến tranh giành độc lập đẫm máu của Algeria chống thực dân Pháp, dù là đồng minh lâu năm với lãnh tụ Pháp de Gaulle, Mỹ đã công khai bày tỏ cảm tình với

lý tưởng độc lập, tự do của nhân dân Algeria và xem xung đột Algeria là chuyện nội bộ của Pháp [9]. Sau Thế chiến thứ hai Mỹ chủ trương giải thực nhưng sự đe dọa của Trung Cộng và cộng sản Việt Nam đã làm Mỹ thay đổi chính sách đối với Á châu. Tổng thống Richard Nixon thừa nhận việc Mỹ đã đổ nhiều trăm triệu đô-la giúp Pháp chỉ với mục đích duy nhất là ngăn chặn làn sóng đỏ cộng sản từ Bắc Kinh xuống Đông Nam Á qua ngã Hà Nội. Sau khi Pháp rút, Mỹ đã cố gắng hết sức trong nhiều năm để bảo vệ miền Nam. Nếu chịu lắng lòng và đọc lại các sử liệu quốc tế, ông cũng biết, trong suốt cuộc chiến Việt Nam, Mỹ không hề chủ trương đổ bộ lên Hải Phòng như đã từng đổ bộ Incheon tháng 9 năm 1950 để mở đường tấn công Bắc Hàn.

Miền Nam trong hai thời kỳ đệ nhất và đệ nhị cộng hòa cũng không có ý định chiếm đoạt lãnh thổ miền Bắc hay lật đổ cơ chế cộng sản miền Bắc. Sau gần một trăm năm chịu đựng không biết bao nhiêu đau khổ dưới ách thực dân, mục đích của nhân dân miền Nam là có được cơm no, áo ấm, có được cuộc sống tự do và xây dựng miền Nam thành một nước cộng hòa hiện đại. Sau Thế chiến thứ hai, phong trào giải thực được phát động từ Á sang Phi. Phần lớn các dân tộc bị trị đã giành lại nền tự chủ bằng các cuộc vận động hòa bình hay được trao trả quyền độc lập, riêng Việt Nam thì không. Việt Nam tiếp tục chìm sâu trong biển máu ý thức hệ cho đến 1975 và rồi tiếp tục chịu đựng nghèo nàn, độc tài, lạc hậu cho đến hôm nay. Không cần phải một giáo sư mà một người bình thường cũng biết chính cơ chế chính trị, kinh tế và văn hóa độc quyền cộng sản hiện nay là nguyên nhân tạo ra tình trạng chậm tiến của đất nước, và do đó cần phải được tháo gỡ càng nhanh càng tốt, càng sớm càng tốt. Đùng tiếc nuôi.

Tham khảo:

[1] James Macdonald, *When Globalization Fails: The Rise and Fall of Pax Americana*, 2015.

[2] Seymour Topping, the former managing editor of the New York Times. China vs. the US: *The Roots of a Love-Hate Relationship* (Part 1), World Policy Journal, Dec 14, 2011.

[3] Lịch sử Việt Nam, Chương IV: Đảng lãnh đạo Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ cứu nước(1954 - 1975).

[4] Quang Zhai, *China & The Vietnam Wars, 1950-1975*, University of North Carolina Press, 2000.

[5] Chu Hảo, *Đã đến lúc cần phải đổi thoại*, Bauxit Viet Nam, 23/08/2016.

[6] Nguyễn Thanh Tâm, Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Các cương lĩnh của đảng Cộng sản Việt Nam, Tuyên giáo, 31/1/2010.

[7] South Korea: One of the World's Great Success Stories Heads to the Polls.

[8] Tương Lai, *Nhớ lại mùa Giáng sinh B-52* (Mệnh mông thế sự 58), Bauxit Viet Nam, 26/12/2016.

[9] *France and the Algerian War, 1954-1962: Strategy, Operations and Diplomacy*, Martin S. Alexander, J.F.V. Keiger, pp 148-150.

BÁNH MÌ AI CẬP, CÁ VIỆT NAM KHÁT VỌNG CON NGƯỜI

Dân chủ là gì? Nếu bạn hỏi một viện sĩ hàn lâm, có lẽ ông hay bà viện sĩ sẽ bắt đầu từ thời Hy Lạp, với chữ *Demos* là dân chúng và *Kratein* là lãnh đạo, nghĩa là một xã hội do con người lãnh đạo. Nếu bạn hỏi một giáo sư chính trị học, có lẽ ông hay bà giáo sư sẽ bắt đầu từ Plato đến John Locke rồi qua John Stuart Mill, từ một hệ thống chính trị dựa trên tiêu chuẩn đa số cho đến một xã hội dân bản, nơi con người cùng suy nghĩ về những vấn đề và hợp tác để tìm giải pháp cho những vấn đề của chính họ. Nếu bạn hỏi lãnh tụ sinh viên Trung Quốc, người phát biểu đầu tiên trong biến cố Thiên An Môn, anh ta sẽ trả lời là *Minzhu*, *Min* là nhân dân và *Zhu* là làm chủ và *Minzhu* có nghĩa là nhân dân làm chủ.

Nhưng không phải ai cũng hiểu dân chủ một cách lý thuyết như vậy. Dân chủ với đại đa số người dân đơn giản hơn nhiều. Dân chủ là những gì có thể cầm được, sờ mó được hay thậm chí ăn được.

Bánh mì Ai Cập

Tháng Giêng năm 2011, nếu bạn đến Tahrir Square, ở Ai Cập và hỏi một người dân Ai Cập đang biểu tình chống độc tài Hosni Mubarak trong Mùa Xuân Arab (Arab Spring Uprisings) dân chủ là gì, anh ta sẽ chỉ ổ bánh mì anh đang kẹp quanh đầu. Dân chủ, với anh, đơn giản là ổ bánh mì.

Tại sao bánh mì?

Nhân dân các quốc gia Ả Rập sống dựa vào bánh mì. Riêng nước Yemen đã có 20 loại bánh mì khác nhau. Bánh mì là thức ăn không thể thiếu trong bữa cơm của người dân Ai Cập. Bánh mì quan trọng đến mức được gọi là “aish” có nghĩa là cuộc sống.

Trước đây dọc bờ sông Nile là những cánh đồng lúa mì bát ngát nhưng trong thời gian trước Mùa Xuân Ả Rập, Ai Cập là một trong những nước phải nhập cảng lúa mì nhiều nhất thế giới. Giá bánh mì tăng 37%. Giá thực phẩm tăng 18,9%. Nạn thất nghiệp gia tăng làm bánh mì, một thức ăn vốn bình thường trong đời sống, trở nên một món hàng đắt đỏ.

Trong cuộc cách mạng Mùa Xuân Ả Rập, nhiều người dân Ả Rập kẹp trên đầu những ổ bánh mì, biểu tượng cho mục đích đấu tranh của họ. Khẩu hiệu đấu tranh “lật đổ chế độ độc tài Hosni Mubarak” trong thời điểm này đồng nghĩa với “nhân dân Ai Cập cần bánh mì”.

Cuộc biểu tình chống độc tài Mubarak bắt đầu từ 18 tháng Giêng năm 2011 trước Quốc hội Ai Cập. Dù bị đàn áp đẫm máu với 846 người bị giết và hơn 6 ngàn người bị thương, cuộc nổi dậy vẫn không dừng bước và cuối cùng đã buộc Mubarak từ chức vào 6 giờ chiều, ngày 11 tháng 2 năm 2011.

Cá Việt Nam

Tương tự như người dân Ai Cập hay Yemen, nếu hôm nay, bạn ra Hà Tĩnh và hỏi ngư dân dân chủ là gì, người viết tin rằng những ngư dân đang chịu đựng khó khăn sẽ chỉ vào bãi cá chết dọc bờ.

Tại sao cá? Cá là “aish” của người Việt Nam, nhất là ngư dân ở vùng biển.

Cá là một phần của đời sống người Việt Nam, dù ngư dân hay không phải ngư dân, dù đang ở trong nước hay đang sống ở nước

ngoài. Bữa cơm gia đình Việt Nam nếu không mỗi ngày thì ít nhất vài lần một tuần phải có thêm món cá.

Ngư dân Việt Nam, không giống ngư dân các nước khác, ngoài chịu đựng thiên tai, còn chịu đựng nhân tai thảm khốc hơn nhiều. Trong suốt 41 năm, mỗi chuyến trở về của những ngư dân Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi... là một lần sống sót, không chỉ sống sót từ những trận bão tố ngoài khơi, những ngọn sóng to, những cơn gió lớn mà sống sót từ những viên đạn không một chút xót thương của những người “vừa là đồng chí vừa là anh em” Trung Quốc.

Biến cố cá chết vừa qua là vết thương mới trên thân thể vốn đã nhiều thương tích của họ. Và như ông bà ta thường nói “tức nước vỡ bờ,” những làn sóng biểu tình đông đảo là phản ứng tự nhiên. Họ không thể im lặng, câm nín như trước nữa. Lãnh đạo cộng sản đáp lại bằng những hành động đàn áp dã man, ngay cả đối với phụ nữ và trẻ em. Nhưng điều đó chỉ xác nhận chế độ đang lui dần vào ngõ cụt. Ngay cả các lãnh đạo cộng sản trung ương cũng biết chế độ cộng sản một ngày phải tàn. Ngày đó đang đến.

Chọn lựa nào của người Việt quan tâm?

Hãy gác qua một bên thành phần bán nước, thờ ơ, vô cảm, chỉ biết làm giàu trên xương máu đồng bào, riêng đối với thành phần thật sự quan tâm với đất nước chỉ có hai chọn lựa dành cho họ: (1) phê bình nhưng bảo vệ đảng cộng sản bởi vì dù sao đi nữa, đảng cộng sản vẫn còn có thể sửa đổi, vẫn còn có “tư cách lãnh đạo đất nước,” vẫn còn có khả năng đưa đất nước vượt qua những hố sâu tham nhũng, lạc hậu kinh tế giáo dục, vẫn còn đủ sức mạnh để chống đỡ nạn Hán xâm, vẫn còn là chỗ dựa của chính họ; và (2) phát xuất từ nhận định rằng cơ chế chính trị, kinh tế, và văn hóa độc quyền cộng sản hiện nay là nguyên nhân tạo ra tình trạng chậm

tiến, lạc hậu của đất nước, bất lực trước nạn Hán xâm, và do đó cần phải tập trung sức mạnh dân tộc để tháo gỡ bằng một cuộc cách mạng dân chủ toàn diện và triệt để.

Đối với những người chọn lựa phương pháp thứ nhất, bên cạnh những lo lắng cho tương lai đất nước có thể rơi vào hỗn loạn sau cách mạng, một phần khác, dù nói gì đi nữa, chính cái chế độ tồi tệ này đã nuôi dưỡng họ, đã ban phát cho họ bổng lộc, tạo cho họ một chỗ đứng trong xã hội, và điều đó có nghĩa nếu chế độ này sụp đổ, họ sẽ như cánh bèo giữa biển biết trôi dạt về đâu, liệu chế độ dân chủ có chấp nhận họ hay không.

Thực tế tại các nước cựu cộng sản trả lời cho cả hai lo lắng.

Hãy nhìn sang Đức, sang 6 nước cựu cộng sản Đông Âu, 15 nước thuộc Cộng hòa Liên Bang Xô Viết cũ, 8 nước vùng Balkans, 3 nước Angola, Congo, Ethiopia ở Phi châu, và ngay cả Mông Cổ ở Á châu, có quốc gia nào đã trừng phạt nặng nề các đảng viên cộng sản đã dựa vào đảng chỉ vì chén cơm manh áo không?

Không. Ngoại trừ các biện pháp đối với những kẻ đã gây ra tội ác, còn thì quan tâm hàng đầu của các chính phủ dân chủ sau cộng sản, kể cả Việt Nam sau này, là phục hưng sức mạnh đất nước để cố gắng đuổi kịp các nước đã tiến trước quốc gia họ hơn nửa thế kỷ. Latvia, Lithuania, Estonia, Tiệp Khắc, Ba Lan, Hungary... đã làm vậy và họ thành công.

Đồng thời, thực tế tại các nước cựu cộng sản cho thấy có nước nào trong đó lãnh đạo đảng cộng sản tự nguyện thay đổi, tự nguyện chuyển hóa đất nước từ độc tài sang dân chủ?

Không. Tất cả đều bị đẩy lui bằng sức mạnh nhân dân qua các cuộc biểu tình ồ ạt. Các lãnh đạo cộng sản, có kẻ chết trước khi cách mạng dân chủ xảy ra nên không bị xử như Enver Hoxha của

Albania, có kẻ may mắn nên chỉ bị hai năm tù treo như Czesław KiszczaK của Ba Lan, cũng có kẻ phải chết nhục trong lưu đày như Erich Honecker hay bị xử bắn như Nicolae Ceaușescu. Lịch sử chứng minh, dù trong hoàn cảnh nào, các lãnh tụ cộng sản vẫn cố bám vào chiếc ghế quyền lực đến giờ phút cuối cùng, không ai tự nguyện ra đi.

Dù tiến trình thay đổi có thể khác nhau nhiều ít tại mỗi quốc gia, dân chủ vẫn là khát vọng chung của con người dù sống ở đâu trên mặt đất này. Các học giả có thể tranh luận về phương pháp, mức độ áp dụng các nguyên tắc dân chủ theo điều kiện của mỗi quốc gia nhưng không ai cho rằng dân chủ chỉ là sản phẩm riêng của các nước tiên tiến Tây phương chứ không phải chung của nhân loại.

Sierra Leone, Ghana, Ivory Coast ở châu Phi là những bằng chứng hùng hồn. Những quốc gia này trước đây không lâu đồng nghĩa với chiến tranh, lạc hậu, tủi nhục, đói nghèo ngày nay là những quốc gia dân chủ điển hình đầy kiêu hãnh của Phi châu.

Tại sao một người dân trong bộ lạc ở rừng núi Guinea hay Malawi có quyền bầu cử, ứng cử, tự do tôn giáo, tự do báo chí, tự do đi lại còn người Việt Nam thì không?

Ai cũng có thể trả lời được vì đó là do cơ chế độc tài cộng sản. Do đó, chọn lựa thứ hai, tháo gỡ cơ chế cộng sản, là chọn lựa đúng đắn, bức thiết của những ai đang quan tâm đến sinh mệnh Việt Nam.

Bảo vệ chế độ cộng sản dù qua bất cứ hình thức nào kể cả bằng việc phê bình nhưng xây dựng đảng trong thời điểm này là đi ngược lại quyền lợi sống còn của đất nước. Lãnh đạo cộng sản Việt Nam, trong thời gian tới, có thể sẽ thực hiện vài “đổi mới” nhỏ để làm dịu lòng công phẫn của người dân nhưng đó chỉ là những viên thuốc ngủ như họ đã từng cho nhân dân Việt Nam uống suốt 41 năm qua.

Mỗi người trong đời ít nhất đã có một lần phải chọn lựa. Không ai có thể cùng lúc đi trên cả hai con đường. Chọn lựa hôm nay là chọn lựa giữa độc tài và dân chủ. Dân chủ không chỉ là tiền đề, là cơ sở để phục hưng đất nước mà còn là vũ khí để chống nạn Hán xâm. Chọn lựa thay đổi tận gốc rễ có thể sẽ gặp vài khó khăn, sẽ phải giẫm lên nhiều chông gai, nhưng đó phải là con đường thời đại và không có con đường nào khác.

Yêu nước không bao giờ quá trễ, hãy đi cùng dân tộc và thời đại.

KHI BÀI HÁT TRỞ VỀ

(Tiểu luận về nhạc phẩm "Việt Nam Quê Hương Ngạo Nghễ" của Nhạc sỹ Nguyễn Đức Quang)

Nếu phải xếp hạng những bài hát được sinh ra và lớn lên cùng với thăng trầm của đất nước, với thao thức của thanh niên, sinh viên, học sinh, với tâm trạng của những người lính trẻ trong cuộc chiến tranh tự vệ đầy gian khổ ở miền Nam trước đây, tôi tin, *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* của nhạc sĩ du ca Nguyễn Đức Quang sẽ là một trong những bài ca được xếp hàng đầu.

Không giống như một số hành khúc quen thuộc trong giới trẻ trước 1975 như *Dậy mà đi* của Nguyễn Xuân Tấn (Tôn Thất Lập), *Tổ quốc ơi ta đã nghe* của La Hữu Vang thiết tha, mạnh mẽ nhưng chỉ giới hạn trong các phong trào sinh viên tranh đấu và ngay khi ra đời đã bị Đảng sử dụng cho mục đích tuyên truyền trong các trường đại học, các đô thị miền Nam, hay *Việt Nam Việt Nam* của Phạm Duy chan chứa tình dân tộc, kêu gọi người người thương mến nhau nhưng thiếu đi cái hùng khí, sôi nổi của tuổi trẻ, *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* của Nguyễn Đức Quang không dừng lại ở nỗi đau của đất nước mà còn nói lên cả những bi thương, công phần, thách đố của tuổi trẻ Việt Nam trước những tàn phá của chiến tranh và tham vọng của con người.

Trong vườn hoa âm nhạc Việt Nam, *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* nổi bật lên như một biểu tượng cho khát vọng của một dân tộc đã vượt qua bao nhiêu gian nan khốn khó để tồn tại và vươn lên cùng các dân tộc khác trên mặt đất này.

*Ta như nước dâng dâng tràn có bao giờ tàn/ Đường dài ngút ngàn
chỉ một trận cười vang vang/ Lê sau bàn chân gông xiềng một thời xa
xăm/ Đồi mắt ta rực sáng theo nhịp xích kêu loảng xoảng.*

Lời nhạc của *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* tương đối khó nhớ nhưng nhờ cách sử dụng ngôn ngữ trẻ trung, mạnh mẽ, tượng thanh, tượng hình như “tiếng cười ngạo nghễ”, “xích kêu loảng xoảng”, “trên bàn chông hát cười đùa vang vang” hay “Da chân mồ hôi nhễ nhại cuộn vòng gân tươi” đã làm cho *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* trở thành độc đáo, không giống như những bài ca yêu nước khác với những ý tưởng quen thuộc và lời ca phần lớn là lặp lại nhau.

Việt Nam quê hương ngạo nghễ đẹp tự nhiên như một đóa lan rừng, không mang màu sắc chính trị, không nhằm cổ võ hay biện minh cho một chủ nghĩa nào, không cơ quan nhà nước nào chỉ đạo thanh niên sinh viên học sinh phải hát và bài hát cũng chẳng nhằm phục vụ lợi ích riêng của chính quyền, tôn giáo hay đảng phái chính trị nào. Trước 1975, từ thành phố đến thôn quê, từ các trường trung học tỉnh lẻ đến đại học lớn như Huế, Sài Gòn, từ các phong trào Hướng đạo, Du ca đến các tổ chức trẻ của các tôn giáo như Thanh niên Công giáo, Gia đình Phật tử, từ các quân trường Đà Lạt, Thủ Đức, Quang Trung, Nha Trang đến các tổ chức, đoàn thể xã hội từ thiện đều hát *Việt Nam quê hương ngạo nghễ*.

Sau 1975, bài hát theo chân hàng trăm ngàn sĩ quan và viên chức miền Nam đi vào tù. Nhiều hồi ký, bút ký kể lại *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* đã được hát lên, kín đáo hoặc cả công khai, ở nhiều trại tù

khắp ba miền đất nước. Trong tận cùng của đói khát, khổ nhục, đôn đầu, *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* đã hóa thành những hạt cơm trắng, hạt nếp thơm nuôi sống tinh thần những người lính miền Nam sa cơ thất thế.

Những năm sau đó, bài hát, như tác giả của nó và hàng triệu người Việt khác lên đường ra biển tìm tự do. *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* lại được hát lên giữa Thái bình dương giông bão, hát lên ở các trại tỵ nạn Palawan, Paula Bidong, Panat Nikhom trong nỗi nhớ nhà, hát lên ở Sungai Besi, White Head trong những ngày chống cường bách hồi hương, hát lên ở San Jose, Santa Ana, Boston, Paris, Oslo, Sydney trong những cuộc biểu tình cho tự do dân chủ Việt Nam, hát lên ở các trại hè, trại họp bạn Hướng đạo, các Tổng Hội Sinh viên Việt Nam tại hải ngoại.

Nhạc sĩ Nguyễn Đức Quang, trong buổi phỏng vấn dành cho chương trình *Tiếng nói trẻ* đã kể lại câu chuyện ra đời của Việt Nam quê hương ngạo nghễ trong âm nhạc Việt Nam: “...*Thế bài 'Việt Nam quê hương ngạo nghễ' cũng vậy, nó không phải là một bài ca tôi nghĩ là quá lớn, nhưng lúc bấy giờ khi tôi kết thúc tập 'Trường ca' vào năm 1965, cuối 1965 hay đầu 1966 gì đó, khoảng thời gian đó, 10 bài trường ca, những bài như 'Nỗi buồn nhược tiểu, Tiếng rống đàn bò, Lìa nhau, Thảm kịch khó nói'... những bài nói về đất nước của mình rất là khổ sở, tôi nghĩ nên kết nó bằng một bài hát có tiếng gọi hùng tráng và tha thiết hơn. Thành ra tôi viết bài 'Việt Nam quê hương ngạo nghễ' một cách rất là dễ dàng. Tất cả những ý đó tôi đem vào hết trong bài hát đó để nó vượt qua cái khổn khó, vượt qua cái quê hương nhỏ bé, nhược tiểu mà trở thành một nước to lớn, và lòng người cực kỳ dũng mãnh. Viết xong bài đó tôi nghĩ chỉ kết thúc tập 'Trường ca' mà thôi, không ngờ về sau càng ngày đi các nơi càng thấy nhiều người ưa thích bài đó, có lẽ đáp được ước vọng của nhiều người, tôi nghĩ tiếng gọi đáp ứng đúng được tiếng của nhiều người, không riêng*

gì giới trẻ đâu, cả người lớn tuổi ở các hội đoàn về sau này, rồi đi vào trong quân đội, đi rất nhiều nơi. Thành ra, tôi cho đó là một bài hát tự nó trưởng thành nhưng khi viết tôi chỉ đúc kết cho tập 'Trường ca' lúc đó mà thôi".

Thật đơn giản và tự nhiên như thế. Không một ông Bộ trưởng Bộ Chiêu hồi nào đặt hàng hay một ông Tổng ủy trưởng Dân vận nào chỉ thị anh phải viết. Anh viết không phải để thi đua sáng tác hay mong mang về giải thưởng, huân chương. Trong tâm hồn của một nghệ sĩ chân chính, tình yêu nước bao giờ cũng là sự thôi thúc tự nguyện. Anh viết *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* để kết thúc tập trường ca của riêng anh nhưng cũng nối tiếp tập trường ca lớn hơn của đất nước. Sau ba mươi năm, nhiều nhạc sĩ, ca sĩ đã trở về qua nhiều ngã, trong nhiều tư cách khác nhau, một số tình ca sáng tác trước 1975 đã được nghe lại trong nước, nhưng đây là lần đầu tiên một bài hát đã về lại quê hương qua ngã của trái tim, trở về trong vòng tay nồng ấm của tuổi trẻ Việt Nam.

Bất ngờ và cảm động, một buổi sáng tuần trước, khi đi dạo một vòng qua các blog Việt ngữ, tôi bắt gặp không chỉ những mẩu tin nóng viết vội vàng trên đường phố, những đoạn phim biểu tình vừa mới đưa lên YouTube, những tấm hình ghi lại cảnh xô xát giữa đồng bào, sinh viên với công an, nhưng còn được nghe lại bài hát quen thuộc *Việt Nam quê hương ngạo nghễ*. Tôi cảm nhận qua lần gặp gỡ đó một niềm vui chung khi có một bản nhạc mà các em sinh viên Việt Nam ở California, Washington DC, Oslo, Paris, Hà Nội, Sài Gòn cùng hăng say hát trong những cuộc biểu tình chống Trung Quốc bành trướng bá quyền mà không cảm thấy ngần ngại, nghi ngờ, xa cách.

Ta khua xích kêu vang dậy trước mặt mọi người

Nụ cười muôn đời là một nụ cười không tươi

Nụ cười xa vời nụ cười của lòng hồn sôi

Bước tiến ta tràn tới tung xiềng vào mặt nhân gian.

Trong số một trăm em đang hát trong nước hôm nay có thể hơn chín mươi em chưa hề nghe đến tên Nguyễn Đức Quang lần nào, và nếu có nghe, có đọc qua bộ máy tuyên truyền của đảng cũng chỉ là một “nhạc sĩ ngụy đã theo chân đế quốc”. Biết hay không biết, nghe hay không nghe không phải là điều quan trọng. Điều quan trọng là bài hát đã đáp ứng được ước vọng về tương lai và tình yêu tổ quốc của tuổi trẻ. Tổ quốc, vâng, không có gì lớn hơn tổ quốc. Văn hóa không phải chỉ là đời sống của một dân tộc mà còn là những gì giữ lại được sau những tàn phá, lãng quên.

Việt Nam quê hương ngạo nghễ sau 30 tháng 4 năm 1975 hẳn đã nằm trong danh sách các tác phẩm “văn hóa đồi trụy” mà đảng tìm mọi cách để xóa bỏ, tận diệt. Thế nhưng, như giọt nước rỉ ra từ kẽ đá và như bông hoa mọc giữa rừng gai, bài hát đã sống sót, đã ra đi và đã trở về. Để tồn tại, một bài thơ, một bản nhạc cũng phải trải qua những gạn lọc, những cuộc bỏ phiếu công bằng không chỉ của người nghe, người đọc dưới một chế độ chính trị nào đó mà còn của cả lịch sử lâu dài. Bài hát phát xuất từ tình yêu nước trong sáng như *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* sẽ ở lại rất lâu trong lòng tuổi trẻ Việt Nam hôm nay và nhiều thế hệ mai sau.

Là một người thích tham gia các sinh hoạt văn nghệ cộng đồng, bài hát mang tôi về thời trẻ tuổi của mình.

Tôi còn nhớ, mùa hè 1973, khi còn là sinh viên năm thứ nhất, *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* cũng là nhạc sinh hoạt chính của trại hè sinh viên toàn quốc quy tụ đại diện sinh viên các trường đại học và cả sinh viên du học về nghỉ hè, do Bộ Giáo dục và Thanh niên tổ chức lần đầu và có lẽ cũng là lần cuối tại trường Thiếu Sinh Quân, Vũng Tàu. Đêm trước ngày chia tay, chúng tôi không ai ngủ được.

Ngày mai sẽ mỗi người mỗi ngả, chị về Huế, anh về Đà Lạt, em về Cần Thơ và đa số chúng tôi sẽ trở lại Sài Gòn. Cùng một thể hệ chiến tranh như nhau, khi chia tay biết bao giờ còn gặp lại. Những ngày tháng đó, cuộc chiến vẫn còn trong cao điểm. Mỹ đã rút quân nên máu chảy trên ruộng đồng Việt Nam chỉ còn là máu Việt Nam. Thảm cảnh của “mùa hè đỏ lửa” chưa qua hết. Trên khắp miền Nam, đâu đâu cũng có đánh nhau, đâu đâu cũng có người chạy giặc. Mơ ước của tuổi trẻ chúng tôi là được thấy một ngày đất nước hòa bình, một ngày quê hương không còn nghe tiếng súng. Đêm cuối trại hè, chúng tôi ngồi quây quần thành một vòng tròn rộng quanh cột cờ trường Thiếu Sinh Quân và hát nhạc cộng đồng như để vơi đi những vương vấn, lo âu đang trĩu nặng trong lòng. Bài hát được hát nhiều nhất trong đêm đó là *Việt Nam quê hương ngạo nghễ*, và khi điệp khúc cất lên cũng là khi chúng tôi hát trong nước mắt:

*Máu ta từ thành Văn Lang dồn lại
Xương da thịt này cha ông miệt mài
Từng ngày qua
Cười ngạo nghễ đi trong đau nhức không nguôi.
Chúng ta thành một đoàn người hiên ngang
Trên bàn chông hát cười đùa vang vang
Còn Việt Nam
Triệu con tim này còn triệu khối kiêu hùng.*

Những giọt nước mắt của tuổi sinh viên nhỏ xuống xót thương cho dân tộc mình. Tại sao có chiến tranh và tại sao chiến tranh đã xảy ra trên đất nước chúng tôi mà không phải tại một quốc gia nào khác? Mấy tháng sau, tháng Giêng năm 1974, bài hát *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* đã được hát vang trên đường phố Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Cần Thơ sau khi Hoàng Sa rơi vào tay Trung Quốc. Những

bản tin đánh đi từ Đà Nẵng, danh sách những người hy sinh được đọc trên các đài phát thanh làm rơi nước mắt.

Và hôm nay, ba mươi ba năm sau, trong cái lạnh mùa đông trên xứ người, những lời nhạc *Việt Nam quê hương ngạo nghễ* từ YouTube phát ra như xoáy vào tim. Tôi lại nghĩ đến các anh, những người đã hy sinh ở Hoàng Sa tháng Giêng năm 1974, ở Trường Sa tháng 3 năm 1988. Các anh khác nhau ở chiếc áo nhưng cùng một mái tóc đen, một màu máu đỏ, một giống da vàng, cùng ăn hạt gạo thơm, hạt muối mặn, cùng lớn lên bằng giòng sữa mẹ Việt Nam, và cùng chết dưới bàn tay hải quân Trung Quốc xâm lăng. Việt Nam, sau ba mươi ba năm “độc lập, tự do” vẫn chưa thoát ra khỏi số phận nhược tiểu bị xâm lược, vẫn chưa tháo được cái vòng kim cô Trung Quốc trên đầu. Việt Nam có một lãnh hải dài trên ba ngàn cây số nhưng thực tế không còn có biển. Cả hành lang Đông hải rộng bao la từ Hải Nam đến Hoàng Sa và xuống tận Trường Sa đã bị Trung Quốc chiếm. Nếu vẽ một đường cung dọc theo lãnh hải đó, ngư dân Việt Nam chỉ còn có thể đi câu cá ven bờ chứ không thể đánh cá như ngư dân Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan hay các quốc gia khác trong vùng Biển Đông. Phía sau tấm bảng in đậm “mười sáu chữ vàng” hữu nghị thăm thiết giữa hai đảng Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc là thân xác của ngư dân Việt Nam trôi bèo bọt dọc các hải đảo của tổ tiên mình để lại.

Trong suốt dòng lịch sử, họa xâm lăng từ phương Bắc vẫn là mối đe dọa thường xuyên. Khác với các thời đại trước đây, cái bất hạnh của Việt Nam ngày nay không phải chỉ là mất đất nhưng mất đất mà không đòi lại được ngay. Cuộc kháng Nguyên lần thứ nhất trong hàng vương tước nhà Trần chỉ có mỗi Trần Nhật Hiệu chủ trương “Nhập Tống” và lần thứ hai chỉ có Trần Ích Tắc và đám hầu tước Trần Kiện, Trần Văn Lộng, Trần Tú Viên chủ trương “Hàng Nguyên” nhưng ngày nay, về mặt lập trường quan điểm, Việt Nam

có đến 14 Trần Ích Tắc và 160 Trần Kiện. Trận đụng độ giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn ra tại Trường Sa năm 1988 theo tác giả Daniel J. Dzurek trong biên khảo *Xung đột Trường Sa: Ai có mặt trước?* (The Spratly Islands Dispute: Who's on First?) chỉ kéo dài vỏn vẹn 28 phút và Việt Nam chịu đựng hầu hết thương vong. Với một giới lãnh đạo tham quyền cố vị và sự chênh lệch quá xa về kỹ thuật chiến tranh như thế, cuộc đấu tranh giành lại hai quần đảo sẽ vô cùng khó khăn.

Dù sao, tuổi trẻ Việt Nam, khác với các thế hệ Tân Trào, Pác Bó trước đây, thế hệ Hoàng Sa, Trường Sa ngày nay có nhiều cơ hội tiếp xúc, học hỏi và so sánh giữa chế độ các em đang sống với các tư tưởng tự do dân chủ, khoa học kỹ thuật tiên tiến, nhờ đó, hy vọng các em sẽ có những chọn lựa đúng cho mình và cho đất nước phù hợp với dòng chảy của văn minh nhân loại.

Trong cuộc chiến Việt Nam dài mấy mươi năm đảng đã sản xuất ra không biết bao nhiêu bài hát, bài thơ kích động lòng yêu nước nhưng tại sao các em không đọc, không hát nữa? Như một độc giả trong nước đã trả lời, đơn giản chỉ vì chúng nhạt nhẽo. Ý thức sâu sắc đó đã được thể hiện không chỉ trong khẩu hiệu các em hô mà ngay cả trong những bài hát các em hát. Sau những *Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng*, *Dậy mà đi*, *Nổi vòng tay lớn* của những ngày đầu phong trào, các bạn trẻ trong nước đã đi tìm những nhạc phẩm nói lên lòng yêu nước trong sáng, tích cực, không bị ô nhiễm, chưa từng bị lợi dụng và họ đã tìm được Việt Nam quê hương ngạo nghễ.

Ta như giống dân đi tràn trên lò lửa hồng

Mặt lạnh như đồng cùng nhìn về một xa xăm

Da chan mồ hôi nhễ nhại cuộn vòng gân tươi

Ôm vết thương rỉ máu ta cười dưới ánh mặt trời.

Mỗi khi nhắc đến những khó khăn đất nước, chúng ta thường nghe đến những “bất hạnh”, “nỗi đau”, “tính tự ti mặc cảm”, vâng đó là một

thực tế hôm nay, thế nhưng dân tộc Việt Nam “vốn xưng nền văn hiến đã lâu, nước non bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác” như Nguyễn Trãi khẳng định, không phải chỉ biết đau, biết tự ti mặc cảm mà thôi nhưng từ những nỗi đau đã biết lớn lên bằng tự hào và kiêu hãnh làm người Việt Nam. Chỗ dựa tinh thần của tuổi trẻ Việt Nam hôm nay không có gì khác hơn là lịch sử. Không thể làm nên lịch sử mà không cần học lịch sử. Lịch sử sẽ là vũ khí, là hành trang trong hành trình tranh đấu cho một nước Việt Nam mới, cũng như để xây dựng một Việt Nam tươi đẹp sau này.

Ta khuyên cháu con ta còn tiếp tục làm người

Làm người huy hoàng phải chọn làm người dân Nam

Làm người ngang tàng điểm mặt mày của trần gian

Hỡi những ai gục xuống ngoi dậy hùng cường đi lên.

Việt Nam quê hương ngạo nghễ như giọt nước mắt bi tráng của tuổi trẻ Việt Nam ngày nào nhỏ xuống trên quê hương chiến tranh khốn khổ, đã bốc thành hơi, tụ thành mây và sau bao năm vẩn vù khắp góc bể chân trời đã trở về quê hương qua ánh mắt của em, qua nụ cười của chị, qua tiếng hát của anh, hồn nhiên và trong sáng.

Từ “vết thương rỉ máu” của một dân tộc đã từng bị nhiều đế quốc thay phiên bóc lột, lợi dụng và hôm nay còn đang chịu đựng trong áp bức của độc tài đảng trị, Việt Nam quê hương ngạo nghễ cất lên như một lời khuyên, hãy sống và hãy vững tin vào lịch sử. Sẽ có một ngày, sẽ có một ngày.

SÔNG GIANH CHẢY GIỮA LÒNG HÀ NỘI

Sau loạt bài nhân dịp đánh dấu 30 năm kể từ mùa bão lửa 1975, tôi tự nhủ, từ nay nếu có viết nên viết về tương lai hơn là quá khứ. Tuy nhiên khi đọc hai bài viết “Gọi tên cuộc chiến hay xuyên tạc sự thật?” trên báo *Nhân dân* được nổi qua mạng talawas và sau đó “Đất nước mình đã khác nhiều lắm so với những ngày tôi từ chiến trường trở về” trên talawas của anh Nguyễn Hòa trong loạt bài tranh luận đặt tên cho cuộc chiến giữa anh và Giáo sư Lê Xuân Khoa, tôi lại không thể cầm lòng. Và cũng để đáp lại lời mời của anh, “*tôi mong bạn đọc nào đó đã dành thời gian theo dõi cuộc trao đổi này hãy “thử” đánh giá điều tôi nhận ra có chính xác hay không?*”, tôi xin mạo muội đóng góp vài ý kiến chung quanh hai bài viết của anh chứ không dám gọi là “đánh giá”. Bài viết của tôi không nhằm xen vào cuộc tranh luận giữa anh và Giáo sư Lê Xuân Khoa, tuy nhiên, để tôn trọng quyền trả lời trước của giáo sư, tôi chỉ gửi bài này cho talawas sau khi bài của Giáo sư Lê Xuân Khoa được công bố. Anh Nguyễn Hòa viết: “*Một người nghiên cứu nghiêm cẩn sẽ không bao giờ lấy thâm niên làm việc ở thời quá khứ ra “bảo lãnh” cho hoạt động nghiên cứu ở thời hiện tại?*” Kinh nghiệm bao giờ cũng là vốn quý, chỉ có chủ nghĩa kinh nghiệm mới sai. Hệ quả tiêu cực của chủ nghĩa kinh nghiệm là tính chủ quan, và chủ quan nào cũng dẫn đến bảo thủ, hẹp hòi. Anh viết: “*Sai lầm luôn luôn là khả năng có thể xảy ra, nếu người nghiên cứu lấy “cái” chủ quan của mình để*

luận chứng cho “cái” khách quan của sự vật - hiện tượng?” Tôi là dân kỹ thuật chứ không học trường lý luận hay theo một “phương pháp luận” nào nhưng tôi cũng nghĩ cuộc vận hành của mọi sự vật và hiện tượng là một cuộc vận hành mang tính biến diệt, từ dạng này sang dạng khác, từ trạng thái này sang trạng thái khác. Không ai có thể dùng cái chủ quan tính của mình để đánh giá một cái khách quan động của sự vật và hiện tượng. Và nếu có, đó chính là một sai lầm nghiêm trọng cần phải thay đổi.

Áp dụng lý luận đó vào điều kiện chính trị Việt Nam, việc duy trì cơ chế chính trị độc đảng (chủ quan) lỗi thời là một cản trở lớn đối với nhu cầu phát triển (khách quan) của đất nước. Cố bám vào đường lối chủ quan lạc hậu và sai lầm, giới lãnh đạo đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam đã và đang dẫn đất nước đi vòng quanh trong ngõ cụt tối tăm nhưng vẫn tự dối lòng và lừa dối nhân dân đó chính là con đường thời đại. So với sự phát triển của nhân loại trong mọi lãnh vực, sau 30 năm, Việt Nam chẳng những không bước thêm bao nhiêu bước; trái lại, về kinh tế, nhiều nơi trên đất nước vẫn “*con trâu đi trước cái cày đi sau*” và đạo đức thì đang trở về gần với thời sơ khai nô lệ, nghĩa là thời kỳ mọi của cải đều có thể mua bán, trao đổi, kể cả mua bán, trao đổi chính con người như trường hợp của hàng ngàn cô gái Việt đang làm tôi mọi tình dục ở Đài Loan. “*Đất nước mình đã khác nhiều lắm*” so với những ngày anh từ chiến trường trở về, nhưng anh về 30 năm rồi chứ đâu phải mới về năm ngoái, năm kia? Những đổi thay mà anh thấy chỉ là phen đậu bên ngoài thoạt trông có vẻ trang nhã hơn, sáng sủa hơn nhưng không làm cho căn nhà Việt Nam bền vững với thời gian và vươn cao theo thời đại. Những đổi mới có tính cách vá vúi, nói theo kiểu đá banh là “*câu giờ*” đó không phải là những đổi thay cơ bản để đẩy nền kinh tế ra khỏi quỹ đạo lạc hậu. Con số 410 đô-la lợi tức tính theo đầu người hàng năm, chẳng những thấp mà còn không nói lên một cách

trung thực đời sống của đại đa số người dân Việt Nam vì mức sống chênh lệch quá xa giữa giàu và nghèo, giữa thành phố và thôn quê, giữa trong đảng và ngoài đảng, giữa cán bộ biết móc ngoặc và công nhân lương thiện. Trong lúc một thiểu số đảng viên cao cấp và gia đình họ sống trong biệt thự có máy điều hòa, nghỉ ngơi trong các khách sạn bốn sao, năm sao, ăn uống trong nhà hàng đắt tiền, con cái họ đang ngồi trong các giảng đường đại học tư ở Mỹ với học phí trung bình 40 ngàn đô-la một năm chưa kể tiêu dùng cá nhân, tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam chưa hề được đặt chân đến khách sạn Sofitel Plaza, Caravelle, con cái họ vẫn thất học và nhiều nơi trên đất nước, sau gần 30 năm vẫn chưa có điện để thắp sáng những căn nhà tối tăm heo hút. Mức lợi tức cá nhân 410 đô-la một năm đã bị xếp vào hạng nghèo nhất thế giới, nhưng bao nhiêu phần trăm trong 80 triệu dân Việt Nam có cái may mắn được nghèo như thế, thưa anh Hòa? Anh không cần phải vào viện thống kê để tìm câu trả lời, chỉ cần bước xuống chân cầu Long Biên, hỏi những người dân đang sống chui rúc dưới gầm cầu kia lợi tức hàng năm của họ là bao nhiêu. Không cần phải là một nhà phân tích chính trị hay một giáo sư kinh tế học, bất cứ ai với những hiểu biết căn bản đều có thể nhận ra rằng ngọn núi đang chắn ngang con đường tiến hóa của dân tộc Việt Nam không có tên nào khác hơn là ngọn núi độc tài, độc đảng. Nói một cách tương tự, ngày nào cơ chế chính trị độc đảng, độc tài, độc quyền như hiện nay tại Việt Nam chưa được thay đổi ngày đó sẽ không có một hướng đi đích thực nào dành cho dân tộc Việt Nam. Điều anh nhấn mạnh “sai lầm luôn luôn là khả năng có thể xảy ra” đã và đang xảy ra từng ngày, từng đêm trên đất nước mình đây anh Hòa ạ. Anh viết: *“Thiết nghĩ trong xu thế khép lại quá khứ, hướng về tương lai như hôm nay, nhắc lại quá khứ không phải nhằm khơi dậy lòng hận thù, nhưng khi vấn đề đã được đặt ra thì cần phải được xem xét cẩn trọng”*. Vâng, phải “xem xét cẩn trọng”, phải “khép lại quá khứ”, phải “hướng về tương lai”. Nếu thế xin anh cùng tôi hô lớn,

một: hủy bỏ điều 4 hiến pháp, hai: giải tán quốc hội bù nhìn, ba: ứng cử và bầu cử tự do không phải thông qua Mặt trận Tổ quốc, bốn: tôn trọng các quyền tự do căn bản của con người đã được minh định trong Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền, năm, sáu, bảy, tám... và nhiều nữa anh Hòa ạ. Nói tóm lại, cả thượng tầng kiến trúc tồn tại từ thời Stalin còn sống, phải hủy bỏ mới đúng là “khép lại quá khứ, hướng về tương lai”. Giới lãnh đạo đảng không ngớt kêu gọi xóa bỏ quá khứ nhưng họ chưa làm một điều gì cụ thể và căn bản để chứng minh sự thành thật của họ muốn hướng đến tương lai chung cho các thế hệ Việt Nam mai sau. Trong lúc tôi vô cùng kính trọng những tiếng nói dân chủ vọng lên từ miền Bắc, những bản án dài hạn hơn nhiều mà đảng Cộng sản đã dành cho những nhà đấu tranh cho tự do tôn giáo và nhân quyền phát xuất miền Nam cho thấy rằng, ba trăm năm sau, con sông Gianh cách ngăn dân tộc từ thời Trịnh Nguyễn vẫn còn chảy, không phải ở Quảng Bình mà chảy ngay giữa lòng Hà Nội, chảy trong tư duy của những người lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam. Tương tự, những phân chia ngăn cách Bắc Trung Nam từ thời thực dân chẳng những không được lấp lại, trái lại mỗi ngày bị đảng đào sâu thêm. Chính sách trả thù đã thể hiện không những đối với những người cầm súng, những viên chức chính quyền cũ mà còn áp dụng một cách tàn nhẫn đối với gia đình họ, con cái họ và thậm chí còn mở rộng đến nhiều triệu người dân vô tội chỉ vì họ sống bên này sông Bến Hải. Sau 1975, trong lúc hàng trăm ngàn sĩ quan và viên chức Việt Nam Cộng Hòa bị tù đầy trong rừng sâu nước độc, hàng triệu thân nhân họ cũng đã gánh chịu nhiều cực hình không kém phần độc ác. Tôi đã gặp những đứa bé miền Nam có cha mà như không cha, có mẹ mà như mất mẹ, sống lang thang đầu đường cuối chợ. Tôi đã gặp những đứa bé miền Nam thông minh nhưng không có một cơ hội đến trường, chỉ biết đứng bên ngoài cổng trường mà khóc. Đảng nói gì chưa với những mái

tóc xanh kia? Anh viết: “Đối với tôi, lòng yêu nước không phải là một khái niệm mơ hồ, chung chung, mà là một khái niệm cụ thể, thiết thực. Bởi thực tế cho thấy, người ta có thể hô hào và quảng bá rùm beng cho “lòng yêu nước nồng nàn” của bản thân, nhưng hành động thực tế lại chứng minh ngược lại”. Vâng, lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam rất cụ thể, được tính bằng xương, đong bằng máu chứ không phải mơ hồ. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc đã phải không ngừng chiến đấu để bảo vệ quyền tồn tại trong suốt chiều dài thời gian lịch sử, ở đó, mỗi ngọn núi, mỗi con sông đã mang đầy chứng tích của những cuộc chiến tranh tự vệ khốc liệt, nơi tổ tiên chúng ta đã phải đổ quá nhiều máu xương và nước mắt để có được. Nếu không nhờ tinh thần tự chủ đó, ngày nay Việt Nam không phải là nước Việt Nam mà là tỉnh Việt Nam, giống như tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây hay đã chịu chung số phận của Mãn Châu, Nội Mông, Tây Tạng. Nhưng yêu nước là một tình yêu cần được soi sáng và hướng dẫn bằng trí tuệ chứ không phải là một thứ tình yêu cực đoan và mù quáng. Yêu nước cũng chẳng phải là một độc quyền dành cho ai và cũng không ai có quyền định nghĩa yêu nước theo kiểu của mình. Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp nhiều gian khổ của dân tộc Việt Nam, không phải chỉ miền Bắc chống Pháp còn miền Nam thì theo Pháp, không phải chỉ những người theo cộng sản mới gọi là đánh Pháp và người không chiến đấu trong hàng ngũ cộng sản là ôm chân Pháp. Không, từ sông lạch miền Nam đến núi rừng Việt Bắc, nhân dân Việt Nam đã tùy theo điều kiện địa lý, hoàn cảnh chính trị của mỗi miền, và cả của mỗi người để đánh đuổi thực dân. Có vị chủ trương cứng rắn, có vị chủ trương ôn hòa, có vị chủ trương võ lực, có vị chủ trương Duy Tân. Nhưng nếu họ cùng có một tấm lòng vì nước, có một đức tính trung thành và chung thủy với quê hương, nhân dân Việt Nam vẫn biết ơn họ và lịch sử Việt Nam sẽ ghi công họ. Giới lãnh đạo cộng sản Việt

Nam thì khác, chưa đánh đuổi được ngoại xâm đã tàn sát không nương tay những người Việt Nam yêu nước mà họ nghĩ sẽ tranh quyền đoạt lợi với họ sau này. Từ 1954, họ lại một lần nữa lợi dụng lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam, đẩy hàng triệu thanh niên Việt Nam vào chỗ chết cho các mục tiêu bành trướng ý thức hệ cộng sản, cho quyền lợi của đàn anh Trung Cộng, Liên-Xô dưới hình thức cuộc chiến tranh gọi là “Chống Mỹ cứu nước” lầm lạc vô cùng. Anh ca ngợi lòng yêu nước của Nguyễn Thái Học chỉ vì ông đã hy sinh, tuy nhiên, nếu ông còn sống và tiếp tục lãnh đạo Việt Nam Quốc Dân Đảng trong giai đoạn 1945, đảng Cộng sản cũng chẳng buông tha cho ông đâu. Số phận của Nguyễn Thái Học có thể cũng giống như Trương Tử Anh, Khái Hưng, Phạm Quỳnh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm và hàng ngàn người Việt Nam yêu nước khác mà thôi. Anh kết án những người lãnh đạo các đảng phái không cộng sản là “những kẻ sau này phải sinh tồn dưới cái ô che chở của người Pháp và người Mỹ”, thế ngoài tài liệu tuyên truyền của đảng, anh đã gặp các vị đó chưa? Anh đã đọc các sách vở tài liệu của họ viết chưa? Tôi đã gặp các vị đó, đã lắng nghe họ trang trải nỗi lòng, đã đọc sách vở của họ, qua đó, tôi hiểu tại sao họ không thắng được cộng sản. Anh biết tại sao không? Họ nhân hậu quá, họ yêu nước chân thành quá, họ Việt Nam quá. Muốn chiến thắng cộng sản họ phải giết chết cái Việt Nam tính trong con người họ. Họ đã không làm được điều đó, và kết quả, họ thua. Thật đúng như anh viết: *“Bởi thực tế cho thấy, người ta có thể hô hào và quảng bá rùm beng cho “lòng yêu nước nồng nàn” của bản thân, nhưng hành động thực tế lại chứng minh ngược lại”*. Trong suốt hai cuộc chiến, những người lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam đã chứng minh ngược lại như thế đấy anh ạ. Họ khai thác triệt để những khái niệm thiêng liêng về quê hương, đất nước bởi vì họ biết đó là những điểm yếu, những đặc điểm tâm lý dễ bị kích động, rất nhạy cảm trong tâm hồn của con người Việt Nam. Họ đã lợi dụng xương máu của hàng triệu đồng bào để biến mơ ước

tươi đẹp của những người đã chết thành cơn ác mộng hải hùng phủ trùm lên cả dân tộc. Họ đã biến dải non sông đầy tình đồng bào ruột thịt thành một nhà tù mệnh mông, lấy thể chế chính trị độc tài thay cho hiến pháp, lấy đấu tranh tiêu diệt lẫn nhau làm thước đo của mức độ phát triển xã hội. Họ đối xử với những người cùng chung huyết thống còn tệ bạc hơn các dân tộc văn minh đối xử với thú vật. Anh viết: “...tôi liên tưởng tới lời một nhân vật người Mỹ trong bộ phim truyền hình ‘Việt Nam - Cuộc chiến tranh 10.000 ngày’ đã ví chính quyền Sài Gòn giống như một “bộ áo giáp” trong viện bảo tàng, chỉ cần động vào là đổ”. Thừa anh, không đợi nhân vật người Mỹ trong bộ phim *Việt Nam - cuộc chiến tranh 10.000 ngày* ví von so sánh, chính tôi cũng đã nhiều lần nói thế. Tôi sinh ra và lớn lên ở miền Nam. Miền Nam của tôi và hy vọng cũng là của anh, không phải là miền Nam hoàn toàn trong sạch. Miền Nam có những cấp lãnh đạo mang quốc tịch Pháp, mang tên André, Pierre, thích gọi nhau bằng “toa, moa” hơn là tiếng “mày, tao” thân thương quen thuộc. Miền Nam có những người lính Mỹ mắt xanh, da trắng đến từ bên kia địa cầu nhưng không mang theo tư tưởng dân chủ của Thomas Jefferson hay tinh thần cách mạng của Thomas Paine, trái lại mang theo rất nhiều đô-la và súng đạn. Thế hệ chúng tôi đứng trước ngã năm, ngã bảy nhiều nhưng phân hóa đó, cũng đã nhiều đêm không ngủ được khi nghĩ về tương lai đất nước. Chúng tôi đã từng giận dữ hét lên phải làm gì và làm gì! Sự tham nhũng, lộng quyền, lệ thuộc quá nhiều vào Mỹ của một số lãnh đạo miền Nam chính là “bộ áo giáp” mà nhân vật trong phim *Việt Nam - cuộc chiến tranh 10.000 ngày* ám chỉ. Chiếc áo đó đã làm tôi đau nhức mỗi khi nghĩ đến. Thế nhưng đó cũng chỉ là chiếc áo thôi anh ạ, dù là áo giáp, chứ không phải da thịt, không phải trái tim, không phải hơi thở, không phải máu xương của miền Nam. Một nhà lãnh đạo chính phủ có thể hư hỏng, tham ô, lộng quyền trong giai đoạn nào đó nhưng thể chế dân chủ thì không. Miền Nam có tất cả những cơ cấu, nhân tố cần

thiết để xây dựng căn nhà dân chủ. Anh hãy hỏi các đảng viên cộng sản đã một thời biểu tình, gây sách động, tranh đấu công khai trong các đô thị miền Nam sẽ biết ai đã từng bảo vệ và che chở họ, không phải “Bác và Đảng” đâu anh, chính các cơ cấu dân chủ pháp trị ở miền Nam đã bảo vệ quyền tự do ngôn luận và an ninh cho cá nhân họ. Nếu họ đấu tranh với những hành động tương tự ở miền Bắc thì họ đã về cõi âm từ lâu rồi. Trên con đường miền Nam tuy đầy ổ đạn nhưng đã có những bóng cây xanh của hy vọng, có những hạt mầm dân chủ được gieo trồng và hàng triệu người đã dùng máu mình tưới lên những hạt mầm dân chủ đó như tôi có lần đã viết trên talawas trong bài “Ba mươi năm nhìn lại chiến tranh”. Ý thức dân chủ đó chính là linh hồn, là trái tim, là hơi thở của một đất nước đang cố gắng vươn lên trong mưa sa bão táp. Hẳn nhiên những hạt mầm xanh non, mong manh mới nhú lên trên dải đất vừa thoát ra khỏi ách thực dân làm sao chịu đựng nổi vòng xích T54 hay sức công phá của B40, của đại pháo 130 ly do Liên Xô, Trung Quốc cung cấp dồi dào, phải không anh? Anh viết: *“Sự sống còn của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cũng hoàn toàn lệ thuộc vào người Mỹ mà bằng chứng là ngay đầu những năm 60 của thế kỷ 20, nó đã rệu rã đến mức không có khả năng chống lại phong trào giải phóng, buộc Mỹ phải lộ diện với một đạo quân viễn chinh khổng lồ và những phương tiện chiến tranh hiện đại nhất lúc bấy giờ. Vũ khí Mỹ, đô-la Mỹ, hàng hóa Mỹ đã nuôi sống một bộ máy chính quyền trong vài chục năm, và cuối cùng, nó không thể tránh khỏi sự sụp đổ tất yếu”*. Xin anh đừng quên tổng số viện trợ quân sự mà Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác giúp cho Hà Nội là 2 triệu 362 ngàn 581 tấn, bao gồm một danh sách dài của các loại vũ khí, từ 3 triệu 600 ngàn khẩu súng cá nhân cho đến 458 máy bay chiến đấu và hàng vạn đại pháo, tên lửa nhiều loại. Họ không phải là “lực lượng tiến bộ, yêu hòa bình trên thế giới” đâu anh. Liên Xô cung cấp súng đạn cho đảng Cộng sản Việt Nam chỉ vì chiến tranh Việt Nam đã giúp làm chậm lại cuộc

chạy đua vũ khí với Mỹ mà chính họ đang dần dần kiệt quệ. Trung Quốc cung cấp súng đạn cho đảng Cộng sản Việt Nam chỉ vì nhân dân Việt Nam đã chết thay cho họ để bảo vệ và bành trướng biên giới về phía Nam. Nhận viện trợ của họ chẳng khác gì nhận cái vòng kim cô chứ chẳng vinh dự gì đâu anh Hòa ạ. Bằng chứng, 30 năm sau khi chiến tranh chấm dứt, các lãnh đạo đảng vẫn loay hoay không biết làm sao tháo được cái vòng kim cô Trung Quốc ra. Trong ly rượu sâm-banh của các tên lái buôn chiến tranh chúc tụng nhau ở Nhân dân đại sảnh Bắc Kinh, ở điện Kremlin tối 30 tháng 4 năm 1975, có máu của đồng bào Việt Nam đổ xuống khắp ba miền. Trong tiếng cười rạng rỡ của các chủ tịch nhà nước, các tổng bí thư trong đêm liên hoan mừng chiến thắng tối 30 tháng 4 năm 1975, có nước mắt của hàng triệu bà mẹ Việt Nam khóc cho những đứa con của mẹ đã gởi xác ở Trường Sơn, Khe Sanh, Bình Long, Trị Thiên, An Lộc. Hôm nay, cơn lũ chiến tranh tuy đã qua đi nhưng trên cánh đồng Việt Nam vẫn còn phơi đầy thân xác anh em, thịt xương của đồng bào ruột thịt. Non sông liền một dải nhưng lòng người còn vạn nẻo phân ly. Như tôi đã viết trong vài bài trước, số phận các quốc gia nhược tiểu thì ở đâu và thời nào cũng vậy, nếu tương hợp với quyền lợi của đế quốc thì sống và ngược lại thì chết. Bởi vì mục đích của đảng Cộng sản Việt Nam rất tương hợp với quyền lợi của Liên Xô và Trung Quốc nên đảng Cộng sản Việt Nam thắng, trong lúc nhiều cấp lãnh đạo miền Nam phải tự sát hay sắp hàng đi vào tù bởi vì quyền lợi của nhân dân miền Nam không còn tương hợp với sách lược thế giới của Mỹ sau cuộc viếng thăm Bắc Kinh của Tổng thống Nixon. Tuy nhiên, miền Nam sụp đổ không chỉ vì thiếu vũ khí Mỹ hay đô-la Mỹ như anh nói thôi đâu mà vì không có nhà thơ nào sáng tác nổi những câu thơ như thế này:

Chúng ta đang ở trên đầu chúng nó

Đại bác ta sau rèm tre ngánh cổ

Trông xuống khoanh đôi nọ

Ngon như một đĩa thịt bò tươi

Ở dưới kia chúng nó đang cười

Cười đi nhé các con ơi rồi chết...

(Bắn đi, Tố Hữu)

Khi ví những người bên kia chiến tuyến, dù người đó là Pháp, Mỹ hay đồng bào cùng máu mủ với mình, như một đĩa thịt bò tươi, quả thật trong người tác giả không còn một chút gì để gọi là nhân tính. Có những “nhà thơ cũng phải biết xung phong” và không nhân tính như thế trong hàng ngũ, chủ nghĩa cộng sản chiến thắng là phải và miền Nam sụp đổ là chuyện không thể nào tránh khỏi. Không giống như tuổi trẻ trong quân đội miền Nam, các thế hệ thanh niên miền Bắc bị đánh bùa mê đến nỗi chỉ biết hận thù, đấu tranh, giết chóc. Suốt đời họ được huấn luyện để thừa hành chứ không phải để đặt vấn đề hay để chọn một hướng đi đích thực cho đời mình. Khái niệm về sự chọn lựa gần như không có trong chương trình giáo dục. Nếu họ biết thế nào là ý nghĩa của hai chữ chọn lựa và có quyền chọn lựa một cuộc đời riêng, họ không dại gì chọn để chết. Nếu họ có cơ hội thấy được cái sai và mặt trái của chế độ mà họ đã lớn lên và có quyền lực để chống lại những cái sai trái đó, tuổi trẻ miền Bắc đã không cảm thấy “lòng phơi phới dậy tương lai” khi phải “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” đâu anh ạ. Thanh niên miền Bắc bị tuyên truyền rằng đồng bào miền Nam đang rên siết, đói khát dưới gót giày đế quốc Mỹ và ngày đêm chờ đợi họ vào để “giải phóng khỏi xích xiềng đế quốc”. Thế nhưng thực tế đã trái ngược. Đồng bào miền Nam đã bỏ cả làng mạc, ruộng vườn, nhà cửa, lưng công mẹ già, tay bế con thơ để tìm đường lánh nạn, và khi không còn đất để chạy họ phải ôm nhau mà ra biển. Họ không theo chân đế quốc đâu anh. Nếu anh hỏi tôi vào sáng ngày 12 tháng 6 năm 1981,

lúc còn lênh đênh trên biển, muốn đi về đâu, tôi sẽ trả lời anh, tôi muốn đi đến bất cứ nơi nào trên trái đất miễn nơi đó không phải là quê hương tôi. Một nhà văn Tây phương đã viết “người ta chỉ yêu quê hương khi nào quê hương còn đáng để được yêu”, đó là trường hợp của quê hương Việt Nam sau 1975. Quê hương không bao giờ là chùm khế ngọt nếu sống ở đó con người bị đối xử như con vật, nếu sống ở đó con người không có quyền nói những điều họ muốn nói, hát những bài hát họ yêu thích, viết những dòng thơ họ muốn viết. Với cách tư duy theo định hướng xã hội chủ nghĩa, anh có thể kết án tôi phản bội nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Không anh ạ. Tôi yêu nước tôi. Tôi yêu đồng bào tôi. Tôi đã đau lòng đến độ rơi nước mắt khi xem đoạn phim phóng sự của đài MSNBC chiếu cảnh những bé gái Việt Nam chỉ 8 tuổi, ra giá bán dâm bằng tiếng lóng “yum yum”, “bom bom” với những người ngoại quốc bằng tuổi ông nội mình ở Campuchia. Chúng không phải Miên, Lào gì đâu, chúng nói tiếng Việt và được xuất khẩu từ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sang đây anh Hòa ạ. Tôi có thể ngồi đây đem từng câu, từng ý, từng lời của anh ra phân tích. Nhưng rồi để làm gì? Tôi không tin là anh không thấy sự thật, nhưng nghĩ rằng anh đã cố tình biện hộ cho một chế độ đã gây ra quá nhiều đau thương tang tóc cho dân tộc Việt Nam. Có lần tôi đã viết, một băng cướp ngân hàng không thể di chuyển hàng tỉ đô-la ra khỏi nhà băng nếu không có kẻ đưa đường, người dẫn lối, không có tay trong, tay ngoài, bao che, thờ ơ, dung túng. Tương tự, đảng Cộng sản Việt Nam sau 30 năm vẫn còn tiếp tục trấn áp nhân dân Việt Nam bởi vì, ngoài nhà tù và sân bắn, họ cũng đã được dung túng, bao che, thờ ơ và thỏa hiệp. Và những người đã thờ ơ, thỏa hiệp cho họ trong 30 năm qua không ai khác hơn là những người Việt Nam có quyền hạn tinh thần, có trách nhiệm xã hội, có kiến thức văn hóa nhưng đã vì chút địa vị cá nhân, miếng cơm manh áo mà binh vực, bao che cho họ. Mặc dù tôi dùng ngôi thứ nhất và thứ hai trong suốt bài viết, nhưng nếu anh

đọc kỹ, sẽ thấy trọng tâm nhắm vào chế độ chứ không phải vào anh. Tuy anh đã chiến đấu trong chiến tranh và tôi chưa hề cầm súng nhưng chúng ta vẫn cùng một thể hệ. Anh sống sót trong chiến tranh, tôi sống sót trong hòa bình. Bom đạn không rơi trúng anh, sóng lớn không đánh tôi văng xuống biển. Trong số 5 triệu người đã chết trong cuộc chiến không có tên anh và tên tôi. Tôi luôn giữ trong lòng niềm cảm thông chân thành dành cho đồng bào tôi nói chung và tuổi trẻ nói riêng sinh ra và lớn lên ở miền Bắc. Tôi luôn tự nhủ nếu xưa kia ông tổ tôi không vào Nam rồi tôi cũng sinh ra ở miền Bắc và cũng chưa chắc làm gì hơn các anh ngoài việc mang súng lên đường. Trong chiến tranh, viên đạn không chờ anh hỏi từ đâu tới trước khi ghim vào tim anh, các anh phải bắn hay bị bắn, nhưng tôi cũng nghĩ rằng 30 năm là một thời gian quá đủ, quá dài để suy nghĩ, để đánh giá lại quá khứ, để thấy ai là người chung thủy và ai là kẻ vong ơn. Sống sót sau chiến tranh là một điều may mắn, nhưng nhiều khi tôi nghĩ, sống sót để làm gì mới là điều đáng nói, phải không anh?

LUẬN CƯƠNG VỀ DÂN TỘC VÀ THUỘC ĐỊA CỦA LENIN NÓI GÌ?

Trong những ngày đầu tháng 9 mỗi năm, câu chuyện Hồ Chí Minh “phát khóc” khi đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lenin được nhắc đi nhắc lại như là một bí kíp trong đó tiết lộ con đường “độc lập, tự do, hạnh phúc” cho dân tộc Việt.

Ngày 22 tháng 4 năm 1960, Hồ Chí Minh cũng nhắc lại trên báo *Nhân dân*: “*Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao? Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!”*”.

Mới đọc câu văn đó của Hồ Chí Minh, nhiều người dễ lầm tưởng mục đích tối hậu của Lenin là giúp cho các nước thuộc địa giải phóng dân tộc của họ.

Không phải.

Lenin chẳng hề thương xót gì số phận của các dân tộc đang chịu đựng dưới gót giày thực dân.

Sau Cách mạng cộng sản Nga 1917, Liên Xô, nhà nước cộng sản đầu tiên đang trong tình trạng bị bao vây. Để giải tỏa áp lực, Lenin

nghe đến chiếc lược xuất cảng cách mạng cộng sản đến các quốc gia khác. Lenin thực hiện âm mưu quân sự hóa các đảng cộng sản châu Âu như Đức, Hungary... Ngoài ra, ông ta còn nhắm đến các nước thuộc địa và dùng xương máu họ như những bàn đạp, phen dậu, tiền đồn chống lại khối dân chủ tư bản.

Bản tiếng Anh luận cương của Lenin có tựa đề *Draft Theses on National and Colonial Questions For The Second Congress Of The Communist International* được Lenin soạn vào ngày 5 tháng 6 năm 1920 gồm 12 điểm chính. Văn bản được in trong *Tuyển tập Lenin* do nhà xuất bản Tiến bộ in tại Moscow năm 1965, các trang 144-151.

Trong dự thảo 7 trang này, Lenin dùng phần lớn phân tích điều kiện chính trị châu Âu và sự phản bội của những người cộng sản mang tư tưởng nước lớn đã ủng hộ chiến tranh trong Thế chiến thứ nhất (1914 - 1918).

Ngoài ra, Lenin cũng nhấn mạnh đến sự liên minh giữa tầng lớp vô sản và quần chúng lao động tại các nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh chung để lật đổ thành phần địa chủ và tư sản. Trong đoạn thứ 5 của tiêu đề 5, Lenin cho rằng Quốc tế cộng sản nên ủng hộ các phong trào dân chủ tư sản với điều kiện vẫn giữ các đặc tính cộng sản độc lập mà không bị hòa hợp vào các phong trào này.

Ngày 19 tháng 7 năm 1920, trong *Báo cáo về tình hình quốc tế và nhiệm vụ căn bản của Quốc tế cộng sản* (Report on the International Situation and the Fundamental Tasks of the Communist International) đọc trước Hội nghị lần thứ hai của Đại hội Quốc tế, Lenin lần nữa nhấn mạnh đến sự liên minh giữa giai cấp vô sản và quần chúng tại các nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh chống “Chủ nghĩa đế quốc”.

Sự liên minh giữa các đảng chính trị trong cuộc đấu tranh chung, lẽ ra không phải là một vấn đề mà còn là điều đáng khuyến khích.

Tuy nhiên, với đảng cộng sản, mục tiêu không dừng lại ở điểm giành độc lập mà là đưa đất nước vào chế độ độc tài toàn trị cộng sản.

Nguyễn Tấn Hưng, trong tạp chí *Triết học*, tháng 9 năm 2007, tóm tắt nội dung chính trong *Sơ thảo luận cương Lenin* theo quan điểm của đảng Cộng sản Việt Nam: “*Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc là một phạm trù của cuộc cách mạng vô sản, vì vậy những người cộng sản phải ủng hộ các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, rằng, với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, giai cấp vô sản ở các nước chậm tiến, sau khi hoàn thành nhiệm vụ dân tộc dân chủ có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*”.

Theo nội dung đó, luận cương chỉ ra hai giai đoạn không tách rời: (1) giải phóng dân tộc và (2) tiến lên chủ nghĩa xã hội, tiền đề của chủ nghĩa cộng sản, không thông qua chủ nghĩa tư bản.

Lý luận này cũng được giải thích phù hợp với quan điểm đột biến trong triết học duy vật biện chứng của Friedrich Engels.

Tai họa cho Việt Nam cũng bắt đầu từ lý luận không tưởng và mang tính áp đặt đó.

Nghị quyết của Đại hội đảng Cộng sản Đông Dương do Trần Phú chủ trì năm 1930 và được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương phê chuẩn vào tháng 4 cùng năm, ghi rõ: “*Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong cuộc cách mạng; hai giai đoạn cách mạng từ cách mạng tư sản dân quyền chống đế quốc và phong kiến nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và người cày có ruộng và sau đó chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa*”.

Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư đảng Cộng sản Việt Nam vừa rồi cũng lần nữa khẳng định “*Ngay khi mới ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn khẳng*

định: chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam; đi lên chủ nghĩa xã hội là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam”.

Mục đích “*tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*” đã trở thành kim chỉ nam cho hầu hết các chiến lược và chính sách của đảng Cộng sản Việt Nam.

Qua gần một thế kỷ với bao nhiêu lớp vỏ, bao nhiêu chiêu bài, mục đích nhuộm đỏ Việt Nam không hề thay đổi. Mục đích đó là một bộ phận trong chủ trương bành trướng chủ nghĩa cộng sản của Mao tại Đông Nam Á châu dẫn đến việc Trung Cộng chiếm Hoàng Sa và một phần lớn Trường Sa.

Bản chất của cuộc chiến Việt Nam ngay từ ngày 19 tháng 7 năm 1920, khai mạc Quốc tế cộng sản tại Moscow cho tới nay đã xác định cuộc chiến Việt Nam là cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa cộng sản và tự do. Đó không phải kết án mà khẳng định, không chỉ từ những người quốc gia, dân chủ mà cả đảng cộng sản cũng không phủ nhận mục đích tối hậu của họ là cộng sản hóa Việt Nam.

Pháp là đế quốc thực dân hàng thứ hai thế giới chỉ sau Anh, nhưng ngày nay, tất cả nước cựu thuộc địa Pháp đều được độc lập, tự do và dân chủ tại các mức độ khác nhau. Việt Nam là quốc gia duy nhất còn chịu đựng độc tài và lạc hậu cũng chỉ vì *Luận cương dân tộc và thuộc địa* mà Hồ Chí Minh mang về. Nếu không có Hồ và không có luận cương của Lenin, Việt Nam, một quốc gia phong phú tài nguyên và dân số, ngày nay đã một quốc gia thống nhất và hiện đại hàng đầu Á châu.

Bộ máy tuyên truyền của đảng lý luận rằng không có đảng cộng sản, Việt Nam làm gì có được thống nhất, độc lập, tự do. Lý luận trẻ con nhưng không ít người tin. Trên con đường máu nhuộm, từ khi viên đại bác của Rigault de Genouilly bắn vào Sơn Chà (Đà Nẵng)

sáng ngày 1 tháng 9 năm 1859 cho tới hôm nay, nhiều triệu người Việt đã hy sinh vì độc lập tự do dân tộc.

Bao nhiêu phong trào yêu nước và đảng phái đã lần lượt ra đời. Phong trào Cần Vương, Phong trào Văn Thân, Phong trào Đông Du, Phong trào Duy Tân, Việt Nam Quang Phục Hội, Tân Việt Cách mạng Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng, Đại Việt Quốc dân Đảng, Đại Việt Dân chính, Dân Xã Đảng, Đảng Lập hiến, Đại Việt Duy dân và nhiều tổ chức, phong trào không cộng sản khác. Họ thành công và thất bại. Họ hy sinh trong công khai và chết trong âm thầm. Những Nguyễn Trung Trực, Trương Công Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Tôn Thất Thuyết, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Nguyễn An Ninh và vô số anh hùng dân tộc đã ngã xuống. Xương máu họ đọng thành những viên gạch vô cùng rắn chắc lót đường cho thế hệ sau tiến bước.

Đảng cộng sản chỉ là một nhóm rất nhỏ, và chỉ ra đời vào tháng 3 năm 1930. Cộng sản thắng chỉ vì họ có mục đích thống trị rõ ràng, dứt khoát, kiên trì và bất chấp mọi phương tiện dù phi nhân và sát máu bao nhiêu để hoàn thành mục tiêu đã vạch ra. Các chính sách của đảng từ 1975 đến nay một lần nữa chứng minh điều đó.

Đánh giá cuộc chiến Việt Nam phải bắt đầu từ cội nguồn của cuộc tranh chấp thay vì từ những hậu quả hay các hình thức tham gia của các bên liên hệ.

Chủ nghĩa cộng sản đã sụp đổ trên phạm vi thế giới. Tại Việt Nam, mục tiêu cộng sản chỉ còn trong sách vở nhưng hai phương tiện mà đảng cộng sản dùng là tuyên truyền tẩy não và bạo lực trấn áp vẫn đang ngày đêm áp dụng. Tháo gỡ cơ chế v với hai phương tiện giết người độc hại đó trở thành mục tiêu đầu tiên của tất cả các lực lượng yêu nước trong tiến trình cách mạng dân chủ và phục hưng toàn diện Việt Nam.

TỪ "PHẠM VĂN ĐỒNG" TỚI "THÀNH ĐÔ", HAI CÔNG HÀM BÁN NƯỚC

“**C**ông hàm Phạm Văn Đồng” với nội dung đơn giản nhưng làm tốn không biết bao nhiêu giấy mực, phân tích, bàn thảo và làm ngưng chảy dòng nhận thức của mọi người mỗi khi nhắc đến.

Huyền bí hơn nữa, “công hàm” là một tài liệu có thật và là cây gai trong mắt của những người quan tâm đến vận mệnh đất nước, nhưng trong bao nhiêu lần “xác định chủ quyền Việt Nam trên các đảo Hoàng Sa, Trường Sa” giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam không hề nhắc đến, tưởng chừng như văn bản đó không phải là của họ. Sự im lặng phải có lý do, bởi vì nếu chỉ là vấn đề biển đảo, lãnh đạo đảng đã giải thích từ lâu rồi đâu cần đợi ai nhắc nhở.

Trước khi bàn đến “công hàm” mới, phải nhắc lại vài chuyện về “công hàm” cũ.

Ngày 4 tháng 9 năm 1958, Quốc hội Trung Cộng ra tuyên bố bốn điểm về chủ quyền của các đảo trên biển, điểm thứ nhất và thứ tư có liên hệ trực tiếp đến lãnh thổ Việt Nam gồm Tây Sa tức Hoàng Sa và Nam Sa tức Trường Sa.

Đáp lại lời tuyên bố này, ngày 14 tháng 9 năm 1958, Phạm Văn Đồng, Thủ tướng cộng sản Việt Nam đã gọi cho Thủ tướng Chu Ân

Lại một công hàm “*ghi nhận và tán thành bản tuyên bố, ngày 4 tháng 9 năm 1958, của Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, quyết định về hải phận của Trung-quốc*”.

Ngày 22 tháng 9 năm 1958, công hàm đã được đăng trên báo *Nhân dân* để toàn đảng, toàn dân và toàn thế giới biết hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của Trung Cộng.

Những ai trước nay nghĩ rằng Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam vì đọc *Phủ biên tạp lục* của học giả Lê Quý Đôn hay *Đại Nam thực lục* của triều Nguyễn... không những là một sai lầm lịch sử mà còn đi ngược lại quyết định của đảng.

Ngày 19 tháng Giêng năm 1974, hải quân Trung Cộng tấn công quần đảo Hoàng Sa. Sau những trận hải chiến không cân sức, hải quân Việt Nam Cộng Hòa triệt thoái khỏi Hoàng Sa. Từ đó, quần đảo thân yêu này nằm trong tay giặc.

Khi quan hệ giữa Việt Nam và Trung Cộng trở nên tồi tệ sau năm 1975 vấn đề chủ quyền Hoàng Sa Trường Sa được đưa ra. Đặc biệt sau chiến tranh biên giới lần thứ nhứt năm 1979, Việt Nam ra bạch thư về chủ quyền Việt Nam trên các quần đảo này với nhiều bằng chứng và tài liệu lịch sử Việt Nam cũng như quốc tế.

Phản ứng về phía Trung Cộng, ngoài việc dẫn chứng các “tài liệu lịch sử” riêng của mình, họ còn dựa vào công hàm Phạm Văn Đồng để cho rằng Việt Nam chính thức thừa nhận hai quần đảo là của Trung Cộng từ năm 1958. Trung Cộng còn cho biết ngay trong các sách giáo khoa địa lý bậc trung học trước năm 1975 tại miền Bắc Việt Nam cũng đã xác định Hoàng Sa Trường Sa là của Trung Cộng, và ngoài ra, thứ trưởng ngoại giao Việt Nam Ung Văn Khiêm cũng lập lại điều này khi tiếp Tham vụ Tòa đại sứ Trung Cộng Li Zhimin.

Một làn sóng công phần trong các tầng lớp nhân dân, trước năm 1975 chỉ phát xuất từ miền Nam, đã bắt đầu dấy lên trong và ngoài

nước. Nhưng cùng lúc với những chê trách, giận dữ, kết án, nhiều quan điểm cũng được đưa ra như một cách mách nước cho đảng để tháo gỡ chiếc vòng kim cô đảng tự đặt lên đầu từ năm 1958.

Cách gỡ rối thứ nhất cho rằng công hàm không có giá trị pháp lý vì một quyết định vô cùng quan trọng như thế phải được quốc hội thông qua.

Cách gỡ rối thứ hai cho rằng Trung Cộng xuyên tạc nội dung công hàm vì công hàm của Phạm Văn Đồng không đề cập đến Hoàng Sa và Trường Sa.

Cách gỡ rối thứ ba cho rằng công hàm Phạm Văn Đồng “chỉ là thiện chí của Việt Nam ủng hộ Trung Cộng trong việc tranh chấp với Mỹ về an ninh ở vùng biển gần Đài Loan”.

Cách gỡ rối thứ tư cho rằng theo nội dung Hội nghị Geneva, Hoàng Sa - Trường Sa đã thuộc về phía Việt Nam Cộng Hòa, một quốc gia có chủ quyền, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ trong khuôn khổ của Hiệp định Geneva.

Cả bốn cách gỡ rối đều không vững.

Vấn đề có thông qua hay không thông qua, vi phạm hay không vi phạm hiến pháp Việt Nam là vấn đề riêng của Việt Nam. Thực tế quốc hội chỉ là cơ quan đóng dấu tại các quốc gia cộng sản đã được quốc tế thừa nhận.

Tổng thống Gerald Ford ký thông cáo chung về Thỏa hiệp SALT với Tổng Bí thư đảng Cộng sản Liên Xô Leonid Brezhnev tại Vladivostok năm 1974 mặc dù thời điểm đó Chủ tịch Xô Viết tối cao là Nikolai Podgorny.

Ngày 29 tháng Giêng năm 1979, Tổng thống Jimmy Carter ký thỏa hiệp bình thường hóa các quan hệ kỹ thuật, kinh tế, thương mại với Đảng Tiểu Bình mặc dù chức vụ của họ Đặng chỉ là một

phó thủ tướng. Dưới chế độ cộng sản, mọi văn bản quan trọng đều phải thông qua Bộ Chính trị, cơ quan quyền lực tối cao. Phạm Văn Đồng, Ủy viên Bộ Chính trị, đóng vai Thủ tướng Chính phủ nên phải ký công hàm.

Thời điểm tháng 9 năm 1958, danh sách Bộ Chính trị được bầu ra trong Đại hội lần II năm 1951 cũng như được bổ túc trong những năm sau đó gồm Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Chí Thanh, Lê Đức Thọ, Phạm Hùng, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Hoàng Văn Hoan.

Lý luận cho rằng Trung Cộng đã xuyên tạc nội dung công hàm Phạm Văn Đồng vì công hàm không đề cập đến Hoàng Sa và Trường Sa lại càng yếu hơn. Báo *Đại Đoàn kết* phát hành ngày 20 tháng 7 năm 2011 viết: *“Trong Công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng không có từ nào, câu nào đề cập đến vấn đề lãnh thổ và chủ quyền, càng không nêu tên bất kỳ quần đảo nào như Trung Cộng đã nêu”*. Cái như báo *Đại Đoàn kết* là một cách tự kết án mình vì lời tuyên bố của phía Trung Cộng ghi rõ: *“Điều lệ này áp dụng cho toàn lãnh thổ nước Cộng hòa nhân dân Trung Quốc, bao gồm phần đất Trung Quốc trên đất liền và các hải đảo ngoài khơi, Đài Loan (tách biệt khỏi đất liền và các hải đảo khác bởi biển cả) và các đảo phụ cận, quần đảo Bành Hồ (Penghu), quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa, quần đảo Trung Sa, quần đảo Nam Sa, và các đảo khác thuộc Trung Quốc”* và Việt Nam phần khởi đáp ứng bằng cách “ghi nhận và tán thành” toàn văn bản.

Lý luận cho rằng Việt Nam chỉ bày tỏ “thiện chí của Việt Nam ủng hộ Trung Cộng trong việc tranh chấp với Mỹ về an ninh ở vùng biển gần Đài Loan. Trung Cộng đã phản bội Việt Nam khi dùng công hàm đó để chủ trương chủ quyền của mình ở Hoàng Sa và Trường Sa” do một nhóm 14 tác giả ký trong kiến nghị gửi đảng

Cộng sản Việt Nam cũng không thuyết phục. Cộng sản Việt Nam tự đưa cổ vào tròng chứ không phải Trung Cộng đặt tròng vào cổ cộng sản Việt Nam. Bản tuyên bố của phía Trung Cộng không chỉ nhằm xác định chủ quyền trên các đảo Đài Loan mà cả các nhóm đảo khác trong đó có Hoàng Sa (tên tiếng Tàu là Tây Sa) và Trường Sa (tên tiếng Tàu là Nam Sa), và công hàm của Phạm Văn Đồng cũng không chỉ nhắm vào Đài Loan mà ủng hộ toàn bộ lời quyết định về hải phận của Trung Cộng. Không một quan tòa quốc tế nào trình độ sơ đẳng đến mức đánh giá hai văn bản một cách độc lập với nhau.

Lý luận khác nữa dựa vào Hiệp định Geneva, Tuyên cáo của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa công bố ngày 14 tháng 2 năm 1974 xác định chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng như Bạch thư của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng Hòa đầu năm 1975 để bác bỏ giá trị pháp lý của công hàm Phạm Văn Đồng. Phạm Văn Đồng không thể công nhận những gì không thuộc lãnh thổ của Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đây là lý luận có cơ sở pháp lý nhất và có thể dùng để biện luận trong các hội nghị quốc tế, rất tiếc Việt Nam Cộng Hòa không còn hiện diện, về mặt công pháp quốc tế Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xem như giữ quyền tài phán.

Một người Việt Nam nào có chút quan tâm về đất nước cũng có lần tự hỏi tại sao lãnh đạo đảng ngày đó sơ sót đến mức như vậy?

Phải chăng vì thời điểm đó “tình hữu nghị Việt - Trung đang thấm thiết và hai nước hoàn toàn tin cậy lẫn nhau” như ông Nguyễn Mạnh Cẩm phát biểu?

Phải chăng vì thời điểm đó, đảng phải tập trung vào chiến tranh “chống Mỹ cứu nước” như chính tác giả Phạm Văn Đồng phân trần?

Không, họ chẳng những không sơ sót, không chọn lựa khó khăn nhưng hành động bằng cả nhiệt tình. Trong quan điểm của đảng, công hàm Phạm Văn Đồng phản ánh mục tiêu trước mắt cũng như

lâu dài của đảng Cộng sản Việt Nam. Việc chọn lựa đảng trên đảo, đặt lý tưởng cộng sản trên quyền lợi dân tộc là một chọn lựa tự nhiên, khách quan, hoàn toàn phù hợp với hướng phát triển cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự nô lệ vào tư tưởng cộng sản bao trùm lên mọi lãnh vực đời sống của xã hội miền Bắc.

Tưởng cũng cần nhắc lại, thời điểm năm 1958 còn là thời điểm nóng bỏng giữa Trung Cộng và Mỹ về vấn đề Đài Loan. Mỗi ngày, pháo binh Trung Cộng bắn hàng trăm viên đại bác vào hai đảo Kim Môn và Mã Tổ. Như Mao tiết lộ với Khrushchev sau này, y không có ý định “giải phóng” Đài Loan. Việc bắn phá Đài Loan chỉ là thái độ của kẻ “ăn không được phả cho hôi” để thỏa lòng căm hận. Thời điểm năm 1958 vấn đề chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa chưa phải là mối bận tâm hàng đầu của Trung Cộng, tuy nhiên những người soạn thảo bản công bố chủ quyền biển của Trung Cộng đã biết phòng xa. Việt Nam thì không. Việt Nam cũng có nhiều cách để làm hả dạ đàn anh Trung Cộng mà vẫn giữ được chủ quyền đất nước và cách dễ nhất là viết, gạch đít, đóng khung, tô màu hai chữ Đài Loan trong văn bản. Giới lãnh đạo đảng đã không làm điều đó.

Nửa thế kỷ trước, cả Bộ Chính trị lẫn Trung ương đảng Cộng sản Việt Nam viễn du trong giấc mộng về một thiên đường quốc tế vô sản, trong đó con người mang quốc tịch Trung Hoa hay Việt Nam cũng không mấy khác nhau. Trung Cộng có chiếm Hoàng Sa cũng chẳng qua là giữ giùm cho Việt Nam, tốt hơn là để cho Mỹ chiếm. Nói ra như một chuyện cười nhưng đó là sự thật. Đảng Cộng sản Việt Nam mang ơn đảng Cộng sản Trung Quốc sâu đậm. Như hầu hết tài liệu quốc tế và cả tài liệu chính thức của đảng, trong thập niên năm 1950, Việt Nam phụ thuộc vào Trung Cộng không những súng đạn, lương thực, chỉ huy, hậu cần, lãnh đạo mà cả tư tưởng và tinh thần. Điện văn của đảng Lao động Việt Nam gửi đảng Cộng sản Trung Quốc sau Hội nghị đảng lần thứ hai, tháng 3 năm 1951 như

Hoàng Văn Hoan nhắc lại trong hồi ký *Giọt nước và biển cả*: “Đảng Lao động Việt Nam nguyện noi gương anh dũng đảng Cộng sản Trung Quốc, học tập tư tưởng Mao Trạch Đông, tư tưởng lãnh đạo nhân dân Trung Quốc và các dân tộc Á Đông trên con đường độc lập và tự chủ”.

Lịch sử chống ngoại xâm đầy hy sinh xương máu của tổ tiên ta để có một nắm đất xây lên đó một mái nhà tranh che nắng che mưa gọi là Việt Nam đối với lãnh đạo đảng là sản phẩm của tư duy phong kiến. Theo lý luận duy vật lịch sử, mỗi hình thái sản xuất có một thượng tầng kiến trúc chính trị, văn hóa, xã hội, nhân văn thích hợp, những gì của quá khứ đã thuộc về quá khứ. Trong quan điểm của đảng, các nỗ lực của tổ tiên ta nhằm ngăn chặn âm mưu đồng hóa của các triều đại Hán, Tấn, Tề, Lương, Tùy, Đường, Tống, Minh... đều mang tính lịch sử, tính giai cấp chứ không phải tính văn hóa, tính truyền thống, xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ tươi đẹp hơn, con người xã hội chủ nghĩa văn minh hơn và Trung Cộng sẽ đối xử với các nước nhỏ láng giềng bình đẳng trong tinh thần quốc tế vô sản chứ không phải bằng tinh thần đại Hán.

Mục đích căn bản của *Ban Nghiên cứu lịch sử và địa lý Việt Nam* được thành lập ngày 2 tháng 12 năm 1953 không phải nhằm tổng hợp các tài liệu lịch sử, địa lý Việt Nam mà để: “Góp phần vào việc bồi dưỡng lý luận về chủ nghĩa Mác-Lênin và đường lối cách mạng của đảng. Góp phần nâng cao tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản của nhân dân ta. Phê phán những quan điểm, tư tưởng phản động sai lầm. Phát triển giao lưu văn hóa, khoa học với các nước”. Với các mục đích phản ánh tinh thần vong thân nô lệ như thế, không lạ gì từ trung ương đảng cho đến các chi bộ hạ tầng, từ các đại học cho đến các trường trung học phổ thông, từ các nhà văn cho đến nhà thơ, không một tài liệu nào cho thấy có một tiếng nói khác gióng lên hay một nhà nghiên cứu nào nêu lên thắc mắc. Việc Trung Cộng quả quyết sách giáo khoa địa lý tại miền Bắc cũng đã

xác định Hoàng Sa, Trường Sa thuộc về Trung Cộng không phải là không có căn cứ.

Trong *Tuyển tập Mao Trạch Đông*, họ Mao từng nhấn mạnh một cách hãnh diện chín chục phần trăm người Trung Hoa là gốc Hán, tuy nhiên, trong mắt lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam, đám Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ, Chu Ân Lai không liên hệ huyết thống gì với đám Tô Định, Mã Viện, Lưu Long thời Tây Hán, một triều đại đã thực hiện các chính sách đồng hóa tổ tiên Việt Nam một cách tàn bạo đến nỗi sử gia Lê Văn Hưu phải thốt lên trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản gỗ khắc năm Chính Hòa 1697: “*Xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà*”.

Khai quật “công hàm Phạm Văn Đồng” không phải là để xác nhận giá trị pháp lý của mảnh giấy lộn đó. Không một người, tổ chức, đảng phái nào có quyền sang nhượng lãnh thổ Việt Nam, nơi máu xương của bao nhiêu thế hệ đã thấm lên từng nắm đất. Quyết tâm bảo vệ đất nước qua lời thề Lũng Nhai, lời nguyện sông Hố vẫn còn vang vọng. Thậm chí cho dù cái gọi là Quốc hội Việt Nam dân chủ cộng hòa ngày đó có thừa nhận Hoàng Sa - Trường Sa là của Trung Cộng đi nữa cũng chỉ là sự thừa nhận của một nhóm người, của một đảng độc tài cai trị dân tộc bằng nhà tù sân bắn chứ không phải đại diện cho tiếng nói của nhân dân Việt Nam.

Khai quật “công hàm Phạm Văn Đồng” để thế hệ trẻ Việt Nam thấy bộ mặt thật phía sau chiêu bài “giải phóng dân tộc” của các tầng lớp lãnh đạo cộng sản Việt Nam. Đảng im lặng không phải vì đảng chưa nghĩ đến bốn cách gỡ rối nêu trên mà chỉ vì công hàm Phạm Văn Đồng là biểu tượng cho ý thức vong bản của một thế hệ lãnh đạo cộng sản đang được thần tượng hóa tại Việt Nam. Đám mây đen cộng sản đã che khuất lương tri và nhân tính Việt Nam trong con người họ. Giới lãnh đạo đảng không dám công khai tuyên bố hủy bỏ công hàm bởi vì làm như thế là thừa nhận sự u mê, bản chất phản quốc, phản dân tộc

của đảng. Họ không đủ can đảm để nguyên rửa chính mình và ly khai với quá khứ của mình.

Khai quật “công hàm Phạm Văn Đồng” để những ai nghĩ rằng giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã nhận thấy hiểm họa Trung Cộng và chọn lựa đứng về phía Liên Xô để đưa đất nước tiến nhanh hơn trên đường công nghiệp hóa chưa hẳn là đúng. Theo giáo sư Đại học Harvard Ezra F. Vogel trong tác phẩm *Đặng Tiểu Bình và sự biến đổi Trung Hoa* (Deng Xiaoping and the Transformation of China), việc Đặng Tiểu Bình đánh Việt Nam chỉ là chuyện bất đắc dĩ. Sự xáo trộn chính trị nội bộ của Trung Cộng trong thời gian ngắn trước và sau khi Mao chết với các thành phần cực tả khuynh loát quyền hành và bản thân y bị thanh trừng, đã đẩy Việt Nam về phía Liên Xô. Họ Đặng tin rằng nếu y lãnh đạo, với việc nắm vững chính trị Việt Nam và là người đã làm việc với hầu hết cấp lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam từ Hồ Chí Minh đến Lê Duẩn, Việt Nam có thể vẫn còn trong vòng kiểm soát của Trung Cộng mà không cần súng đạn. Nếu quả đúng và đã diễn ra như Đặng Tiểu Bình phát biểu, Việt Nam hôm nay dù chưa thành một khu tự trị, cũng có thể đã là một nước nhỏ trong vòng một nước lớn Trung Hoa.

Khai quật “công hàm Phạm Văn Đồng” để thấy cuộc chiến Việt Nam đã chấm dứt, để quốc Mỹ ra đi, để quốc Liên Xô sụp đổ nhưng nợ máu xương giữa hai đảng Cộng sản Trung Quốc và Việt Nam phải trả bằng thân xác của những người dân vô tội vẫn còn kéo dài cho đến ngày nay. Cuộc chiến biên giới năm 1979 là một thất bại quân sự nhục nhã cho Đặng Tiểu Bình. Trung Cộng che giấu thất bại quân sự chua cay này bằng cách im lặng và ngăn chặn việc phổ biến dưới mọi hình thức các tài liệu có liên quan đến cuộc chiến. Zhou Xu Ke, một cựu chiến binh biên giới và tác giả của cuốn sách do ông tự in lấy *Cuộc chiến cuối cùng* trả lời hãng tin AFP: “Tại Trung Quốc, chính phủ tôn trọng lịch sử chẳng khác gì tôn trọng chó”. Về phía Việt Nam cũng

chẳng tốt lành hơn. Máu của thanh niên Việt Nam đổ xuống để bảo vệ Lạng Sơn, Cao Bằng... phát xuất từ lòng yêu nước trong sáng và xứng đáng được kính trọng nhưng khi cuộc cờ tàn, chẳng còn ai nhắc nhở đến máu xương đó nữa. Sau cuộc chiến tranh biên giới, Đặng Tiểu Bình đã thay đổi cấp lãnh đạo, phương hướng phát triển kinh tế và mở rộng ảnh hưởng đến các nước tư bản tự do; trong lúc đó giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam tự cô lập trong chuyên chính vô sản, lạc hậu trong thời bao cấp, tem phiếu, thu mua để rồi đưa đất nước đến thảm trạng nghèo đói tận cùng suốt thập niên năm 1980.

Sau khi Liên Xô sụp đổ, không còn ai che chở, giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam lại lần nữa tìm về nương náu dưới chiếc bóng của đàn anh Trung Cộng. Hội nghị bí mật tại khách sạn Kim Ngưu, Thành Đô, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên trong hai ngày 3 và 4 tháng 9 năm 1990 giữa phía Việt Nam gồm Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười, Nguyễn Văn Linh và phía Trung Cộng gồm Giang Trạch Dân và Lý Bằng thực chất là lễ cam kết một loại “công hàm Phạm Văn Đồng” khác. Cựu thứ trưởng Ngoại giao Trần Quang Cơ phân tích một cách chi tiết các diễn tiến dẫn tới sự kiện Thành Đô trong hồi ký của ông ta. Không ai, ngoài Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười và Nguyễn Văn Linh, biết chính xác nội dung hội nghị bí mật Thành Đô. Tuy nhiên, qua thái độ nhu nhược và phản ứng yếu hèn của giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam trước các hành động chiếm đảo, bắn tàu, cắt dây cáp, giết người tàn nhẫn của hải quân Trung Cộng và mới đây bắt bớ hàng loạt người Việt giống lên tiếng nói bất bình, cho thấy nội dung bản nước trong “công hàm Thành Đô” hẳn còn trầm trọng và chi tiết hơn cả “công hàm Phạm Văn Đồng”.

Trong lễ ký kết thỏa hiệp chiều ngày 7 tháng 11 năm 1991 tại Nhà khách Chính phủ Điều Ngự Đài Bắc Kinh, Giang Trạch Dân không quên nhắc nhở đến các cam kết cũ và xác định phương pháp mới trong quan hệ Việt Trung như còn ghi lại trong *Diễn đàn kinh tế Việt*

Trung: “Hoan nghênh các đồng chí Việt Nam sang Trung Quốc hội đàm với chúng tôi. Các đồng chí là những người thuộc thế hệ lãnh đạo lão thành của Việt Nam, cũng là những người bạn lão thành quen biết của những người thuộc thế hệ lãnh đạo lão thành của Trung Quốc; điều đáng tiếc là đã mười mấy năm chưa được gặp nhau. Tôi và đồng chí Lý Bằng một hai năm gần đây tiếp nhận công tác của bậc tiền bối lão thành. Thật đúng là ‘trên sông Trường Giang, ngọn sóng sau đẩy ngọn sóng trước, trên đời lớp người mới thay lớp người cũ’. Nhưng chúng tôi hy vọng giữa Trung Quốc và Việt Nam có thể khôi phục mối quan hệ mật thiết giữa hai đảng và hai nước do những người lãnh đạo thuộc thế hệ lão thành xây dựng nên”.

Tại sao lãnh đạo Trung Cộng chấp nhận sự quy phục của lãnh đạo cộng sản Việt Nam? Bởi vì:

1. Là thế hệ chứng kiến sự tranh giành quyền lực giữa các lớp đàn anh, Giang Trạch Dân biết tham vọng quyền lực đã hòa trong mạch sống, hơi thở, máu thịt của Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười, Nguyễn Văn Linh và giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam.

2. Không giống như thời Liên Xô chưa sụp đổ, lần này đảng Cộng sản Việt Nam không còn một con đường thoát nào khác.

3. Việt Nam là hành lang chiến lược trong vùng Nam Á.

4. Vào thời điểm 1990, đối tượng cạnh tranh của Trung Cộng không còn là Việt Nam mà là Mỹ, Đức, Nhật.

5. Mục tiêu bành trướng của Trung Cộng cũng không phải chỉ là Hoàng Sa - Trường Sa mà là cả vùng Thái Bình Dương.

Đọc hồi ký của Trần Quang Cơ để thấy mặc dù nhân loại sắp bước vào một thiên niên kỷ mới, nhận thức về chính trị và bang giao quốc tế của các lãnh đạo cộng sản Việt Nam vẫn còn ngây thơ đến tội nghiệp. Năm 1990, khi Liên Xô và các nước cộng sản Đông

Âu như những cánh bèo tan tác ngoài cửa biển mà các lãnh đạo cộng sản Việt Nam vẫn còn nghĩ đến việc liên kết với Trung Cộng chống đế quốc Mỹ: “*Các đồng chí Nguyễn Văn Linh, Lê Đức Anh, Đào Duy Tùng, Đồng Sĩ Nguyên còn nhấn vào “âm mưu của đế quốc Mỹ sau cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Âu” và “Việt Nam và Trung Quốc là hai nước xã hội chủ nghĩa cùng chống âm mưu đế quốc xóa bỏ chủ nghĩa xã hội, phải cùng chống đế quốc”.*

Cũng vào thời điểm này, Đặng Tiểu Bình đã viếng thăm và ký các thỏa hiệp kinh tế, chính trị với các quốc gia tư bản như Mỹ (1979), Anh (1984) cũng như mở rộng hợp tác kinh tế với Đức vừa thống nhất và cựu thù Nhật Bản nhưng các lãnh đạo cộng sản Việt Nam còn mơ mộng Trung Cộng sẽ thay mặt Liên Xô giương cao ngọn cờ quốc tế vô sản. Đặng Tiểu Bình không có mặt trong hội nghị bí mật Thành Đô dù phía Trung Cộng đã hứa một phần vì y chưa người cơn giận chiến tranh biên giới nhưng phần khác cũng vì Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười, Nguyễn Văn Linh không xứng đáng là đối tượng thảo luận trong tầm nhìn của y về tương lai Trung Cộng và thế giới, nói chi là số phận Việt Nam. Sau “công hàm Thành Đô” và tái lập quan hệ giữa hai đảng vào ngày 7 tháng 11 năm 1991, các lãnh đạo cộng sản Việt Nam thay phiên nhau triều cống Trung Cộng. Lê Đức Anh sang Trung Cộng ngày 28 tháng Giêng năm 1991, Đỗ Mười và Võ Văn Kiệt sang Trung Cộng ngày 5 tháng 11 năm 1991 và gần như hàng năm các lãnh đạo cộng sản Việt Nam luân phiên nhau sang Trung Cộng để lập lại lời hứa phục tùng.

Sau khi đặt đảng Cộng sản Việt Nam trở lại trong vòng kiểm soát, ngày 25 tháng 2 năm 1992, Quốc Vụ viện Trung Cộng thông qua *Luật Lãnh hải và vùng tiếp giáp* quy định lãnh hải rộng 12 hải lý, áp dụng cho cả bốn quần đảo ở Biển Đông trong đó có quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa). Ba tháng sau đó, ngày 8 tháng 5 năm 1992, Trung Cộng ký hợp đồng khai thác dầu khí với Công

ty Năng lượng Crestone của Mỹ, cho phép công ty này thăm dò khai thác dầu khí trong thềm lục địa của Việt Nam, nằm ở phía tây nam của quần đảo Trường Sa. Trung Cộng cũng hứa với Công ty Creston sẽ bảo vệ bằng vũ lực nếu Việt Nam can thiệp vào công việc của họ.

Ngoài các hoạt động khai thác dầu khí trong thềm lục địa Việt Nam, Trung Cộng còn ngang ngược ra lệnh cấm đánh cá, thành lập các đơn vị hành chánh cấp huyện tại Hoàng Sa - Trường Sa và cho phép hải quân Trung Cộng bắn giết ngư dân Việt Nam vô tội không phải chỉ một lần mà rất nhiều lần. Các lãnh đạo Việt Nam, lo cho sự sống còn của đảng cộng sản, đáp lại bằng những lời than vãn gần như giống nhau sau những lần Trung Cộng xâm phạm chủ quyền.

Tại sao Trung Cộng không ngang ngược với Philippines, Mã Lai, Brunei, những quốc gia đang tranh chấp chủ quyền Trường Sa? Bởi vì các quốc gia đó thật sự có chủ quyền chính trị, chính phủ trong sạch được bầu lên một cách hợp pháp, có nhân dân hậu thuẫn, có quốc tế kính trọng, có nhân loại cảm tình. Một chiếc tàu đánh cá treo quốc kỳ Nhật, quốc kỳ Phi làm hải quân Trung Cộng e dè, kiêng nể trong lúc tàu đánh cá treo cờ đỏ sao vàng lại trở thành mục tiêu tác xạ. Thật vậy, với một bên quyết tâm trả thù cho “một trăm năm sỉ nhục” bằng chủ trương bành trướng khắp thế giới và một bên chỉ mong được tiếp tục dè đầu cúi cổ chính đồng bào mình, lãnh đạo Trung Cộng rất yên tâm vì họ biết rõ, ngày nào đảng cộng sản còn cai trị nhân dân Việt Nam, ngày đó Trung Cộng còn chi phối được Việt Nam.

Nicholas D. Kristof và Sheryl Wudunn, đồng tác giả của *Trung Hoa thức dậy* (China Wakes: The Struggle for the Soul of a Rising Power) nhận xét rằng xung đột có khả năng cao nhất sẽ dẫn đến chiến tranh tại Á châu là xung đột về các quần đảo trong Biển Đông. Vì đặc điểm địa lý chính trị, chiến lược quân sự và là quốc gia duy

nhất trong số các quốc gia tranh chấp đã trực tiếp hy sinh xương máu trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam được hầu hết các nhà phân tích nhận xét sẽ là điểm xuất phát của một cuộc tàn sát chưa từng thấy ở Á châu.

Để đối phó với một Trung Cộng đầy tham vọng, hầu hết các quốc gia có quyền lợi trong vùng như Nam Dương, Mã Lai, Philippines đang làm mọi cách để phát triển kinh tế, tăng cường khả năng quốc phòng hầu ngăn chặn bàn chân Trung Cộng. Các chính trị gia bảo thủ Nhật Bản kêu gọi sửa đổi hiến pháp để cho phép nước Nhật tái trang bị. Sự thay đổi chính sách của Miến Điện cụ thể qua việc ngưng công trình đập do Trung Cộng hậu thuẫn hồi tháng 9 năm 2010 và mở rộng hợp tác với Mỹ qua chuyến thăm viếng của Ngoại trưởng Hillary Clinton lần đầu trong nửa thế kỷ cho thấy một tập đoàn quân phiệt bị thế giới lên án cũng đã biết “buông dao đồ tể”.

Ngay cả Brunei, một quốc gia có dân số vồn vẹn 400 ngàn dân cũng hiện đại hóa các phi đoàn trực thăng chiến đấu bằng Blackhawk. Giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam chỉ biết nuốt nhục để sống. Ngoài những lời tuyên bố về chủ quyền lấy lệ và những thay đổi quốc phòng giới hạn, họ không làm gì cụ thể hơn để đáp ứng với hiểm họa chiến tranh lớn nhất trong lịch sử Á châu sắp xảy ra ngay trên lãnh thổ Việt Nam.

Học sinh các lớp sử thường đọc Mạc Đăng Dung đã cắt đất Vĩnh An, An Quảng gồm 6 động dâng cho nhà Minh để thuộc vào Châu Khâm như đã ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sự kiện đó chưa hẳn đúng vì *Việt sử thông giám cương mục* viết: “*Nay xét Khâm Châu chí của nhà Thanh, chỉ thấy chép đời Gia Tĩnh (1522 - 1566), Đăng Dung nộp trả năm động Ti Phù, La Phù, Cổ Sâm, Liễu Cát và Kim Lặc mà thôi, chứ không thấy nói đến động An Lương. Lại tra cứu đến Quảng Yên sách thì động An Lương hiện nay là phố An Lương thuộc châu Vạn Ninh nước ta*”. Mạc Đăng Dung, trong hoàn cảnh hai đầu đều

có địch, buộc phải trả lại năm động vốn là đất của Trung Hoa chứ chẳng dâng hiến phần đất nào thuộc lãnh thổ Việt Nam mà còn cứu được đất nước khỏi lâm vào vòng lệ thuộc ngoại bang. Dù sao, trong lúc “công hàm Mạc Đăng Dung” có thể có lý do tranh luận, tội bán nước trong “công hàm Phạm Văn Đồng” quá hiển nhiên, rõ ràng và chính tác giả khi còn sống cũng đã thừa nhận mình đã ký.

Trước đây sử gia Lê Văn Hưu đã thốt lên câu dứt ruột trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: “*Xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà*”. Nếu sử gia sống trong thời đại này, hẳn ngài sẽ đổi thành: “*Xin trời vì nước Việt ta sớm đánh thức nhân dân để họ biết đứng lên, tự làm chủ nước nhà*”.

Bởi vì lịch sử đã chứng minh, không ai có thể cứu được dân tộc Việt Nam ngoài chính dân tộc Việt Nam. Vó ngựa quân Mông Cổ sai từ Á sang Âu, chiếm gần 20 phần trăm trái đất, đốt cháy thành than các thủ đô Kiev, Budapest, Baghdad, Bắc Kinh, vượt qua các sông Hoàng Hà, Volga, Danube nhưng đã phải dừng lại bên sông Bạch Đằng, Việt Nam. Kẻ thù thắng nhiều trận nhưng dân tộc Việt Nam luôn thắng trận cuối cùng và quyết định. Hơn ai hết, giới lãnh đạo Trung Cộng phải thuộc bài học đó.

Như kẻ viết bài này đã viết trước đây trong tiểu luận “Ai giết 9 ngư dân Thanh Hóa?”, một Việt Nam văn minh dân chủ với một nền kinh tế cường thịnh, một hệ thống khoa học kỹ thuật hiện đại là phương tiện hữu hiệu nhất để ngăn chặn không những Trung Cộng mà bất cứ một thế lực xâm lăng nào muốn thách thức đến chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Nếu không làm được thế, không chỉ Hoàng Sa, Trường Sa, mà cả dân tộc lại sẽ chìm đắm trong họa đồng hóa của thời đại mới. Và khi đó, đừng đổ thừa cho Trung Cộng mà chính sự khiếp nhược, ươn hèn, mê muội trong mỗi chúng ta đã giết chết chính mình và dân tộc mình.

ĐỪNG TUỔI NƯỚC LÊN GỐC CÂY RÃ MỤC

(phản biện bài viết của giáo sư Tương Lai)

Giao sư Tương Lai trong bài viết *Vietnam's Overdue Alliance With America* đăng trong mục "Ý kiến" của *Nytimes.com* và bản tiếng Việt *Những cơ hội bị bỏ lỡ cho một liên minh Việt Mỹ* do Liêm Nguyễn dịch đăng trên nhiều trang web tiếng Việt, đã lấy làm tiếc khi nhiều cơ hội đã bị bỏ qua cho một liên minh Việt - Mỹ.

Lần đầu do cơ quan tình báo chiến lược Mỹ OSS (tiền thân của CIA) “giúp huấn luyện và thành lập đơn vị du kích Mỹ - Việt đầu tiên vào cuối năm 1944”. Và cơ hội khác khi Tổng thống Truman không phúc đáp các lá thư của Hồ Chí Minh “*bày tỏ lòng ngưỡng mộ của người Việt Nam*” đối với “*dân tộc Mỹ vì sự đấu tranh cho những lý tưởng cao đẹp của Công lý và Nhân đạo quốc tế, vì những thành tựu kỹ thuật hiện đại mà người Việt Nam cảm thấy bị lôi cuốn*”.

Tôi không dám phê bình trình độ chính trị học của Giáo sư Tương Lai nhưng sẽ ngạc nhiên nếu ông thật sự tin rằng nếu lúc đó Tổng thống Truman đáp ứng lời kêu gọi của Hồ Chí Minh và quân đội Mỹ, giống như OSS từng làm, yểm trợ Việt Nam để phục hồi nền độc lập, xây dựng đất nước thì Việt Nam đã là một quốc gia dân chủ, tự do chứ đâu phải bị nô lệ trong ý thức hệ cộng sản và bị Trung Cộng đè đầu cưỡi cổ như hiện nay.

Giáo sư Tương Lai bỏ qua mối quan hệ “tuy hai mà một” giữa Hồ Chí Minh và đảng Cộng sản Trung Quốc như vô số tài liệu cho thấy và cũng không nhắc đến những khả năng gì sẽ xảy ra với liên minh Mỹ Việt sau khi cộng sản Trung Quốc đã chiếm hết lục địa Trung Hoa năm 1949.

Quan điểm của Giáo sư Tương Lai cũng có thể gây cho người đọc hiểu lầm rằng, Hồ Chí Minh không hẳn là người cộng sản và chỉ trở thành người cộng sản khi không có chỗ dựa nào khác trong cuộc chiến chống thực dân Pháp mà quên đi sự kiện chính Hồ Chí Minh từ tháng 2 năm 1920 đã “vui mừng đến phát khóc” khi đọc *Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lenin.

Lý do Tổng thống Truman không đáp ứng thư của Hồ Chí Minh

Theo tài liệu lưu trữ trong văn khố Hoa Kỳ, tổng số gồm 11 lá thư Hồ Chí Minh gửi Tổng thống Truman, Ngoại trưởng James Byrnes và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Lá thư thứ nhất ký ngày 17 tháng 10 năm 1945 và lá cuối cùng vào ngày 28 tháng 2 năm 1946.

Ngày 12 tháng 9 năm 1946, George M. Abbott, lúc đó là Đệ nhất Tham vụ Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Paris, đã điện đàm với Hồ Chí Minh. Dĩ nhiên quan tâm hàng đầu của Hoa Kỳ vẫn là gốc gác của họ Hồ. Theo báo cáo của George M. Abbott cho đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp, Hồ Chí Minh không thừa nhận ông ta là cộng sản.

Không những thế, ông Hồ còn chỉ ra cho George M. Abbott thấy “không một người nào trong nội các của ông ta là cộng sản”.

Trong thực tế, các chức vụ then chốt gồm Chủ tịch (Hồ Chí Minh), Bộ trưởng Quốc Phòng (Võ Nguyên Giáp), Bộ trưởng Tài chính (Lê Văn Hiến), Bộ trưởng Tư pháp (Vũ Đình Hòe) trong nội các liên hiệp kháng chiến đều do các đảng viên đảng cộng sản hay đảng dân chủ nắm giữ.

Khi George M. Abbott hỏi có hay không có một đảng cộng sản tại Việt Nam, Hồ Chí Minh thừa nhận là trước đây có nhưng đã giải tán mấy tháng trước rồi. Dĩ nhiên, như viết trong báo cáo, George M. Abbott cũng biết những câu trả lời của Hồ Chí Minh chỉ là những câu nói dối.

Ngày 12 tháng 3 năm 1947, Tổng thống Harry Truman xin quốc hội chuẩn chi ngân sách 400 triệu Mỹ kim để viện trợ vũ khí cho Chính phủ Cộng hòa Hy Lạp để đánh bại phiến loạn cộng sản và để giúp hiện đại hóa quân đội Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ nhằm đối phó với đe dọa quân sự của Liên Xô.

Ngăn chặn làn sóng cộng sản trên phạm vi thế giới là trọng tâm của Chủ thuyết Truman (Truman Doctrine). Lẽ ra, những lá thư của Hồ Chí Minh là cơ hội hiếm hoi để Truman đóng nút sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á qua ngả Trung Quốc. Nhưng không, Tổng thống Truman không đáp ứng vì Chính phủ Mỹ biết rõ rằng Hồ Chí Minh và đảng Cộng sản Việt Nam là một bộ phận Đông Dương của Đệ tam Quốc tế Cộng sản chứ chẳng quốc gia dân tộc gì.

Với đảng cộng sản, việc thay tên đổi họ, từ một người hay thậm chí cả đảng, theo nhu cầu chiến lược mỗi thời kỳ là chuyện bình thường.

Đảng cộng sản tổ chức tinh vi và chặt chẽ đến mức dù dùng tên gì vẫn hoạt động thống nhất và tuân chỉ triệt để một cương lĩnh. Vào thời điểm 1946, trước khi cộng sản Trung Quốc chiếm toàn lục địa Trung Hoa, nếu Mỹ viện trợ, Hồ Chí Minh sẽ nhận và nếu Mỹ lên tiếng phản đối Pháp, Hồ Chí Minh sẽ cảm ơn nhưng chắc chắn không bao giờ có chuyện “giải tán đảng cộng sản” hay thành thật từ bỏ đảng cộng sản.

Niềm tin tuyệt đối vào chủ nghĩa cộng sản đã đóng đinh vào nhận thức của các tầng lớp lãnh đạo cộng sản Việt Nam. Cộng sản

hóa Việt Nam là canh bạc của đời họ. Dòng lịch sử đầy tang thương của đất nước diễn ra từ đó đến nay qua các đợt khủng bố tiêu diệt các đảng phái Quốc gia, Cải cách ruộng đất, đày ải nhiều trăm ngàn công nhân viên chức Việt Nam Cộng Hòa, đưa đất nước vào ngõ tối độc tài lạc hậu đã cho thấy nhận định của chính phủ Truman về Hồ Chí Minh và đảng Cộng sản Việt Nam là đúng.

Năm 1954, vừa chiếm được nửa nước, chưa có một ngày ổn định và đời sống người dân miền Bắc còn quá sức nghèo, Trung ương đảng Cộng sản Việt Nam đã nghĩ đến việc chiếm nửa nước còn lại. Có tổng tuyển cử? Tốt, đảng sẽ chiếm miền Nam mà không tốn nhiều xương máu. Không có tổng tuyển cử? Không sao, đảng vẫn chiếm miền Nam nhưng bằng súng đạn Nga, Tàu. Dù qua phương cách gian lận bầu cử, khủng bố cử tri hay phải “đốt cháy cả dãy Trường Sơn” mục tiêu toàn trị vẫn không thay đổi. Sinh mạng của nhiều triệu người Việt, tương lai bao nhiêu thế hệ Việt Nam, viễn ảnh một Việt Nam nghèo nàn thua sút phần lớn nhân loại không nằm trên bàn tính của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trung Cộng muốn gì?

Hôm nay, hoàn cảnh chính trị thế giới đã thay đổi. Việt Nam đang đứng trước một đế quốc thực dân mới và lần này là chủ nghĩa bành trướng Trung Cộng. Như người viết đã phân tích trong các bài trước, Trung Cộng muốn Việt Nam:

Hoàn toàn lệ thuộc về cơ chế chính trị và tư tưởng.

Một phần không thể tách rời trong toàn bộ chiến lược an ninh châu Á của Trung Cộng.

Trung Cộng độc chiếm toàn bộ các quyền lợi kinh tế vùng Biển Đông bao gồm cả các vùng biển đảo Hoàng Sa, Trường Sa đang tranh chấp.

Nội dung của mật ước Thành Đô không được công bố, tuy nhiên, các diễn biến kinh tế, chính trị và quốc phòng cho thấy ba điểm nêu trên là ba yêu sách chính mà Trung Cộng đã đưa ra trong các phiên họp vào hai ngày 3 và 4 tháng 9 năm 1990 tại khách sạn Kim Ngưu, Thành Đô, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

Về mặt kinh tế chính trị: Khi thỏa hiệp bán nước Thành Đô vừa ký kết xong, ngày 25 tháng 2 năm 1992, Quốc vụ viện Trung Cộng thông qua *Luật Lãnh hải và vùng tiếp giáp* quy định lãnh hải rộng 12 hải lý, áp dụng cho cả bốn quần đảo ở Biển Đông trong đó có quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa). Ba tháng sau đó, Trung Cộng ký hợp đồng khai thác dầu khí với Công ty Năng lượng Crestone, cho phép công ty này thăm dò khai thác dầu khí trong thềm lục địa Việt Nam và hứa sẽ bảo vệ Công ty Creston bằng vũ lực. Ngoài ra, Trung Cộng còn ra lệnh cấm đánh cá, thành lập các đơn vị hành chánh cấp huyện tại Hoàng Sa và Trường Sa.

Về mặt quốc phòng: Việt Nam theo đuổi một chính sách quốc phòng “ba không”: (1) *không tham gia các liên minh quân sự*, (2) *không là đồng minh quân sự của bất kỳ nước nào*, (3) *không cho bất cứ nước nào đặt căn cứ quân sự ở Việt Nam và không dựa vào nước này để chống nước kia*. Đây là một chính sách quốc phòng tự sát vì chỉ có lợi cho Trung Cộng. Việt Nam là một nước nhỏ, và cũng chính vì là một nước nhỏ, những người lãnh đạo lẽ ra phải biết từng bước hội nhập vào cộng đồng nhân loại, biết nâng cao vị thế quốc gia trong bang giao quốc tế, biết linh động trong việc mở rộng các mối quan hệ song phương và đa phương, gần và xa để tạo thế đứng thuận lợi trong hòa bình và chiến lược trong chiến tranh.

Trong Thế chiến thứ hai, trong số 20 quốc gia châu Âu tuyên bố trung lập chỉ có 6 quốc gia là không bị lôi kéo vào chiến tranh. Sáu quốc gia này may mắn không phải nhờ Hitler tôn trọng lời tuyên bố mà chỉ vì không nằm trên trục tiến quân của các sư đoàn Panzer

Đức, rất tốn kém để chinh phục như trường hợp Thụy Điển hay vì vị thế chính trị có lợi cho khối trục mà không cần đánh chiếm như trường hợp Tây Ban Nha dưới chế độ độc tài Francisco Franco.

Để làm nhẹ áp lực Trung Cộng, Việt Nam cần có liên minh. Vâng, nhưng liên minh được với Mỹ trong vị trí tương xứng với Nam Hàn, Nhật Bản chỉ là giấc mơ ngày. Mỹ có quyền lợi ở vùng Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương? Có. Mỹ có xung đột với Trung Cộng về ảnh hưởng kinh tế chính trị và cả quân sự trong vùng Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương? Có. Mỹ có phê bình, lên án chính sách bá quyền Trung Cộng đối với các nước nhỏ trong vùng Nam Thái Bình Dương? Có. Tuy nhiên, với quan hệ kinh tế tài chánh quá lớn và vô cùng phức tạp giữa hai cường quốc này như hiện nay, ngoại trừ xung đột sâu sắc, trầm trọng và trực tiếp về quyền lợi của Mỹ trong khu vực, Mỹ sẽ không can thiệp vào các tranh chấp song phương giữa Trung Cộng và Việt Nam hay Trung Cộng và một quốc gia nào đó của ASEAN. Trung Cộng hiểu được điều đó nên theo đuổi chính sách gặm nhấm từng mảnh nhỏ tài nguyên của Việt Nam, bao vây kinh tế Việt Nam, và tránh né việc quốc tế hóa các xung đột với Việt Nam và các nước trong vùng.

Nỗi sợ lớn nhất của Trung Cộng

Như người viết đã phân tích trong bài “Để thắng được Trung Cộng”, chính sách tuyên truyền thâm độc và bưng bít thông tin tuyệt đối tại Trung Cộng cho thấy mối lo sợ lớn nhất của lãnh đạo cộng sản Trung Quốc là ánh sáng dân chủ. Trung Cộng không ngại mấy chiếc tàu ngầm kilo mà rất lo “sân sau” cộng sản Việt Nam trở thành một nước dân chủ. Việt Nam có dân chủ trước Trung Cộng là cách tốt nhất để vô hiệu hóa sự lệ thuộc vào Trung Cộng về mặt cơ chế chính trị và tư tưởng. Độc lập chính trị là tiền đề dẫn đến độc lập chủ quyền lãnh thổ.

Với Trung Cộng, việc giải quyết xung đột lãnh thổ gắn liền với nhu cầu ổn định nội bộ. Theo nghiên cứu của M. Taylor Fravel trong tác phẩm *Strong borders, Secure Nation: Cooperation and Conflict in China's Territorial Disputes*, trong thập niên 1960, lãnh đạo Trung Cộng nhân nhượng lãnh thổ với hàng loạt quốc gia nhỏ như Burma, Nepal, Mongolia, Bắc Hàn, Pakistan và Afghanistan chỉ vì họ cần tập trung vào việc ổn định vùng biên giới phía bắc sau cuộc xâm lăng Tây Tạng và giải quyết nạn đói sau chính sách *Bước tiến nhảy vọt* đầy thảm họa của Mao.

Con đường giành lại được Hoàng Sa và bảo vệ Trường Sa là con đường dài, đầy kiên nhẫn, khai thác mọi khó khăn, mọi nhược điểm của Trung Cộng, nhưng dù làm gì cũng phải bắt đầu từ độc lập về cơ chế chính trị. Không có con đường nào khác. Như người viết đã nhấn mạnh nhiều lần, một Việt Nam văn minh dân chủ với một nền kinh tế cường thịnh, một hệ thống khoa học kỹ thuật hiện đại là phương pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn không những Trung Cộng mà bất cứ một thế lực xâm lăng nào muốn thách thức đến chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

Dừng hoài công tưới nước lên gốc cây ră mục

Ba mươi chín năm qua, không chỉ đất nước đứng trước ngã ba mà nhiều người Việt quan tâm cho đất nước cũng đang đứng trước ngã ba. Không ít người, ngoài miệng lớn tiếng phê bình đảng nhưng trong đáy lòng vẫn nghĩ chỉ có đảng cộng sản mới thay đổi được hướng đi của đất nước. Vì thế họ mãi loay hoay, hy vọng, chờ đợi trong mõi mòn một bình minh không bao giờ đến.

Thay vì tìm cách cứu đảng hãy chung lưng góp sức để đẩy mạnh cuộc cách mạng dân chủ được diễn ra và thành công trong hòa bình, thuận lợi, ít lãng phí tài nguyên dân tộc. Con đường dân chủ có thể làm cho một số người chưa quen cảm thấy ngỡ ngàng lúc ban đầu hay

ngay cả gây ít nhiều đau nhức nhưng đó là con đường của thời đại. Hãy đi cùng dân tộc và thời đại. Ý thức hệ cộng sản chưa bao giờ lỗi thời và lạc hậu hơn hôm nay. Đừng hoài công tưới nước vào một gốc cây đang rã mục mà hãy dành để tưới lên những mầm xanh hy vọng của tương lai đất nước.

AI PHỈ BÁNG DÂN TỘC?

Joseph Goebbels, Bộ trưởng Tuyên truyền của Đức Quốc xã, được xem như là một trong những người áp dụng thành công nhất về kỹ thuật vận động quần chúng, có lần đã chỉ thị cho các cán bộ tuyên truyền của đảng Quốc Xã Đức không nên tổ chức các phiên họp quần chúng vào buổi sáng sớm. Theo Goebbels, vào buổi sáng đầu óc con người sáng sủa, sinh lực được hồi phục sau một giấc ngủ ngon, nhờ đó mà ý thức phản kháng của họ rất mạnh. Họp hành vào ban đêm sẽ đem lại nhiều hiệu quả hơn vì con người mệt mỏi, sinh lực cạn dần sau ngày dài làm việc và do đó khả năng phân biệt giữa đúng và sai, giữa thành thật và dối trá cũng yếu theo. Bộ trưởng Tuyên truyền của Đức Quốc xã còn nhấn mạnh: *“Nếu nói dối đủ to và cứ tiếp tục lặp đi lặp lại lời dối trá của mình, quần chúng rồi sẽ tin vào lời dối đó”*. Kỹ thuật tuyên truyền như Joseph Goebbels giải thích, tóm lại là nói dối đúng lúc và nói dối nhiều lần.

Kỹ thuật “Láo đúng lúc”

Một trong những ví dụ nổi tiếng của nói dối đúng lúc là bản tin về người hành tinh khác đổ bộ vào nước Mỹ của Orson Welles, đạo diễn của đoàn kịch Mercury Theatre on the Air, được phát vào ngày 30 tháng 10 năm 1938. Trong lúc đang lôi cuốn người nghe trên đài phát thanh với vở kịch *Chiến tranh giữa các thế giới* (The War of the Worlds) phỏng theo tác phẩm cùng tên của Herbert George Wells, Orson Welles đã ngưng lại để công bố một bản tin sốt dẻo. Nội dung

của bản tin cho biết người hành tinh khác đang xâm lăng trái đất tại một địa điểm gọi là Grover's Mill thuộc tiểu bang New Jersey.

Trong số gần 12 triệu người nghe bản tin của Orson Welles, đã có khoảng 1 triệu người tin rằng người hành tinh khác thật sự đang đổ bộ tại New Jersey.

Thế là thành phố bị ngưng trệ, xa lộ kẹt xe vì hàng ngàn người bỏ thành phố để chạy về các khu vực nông thôn, nhà thờ ngưng thánh lễ, công sở đóng cửa, siêu thị tràn ngập người mua thức ăn để dự trữ cho cuộc chiến tranh hành tinh khủng khiếp sắp diễn ra. Hẳn nhiên, đó là tin thất thiệt, thế nhưng vẫn có hàng triệu người tin bởi vì được phát ra đúng thời điểm người nghe đang bị thu hút vào vở kịch *Chiến tranh giữa các thế giới*. Việc áp dụng cách nói dối như vậy được các nhà nghiên cứu về lý thuyết tuyên truyền gọi là những viên đạn thần thông (magic bullets) của kỹ thuật tuyên truyền.

Kỹ thuật “Láo to” (Big Lie) dưới chế độ Quốc Xã và Cộng sản

Ngoài ra, một kỹ thuật khác được gọi là *big lie*, tạm dịch là “láo to” mà tôi đã trích trong bài trước. Kỹ thuật láo to rất xưa nhưng rất hữu hiệu. Một lời nói dối tày trời nếu được lặp đi lặp lại mãi rồi cũng sẽ có người tin. Một ví dụ quen thuộc với người Việt về phương pháp láo to này là chuyện Tăng Sâm giết người thời Xuân Thu. Chính mẹ Tăng Sâm còn tin là con mình giết người đừng nói chi ai khác.

Hitler phân tích kỹ thuật này trong hồi ký *Đời tranh đấu của tôi* (Mein Kampf): “Láo to luôn có một mức độ đáng tin cậy nhất định, bởi vì quảng đại quần chúng trong một nước bị sa một cách dễ dàng vào tầng sâu của bản chất xúc động hơn là một cách ý thức hay tự nguyện; và do đó, nhận thức sớm nhất của họ đã trở thành nạn nhân của láo to hơn là láo nhỏ, vì chính họ cũng thường hay nói dối những chuyện lật vật nhưng cảm thấy thật xấu hổ khi phải nói những chuyện láo tày trời. Việc bịa ra những chuyện láo to chưa bao giờ xuất hiện trong đầu óc họ

và vì thế họ cũng không tin là những người khác lại có thể vô liêm sỉ đến mức có thể bóp méo sự thật một cách xấu xa như thế”.

Mặc dù Hitler phân tích để phê bình người Do Thái đã “láo to” khi đổ lỗi sự thất bại của Đức trong Thế chiến thứ nhất cho Ludendorff nhưng chính đảng Quốc Xã đã tận dụng kỹ thuật này để tiêu diệt dân Do Thái.

Trước Hitler, trong thế giới cộng sản, từ Lenin, Stalin và hầu hết lãnh đạo các nước cộng sản đã áp dụng một cách triệt để phương pháp *láo to* như một loại vũ khí nhằm triệt hạ uy tín đối thủ và tiêu diệt các thành phần đối kháng, các mầm mống chống đảng trong mọi lãnh vực. Tuyên truyền là vũ khí quyết định và cũng là phương tiện sống còn của đảng. Và Việt Nam cũng không ra ngoài khuôn khổ.

Hai kỹ thuật nói dối đúng lúc và nói dối lặp lại thịnh hành tại Việt Nam từ 1954 tại miền Bắc và từ 1975 trên phạm vi cả nước. Đọc các tài liệu về Cải cách ruộng đất, Nhân văn giai phẩm, các vụ án chống xét lại... để thấy rằng, trong hơn nửa thế kỷ qua, những viên đạn tuyên truyền độc ác đã sát hại không biết bao nhiêu người dân vô tội, trong số đó rất nhiều người yêu dân tộc, yêu hòa bình và tự do dân chủ.

Tổng Giám mục Hà Nội Ngô Quang Kiệt, nạn nhân của “Láo to cộng sản”

Năm 2008, những viên đạn tuyên truyền lại nhắm vào đức Tổng Giám mục Hà Nội Ngô Quang Kiệt sau bài phát biểu của ngài tại Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội hôm 20 tháng 9 năm 2008.

Các cơ quan truyền thông, từ các báo phát hành với số lượng lớn như *Lao động*, *Thanh niên*, các đài phát thanh, truyền hình, cho đến trang web của các bộ, các ban ngành nhà nước, theo chỉ thị của đảng, đồng loạt tố cáo đức Tổng Giám mục đã “phỉ báng dân tộc” vì ngài “cảm thấy nhục nhã khi cầm cái hộ chiếu Việt Nam”.

Đảng đã dịch chữ “hộ chiếu” thành “dân tộc”. Và một lần nữa chiêu bài “bảo vệ dân tộc” lại được treo lên, những tiếng kèn thúc quân quen thuộc một thời đã đẩy hàng triệu thanh niên miền Bắc vào cuộc chiến tranh chém giết biết bao người miền Nam vô tội lại được thổi to lên và những khẩu hiệu đã từng dẫn đường cho bao nhiều thế hệ Việt Nam như những con thiêu thân lao vào lò lửa tham vọng bá quyền của Trung Cộng và Liên Xô được giương cao trên đường phố.

Báo *Công an Đà Nẵng* chạy một tit dài: “Tổng Giám mục Ngô Quang Kiệt là người nước nào vậy?”

Tờ *Việt báo* trong nước bình luận: “Ông Ngô Quang Kiệt nên xấu hổ với giáo dân!”

Báo *Công an Nhân dân* tố cáo: “Lộ rõ ý đồ xấu của ông Ngô Quang Kiệt”.

Báo *Hà Nội mới* nhận xét: “Ông Ngô Quang Kiệt đi ngược lại lợi ích của dân tộc”.

Trên trang web chính thức của chính phủ: “Lộ rõ bản chất xấu xa và tâm địa đen tối” và các báo khác đã liên tục viết những bài xã luận lên án nặng nề tương tự.

Tôi không phải là tín đồ Thiên Chúa giáo và cũng không theo dõi một cách chi tiết từ đầu cuộc tranh chấp Thái Hà, nhưng sau khi đọc các bài viết trên báo chí và những ý kiến mang nặng đầu óc Vệ binh Đỏ trên các trang web trong nước so với toàn văn bài phát biểu của đức cha Ngô Quang Kiệt tôi cảm thấy vô cùng bất nhẫn.

Đức Cha Ngô Quang Kiệt nói gì?

Nguyên văn câu nói của đức Tổng Giám mục Hà Nội Ngô Quang Kiệt như thế này:

“Do đó, chúng tôi xin nhắc lại, chúng tôi rất mong muốn xây dựng một khối đại đoàn kết dân tộc. Chúng tôi đi nước ngoài rất nhiều, chúng tôi rất là nhục nhã khi cầm cái hộ chiếu Việt Nam, đi đâu cũng bị soi xét, chúng tôi buồn lắm chứ, chúng tôi mong muốn đất nước mình mạnh lên. Làm sao như một anh Nhật nó cầm cái hộ chiếu là đi qua tất cả mọi nơi, không ai xem xét gì cả. Anh Hàn Quốc bây giờ cũng thế. Còn người Việt Nam chúng ta thì tôi cũng mong đất nước lớn mạnh lắm và làm sao thật sự đoàn kết, thật sự tốt đẹp, để cho đất nước chúng ta mạnh, đi đâu chúng ta cũng được kính trọng”.

Nếu tất cả những người biết đọc biết viết có cơ hội đọc nguyên văn bài phát biểu của đức cha Ngô Quang Kiệt và ngồi xuống lắng lòng suy nghĩ về những lời nói tự nhiên và chân thành của ngài mà tôi vừa trích dẫn, họ sẽ hiểu ra rằng chẳng những đức Tổng Giám mục Ngô Quang Kiệt không nhục mạ dân tộc mà còn là người có lòng yêu nước sâu đậm.

Câu nói của đức cha Ngô Quang Kiệt không có một chữ nào dù trực tiếp hay gián tiếp, dù nghĩa đen hay nghĩa bóng gọi là phỉ báng dân tộc; ngài chỉ nói lên sự quan tâm, bức xúc của mình trước một Việt Nam yếu kém, thua sút đối với các quốc gia trong cùng một châu Á như Nhật Bản, Nam Hàn.

Mặc cảm làm người dân của một đất nước bị phân hóa, hoài nghi, chia rẽ, nghèo nàn, tham nhũng, không được kính trọng mà đức cha cảm nhận trong những chuyến đi xa vẫn ngày đêm ám ảnh trong ý thức của ngài. Và đức cha hẳn đã nhiều lần tự hỏi làm sao dân tộc Việt Nam có thể vượt qua được cái bất hạnh của chính mình để đi đứng ngang hàng với các quốc gia khác. Nếu không phải là người yêu nước và biết tủi thẹn với những hy sinh xương máu của tổ tiên, nếu không mang trong lòng những thao thức về đất nước, đức cha đã không buông ra những câu nói đó.

Càng yêu nước càng thấy đau cho đất nước, càng yêu lịch sử hào hùng của tổ tiên càng cảm thấy nhục nhã phải làm người Việt Nam trong thời đại hôm nay. Và hai điều kiện để có thể vượt qua cái nghèo nàn, yếu kém không gì khác hơn là “đoàn kết dân tộc” và đưa “đất nước lớn mạnh” như đức Tổng Giám mục đã phát biểu hôm 20 tháng 9. Những ai đang trần trở về đất nước đều ý thức rằng không có đoàn kết đất nước sẽ không thể nào lớn mạnh và một đất nước không lớn mạnh sẽ không được thế giới kính trọng.

Nếu không đúng như thế, hãy chỉ cho tôi một niềm tự hào dân tộc.

Tự hào đã đánh thắng đế quốc Mỹ ư?

Có lẽ đó là chuyện mà những người có ý thức không ai còn muốn nhắc hay đem ra tranh cãi. Không phải vì thời gian đã trôi qua hay muốn quên đi quá khứ mà vì ngày nay sách vở viết về mưu đồ của Trung Cộng và Liên Xô trong cuộc chiến Việt Nam không còn hiểm hoi như trước. Sự thật về cuộc chiến đã phơi bày một cách chi tiết về con số bao nhiêu ngàn quân Trung Cộng đã tham chiến tại Việt Nam cũng như bao nhiêu vũ khí mà các đế quốc cộng sản đã đổ xuống Việt Nam. Nếu có một thống kê chính xác, tôi tin số người dân Việt Nam vô tội bị giết bằng súng đạn của Liên Xô và Trung Cộng còn vượt xa số người chết do bom đạn Mỹ gây ra, bởi vì chiến trường diễn ra ở miền Nam chứ không phải miền Bắc. Thế thì ai mới đáng gọi là quân xâm lược đây? Nói như thế để so sánh chứ không có nghĩa là bênh vực Mỹ. Đế quốc nào cũng là đế quốc và trò chơi của họ được tính bằng xương máu của các dân tộc nhược tiểu, trong đó có Việt Nam.

Khi gài Liên Xô vào chiếc bẫy Afghanistan để trả thù cho thất bại của Mỹ tại Việt Nam, Zbigniew Brzezinski, cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Jimmy Carter, chắc chắn đã không quan tâm đến số phận của hàng triệu dân Afghanistan sắp sửa chết dưới bàn tay

của Liên Xô xâm lược. Và hôm nay, hai mươi năm sau khi quân đội Liên Xô rút đi và cả hệ thống cuối cùng đã sụp đổ, Afghanistan vẫn còn là một bãi chiến trường. Khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt, kẻ ngậm đắng nuốt cay không phải là Mỹ mà chính là Trung Cộng khi biết rằng thằng em cộng sản mà họ đã tốn bao nhiêu công sức nuôi nấng từ lúc khó khăn đã quay lưng phản bội đàn anh. Cuộc chiến Việt Nam đã mang Trung Cộng và Mỹ lại gần nhau hơn và trong trận chiến tranh Việt - Trung năm 1979, để lôi kéo Trung Cộng vào phe chống Liên Xô, các cơ quan tình báo Mỹ đã cung cấp cho Trung Cộng các tin tức về khả năng quân sự của phía Việt Nam. Mỹ đưa quân sang Việt Nam ồ ạt từ giữa 1965 chẳng phải vì chính nghĩa quốc gia. Chính nghĩa quốc gia, lý tưởng tự do dân chủ là của nhân dân miền Nam, những người đã sống, chiến đấu và chết trong cuộc chiến tự vệ đầy anh dũng từ 1954 đến 1975. Có hay không có người Mỹ, nhân dân miền Nam cũng đứng lên bảo vệ các giá trị tự do mà họ đã chọn lựa và theo đuổi.

Tự hào về giang sơn gấm vóc ư?

Hãy nhìn ra Biển Đông, hai quần đảo quan trọng về cả quân sự lẫn kinh tế đang nằm trong vòng kiểm soát của hải quân Trung Cộng. Lịch sử như đang diễn ra theo một chu kỳ. Sau gần hai thế kỷ ngập chìm trong khói lửa, tương quan kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam và Trung Cộng cũng không khác gì thời quân đội nhà Nguyễn đánh nhau với liên quân Pháp - Tây Ban Nha. Cái thuở tầm vông vót nhọn đương đầu với súng thần công và thuyền buồm ghe gỗ đương đầu với tàu chiến được đóng bằng sắt thép lại tái diễn. Từ xưa đến nay, Trung Cộng luôn chọn chiến tranh thôn tính như là phương pháp thích hợp nhất để giải quyết mọi cuộc xung đột với các nước nhỏ láng giềng. Khi dùng những chữ “trừng phạt” hay “dạy Việt Nam một bài học” theo giọng điệu của vua quan phong kiến thời nhà Tống, nhà Minh, trong đầu óc của lãnh đạo Trung Cộng, Việt Nam vẫn còn là một trong số chư hầu của họ.

Việt Nam và Trung Cộng có thể vài năm hay vài chục năm nữa rồi cũng sẽ đánh nhau. Tuy nhiên, nếu chiến tranh nổ ra vào thời điểm này, toàn bộ khả năng quân sự của Việt Nam có thể bị Trung Cộng vô hiệu hóa trong vòng vài giờ.

Cái may mắn cho Việt Nam là vị trí của Trung Cộng ngày nay trên chính trường quốc tế không phải là một Trung Cộng mới bắt đầu chương trình hiện đại hóa vào năm 1979 khi họ xâm lăng Việt Nam. Trung Cộng ngày nay là một trong những siêu cường quốc hàng đầu thế giới nhưng đồng thời cũng là một siêu cường quốc dễ vỡ (fragile superpower) theo Giáo sư Susan L. Shirk trong tác phẩm nghiên cứu về Trung Cộng. Trung Cộng đang cần sự ổn định để duy trì mức phát triển và chạy đua với các cường quốc trong G8. Đối tượng cạnh tranh của Trung Cộng là Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Ý, Anh, Canada, Nga chứ không phải Việt Nam. Một cuộc chiến có tác động quốc tế như năm 1979 có thể không diễn ra trong thời gian trước mắt, nhưng những đụng chạm ở tầm địa phương sẽ xảy ra liên tục.

Trung Cộng biết rằng trong một cuộc chiến tranh toàn diện với Việt Nam, dù có thắng về quân sự thì phần bất lợi kinh tế chính trị cũng nghiêng về phía họ, nhưng đồng thời họ sẽ không bao giờ để yên cho Việt Nam phát triển.

Hải quân Trung Cộng sẽ tiếp tục bắn giết ngư dân Việt Nam như họ đã làm suốt ba chục năm qua, hạm đội Trung Cộng sẽ tiếp tục đe dọa hải lưu Việt Nam và lãnh đạo Trung Cộng sẽ ngăn chặn bất cứ một quốc gia nào hợp tác với Việt Nam để khai thác nguồn dầu khí quan trọng trong thềm lục địa của Việt Nam. Việt Nam sẽ làm gì? Đưa cuộc tranh chấp Hoàng Sa và Trường Sa ra Liên Hiệp Quốc? Liên Hiệp Quốc là ai nếu không phải là một Trung Cộng có quyền phủ quyết? Cầu viện Mỹ làm trung gian giải quyết chăng? Để quốc không có bạn hay thù mà chỉ có quyền lợi, và với chính sách đối

ngoại hàng hai của Việt Nam hiện nay, cái lợi Mỹ thu về chưa hẳn lớn bằng cái lợi họ có thể bị mất đi.

Tự hào về quá khứ oai hùng của dân tộc ư?

Không một người Việt Nam có ý thức dân tộc nào mà không biết hãnh diện với lịch sử hào hùng của dân tộc, nhưng đừng quên rằng dân tộc nào cũng có niềm tự hào riêng của họ.

Một nước Bahamas có nền độc lập chỉ mới được ba mươi lăm năm (1973) nhưng không có nghĩa là người dân Bahamas ít hãnh diện về đất nước họ bằng một người Việt Nam có hơn bốn ngàn năm lịch sử.

Ngoài ra, một truyền thống nếu không được kế thừa và phát huy một cách thích nghi với thời đại thì truyền thống đó sẽ sớm trở thành một thói quen lạc hậu và sẽ chết dần theo thời gian. Biết bao dân tộc vốn đã có một nền văn minh rực rỡ, có truyền thống tốt đẹp từ mấy nghìn năm trước nhưng các thế hệ sau đã không biết giữ gìn và phát huy, cuối cùng cũng đi vào viện bảo tàng, và nếu còn được nhắc nhở chẳng cũng chỉ trong giáo trình của các khoa văn minh hay nhân chủng học.

Tôi chia sẻ tâm trạng của đức cha Ngô Quang Kiệt. Tôi cũng có dịp đi khá nhiều, tham dự nhiều hội nghị, làm việc trong một môi trường nơi các đồng nghiệp đến từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, nhưng thú thật tôi chưa bao giờ đem chuyện Việt Nam ra bàn trước với ai và rất khó chịu mỗi khi nghe ai nhắc đến Việt Nam, đơn giản bởi vì tôi biết sẽ không có câu bình luận nào tốt đẹp theo sau. Việt Nam cho đến hôm nay vẫn còn đồng nghĩa với chiến tranh, nghèo đói, độc tài.

Có gì đáng tự hào khi Việt Nam vẫn còn bị xếp vào một trong những nước tham nhũng trầm trọng trên thế giới. Trong thống kê

2008 vừa được tổ chức Transparency International công bố, Việt Nam bị xếp vào hàng 121 trong tổng số 180 nước được thăm dò. Phần lớn những nước đứng sau Việt Nam là các quốc gia Á - Phi nghèo nàn, lạc hậu. Báo chí Việt Nam đồng loạt đăng tải thống kê như loan báo một tin mừng bởi vì Việt Nam được tăng hai bậc so với thống kê 2007, mặc dù nước đứng sau Việt Nam không phải là thứ 122 mà là 126, vì có 5 quốc gia cùng hạng với Việt Nam.

Trong lúc tham nhũng tại nhiều nước trong thế giới phát xuất từ lòng tham có tính cách cá biệt, tham nhũng tại Việt Nam có tính đảng, từ trong cơ chế mà ra và sẽ tồn tại cùng với cơ chế. Làm sao xây dựng một chế độ chính trị trong sạch khi toàn bộ quyền hành nằm trong tay một thiểu số người nắm quyền sinh sát cả một dân tộc?

Mỗi khi có một ý kiến mới không hợp với chủ trương của đảng gióng lên là toàn đảng xúm vào đánh hội đồng, như vậy thì đất nước làm sao thăng tiến? Một đức Tổng Giám mục, lãnh đạo tinh thần của nhiều triệu tín đồ và có một vị trí quốc tế mà còn bị đối xử như vậy thì một người dân thấp cổ bé miệng ở các thôn làng xa xôi hẻo lánh sẽ bị đối xử ra sao?

Có người còn chiêm bao rằng một ngày nào đó Việt Nam sẽ trở thành một Singapore và đảng Cộng sản Việt Nam cũng sẽ hoạt động giống như đảng Nhân dân Hành động Singapore (People Action Party, gọi tắt là PAP) với các nhà lãnh đạo tài ba và liêm khiết. Đó chỉ là một mơ ước hão huyền. Trứng ngỗng chỉ có thể nở ra ngỗng. Nguồn gốc hình thành, cơ cấu lãnh đạo và mục tiêu của PAP hoàn toàn khác biệt so với đảng Cộng sản Việt Nam. PAP là tập hợp những chuyên gia trí thức Singapore có tinh thần độc lập dưới sự lãnh đạo của Lý Quang Diệu, một nhà chính trị có tầm nhìn vượt xa thời đại và đã thắng cử qua một cuộc bầu cử tự do hợp pháp năm 1959. Các thành phần đối lập tại Singapore thời đó tuy thất cử nhưng vẫn hoạt

động và tiếng nói của họ vẫn có một ảnh hưởng quan trọng trong đời sống chính trị quốc gia trong giai đoạn vừa giành được nền độc lập một cách hòa bình từ thực dân Anh.

Trong lúc các nhà lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam phải sang châu Trung Cộng hàng năm để xin súng đạn, Lý Quang Diệu không thấy cần thiết ngay cả việc thừa nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là một nước có chủ quyền toàn vẹn.

Những biện pháp cứng rắn của chính phủ Lý Quang Diệu sau khi Singapore tách khỏi Liên bang Mã Lai vào năm 1965 là nhằm bảo vệ sự tồn tại mong manh của hòn đảo nhỏ này và ngăn chặn sự xâm nhập của cộng sản với sự yểm trợ tích cực của Trung Cộng. Mãi đến tháng 10 năm 1990, khi Singapore đủ mạnh về kinh tế và ổn định về chính trị, Lý Quang Diệu mới thừa nhận Trung Cộng.

Trong thời kỳ mà “Bác đang cùng chúng cháu hành quân” vào Nam “chống Mỹ cứu nước” thì các nhà lãnh đạo Singapore và nhiều lãnh đạo sáng suốt ở châu Á đã lợi dụng chính sách chống cộng của Mỹ ở châu Á để hợp tác và phát triển kinh tế, nhờ đó, không chỉ nền kinh tế Singapore mà nhiều nước nhỏ khác ở châu Á như Nam Hàn, Đài Loan cũng đã lần lượt cất cánh và trong một thời gian ngắn được thế giới ca ngợi như là những con rồng châu Á.

Có gì đáng tự hào khi Việt Nam, một dân tộc có hơn bốn ngàn năm văn hiến nhưng ngoại trừ một thời gian ngắn ở miền Nam trước 1975, đại đa số nhân dân chưa bao giờ có một cơ hội để bầu người đại diện cho mình trong các cơ quan nhà nước?

Cuộc Chiến tranh lạnh đã chấm dứt. Sự phân cực thế giới dựa trên ý thức hệ không còn nữa. Lịch sử văn minh nhân loại được lật sang một chương khác. Hành trình của loài người đang bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên dân chủ và phát triển toàn diện. Các

quốc gia cộng sản trước đây đã bùng tỉnh sau cơn ác mộng dài và đang hằng say làm lại cuộc đời. Từ một thời được xem là chư hầu của Liên Xô, các nước Đông Âu đã trở thành những thành viên kinh tế thương mại và cả chính trị quân sự quan trọng của cộng đồng châu Âu và thế giới.

Việt Nam thì sao? Việt Nam là một trong chỉ 5 nước cộng sản của phong trào cộng sản thế giới còn sót lại, nơi con người sống trong bất an, nơi tất cả những quyền căn bản mà phần lớn mà nhân loại thụ hưởng đã không được tôn trọng. Một trong những chương trình thống kê gây nhiều chú ý nhưng cũng nhiều tranh cãi là thống kê về “Những quốc gia hạnh phúc nhất trên thế giới”. Cánh chỉ trích cho rằng hạnh phúc là một trạng thái của ý thức, không thể đem ra cân, đo, đếm và xếp hạng như các đơn vị vật lý. Cánh ủng hộ cho rằng mục đích thực sự của thống kê không phải để so sánh giữa một người Đan Mạch và một người Zimbabwe ai hạnh phúc hơn ai, mà để đánh giá xu hướng ý thức của con người về hạnh phúc chuyển đổi theo thời gian.

Xem xét kết quả 2008 không có ý nghĩa gì nếu không so sánh với kết quả 2007, 2006 cũng như với suốt 25 năm trước đó. Và theo Giáo sư Ronald Inglehart, người điều hành thống kê World Values Survey trong 20 năm qua, kết luận sau buổi công bố kết quả thống kê năm 2008: *“Nói chung, ý thức toàn cầu đang gia tăng về tự do trong phần tư thế kỷ qua đã che khuất các lý do thuần túy kinh tế về hạnh phúc”*, và ông cũng tìm thấy quan hệ hỗ tương giữa hạnh phúc và dân chủ. Giải thích của Giáo sư Ronald Inglehart cho thấy hạnh phúc gắn liền với tự do dân chủ và đó cũng là xu hướng của thời đại. Việt Nam được xếp hàng thứ 36 trong bảng thống kê. Lẽ ra phải cao hơn. Rất tiếc Bắc Hàn không nằm trong danh sách các nước được thăm dò, nếu có, họ đã được xếp vào hàng thứ nhất.

Giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam có tật giật mình nên hiểu chữ “nhục” theo nghĩa tiêu cực như một hình thức cúi đầu, chịu làm tay sai cho ngoại bang.

Đúng ra, cảm thấy nhục nhã không phải là thái độ phản quốc; trái lại trong hoàn cảnh đất nước hôm nay, biết nhục càng nhiều càng tốt.

Ngoại trừ những kẻ ngày đêm sống trong bóng tối mới không thấy được cái yếu kém của đất nước. Muốn vượt qua cái nhục, cái yếu hèn, không nên trốn tránh mà phải đối diện với chúng. Nỗi nhục chính là phân bón cho cây xanh hy vọng của tương lai dân tộc được vươn lên tươi tốt. Trong suốt dòng lịch sử, dân tộc Việt Nam đã hơn một lần chịu nhục. Lời trách mắng của Hưng Đạo Đại Vương hơn bảy trăm năm trước như còn văng vẳng đâu đây: *“Ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo; Thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn”*. Vàng, cũng từ cái đau xót, cái nhục nhã, cái nhुợc tiểu của dân tộc Việt Nam mà thời đó tổ tiên chúng ta đã đứng lên đánh bại cả một đạo quân Nguyên hùng mạnh mà vó ngựa đã giẫm nát cả một phần lớn châu Âu và châu Á.

Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn nhưng không phải là không có một phương pháp giải quyết. Như đức cha Ngô Quang Kiệt đã nhấn mạnh trong buổi gặp gỡ Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội hôm 20 tháng 9 năm 2008, phương pháp đó là: *“Còn người Việt Nam chúng ta thì tôi cũng mong đất nước lớn mạnh lắm và làm sao thật sự đoàn kết, thật sự tốt đẹp, để cho đất nước chúng ta mạnh, đi đâu chúng ta cũng được kính trọng”*. Đảng đã xé ra thì đảng phải rào lại.

Đoàn kết dân tộc là trách nhiệm của đảng, nhưng đoàn kết không bao hàm nghĩa đầu hàng mà phải dựa trên sự bình đẳng, tương kính giữa các thành phần dân tộc và tôn trọng nhân phẩm con người với

tất cả quyền tự do bẩm sinh của họ. Và nếu không làm được điều đó thì chính các lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam chứ không ai khác là những người phỉ báng dân tộc Việt Nam.

NHÌN SANG MIẾN ĐIỆN NHÌN LẠI VIỆT NAM ĐANG THIẾU AI?

Cuộc bầu cử Quốc hội tại Miến Điện tháng 11 năm 2015 đã diễn ra trong tương đối tự do sau 25 năm với phần thắng lớn nghiêng về phía Liên minh Dân tộc vì Dân chủ (National League for Democracy, NLD) dưới sự lãnh đạo của bà Aung San Suu Kyi. Hơn ba phần tư trong số 84% số phiếu bầu được kiểm đã bầu cho National League for Democracy. Đảng Union Solidarity and Development Party (USDP) với sự hậu thuẫn của quân đội chỉ chiếm được 5% số phiếu. Đương kim Tổng thống Miến Điện Thein Sein, một tướng lĩnh đã dành 40 năm trong quân ngũ, tuyên bố sẽ chấp nhận ý dân về kết quả của cuộc bầu cử.

Ngoại trừ Trung Cộng, thế giới ca ngợi bà Aung San Suu Kyi và Tổng thống Thein Sein vì những đóng góp của họ cho tiến trình chuyển tiếp dân chủ trong hòa bình tại Miến.

Một chủ đề đang được thảo luận khá hăng say trên các mạng xã hội, Việt Nam đang thiếu ai?

Phải chăng Việt Nam đang thiếu một Aung San Suu Kyi tài ba, can đảm, kiên trì với mục đích dân chủ hóa đất nước?

Phải chăng Việt Nam đang thiếu một Tổng thống Thein Sein thức thời, thấy được hướng đi của đất nước trong thời đại toàn cầu, có khuynh hướng dân chủ, thân Tây phương và ý thức về hiểm họa Trung Cộng tại Á châu?

Nhìn chung, đa số cho là Việt Nam đang thiếu một lãnh tụ tài ba, can đảm, uy tín cả quốc nội lẫn quốc tế như Aung San Suu Kyi. Một số khác cho rằng Việt Nam thiếu một Thein Sein có uy tín trong quân đội và cũng không có quá khứ bàn tay dính máu đồng bào như một số tướng lãnh cai trị Miến Điện trước ông. Một số khác đồng ý cho rằng Việt Nam cần có cả hai mới có thể dẫn tới một cách mạng dân chủ ôn hòa, không đổ máu và một tương lai tốt đẹp cho các thành phần trong xã hội.

Nhưng phân tích cho cùng, những người mà Việt Nam thiếu nhất không phải là Aung San Suu Kyi hay Thein Sein mà là nhân dân.

Nhân dân, theo định nghĩa về pháp lý, là những người sinh ra tại hay được thừa nhận bởi một đất nước, có những quyền lợi, quyền hạn và trách nhiệm phải hoàn thành đối với đất nước, và trong quan điểm dân tộc, là những người cùng chia sẻ một sắc tộc, lịch sử, nền văn hóa, ngôn ngữ và nguồn gốc.

Bà Aung San Suu Kyi có trí tuệ sáng suốt và can đảm khi chấp nhận được tự do mặc dù nhiều bạn chiến đấu của bà còn ở trong tù. Đừng quên, suốt 20 năm trước đó bà đã từ chối tự do cho bản thân bà. Lần này, bà biết được ý định của Tổng thống Thein Sein muốn chuyển hóa đất nước sang dân chủ một cách hòa bình vì dân chủ là cánh cửa duy nhất để Miến Điện có thể đuổi kịp các nước trong vùng và hội nhập vào thời đại toàn cầu hóa.

Nhưng dù tài ba, đảm lược, có tầm nhìn xa bao nhiêu bà Aung San Suu Kyi cũng không thể vực dậy một dân tộc không có khả năng đứng lên. Kết quả cuộc bầu cử tại Miến Điện hiện nay là kết quả của bao hy sinh xương máu mà nhân dân Miến đã đổ xuống từ năm 1962, 26 năm trước khi bà Aung San Suu Kyi tham gia phong trào dân chủ Miến. Tương lai Miến Điện vẫn còn rất khó khăn nhưng cũng đầy hy vọng.

Nelson Mandela cũng thế. Đêm 10 tháng 1 năm 1990 của Nelson Mandela tại nhà tù Victor Verster hẳn là một đêm trăn trở. Sau 3 năm đàm phán, phần lớn là bí mật từ nhà tù và ngay cả các bạn chiến đấu thân cận nhất cũng không biết, ngày hôm sau ông sẽ được trao trả tự do. Với ông, tự do chỉ là bước đầu tiên trong hành trình hòa giải quốc gia đầy gian nan mà ông vừa mới lên đường.

Dù Nelson Mandela đã thức tỉnh trong nhà tù và chọn lựa một phương pháp đấu tranh mới nhưng liệu nhân dân Nam Phi và chiến hữu của ông có thức tỉnh như ông không. Nelson Mandela nghĩ đúng và chọn lựa đúng. Hơn 60% nhân dân Nam Phi thức tỉnh, các bạn chiến đấu của ông trong African National Congress thức tỉnh và điều này đã dẫn tới chiến thắng của ANC trong cuộc bầu cử ba năm sau.

Nếu Nelson Mandela hay Aung San Suu Kyi là người Việt Nam rồi hai vị đó cũng chỉ là những tiếng kêu bi thương trong cô đơn tuyệt vọng. Hai ngọn gió thổi qua không làm nên bão tố cách mạng, họ sẽ bị tù và có thể rồi sẽ chết trong tù. Lý do, như đã viết ở phần trên, bởi vì Việt Nam chưa có khối nhân dân đủ mạnh để làm hậu thuẫn cho một Nelson Mandela Việt Nam hay một Aung San Suu Kyi Việt Nam.

Do đó, không lạ gì khi thấy đảng Cộng sản Việt Nam rất coi thường người Việt trong nước.

Tin tức về bầu cử dân chủ tại Miến rất hạn chế phổ biến tại Trung Cộng. Biển cổ Thiên An Môn cho lãnh đạo Trung Cộng thấy sức mạnh của nhân dân. Theo *Foreign Affairs* số tháng 6 năm 2015, chỉ riêng đối ngoại, Trung Cộng dành một ngân sách 10 tỉ Mỹ kim một năm cho mục đích tuyên truyền. Ngân sách dành để kiểm soát 1,3 tỉ dân tại lục địa không kiểm chứng được nhưng chắc chắn cao hơn nhiều. Cơ quan Thông tin thuộc Hội đồng Nhà nước tại Bắc Kinh

có nhiệm vụ kiểm soát toàn bộ các phương tiện văn hóa thông tin của Trung Cộng trong đó gồm *Nhân dân Nhật báo*, *Global Times*, *Truyền hình Trung ương*, *Tân Hoa Xã*. Âm ảnh bởi biến cố Thiên An Môn, đảng Cộng sản Trung Quốc che đậy mọi tin tức liên quan đến dân chủ ngoại trừ những bản tin ngắn phải loan vì liên quan đến chính sách đối ngoại.

Lãnh đạo cộng sản Trung Quốc làm vậy vì họ rất sợ nhân dân nổi dậy.

Ngay cả Kim Jong-un cũng sợ nhân dân. Người dân Bắc Hàn hoàn toàn không biết những gì đang xảy ra tại Miến Điện. Bắc Hàn là chiếc lồng sắt và người dân không biết gì ngoài những tin do cơ quan thông tin chính thức của đảng loan ra. Chính phủ Bắc Hàn không chỉ hạn chế tin tức mà còn thay đổi nội dung để phục vụ cho mục đích tuyên truyền của đảng. Korean Central News Agency là cơ quan duy nhất tại Bắc Hàn có quyền hạn về tin tức. Các báo chí, truyền thanh, truyền hình đều nhận tin từ cơ quan này.

Kim Jong-un kiểm soát chặt chẽ đến mức như vậy cũng chỉ vì y sợ người dân nổi dậy.

Việt Nam thì khác. Các báo chí đảng và nhà nước cộng sản tương đối thoải mái trong việc loan tin về bầu cử tại Miến Điện. Các báo *Nhân dân*, *Lao động*, *Thanh niên*, *VNExpress*... đều loan tin về bầu cử tại Miến, ca ngợi bà Aung San Suu Kyi. Báo *Nhân dân*, cơ quan chính thức của đảng cộng sản không chỉ loan tin mà đăng cả hình ảnh nhân dân Miến Điện vui mừng chiến thắng của National League for Democracy trong cuộc bầu cử dân chủ.

Đảng Cộng sản Việt Nam đánh giá người Việt Nam thấp như vậy chỉ vì họ biết Việt Nam có 92 triệu người đang sinh sống, trong đó 60% là trong tuổi lao động, nhưng có rất ít “nhân dân”.

Ngoài một số nhóm nhỏ đang hoạt động dưới dạng tôn giáo, tranh đấu trong phong trào dân oan và dẫn thân trong các tổ chức xã hội dân sự, phần còn lại của năm mươi lăm triệu người trong tuổi lao động không biết đòi quyền lợi, không ý thức về quyền hạn và không quan tâm đến trách nhiệm phải hoàn thành đối với đất nước họ, đối với tương lai con cháu họ.

Đại đa số sống theo chủ nghĩa định mệnh tất định, nhắm mắt đưa chân. Với số người này đảng là mùa xuân mai nở, mùa hạ ve kêu, là nắng mưa, là bão lụt, là động đất.

Một số hiểu được lẽ đúng sai nhưng thỏa hiệp để sống một cuộc sống ích kỷ cho bản thân và gia đình được an nhàn, chấp nhận là xằng nhốt cho bộ máy độc tài tiếp tục cày xéo lên đất nước.

Một số khác hoàn toàn bị tẩy não để tin vào đảng cuồng nhiệt, bệnh hoạn như những tín đồ tà đạo, phát biểu như bị ma nhập trong những phim kinh dị.

Để có một cuộc cách mạng dân chủ thật sự, phải tập trung nhiều hơn nữa vào việc xây dựng tầng lớp nhân dân không chỉ có tình cảm yêu nước mà còn thể hiện lòng yêu nước bằng hành động.

Có người sẽ hỏi làm thế nào để có nhân dân?

Mỗi người, mỗi tổ chức, mỗi phong trào, mỗi đoàn thể đấu tranh cho dân chủ Việt Nam có khả năng riêng và nhắm vào các thành phần xã hội khác nhau. Do đó, không có một phương pháp nào độc nhất mà là tất cả các phương pháp có khả năng tác động vào mọi lãnh vực của đời sống và nhận thức của người Việt Nam. Tất cả cố gắng của người Việt Nam từ nhiều ngả, nhiều giới, nhiều thế hệ có thể khác nhau miễn là cùng dẫn tới một điểm hẹn huy hoàng của lịch sử: **Cách mạng Dân chủ tại Việt Nam.**

Mục lục

- **Lời giới thiệu của nhà văn Huỳnh Kim Quang:**

Độc "Chính luận" của Trần Trung Đạo để biết hiểm họa Trung Cộng và hiện trạng Việt Nam / 5

- Trung Cộng không đáng sợ / 11

- Để thắng được Trung Cộng / 19

- Hiểm họa Trung Cộng và bài học Congo / 31

- Hiểm họa Trung Cộng và bài học Tiệp Khắc / 53

- Tập Cận Bình chủ trương độc chiếm Biển Đông / 69

- Nguyễn Ngọc Như Quỳnh: Ai sẽ nói thay em? / 77

- Diễn biến, chống diễn biến và tự diễn biến hòa bình / 81

- Võ Thị Thắng và Nguyễn Phương Uyên: Bóng tối và ánh sáng / 97

- Ai sợ ai? / 107

- Sáu lý do giúp chế độ cộng sản tồn tại / 111

- Đảng 50 xu (Dư luận viên) tại Trung Cộng / 119

- Nỗi đau sẽ không dứt nếu không biết tại sao đau / 127

- Bàn về tẩy não / 133

- Tẩy não và giải tẩy não (Tang lễ Võ Nguyên Giáp: Một trường hợp nghiên cứu) / 145

- Lenin và chính sách "Tuyên truyền tượng đài" / 159
- Chuyện từ vùng biên giới Bắc - Nam Hàn / 165
- Từ Hitler đến Đặng Tiểu Bình: Tác hại của chủ nghĩa dân tộc cực đoan / 173
- "Thay đổi nơi chốn, thay đổi thời gian, thay đổi nhận thức, thay đổi tương lai" / 191
- Mười lý do nhân dân Việt Nam không chào đón Tập Cận Bình / 197
- Nhìn tấm bia tưởng niệm ở Galang suy nghĩ về hòa giải / 205
- Hai căn bệnh trầm kha của giáo dục Việt Nam: Nói trẻ và nói dối / 217
- Bước đường dài đến tự do của Nelson Mandela / 229
- Kỹ thuật tuyên truyền "Người thật chuyện giả" dưới chế độ cộng sản / 247
- Số phận một loài chim / 257
- Tượng đài cộng sản: Một gia tài không ai muốn nhận / 263
- Suy nghĩ bên đèn đỏ ở Nara / 269
- "Quyền lịch sử" của Trung Cộng trên Biển Đông là quyền gì? / 275
- Hiểm họa Trung Cộng và bài học Tây Tạng / 281
- Hãy làm một giọt nước / 289
- Món nợ tuổi hai mươi / 295
- Bối cảnh Việt Nam qua phim *The Shawshank Redemption* / 307
- Ai giết 9 ngư dân Thanh Hóa? / 315
- Thời Trump, Việt Nam có thể nhanh chóng bị "Phần Lan hóa" / 325
- Hiểm họa Trung Cộng và bài học Thổ Nhĩ Kỳ / 337
- Một bóng ma đang ám ảnh Việt Nam / 351
- Sức mạnh của niềm tin / 355

- Trup và Tập trong khủng hoảng Bắc Hàn / 359
- Chính sách "Bế môn tỏa cảng" thời cộng sản / 369
- Sức mạnh mềm và phiên bản Trung Cộng về sức mạnh mềm (SoftPower) / 379
- Pavlik Morozov, Lôi Phong, Võ Thị Sáu: Những nạn nhân của "Chủ nghĩa anh hùng" / 393
- Chủ nghĩa dân túy Mỹ và Donald Trump / 401
- Việt Nam: Một thời máu lửa / 417
- Bánh mì Ai Cập, cá Việt Nam, khát vọng con người / 425
- Khi bài hát trở về (Tiểu luận về nhạc phẩm "Việt Nam quê hương ngạo ngễ" của nhạc sỹ Nguyễn Đức Quang) / 431
- Sông Gianh chảy giữa lòng Hà Nội / 441
- Luận cương về dân tộc và thuộc địa của Lenin nói gì? / 453
- Từ "Phạm Văn Đồng" tới "Thành Đô", hai công hàm bán nước / 459
- Đùng tưới nước lên gốc cây rã mục (Phản biện bài viết của Giáo sư Tương Lai) / 475
- Ai phỉ báng dân tộc? / 483
- Nhìn sang Miến Điện, nhìn lại Việt Nam đang thiếu ai? / 497